

Hai Mươi Năm
Hai Mươi Năm
VĂN HỌC MIỀN BẮC
1954 - 1975

Tập V

HUYỀN ÁI TÔNG

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 – 1975

Tập V

Mục Lục	3
Lời Tựa	5
Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954	9
Tiết Chín: Tuần báo <i>Văn</i> và <i>Văn học</i>	9
1) Nguyễn Công Hoan (1903-1973)	11
2) Tế Hanh (1921-2009)	24
3) Hà Minh Tuân (1929-1992)	31

HUYỀN ÁI TỔNG

Tiết Mười: Tạp chí Văn nghệ Quân đội	44
1) Văn Phác (1926-2012)	45
2) Nguyễn Thi (1928-1968)	50
3) Phù Thăng (1928-2008)	72
4) Nguyễn Trọng Oánh (1929-1993)	79
5) Lưu Trùng Dương (1930-)	85
6) Hồ Phương (1931-)	92
7) Nguyễn Ngọc (1932-)	100
Tiết Mười Một: Tạp chí và những nhà văn khác	104
a) Các tạp chí chuyên ngành	104
b) Các nhà văn khác	107
1.- Lê Thuốc (1891-1975)	108
2.- Thiện Chiếu (1898-1974)	116
3.- Nam Hương (1899-1966)	122
4.- Trần Văn Giáp (1902-1973)	124
5.- Nam Xương (1905-1958)	131
6.- Khương Hữu Dụng (1907-2005)	134
7.- Trần Văn Giàu (1911-2010)	142
8.- Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960)	156
9.- Xuân Thủy (1912-1985)	166
10.- Văn Tân (1913-1988)	171
11.- Học Phi (1915-)	178
12.- Nguyễn Xuân Huy (1915-2000)	182
13.- Phạm Huy Thông (1916-1988)	192
14.- Hồ Dzếnh (1916-1991)	177
15.- Minh Huệ (1916-2003)	212
16.- Vũ Khiêu (1916-)	218
17.- Bùi Văn Nguyên (1918-2003)	234
18.- Nguyễn Đình (1918-1975)	237
19.- Hoàng Như Mai (1919-)	239
20.- Lưu Quang Thuận (1921-1981)	252
21.- Hoàng Tuệ (1921-1999)	260
22.- Chu Văn (1922-1994)	263
23.- Xuân Miên (1922-)	272
24.- Trần Hữu Thung (1923-1999)	276

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

25.- Nông Quốc Chấn (1923-2002)	281
26.- Đinh Gia Khánh (1924-2003)	286
27.- Nhị Ca (1926-)	289
28.- Cao Huy Đình (1927-1975)	291
29.- Trần Đình Hượu (1927-1995)	305
30.- Yên Thao (1927-)	321
31.- Hà Ân (1928-)	327
32.- Ngô Y Linh (1929-1978)	331
33.- Xuân Thiều (1930-2007)	334
34.- Nguyễn Chí Trung (1930-)	356
35.- Nguyễn Minh Châu (1930-1989)	362
36.- Nguyễn Xuân Khánh (1933-)	383
37.- Duy Khán (1934-1993)	387
38.- Phạm Ngọc Cảnh (1934-)	393
39.- Ma Văn Kháng (1936-)	399
40.- Triệu Bôn (1938-2003)	411
41.- Bùi Minh Quốc (1940-)	426
42.- Dương Thị Xuân Quý (1941-1969)	432
43.- Phạm Tiến Duật (1941-2007)	445
44.- Xuân Quỳnh (1942-1988)	450
45.- Lê Lưu (1942-)	459
46.- Lưu Quang Vũ (1948-1988)	481
47.- Trần Đăng Khoa (1958-)	487
Tiết Mười Hai: Những nhà văn miền Nam tập kết	501
1) Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)	502
2) Huỳnh Lý (1914-1993)	517
3) Bảo Định Giang (1919-2005)	521
4) Nguyễn Viết Lãm (1919-2013)	529
5) Võ Quảng (1920-2007)	534
6) Phạm Tường Hạnh (1920-2013)	542
7) Nguyễn Văn Bổng (1921-2001)	557
8) Lê Đình Kỵ (1923-2009)	563
9) Mai Văn Tạo (1924-2002)	567
10) Đào Xuân Quý (1924-2007)	574

HUYỆNH ÁI TÔNG

11) Đoàn Giỏi (1925-1989)	590
12) Xuân Tâm (1930-2012)	611
13) Võ Trần Nhã (1931-2002)	616
14) Nguyễn Quang Sáng (1932 -2014)	624
15) Trần Thanh Giao (1932-2016)	631
16) Thu Bồn (1935-2003)	650
17) Anh Đức (1935-2014)	659
18) Đinh Quang Nhã (1935-)	683
19) Lê Anh Xuân (1940-1968)	691
20) Chu Cẩm Phong (1941-1971)	700
21) Diệp Minh Tuyên (1941-1997)	704
Chương thứ ba: Tổng kết 20 năm Văn học miền Bắc	711

Lời Tựa

Đây là tập sách cuối cùng trong bộ *Hai Mươi Năm Văn Học Miền Bắc 1945-1954*, gồm những nhà văn chủ trương, cộng tác với các tạp chí *Văn* hay *Văn Học* của Hội Nhà văn Việt Nam, nó là tiền thân của tuần báo *Văn Nghệ* sau này.

Kế tiếp là những nhà văn đã xây dựng tạp chí *Văn Nghệ Quân đội Nhân dân* trong thời kỳ đầu.

Tiếp theo trình bày những nhà văn khác, có thể họ đã cộng tác với những tạp chí trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, cũng có thể họ cộng tác với tạp chí của Hội Nhà văn Việt Nam, hay *Văn Nghệ Quân Đội Nhân dân* hoặc các tạp chí chuyên ngành, chưa được nói đến, nay đề cập tới trong tập sách này

Cuối cùng trình bày những nhà văn đã thành danh trong 9 năm kháng chiến ở Nam bộ, sau năm 1954 tập kết ra Bắc, hoặc theo gia đình tập kết ra Bắc rồi trở thành văn nghệ sĩ, đa số họ đi trở về Nam tham gia chiến đấu, lăn lộn chiến trường, vào sanh ra tử họ ghi lại những cảm xúc đã từng trải, văn thơ đó đưa họ đến văn đàn, trở thành nhà văn, văn họ vừa hiện thực thêm Đảng tính, họ nhập vào dòng văn đích thực chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ca Văn Thịnh thành danh từ những Năm 1940, năm 1954, ông tập kết ra Bắc, sau 1975 ông trở về Nam, Xuân Vũ tập kết, nhưng hồi chánh. Hai nhà văn này, chúng tôi đã trình bày trong *Văn Học Miền Nam 1954-1975*, nên không trình bày trong những nhà văn tập kết. Đặc biệt Trần Văn Giàu ra Bắc trước 1954, nên chúng tôi trình bày trong phần Các nhà văn khác. Hoàng Tố Nguyên đã tham gia vào tư trào Nhân Văn - Giai Phẩm, nên ông đã được đề cập tới ở Tập III.

Chúng tôi đã bỏ tước hai nhà văn Hà Minh Tuân và Phù Thăng, trong bản cũ năm 2013 còn thiếu sót, mặc dù họ là chiến sĩ, nhưng là nhà văn hiện thực chứ không phải là hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Và dĩ nhiên không thể tránh khỏi, một số nhà văn bị thiếu sót, đã không được đề cập đến, chúng tôi hy vọng có được thông tin, tài liệu để bổ khuyết sau này.

Soạn giả.

Louisville, ngày 20 tháng 7 năm 201

Hiệu đính tháng 3 năm 2017



Chương thứ hai: Văn học Miền Bắc từ năm 1954

Tiết Chín: Tuần báo *Văn* và *Văn học*

Chúng ta biết rằng trước khi xảy ra phong trào *Nhân Văn - Giai Phẩm*, văn nghệ sĩ miền Bắc có Hội văn nghệ Việt Nam được thành lập do Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất, được tổ chức vào các ngày 23, 24, 25 tháng 7 năm 1948 tại Việt Bắc, Nguyễn Tuân được bầu làm Tổng Thư ký, đứng đầu Hội. Tạp chí *Văn nghệ* là cơ quan ngôn luận của Hội.

Năm 1956, xảy ra phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm, Đảng muốn chấn chỉnh hàng ngũ văn nghệ sĩ, nên đã tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ hai từ ngày 20 đến 28 tháng 2 năm 1957, đã thành lập Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Theo tổ chức này, Hội Nhà văn Việt Nam được thành lập ngày 4 tháng 4 năm 1957 tại Hà Nội.

Ngày 25 và 26 tháng 4 năm 1957, Ban Chấp hành Hội quyết định thành lập tuần báo *Văn*, do Chủ tịch Hội Nguyễn Công Hoan làm Chủ nhiệm, Nguyễn Tuân phụ tá Chủ nhiệm, Nguyễn Hồng Thư ký tòa soạn và các ủy viên biên tập là Tú Mỡ, Tế Hanh.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tuần báo *Văn* số 1 phát hành ngày 10 tháng 5 năm 1957, sau đó Nguyễn Hồng, Nguyễn Tuân có những bài viết tranh luận với Thế Toàn, Hồng Chương viết trên tạp chí *Học tập* của Đảng, tiếp theo *Văn* đăng những bài của Phùng Quán, Hoàng, Cầm, Trần Dần và số 36 phát hành ngày 10 tháng 1 năm 1958, đăng bài Ông bình vôi của Phan Khôi. Sau số này, tuần báo *Văn* bị đóng cửa theo lệnh của Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Sau đó Hội Nhà văn Việt Nam bầu lại Ban chấp hành. Theo tổ chức mới, đứng đầu Hội là Tổng Thư ký, Nguyễn Đình Thi được bầu vào chức vụ này, ông cũng được ủy nhiệm làm Thư ký toà soạn tuần báo *Văn học*, nó là tiền thân của tuần báo *Văn nghệ* ngày nay.

Tài liệu tham khảo:

- Vụ NVGP Từ góc ... của Lê Hoài Nguyên Web: diendan.org

1.- Nguyễn Công Hoan



Nguyễn Công Hoan (1903-1977)

Nguyễn Công Hoan sinh ngày 6 tháng 3 năm 1903 tại làng Xuân Cầu, tổng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh nay thuộc xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông sinh trong một gia đình quan lại xuất thân Nho học thất thế. Trong gia đình, từ nhỏ Nguyễn Công Hoan đã được nghe và thuộc rất nhiều câu thơ, câu đối và những giai thoại có tính chất trào lộng, châm biếm, đả kích tầng lớp quan lại. Điều đó ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong cách văn chương của ông sau này. Ông có ba người em trai đều tham gia hoạt động cách mạng và giữ cương vị quan trọng là Nguyễn Công Miêu (tức Lê Văn Lương) Ủy viên Bộ Chính trị, Nguyễn Công Bông nguyên Phó Tổng Giám đốc Nha Công an và Nguyễn Công Mỹ nguyên Tổng Giám đốc đầu tiên của Nha bình dân học vụ.

Năm 1926, ông tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, làm nghề dạy học ở nhiều nơi như Hải Dương, Lào Cai, Nam Định ... cho đến khi Cách mạng tháng Tám nổ ra. Nguyễn Công Hoan viết văn từ sớm, tác

HUYỀN ÁI TÔNG

phẩm đầu tay *Kiếp hồng nhan* (viết năm 1920, được *Tản Đà thư điểm* xuất bản năm 1923) là một đóng góp cho nền văn xuôi Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Giám đốc kiểm duyệt báo chí Bắc Bộ, kiêm Giám đốc Sở Tuyên truyền Bắc Bộ. Sau đó ông gia nhập Vệ quốc quân, làm biên tập viên báo *Vệ quốc quân*, giám đốc trường Văn hóa quân nhân, chủ nhiệm và biên tập tờ *Quân nhân học báo*. Ông là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1948. Năm 1951 ông làm việc ở Trại tu thư của ngành giáo dục, biên soạn sách giáo khoa và sách *Sử Việt Nam hiện đại từ Pháp thuộc đến năm 1950* dùng cho lớp 7 hệ 9 năm. Ông cũng viết bài cho báo *Giáo dục nhân dân*, cơ quan ngôn luận đầu tiên của Bộ Quốc gia giáo dục lúc bấy giờ.

Năm 1936, truyện dài *Tắt lửa lòng* của ông đã được Trần Hữu Trang chuyển thể thành vở cải lương nổi tiếng Lan và Điệp.

Từ sau năm 1954, ông trở lại nghề văn với cương vị Chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam (khóa đầu tiên 1957-1958), ủy viên Ban Thường vụ trong Ban Chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khóa sau đó. Ông cũng là ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Năm 1957, ông là chủ nhiệm tuần báo *Văn tiền thân* của tuần báo *Văn học*, sau này là *Văn nghệ*.

Nguyễn Công Hoan mất tại Hà Nội ngày 6 tháng 6 năm 1977, thọ 74 tuổi

Năm 1996, Nguyễn Công Hoan được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

Tác phẩm:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Tắt lửa lòng* (truyện dài, 1933)
- *Lá ngọc cành vàng* (tiểu thuyết, 1934)
- *Cô làm công* (tiểu thuyết, 1936)
- *Bước đường cùng* (tiểu thuyết, 1938)
- *Cái thủ lợn* (tiểu thuyết, 1939)
- *Tranh tối tranh sáng* (truyện dài, 1956)
- *Người cặp rặng hàm xay lúa ở ngục Côn Lôn 1930* (1960)
- *Hôn canh hôn cư* (truyện dài, 1961)
- *Đống rác cũ* (tiểu thuyết, 1963)
- *Đời viết văn của tôi* (hồi ký, 1971)
- *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan* (3 tập, Nxb. Văn học, 1983 - 1986)

Trích văn:

Đào kép mới

Mới độ bảy giờ tối, ba ngọn đèn điện ở cửa rạp tuồng An Lạc đã bật lên. Cái trống dựng nghiêng ở chân tường đã bắt đầu rung những hồi inh ỏi.

Hiệu trống ấy, cứ một nhịp, kéo dài cho đến tận tám giờ, có khi tám giờ mười lăm, là lúc khai diễn.

Thình thoảng, thằng bé con vừa nện tùng tùng, vừa uể oải giục:

- Các ông các bà, lấy vé vào mà xem, gần đến giờ rồi.

Đó là nó mời mấy ông nhỏ, mấy bà vú em, được dịp vắng chủ, ra đây để "xã giao" với nhau.

Các ông, ông nào ông nấy tóc chải thật mượt, hoặc gài cái lược bằng dây thép uốn, bá vai nhau, vắt chân chéo khoeo, đứng ở trước

HUYỀN ÁI TÔNG

cái bảng quảng cáo giấy vàng dán trên mặt liếp, để tập đánh vần quốc ngữ.

Các bà thì áo cánh cộc lụa mặc ra ngoài áo cánh cộc vải, kệ cho lũ trẻ đưa chạy tung tăng, đưa bò lỏm ngổm, ngồi ở gần hàng nước, phàn nàn bà chủ nghiệt hoặc nói chuyện chồng bạc tình.

Rất ít người lấy vé vào coi hát.

Tiếng trống vẫn làm đình tai.

Trong cái buồng hẹp ngay cạnh cửa, có lỗ tò vò bé cón con, trước cái bàn để sẵn ba bốn tập vé, bà chủ ngồi thừ mặt, vú vạch ra cho con bú.

Không còn gì buồn bằng cảnh ế hàng.

Trong rạp, từ bảy giờ rưỡi trở đi, ba chiếc quạt tây, buộc díu vào một dây kéo, đã bắt đầu hoạt động. Ghế các hạng, lát đác đã có một vài người ngồi. Ngọn gió nhân tạo không phẩy được tới những dãy ghế cuối cùng, cao lều đều, dãy ghế hạng năm xu mà người ngồi, đếm được gần bốn chục. Trong khi chờ, khán giả cười to, nói lớn, nhỏ bậy, hoặc cãi nhau.

Nhưng bỗng một hồi chuông rung mạnh. Đèn phía trong sân khấu bật lên, làm rõ những mảnh sơn bong trên lớp vải màn mỏng bao nhiêu, thì làm mờ cái phong cảnh vẽ đi bấy nhiêu.

Trống, kèn, nhị, thanh la, tung ra những tiếng gắt gỏng.

Bỗng một cái đầu bóng thò ra ngoài màn sân khấu, ngơ ngác nhìn. Một nhịp cười đồn ở hàng ghếбет. Một hồi chuông rung ngắn nữa. Chiếc màn từ từ rút kít cuốn lên từng nấc: Cảnh triều đình.

Người ta suyt. Người ta hét im. Nhưng ở cuối rạp, vẫn cười to, nói lớn, vẫn nhỏ bậy, cãi nhau.

Vai vua gầy gò, ngồi trên cao, trước cái phong sơn thủy, vuốt bộ đuôi ngựa làm bức rèm môm, nhìn hai dãy bá quan, hát những câu không ai nghe rõ. Bá quan nghiêm chỉnh, thỉnh thoảng sờ nạm râu anh em ruột với râu của vua, mắt liếc ngang liếc dọc, ra vẻ trịnh trọng.

Rồi một anh nhỏ mồm, quần áo thâm, quỳ giữa sân khấu, bung trên đầu cái đĩa bày bốn chiếc chén không. Vua giơ tay mời. Bá quan sáu người, thì bốn người đứng dậy, mỗi người cầm một chén, vạch râu, kê tay vào môm, hất cặn, rồi lại ngồi xuống.

Vua cười kha khả, phán:

- Giui! Giui quá đi mắc mà thôi!

Rồi cả bọn kếp hát đứng dậy, đi bài tẩu mã. Tiếng kèn đưa cao, giọng hát hùng hồn vang nhịp, ăn theo với điệu bộ múa may. ở hàng ghế dưới, tiếng ồn ào đã hơi dịu.

Bỗng anh nhỏ mồm ban nãy, ở trong buồng trò chạy ra, hót hơ hót hải. Anh vấp vào một vai quan, ngã lộn tùng phèo. Tiếng vỗ tay ran như tràng pháo, để thưởng cho anh kếp hát pha trò đậm.

Ngã xong, anh kếp đứng phất dậy, đứng thật ngay, xoè năm ngón tay lên trán để chào kiêu nhà binh. Người ta lại cười.

Vua nói giọng Sài Gòn, phán hỏi:

- Chi mà bay giội giàng làm giậy, thẳng kia?

- Dạ, thậm cấp, thậm cấp, chí nguy, chí nguy! Quân nước Phiên đã kéo đến Lâm Truy, cách kinh kỳ có ba ki lô mét!

HUỶNH ÁI TÔNG

- Ầi! ải!

Vua quát vậ, rồi với chiếc nệm gỗ, đập chan chát:

- Ầi! ải! Nếu giậy, khô đã châng khô đã, nguy tai thị nguy tai! Cuộc chiến tranh nếu cứ kéo dài, ta e nữa môộc mai dâng khổ. ó này, bá quang!

- Dạ.

Rồi vua gò lưng, lắc đầu, lắc cổ, hét:

- Quàng Phiêng đã Lâm Truy kéo tới, làm giua tôi lại gặp buổi giàng nang, trẫm truyền cho giăng giỡ bá quang, xem ai có tài có gang ra giúp nước, hà!

Vừa dứt lời, hai anh kếp môm nhẩn thín, ngòi ngoài cùng, ban nầy trợ khác không được đánh chén, vôi đứng cả dậy, xắn áo thêu, xốc lại mũ, rồi múa may, uốn éo, làm bộ giương súng, cưỡi ngựa, vắn ô-tô, nhảy xe đạp. Người xem hát cười rầm rầm. Hai anh lại nhảy xe đạp, vắn ô-tô, cưỡi ngựa, giương súng một lượt nữa, đụng cả vào nhau, ngã nghiêng ngửa, cho đến tận lúc tiếng cười ngớt. Rồi trong rạp im phăng phắc. Một luồng gió, qua chỗ đi tiểu, đượm mùi cống, lọt vào cửa tò vò, làm cho cả rạp thấy thoang thoảng luồng không khí hăng hăng. Nhưng không ai để ý đến, người ta chăm chú nhìn và nghe hai anh kếp đương phệnh phạo giờ lối anh hùng rom. Anh bên phải vươn cổ nói:

- Đã có tôi phò tá!

Anh bên trái, ngoác môm tiếp:

- Lại có mỗ tá phò!

Rồi cả hai anh đồng thanh vừa hát vừa giờ tay:

- Xin Thánh thượng đừng lo.

Đoạn lại cùng vênh vào trở vào ngực mình:

- Đã có tôi... phò tá!

Dứt lời, hồi vỹ tay sao mà vang và lâu thế!

Thằng bé bán nước và lạc rang lách qua các chỗ ngồi để rao hàng. Trên sân khấu, vẫn diễn ra những điệu bộ và những câu pha trò nhảm nhí. Hai ba ông quần áo tây ngồi trên hạng nhất, thờ dài, rồi đứng dậy ra về. Nhưng hàng cuối cùng mỗi lúc một thêm người, mà cũng chỉ đông ở hạng ấy.

Nhìn khu ghé nhất, ghé nhì, khách vắng tanh tanh, ông chủ gánh hát lo lắng.

ở ngoài đường, bọn tìm cuộc vui buổi tối vẫn đi lại rầm rập. Nhưng mấy ai qua rạp An Lạc, nghe tiếng kèn, tiếng nhị, đã chịu liếc mắt vào trong, xem đào kép áo mũ râu ria, diễn những trò gì.

Mấy năm nay, ít người thích nghe hát tuồng cổ.

&

Gánh An Lạc dọn đi đâu mấy tháng, nay lại mới về, thuê ở chỗ cũ.

Ngay từ buổi sáng, ở cửa rạp, người qua đường vô ý đến đâu cũng phải trông thấy một cái cổng kết bằng lá dừa, gài thêm những cành nhãn cài hoa râm bụt. Trên cổng, hàng chục chiếc cờ Pháp, Nam bay tít tít. Trên tường, một miếng vải trắng căng thẳng, có dán một dòng chữ trang kim:

Đào kép mới! Bắn rạp chân chính! Đào kép mới!

HUỶNH ÁI TÔNG

Rồi đến năm giờ chiều, lúc mặt trời đã xế, trước nhà hát, bảy chiếc xe cao su đã chực sẵn cả ở vệ đường.

Một lát, bảy chiếc xe thong thả bước một tiến đi. Xe đầu, một cái biển dán giấy đỏ, có chữ viết lớn:

Đại diễn tích hát mới! Lưu Lễ bình Phiên - Bản rạp mới chấn chỉnh!
Đào kép mới!

Ngồi trong xe, một thằng bé con gioi thẳng hai cánh, nện vào mặt chiếc trống cái, và một thằng nữa, đánh thanh la, thỉnh thoảng phồng má, thổi bài kèn tây ra trận.

Xe thứ nhì, bốn tài tử, người kéo nhị ngồi phệt dưới sàn xe, hai người thổi kèn và sáo, lèn nhau trên đệm, và người đánh đàn ngồi chỗ mũi, giang hai cẳng để lấy thăng bằng.

Xe thứ ba, một cô tiểu thư mắt toét, mặt trắng, má đỏ, với một con bé tóc xoã. Hai người cùng áo gấm, giày Tàu.

Xe thứ tư, ba ông ngồi kẹp đùi vào lưng nhau, một ông thượng ban, một ông trung ban, một ông hạ ban, cùng mũ cánh, áo thêu, ông thì mặt đỏ, ông thì râu dài, ông thì mũi hìn, tai bẹp.

Xe thứ năm, thứ sáu cũng vậy. Cũng những ông trông ra phết Thái sư.

Xe thứ bảy, thì một cô xấu, nhưng tân thời, mặt phấn má hồng, môi đỏ, rẽ lệch, chiếc áo căng lườn, trông tức anh ách, như một bài thơ thất luật.

Đoàn xe quảng cáo mười lăm vị đào kép mới, đi diễu hét phố này sang phố khác. Mặt trời chưa lặn. Ngọn cây đứng yên. Bóng râm mới lần được nửa đường bên trái. Bọn đào kép phải phơi dưới ánh

nắng nóng như thiêu. Trên mặt phấn một vài người, mồ hôi lấm tấm, rồi ròn ròn nhỏ giọt. Họ lấy quạt che nắng và phẩy. Song, trời này mà họ cứ mũ áo ấy, đai măng ấy, để đi rong phố, thì dù họ có cố khéo giữ lấy bộ mặt tươi tỉnh, nhưng ai chẳng đoán được cái cảnh đáng thương của kiếp đào kép hát tuồng!

&

Tối hôm ấy, cũng mới độ bảy giờ, sáu ngọn đèn điện làm sáng trung cả cửa rạp An Lạc. Thăng bé con lại khua trống rầm rầm.

Các ông bếp, các bà vú em vẫn xã giao, đi lại nhộn nhịp. Nhưng trước cái bảng giấy đỏ, đã có nhiều ông sang trọng đứng đọc, và qua cái lỗ hồng bán vé, thỉnh thoảng một vài cái tay trắng nuột thò vào xĩa tiền.

Độ tám giờ, trong rạp đã nhiều khách. Trên dãy ghé hạng nhất, có chừng hai chục người. Hạng nhì đông hơn. Hạng ba đông hơn nữa. Hạng năm xu càng đông hơn.

Người ta thử xem rạp An Lạc chán chĩnh. Người ta thử xem tài đào kép mới. Người ta thử xem tích hát mới.

Nhưng rồi người ta lắc đầu với nhau. Vẫn cái màn lở sơn cũ che sân khấu không được kín. Vẫn cái đèn bóng trước ngó ra. Và sau một hồi chuông rung, thì cái màn ấy cũng vẫn cút kít cuốn dần lên từng nấc: Cảnh triều đình.

Sau một vài tiếng im, tiếng sụi, ở hàng ghé dài cuối cùng, cao lâu đều, họ vẫn cười to, nói lớn, nhô bậy, cãi nhau.

Trước cái phong sơn thủy vá, vai vua, mặt mũi phương phi, không đeo râu, ngồi trên ngai cao, mắt liếc bên phải bên trái, có vẻ oai vệ, để nhìn hai dãy bá quan, và hát những câu không ai nghe rõ.

HUYỀN ÁI TÔNG

Rồi một anh mõm trắng, quần áo đỏ, quỳ giữa sân khấu, bung trên đầu cái đĩa bày sáu chiếc chén không. Vua giơ tay mời. Bá quan sáu người, thì cả sáu người đều nhắc chén, vạch râu, ngửa cổ ra để uống rượu bằng không khí. Anh mõm trắng cầm chiếc nậm gỗ, rưới vào chén một lượt rượu nữa. Bá quan lại uống một tuần nữa và kêu say. Lúc ấy, anh mõm trắng đứng dậy nhìn một vai quan đang lão đảo. Anh lướt tay vào nậm râu của hắn, rồi quệt vào mõm mình. Thế là anh say đồ điên đồ cuồng, mắt trợn ngược lên, chệnh choạng, sờ soạng, ngã bên kia, giúi bên nọ, mãi mới vào được buồng trò.

Trời ơi! Người ta cười, người ta vỗ tay, tưởng đến vỡ rạp.

Vua cười kha khả, phán:

- Giui! Giui quá đi mắc mà thôi!

Rồi bài tấu mã theo giọng kèn, hùng hồn vang nhịp.

Bỗng anh mõm trắng ban nãy, hót hơ hót hải chạy ra. Anh vấp vào một vai quan, ngã lộn tùng phèo. Tiếng cười lại vang động. Ngã xong, anh đứng phắt dậy, ngay như tượng gỗ, xoè năm ngón tay lên trán để chào kiểu nhà binh. Người ta lại cười.

Vua nói giọng Sài Gòn, phán hỏi:

- Chi mà bay giội giàng làm giậy, thẳng kia?

- Dạ, thậm cấp, thậm cấp, chí nguy, chí nguy! Quân nước Phiên đã kéo đến Lâm Truy, cách kinh kỳ có ba ki lô mét!

- Ầi! ải!

Vua quát vậ, rồi với chiếc nậm gỗ, đập chan chát:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- Ái ái! Nếu giậy, khổ đã chằng khổ đã, nguy tai thị nguy tai! Cuộc chiến tranh nếu cứ kéo dài, ta e nữa môt mai dăng khổ. Ớ này, bá quang!

- Dạ.

Vua hét:

- Quảng Phiêng đã Lâm Truy kéo tới, làm giua tôi lại gặp buổi giang nang, trăm truyền cho giăng giỡ bá quang, xem ai có tài có gang ra giúp nước, hà!

Hai anh kếp ngòì ngoài, một anh mặt đen, râu đỏ, phun phè phè từ thái dương đến môi, một anh mặt trắng, râu vẽ bằng mực, lạnh lệ xấn áo, xúc mũ, múa may, uốn éo, làm bộ giương súng, cười ngạ, vắn ô tô, nhảy xe đạp. Tiếng cười lại vang lừng.

Anh bên phải lắc đầu lắc cổ, nói:

- Đã có tôi phò tá!

Anh bên trái vươn cổ, phụng phạo tiếp:

- Lại có mỗ tá phò!

Rồi cả hai anh cùng giơ tay và cùng hát:

- Xin Thánh thượng đừng lo.

Đoạn lại cùng vênh váo trở vào ngực mình:

- Đã có tôi... phò tá!

Trên hàng ghế đầu, người ta nhăn mặt, bàn tán:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Nhảm quá. Ta phải lừa rồi.

- Phải, họ nói láo, chứ chần chính cái cóc khô gì. Vấn đề bài trí ấy, có đào kép mới mà vẫn hát tích cũ, thì có khác trước tí nào?

Một người tinh mắt, mỉm cười, trở lên sân khấu nói:

- Các ngài thử nhìn kỹ xem bọn kép này là mới hay cũ. Cái anh lần trước ngồi kia, thì bây giờ bỏ bộ râu ra và ngồi đây. Cái anh ngồi bên này bây giờ vận mũ khác áo khác và vẽ mặt khác. Và được độ một vài tháng kép khổ hoặc con đào uơ, mà đã nặng lên là mới, là chần chính, thì chúng mình chỉ mắc một lần là cùng!

Rồi cùng thất vọng, rủ nhau ra.

&

Từ hôm sau trở đi, chiều nào cũng vậy, cỡ độ năm giờ, bọn đào kép ban An Lạc lại mũ mấn, phấn sáp, râu ria, ngồi trơ tráo trên xe cao su, đi diễu qua các phố để phơi nắng cái đời hát tuồng còn ngắc ngoải.

Nhưng những người đã xem diễu qua một tối, họ đều chán ngán. Nghe tiếng trống kèn cổ động âm ỉ, họ cũng biết rằng gánh hát còn sống đó, song, chẳng ai muốn để ý xem tối nay, trong rạp, bọn vua quan trò hề ấy họ ậm oẹ với nhau những trò gì!

(Phổ Thông Bán Nguyệt San số 13 ngày 1-12-1937)

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia đã có nhận xét về Nguyễn Công Hoan:

...Nói đến Nguyễn Công Hoan trước hết là nói đến một bậc thầy truyện ngắn trong văn học Việt Nam hiện đại. Thế giới truyện ngắn Nguyễn Công Hoan đa dạng, phong phú như một "bách khoa thư", một "tán trò đời" mà đặc trưng là xã hội phong kiến của thực dân ở

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Việt Nam nửa đầu thế kỷ 20. Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan có nhiều nét gần với truyện cười dân gian, tiếp thu được truyền thống lạc quan của nhân dân muốn dùng tiếng cười như một "vũ khí của người mạnh" để tổng tiền cái lạc hậu, cái xấu xa vào dĩ vãng... Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan với đặc điểm của nó đã nâng cao khả năng nhận thức và khám phá các hiện tượng xã hội phức tạp... Chúng ta có quyền tự hào về Nguyễn Công Hoan và coi ông là bậc thầy truyện ngắn... Nguyễn Công Hoan là nhà văn có công khai phá, mở đường cho chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam thời kỳ hiện đại... Nguyễn Công Hoan đã đột phá vào những thành trì, khuôn khổ của giáo huấn và tiếp nhận, tuân theo một chủ nghĩa khách quan lịch sử khi miêu tả hiện thực. Giới nghiên cứu văn học khi bàn đến sự hình thành chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam đều nhất trí đánh giá cao vai trò, vị trí của Nguyễn Công Hoan, người có những tác phẩm được coi là "cổ điển" trong nền văn học hiện đại."

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Công Hoan Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Công Hoan Web: vnthuquan.net

2.- Tế Hanh



Tế Hanh - Trần Tế Hanh (1921 - 2009)

Tế Hanh tên thật là Trần Tế Hanh sinh ngày 20 tháng 6 năm 1921 tại làng Đông Yên, phủ Bình Sơn; nay là xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Cha ông là Trần Tất Tố, làm nghề dạy học và làm thuốc. Ông có bốn anh em, trong đó người em út là nhạc sĩ Trần Thế Bảo.

Thuở nhỏ, ông học ở trường làng, trường huyện. Năm 15 tuổi, ông ra học tại trường Khải Định tức Quốc Học Huế.

Sẵn tính ham thích thơ, lại được thi sĩ Huy Cận hướng dẫn, nên Tế Hanh bắt đầu sáng tác. Năm 1938, 17 tuổi, ông viết bài thơ đầu tiên: “Những ngày nghỉ học”.

Sau đó, ông tiếp tục sáng tác, rồi tập hợp thành tập thơ *Nghẹn ngào*. Năm 1939, tập thơ này được giải khuyến khích của Tự Lực văn đoàn.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1941, Tế Hanh và thơ của ông "Quê hương", "Lời con đường quê", "Vu vơ", "Ao ước" được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* xuất bản năm 1942.

Tháng 8 năm 1945, Tế Hanh tham gia Việt Minh, tham gia công tác văn hóa, giáo dục ở Huế, Đà Nẵng; và là Ủy viên giáo dục trong ủy ban lâm thời thành phố Đà Nẵng, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công,

Từ năm 1949 cho đến năm 1954, ông ở trong Ban phụ trách Chi hội Văn nghệ Liên khu V.

Sau Hiệp định Genève, 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Văn nghệ. Năm 1957, Hội nhà văn Việt Nam thành lập, Tế Hanh tham gia Ban Biên tập tuần báo *Văn* của Hội, và nhiều năm, ông còn là Ủy viên chấp hành và Ban thường vụ của hội.

Năm 1966, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I.

Vào những năm 1980, ông bị đau mắt và mất ông mù dần. Từ đó ông bệnh liệt giường lúc mê lúc tỉnh. Ông qua đời vào lúc 12 giờ ngày 16 tháng 07 năm 2009 tại Hà Nội sau nhiều năm chống chọi với căn bệnh xuất huyết não, hưởng thọ 88 tuổi.

Tác phẩm:

- *Nghẹn ngào* (1939)
- *Hoa niên* (1945)
- *Lòng miền Nam* (1956)
- *Chuyện em bé cười ra đồng tiền* (1960)
- *Hai nửa yêu thương* (1967)
- *Khúc ca mới* (1967)
- *Đi suốt bài ca* (1970)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Câu chuyện quê hương* (1973)
- *Theo nhịp tháng ngày* (1974)
- *Giữa những ngày xuân* (1976)
- *Con đường và dòng sông* (1980)
- *Bài ca sự sống*
- *Tuyển tập Tế Hanh* (tập I-1987)
- *Thơ Tế Hanh* (1989)
- *Vườn xưa* (1992)
- *Giữa anh và em* (1992)
- *Em chờ anh* (1993)
- *Tuyển tập Tế Hanh* (tập II-1997)

Trích thơ:

Ao Ước

*Anh là kẻ say mê nhưng nhút nhát,
Không hiểu giúp em lại nữa cho anh
Là không yêu, là một kẻ vô tình;
Anh tức quá đem lòng ao ước lê;*

*Nếu em chết chắc là anh có thể
Tỏ mối tình lặng lẽ quá sâu thâm;
Anh tìm nơi em nghỉ giấc ngàn năm
Ngồi điên dại, sâu như cây liễu rũ.*

*Anh không uống, không ăn, không ngủ,
Anh khóc than, than khóc đến bao giờ
Nước mắt anh lầy lội cả nắm mồ,
Nhỏ từng giọt xuống thân em lạnh-lẽo*

*Rồi anh chết, anh chết sâu chết héo;
Linh-hồn anh thất thế đời hồn em.
-Và ở đâu kia, ở cõi đời đêm
Chắc em chẳng nghi ngờ tình anh nữa*

Bão

*Con bão nghiêng đêm
Cây gãy cành bay lá
Ta nắm tay em
Cùng nhau qua đường cho khỏi ngã
Con bão tanh lâu rồi
Hàng cây xanh thắm lại
Nhưng em đã xa xôi*

Và con bão lòng ta thổi mãi

Cái Nhìn

Tặng Nguyễn Thành Long

*Mắt anh không được như xưa
Nhìn đêm bờ ngõ, nhìn trưa bàng hoàng
Nhìn mai như thể xuân sang
Nhìn chiều như thể thu choàng cỏ cây.*

*Anh nhìn em cũng đổi thay
Cái môi hơi mím, cái mày hơi cong
Mắt em xưa nước hồ trong
Anh nhìn đôi lúc ngỡ vòng sương rơi.*

*Nói sao hết được em ơi
Anh không thể bắt cuộc đời đứng yên
Em không thể mãi là em
Dẫu anh còn mãi cái nhìn như xưa.*

6-1979

Cảm Thông

HUYỀN ÁI TÔNG

Nằm trong cỏ một chiều man mác
Nghe gió xuân thổi quạt hồn cây
Thái bình xanh ngắt từng mây
Lá phơi sắc biếc, đời gầy mộng đào
Chiều trầm mặc, dáng chiều lặng lẽ
Dãy bàn cao đượm vẻ đoan trang
Thân nghiêm đứng thẳng làm tàn
Hồn vui ngự giữa nhịp nhàng bao la
Này khăng khít da ta, da đất
Mạch cảm thông ngậy ngắt tâm can
Giác quan mở rộng dậm ngàn
Nghe như cỏ mọc bàn hoàng khắp thân
Giọng suối ngân trong tay sôi nổi
Trong chân mê bối rồi dậm đường
Ngạt ngào đôi mắt đưa hương
Bông hoa đất nở giữa vườn lòng tươi
Giờ thanh thoát. Đất ơi! có biết?
Ta không buồn tử biệt, sinh ly
Tao phùng ấy buổi ra đi
Đến khi ta chết là khi trở về.

Hà Nội - Huế 43
(đăng Thanh niên số Tết 1944, ở Sài Gòn)

Cánh Đồng Bao La

Cánh đồng bao la
Giải ra xa xa
Hàng tre tha thướt,
Lòng ta thướt tha.

Phát phơ trong gió
Hương vị thơm tho
Của buổi hò;

Em ơi! có rồi...

*Em trông đám dậu
Cao hơn đám lúa
Như anh cao hơn
Em nửa cái đầu.*

*Đường đi thì nhỏ
Bờ cỏ thì xanh
Trời cao thì thanh;
Em ơi! có rồi...*

*Anh mang trong lòng
Cả một cánh đồng
Anh nghe nặng nề
Bao mối tình quê...*

*Đồng quê ngát tình:
Lòng anh ngát xanh:
Kìa đôi chim hót
Em ơi! yêu anh...*

Chiếc Rủ May

*Thuở bé nhiều hôm tôi bỏ chơi,
Cảm thương đứng ngó mẹ tôi ngồi
Và bên chiếc rủ mùi thơm cũ
Như tâm lòng thơm của mẹ tôi.*

*Lơ thơ chỉ rối sợi con con
Những cái kim hư, hột nút mòn
Tiện tặn để dành trong lọ nhỏ:
Vải lành gói ghém mấy khoanh tròn.*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Lặng lẽ bàn tay lặng lẽ đưa
Đắp từng miếng vá ấm con thơ:
Những mong đời mẹ, đời con mãi
Gần gũi nhau cùng mối chỉ thưa...*

*Mẹ ơi! chiếc áo con đã rách.
Con biết làm sao trở lại nhà
Để mẹ vá giùm? Con thấy lạnh
Gió lùa nổi nhớ thấm vào da.*

Trong *Thi Nhân Việt Nam* Hoài Thanh và Hoài Chân nhận xét về thơ của Tế Hanh:

Tế Hanh là một người tinh lắm, Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương. Người nghe thấy được cả những điều không hình sắc, không thanh âm như mảnh hồn làng, trên cánh buồm giương, như tiếng hát của hương đồng quyên rũ, con đường quê nhỏ nhỏ. Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi...

Tài liệu tham khảo:

- Tế Hanh Web: vi.wikipedia.org
- Tế Hanh Web: poem.tkaraoke.com

3.- Hà Minh Tuân



Hà Minh Tuân - Nguyễn Văn Trí (1929-1992)

Nhà văn **Hà Minh Tuân** tên thật là **Nguyễn Văn Trí**, sinh ngày 10 tháng 2 năm 1929. Quê quán: xã Toàn Thắng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1943, Hà Minh Tuân tham gia hoạt động bí mật trong phong trào Thanh niên Cứu quốc ở Hà Nội, sau phụ trách đoàn thanh niên xung phong thành Hoàng Diệu, là Đại đội trưởng giải phóng quân. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Tham gia Vệ quốc đoàn với chức vụ Đại đội trưởng rồi Tiểu đoàn trưởng. Năm 1950: Chính ủy Trung đoàn 209 thuộc Sư Đoàn 312, tham gia các chiến dịch Việt Bắc, Trung Du, Điện Biên Phủ.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1954, ông là Trưởng phòng cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị; Từ 1958 là Biên tập viên báo Văn học rồi Giám đốc Nhà xuất bản Văn học.

Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam năm 1957.

Năm 1963, sau sự kiện cuốn truyện *Vào đời*, Hà Minh Tuân phải viết kiểm điểm, sau đó bị cách chức Giám đốc nhà xuất bản Văn học, đi lao động cải tạo tại Nhà máy gỗ Hà Nội ở Bến Chương Dương, gần bãi sông Hồng. Công việc của ông là khuân gỗ dưới bến sông Hồng xếp lên xe hai bánh, kéo xe về, xếp gỗ vào kho nhà máy.

Theo nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân. Sau đó, Hà Minh Tuân được điều sang Tổng cục thủy sản làm chuyên viên. Rồi ông trở lại nhà xuất bản Văn học làm trợ lý giám đốc, công bố thêm tiểu thuyết *Vẻ đẹp bình dị* năm 1977, sau thời đầu đổi mới ông có đưa in lại *Vào đời* năm 1991, ít lâu trước khi mất.

Hà Minh Tuân mất tại Hà Nội ngày 11 tháng 3 năm 1992. Thọ 63 tuổi

Tác phẩm:

- *Những ngày máu lửa* (ký sự, 1949)
- *Trong lòng Hà Nội* (tiểu thuyết, 1957)
- *Hai trận tuyến* (tiểu thuyết, 1960)
- *Vào đời* (tiểu thuyết, Văn học, Hà Nội, 1962, 1991)
- *Vẻ đẹp bình dị* (tiểu thuyết, Văn học, 1977).

Tóm tắt cốt truyện:

Vào đời

Sen, một nữ sinh lớp 8⁽¹⁾, bị cha mẹ ép gả cho một ông bác sĩ già góa vợ, bỏ nhà tìm đến làm việc ở một công trường nhà máy tại Hà nội. Ở đây, công việc lao động, cực nhọc vượt quá sức chịu đựng khiến Sen nhiều lần giao động và nảy ra ý nghĩ bỏ công trường trở về gia đình hy vọng vào sự tha thứ của cha mẹ. Nhưng hình ảnh ông bố khắc nghiệt đã làm cô chùn bước. Biết chuyện này, Trần Lưu, bí thư chi đoàn Thanh niên đã đưa Sen ra kiểm thảo. Sau đó, nhờ sự giúp đỡ của chị Bồn, một nữ công nhân dày dạn từng trải, Sen cố gắng làm quen dần với mọi sinh hoạt tập thể. Nhưng rồi những màn bị kịch liên tiếp đến với cô. Một buổi tối, đi dạy văn hóa về khuya, cô bị Mai và Song đón đường cưỡng hiếp. Thế rồi Sen có mang. Giữa những ngày u ám, Sen âm thầm mang niềm đau sót tui hỏ một mình. Tiếp theo, Sen được cử đi học nghề cơ khí. Ở trường, Sen gặp Hiếu, một đại đội trưởng chuyên ngành và cũng là bạn thân của anh ruột Sen trong quân ngũ trước đây. Hai người yêu nhau. Hiếu rộng lòng hào hiệp tha thứ cho cái “dĩ vãng” oan khiên của Sen để cùng xây dựng hôn nhân. Sau này hai vợ chồng làm việc ở một nhà máy cơ khí và cuộc sống đầy mâu thuẫn của đôi vợ chồng trẻ này bắt đầu. Vốn tính nóng nảy, lại mang thêm nỗi căm hận về cái chết của ông bố trong cái cách ruộng đất. Con người hần học, chống đối lãnh đạo trong Hiếu dần dần xuất hiện. Do những liên lạc mật thiết, và tranh tráo của viên bí thư Trần Lưu đối với Sen, Hiếu nghi ngờ vợ ngoại tình, lại thêm bực dọc vì đứa con mà anh ta không phải là bố. Niềm căm giận thúc đẩy Hiếu đứng lên tích cực vận động công nhân chống tập đoàn quản trị nhà máy. Đến lượt Hiếu bị bắt. Trong những ngày đau đớn dày vò, Sen vẫn yêu chồng và kiên nhẫn làm việc nuôi con. Trong lúc Sen trở thành một “chiến sĩ thi đua” thì hạnh phúc gia đình của cô cũng tan vỡ. Ở đoạn cuối, tác giả gợi lên một cuộc tình duyên mới đầy tính chất gương gạo giữa Sen và Trần Lưu.

Trích văn:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Đó là chiếc đòn gánh với đôi sô vữa nặng. Hình ảnh đó là những vật tượng trưng cho ma quái, chúng cũng động đậy được như người, chúng nhún nhảy, chúng lắc lư, chúng kêu lên loạch soạch, chúng xoay như chong chóng khiến Sen sây sẩm mặt mũi; rồi chúng chụp xuống đầu Sen, chiếc đòn gánh ngoạm lấy vai Sen nhảy đi nhảy lại cái nhọt bọc của Sen trong khi đôi sô nặng khủng khiếp cứ đu đưa như đùa rờn mà hành hạ Sen kỳ cho chết rấp” (“Vào đời” tr. 16).

Có lần, Hiếu đến cổng công trường, “anh vào phòng thường trực đưa giấy giới thiệu. Nhân viên thường trực mặt lưỡi cày xanh rớt nhận giấy vừa nheo mắt lăm bằm đọc thì chuông điện thoại réo gọi. .. Người đeo kính đen ⁽³⁾ nghiêm mặt ra hiệu cho Hiếu ngồi chờ ở ghế dài bên tường rồi lại cầm cúi tiếp tục đọc giấy tờ. Trán anh ta bị tóc xỏa che mắt quá nửa dưới cặp kính đen là nửa khuôn mặt trắng bệch như nén, nghiêm quá thành đuồn đuồn như mặt hình nhân. Cái miệng anh ta mím lại, chẳng thốt một lời, sao có vẻ kiêu kỳ hách dịch, làm cho Hiếu ngứa tay muốn vả vào cái miệng ấy một cái cho nó bớt làm bộ đi”. (tr. 145) -

Sau bao con xung đột bỏ nhà ra đi, Hiếu trở về: “Tay Hiếu đã nắm gọn cái chìa khóa cũ mà anh vẫn giữ. Anh ta tưởng chừng như đã động vào da thịt mát mẻ của Sen. Chỉ một vòng chìa khóa anh ta lại vào cái phòng êm ả cũ, ngày đêm thom ngậy mùi đàn bà. Hiếu đã run lên vì xúc động và sốt ruột...” Hiếu đã coi Sen, vợ hẳn, chẳng qua cũng là một cái máy để, một con vật để thỏa mãn thú tính của hẳn.

“Bán thịt theo phiếu mà tuồn những miếng ngon cho người quen! Bán nước mắm pha nhiều nước muối và nước lá chuối! Nhiều hiệu ăn “tiến bộ giết lùi”, phở vừa đắt vừa nhạt nhẽo. Ngày chủ nhật trong chợ ngoài đường loa phóng thanh oang oang nhưc óc mà mấy ai nghe? Có những buổi chiều thứ bảy, công an đứng hàng loạt ở đường phố Tràng Tiền cứ một chút một chút lại huýt còi rinh lên, khiến mọi người trên đường phố cảm thấy kém vui đi” (tr. 327).

Tiểu thuyết *Vào đời* của Hà Minh Tuấn, đại cương câu chuyện chỉ có thể, nhưng với một ngòi bút hiện thực sắc sảo, cộng với lòng nhân đạo tha thiết, Hà Minh Tuấn đã phơi bày ra trên mặt giấy cái thực trạng xã hội tăm tối và đặc biệt, cái số phận bi thảm của người con gái tên Sen, đại diện cho cả một thế hệ thanh niên đang sa lầy bên bờ vực thẳm đời sống.

Đọc *VÀO ĐỜI*, bên cạnh cuộc sống đọa đày, ngột thở của Sen, người ta thấy vấn đề quan liêu và chống quan liêu được nổi bật lên như một vấn đề then chốt. Và nhân vật Trần Lưu, viên cán bộ cao cấp nhất tại xí nghiệp công trường thường xuyên hiện ra như một hình ảnh khủng khiếp nghiệt ngã có tác động quyết định mọi số phận con người. Mâu thuẫn đối kháng giữa quần chúng lao động và ban quản trị nhà máy, những người mà tác giả đã lớn tiếng gọi là “*bọn quan liêu chỉ tay năm ngón, hống hách, tác hại, ăn lương cao*” đã được tác giả phản ánh một cách trung thực và miêu tả một cách sắc sảo: “*Quản trị trưởng thì to cao, cặp mắt trợn trừng đỏ như hai cục tiết. Râu đen tua tủa quanh cằm cùng hai lông mũi dài và cặp mày rộng nhảy múa lộn xộn trên gương mặt đỏ bóng những mỡ và mồ hôi*”. Những viên cán bộ đại diện nhà nước trung ương ấy cứ lần lượt thay phiên nhau xuất hiện như một ám ảnh nặng nề: “*Trong giấy lát, Bàn, phó giám đốc, trước mặt Hiếu bỗng thành một ông quan đội khăn xếp, mặc áo gấm dài, đeo bài ngà, quần ống số*” (tr. 135) và “*hai con mắt gườm gườm; đôi môi hay mím chặt*”. Những viên cán bộ ấy đúng là hiện thân của lớp người phong kiến quen thói đàn áp dân thuở nào, bọn người bất tài vô tướng, chỉ biết nịnh trên nạt dưới. Mỗi khi đến tiếp xúc với họ, người ta có cảm tưởng như một “*ông chủ tư bản*”⁽²⁾. Có lần, Hiếu đến công trường, “*anh vào phòng thường trực đưa giấy giới thiệu. Nhân viên thường trực mặt lưỡi cày xanh rớt nhận giấy vừa nheo mắt lâm bầm đọc thì chuông điện thoại réo gọi. .. Người đeo kính đen*”⁽³⁾ nghiêm mặt ra hiệu cho Hiếu ngồi chờ ở ghế dài bên tường rồi lại cầm cúi tiếp tục đọc giấy tờ. *Trán anh ta bị tóc xóa che mắt quá nửa dưới cặp kính đen là nửa khuôn mặt trắng bệch như nền, nghiêm quá*

HUYỀN ÁI TÔNG

thành đũa đũa như mặt hình nhân. Cái miệng anh ta mím lại, chẳng thốt một lời, sao có vẻ kiêu kỳ hách dịch, làm cho Hiếu ngứa tay muốn vả vào cái miệng ấy một cái cho nó bớt làm bộ đi”. (tr. 145) -

Ngôn ngữ mà tác giả thông qua nhân vật Hiếu để phê phán bọn quan liêu cũng rất sắc bén: *“Cái thói chúng nó vẫn quan liêu hách dịch thế ! Phải vả vào cái mồm nó chỉ quen thói ăn của nhân dân và chính người. Ngoài ra sống chết mặc bây”* (tr 133) Không những thái độ quan liêu làm cho công nhân căm ghét mà còn ở hành động thực dân *“đuôi thợ như bọn chủ Pháp ngày trước”* (tr 170) và *“không hề giải quyết quyền lợi của các quân nhân phục viên”* (179) cũng khiến cho anh em công nhân phẫn nộ. Tinh thần đấu tranh của họ lên cao tới mức đã huy động được quần chúng tập hợp chống lãnh đạo, tổ chức biểu tình *“phản đối khủng bố công nhân”, “đòi bắt cán bộ bỏ rọ trả bộ công nghiệp”* và *“yêu sách lên tận Thủ Tướng phủ”* đòi giải quyết cấp bách các vấn đề thay đổi lãnh đạo, bảo đảm an ninh cá nhân và nâng cao mức sống tối thiểu,..

Người đọc còn cảm thấy trong Vào ĐỜI có nhiều nét phản ảnh tình hình sinh hoạt của nhân dân Hà nội bằng những hình ảnh vô cùng âm đạm. Những lời chỉ trích cay chua về bao nỗi thiếu thốn, phiền nhiễu, bực mình trong đời sống hàng ngày được tác giả cho những công nhân tích cực nhất trong truyện phải than thở: *“Bán thịt theo phiếu mà ưu tiên những món ngon cho người quen. Bán nước mắm thì pha nhiều nước muối và nước lá chuối. Nhiều hiệu ăn tiến bộ giết lụi, Phở vừa đắt lại vừa nhạt nhẽo”* (tr.126) hoặc nhận xét về cái *“trật tự mới”* của thành phố Hà nội ngày nay: *“Trong chợ, ngoài đường, loa phóng thanh nhức óc mà mấy ai nghe ? Có những chiều thứ bảy, công an đứng hàng loạt ở đường phố Tràng tiền, cứ một chút, một chút lại huýt còi rinh lên khiến mọi người trên đường phố cảm thấy kém vui”* (tr.327),

Điều làm cho người đọc đặc biệt chú ý là vấn đề cải cách ruộng đất đã được tác giả ghi chép khá đậm nét với những hình tượng sắc

nhọn được lấy đi lấy lại như một điệp khúc nào nề. Những suy nghĩ đau đớn, ray rứt, căm hờn, xót xa của Hiếu cũng được tác giả phân tích và cảm thông khiến độc giả có một cảm giác hết sức xúc động. Năm lần Hà minh Tuấn nhắc lại cái hậu quả khốc liệt của cải cách ruộng đất là năm lần ông đay đi nghiền lại như một lưỡi dao nhọn hoắt lùa vào thớ thịt bùng tim ! Cái còn lại ở người đọc là những hình ảnh ghê rợn được gọi lên nhiều lần như một ám ảnh ma quái. Và những sai lầm nghiêm trọng của chính sách tàn bạo ấy đã được tác giả qui kết thành nguyên nhân của sự biến chất nơi con người Hiếu, gây một tác động xót đau mãnh liệt tới cuộc đời sau này. Hình ảnh treo cổ của người bố thân yêu mà *"lưỡi thè lè ra ngoài mồm"* khiến cho Hiếu và độc giả không thể nào dung tha được cái chủ trương đấu tranh giai cấp phi nhân kia.

Như trên đã nói, tiểu thuyết VÀO ĐỜI không những đề cập tới nhiều mặt, nhiều vấn đề nóng hổi của đời sống, từ cải cách ruộng đất, quản lý xí nghiệp, cải thiện dân sinh, chế độ phục viên, công an mật dịch cho đến công tác hội nghị tuyên truyền, hoặc phê bình báo chí, văn nghệ chỉ biết *"chờm toàn những chuyện cảm động với những chuyện tròn trĩnh trôi hồng đưa lên mặt giấy"* (tr. 326), ở đâu tác giả cũng tỏ ra có con mắt quan sát tinh tế.

Tóm lại, qua những kiểu người cụ thể, Hà minh Tuấn muốn thể hiện bộ mặt xã hội và tương quan giai cấp trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Để hoàn thành công việc đó, tác giả đã không dựa vào thứ vốn sống bằng sự tô vẽ và cường điệu chủ quan, bằng những chất liệu giả tạo mà chính là ở sự trực tiếp thể nghiệm chân thành thông qua lý tưởng thẩm mỹ nhân đạo nên tác phẩm đã giữ được tính chân thực, truyền cảm, gây nhiều tác động vào nhận thức và tình cảm của độc giả.

Tuy nhiên, tác phẩm VÀO ĐỜI vừa được xuất bản chưa đầy một tuần lễ thì đã gặp ngay phản ứng gay gắt của tập đoàn lãnh đạo chính trị miền Bắc, Tất cả báo chí Hà nội - gồm đủ nhật báo, tuần

HUYỀN ÁI TÔNG

báo, nguyệt san - đều nhận được lệnh của Đảng viết bài phê bình đả kích.

Mở đầu chiến dịch đả kích, ngày 13-6-1963: Hanoi: báo *Lao động* số 1223, trang 3: Lê Ngải với bài viết: *Vài ý kiến sau khi đọc cuốn "Vào đời" của Hà Minh Tuân, Nxb. Văn học.*

Ngày 21-6-1963: Hanoi. Nxb. Văn học của Hội nhà văn VN ra thông báo: từ 01/7/1963, Nxb. Văn hóa (Viện Văn học) và Nxb. Văn học sẽ hợp nhất thành một nhà xuất bản lớn lấy tên là Nhà xuất bản Văn học thuộc Hội nhà văn VN, chuyên xuất bản những sáng tác mới trong nước, những tác phẩm văn học cổ điển và dân gian VN, những tác phẩm chọn lọc của văn học thế giới, những sách lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học. Trụ sở Nxb. Văn học /mới/ đặt tại 49 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

Kế đến, ngày 21-6-1963: Hanoi. *Tuần báo Văn nghệ*, số 8, diêm sách: Tuần Chi: *"Vào đời", tiểu thuyết Hà Minh Tuân, Nxb. Văn học, 1963*

Tiếp đến ngày 23-6-1963: Hanoi, báo *Cứu quốc*, số 3125, trang 5: Nguyễn Xuân Bình *Chúng tôi không tán thành "cặp mắt" của ông Hà Minh Tuân trong cuốn "Vào đời" cho rằng "Hà Minh-Tuân vì muốn phản đối các nhà báo tô hồng xã hội nên đã phát động phong trào chống công thức, là dùng cảm phát hiện sự thật" rồi kết luận "dùng cảm kiểu ấy quân chúng không ưa đâu".*

Tiếp theo ngày 26-6-1963: Hanoi. Báo *Tiền phong* số 1054, trang 3, 4: Thanh Bình *"Vào đời", một tác phẩm rất xấu.* Bài báo kêu gào *"Đấu tranh là việc cần thiết để ly cách cuốn Vào đời như cách ly một ổ truyền dịch. Song cần hơn nữa là phải tiến hành một cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại những tàn dư của tư tưởng Nhân văn - Glai phẩm đang được phục hồi trong tác phẩm Vào đời".*

Nguyễn Anh Tài trong báo *Thời Mới* ⁽⁶⁾, dưới nhan đề "*Cần vạch ra thêm các loại tư tưởng xấu và cải ngấm trong cuốn Vào đời*" đã thẳng thốt kêu lên : "*Nói về tác phẩm của bạn bè, chưa bao giờ chúng ta phẫn nộ như khi đọc Vào đời của Hà minh Tuân. Thật không thể nào nói tay được với tư tưởng trong sách của ông, một thứ tư tưởng chống đối, quá khích, trắng trợn và ngấm ngấm, nó tác động vào tinh thần người đọc chẳng kém gì văn nghệ phẩm phản động*».

Nhưng phản ứng quyết liệt và dữ dội nhất vẫn là nhật báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Lao Động. Liên tiếp trong hai số, các cây viết phê bình của Đảng đã hốt hoảng thay phiên nhau kết tội Hà minh Tuân bằng những luận điệu trích thượng, chụp mũ và đàn áp bất công.

Ngày 29-6-1963: Hanoi, báo *Nhân dân*, số 3380, trang 3: Tác giả Minh Tâm với đầu đề "*Vào đời*", *một cuốn tiểu thuyết có hại*. Sau khi cho rằng lập trường tư tưởng của tác giả là lập trường của giai cấp bóc lột cũ vốn thù hằn cuộc đấu tranh giai cấp do đảng đề xướng, giai cấp này đã bị tiêu diệt về mặt kinh tế và chính trị nhưng tư tưởng vẫn còn sống dai dẳng. Họ lại đem lý luận văn hóa, một số quan điểm xa lạ về triết học, chính trị, kinh tế, mỹ học, tiến tới uột bước cao hơn trình bày những quan niệm rộng rãi và mới mẻ về con người, về hạnh phúc, ước mơ, về mỹ cảm để đòi xét lại đủ mọi thứ chủ trương, chính sách. Minh Tâm còn độc đoán liệt kê tư tưởng của Hà minh Tuân vào loại tư tưởng cá nhân chủ nghĩa tư sản tùy theo điều kiện từng lúc mà thay đổi hình thức, sắc thái biểu hiện, một luồng tư tưởng hiện nay có một số hoàn cảnh đã chỗi dậy mạnh hơn trước, khá hung hăng, trắng trợn, đã được bộc lộ trong cách nhìn và thái độ hằn học bức tức của tác giả, để rồi khẳng định: "*Không đập mạnh vào luồng tư tưởng chống đối này mà Vào đời mình họa bằng hình tượng văn học thì sự nhất trí về chính trị và tinh thần của toàn đảng, toàn dân ta không khỏi bị tổn hại*».

HUYỀN ÁI TÔNG

Cũng trên mặt báo Nhân Dân, trong bài *"Vào đời xuyên tạc sự thật của chế độ ta"*. Trần Hạnh đã suy diễn một cách võ đoán rằng Hà Minh Tuân không có lòng chân thành, trân trọng đối với những thắng lợi của cách mạng mà trái lại còn đả kích từng bước thắng lợi của đảng. Bài báo viết tiếp: *"Vào đời là một trường hợp biểu hiện trắng trợn của cả một luồng tư tưởng xấu, mang nhiều độc tố, nguy trang là cách mạng để công kích cách mạng. Có người cho rằng Vào đời chủ yếu là sự tích lũy vốn sống, không phải là do tư tưởng tiểu tư sản, đồ phương pháp tư tưởng lệch lạc chi phối mà còn đi xa hơn nữa. Cái chi phối quyết định những tư tưởng xấu của Vào đời chủ yếu là sự bất mãn và hằn học của những tư tưởng thù địch đối với đảng, cách mạng, chế độ, những tư tưởng đối lập với cải cách ruộng đất, cải tạo xã hội chủ nghĩa, chuyên chính vô sản»*.

Ngày 03-7-1963: buổi tối, tại trụ sở Hội nhà văn VN, 65 Nguyễn Du, Hanoi, một số nhà văn, trong đó có Nguyễn Tuân, Kim Lân, Huyền Kiêu, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Trần Hữu Thung, Vũ Tú Nam, Bùi Hiền, Thành Thế Vỹ, v.v... đã họp để góp ý phê phán cuốn *'Vào đời'*. Sau khi nghe tác giả Hà Minh Tuân trình bày, các nhà văn nói trên đã phê phán những tư tưởng sai lầm nghiêm trọng của cuốn truyện.

Ngày 6-7-1963: Tại hội nghị thường vụ Hội nhà văn: Hoàng Trung Thông, giám đốc Nxb. Văn học trình bày trường hợp xuất bản cuốn *Vào đời*. Sau khi nêu những thiếu sót của các đồng chí biên tập viên và các đ/c trong ban giám đốc, Đ/c Hoàng Trung Thông đã tự phê bình vì thiếu kiểm tra nên cuốn sách đã không được đồng chí giám đốc duyệt trước khi xuất bản. Ban Thường vụ Hội đã phê bình nghiêm khắc khuyết điểm của Nxb. Văn học (cũ) và đặt vấn đề rút kinh nghiệm để cải tiến lề lối làm việc của Ban biên tập cho chặt chẽ. Hội nghị đã bàn việc họp nhất hai Nxb. Văn hóa và Văn học và việc kiện toàn ban biên tập của Nxb. Văn học mới.

Trong bài: *Thử nhận diện chân dung nhà văn*, tác giả Lê Xuân Quang Viết:

Sau khi nhóm NVGP bị trừ dập, làng Văn Nghệ miền Bắc ‘tàng gia bối rối’, không còn ai dám ho he. Đột nhiên có một nhà văn, cán bộ văn hóa trung cao cấp "đầu têu", khởi xướng viết sách "bôi xấu chế độ". Thế là hàng loạt bài phê bình xuất hiện trên các tờ báo chính thống. Phê bình thì ít, chửi rửa, truy chụp thì nhiều, lại bịt miệng, không cho tác giả thanh minh tự bào chữa. "Đòn Hội đồng, hội chợ", đòn đánh hôi... giáng xuống đầu nhà văn Hà Minh Tuấn. Theo một nhà phê bình: Cuốn Vào Đồi chỉ dày hơn 200 trang, nhưng số bài phê bình cộng lại gấp nhiều chục lần độ dày của Vào Đồi. Tác giả cùng tiểu thuyết Vào Đồi được lấy làm "Điểm" trưng phạt: Truất chức giám đốc nhà Xuất bản cùng rất nhiều hệ lụy mà HMT phải gánh chịu (...). Ông trở về sống mòn mỏi, u uất, nghèo đói, âm thầm trong ghê lạnh của chế độ...

Có lẽ câu kết của Thơ chân dung làm lay động lòng nhiều người đọc khiến một phóng viên nảy ý đi tìm tung tích Hà Minh Tuấn xem tác giả Vào Đồi ‘bây giờ ở đâu’, mà hàng mấy chục năm im hơi lặng tiếng. Tìm mãi không ra vết tích. Anh đành bắt đầu từ việc đọc những tư liệu về nhà văn, tìm hỏi bạn bè của ông... cuối cùng đã tìm thấy: Tác giả Vào Đồi đã sống và chết ở một căn nhà nhỏ cũ xưa, chìm đắm trong khu phố cổ tàn lụi giữa Hà Thành.

Bài báo đăng trên chuyên mục "Đời sống Văn Học" của tờ Tiền Phong chủ nhật, đã gây cho người đọc niềm xúc động sâu sắc. Người đời thương xót cho số phận nhà văn ! Chỉ vì ông có những trang viết đi tiên phong trong việc phản ánh quá chân thực về cuộc đời, và... đã lãnh nhận hậu quả phũ phàng, tệ hại! .

Cuộc sống của nhà văn, nhà báo chân chính là thế đó !

Người đi đầu - người khai phá cái mới bao giờ cũng là người gánh chịu hung hiểm. Trong chiến đấu, người dẫn đầu đoàn quân là kẻ chịu hứng đạn đầu tiên. Liên tưởng tới bây giờ càng thấy rõ :

HUYỀN ÁI TÔNG

Mấy tháng trước - ngày 7.4.2009, Phó tổng biên tập tờ *Du Lịch* cho đăng Tạp bút Tản Mạn Đảo Xa của Trung Bảo viết về đề tài Hoàng Sa - Trường sa... ngay lập tức báo *Du Lịch* bị đình bản, phó TBT bị cách chức... rồi mới đây – hơn 8 tháng sau - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng lại khuyến khích báo chí đề cập, viết về đề tài này...

Người đi đầu phải chịu thiệt thòi, hy sinh – như thế đó !

Bù lại, lịch sử sẽ ghi danh họ vào hàng ngũ những người “Cầm cờ chạy trước” đồng loại ! Hôm qua - Hà Minh Tuân, Phù Thăng, Việt Phương... và hôm nay – Phó TBT Tờ *Du Lịch* cùng nhiều người khác có hành động tương tự - là một minh chứng xác đáng cho sự cầm cờ chạy trước thời đại ! Đây là “nghịệp oan” mà nhà văn hết thế hệ này đến thế hệ khác tự nguyện “vơ vào”, gánh chịu...

Sau này, khi nói tới giai đoạn văn học của thập niên sáu mươi, những "lính gác trung thành", mẫn cán, đến cực đoan, của giọng văn chương Hiện thực XHCN - coi các cuốn: *Đóng rác cũ*, *Tranh tôi tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Vào Đồi* của Hà Minh Tuân, *Phá Vây* của Phù Thăng, *Mở Hàm* của Nguyễn Dậu... là "Những đứa con hoang, lạc loài" của những “Người cha phóng túng”. Theo họ - những nhà văn được sống dưới chế độ XHCN, được thực tế cách mạng giáo dục... phải tiến bộ hơn lớp nhà văn tiền chiến. Ngược lại đã không tiến lên mà họ còn nhiễm độc, quay lại, bước vào “vết chân” của những nhà văn nghiệp ngập, trụy lạc thời thực dân xâm lược, phong kiến hủ bại. Một số nhà văn khác đứng nhìn, run sợ trước tai họa của các đồng nghiệp rồi tự nhận, xám hối, coi tác phẩm của mình là những đứa con... hoang và tâm sự : Sở dĩ còn tồn tại là do biết... sợ !

Tất nhiên - cha đẻ của Những đứa con hoang, “lạc loài” tất bị “Trời... phạt”! (*)

20.01.2010

(*) Thơ *Chân dung* của Xuân Sách viết về Nguyễn Công Hoan:

*Bác Kép Tư Bền rõ đến vui
Bởi chưng Tranh tối – Bác nhâm thôi
Bởi tung Đống rác nên trời phạt
Trời phạt chưa xong, bác đã cười''*

Tài liệu tham khảo:

- Lê Xuân Quang, *Thử nhận diện chân dung nhà văn* Web:

<http://lexuanquang.org/post/59/>

- Song Thai, *Đọc vào đời của Hà Minh Tuân* Web:

http://www.hocxa.com/VanHoc/VnsCs/SongThai_DocVaoDoi-HaMinhTuan.php

Tiết Mù: Tạp chí Văn nghệ Quân đội

Tháng Giêng năm 1957, tạp chí *Văn nghệ Quân đội* ra đời, nhưng cho đến tháng 5 năm 1957, tạp chí này mới chính thức ra mắt độc giả khắp nơi.

Tạp chí có 76 trang khổ 19 x 27 cm, ra hàng tháng. Tòa soạn tại số 4 Lý Nam Đế Hà Nội.

Ban biên tập đầu tiên: Chủ biên Văn Phác, Thư ký tòa soạn Thanh Tịnh, Vũ Cao, Lưu Trùng Dương, Minh Giang, Từ Bích Hoàng, họa sĩ Mai Văn Hiến, Nguyễn Khải, Hữu Mai, Vũ Tú Nam, Nguyễn Ngọc, Hà Mậu Nhai, nhạc sĩ Đỗ Nhuận, Nguyễn Trọng Oánh, Hồ Phương, Vũ Sắc, Nguyễn Ngọc Tấn (Nguyễn Thi), Ngô Thông, Xuân Thiêm, Tạ Hữu Thiện.



Số 760 tháng 11 năm 2012

1.- Văn Phác



Văn Phác - Trần Văn Phác (1926-2012)

Văn Phác tên thật là Trần Văn Phác sinh năm 1926, tại Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1945, ông tham gia Khởi nghĩa tháng Tám, chiếm chính quyền ở huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Cách mạng tháng Tám thành công, theo đơn vị Giải phóng quân của tướng Vương Thừa Vũ, Văn Phác chính thức gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Nhận thấy chất văn trong người lính Văn Phác rất rõ, quân đội điều ông sang báo Khu Hai kháng chiến. Chính ủy khu là Văn Tiến Dũng đã đề nghị nhà báo Xuân Thủy dạy nghề báo thêm cho Văn Phác và sau đó ông về làm tờ báo Liên khu Ba. Rồi ít lâu sau Văn Phác sang làm Chủ nhiệm chính trị mặt trận Tây Tiến...

Năm 1949 khi quân đội thành lập một số đơn vị chủ lực, Văn Phác sau khi hoàn thành khóa học đầu tiên trường Nguyễn Ái Quốc được điều động về làm Chủ nhiệm Chính trị Trung đoàn Sông Lô, tham

HUYỀN ÁI TÔNG

gia giải phóng Cao Bắc Lạng, một chiến dịch lớn đầu tiên của quân đội ta...

Năm 1954, Văn Phác tham gia đội hình sư đoàn 312 trực tiếp tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Sau chiến thắng Điện Biên về tiếp quản Thủ đô. Năm 1955, Văn Phác được cử làm Chủ nhiệm đầu tiên Tạp chí Văn nghệ Quân đội, và sau đó là Tổng biên tập báo Quân đội Nhân dân.

Ông tham gia Đại hội thành lập Hội Nhà văn VN năm 1957, với tư cách là hội viên sáng lập, rồi cầm bút gần 60 năm. Với bút danh Trần Hương Nam, ông viết tác phẩm *Không còn con đường nào khác* viết về cuộc đời nữ tướng Nguyễn Thị Định trong kháng chiến chống Mỹ. Năm 2007, ông ra mắt công chúng *Tuyển tập Văn Phác*.

Năm 1964, sau 10 năm hòa bình được sống cùng gia đình trên miền Bắc, ông lấy tên mới Tám Trần, bắt đầu chặng đường 11 năm cầm súng ngoài mặt trận. Ông cận kề những nhân vật lịch sử lớn: Nguyễn Chí Thanh, Phạm Hùng, Hoàng Văn Thái, Nguyễn Thị Định... Với tư cách là Chánh văn phòng Quân ủy miền, Bí thư riêng của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, rồi Chủ nhiệm Cục Chính trị Quân giải phóng, Chính ủy Quân đoàn 232 trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, ông đã là người có mặt khắp các chiến trường Nam bộ cho đến ngày đất nước hoàn toàn giải phóng...

Ngày toàn thắng trở về, ông được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, giữ trọng trách là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Sau đó ông chuyển sang ngành văn hóa, làm Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Văn hóa khi đất nước bước vào Đổi mới (1986 – 1990). Thời làm Bộ trưởng Bộ Văn hóa, ông bắt đầu khơi thông lại lễ hội văn hóa như một di sản, một sân chơi dân gian đặc biệt để góp phần giữ gìn bản sắc dân tộc.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V, khóa VI.

Đại biểu Quốc hội khóa VIII - X (1986 – 2002), Phó Trưởng ban Đối ngoại của Quốc hội các khóa VIII (1986 – 1990), khóa IX (1992 – 1997)

Ủy viên Đoàn chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam với các nước; Chủ tịch nhóm Nghị sĩ hữu nghị Việt – Nhật,

Phó Bí thư Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy viên Thường vụ Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Hà Nội.

Hơn nửa thế kỷ cống hiến cho cách mạng, năm 1997, ông vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Quân công giải phóng hạng nhì, huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng nhất, nhì, ba; huân chương Quân kỳ quyết thắng và nhiều huy chương khác và Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và 65 năm tuổi Đảng

Trần Văn Phác đã từ trần ngày 29 tháng 8 năm 2012 tại Bệnh viện Quân y 108 Hà Nội, hưởng thọ 86 tuổi.

Tác phẩm:

- *Trong khói lửa* (1947)
- *Không còn đường nào khác* (1966)
- *Từ mùa thu ấy* (1981)
- *Hoạt động văn hoá trong các lực lượng vũ trang* (1982)
- *Một mùa xuân rực rỡ* (1985)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Máy vấn đề cấp bách về Văn hoá nghệ thuật* (1985)
- *Sự nghiệp Văn hoá trong chặng đường trước mắt* (1988)
- *Từ ngôi nhà số 4* (2005)
- *Văn Phác tuyển tập*(2007)

Trích văn:

Đã có nhiều cuộc tiễn đưa kín đáo và cảm động diễn ra ngay ở toà soạn tạp chí *Văn Nghệ Quân đội* tại ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế - Hà Nội như với nhà văn Thanh Giang, Thu Bồn,... được đi B. trước chúng tôi. Có lẽ không bao giờ tôi quên được cái đêm đưa tiễn các anh Nguyên Ngọc và Nguyễn Ngọc Tấn (Nguyễn Thi) cùng một số diễn viên văn công quân đội lên đường. Đây là nhóm đi chiến trường đầu tiên của cán bộ Tổng cục Chính trị, của những người làm báo viết văn và làm nghệ thuật trong Quân đội. Đêm đó, trăng toả sáng cả vùng đồi Xuân Mai vắng lặng. Tôi và anh Chính Hữu ngồi với các bạn rất lâu, rất khuya dưới chân đồi trước giờ chia tay. Các bạn thương tôi mệt nên cứ giục tôi về...

Nhà văn Ngô Vĩnh Bình, Tổng biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội, viết về “Tướng Tám Trần – nhà văn Văn Phác – Từ mùa thu ấy” :

Văn nghiệp của Văn Phác không đồ sộ nhưng có nhiều những trang cảm động, mang đậm dấu ấn một thời cũng như dấu ấn riêng của ông - một cán bộ chính trị, một vị tướng, một nhà quản lý văn hoá viết văn.

Viết về ông, tôi cũng không viết về một viên tướng đã từng tham gia Tây tiến, từng có mặt ở Điện Biên Phủ, từng vượt biển, ở rừng và trực tiếp chỉ huy một cánh quân trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (đó là phần công việc của các nhà sử học quân sự) mà tôi muốn viết về một con người trẻ tuổi quê xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên 19 tuổi đã “xếp bút nghiên” tòng quân rồi vừa cầm súng vừa cầm bút làm báo, viết văn suốt hơn 60 năm không nghỉ; một người “chỉ huy” cao nhất một ban biên tập của một tờ

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

tạp chí văn chương có văn hiệu, có uy tín với những tên tuổi: Thanh Tịnh, Vũ Cao, Từ Bích Hoàng, Hồ Phương, Hữu Mai, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Khải, Nguyễn Thi, Mai Văn Hiến, Phùng Quán, Đỗ Nhuận, Huy Toàn...nhiều tài năng nhưng cũng đầy cá tính.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Văn Phác Web: vi.wikipedia.org
- Trần Văn Phác Web: vanvn.net

2.- Nguyễn Thi



Nguyễn Thi - Nguyễn Hoàng Ca (1928-1968)

Nguyễn Thi (1928-1968) tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca (bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn), quê ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Nhà văn Nguyễn Thi xuất thân trong một gia đình nhà nghèo, cha làm hương sư, mẹ buôn bán vật. Tuy hoàn cảnh khó khăn, nhưng ông vẫn ham học. Năm lên 10 tuổi, ông mồ côi cha phải sống nhờ vào anh em, họ hàng.

Năm 1943, một người anh đưa ông vào Sài Gòn. Năm 1945, ông tham gia cách mạng và sau đó gia nhập lực lượng vũ trang. Nguyễn Thi vừa cầm súng chiến đấu, vừa hăng hái tham gia hoạt động văn nghệ (vẽ tranh, soạn bài hát, sáng tác điệu múa,...).

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia cách mạng tại Sài Gòn. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên huấn, đội trưởng văn công quân khu miền Đông Nam Bộ. Đầu năm 1955, ông tập kết ra Bắc, làm Đội trưởng Đội Văn công sư đoàn 330. Đến năm 1956, ông chuyển về Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Năm 1962, ông

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

trở lại chiến trường miền Nam, tham gia chống Mỹ trong lực lượng Văn nghệ giải phóng. Trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân (1968), ông đi theo một đơn vị pháo binh của Quân giải phóng đánh chiếm Sài Gòn, đã tử trận tại chiến trường. Năm đó, ông vừa tròn 40 tuổi.

Hơn 6 năm công tác ở tiền tuyến lớn, nhà văn Nguyễn Thi đã có mặt hầu hết các chiến trường Đồng bằng Nam Bộ.

Năm 2000 ông đã được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.

Ngày 12-12-2011, nhà văn Nguyễn Thi được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Tác phẩm:

- *Trăng sáng* (truyện ngắn, 1960)
- *Đôi bạn* (truyện ngắn, 1962)
- *Người mẹ cầm súng* (truyện ký, 1965)
- *Truyện và ký* (1969)

Trích văn:

Mẹ vắng nhà

Nắng đứng ngọn. Gió ngoài sông Hậu vẫn thổi vào lòng lộng. Đã mấy ngày liên sáng nào cũng mưa, trời oi và đục màu khói thuốc. Nắng lên làm cho trời cao trong xanh. Lốp áo cát phủ quanh mình củ khoai lang bị bom hất vung vãi trên vòng vây giờ đã khô trắng và óng ánh dưới nắng. Quanh mái chòi, sau những hơi rung chuyển của đạn đại bác, những hạt mưa cuối cùng còn bám lại chấp chới như những hạt trai.

Con Bé lại leo lên ngọn dừa. Nó đứng hẳn lên một bẹ lá, dòm ra xa.

HUYỀN ÁI TÔNG

Gió và nắng trên cao đã làm mắt nó long lanh ướt. Nó lắng nghe những âm thanh dội lại từ phía trước mặt. Tiếng bom nổ, tiếng rít của máy bay phản lực, tiếng đò máy chạy ngoài sông, tiếng trời chuyển kéo dài... tất cả đều dậy lên rồi chìm đi ngay trong khoảng không bao la của buổi ban trưa. Nó đang chờ những tiếng nổ rõ hơn. Đó là những tiếng súng trường thường mở đầu cho một trận đánh, nghe chắc như tiếng chày nện đất, rất quen thuộc của chị em. Ờ, những tiếng ấy sao mãi chưa nổi lên.

Đêm hôm kia má ghé về nhà một lần. Nước mưa đọng dưới cằm má như những giọt mồ hôi lúc má đứng trên rẫy khoai. Má ôm lấy thằng em nhỏ, tấm choàng của má đung và mặt con Bé mát lạnh. Thằng em thiu thiu ngủ, má lật đật đi mở hầm lấy đạn nhét đầy thắt lưng và bụng súng, rồi lại đi. Trước khi ra sân, má vuốt tóc con Bé, dặn:

- Ở nhà nấu cơm đừng chắt nước kéo bị phỏng ghen! Mai má về.

Con Bé nghe tiếng má phóng qua cái mương trước nhà rồi mất đi trong tiếng đại bác rền rĩ và tiếng mưa. Nó nghĩ, cái cầu tron nên má nhay qua mương đi cho lẹ.

Sáng nay má lại đi qua nhà. Má ngồi xuống cùng với các cô du kích. Tiếng má gọi dậy lên từ xa. Chị em con Bé đang lúi húi lúi khoai dưới bếp, kéo nhau chạy ra. Má cạy mũi xuống, treo trên bên tấm cho chị em nó chum bánh ú, đưa dầm dứ dứ vào cái bụng của thằng Hiền đang cời truồng chồng ngỗng, rồi lại bơi đi gập. Các cô du kích tựa súng vào vai, để lộ hai cùi tay và ngực áo bết bùn, đất, vổ tay hoan hô chị em con Bé. Chị em con Bé vỗ tay hoan hô lại má và các cô, cái thuyền đầy lá ngụy trang, lô nhô đầu súng, trôi khuất sau lùm cây te tua vì đạn đại bác còn sót lại những cánh hoa dành dành trắng muốt. Từng cuộn nước xoáy do mái dầm bơi nặng tay của má in lại trên mặt rạch. Con Bé chờ nghe tiếng súng nổ. Từ sáng tới giờ nó đã leo lên đó mấy lần. Bốn đứa em đứng dưới nhóng tin chị. Thằng Hiền vẫn cời truồng, đứng dạng chân, nghiêng cổ, dòm. Con

Anh lớn hơn một chút, bắt chước chị, leo lên cây bình bát mé rạch, ngửa cái cổ rám nắng và cái cằm như núm cau nhóng lên. Con Thanh cao hơn con Anh một đầu, nhúm tóc chóp đuôi bò của nó kẹp nhông sau gáy, nó đang rần sức bồng thăng em út và chỉ tay lên cái bóng chị cao tít tắp trên ngọn dừa như một con chim, để đỡ em...

Con Bé nhìn về phía đó. Nơi trước đây có những đóm vàng của các rẫy khoai, những đường viền xanh của những vườn cây mà nó biết rất rõ ở đó có những cây bưởi vẫn trở bông trắng, những đám mía tây đánh lá, những hàng dừa xiêm với tay đụng trái và những rặng măng cầu trĩu quả. Bom đạn giặc đã xóa đi tất cả. Bây giờ, trong tàn rụi đó, chỉ có thấy nóc gác chuông nhà thờ Bà Mi nhọn hoắt như một lưỡi dao lấp lóa trong nắng bên cạnh cái bóng chuông cu đen đúa của đồn dân vệ. Xa hơn nữa là lằn sông cái, mây như từng tầng núi đá vỡ ra đang sà mình xuống đó.

Lát nữa, súng sẽ nổ ở hướng đó, nó biết vậy. Đó là mặt trận của má và các cô. Con Bé đã từng đến đó nhiều lần, mỗi lần cô giao liên trên huyện chạy đến nhờ nó đưa giùm thơ hỏa tốc ra cho má. Khi đi, nó hay mang theo cái thúng. Dọc đường về nó sẽ lượm những củ khoai bom hắt vung vãi trên vòng hoặc nhào vào những đám mưa trấu phụt ra từ bên hông nhà máy chà gạo, hứng lấy đầy thúng để tối về un muối cho em. Nhưng điều thích thú hơn hết là trong những chuyến đi này nó được ghé vào coi trường học. Nó hay giương đôi mắt tròn vo say sưa nhìn cái miệng cũng tròn vo của cô giáo dạy học trò hát. Thỉnh thoảng cô lại vẽ lên bảng những chữ cũng thiệt tròn trịa như chính bàn tay của cô vậy. Con Bé không biết chữ. Nó chưa được đi học vì còn mắc em. Nó nghĩ đến cái trường học như một trò chơi mà cô giáo chính là nó, còn đám học sinh kia là đàn em nó ở nhà. Con Bé chưa kịp được đi học, thì trường đã bị giặc đốt trụi. Bây giờ, đứng trên cây dừa, nhìn xuống cái dây xanh biếc của vườn chuối nhà trường, mắt con Bé bị ngắt ra từng khúc màu vàng úa. Trong ánh nắng chói chang, nó nhìn thấy những chữ tròn vo màu phấn trắng từ đó chấp chới bay lên. Cô giáo hát hay cũng đi du

HUYỀN ÁI TÔNG

kích rồi, bây giờ cô cũng đi theo ở hướng đó. Mà sao súng vẫn chưa nổ?

- Thấy má chưa chị Hai?

Đàn em nhóng cổ lên nhìn chị bằng những đôi mắt thèm muốn như chính chị chúng đã mọc ra đôi cánh mà bay lên đó vậy.

- Chưa! - Mắt con Bé vẫn không rời những dòng phấn trắng kỳ lạ.

Con Thanh ôm thẳng em đã tuột xuống đến đầu gối, hỏi:

- Chùng nào dòm thấy?

- Một chút nữa thấy má heng chị?

Con Bé vẫn nhìn về phía lớp học, không trả lời em. Thằng Hiền áp bụng vào gốc dừa, cái miệng ngong lúu của nó rổi lên như chị nó đã gọi được má về trên ngọn dừa mà chưa kịp xuống với nó vậy.

- Má dặn sao Hiền? - Con Bé quát.

- Hiền không ngậm nước mù...

- Má dặn chùng nào má đi đánh giặc thì không được đòi má kia mà!

Từ nhà bên, bỗng có tiếng người hỏi với ra:

- Đứa nào đòi má mày đó, Bé?

- Thằng Hiền đó nội ơi!

Đó là bà Sáu Hò hàng xóm, chị em con Bé vẫn gọi là bà nội. Tiếng bà xen với tiếng nước tưới ào ào:

- Đòi, đòi, đòi... Nhắc nó hoài nó nhảy mũi rồi làm sao. Nơi trận

mạc súng đạn chớ dễ dàng gì. Từ rày đũa nào còn đòi là tao đánh nghe không! Leo chi cho em chóng mặt vậy Bé.

- Con dòm má mù...

- Nó đi đánh giặc, biết ở đâu mà dòm?

Con Bé cười ngắc ngư trên ngọn:

- Nội à, bò ăn dây lang của nội kia.

Hui... bò... ò! Đó, con đuổi nó đi rồi. Lát má con về nội nấu khoai ăn nghen nội!

- Cha mẹ mày!

Thường như vậy, bao giờ câu chuyện của lũ trẻ bên kia cũng làm cho bà lão bên này lên tiếng. Bà lão tay cứ làm, miệng cứ rầy. Còn lũ trẻ thì cứ việc làm theo ý chúng, bởi những lời rầy của bà lão thông thường đều là những lời khen. Sự việc đó quen thuộc như hai nhà đã được dựng lên chung một cái sân và đi chung cây cầu mương trước cửa.

Con Thanh là em kế con Bé. Nó vốn ít nói. Khi nào muốn tỏ ra vâng lời thì nó hay đi làm một việc gì đó. Nghe bà Sáu nói, nó xốc thằng em nhỏ lên, lôi thằng Hiễn rồi lại kêu con Anh trên cây bình bát xuống. Khi cả bốn đứa đã gom lại thành một chùm thì cả chùm lại nhóng cổ lên dòm chị. Trước mắt thằng Hiễn, người mẹ hiện ra như bóng mát của những tàu dừa đang đung đưa qua lại trên thân cây, rồi như có phép tiên, cái hình ảnh lung linh vui mắt ấy bỗng biến ngay vào cái miệng tròn vo của nó, mang theo vị ngọt của những cái bánh, mùi thơm của những trái chuối mà bà con Tam Ngãi vẫn để dành cho chị em nó, gởi cho người mẹ trên đường từ mặt trận trở về. Con Anh thì mong mẹ qua màu vàng lấp lánh của những cục đạn

HUYỀN ÁI TÔNG

bọc trong túi mẹ. Đó là thứ đồ chơi mà mẹ nó vẫn dạy nó tập đếm. Cái tiếng đếm một, hai, ba quen thuộc ấy giờ đây như đang vang lên trên ngọn dừa rồi cứ âm ỉ mãi trong cái lỗ xỏ bông tai nhỏ xíu của nó.

Con Bé cũng không mong mẹ về. Nó leo lên ngọn dừa như thường ngày nó vẫn leo. Việc đó quen thuộc như cây dừa vốn đã mọc ở trước nhà nó từ lâu lắm. Khi nó mới nói đờ đề được tiếng "dừa" thì cây dừa đã cao nghệu gấp ba nóc nhà nó và thân cây dừa đã sần sùi những vết đạn ngang dọc của thằng Tây. Tuy những vết thương đó đã thâm đen nhưng mẹ nó có thể kể ra từng vết một thuộc lòng như kể chuyện đời xưa của mình. Lần đầu tiên nó tì cái bụng rám nắng vào gốc dừa muốn leo lên thì bà Sáu la rầm lên, nhưng mẹ nó không rầy mà chỉ cười. Như một con cắc kè xinh xắn, vừa tập leo vừa nghênh cổ và mở to đôi mắt đen nhánh nhìn lên ngọn dừa cao vợi vợi. Nó leo lên được một lúc rồi lại tuột xuống. Cho tới một hôm, nó đứng lên được một bẹ lá, hoa mắt nhìn ra xa. Cả đất cả trời, từ bụi chuối tới cây cầu tre, cái gì cũng làm nó reo lên hỏi mẹ. Hôm đó nó hái những trái dừa khô liệng xuống. Nghe tiếng dừa rơi lịch bạch người mẹ ngừng tay, từ trong bếp dòm ra, nghĩ rằng con mình đã có thể nhờ cậy được. Từ đó, người mẹ vác súng đi công tác nhiều hơn, con Bé bỗng hết em này tới em khác. Cây dừa xem ra chẳng lớn hơn bao nhiêu so với nó. Ngày ngày nó leo lên đó, như một trò chơi báo tin những nơi bị máy bay bắn cho cô bác xuống hầm. Nó hay đứng say sưa nhìn về phía trường học, nơi có những hàng chữ tròn vo màu phấn trắng bay lên. Đứng trên đó, nó còn nhìn thấy cả những nơi ba má nó đang đánh giặc. Dưới mắt nó, con đò, xóm chợ, rừng trâm bầu, bụi chuối, tất cả đất trời Tam Ngãi đều nhỏ xíu, thiệt ngộ, in như má và các cô các chú người lớn đã xếp đặt ra như vậy. Cũng như chị em nó đã từng lấy gạch vụn bên chùa ông Bồn về xây hầm núp và biến con mương trước cửa thành con sông Hậu để thả xuống lá tre.

Từ phía lằn sông, bỗng một vùng khói cuộn lên. Con Bé nhòm chân lên dòm. Má đánh rồi chẳng. Người mẹ hiện ra trong mắt nó, đầu

tiên chỉ là một chấm đen nhỏ xíu mà nó vừa nhận ra dưới một rặng cây nào đó, đám khói kỳ lạ.

- Má sắp về heng chị Hai?

- Thấy má rồi heng chị Hai?

Con Bé không trả lời em, mắt nó không rời đám khói lúc càng bốc cao. Má có nhìn thấy nó không? Đôi mắt nó mở to. Gió ngoài sông thổi vào cái miệng đang há tròn của nó mát rượi.

- Thấy má không chị Hai? Chị Hai không nói mừ...

Nghe em hỏi nhí nhố, con Bé càng tin mình đã nhìn thấy má thật. Dường như má đang xung phong, chụp tay kia chọi lựu đạn, lưng má vẫn choàng tấm vải nhựa ướt nước mưa như buổi đêm má ghé về nhà. Bỗng dung gò má con Bé mát lạnh. Cảm giác đó làm cho nó nhớ đến bàn tay của má. Bàn tay nhỏ nhắn hay thọc lét vào bụng thằng Hiền. Đêm đêm, mỗi lần má đi chiến đấu về, bàn tay ấy vẫn rờ lên trán chị em nó, làm nó choàng mở mắt dậy. Nó bật la lên: - Má đó! Má cô đang chạy theo má đó! Má thổi tu huyết đó! Má ngoắt nữa. Má ngoắt tao đó nghen! - Nó nhún nhảy cười híp mắt, hàm răng chuột trắng trắng lấp ló sau mớ tóc lò xo - Hiền ơi, Hiền à, má biểu em không được lợi sông nghen! Má biểu con Thanh quậy bột cho em ăn rồi lát nữa má về nghen! Đó! Má chọi lựu đạn đó!... Rồi...

- Má không kêu em ha chị Hai?

- Con Anh hả?

- Ừa.

- Má không nói với mày.

Cái đuôi tóc như đuôi vịt xiêm của con Anh lắc lia:

- Má có nói mùi...

- Ai biểu mày giành ăn với em. Đứa nào không ngoan má không thèm về với. Đó, má rượt tụi nó đó! Má đang leo cây ổi đó, thấy chưa? Ý, má cầm cờ nữa thấy chưa? Má bắn đùng đó, thấy chưa?

Bốn đứa em há miệng như bốn con chim non:

- Không thấy mùi...

- Em không thấy mùi...

Bà Sáu đang tưới trà lại phải nheo mắt dòm lên:

- Mày thấy má mày thiệt hay chơi, Bé?

- Con thấy thiệt nội à!

- Trẻ nhỏ bây giờ mắt có ông sao thiệt mà. - Tay làm miệng nói, bà lão làm như mây gốc trà chính là lũ cháu mình vậy. - Đây ra đó đi cả buổi chớ gang tấc gì ha? Làm sao mà bây dòm thấy? Đã nói nó đang đánh giấc thì đừng có dòm nó, mày nghe không Bé?

- Dạ ạ á á...

Tiếng dạ như tiếng reo làm cho thằng Hiền đã leo lên được một khúc nhất định không xuống. Bắt đầu từ trong đám khói con Bé vừa khám phá ra đó, bây giờ hình ảnh người mẹ lại hiện ra trước mắt lũ trẻ, cao lớn sừng sững như một đám mây. Những buổi trưa vào mùa này, Tam Ngãi hay có những đám mây màu núi đá như vậy. Chúng cuộn cuộn bay qua đầu con Bé, tỏa bóng xuống đàn em nó ở dưới, và văng vẳng lẫn với tiếng gầm gừ của máy bay phản lực như có

tiếng má từ trên đó hỏi nó nấu cơm có nhớ dùng chất nước không? Cho đến lúc đám khói đã tan đi, đám mây cũng bay qua mất, chỉ còn lại một làn vàng sáng và sắc của làn sông cái, con Bé lại thấy mẹ hiện ra ngay giữa làn sông ấy. Đôi mắt má nửa như giận gì nó, nửa như thương nó, muốn ôm lấy nó, má sẽ bồng thăng em nhỏ, con Thanh sẽ được tự do lội xuống rạch ngộp lặn, thằng Hiền sẽ được má cho cầm cây cạc-bin. Con Anh lại được tập đếm đạn. Nhưng má chưa về. Hay là má đã về rồi mà còn núp lại, biết đâu một chút nữa, từ trên ngọn dừa, má sẽ ú dả, ló đầu ra, tóc tai dính đầy sinh đất, rồi ôm tất cả mấy đứa vào lòng.

Trận đánh vẫn chưa xảy ra bởi vì sau khi đám khói tan đi thì cái nóc chuông cu hót nhà thờ Bà Mi vẫn còn. Trên làn sông, thắp thoáng thấy màu xanh hoặc đỏ viền dưới hông của những con đò máy trôi qua lại. Trong đám vườn của khu trường học, màu vàng úa đã được che mát bởi bóng mây hồi nãy bay ngang. Con Bé tuột xuống. Đàn em tưởng như chị nó mang luôn cả má xuống theo. Nhưng khi con chị đã tuột xuống tới đất mà không thấy má, lũ em lại dòm ngược lên. Dường như má cùng với trận chiến đấu hồi nãy đã biến mất vào trong những trái dừa xanh biếc đó. Con Bé hiểu ý đàn em, nó gom tất cả lại, nói:

- Bây giờ chơi đi học, ghen! Đứa nào học giỏi mai mốt má cho đi học thiệt.

Thằng Hiền nhảy tung tung, nhúm tóc vàng hoe tròn ụm của nó phập phồng như đang thờ:

- Em học giỏi ghen chị, má cho em bắn chóc đùng!

Con Anh gơ cái cằm nùm cau ra:

- Em học giỏi hơn nó, em được đi học trước.

- Ủ cho đi hết. - Con Bé gặt đầu với cả ba đứa.

Đàn em tranh nhau ngồi vào một chỗ. Con Bé kẹp lại tóc, thả ống quần xuống, lấy cái nón của má đội lên đầu. Nó cố bắt chước cái dáng đi khoan thai, một ngón tay móc vào quai nón của cô giáo khi cô bước vào lớp. Đàn em cũng làm y hệt đám học trò, đứng cả dậy cười hắc hắc chào cô. Hình ảnh người mẹ đã biến mất trong mắt lũ trẻ. Bây giờ thì chắc người mẹ hoàn toàn yên tâm để đi đánh giặc ở xa.

Con Bé treo nón lên, mặt tỉnh khô, nó bẻ một nhánh trâm bầu làm thước. Bảng đen thì có sẵn tấm bảng khẩu hiệu ông Sáu và tổ thông tin đã treo bên góc dờ trước ngõ. Con Bé chưa biết chữ, nhưng các cô du kích đã dạy nó đánh vần thuộc lòng những dòng khẩu hiệu đó. Mấy đứa em chống hai tay ngồi dòm chị. Giống như cô giáo, con chị đưa mắt nhìn đám học trò của mình, cũng với đôi mắt ướn có thể ánh lên những vệt sáng tự hào và thông minh. Nó nhóng chân lên, bàn tay tròn trịa cầm cành trâm bầu nhịp nhịp trên tấm bảng một cách chăm chú. Đàn em há miệng dòm theo tay chị như chỉ sợ hàng chữ sẽ chui tọt vào miệng một đứa nào đó, mất cả phần mình. Con Bé đánh vần từng tiếng:

- I mờ im, tờ im tim huyền tim, mờ y my ngã Mỹ, mờ a ma huyền mà, đờ anh đanh sắc đánh... Tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt!
Bắt đầu heng!

Đàn em líu ríu đánh vần theo. Thằng Hiền ngọng líu, nói không kịp hai đứa lớn. Con Anh ngoe ngoảy bao giờ cũng giành phần đọc xong trước. Nó ngồi giữa con Thanh và thằng Hiền, gọn tròn như một củ khoai, hai má núng nính ứng da mận ngoắt qua ngoắt lại. Con Thanh ngồi cao hơn một cái đầu. Nó nhìn con Anh bằng đôi mắt nghiêng nghiêng không thèm chớp. Nó có hàng lông mi dài và đã nhìn cái gì thì nhìn thiệt lâu. Tối ngày nó tha thui ở nhà, kể từ ngày nó biết phân biệt được tiếng máy bay các loại và tiếng nổ của

đạn đại bác xa gần để giữ em, thay cho con Bé chạy đi hỏa tốc. Nó ngồi đó, hiền dịu, mở to đôi mắt nhìn tấm bảng, vừa đọc vừa mân mê mái tóc mai, mặc dầu một tay còn ôm thẳng em nhỏ ở trước bụng và bên cạnh nó, con Anh luôn luôn ngoe ngoáy thúc vào người. Thằng em nhỏ nhìn vào miệng ba đứa lớn rồi cũng bi bô la lên rối rít y như trong cuộc này phải có mặt nó vậy.

Bên kia, thấy lũ trẻ đã tụ lại chơi lớp học, bà Sáu đặt nồi khoai lên bếp. Bà vừa chụm lửa, vừa ca kệ nói, làm như lũ trẻ lúc nào cũng ngồi chung quanh bà: - Con mẹ bây à, ở hồi bằng tuổi bây nó còn cỏi trườn leo cau mướn, có khoai đậu mà ăn...

Ngoài kia gió mát rượi như ngồi đũa vông. Bóng lá dừa đu đưa trên đầu lũ trẻ. Tiếng bom nổ và tiếng đại bác dậy lên rồi tan biến đi ngay, chúng không thể lẫn lút được cái không gian vốn đẹp đẽ này. Giọng đánh vần ngọng nghịu của trẻ con lại vang lên, tưởng như cái lớp học bị giặc tàn phá kia đã được dời về đây, dưới gốc dừa mát mẻ này. Đó cũng là nơi ông Sáu, nơi những chiều không mưa, hay ra ngồi đờng lẹp(1) và nói thơ cho lũ trẻ nghe. Cũng là nơi các cô du kích, mỗi lần bao bốt trở về, hay ngồi nán lại để kiểm điểm và ăn bánh. Cũng chính nơi đó qua mỗi ngày gốc dừa lại mang thêm những vết thương mới vì bom đạn Mỹ. Thương tích chằng chịt khắp thân dừa không sao đếm được. Nhiều vết xoáy sâu, mở toang hoác ngay trên những vết đã thâm đen vì đạn Tây cũ. Cũng chính ở đó, khi giặc chạy rồi, khói bom vừa tan, màu cháy xám của thuốc nổ còn ám trên đường xóm, chị em con Bé lại rủ nhau ra moi đầu đạn ghim quanh gốc dừa để dành cho ông Mười quân giới. Bóng lá dừa lại ve vuốt trên lưng lũ trẻ, cũng như từ bao năm nay nó đã che mát khoảng đất trước ngõ nhà. Vào mùa này, cứ mỗi buổi trưa trời tạnh ráo, cây dừa lại như vừa được tắm gội, cao lên vôi vọi. Những tàu dừa rẽ ngôi như tóc chải vuron lên hong nắng. Những vệt nước mưa loang lổ khô dần, thân dừa sứt sẹo lại mang nguyên màu rám nắng của da người.

- Tờ im tim huyền tim.. Mỹ mà diệt!

Diệt Mỹ nguy, nghen!

Hàng chữ trắng lung linh trong nắng. Lúc treo tấm bảng lên, người dân Tam Ngãi chẳng ai nghĩ rằng ở đây lại thành một lớp học. Ngày ngày, chen vào giữa những đợt bom và đại bác, lũ trẻ chơi lại trò chơi đó. Và cũng vẫn bài học đó, mỗi ngày, những cặp mắt tròn vo của chúng lại mở ra thêm những hiểu biết ngày thơ kỳ lạ mới. Khi thì bà Sáu vừa rầy vừa bung(1) sang một củ khoai để lớp học ăn cho no bụng, vì mẹ lớp học vắng nhà. Khi thì đang giữa buổi học, thằng Hiền phát lên tiếng chửi nghe quen thuộc: "ụ ẹ thằng Mỹ", giọng ngọng lịu của nó làm cho lũ trẻ cười um lên. Khi thì con Thanh phát hiện thấy bác Hai huyện ủy đứng nép ở bên kia rạch nhìn sang chị em nó thiệt lâu, rồi bác cười. Khi thì con Bé tự cảm thấy mình là cô giáo thật. Cô giáo đã có nón đội đầu, có bao bàng cầm tay, nhưng cô giáo còn phải nói chuyện gì với học trò nữa chớ? Nó nghiêng đầu, ngẫm nghĩ, cười tùm tùm, vành môi trên hơi cong lên:

- Tìm Mỹ mà đánh là như má đánh giặc vậy, heng! Tụi bây chịu không?

- Chịu mù. - Con Thanh gật đầu, nhễn tóc chót đuôi bò của nó ở sau gáy chóp lên một cái, thằng em nhỏ liền níu ngay lấy, cho vào miệng.

- Hiền cũng chịu. Hiền đi với má heng chị?
Thằng Hiền vừa toan nhồm dậy thì bị con Anh ôm lấy cái bụng tròn: - Tao đi mang đạn cho má bắn chóc đùng, không cho mày đi!

- Má của em mù...

- Má của tao chớ của mày hồi nào?

Thằng nhỏ càng gỡ, con Anh càng ôm chặt, mặt hai đứa đỏ lợt đỏ lường.

Nếu người mẹ trở về, và nếu có thể đem đàn con ra trận được, trường hợp này chắc là má sẽ cho chúng theo. Nhưng lũ trẻ không cần biết điều đó. Trong cuộc giành nhau này, đứa nào cũng đinh ninh rằng mình sắp được ôm súng theo mẹ ra mặt trận thật. Bởi vì đối với chúng xem ra chẳng có gì cản trở: con đường đất giồng Tam Ngãi vẫn rộng rãi, sạch mát, ngày ngày đạn đại bác giặc khoét sâu từng mảng trên đó nhưng cũng không cản được chúng chạy qua chạy lại, mẹ chúng cũng vẫn đi trên đó từ nhà ra mặt trận, rồi lại từ mặt trận trở về. Còn bầu trời Tam Ngãi của chúng thì ngay cả trong hơi bom nổ hay trong giấc ngủ cũng vẫn xanh biếc, mênh mông. Đó, bà Sáu ở bên kia lại phải lên tiếng. Con Bé can em bằng cách đánh vắn thật lớn lên. Con Anh sợ chị đọc hết nên vội buông thằng Hiền ra. Thằng Hiền đang khóc nhè nhè ê a, miệng cũng đổi ra tiếng đánh vắn rất gọn. Lớp học lại tiếp tục. Thường như vậy, người mẹ hiện về trong lòng lũ trẻ rất nhanh, chen vào giữa lớp học, hết như một bóng xuống vệt bơi xuống rồi lại vệt bơi đi trên con rạch trước cửa. Dường như má về rất dễ dàng và má ra đi cũng thật nhẹ nhàng. Lũ trẻ đã quen với hình ảnh ấy đến nỗi chẳng bao giờ chúng có ý nghĩ đòi mẹ ở nhà. Chúng giành nhau người mẹ cũng như đã từng giành nhau bầu trời Tam Ngãi này là của chúng, con sông Hậu nhìn ra ngút mắt kia cũng là của chúng. Người mẹ nằm trong những cái quen thuộc ấy. Má đi đánh và cảm thấy không bao giờ vắng nhà. Một đám mây cuồn cuộn bay ngang cũng có thể dễ dàng thay thế má. Ngọn dừa cao vút, nhìn được rất xa làm cho người mẹ vắng nhà hóa gần lại. Trò chơi nhìn mẹ dỗ em của con Bé cũng sinh ra từ đó.

- Tìm Mỹ mà đánh! Đờ anh đánh sắc đánh! Đứa nào đánh vắn rõ được chữ đánh thiệt to mai mốt má cho đi học.

- Em mù - Thằng Hiền nhồm dậy.

- Ồ anh anh đặc ánh!

Con Anh quay ngoắt lại:

- Đờ anh đanh sắc đánh, chớ! Mai không cho nó đi học nghen chị Hai?

Con Bé chẳng những không gật đầu mà lại còn quát lại con Anh, lông mày nó cong lên:

- Mày ngoe ngoáy vậy không cho mày đi. Bắt mày ở nhà giữ em tao đi!

Lập tức hai tay con Anh lắc lia:

- Em giống má, chị Hai cho em đi mù... Em không ở nhà mù...

- Mày giống má hỏi nào?

- Má nói má giống em mù...

- Mày giống má hay má giống mày?

- Em giống má cái mũi con mèo mù. - Rồi nó ngứa cổ, muốn khóc giờ cái mũi con mèo lên - Đờ anh đanh sắc đánh... mà không cho người ta đi mù...

Con Thanh nói:

- Em giống má cái mắt to, heng chị Hai?

- Em cũng giống má cái tóc nữa -Thằng Hiền bây giờ cũng nói kịp, tay nó cầm chỏm tóc trên đầu lồi lên. Má vẫn xoa đầu nó và kể rằng hồi nhỏ má đi ở đợ, tóc má cũng vàng hoe, cứng còng, in như nó vậy.

Con Bé không vội can đàn em. Chính nó cũng cảm thấy mình giống má. Cô giáo trường làng mà nó đang cố bắt chước đó bỗng biến ngay đi cùng với cái tay đang gõ nhịp của cô. Trước mắt nó, hình ảnh người mẹ hiện ra rõ ràng như có thể ôm chầm lấy được. Nó nói:

- Tụi bây giành nhau, tao biểu má không cho đứa nào đi hết. Ngồi yên nhen!

Nó nhìn đàn em không chớp rồi lấy tay gạt mớ tóc lòa xòa trên trán như kiểu người lớn gạt mồ hôi sau một việc làm vất vả. Mỗi lần về, má cũng hay nhìn nó và đàn em nó như vậy, trán má cũng đầm nước mưa và má cũng đưa tay gạt ngang như vậy. Nó dựng nhánh trâm bầu xuống gốc dừa và nghĩ như má vừa dựng cây súng cạc-bin vào gốc cột. Nó vắt hai vạt áo và hai ống quần như kiểu nước mưa trên đường về đã hắt vào người nó. Chúm chúm bàn tay, nó giúi vào bụng mỗi đứa một cái, nói:

- Cho mỗi đứa một cái bánh nè... -Rồi bẽn lẽn, vành môi trên hơi cong lên, nó nói tiếp - Tao cũng giống má, heng!

Con Thanh gật đầu. Thằng Hiền dòm lom lom vào tay chị để tìm xem còn có cái gì nữa không. Con Anh lắc đầu:

- Chị Hai không giống má mù...

- Sao không giống?

- Không phải bánh, mù...

Con Bé ngoắt người đi:

- Mày nói tao không giống, lát má về tao không chia bánh cho mày nữa. Rồi, ai biểu mày nói tao không giống má.

Con Anh khóc:

- Không... giống thiệt mà...

- Để một mình mày giống hết, nghen!

Lập tức con nhỏ nín ngay.

Lớp học rộn lên vì người mẹ rời lại tiếp tục. Bóng dừa đã hơi ngả sang một bên. Sông Hậu mênh mông thỉnh thoảng lại thổi vào Tam Ngãi những cơn gió biển. Trong gió nghe như có tiếng hát. Mùi cá muối lẫn với mùi bom na-pan từ những xóm cồn cũng theo vào. Những cơn vòng màu phù sa hiện ra với nắng nhấp nhô như những lượn sóng. Trên đầu những ngọn sóng ấy, đường xóm trải dài cùng với những bóng tre, bóng dừa và bóng trẻ con qua lại. Như những ông già Tam Ngãi thường nói, sau này miền Nam giải phóng, bắt cả bọn Mỹ, ném cho mỗi thằng một cái xẻng, hện cho chúng một thời gian phải lấp cho hết những hố bom, hố đạn đại bác chúng đã gây ra trên miếng đất sinh sôi này.

- Tờ im tìm huyền tìm Mỹ mà đá á nh!...

Như con chim biển lần đầu tiên dang cánh lướt mình trên sóng, con Bé cũng đang muốn tìm hiểu ý nghĩa lớn lao của mặt biển trải ra sau hàng chữ đó. Nó nghĩ phải nói thêm với đàn em những gì nữa chớ? Nó thương cây dừa trước ngõ, vì hàng ngày nó leo lên đó nhìn má - Có phải nói như vậy không? - Nó thương má lắm, vì thằng Mỹ chưa chịu chết hết nên má còn phải đi đánh chúng, má vắng nhà hoài nên cứ thương má hoài.

Lớp học kết thúc vì bà Sáu kêu tắt cả sang ăn khoai. Góc dừa còn đó, tấm bảng khẩu hiệu cũng còn treo đó, ngày mai hoặc chỉ một lát nữa, con Bé sẽ gom đàn em lại đây. Bài học đầu tiên sẽ vang lên, níu chân những người qua lại. Chắc chắn hình ảnh người mẹ sẽ lại

trở về trong mắt lũ trẻ, má sẽ chen vào lớp học, vội vã mà khoan thai, chụm bánh ú mang trên đầu súng, đôi mắt to long lanh của má sẽ nhìn đàn con như muốn ôm chặt từng đứa vào lòng.

Rô khoai đã gần hết, con Bé chưa kịp nói ý nghĩ thương má của mình với đàn em thì từ phía Bà Mi, bỗng súng nổ rộ lên, bắt đầu là những tiếng súng trường nghe chắc nịch. Bà cháu kéo cả ra sân. Không gian lặng hẳn lại, nhường cho tiếng súng dội về mỗi lúc một căng. Lũ trẻ đứng dòm chị. Con Bé nghiêng tai, vành môi cong cong của nó hơi động đậy rồi thình lình mở to:

- Má đánh rồi!

Lập tức nó leo lên ngọn dừa. Bà Sáu can không kịp. Bà lọng cọng gom mấy đứa nhỏ rồi cũng đứng nhóng lên, chờ tin nó. Khói đã che mất cái chuồng cu bót Bà Mi, chỉ còn cái nóc nhà thờ nhọn hoắt đâm lên giữa đám khói như một cái đỉnh.

- Đúng má đánh rô ô ô ì...

Con Bé thét lên lanh lảnh, rõ hơn. Đúng là má rồi! Má đang bắn, đang đốt lên những đống lửa kia. Lăn sông cái bị khói che mất một khúc. Cánh đồng cạnh đó đen lại.

- Má đốt bót rô ô ô ì...

Súng nhỏ nổ rất hơn. Tiếng súng lớn dồn dập nghe lờng lộng. Cả xóm đổ ra, nhóng lên ngọn dừa. Tiếng reo của con Bé bay xuống, lẫn vào trong tiếng dọn dẹp của bà Sáu, tiếng bơi xuống vội vã trên rạch và tiếng gọi con ơi ơi của các bà bên xóm chợ. Đám khói lúc càng bốc cao. Đó, con Bé lại nhìn thấy một chấm đen vụt thoáng qua trong đám khói. Từ đây đến đó xa lắm, con sông Hậu chỉ nhìn thấy như một lần nhỏ vàng rực, nhưng biết đâu cái chấm đen đen ấy

HUỶNH ÁI TÔNG

chẳng phải là một con người? Có ai cãi lại với nó đó không phải là má đâu!

- Má xung phong rồi nghen! Tiễn lên má... á... á... - Tiếng nó kéo dài, văng vẳng. Chắc má đã chạy vào trong đám khói rồi. Các cô du kích đang chạy theo má. Cô Thà, cô giáo ở cái trường làng bị giặc đốt đang chạy lên, một chút bụi phấn trắng còn vương trên vai áo. Súng nổ rộ hơn.

Tiếng súng quân ta xung phong... Con Bé tụt xuống dưới gốc thì đàn em đã sẵn sàng. Thăng Hiền ôm tiểu liên, con Anh vác súng máy, con Thanh đeo "bá đờ", thằng em nhỏ cầm cò. Nhánh trám bầu vẫn dựng sẵn ở gốc dừa, con Bé cầm lấy, đó là cây cạc-bin.

Nắng chiều viền quanh đám khói, hắt ra chung quanh những tia lửa đỏ rực. Bắt đầu từ vách lá sau nhà, lũ trẻ xung phong vọt qua bờ nương núp sau gốc dừa trước ngõ, nổ súng về phía trước thật dữ dội.

Sáng hôm sau, giữa lúc máy bay đang quần đảo, có một người đàn bà vác súng, tay cầm lá ngụy trang, bước vào trong xóm. Tiếng cười đi trước, con người đi sau, cả xóm len theo bóng cây nghe chuyện chiến đấu của má. Má vắt tằm choàng lên vai, trao súng cho con Bé, cây súng có treo chùm bánh ú, rồi ôm lấy mấy đứa con. Đi vài bước, má lại dừng để trả lời cô bác. Cả xóm ai cũng muốn hỏi thăm má một câu. Tiếng má kéo dài trên đường xóm. Thằng nhỏ trên tay má bi bô, cạ những miếng bùn khô dính trên áo mẹ. Lũ trẻ chạy theo mẹ như lũ gà con.

Con Anh chạy lon ton lên trước chân mẹ như sợ mấy đứa kia sẽ tranh hết phần mẹ của mình. Nó nói:

- Con thấy má xung phong mù...

- Con cũng thấy má nữa... - Thăng Hiền nói theo.

- Thấy làm sao? - Người mẹ hỏi.

- Thấy má vậy nè...

Nó chụm hai chân, nhảy tới một bước như kiêu má nó vẫn nhảy qua bờ mương trước cửa.

Thằng thẳng Hiền được mẹ hỏi, con Anh vội níu lấy áo mẹ:

- Con cò lót ổ cây đa heng má, má đi đánh giặc cho con, không phải cho thằng Hiền heng má?

Thằng Hiền vội níu lấy tay mẹ như đánh đu:

- On... ò... ót ổ ay đa, cho on nữa heng má?

Người mẹ cười xoa mớ tóc tròn ụm của đàn con:

- Ừa, cho hết mấy đứa.

Bà Sáu bỗng lên tiếng, bà đang nhắc rổ khoai trên gác bếp xuống: - Nó đang ở với tao, mẹ đừng bận về cho nó lý con cò con vạc om sòm vậy?

Người mẹ cười ngất, môi má thoáng vết trầu đỏ tươi. Má xốc luôn thằng Hiền lên một tay nữa, hít vào má nó, rồi cả hai tay bồng hai đứa con, má bước nhẹ nhàng qua cây cầu mương trước cửa vào nhà đi thẳng xuống bếp. Đó là má Nguyễn Thị út, người anh hùng của quân đội chúng ta.

Bót Bà Mi bị san bằng. Trường học đã lập tức được dựng lại. Tối hôm đó, má út bảo con:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Lát má đi mượn xuống, ngày mai con Bé dắt em vô trong Bà Mi, chờ gạch vụn trên bót về xây hầm núp ngoài trường mới với các bạn. Trường làm xong, má cho chị em bay đi học hết.

Con Bé vừa rửa chân vào. Nó cứ để nguyên hai ống quần đang xả dở dang, mở to mắt như hai miệng ốc, dòm mẹ. Đàn muỗi từ ngoài sân theo vào vây quanh khuôn mặt nó, vo ve trước cái miệng há tròn của nó. Bộ dạng nó tựa như đang hát. Bài hát mà nó đã từng đứng nghe một cách rất say sưa khi ghé ngang lớp học, mỗi lần cầm thư hỏa tốc ra mặt trận cho má, trở về.

- Má cho con đi học thiệt nghen!

Nó thót lên giường, xô mớ tóc của má xuống lưng, vừa chải vừa tần mẩn tét lại từng bím một. Cho đến lúc má ru xong thẳng em ngủ, tóc má đã thành một bím dài, trông lạ hoắc, giống hệt như cô giáo sắp tới của nó vậy.

Rồi một buổi sáng, con Bé dắt đàn em đi học, mọi cái đối với nó đều vừa quen thuộc, vừa bỡ ngỡ. Vẫn cô giáo du kích, niềm ao ước mai sau của nó đó, một tay cầm nón, một tay ôm bao bàng. Vẫn gian lớp học mà chị em nó vừa góp sức làm ra. Cô giáo kể chuyện đánh giặc thật là mê. Trên bàn cô bây giờ có thêm một cây súng chiến lợi phẩm thật mới. Mỗi lần máy bay tới bắn phá xóm, cô dẫn lũ trẻ ra hầm núp, bàn tay đầy phấn trắng của cô chong súng theo máy bay. Buổi trưa, trời trong, chị em con Bé lại được cô dẫn ra chỉ cho thấy cây dừa trước ngõ nhà mình. Giờ này, má lại vắng nhà. ở xa chỉ thấy gió biển làm cho những tàu dừa khẽ đu đưa, giống hệt như má đang đứng đó vuốt tóc nhìn chị em nó.

(6-1966)

Trong bài *Nhà văn*: Nguyễn Thi (Nguyễn Ngọc Tấn), Đào Thị Mai Ngọc có nhận xét:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

“Qua những tác phẩm của ông, người đọc dễ dàng nhận thấy ở Nguyễn Thi có sự kết hợp hài hoà giữa sống – chiến đấu – sáng tác. Ông đã tạo được sự hài hoà giữa chiều sâu của hiện thực với tầm cao của lý tưởng và thẩm mỹ. Nguyễn Thi đã hình thành được một phong cách nghệ thuật độc đáo: phong cách dân gian giàu tính hiện đại, sắc sảo mà vẫn rất trữ tình; nhân vật được trình bày trong những mối quan hệ phức tạp và trong sự vận động, phát triển; chi tiết chọn lọc hàm chứa chiều sâu triết lý; lối kể chuyện tự nhiên như chính cuộc sống vậy.”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thi Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Thi Blog: tranhuythuan.wordpress.com

3.- Phù Thăng



Phù Thăng - Nguyễn Trọng Phu (1928-2008)

Nhà văn **Phù Thăng** tên khai sinh là **Nguyễn Trọng Phu** sinh năm 1928 tại làng Tất Lại Thượng, xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương,

Năm 1945, Phù Thăng đang học dở chương trình Diplome, tương đương với lớp 9 phổ thông bây giờ. Cách mạng Tháng Tám xảy ra, rồi kháng chiến chống Pháp bùng nổ. Như bao thanh niên bấy giờ, ông hăm hở đi theo cách mạng với tấm lòng và trái tim nhiệt huyết sục sôi. Phù Thăng gia nhập quân đội, là chiến sĩ của Trung đoàn 42 nổi tiếng Quân khu Ba. Đơn vị của ông hoạt động chiến đấu ngang dọc các tỉnh đồng bằng sông Hồng, làm cho giặc Pháp đảo điên trong suốt chín năm ròng. Người bé nhỏ, tinh nhanh, Phù Thăng được phân công là lính quân báo của trung đoàn. Giỏi tiếng Pháp, ông đã giúp chỉ huy hồi cung, khai thác nhiều tin tức chiến sự quan trọng từ các sĩ quan thực dân quy hàng và bị bắt.

Năm 1947 tòng quân làm Trung đội trưởng trinh sát Trung đoàn 42 Quân khu 3.

Sau hòa bình năm 1954, Phù Thăng là thương binh chuyển về công tác ở Phòng Văn nghệ quân đội, Báo Thể thao Việt Nam,

Đến năm 1959 thì nhà văn Phù Thăng về làm biên tập viên tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Cũng năm ấy, trường ca *Hoa vạn thọ* được ra đời và đoạt giải Ba cuộc thi thơ của Hội Nhà văn trên báo Văn nghệ.

Năm 1961, tiểu thuyết *Phá vây* ra đời.

Đang ở vào độ tuổi sung sức nhất, dồi dào sức sáng tạo nhất, sau khi miệt mài hoàn thành tiểu thuyết *Phá vây* đồ sộ với hơn 700 trang in thì nhà văn "gặp chuyện". *Phá vây* là cuốn tiểu thuyết xuất sắc về đề tài chiến tranh, viết về phân đội 5 của Trung đoàn 24, một đơn vị bộ đội địa phương, là lực lượng chính đối đầu với quân Pháp ở đồng bằng sông Hồng. Trong Trung đoàn 24 có Tiểu đoàn 123 do Lê Lâm chỉ huy, đã làm quân thù nhiều phen khiếp sợ...

Phá vây tập trung ca ngợi tinh thần chiến đấu dũng cảm của bộ đội và nhân dân khu vực tả ngạn sông Hồng trong thời kỳ chống Pháp. Tuy nhiên, trong tiểu thuyết có chi tiết nhà văn Phù Thăng để cho một nhân vật người lính của mình là Nghĩa sau chiến tranh về nhà, thấy người mẹ già đang ngồi bới đồng tro tàn trên cái nền đổ nát tan hoang để tìm mấy cái bát mẻ còn dùng được. Nhìn cảnh ấy, anh đã chua xót nghĩ rằng mọi cuộc chiến tranh đều là đau khổ; và người lính thật nhọc nhằn. Nếu có giành được vinh quang thì cũng phải trả giá thật đắt.

Khi *Phá vây* được mang ra "trình làng" thì đã có ý kiến của một số văn nghệ sĩ, nhà phê bình và những người "có trách nhiệm" cho rằng tư tưởng của nhà văn đã "có vấn đề". Tại sao lại để cho nhân vật là một chiến sĩ lại có những tư tưởng như thế? Lập trường quan điểm có sự lung lay, dao động chăng? Bây giờ, cả nửa thế kỷ đã qua đi, cũng không bàn lại chuyện đúng sai, tiền bộ hay ấu trĩ trong quan niệm làm gì nữa. Tiếp nhận văn chương thì có đến ba bảy ngã đường... Chỉ đáng tiếc thay là những thành kiến đối với *Phá vây* không chỉ dừng lại ở những chỉ trích...

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1963, nhà văn rời tạp chí *Văn nghệ Quân đội* để sang làm ở *Báo Thể dục Thể thao*. Một thời gian ngắn sau, ông lại sang Xưởng phim truyện Việt Nam. Tại đây, ông miệt mài viết kịch bản phim.

Năm 1986, ông xin về hưu trước tuổi với quân hàm Thiếu úy....Nghỉ hưu, ông sống tại quê nhà. Làng quê Tất Lại Thượng, xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đón ông.

Ông đã mất tại nhà riêng lúc 12 giờ ngày 21-2-2008, tức rằm tháng Giêng năm Bính Tý và an táng tại nghĩa trang quê nhà xã Cộng Lạc, Tứ Kỳ, Hải Dương. Thọ 80 tuổi.

Năm 2012, từ đề nghị của Hội VHNT và UBND tỉnh Hải Dương, nhà văn Phù Thăng được trao tặng giải thưởng Nhà nước về VHNT cho các tác phẩm *Phá vây* và *Con nuôi trung đoàn*.

Tác phẩm:

- *Hoa vạn thọ* (trường ca, 1959)
- *Phá vây* (tiểu thuyết, 1961)
- *Tấn công* (tiểu thuyết, chưa in)
- *Con những người du kích* (tập truyện)
- *Con nuôi Trung đoàn* (tập truyện)
- *Đáy suối* (tập truyện)
- *Trận địa mới* (tập truyện)
- *Truyện kể cho người mẹ* (tập truyện)
- *Biển lửa* (kịch bản phim)
- *Tiếng gọi phía trước* (kịch bản phim)
- *Nguyên Văn Trỗi* (kịch bản phim)
- *Quê nhà* (kịch bản phim)

Trích thơ:

Ông bà và Cún Kỳ Anh

Ông hỏi: Cún tên gì?

Nó nói: Cún tên Kỳ Anh.

Bà hỏi: Kỳ Anh tên gì?

Nó kêu to, rõ to: Kỳ Anh tên Cún

Đôi mắt sáng nheo nheo thật ngộ...

Bố hỏi: Cún tên gì?

– Cún là Cún Tư Kỳ quê bố.

Mẹ hỏi: Cún tên gì?

– Cún là Cún quê mẹ Thụy Anh.

Chú xin Cún cái kẹo

Cún cho giả vờ

Chú bảo Cún tên Kỳ Lừa?

Cún lắc đầu: Ừ phải

Có diện cho Cún áo mới

Màu đỏ trùm màu xanh

Rồi gọi Cún: Kỳ không!

Cún lắc đầu chẳng nói...

Ấy là niềm vui của nhà Cún mỗi tối

Một cái tên thôi mà mỗi người mỗi gọi

Dem trò cười!

Nhưng ông bảo:

– Có được cái tên cho một Con người

Đâu phải sự dễ? ...

(...)

Cảm ơn em đã lắng nghe

Điệu đàn anh gảy thiết tha một thời

Tuổi già hạt lệ sương rơi

Mà nay lại mặn muối đời chứa chan

Cành đào tưởng đã phai tàn

Bỗng hùng lên bởi chính làn gió em

Thổi vào quá khứ lặng im

Cho hoa vụn thộ bùng lên sắc vàng

HUYỀN ÁI TÔNG

*Thơ ta chữ nghĩa mỗi mòn
Mượn thơ tiếng Pháp nguyện hồn người điên
Giống lên đây một hồi chuông
Để cùng đi trọn con đường cùng ta...*

Trích văn:

Hạt thóc

Thật tội nghiệp cho gã ! Thà gã cứ nghĩ mình là một cục cứt để rồi mà sợ chó, thì đời gã chẳng đến nỗi khổ như vậy. Chó đang thừa vắng dần. ở làng quê bây giờ, có bói cũng chẳng tìm thấy bóng dáng một chú chó nhỏ. để phòng bệnh dại, người ta đã triệt chó. Trên vùng núi cao, ở những bản xa mù, thi thoảng lắm mới có tiếng chó sủa eo óc, nghe như tiếng ếch kêu. Mà cũng chẳng biết có phải đấy là tiếng chó sủa thật không, hay chỉ là chút ký ức vẫn lên trong tâm trí người bộ hành mệt mỏi, thập thồm bước trên những con đường rừng khuya khoắt, mong có chỗ dừng chân, muốn gặp một bản làng, mà rồi nghĩ ra vậy. Chỉ ở Hà Nội mới có chó. Rất nhiều chó. Chó ngào ngạt suốt một rẻo đê Nhật Tân. Nhưng đó lại là những con chó hoà bình, chẳng có gì phải sợ. Khốn nỗi gã lại là hạt thóc. Một hạt thóc bé nhỏ nên mới sợ gà. Mà gà thì ở đâu chẳng có. Chúng sinh sôi nảy nở đàn đàn lũ lũ ở các nông trường, các trại gà công nghiệp, các làng quê xóm bản. đến cả những phố phường sầm uất, sang trọng, ồn ã người xe, cũng có thể bất thần nghe thấy tiếng gà gáy te te ngay trên ban-công, ở những biệt thự cao tầng chìm lấp sau những giàn hoa giấy khuê các. Bởi vậy tính mạng gã luôn bị đe dọa !

May sao, có một người hiểu được nỗi bất hạnh ấy của gã. đó là ông bác sĩ tâm thần. Ông niềm nở đón gã vào viện. Bệnh viện của ông cũng lạ. Nó chẳng giống những bệnh viện tâm thần mà ta thường thấy. Nhìn khắp bốn phía chẳng có tường ngăn, rào chắn. Ngày đêm cửa mở thông thoáng. Bệnh nhân không ai bị trói giữ, giam nhốt. Đến nỗi chính gã cũng chẳng biết mình mang bệnh và đang ở trong

một bệnh viện tâm thần. Gã hoàn toàn tự do, có thể thơ thẩn đi hái thuốc cùng mấy cô y tá trẻ đẹp, có thể suốt ngày ngồi đàm đạo văn chương với mấy ông bác sĩ. Đôi lúc cao hứng, gã còn mang những bài thơ gã viết bằng tiếng Pháp đọc cho bác sĩ nghe. Rồi ông bác sĩ cũng lại mang những bài thơ viết từ thời đang còn là sinh viên Trường Y ra đọc, nhờ gã góp ý, sửa chữa. “ Nói gì thì nói, chứ cái khoản văn chương thơ phú này, em cứ phải tôn ông anh là bác đại sư phụ ”. Thế thì ai dám bảo gã là hạt thóc. Chỉ được cái bổ lão !

Cứ thế, gã được kính trọng, được cư xử thân ái như cư xử với một con người. Và bằng tấm lòng nhân ái ấy, ông bác sĩ tài ba đã cứu được gã, đã đưa gã từ cõi mộng mị hoang tưởng về nơi xứ người. Ông anh làm nghề gì ? Tớ là nhà văn. Cóc phải ! Người ta bảo ông anh là hạt thóc ! Bậy ! Tớ là con người. Cậu nói gì mà lạ thế ? Tớ là người !

Gã tròn mắt kinh ngạc thật sự. Còn bác sĩ thì tùm tùm cười, gương mặt thật rạng rỡ. Sau đó ít ngày, gã ra viện. Cuộc chia tay thật bịn rịn. Rồi gã thung thảng ra về. Nhưng thật oái oăm, chính lúc ấy, cái lúc gã đang ung dung bước như một con người ấy, thì ở xóm ven đê, lại vút lên tiếng gà gáy. Thế là gã lại co cẳng chạy. Gã chạy tăt tăt, chạy cuống quýt, lao bừa vào bụi rậm, vào các xó xỉnh khuất lấp để lẫn trốn. Bác sĩ há mồm kinh ngạc. Ông không hiểu sao căn bệnh tái phát nhanh đến thế. Khó nhọc lắm, bác sĩ mới lòi được gã lầy bấy từ sau bò thóc ra. Ông anh làm sao thế hả ? Con gà... con gà... gã lú lú lại. Ông anh có phải là hạt thóc không ? Bậy ! Tôi không phải là hạt thóc. Tôi là người. Là con người ! Thế sao thấy gà anh lại chạy ? Khô ! Cậu thấy đấy. Tôi không phải hạt thóc. Nhưng con gà, vâng, chính là con gà ấy, nó vẫn cứ tưởng tôi là hạt thóc, thì sao ?

Trên Blog nguyentrongtao.info bài viết: *Về bút danh của nhà văn Phù Thăng?* Nhà văn Nguyễn Trọng Tạo đã viết:

HUYỀN ÁI TÔNG

Phù Thăng là tác giả của nhiều bộ phim nổi tiếng như “Biển lửa”, “Trên tuyến đầu miền Tây tổ quốc”, “Tiếng gọi phía trước”,... và tiểu thuyết “Phá vây”, truyện vừa “Con nuôi trung đoàn”. Ông công tác ở xưởng phim Quân Đội, xưởng phim truyện Việt Nam. Sau khi tiểu thuyết “Phá vây” bị phê phán, ông không tranh luận lại, mà bỏ về quê làm một “lão nông tri điền”, cày ruộng như ông nông dân thực thụ. Tuy vậy, ông vẫn viết văn, làm thơ một cách lặng lẽ. Nghe nói ông đã hoàn thành tập hai tiểu thuyết “Phá vây” có tên là “Tân Công”, và một tập thơ tiếng Pháp tựa đề “Xilăngxiơ” (Im lặng). Lại nghe nói những tập bản thảo này ông bỏ vào một cái vỏ sành nút lá chuối, bịt ni-lông đem chôn xuống nền nhà và thề rằng chỉ khi ông chết, ai đó đào được thì đọc hoặc đưa in, chứ còn sống thì không cho bất kỳ ai đọc. Thực ra Phù Thăng là người rất hiền lành, và thường biết tự điều mình, đúng như kiểu đặt tên bút danh của ông vậy. Ông giải thích việc làm thơ bằng tiếng Pháp của mình bằng hai câu thơ thật vui:

*Thơ ta chữ nghĩa mỗi mòn
Mượn thơ tiếng Pháp nguyện hồn Người Điên*

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Vĩnh Bình. Nhà văn Phù Thăng: Lận đận vẫn vui Web:
<http://www.baomoi.com/nha-van-phu-thang-lan-dan-van-vui/c/15198542.epi>

- Nguyễn Trọng Tạo. Về bút danh của nhà văn Phù Thăng Web:
<http://nguyentrongtao.info/2011/10/15/v%E1%BB%81-but-danh-c%E1%BB%A7a-nha-van-phu-thang/>

4.- Nguyễn Trọng Oánh



Nguyễn Trọng Oánh (1929-1993)

Nguyễn Trọng Oánh sinh ngày 1.11.1929 tại xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, là học sinh trung học tham gia cách mạng tháng Tám. Ông nhập ngũ vào biên chế của đại đoàn chủ lực 304, tham gia chiến đấu trên nhiều chiến trường miền Bắc.

Năm 1955, ông được điều về trại sáng tác viết truyện anh hùng ở tổng cục Chính trị. Năm 1957, ông công tác tại ban biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội.

Trong những ngày kháng chiến chống Mỹ, ông trực tiếp có mặt trên những trận địa pháo ở khu IV.

Năm 1967, Nguyễn Trọng Oánh vào Nam chiến đấu ở chiến trường Tây Nguyên, sau làm biên tập viên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng, rồi giữ chức Tổng biên tập của Tạp chí này.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1975, ông cùng đơn vị tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh tiếp quản Sài Gòn. Bắc Nam thống nhất, ông trở ra Hà Nội tiếp tục công việc sáng tác.

Giải thưởng Hội Nhà văn (1977) và Giải thưởng Văn học Bộ Quốc phòng (1984) cho tiểu thuyết *Đất trắng*.

Nguyễn Trọng Oánh mất ngày 24 tháng 12 năm 1993, tại Hà Nội, thọ 64 tuổi.

Năm 2001, ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật cho các tác phẩm: *Đất trắng*, *Ngày đẹp nhất*.

Tác phẩm:

- *Thơm hương bốn mùa* (thơ, 1961)
- *Ngày đẹp nhất* (thơ, 1974)
- *Lời người cầm súng* (thơ, 1977)
- *Nhật ký chiến đấu* (ký sự, 1977)
- *Đất trắng* (tiểu thuyết - tập 1, 1979)
- *Đất trắng* (tập 2, 1984)

Trích văn:

Vài kỷ niệm về Hà Mậu Nhai

Năm 1955 khi tôi về Tổng cục Chính trị dự trại viết đầu tiên của quân đội thì đã có tên Hà Mậu Nhai. Anh là một trong số những người viết đầu tiên của tạp chí Văn nghệ Quân đội cùng với các anh Thanh Tịnh, Vũ Cao, Từ Bích Hoàng, Hồ Phương, Nguyễn Khải v.v...

Anh Nhai cũng ít nói như anh Từ Bích Hoàng. Lúc đó chúng tôi thường thấy anh xuất hiện như một trại viên, không biết gì về anh. Mãi đến sau này, khi dò hỏi ra, chúng tôi mới biết anh vốn quê ở

Thái Bình, nhưng hoạt động cách mạng và tham gia kháng chiến ở Nam Bộ, từng là cán bộ lãnh đạo văn nghệ cùng lớp với các anh Bảo Định Giang, Rum Bảo Việt, Bích Lâm, v.v..

Lúc làm biên tập cùng với tôi, có hôm nhân đọc thơ tôi, anh Nhai nói:

- Ở trong Nam, hồi trước người ta gọi tao là thi sĩ Hà Mậu Nhai đó chứ! Nói rồi anh cười hề hề (cái giọng cười rất hiền và rất quen thuộc đối với anh). Cũng từ đây trở đi, chúng tôi mới biết là trước đây anh cũng có làm thơ.

Anh Nhai có một sự chú ý về phong trào văn học từ hồi đó (nhất là đối với miền Nam) Vì vậy, những lần được đi phóng viên, anh cũng như anh Nguyễn Ngọc Tấn, thường xuống các đơn vị miền Nam quen thuộc như 330, 338, 305.

Thời kì kháng chiến chống Mỹ, tạp chí Văn nghệ Quân đội có mục “bài từ miền Nam” do các tác giả ở chiến trường viết gửi ra, anh Nhai thường phụ trách mục đó.

Thời kì máy bay Mỹ đánh ra miền Bắc, anh em ở Văn nghệ Quân đội tồa đi các chiến trường, nhất là vùng từ khu 4 trở vào. Người đi xa nhất lúc bấy giờ là anh Hà Mậu Nhai. Có lần anh đi dò dọc theo sông Bến Hải, lên mãi tận đồn biên phòng Cù Bai...

Dạo đó, anh đi công tác nhiều, lại có nhiều chuyện riêng trong gia đình. Có một lần anh về, trong bộ đồ tắm. Anh nhờ tôi về nhà đưa cháu Trúc Bạch và Hoàn Kiếm lên cho anh gặp (tôi cứ nghĩ rằng anh buồn vì chuyện gia đình). Lúc đầu anh không nói gì, nhưng sau đó thấy anh lầu bầu:

- Không cho đi thì ra ngoài, không ở trong quân đội nữa!

HUYỀN ÁI TÔNG

Về sau tôi mới biết rõ chuyện, chả là anh xin đi vào Nam nhưng anh Thanh Tịnh phần muốn giữ người, phần cũng do ý kiến cấp trên thế nào đó, nên nói với anh:

- Cấp trên còn nghiên cứu.

Đến sau này, tôi được đi Nam, khi vào Tây Nguyên, sau đó vào Nam Bộ thì được tin anh Nhai ra ngoài quân đội phụ trách nhà xuất bản Giải Phóng. Thời kì này, anh luôn liên lạc với ủy ban thống nhất miền Nam.

Các anh Nguyễn Trung Thành (Nguyên Ngọc), Thu Bồn, Anh Đức, Phạm Tứ Dương Hương Ly, Nam Hà, Giang Nam, cho in tác phẩm rất nhiều tác giả trẻ. Tôi được biết trong bộ phần chúng tôi (Văn nghệ Quân Giải phóng B2) các anh đã in cho: Văn Lê, Trần Mạnh Hào, Võ Trần Nhã, Thanh Giang, v.v.. Ngoài ra, Nhà xuất bản Giải Phóng mà anh Nhai là tổng biên tập đã cho in rất nhiều tác giả khác của miền Nam. Điều đáng quý của Nhà xuất bản này là nâng đỡ những anh em trẻ, mặc dầu đó chưa phải là những tác giả quen biết.

Trích thơ:

Quê Bác

*Thuyền xuôi xuôi mãi dòng sông
Dòng sông quê Bác nước trong đôi bờ
Xôn xao sóng đục con đò
Đã nghe âm âm câu hò Nghệ An:
"Quê ta ngọt mía Nam Đàn
"Ngon khoai chợ Rộ, thơm cam Xã Đoài..."*

*Đường sang quê Bác đây rồi
Con nông giang nhỏ chạy dài đầu thôn
Nhà xưa Bác ở vẫn còn*

Mái tranh nho nhỏ, nếp vườn thân yêu
Bác ơi, nhà Bác cũng nghèo
Quê hương Bác cũng như nhiều quê hương
Chỉ vì Bác rộng tình thương
Cho nên nắng đẹp mùi phương tràn về.

Đẻ người cuộn chỉ ngừng xe
Khăn vuông yếm trắng lên đê giữ làng
Đẻ người tắm nước quê hương
Thấy sông thêm rộng thấy đường thêm xinh

Tôi như chim nhỏ giữa rừng
Bác như nắng đẹp sưởi hồng ban mai
Lời đâu mà nói hết lời
Mái tranh còn mãi dấu Người thân yêu

Ra về bãi mía nhìn theo
Thuyền ai lên Rộ nước triều dâng dâng
Đất vui đất có anh hùng
Ta vui ta sống giữa lòng quê hương.

1959

Trăng

Nhớ Trung thu năm trước
Ôm trăng ngủ giữa đèo
Ngày đi ngàn dặm đất
Đêm gặp mặt người yêu
Vội vàng hôn mái tóc
Tỉnh dậy thành chiêm bao!
Em ơi tình có một
Mà mùa trăng có nhiều

HUYỀN ÁI TÔNG

*Từ thuở có mặt trăng
Có bao nhiêu hẹn ước
Đêm nay lại đêm rằm
Ta quên nhau sao được
Xa xôi đường hành quân
Lòng em như đáy nước
Ôm một ánh trăng rằm
Đôi theo anh mỗi bước*

(9 – 1956)

Trong bài *Nhà thơ xứ Nghệ và những ngõ ngàng*, nhà văn Không Minh Dự viết về nhà thơ Nguyễn Trọng Oánh:

Đối với tôi, "Đất trắng" là cuốn tiểu thuyết sống động nhất viết về chiến tranh Việt Nam - cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc ta trong thế kỷ XX. Nó đã phản ánh gần như trần trụi hiện thực chiến trường miền Nam nói chung và đặc biệt là vùng Bến Cát, Củ Chi mà chưa cuốn tiểu thuyết nào vượt trội.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Trọng Oánh Web: vannghequandoi.com.vn
- Nguyễn Trọng Oánh Web: phuly.edu.vn

5.- Lưu Trùng Dương



Lưu Trùng Dương – Lưu Quang Lũy (1930-)

Lưu Trùng Dương tên thật là Lưu Quang Lũy, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1930. Quê quán: phường Hoà Thuận, quận Hải Chân, Đà Nẵng. Ông còn có các bút danh khác: Trần Hương Dương, Trần Thế Sự. Là em ruột của kịch tác gia Lưu Quang Thuận.

Trong thập niên (19)40, ông có ra Hà Nội, học ở Trường Bưởi, sau Cách mạng tháng Tám ông tham gia kháng chiến. Trước ngày toàn quốc kháng chiến tháng 12/1946, theo lời kêu gọi của đoàn thể, chàng thanh niên Lưu Quang Lũy trở về quê hương làm cán bộ tuyên truyền xung phong Quảng Nam - Đà Nẵng.

Một thời gian ngắn sau đó, theo thư gọi của tướng Cao Văn Khánh, vốn là thầy giáo cũ từ hồi học ở Huế, ông đã đi bộ từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi để gia nhập quân đội, đúng vào năm thứ 17 ngày sinh của mình: 5/5/1947. Kể từ ngày đó, ông đã gắn bó đời mình với sự nghiệp văn học của đất nước, "trở thành nhà thơ của nhân dân, nhà thơ của anh bộ đội Cụ Hồ", như đồng nghiệp, bạn bè và bạn đọc vẫn thường nói về ông.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông đã trải qua các công tác: phóng viên mặt trận báo Vệ quốc quân Liên khu V, Thư ký toà soạn báo Quân đội nhân dân Liên khu V, Phó trưởng tiểu ban Văn nghệ Quân đội Liên khu V, biên tập viên tạp chí Văn nghệ quân đội,

Trưởng đoàn Nghệ thuật Quân tình nguyện Việt Nam ở Lào, Phó trưởng phòng Phát thanh Quân Giải phóng miền Nam. Phó trưởng tiểu ban Văn nghệ miền Nam Trung Bộ, Ủy viên thường vụ Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam Trung Bộ, Phó chủ tịch thường trực, Bí thư Đảng đoàn Hội Văn nghệ Quảng Nam-Đà Nẵng, Tổng thư ký Hội Văn nghệ TP Đà Nẵng.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, tham gia biên tập báo *Văn nghệ Quân đội*. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam năm 1957. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Lưu Trùng Dương đoạt được các giải thưởng:

- Giải thưởng loại A Cuộc thi thơ miền Nam Trung Bộ 1948 với Bài ca tự túc
- Giải thưởng văn học Phạm Văn Đồng, miền Nam Trung Bộ 1950-1951 (tập Thơ của người lính)
- Giải thưởng loại A tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng (30 năm kháng chiến 1945-1975)
- Giải thưởng văn học loại A tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng (10 năm xây dựng hòa bình, 1975-1985)
- Giải thưởng của UBND TP Đà Nẵng (tiểu thuyết Con đường sắt vô hình, truyện phim Ba anh em khác màu da, 1998-2000)
- Giải thưởng Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam năm 2001 (tập thơ Bài ca người Đà Nẵng)

Tác phẩm:

- *Tập thơ của người lính* (thơ, 1949)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Những người đáng yêu nhất* (thơ, 1960)
- *Tình nguyện* (thơ,
- *Nỗi nhớ màu xanh* (thơ, 1975)
- *Trên đỉnh núi Thành ta hát* (thơ, 1983)
- *Bài thơ về chim hải âu* (thơ, 1988)
- *Họ đi tìm thiên đường* (tiểu thuyết, 1988)
- *Thơ tặng anh bộ đội Cụ Hồ* (thơ, 1990, 1994, 2003)
- *Bài ca người Đà Nẵng* (thơ, 2000)
- *Tuyển tập thơ Lưu Trùng Dương* (2001)
- *Con đường sắt vô tình* (tiểu thuyết, 2001)
- *Lưu Trùng Dương - Thơ với tuổi thơ* (thơ, 2003)
- *Chết rồi lại sống* (tiểu thuyết, 2003)
- *Bà chánh án mô côì* (truyện vừa, 2003)
- *Sống vì lí tưởng* (kí sự, 2004)
- *Lưu Trùng Dương* (truyện và kí, 2006)

Trích thơ:

Nói với người yêu

*Anh yêu em vì sao không biết rõ
Chỉ biết yêu em anh thấy yêu đời
Như chim bay thõ hút khí trời
Như ruộng lúa uống dòng nước ngọt
Em: hy vọng, em là mơ ước
Là niềm đau, nỗi khổ, nguồn vui
Trái tim anh ở trong ngực em rồi
Tim không thể rời em mà sống được
Và nếu ta đầu thai sang kiếp khác
Anh chắc rằng anh sẽ lại yêu em*

*Khi anh đứng canh cho Tổ quốc bình yên
Sung sướng thấy em gắn liền đất nước
Khi anh đổ mồ hôi tươi tốt đất*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Vì ngày mai - anh hiểu cũng vì em
Tâm hồn anh như lửa mới bùng lên
Trán thêm rộng, tay thêm dài thêm vững...*

*Anh yêu em như yêu sự sống
Không bận khoăn em đẹp ít hay nhiều
Vì lẽ giản đơn: từ buổi anh yêu
Trong mộng, trong đời em đều đẹp nhất
Anh không chỉ yêu trời xanh trong mắt
Mà còn yêu nắng râm trên tay
Như hằng yêu vết sẹo dưới lông mày
Như vẫn thích nếp cầm dài buống bình*

*Anh yêu em không hề suy tính
Như kẻ đi buôn tính vốn tính lời
Càng thương em từ thuở nhỏ mồ côi
Như anh đã tự ngày thơ vắng mẹ
Cũng như em, không tiền tài, danh vị
Cũng như em, anh chỉ có tấm lòng
Ta còn nghèo, nhưng làm chủ núi sông
Đời vốn đẹp vì nỗi đau sinh nở
Anh chưa thể mua một món quà rất nhỏ
Song có thể cho em khối óc, bàn tay
Với tình yêu, ta sẽ dựng lâu đài
Cây hạnh phúc tưới mồ hôi sẽ lớn...*

*Em, em ơi, trên đường dài lý tưởng
Ta cầm tay nhau: vui sướng nào hơn?
Dù anh hay em ngã xuống nửa đường
Trong tim bạn ta vẫn cùng đi tới!...*

(Hà Nội, ngày cưới: 9-1-1961)

Màu sắc

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Anh đọc ngày nào trong sách:
Màu tím là màu nhớ nhung...
Từ bữa đôi ta xa cách:
Màu nào cũng nhớ cũng mong!*

*Màu huệ trắng nhắc áo em
Màu hồng tươi nhắc môi em
Liều xanh dài nhắc tóc em
màu cờ đỏ càng nhắc em...*

*Quê hương bao nhiêu màu sắc
Nhớ em: thương bấy nhiêu màu
Như nhìn đôi mắt thắm sâu
Anh thấy màu trời sắc biển...*

(Núi rừng Thanh Hóa, mùa thu 1960)

Giao thừa này, Báu ở đâu

Gửi Nguyễn Trung Thành

*Giao thừa này, Báu ở đâu Báu nhỉ?
Giữa rừng Tây Nguyên hùng vĩ bóng xà nu
Mở đài khuya nghe thư Tết Bác Hồ?
Hay Báu ở một làng ven biển rộng
Đêm Quảng Ngãi trời đầy sao hi vọng
Đón giao thừa chờ tiếng pháo mừng xuân?
Hay Báu đã về xóm cũ Tam Quan
Ăn miếng dĩa thơm đậm tình cá nước?
Hay là Báu đang cùng dân nổi đuốc
Thieu hàng rào áp chiến lược thành tro? ...
Báu ở đâu, ở đâu giữa lúc giao thừa
Nam - Bắc gọi nhau dạt dào tưởng nhớ ! ...
Đọc thư Báu mà tưởng chừng nghe rõ*

HUYỀN ÁI TÔNG

Chính mình đang tâm sự với mình:
"... Ôi những xóm làng rợp bóng dừa xanh
Đã áp ủ ta mười năm kháng chiến
Đến cây cỏ cũng thiết tha, trù mến
Đến khí trời cũng đùm bọc, thương yêu!...

Lớn giữa cảm thù: kì diệu bao nhiêu
Em gái nhỏ thành anh hùng giết giặc
Làng ta đỏ, dưới mưa bom xơ xác
Giải phóng rồi cuộc sống hồi xuân.
Mỗi làng xóm đơn sơ, mỗi khuôn mặt bình thường
Đều chứa một bản trường ca bất tuyệt".
Phái, Báu ơi: dẫu nghìn trang tiểu thuyết
Viết say mê chưa nói được một phần
Bởi anh hùng là tập thể nhân dân
Bởi Tổ quốc ta vô cùng vĩ đại!...

Trời Hà Nội vẫn xanh như buổi ấy
Hai đứa mình đi chợ Tết bên nhau
Nhưng năm nay tơ lụa ít khoe màu
Để áo nhuộm xanh sẵn sàng chiến đấu
Người lính phòng không đón giao thừa trên mâm pháo
Nhìn trời sao tưởng thấy cả miền Nam...

Phần mình thì tháng trước ở Nghệ An
Ra trận địa làm thơ cùng chiến sĩ.
Mình mong mỏi những vần thơ chống Mỹ
Sẽ hành quân bên pháo suốt đường dài
Và trong từng viên đạn diệt máy bay
Có chút hồn mình hoà trong thuốc nổ...
Mỗi khi gặp một người quen biết cũ
Báu nói giùm mình gửi lời thương

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Trái tim mình vẫn đập giữa quê hương
Dù mình sống nơi nào trên trái đất.
Chưa trực tiếp ra chiến trường giết giặc
Bút mình cảm nguyện góp một mũi chông
Với triệu mũi chông nhọn hoắt cắm hờn
Của nửa nước anh hùng đang rục rỏ...*

*Thôi Báu nhé, giao thừa đang tới đó;
Dù ở đâu ta vẫn đứng kề nhau
Bắc cùng Nam chỉ một chiến hào ...*

(1966)

Nhà văn Xuân Thiều đã viết về nhà thơ Lưu Trùng Dương: “*Lưu Trùng Dương là nhà thơ quân đội. Thở hơi thở của chiến sĩ, vui cái vui chiến sĩ, thông cảm được ước mơ của chiến sĩ*”

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Trùng Dương Web: thivien.net
- Lưu Trùng Dương Web: baomoi.com

6.- Hồ Phương



Hồ Phương - Nguyễn Thế Xương (1931-)

Nhà văn Hồ Phương tên thật là Nguyễn Thế Xương, sinh năm 1931 tại Hà Đông, Hà Nội.

Hồ Phương là nhà văn trưởng thành từ “Chiến sĩ Quyết tử” của Thủ Đô sáu mươi ngày đêm khói lửa bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của cha ông, gìm chân quân xâm lược cho cả nước bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến. Trực tiếp tham gia nhiều chiến dịch lớn suốt những năm chống Pháp trong đội hình của Đại đoàn quân chủ lực đầu tiên của Quân đội là Đại đoàn 308, sau này là Sư đoàn Quân Tiên phong Anh hùng, từ người lính lên Chính trị viên đại đội.

Năm 1948, Hồ Phương bắt đầu viết những truyện ngắn đầu tay về bộ đội, lúc ấy ông mới 17 tuổi.

Năm 1949, ông phụ trách một trong những tờ báo đầu tiên của Quân đội là báo *Quân Tiên phong* của Đại đoàn 308.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ năm 1955 ông về Tổng cục Chính trị, là thành viên tham gia thành lập tạp chí *Văn nghệ Quân đội*

Năm 1957, nhà văn Hồ Phương từng giữ chức Phó tổng biên tập tạp chí *Văn nghệ Quân đội*.

Năm 1990 ông được phong quân hàm Thiếu tướng. Hiện nay ông đang là chủ nhiệm hội văn nghệ sĩ Xứ Đoài.

Hồ Phương đã nhận được các giải thưởng văn học:

- Giải thưởng truyện ngắn báo Văn nghệ 1958 cho tác phẩm *Cỏ non*.
- Giải thưởng văn học Thủ đô 1983 cho tác phẩm *Những tâm cao*.
- Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam – Bộ công an với tác phẩm *Yêu tinh* năm 2001.
- Giải thưởng UBTQ Liên hiệp các hội VHNT Việt Nam với tác phẩm *Ngàn dâu* năm 2003.
- Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật năm 2000.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật năm 2012 cho các tác phẩm *Ngàn dâu*, *Những cánh rừng lá đỏ*.

Tác phẩm:

- *Vệ Út* (Truyện, 1955)
- *Vài mẩu chuyện về Điện Biên Phủ* (Truyện, 1956)
- *Lá cờ chuẩn đờ thắm* (Truyện, 1957)
- *Thư nhà* (Truyện ngắn, 1948)
- *Cỏ non* (Truyện ngắn, 1960)
- *Trên biển lớn* (Truyện ngắn, 1964)
- *Nhằm thẳng quân thù mà bắn* (Truyện, 1965)
- *Chúng tôi ở Côn Cỏ* (Ký sự, 1966)
- *Kan Lịch* (Tiểu thuyết, 1967)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Khi có một mặt trời* (Truyện, 1972)
- *Những tâm cao* (Tiểu thuyết, 2 tập, 1975)
- *Phía tây mặt trận* (Truyện ngắn, ký 1978)
- *Biển gọi* (Tiểu thuyết, 1980)
- *Cầm Sa* (Truyện ngắn, 1980)
- *Bình minh* (Tiểu thuyết, 1981)
- *Mặt trời ám sáng* (Tiểu thuyết, 1985)
- *Số phận lũ dù 3 Sài Gòn* (Ký, 1971)
- *Anh là ai* (Tiểu thuyết, 1992)
- *Cỏ non* (Tập truyện ngắn, 1989)
- *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng* (Ghi chép, 1964)
- *Đại đoàn đồng bằng* (Ký sự in chung 1989)
- *Ông trùm* (Truyện ngắn, 1992)
- *Cánh đồng phía Tây* (Tiểu thuyết, 1994)
- *Chân trời xa* (Tiểu thuyết, 1985)
- *Huế trở lại mùa xuân* (Truyện ngắn)
- *Núi rừng yên tĩnh* (Truyện, ký in chung, 1981)
- *Yêu tình* (Tiểu thuyết 2001)
- *Ngàn dâu* (Tiểu thuyết 2002)
- *Những cánh rừng lá đỏ* (Tiểu thuyết 2005)
- *Cha và con* (Tiểu thuyết 2007)

Trích văn:

Cỏ Non

Ngày hôm đó, mầm cỏ đã lấm tấm xanh khắp các ngọn đồi. Tuy chưa ăn được nhưng đàn bò cũng lộ rõ vẻ khoan khoái. Nhẫn đem sách đi nhưng chưa học được, anh vẫn còn phải chạy suốt ngày để tìm cỏ cho bò ăn. Đêm ấy trời lại mưa phùn. Đêm hôm sau nữa lại mưa tiếp. Sáng ngày thứ ba, Nhẫn lừa đàn bò ra đi.

Cả đàn bò rống lên sung sướng. Nhẫn cũng phải đứng dừng lại một bước, hai mắt sáng rực lên. Qua có mấy đêm mưa phùn mà cả khu đồi Con Công đã thay đổi hẳn bộ mặt. Cỏ non đã mọc tua tủa. Một

màu xanh non ngọt ngào, thơm ngát, trải ra mênh mông trên khắp các sườn đồi.

"ò...ò..." đàn bò reo hò. Chúng nhảy cồm lên, xô nhau chạy. Con Tô cũng mừng lây rít lên ăng ăng, sủa đông sủa tây, hai chân trước chồm lên, chồm xuống.

- Dừng lại! Gặm cỏ...gặm!

Nhấn kẹp chiếc hèo vào nách bắc loa lên miệng, rướn cao người, hô vang động cả rừng núi.

Con Nâu đứng lại. Cả đàn dừng theo. Tiếng gặm cỏ bắt đầu trào lên nhưng một nong tằm ăn rồi không lò. Con Ba Bóp vẫn phàm ăn tục uống nhát, cứ thúc mãi mồm xuống, ủi cả đất lên mà gặm. Bọt mép nó trào ra, nom đến là ngon lành. Con Hoa ở gần đó cũng hùng hục ăn không kém, mặc dù ả có bộ mã tiểu thư rất yểu điệu "cái rá cần làm đôi". Gã công tử bột vẫn sán ở bên cạnh ả, mồm vừa gau gau gặm cỏ, mắt vừa liếc sang lem lém.

Mẹ con chị Vàng ăn ở riêng một chỗ cùng con Cún. Cu Tũn dở hơi chốc chốc lại chạy tới ăn tranh cỏ của mẹ. Chị Vàng lại dịu dàng nhường cho nó và đi kiếm một búi khác.

Nhẫn đứng ngây người nhìn đàn bò. Những tiếng nhai cỏ rào rào ngon lành, liên tiếp dội vào lòng anh những tiếng reo náo nức. Anh tưởng như nom thấy đàn bò đang từ từ béo ra, lớn lên và đang sinh sôi nảy nở đàn đàn lũ lũ ở ngay trước mặt anh.

.....Đàn bò, sau một ngày ăn no nê, đi rất thong thả phớn phơ. Nhẫn vẫn đi sau chúng, nhưng anh không cười như hồi sáng nữa. Anh vừa đi vừa làm rằm nguyên rửa con Ba Bóp. Nó là con ôn vật! Nó là con beo vồ!. Bảo nó trăm lần nghìn lần cũng vậy. Nó phụ công lao của anh.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nó không thương anh một tí nào gọi là có. nó phá hại sản xuất của nông trường...Chuyến này bắt nó về, nhất định phải đả! phải đả cho nó một trận nên thân thì bặt sau nó mới chừa. con khốn nạn..

Hộ Pháp vẫn khoác chiếc chăn trần thủ lòn xòe, đứng đợi Nhẫn ở đầu nhà ngủ:

.....may cho nó gặp phải tay không vừa. Ông cụ cời phăng ngay áo bông rồi chạy theo. Thoáng cái ông đã bắt kịp nó, vỗ mông đánh đét một cái, nhảy phát lên lưng cu cậu và kẹp chặt hai đùi lại. Con Ba Bóp cũng chưa chịu, cứ lồm lên như hóa rồ. Ông cụ cúi tiết, một tay cầm đuôi nó kéo giật lại, một tay cứ nhè lưng nó mà đấm, đồng thời hai gót chân thúc thật mạnh vào lưng cu cậu. Cuối cùng con Ba Bóp đành phải chịu thua. nó phải ngoan ngoãn đi theo ông cụ về nhà. Hiện nay nó đang ở gốc cây bưởi sau vườn. Đoán biết là thế nào cũng có người đi tìm bò, nên ông cụ xách đèn đi đón.

Cám ơn cụ quá! may quá, không có cụ thì...Thoi cháu xin cụ, cháu về kéo khuya rồi!

- Hợm cái đả !Vào uống hớp nước cho ấm bụng đả! Mặt mũi anh xanh xám cả rồi này!_ ông cụ kéo Nhẫn vào trong nhà, vặn to đèn rồi sai cô con dâu đi đun nước.

Một lúc sau, ông cụ đưa Nhẫn ra vườn sau. Con Ba Bóp đây rồi! Con ôn vật đây rồi! Cái mặt nó nhăng nháo sao mà ghét đến thế kia chứ! Con vật cũng nhận ra chủ nó, con mắt nó ánh lên xanh lét, vừa có vẻ mừng, vừa có vẻ sợ. nó cúi gầm mặt xuống ra cái điều biết lỗi lắm rồi đấy. Nhẫn cười nhạt cầm mũi nó kéo lên:

- Hừ! Ba Bóp đả à? Giỏi! Giỏi lắm! Giỏi lắm con ạ!

Con bò đứng im không dám ho he, động đậy, hai mắt nó chốc chốc lại liếc trộm nhẫn một cái để dò xét thái độ. Nhẫn mượn một đoạn chạc buộc vào sừng nó, òiii cám ơn ông cụ, kéo ra cổng. nó đi cung

cúc. Ra tới đường cái đá, gió rít lên ào ào. Tuy lạnh cứng mũi, nhưng cơn giận của Nhẫn đã bốc lên nóng rực cả đầu rồi.

- Đi, con heo vồ! Con khôn nạn này! Chuyện này mày về sẽ biết tay tao! Tao có phải người nhu nhược đâu cơ chứ! Mày phá kỷ luật lần này là lần thứ mấy? Hừ? Mày phá cả kế hoạch của nông trường! Mày hỏng! Tao tưởng mày ăn no thì mày ngoan cơ chứ... Hừ, con heo vồ, con khôn nạn!

Nhẫn vừa giọng nó đi, vừa mắng sa sả. Anh mắng không còn tiếc lời, mắng tới tận cả sự tức giận và cả bầu nhiệt tình của mình. Con Ba Bóp vẫn cứ cung cúc đi, không dám nói năng nữa tiếng. Nhưng bỗng "khục". đi qua con suối cạn, nó vấp phải một tảng đá to: cả hai chân trước nó quỵ xuống. Nhẫn đang hùng hổ nói với im bật. anh cuống quýt quỳ cả hai đầu gối xuống đồng sỏi đá, ghé vai vào bụng con Ba Bóp để đỡ nó dậy.

- Giời ơi, mắt với mũi! Mày đi với đứng thế thế hả? giời ơi là giời!

Nhẫn rên như chính mình vừa ngã một cái chét điếng, Con Ba Bóp đã đứng dậy được rồi, nung vẫn còn đau. Hình như nó bị tẹo một gòithi phải. Cái chân phải của nó cứ giật giật rồi cào cào xuống đất. Nó bước đi tập tễnh. Ruột gan Nhẫn như xát muối. Anh vội "hộ" nó lại rồi ngồi thụp xuống nắn bóp cái chân đau cho nó. Anh đã quên tất cả mọi tội lỗi của nó rồi. Cơn tức giận của anh đã bay biến đi đâu mất hết. Anh chỉ còn thấy thương nó vô hạn, tội nghiệp cho nó, mới được bữa no, lại ngã một cái đau quá. Thế này thì, "của thiên lại trả địa", nó lại gày sút đi cho mà xem.

- Khổ chưa con! Ai bảo quăng mớ chạy đi cho nó khổ thế này? có đau lắm không?

Hai bàn tay anh xoa xoa, nắn nắn mãi đã phát nóng rực lên. Con Ba Bóp cứ đứng lim dim cặp mắt rồi bỗng "ò" lên một tiếng Và bước đi

HUYỀN ÁI TÔNG

thùng thảng. Nó cảm động trước thái độ của chủ nó đấy. Nó ve vẩy cái đuôi. Chân nó còn đau, nhưng hình nó cố đi mạnh bạo, khỏe khoắn.

Con tò lại phóng lên trước, đứng đợi và lại ghéch chân đá tề.

Nhẫn về đến doanh trại thì đồng hồ cũng vừa chỉ ờiiii hai giờ. Một chiếc lồng bàn úp trên bàn ăn. Hộ Pháp vẫn còn khoác chân gồi xù xù ở đó, ngủ gà ngủ gật. Chốc chốc anh ta lại cúi đầu, đập cái mũi to và đỏ như quả cà chua xuống mép bàn. Khi nghe tiếng động, anh mới choàng dậy:

- Đã về đấy hử? Tìm thấy nó chưa? Cơm canh nguội hết cả rồi còn gì!

Khi vừa đặt mình nằm, kéo chiếc chăn ấm hùm lên trùm kín đầu thì Nhẫn lại nghe thấy rì rầm ngoài trời. Lại cái tiếng êm êm, diu diu, roi roi. Và âm thanh ấy lại có tiếng cỏ non đang đua nhau nảy mình đâm lá.

- Lại mưa rồi, Thịnh ạ.

- Ủ, mai cỏ lên mạnh ra phết!

Ngoài trời mưa mỗi lúc một mau hơn. Hơi lạnh thấm qua các vách nứa, thấm qua cả giấc ngủ. Hộ Pháp bất giác quay sang:

- Này Nhẫn! Hôm nay có tranh thủ học được tí nào không thế? Tương đối, tương đối. Nhẫn khẽ trả lời trong giấc ngủ đang dịu dàng kéo đến.

Trong bài “Nhà văn Hồ Phương - Cỏ vẫn xanh” tác giả Trần Vũ Long đã viết:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Nói đến cuộc đời sáng tác của nhà văn Hồ Phương cũng không thể không nhắc đến mảng đề tài viết về Hà Nội. Bởi ông đã vô cùng gắn bó và yêu mảnh đất này. Ông yêu từng con đường, từng góc phố, yêu những nét văn hóa lịch sử của mảnh đất văn hiến. Ông lắng nghe từng tiếng guốc, từng tiếng rao đêm, yêu những buổi sáng mùa thu, yêu những người dân phu, trí thức, những em bé Hà Nội. Với ông Hà Nội giống như một thiếu nữ duyên dáng và quyến rũ. Hà Nội của ông đã có nhiều thay đổi. Trong cái sự thay đổi đó có cả niềm vui và nỗi buồn khiến ông trầm trở, khiến ông nhức buốt, tiếc nuối. Chính vì lẽ đó mà nhiều người đã gọi ông là nhà văn của Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Phương Web: vi.wikipedia.org
- Hồ Phương Web: vuhuu.edu.vn

7.- Nguyễn Ngọc



Nguyễn Ngọc – Nguyễn Văn Báu (1932-)

Nhà văn Nguyễn Ngọc tên thật là Nguyễn Văn Báu, sinh ngày 5 tháng 9 năm 1932 quê ở xã Bình Triều huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Năm 1950, khi đang học trung học chuyên khoa (nay là trung học phổ thông), ông gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam, chủ yếu hoạt động ở Tây Nguyên – chiến trường chính của Liên khu V bấy giờ. Sau một thời gian ở đơn vị chiến đấu, ông chuyển sang làm phóng viên báo *Quân đội nhân dân* Liên khu V và lấy bút danh Nguyễn Ngọc.

Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc và viết tiểu thuyết *Đất nước đứng lên*, kể về cuộc kháng chiến chống Pháp của người Ba Na, tiêu biểu là anh hùng Núp và dân làng Kông-Hoa, dựa trên câu chuyện có thật của anh hùng Đinh Núp. Tác phẩm khi xuất bản được nhiều người yêu thích và hâm mộ. Sau này cuốn truyện được dựng thành phim.

Năm 1962 ông trở lại miền Nam, lấy bí danh Nguyễn Trung Thành, hoạt động ở khu V, là Chủ tịch chi hội Văn nghệ giải phóng miền Trung Trung Bộ, phụ trách Tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng* của quân khu V. Thời gian này ông sáng tác truyện Rừng xà nu.

Sau chiến tranh, ông có thời gian làm Phó Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng biên tập báo Văn nghệ. Trong thời kỳ Đổi mới và phong trào Cởi Mở, ông đã có những đổi mới quan trọng về nội dung tư tưởng của tờ báo và được coi là người có công phát hiện, nâng đỡ nhiều nhà văn tên tuổi sau này như Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư, Phạm Thị Hoài... Ông cũng dành nhiều tình cảm trân trọng đối với các nhà văn khác như Nguyễn Thi, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải.

Tuy nhiên, khoảng đầu thập niên 1990, báo *Văn nghệ* một số lãnh đạo đảng Cộng sản chính thức phê phán là "chệch hướng". Sau đó, Nguyễn Ngọc đã từ chức Tổng biên tập và nghỉ hưu. Người kế nhiệm ông là nhà báo Hữu Thịnh.

Sau thời kỳ làm báo, ông tham gia tích cực trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và chấn hưng giáo dục Việt Nam. Ông đã dịch một số tác phẩm lý luận văn học như *Độ không của lối viết* (Roland Barthes), *Nghệ thuật tiểu thuyết* (Milan Kundera), tác phẩm của Jean-Paul Sartre, Jacques Dournes...

Được xem là một chuyên gia về Tây Nguyên, trong buổi hội thảo vào tháng 4 năm 2009 về vấn đề khai thác bauxite ở Việt Nam, ông cho biết ý kiến chưa đồng tình với chính sách của chính phủ.

Ông cũng từng tham gia phong trào quần chúng biểu tình phản đối việc gây hấn, xâm lược của Trung Quốc ở Biển Đông năm 2011 trong bối cảnh có sự ngăn cấm. Ngày 22 tháng 8 năm 2011, Đài truyền hình Hà Nội có làm một chương trình về sự việc này, trong đó có đoạn phát thanh viên nói "*một số phần tử phản động tham gia biểu tình*", đồng thời khung hình đang quay cảnh Nguyễn Ngọc và hai trí thức khác là giáo sư Nguyễn Huệ Chi, tiến sĩ Nguyễn Văn Khải. Sự việc này làm ông bất bình và đã gửi thư phản kháng lên Bí thư Thành ủy Hà Nội.

HUYỀN ÁI TÔNG

Gần đây, ông đã xin rút tên khỏi danh sách đề cử Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2011, một giải thưởng cao quý của Việt Nam, một động thái được nhiều người cho rằng nhằm phản đối quy trình bầu chọn bất hợp lý của hội đồng giải thưởng.

Tác phẩm:

- *Đất nước đứng lên*
- *Rẻo cao*
- *Đường chúng ta đi*
- *Đất Quảng*
- *Rừng xà nu*
- *Có một đường mòn trên biển Đông*
- *Cát cháy*
- *Tản mạn nhớ và quên* (Văn Nghệ Tp HCM, 2004)
- *Nghĩ dọc đường* (Văn Nghệ Tp HCM, 2005)
- *Lắng nghe cuộc sống* (Văn Nghệ Tp HCM, 2006)
- *Bằng đôi chân trần* (Văn Nghệ Tp HCM, 2008)

Trích văn:

Đôi suy nghĩ nhỏ về một nhân cách lớn (trích)

Thiền Chủu quan niệm « Phật chính là nhân dân !... Sự giải phóng của nhân dân, hạnh phúc của nhân dân phải là mục đích cuối cùng, mãi mãi của chúng ta... Nhân dân không chỉ là mục đích tối thượng của lý tưởng Phật giáo mà còn nhất thiết phải là động lực duy nhất, mạnh nhất để có thể cải tạo thứ Phật giáo mà Thiền Chủu cho là đã bị tha hóa. Phải trao cái quyền cải tạo, làm trong sạch lại lý tưởng đó cho Dân. Một bộ máy, một cơ chế — như cách nói quen thuộc ngày nay — đã bị tha hóa thì không bao giờ có thể tự nó cải tạo, tự nó chấn hưng lại được. Chỉ có Nhân Dân mới làm được công việc thanh đạo đó. Và Nhân Dân chỉ có thể làm được sự nghiệp vĩ đại ấy khi họ thật sự được trao quyền... Ngày này nhìn lại, thật đáng kinh

ngạc về tư tưởng sâu sắc và mạnh mẽ đến đường ấy của Thiều Chửu về Nhân Dân, về mối quan hệ giữa lý tưởng Phật giáo với vai trò của Nhân Dân... Đó thật sự là một tư tưởng xã hội có tầm sâu và cao, rất đáng để ngày nay chúng ta tiếp tục chiêm nghiệm. Và cũng là một vấn đề thật hiện đại, bởi tính thời sự của nó hầu như vẫn còn nguyên trong công cuộc phấn đấu gian nan của chúng ta ngày nay cho một xã hội tiến bộ, dân chủ, công bằng và văn minh. »

Nguyễn Hải Hoàn trong bài *Nhà văn của nhân dân* đăng trên Văn hóa Nghệ An, có nhận định về Nguyễn Ngọc như sau: “*Cuộc đời và các tác phẩm của Nguyễn Ngọc đã chứng tỏ ông là nhà văn chân chính của nhân dân, là người lấy sự gắn bó máu thịt với nhân dân, quên mình phụng sự nhân dân, dũng cảm nói lên tiếng nói của nhân dân làm niềm vui duy nhất của mình. Chính vì thế chỗ đứng vững chắc từ lâu của ông trong lòng dân tộc ta sẽ chẳng bao giờ có thể bị lay chuyển.*”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Ngọc Web: vanhoanghean.vn

Tiết Mười Một: Tạp chí và những nhà văn khác

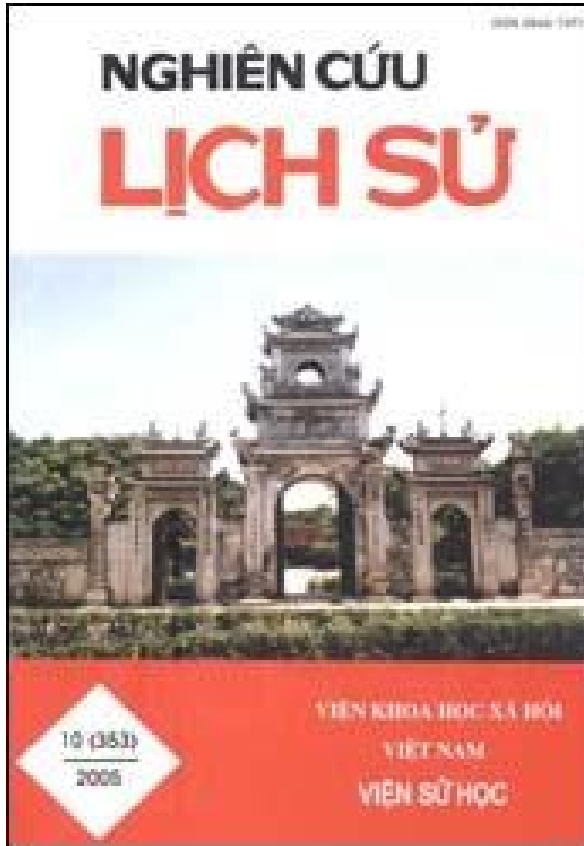
a) Các tạp chí chuyên ngành

Ngày 9-12-1956: Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh về báo chí. Xác định lại những cấm điều.

Ngày 24- 1- 1957 Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa I thông qua các *Luật về quyền tự do hội họp, Luật về quyền tự do lập hội, Luật quyền tự do báo chí...*

Tháng 9- 1957, trong kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa I lại thông qua *Luật về quyền tự do xuất bản...* Các luật này một mặt thể hiện tinh thần tự do tư tưởng, văn học nghệ thuật báo chí, thừa nhận tự do báo chí xuất bản tư nhân, nhưng mặt khác lại có những điều cấm kỵ để các cơ quan quyền lực dựa vào hành xử với những người muốn mở rộng giới hạn của tự do dân chủ. Do vậy, từ đó miền Bắc không có báo chí tư nhân.

Các tạp chí tập trung vào các cơ quan nhà nước. Cơ quan có nhiều tạp chí nhất là Viện Khoa Xã hội Việt Nam với trụ sở chính đặt tại Hà Nội, có tất cả không dưới 30 tạp chí chuyên ngành về lĩnh vực khoa học xã hội. Mỗi tạp chí thuộc một viện chuyên ngành hoặc trung tâm tương ứng như tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* thuộc Viện Sử học, tạp chí *Châu Mỹ Ngày nay* thuộc Viện Nghiên cứu châu Mỹ, tạp chí *Địa lý và Nhân văn* thuộc Trung tâm Địa lý và Nhân văn...



Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Báo in bằng nhiều thứ tiếng nhất thuộc về *Báo ảnh Việt Nam* của Thông tấn xã Việt Nam, ra đời năm 1954, xuất bản hàng tháng.

Đã có thời kỳ báo in bằng 10 thứ tiếng, trong đó gồm tiếng Việt, Khome, Nga, Anh, Pháp, Trung (Hán, Hoa), Lào, Đức, Tây Ban Nha và Esperanto (Quốc tế ngữ).



Báo ảnh Việt Nam

Đó là những nét khái quát văn học, báo chí miền Bắc sau năm 1954, để chúng ta có thể tìm hiểu về văn học miền Bắc từ năm 1954 cho đến năm 1975, cũng là nền văn học của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, theo Cộng sản chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Chính *Báo chí miền Bắc giai đoạn 1954-1975* Blog: chinhhoiuc.blogspot.com

b) Các nhà văn khác

Một số các nhà văn nêu trên, họ đã có cộng tác trong các tạp chí đã đề cập tới, những nhà văn sau đây cũng đã có bài đăng trên tạp chí, hoặc có sách, truyện, thi ca xuất bản, nhưng chưa được nêu ra, do đó trong phần này, chúng tôi sẽ đề cập tới họ.

Trong xã hội chúng ta đang sống, mọi người đều có thể có tác động hỗ tương với người khác. Cho nên mỗi nhà văn, tác phẩm của họ dù ít dù nhiều đều có ảnh hưởng đến xã hội, ngược lại xã hội cũng ảnh hưởng đến đời sống, đến nguồn cảm hứng của tác giả.

Những nhà văn lớp trước, những cây viết trước tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm, họ sáng tác từ nguồn cảm hứng chịu ảnh hưởng văn học Trung hoa hay văn học Pháp, nhưng những cây viết từ sau tư trào đó, họ đều phải viết theo đường lối chỉ đạo chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

1.- Lê Thước



Lê Thước (1891-1975)

Ông sinh ngày 13 tháng 4 năm 1891 ở xã Lạc Thiện, huyện La Sơn; nay là xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, nên ông phải vất vả ngay từ thuở nhỏ (chăn trâu, cắt cỏ, phụ giúp mẹ dệt vải để kiếm ăn). Mãi đến năm 14 tuổi (1905), ông mới theo cha vào Huế học chữ Hán. Và đến năm 1908, ông bắt đầu học thêm chữ Pháp.

Năm 1910, ông thi đỗ bằng Tiểu học, được vào học Quốc Học Huế. Ông học giỏi, một năm lên hai lớp, nên chẳng bao lâu sau ông lấy được bằng Thành Chung, được bổ làm trợ giáo tại Nha học chính Trung Kỳ.

Tháng 8 năm 1917, ông xin đổi ra dạy học ở trường Pháp-Việt thành phố Vinh (Nghệ An). Năm sau (Mậu Ngọ, 1918), nhân ở đây có khoa mở khoa thi Hương, ông xin thi và đỗ Giải nguyên. Đây là khoa thi Hương cuối cùng của triều Nguyễn trên đất Trung Kỳ.

Thi đỗ Cử nhân, nhưng ông không ra làm quan, mà xin được học thêm. Tháng 8 năm 1918, ông được tuyển vào học trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương ở Hà Nội.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 30 tuổi (1921), ông đỗ tốt nghiệp với bài luận văn được điểm cao nhất có nhan đề là "L' Enseignement des caracteres chinois en Vietnam" (*Việc dạy chữ Hán ở Việt Nam*). Sau đó, ông được bổ đến dạy Pháp văn, Việt văn và Việt sử ở trường Quốc học Vinh. Hai năm sau (1923), ông được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Cao đẳng tiểu học Vinh; kiêm Thanh tra các trường sơ học, tiểu học trong tỉnh Nghệ An.

Tháng 9 năm 1927, Nha học chính Đông Dương điều động ông ra Hà Nội dạy tiếng Việt tại trường Trung học Albert Sarraut (nay là Trường Trung học Phổ thông Trần Phú ở quận Hoàn Kiếm, Hà Nội).

Tháng 9 năm 1935, ông đổi đến dạy tại trường Trung học Bảo hộ (còn gọi là trường Bưởi, nay là Trường Trung học phổ thông Chu Văn An, Hà Nội).

Tháng 9 năm 1938, ông được cử làm Đốc học các trường ở thị xã Lạng Sơn. Cuối năm 1940, ông được chuyển về dạy ở trường Trung học Đào Duy Từ (Thanh Hóa). Tháng 5 năm 1943, ông bị Nhà nước bảo hộ cách chức vì có lòng yêu nước.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Lê Thước tham gia Hội đồng cố vấn giáo dục.

Tháng 12 năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban tăng gia sản xuất tỉnh Thanh Hóa. Trong năm đó, con trai cả của ông là Lê Thiệu Huy hy sinh ở Thakphet (Lào).

Năm 1950, ông được bầu vào Ủy ban trung ương Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Tháng 3 năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Ủy ban Mặt Trận Liên-Việt toàn quốc.

HUYỀN ÁI TÔNG

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp (1954), ông làm cán bộ ở Nha Giáo dục Phổ thông, sau chuyển sang Ban Tu thư thuộc Bộ Giáo dục (Hà Nội). Ở đây, ông làm công tác phiên dịch, hiệu đính, chú thích, giới thiệu các tác phẩm Hán-Nôm chọn lọc ở bậc trung học và đại học.

Tháng 2 năm 1957, ông đổi sang làm trong Ban phụ trách ngành Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, góp phần quan trọng trong việc phát hiện, sưu tầm hiện vật, và xây dựng Thư viện Hán Nôm. Đến tháng 6 năm 1963, ông được về nghỉ hưu ở tuổi 72 tuổi.

Lê Thước mất ngày 1 tháng 10 năm 1975 (Ất Mão), thọ 85 tuổi.

Tác phẩm:

- *Truyện cụ Nguyễn Du* (viết chung với Phan Sĩ Bàng, 1924)
- *Sự nghiệp thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ* (Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1928)
- *Hán văn tân giáo khoa thư (Sách giáo khoa mới về Hán văn, đồng biên soạn với Nguyễn Hiệt Chi, xuất bản vào những năm 1928-1930)*
- *Văn thơ Nguyễn Khuyến* (soạn chung, 1957)
- *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền* (soạn chung, 1959)
- *Hồ sơ di tích Nguyễn Trãi* (sách tư liệu đại học Sư phạm, 1960)
- *Niên biểu Việt Nam* (1963)
- *Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây Sơn* (1964)
- *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (soạn chung, Nxb Văn học, 1965).
- *Bản đối chiếu niên hiệu Trung Quốc với niên hiệu Việt Nam và năm dương lịch* (sách tài liệu Đại học Sư phạm I, 1967).

Trích văn:

Cổ nhân thường ví người ta với cái cây, văn chương tức là cái hoa, sự nghiệp tức là cái quả, cây có mạnh thì hoa mới đẹp quả mới tốt.

Nhưng những cây hoa đẹp chưa hẳn đã có quả tốt, mà những cây quả tốt chưa hẳn đã có hoa đẹp. Cũng như những người văn chương hay, chưa chắc sự nghiệp đã tốt, mà những người làm nên sự nghiệp tốt, chưa hẳn văn chương đã hay. Như cụ Nguyễn Công Trứ thì mới thật là hoàn toàn. Sự nghiệp đã lừng lẫy mà văn chương lại tuyệt vời, nhất là văn Nôm của cụ thì lại càng đặc sắc lắm. Cụ chỉ dùng những tiếng người ta thường đọc, thường nghe, nói ra tức là thành văn, không nắn nót chạm gọt như các nhà văn sĩ khác. Lời văn của cụ vừa nhẹ nhàng, vừa chất phác, trông vào không thấy gì là cao kỳ, mà đọc lên nghe rất thú vị, trông vào không có gì làm thâm thúy, mà đọc lên ý thật dồi dào, lời không chải chuốt mà hay, văn không trau dồi mà lịch, thiệt là cơ trừ nhất gia.

Trong Quốc văn ta, giai nhân kiệt tác cũng nhiều, song thường thiên về lời văn sâu cảm, giọng văn như vượn hót, như quỳên kêu, “rằng hay thì thật là hay, nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào”. Lời văn ấy phần nhiều là những lời chán đời, ghét đời, đọc lên làm hèn mất cái lòng nguyện vọng và cái chí tiến thủ của người ta. Văn của cụ Nguyễn Công Trứ thì khác thế, tuy rằng cụ ra ở đời, gặp lắm nỗi éo le, thấy nhiều điều hèn mạt, thì cụ cũng có khi than đời, trách đời, song cụ không vì thế mà hờ ra giọng văn ghét đời, chán đời bao giờ. Cụ thật có cái hy vọng làm cho đời xấu nên tốt, dở hóa hay, quyết đem cái chí khí hòa bão mà theo dệt non sông cho thành vẻ gấm vóc:

*Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,
Không công danh thời nát với cỏ cây.
Tang bồng hồ thi dạ này khuấy,
Phải hăm hờ ra tài kinh tế.*

Ta đọc đến lời văn cụ, tự nhiên sinh lòng hăng hái, muốn đi, muốn chạy, muốn đem thân gánh vác việc đời, để giúp đời cho khỏi những nỗi bi ai khôn khổ. Ấy cũng bởi cụ đối với đời có cái quan niệm như thế, cho nên cụ đã tỏ lộ ra một áng văn chương có khí lực hùng

HUỶNH ÁI TÔNG

dũng, dầu ai oán mà không làm cho bi sầu, dầu mĩa mai mà không làm cho đau đớn. Đương cái thời đại cạnh tranh này, kẻ thời bôn xu quá, đến nỗi quên mất liêm sỉ, kẻ thời nhu nhược quá, đến nỗi sinh ra chán đời, quốc dân ta nếu muốn chấn khởi cái tinh thần, bồi thực cái khí tiết, cho ngày một mạnh mẽ thêm lên, thời cái lối văn chương hùng tráng này há lại không nên sùng bái lắm ru.

Nói về văn thể, thì cụ Nguyễn Công Trứ rất là rần ròi, xác thực không hiểu cách hào nhoáng, không vu khoát hàm hồ (1), khi thì lấy bản thân mà tự luận, khi thì lấy thể sự mà lập ngôn, ít ra ngoài cái phạm vi nhân tình thế thái, cho nên một câu văn, một khúc hát, đều là một bài học rất hữu ích cho người ta về cách xử thế lập thân. Tuy rằng cũng thơ, cũng phú, cũng từ, cũng phú, cũng bản, nam bình, nam ai, song lời văn của cụ đã thành một lối riêng, nhất là về lối ca từ, thì có lẽ xưa nay chưa ai sánh kịp.

Cái đặc sắc của văn ta và văn Tàu là lối văn đối chữ và đối ý. Lối văn ấy cũng là một lối văn hay, song nhiều khi bó buộc quá, đến nỗi cái lời làm hại cái ý, khiến cái ý phải tắc tịt lại, không lưu thông đi được. Cụ Nguyễn Công Trứ cũng có dùng lối văn ấy, cũng đối ý đối chữ, song cụ đối một cách dễ dàng thanh thoát cho nên chữ dù đối mà ý vẫn trôi chảy. Đại loại như những câu này:

*Ai hay lặn lội đo môm cá,
Mà biết vuông tròn uốn lưỡi câu...
Nghĩ mình hay nhịn cho nên đại,
Thấy kẻ nhiều điều cũng hết khôn...*

Ý tứ đã chính đáng, văn chương lại hùng hồn, thể thì cụ Nguyễn Công Trứ cũng là một bậc công thần trong văn giới nước ta, tuy rằng văn cụ không có cái ba lan băng láng, cái thú vị yêm dề như văn Truyện Kiều hay văn Tản cung oán, song về phần ảnh hưởng trên sự hành vi của người ta, thì có lẽ bỏ ích hơn. Lấy theo tâm lý mà xét, thì cụ Nguyễn Công Trứ là một người lý tưởng nhiều mà

tình cảm ít, việc gì cũng lấy trí mà xét, lấy lẽ mà suy, cho nên cụ sở trường về lối văn phúng thể mà ít thích về lối văn tả tình.

Tây triết có nói rằng: “Đời người đối với kẻ hay cảm xúc thì là một cái bi kịch, mà đối với kẻ hay tư tưởng thì là một cái hí kịch (La vie est une tragédie pour ceux qui sentent et une comédie pour ceux qui pensent). Những người đa sầu đa cảm như cụ Nguyễn Du, Ôn Như Hầu thì thấy việc gì trái ý cũng lấy làm đau đớn xót xa mà phát ra những lời văn bi sâu thâm thiết, ai nghe cũng phải cau mày nghiên rặng. Còn như cụ Nguyễn Công Trứ thì là một người hay tư tưởng, cho nên những vui, buồn, sướng, khổ trên đời, toàn là trò chơi cả, không đủ làm cho cụ động lòng. Cái đời người ta:

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng buồn cười.*

Cụ không kê ra gì đã đành, dẫu đến trời đất cổ kim, cụ cũng hí lộng:

*Con chính choáng xây vòm trời đất lại,
Chóc ngâm nga, xáo trộn cổ kim đi.*

Tuy nhiên đã sinh ra đời thì phải gánh vác việc đời, cho khỏi phụ cái ngày xanh của tạo vật, chứ:

*Cái hình hài đã chắc thiết chưa,
Mà lẻo đẻo khóc sầu chỉ rứa mãi.*

Trọn một đời cụ, biết bao phen chìm nổi, bao nỗi đắng cay, làm tôi trung mà bị nghi ngờ, làm quan giỏi mà bị cách giáng, như hạng người thường mà ở địa vị cụ thì cái nhục khí đã tỏa chiết mất rồi, thế mà cụ thì cứ ung dung tự nhược, chí không sòn, lòng không ngã, ấy cũng vì cụ không lấy cái bả vinh hoa, mùi phú quý làm quan trọng. Sở dĩ cụ chăm làm việc đời là vì thương đời, chứ không phải cốt để lập công danh với đời, như người ta thường tình.

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.*

Cái danh như thế thì mới thật là xứng đáng và vững bền. Lòng người đen bạc, miệng thế thị phi, cái biên vàng có thể đục đi được, cái bia đá có thể đục lại được, chứ rường vàng bề bạc của cụ đã lập ra ở Tiền Hải, Kim Sơn thì đến bao giờ cũng còn ghi tạc cái danh thơm của cụ”.

(Trích: *Sự nghiệp và thi văn của Uyên Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*)

Trích thơ:

Khóc con (1)

*Đau lòng xiết kể hồi con ơi !
Hâm sáu xuân xanh đã một đời !
Thấy ảnh chín e tầm đứt ruột
Nghe tin nào khác sét ngang tai.
Treo gương nghĩa liệt chung ba nước
Uổng kiếp tài hoa mới nửa thời
Lai láng trời tây hôn có quốc,
Quân thù chưa diệt giận chưa nguôi.*

Lê Thước (tháng 10-1946)

Khuyên các con

*Lúc Quynh sinh ra mới nửa ngày,
Thì nhà tiếp giấy báo cho hay,
Anh Huy tử trận trên sông Khóng (2)
Trong lúc giúp Lào đánh lại Tây.
Đánh Tây để giữ nước non này.*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Con tạo ghen chi khéo lá lay,
Được Quýnh mắt Huy cười dỡ khóc,
Huy đi há dễ Quýnh vào thay.
Đề Quýnh thay Huy chút đỡ buồn,
Được thì có một, mất thì muôn!
Mong cho Quýnh với đoàn anh nó (3),
Học giỏi như Huy, nét cũng ngoan.
Nét ngoan học giỏi nếp nhà ta,
Giữ lấy cho hay mới gọi là.
Gương sáng trông vào anh Cả đó,
Lấy trung làm hiếu, nước làm nhà.*

Lê Thuớc (tháng 11-1946)

-
- (1) Con trai cả của ông là anh Lê Thiệu Huy, cử nhân Toán-Lý-Hoá trường Đại học Đông Dương (Hà Nội) Tham mưu trưởng Liên quân Việt-Lào hy sinh ở Thakphet (Lào)
 - (2) sông Cửu Long, tiếng Lào gọi là sông Khóng
 - (3) Đăng, Hoàng, Phong, Diệm, Bộc

Lê Thuớc là một Cử nhân Hán học. lại có bằng Thành Chung và tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương, ông có sở học căn bản Đông, Tây nên văn ông viết rất mạch lạc, sáng sủa; thơ ông chuẩn mực mô phạm, là một nhà giáo yêu nước, cả đời cống hiến hết mình cho dân tộc, một lòng một dạ gắn bó với Tổ quốc, nhân dân. Chẳng những vậy, ông còn là một nhà nghiên cứu, một học giả gắn bó với văn hóa nước nhà.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Thuớc Web: vi.wikipedia.org
- Lê Thuớc Blog: sites.google.com/site/tinhlacllethuoc/

2.- Sư Thiện Chiếu



Sư Thiện Chiếu - Nguyễn Văn Giảng (1898-1974)

Sư Thiện Chiếu, thế danh là Nguyễn Văn Giảng hay Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1898 tại xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Từ nhỏ, Sư đã xuất gia tại chùa Linh Tuyền. Tại chùa Sư được học Hán học lẫn Tây học và tiếp xúc với nhiều nhà trí thức yêu nước. là một nhà cải cách Phật giáo, là một chí sĩ chống Pháp, thành viên Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương; và là một nhà văn với bút hiệu Xích Liên (*Hoa sen đỏ*).

Năm 1923, Sư lên Sài Gòn làm trụ trì chùa Linh Sơn, số 149 đường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM. Tại đây, Sư mở lớp dạy học, thuyết giảng giáo lý Phật giáo, cổ súy phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trong giới Tăng ni, Phật tử. Chính vì thế Sư bị chính quyền thực dân Pháp trục xuất khỏi chùa.

Năm 1926, Sư tham gia sáng lập Hội Nghiên cứu Phật học, Hội Chấn hưng Phật giáo Nam Kỳ, báo *Tiến Hóa*. Năm 1927, Sư ra Hà Nội liên lạc với chư tăng miền Bắc nhằm phối hợp hoạt động chấn hưng Phật giáo. Tại Hà Nội, Sư từng tiếp xúc với Nam Đồng Thư xã, Nguyễn Thái Học.

Năm 1928, Sư gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

1930, Sư trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1934, Sư chuyển sang hoạt động bí mật và là cán bộ của Xứ ủy Nam Kỳ.

Tìm kiếm mãi mà không gặp được người cùng chí hướng và va chạm mãi với những phần tử bảo thủ và lạc hậu trong giới tăng sĩ, Sư trở thành bất đắc chí, khoảng giữa thời gian 1932-1936, Sư hoàn tục nhưng vẫn hoạt động truyền bá Phật học. Năm 1936, ông về Rạch Giá hoạt động. Tại đây, ông cùng với Hòa thượng Trí Thiên, trụ trì chùa Tam Bảo thành lập Hội Phật học kiêm tế, tái bản báo *Tiến Hóa*, lập cô nhi viện đặt tại chùa Tam Bảo.

Hưởng ứng việc chuẩn bị cho cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, ông cùng hòa thượng Trí Thiên, Sư Thiện Ân tổ chức xưởng sản xuất vũ khí tại chùa Tam Bảo. Tháng 6 năm 1941, bị mật thám Pháp phát hiện, hòa thượng Trí Thiên bị bắt, sư Thiện Ân bị kết án tử hình, riêng ông trốn thoát được về Sài Gòn tiếp tục hoạt động. Năm 1943, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt được, đày ra Côn Đảo.

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông trở về làm phó chủ tịch Ủy ban Hành chánh - Kháng chiến tỉnh Gò Công. Năm 1947, ông vào chiến khu 7, làm công tác biên tập báo *Tiền Đạo*. Sau đó, ông được điều về chiến khu 8 rồi chiến khu 9 làm công tác tuyên huấn.

Năm 1954, ông tập kết ra miền Bắc, làm việc ở ban nghiên cứu văn sử địa. Năm 1956, ông được cử sang Trung Quốc làm chuyên gia khảo cứu, công tác tại Nhà xuất bản Ngoại văn Bắc Kinh với chức vụ Trưởng ban dịch thuật Văn hóa Trung - Việt. Năm 1961, ông trở về nước làm chuyên viên nghiên cứu Triết học tại Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Năm 1965, do tuổi cao sức yếu, ông nghỉ hưu.

Năm 1974, ông qua đời tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.

Năm 1993, Giáo hội Phật giáo Tp HCM. đã tiến hành việc bốc hài

HUỶNH ÁI TÔNG

cốt của ông từ nghĩa trang Văn Điển (Hà Nội) hỏa thiêu và tôn trí tại chùa Pháp Hoa ở quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Tác phẩm:

- *Chân lý của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo*
- *Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật*
- *Phật học vấn đáp*
- *Phật Hóa Tân Thanh Niên*
- *Cái Thang Học Phật*
- *Phật Học Tổng Yếu*
- *Phật Pháp là Phật Pháp,*
- *Kinh Lăng Nghiêm*
- *Kinh Pháp Cú*
- *Phật giáo vô thần luận* (của Thiền Ông Thái Hư)
- *Họ đã chiến đấu vì Tổ quốc* (của M.Sholokhov)
- *Tiền tuyến* (kịch của A.E.Korneichuk)
- *Tính cách Nga* (truyện ngắn của A.Tolstoi)
- *Ông già* (truyện của V.Grossman)...

Trích văn:

Đôi lời cùng Phan Khôi tiên sanh về sự phê bình Phật học tổng yếu

Tôi định rồi cuộc lạc thành Phật học viện thì đi ở một chỗ u tịch để tìm cái nguyên nhân thất bại và cách hành động sau này. Không dè tiên sanh quá yêu, phê bình sách *Phật học tổng yếu*, buộc tôi phải ở lại mấy ngày. Cách hai kỳ báo, không thấy tiên sanh chỉ giáo điều chi, tưởng thế là xong việc. – Không dè, cách hai tuần lễ, cái chỗ rừng sâu hang thẳm mà thoát có tiếng “Chuông Mai” ngân đến, khiến cho tôi đương tĩnh tọa dưới gốc bồ đề phải mở mắt ra xem, thì được cái hân hạnh lại thấy tiên sanh gọi đến tên tôi nữa!

Tiên sanh đã sẵn lòng huệ cố, tuy biết rằng bài hồi đáp này thiệt là trễ nải nguội lạnh lắm, không còn thú vị gì; song, miễn là được tỏ

rằng tôi trước sau không bao giờ dám phụ cái hảo ý của tiên sanh là đủ vậy.

Thọc ngón tay xuống biển, ai dám bảo rằng không xao động cả Thái Bình dương? Cho nên tuy có một chữ “được” mà cũng phải tranh biện, là vì có lây đến giáo lý. “Con không chịu thể được, cha cũng không chịu thể được”, tiên sanh cho chữ “được” là dư, sợ sai ý kinh; còn tôi thì lại cho nếu không có chữ “được” thì hại mất lý. Tuy tiên sanh với tôi chỗ thấy có khác nhau, nhưng ai cũng vì lý cả.

Lời nói sờ dĩ để diễn lý, kinh nào cũng vậy, sách nào cũng vậy, chẳng luận Phật, Khổng, Gia, Hồi, cả các tôn giáo, các học phái trên thế giới muốn nói điều gì thì điều ấy phải cho đúng “lý” mới được. Nếu không đúng lý, thì chẳng luận lời của ông giáo chủ nào, nhà học giả nào, nguyên bản hay dịch bản cũng là một món “vô giá trị”, ta không phải cứ cắm đầu mà tin theo.

Chữ là xác mà lý là hồn, dịch âm sai một chữ mà tiên sanh còn không nghe, huống chi là lý? Đã vì văn học, thì chẳng phải cứ lo trau dồi cái xác mà bỏ mất cái hồn đi. Tiên sanh vì “lý” mà biểu bỏ chữ “được”, tôi cũng vì “lý” mà thêm một chữ “được”; tiên sanh nói không chữ “được” là phải, tôi nói có chữ “được” mới phải. Nếu cứ theo cái thiên kiến của mình ai cũng giành phần phải hết, cứ chèo kéo với nhau mãi, thì biết bao giờ mới giải quyết được? Tôi cùng tiên sanh cãi nhau chẳng qua là vì lý, vậy thì phải lấy “lý” để phân giải giùm cho chúng ta. Vậy muốn biết không chữ “được” là có lý, hay có chữ “được” là có lý thì phải tìm cho biết coi chủ ý bài ấy nói cái gì.

*Phụ tác bất thiện, tử bất đại thọ, tử tác bất thiện, phụ bất đại thọ.
Thiện tự hoạch phước, ác tự thọ ương.*

Thưa tiên sanh: Chủ ý bài ấy có phải giảng minh luật “nhân quả” không? Tiên sanh cũng đã công nhận rằng bài ấy cốt chỉ giảng minh

HUYỀN ÁI TÔNG

luật nhân quả. Thế nào gọi là nhân quả? – Bởi có nguyên nhân nên mới có kết quả. Kẻ tạo nhân lành thì hưởng được quả vui, người tạo nhân dữ thì phải chịu quả khổ, không khác như trồng hột xoài được quả xoài, trồng hột mít thì được quả mít, nhân nào quả nấy, một mảy không sai vậy. Mà lại nghiệp ai nấy chịu, dầu tinh chí thân như cha con cũng không chịu thế cho nhau được. Cho nên cha học, con không biết chữ được; con gầy, cha không sốt thịt cho mập được.

Tôi suy lý như vậy, nên tôi dịch rằng: “Cha làm điều chẳng phải, con không chịu thế được; con làm điều chẳng phải cha cũng không chịu thế được. Ai lành nấy được phước, ai ác nấy bị hại”.

Tiên sanh nói: Có chữ “được” sợ sai ý kinh. Thừa tiên sanh tôi không hiểu chữ “được” trong bài dịch ấy nó sai ý kinh ở chỗ nào? Có phải có chữ “được”, ý nghĩa mới quán xuyên trước sau không? Bài ấy chẳng qua luận lý nhân quả, còn ở trong vòng văn tự, chớ phải thoát ly văn tự mới hiểu được như câu “Rồng gằm trong cây khô” và “Trong con mắt trong sợ người chết” đâu mà tiên sanh phải nhọc lòng sợ sai ý kinh?!

Còn tiên sanh sửa lại rằng: “Cha làm điều chẳng lành, con chẳng chịu thế; con làm điều chẳng lành, cha chẳng chịu thế...”

Thừa tiên sanh “Cha chẳng chịu thế, con chẳng chịu thế” có phải là nó có cái ý nghĩa “Cha chẳng chịu thế cho con, con chẳng chịu thế cho cha” không? Tôi dám chắc rằng tiên sanh không bao giờ viện được lẽ gì mà nói rằng không phải được.

Có cha con, sao không ai chịu thế cho ai? Đã không chịu thế cho nhau, tôi không hiểu Phật nói có hai chữ “cha con” trong bài ấy để làm gì? Nếu hai chữ “cha con” trong bài ấy không ý nghĩa gì thì thôi, nên bỏ phứt bốn câu trước đi, để hai câu sau “Ai lành nấy được phước, ai ác nấy bị hại” há chẳng rõ được lý nhân quả sao? Cần gì phải nói: “Cha làm chẳng lành, con chẳng chịu thế; con làm chẳng lành, cha chẳng chịu thế”? Nghe lã chã như đờn Nam mà hát Khách

vậy? Hay là tiên sanh cứ cố chấp rằng trong bài ấy muốn có chữ “được” thì nguyên văn phải có chữ “năng” mới được, vì văn tự của Tàu, chữ “năng” vốn đã có trước khi Phật truyền sang; vậy sao tiên sanh lại không làm ơn nói giùm luôn câu “Chẳng nên câu nệ văn một chữ mà hại mất lời trong câu; chẳng nên câu nệ lời một câu mà hại mất ý chí của tác giả” (“Bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí” – *Mạnh Tử*) đã có trước khi tôi cùng tiên sanh tranh luận về chữ “được” cùng không “được” đây?

Ở đời không ai khỏi lỗi lầm, có lỗi mà dám thừa nhận, ấy mới gọi là “đồng”. Tiên sanh là một viên lão tướng, từng kinh nghiệm trong trận bút trường văn, lại không ưa cái chủ nghĩa đế quốc, nên tôi rất tin rằng tiên sanh, – sau khi đọc hết bài này – có đủ can đảm dẹp chỗ thiên kiến và thủ tiêu khoản bất bình này.

(Trích nhật báo *Thần chung*, Sài Gòn, số 307 ngày 6-2-1930)

Bài viết: TS THÍCH THIỆN CHIẾU - PHẬT PHÁP NHẬP THẾ, không rõ tác giả, có đoạn nhận xét về Sư Thiện Chiếu:

40 năm đầu tiên của đời ông, ông đã bay thênh thang, hùng tráng, như rồng, như sư tử trong một không gian mênh mông vô tận, đó là đạo Phật. Và 34 năm cuối cùng của đời ông, ông đã sống và chết uất trong một không gian tù túng, đó là chủ nghĩa duy vật Cộng Sản.

Tài liệu tham khảo:

- Sư Thiện Chiếu Web: vi.wikipedia.org
- TS Thích Thiện Chiếu Blog: [yume.vn /gamethu360/](http://yume.vn/gamethu360/)

3.- Nam Hương



Nam Hương - Bùi Huy Cường (1899-1966)

Nhà văn Nam Hương tên thật là Bùi Huy Cường, sinh ngày 14-7-1899 tại Hà Nội. Ông học gần hết năm thứ tư bậc Thành chung thì đi dạy ở Nam Định và Hà Nội.

Năm 1920, ông viết báo, có bài đăng ở báo *Trung Bắc tân văn, Khai hoá, Thực nghiệp dân báo, Đông Tây tuần báo, Hữu Thanh, Đông Pháp, Cựu Ám...* Ông viết nhiều bài nghị luận nói về thể sự nên những bài này thường bị kiểm duyệt và không được đăng. Ông chuyển hướng sang dùng thể loại ngụ ngôn để tiện bề đả kích và châm biếm. Nhiều bài thơ ngụ ngôn đã đăng ở tờ *Đông Tây*.

Năm 1936, ông thu thập những bài thơ ngụ ngôn đã đăng ở các báo và thêm những bài mới làm, in thành bốn tập trong tờ *Tứ dân văn uyển*. Từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1958, ông công tác ở Bộ Giáo dục, viết các loại sách phổ thông và làm công tác hành chính.

Ông mất ngày 27- 6-1966 ở Hà Nội, hưởng thọ 67 tuổi.

Tác phẩm:

- *Guong thể sự* (thơ ngụ ngôn 1920 – 1921)
- *Ngụ ngôn mới*.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Đọc ngang trời đất* (1946)
- *Thơ ngụ ngôn* (3 tập)
- *Bài hát trẻ con.*
- *Cóc phun nước* (1946)
- *Việt Nam độc lập diễn ca* (1946)
- *Tứ hung* (1946)
- *Rồng lấy nước* (1946)
- *Bài ca oán thù* (1947)
- *Gà con giúp mẹ* (1947)
- *Địa lý Việt Nam* (1949)
- *Tập đọc lớp vỡ lòng* (1960)

Trích thơ:

Hương non

*Trước khi chết hương sao căm giận,
Càng than than trách phận không ngừng.
Tự do nửa đoạn nửa chùng,
Tự do giả dối thà đừng tự do*

Văn Tâm nhận xét về thơ của Nam Hương:

... thơ ngụ ngôn Nam Hương chứa đựng những ý tứ lành mạnh tích cực của loại bài học thiết thực có tính luân lý thực hành; về phương diện nghệ thuật, đó là những tác phẩm thơ vừa tự sự lại vừa trữ tình gọn ghẽ mà mạch lạc, lời thơ giản dị trong sang, giàu tính nhạc khiến tuổi nhỏ dễ hiểu dễ nhớ.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Huy Cường Web: sachxua.net
- Nam Hương *Từ Điển Văn Học Bộ mới Thế Giới* 2003

4.- Trần Văn Giáp



Trần Văn Giáp (1902-1973)

Trần Văn Giáp tự là Thúc Ngọc, sinh ngày 13-10-1902 tại Hà Nội. Quê quán ông ở làng Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Hưng. Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng. Thân phụ ông là Trần Văn Cận, một nhà nho tuy đã đỗ cử nhân nhưng chỉ ở nhà làm ruộng và dạy học.

Trần Văn Giáp theo học chữ Hán từ thuở nhỏ, mới 14 tuổi đã thi hương. Ông thi đỗ Tam Trường. Sau đó ông chuyển sang học tiếng Pháp. Đến năm 1916, được 18 tuổi, ông xin vào chép thuê cho Trường Viễn Đông Bác Cổ và tranh thủ học tập thêm chữ Pháp.

Trường Viễn Đông Bác Cổ (École française d'Extrême-Orient) ra đời ngày 20-1-1900 kế tục công việc của đoàn khảo cổ thường trực Đông Dương được thành lập hai năm trước. Đây là một tổ chức nghiên cứu khoa học có nhiệm vụ tập hợp phân loại và phân tích các yếu tố văn hóa, đặt dưới sự bảo trợ của Viện Hàn Lâm Văn bản học và Văn học; có ý đồ mở rộng phạm vi nghiên cứu đến các nước châu Á. Lúc đầu đặt tại Sài Gòn, năm 1902 mới chuyển ra Hà Nội. EFEO bắt đầu xây dựng cơ sở cho công cuộc nghiên cứu: một bảo

tàng để lưu giữ các bộ sưu tập được xây dựng năm 1926, lấy tên người giám đốc đầu tiên của EFEO.. nên được gọi là Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

Sau sáu năm làm việc ở trường, Trần Văn Giáp đã lập được “Mục lục sách Trung Quốc ở thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ” bằng tiếng Pháp. Năm 1927, vị Giám đốc của Trường nhận xét ông là người hiếu học, có ý chí tiến thủ nên đã đưa ông sang Pháp du học tại Trường Cao Học Thực Hành Sorbonne (École pratique des Hautes Études de la Sorbonne), Viện Cao Học Hán Học (Institut des Hautes Études Chinoises), và Viện Dân Tộc Học (Institut d'Ethnologie). Hai luận án của ông là «*Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle*» (Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII) và «*Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*» (Các thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú).

Năm 1932, ông hồi hương và tiếp tục làm việc cho Trường Viễn Đông Bác Cổ, chuyên nghiên cứu lịch sử và ngữ văn cổ trung đại Việt Nam. Ông là một thành viên sáng lập Hội Truyền Bá Quốc Ngữ; từng cộng tác với Hoàng Xuân Hãn và Vũ Hy Trác soạn quyển *Văn quốc ngữ* năm 1938.

Ngay sau Cách Mạng Tháng 8-1945 và khi Toàn Quốc Kháng Chiến bùng nổ năm 1946, ông theo kháng chiến và công tác ở Bộ Giáo Dục, rồi dạy học ở một số trường. Năm 1954, ông công tác tại Ban Nghiên Cứu Văn Sử Địa, sau chuyển thành Viện Sử Học Việt Nam.

Khi công tác tại Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học Việt Nam ông đã có những công trình như: *Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi* (hợp soạn với Phạm Trọng Điềm, Nxb Văn Sử Địa, 1957), *Bích câu kỳ ngộ khảo thích* (Nxb Văn Hóa, 1958), *Văn dài loại ngữ*

HUYỀN ÁI TÔNG

(2 tập, biên dịch, khảo thích, Nxb Văn Hóa, 1962), *Ngọc Kiều Lê* (biên dịch, chú thích, Nxb Khoa học Xã hội, 1976).

Năm 1957, được sự khuyến khích của ông Nguyễn Văn Xước - Giám đốc thư viện Quốc gia - Trần Văn Giáp đã dành nhiều thời gian để biên soạn cuốn sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn gốc của văn học, sử học Việt Nam* (2 tập). Đây là tác phẩm có tầm vóc lớn nhất mà Trần Văn Giáp đã thực hiện được. Ông đã giới thiệu cả thảy 429 tác phẩm - gấp đôi số sách mà nhà bác học Phan Huy Chú giới thiệu trong Văn tịch chí.

Trần Văn Giáp còn cùng Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu, Đỗ Thiện biên soạn bộ sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (Nxb Khoa học Xã hội - Hà Nội, tập I, 1962, tập II, 1972).

Trần Văn Giáp qua đời ngày 25-11-1973 tại Hà Nội - trong phòng tá túc của trường Viễn Đông Bác Cổ - người ta không tìm thấy tài sản gì của ông để lại ngoài những pho sách. Ông thọ 71 tuổi.

Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về khoa học và công nghệ năm 2001.

Tác phẩm:

- *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle* (Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII, Hà Nội, 1932)
- *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin* (Phác thảo lịch sử Phật giáo ở Bắc Kỳ, Bảo Viện Âm, Huế, 1932)
- *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú* (Các thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, 1938).
- *Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII^e siècle* (Quan hệ của một số sứ thần Việt Nam ở Trung Quốc thế kỷ XVIII).

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Văn Quốc Ngữ* (cùng Hoàng Xuân Hãn và Vũ Hy Trác. Hà Nội, 1938)
- *Lược Khảo Về Khoa Cử Việt Nam* (Khai Trí Tiến Đức tập san, Hà Nội, 1941)
- *Hán Văn Trích Thái Diễn Giảng Khoaá Bản* (Chữ Hán, viết chung với Bùi Kỳ, Hà Nội, 1942)
- *Hà Nội Viễn Đông Khảo Cổ Học Viện Hiện Tàng Việt Nam Phật Điển Lược Biên* (Chữ Hán, Quốc Tế Phật Giáo Hiệp Hội, Tōkyō, 1943)
- *Lịch Sử Trung Quốc* (từ thượng cổ đến trước chiến tranh Nha Phiến, 3 tập, Khu Học xá Trung Ương, 1955-1956)
- *Lịch Sử Cận Đại Trung Quốc* (từ chiến tranh Nha Phiến đến 1955, Khu Học xá Trung Ương, 1955-1956)
- *Việt Sử Thông Giám Cương Mục* (dịch chung với Hoa Bằng và Phạm Trọng Điềm, Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957)
- *Nguyễn Trãi Quốc Âm Thi Tập*, (soạn chung với Phạm Trọng Điềm, Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957)
- *Lưu Vĩnh Phúc - tướng Cờ Đen* (Sông Lô, Hà Nội, 1958)
- *Bích Câu Kỳ Ngộ khảo thích* (Văn Hoá, Hà Nội, 1958)
- *Văn Đài Loại Ngữ* (2 tập, biên dịch & khảo thích, Văn Hoá, Hà Nội, 1962)
- *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (tập 1, chủ biên, Sử Học, Hà Nội, 1962)
- *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (tập 2, chủ biên, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1972)
- *Phong Thổ Hà Bắc* (biên dịch & khảo thích, Ty VH Hà Bắc, 1971)
- *Nguyễn Trãi Toàn Tập* (đồng tác giả, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1969)
- *Từ Điển Tiếng Việt* (đồng tác giả, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1967)
- *Ngọc Kiều Lê*, biên dịch & chú thích, Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1976)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*. Tập I: Thư Viện Quốc Gia, 1971; Tập II: Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990)
- *Úc Trai Quân Trung Từ Mệnh Tập Bồ Biên Phụ Hiệu Khám Biểu* (Chữ Hán)
- *Danh Nhân Hà Bắc* (Chưa xuất bản)
- *Về Vấn Đề Giao Lưu Văn Hoá Giữa Việt Nam và Triều Tiên* (Chưa xuất bản)
- *Lược Sử Vấn Đề Chữ Nôm* (Chưa xuất bản)

Trích văn:

Tựa

(*Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thích Mật Thể)

Phật giáo khởi thủy ở Ấn Độ, truyền đi khắp các xứ lân cận. Trước hết sang các nước Trung Á rồi thứ độ sang Tây Tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản và các nước miền Nam Châu Á. Việt Nam ta cũng ở trong phạm vi ảnh hưởng ấy. Mỗi khi Phật giáo vào xứ nào thì tùy theo tính tình, phong tục, quốc độ, thời cơ xứ ấy mà phương tiện truyền thụ. Phật giáo mỗi xứ có một tinh thần và một tính cách khác nhau cũng như lịch sử các xứ ấy. Nên muốn khảo về Phật giáo một xứ nào cần phải chia ra làm hai phần : Phần **Lịch sử** và phần **giáo lý cùng triết lý**. Lịch sử có khảo cứu được rõ ràng thì giáo lý, triết lý suy nghiên mới được vỡ vạc.

Hỏi đến Lịch sử Phật giáo Việt Nam nhà thì ai cũng bảo: “Có từ Đinh, Lê trải qua Lý, Trần, Lê rồi đến bản triều”, tựa hỏi như một vấn đề giản dị quá. Thật vậy, các quan sử phần nhiều chỉ thấy có nói đến Phật giáo đời Đinh mà thôi. Biết đâu bắt đầu từ Đinh, Việt Nam ta đã nhận Phật giáo làm Quốc giáo, đặt Tăng quan trong triều, thì chắc hẳn Phật giáo hồi đó đã tới một trình độ thịnh đạt lắm rồi. Bởi thế trong vấn đề Phật giáo truyền vào từ bao giờ? Truyền vào cách nào? Đường nào? Từ phía Bắc hay từ phía

Nam? Ấy, chính những câu hỏi ấy, khiến ta phải để tâm nghiên cứu.

Những sách nói về vấn đề Lịch sử Phật giáo Việt Nam tuy không phải không có, nhưng cũng không lấy đâu được nhiều, mà cũng không phổ cập mọi người. Bất quá chỉ vồn vện được vài ba bộ như : Thiên uyển tập anh, Thống yếu kế đăng lục, Đạo giáo nguyên lưu v...v và một vài bộ Ngũ lục cùng năm ba thiên truyện ký các vị Cao Tăng. Vì những nỗi eo hẹp khó khăn ấy, nên mấy ai đã có cái hứng thú về đường trước thuật, mà có một ít - rất ít - cũng dấu trong chùa riêng, sao đi chép lại, chắc chưa có bản nào là hoàn thiện mà ai cũng được xem. Tuy vậy có còn hơn không : nhờ có những sách ấy của tiền nhân ta để lại mà ta biết được chút ít về Lịch sử Phật giáo nước nhà. Há không phải là những tài liệu quý hóa cho môn sử học này hay sao?

Khốn nỗi những sách ấy viết toàn bằng chữ Hán cả Đối với phái xuất gia không kể, còn quốc dân ta, từ khi Hán học không được nhận dạy ở các trường công, học giới ta lấy Quốc văn và Pháp văn thay vào. Các bậc tân tiến ngày nay đối với kho sách chữ Hán xưa gần như chim chích vào rừng. Nếu không dịch ra chữ Quốc ngữ thì các tài liệu quý hóa ấy cũng chẳng bổ ích cho học giới được bao nhiêu.

Vậy ngày nay trong Thiên gia học giới có người dụng công sưu tập cả tài liệu Hán văn, Quốc văn cùng Pháp văn, đem dịch thuật, sửa soạn phổ diễn làm thành một quyển sách khiến độc giả có thể biết qua cả Lịch sử Quốc giáo Việt Nam trong mấy nghìn năm, há chẳng có ích lắm ru ! Không những thế, những tài liệu đã sưu tập lại là tài liệu quý giá cho sử học giới sau này, thì dù ở trong không khỏi có điều sai lầm khiếm khuyết, song

về môn tài liệu thì sách này vẫn là có công to.

HUYỀN ÁI TÔNG

Chính vì các lẽ ấy, nên xin giới thiệu cùng các học giả và các Phật tử Việt Nam sách “*Việt Nam Phật giáo sử lược*” của Thượng tọa Mật Thể, giáo sư Trường Sơn Môn Phật học Huế. Mong rằng Thượng tọa bèn chí sửa tập, cố gắng làm thêm cuốn VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO LÝ thì thật bổ ích cho tương lai Phật giáo Việt Nam nhà ta lắm vậy.

Riêng phần chúng tôi lấy làm mong mỏi vô cùng.

Nay kính đề

Thúc Ngọc : TRẦN VĂN GIÁP

Viết tại Thư viện chùa Quán sứ

Trụ sở Trung ương Hội Phật giáo Bắc kỳ - Hà Nội
ngày nhập đông tháng mười năm Nhâm Ngọ (1942)

Học giả Trần Văn Giáp là nhà thư tịch cổ, các sách ông viết đều rất có giá trị, nhất là ở địa hạt Hán Nôm, về thư tịch, về chữ Nôm, về Phật giáo, về tác phẩm và tác giả, nhờ ông có căn bản học vấn, lại có điều kiện tham khảo tại Trường Viễn Đông Bác Cổ, nơi tàng trữ nhiều tài liệu quý, hiếm.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Văn Giáp Web: vietsciences.free.fr
- Trần Văn Giáp Web: trieuxuan.info

5.- Nam Xương



Nam Xương - Nguyễn Cát Ngạc (1905-1958)

Nhà văn Nguyễn Cát Ngạc, bút hiệu Nam Xương, sinh năm 1905 (Át Ty), quê làng Phù Khê, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Ông xuất thân trường Cao đẳng Công chánh, làm công tác kỹ thuật, lại chuyên viết kịch bản và cũng từng tham gia đóng kịch.

Cuối năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu. Năm 1948 ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam, cũng năm này, dưới danh nghĩa “trí thức dinh tề”, Nguyễn Cát Ngạc trở về Hà Nội, thực chất ông là thành viên của cơ quan tình báo được phái về thành hoạt động ở nội thành.

Hoạt động công khai, Nguyễn Cát Ngạc tiếp tục làm nghề công chính, đã có thời gian ông giữ chức Trưởng ty Công chính tỉnh Hưng Yên. Thời gian này ông cũng tiếp tục viết văn, đã cho xuất bản nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết và và truyện dã sử.

HUYỀN ÁI TÔNG

Đầu năm 1954, Nguyễn Cát Ngạc bị lộ, thực dân Pháp bắt và giam ông tại nhà giam Thanh Liệt, sau đó là nhà giam Hỏa Lò. Khi Hiệp định đình chiến ký kết vào năm 1954, ông đã được quân đội đón về Hà Nam. Vài tháng sau, dưới danh nghĩa “trí thức di cư”, ông vào miền Nam tiếp tục hoạt động và mất năm 1958.

Ông lập gia đình với bà Võ Thiện Ngôn, cùng hoạt động cách mạng, họ có 5 người con.

Đến năm 1954, ông được phái vào Sài Gòn công tác và hi sinh trong năm 1958, hưởng dương 53 tuổi.

Tác phẩm:

- *Chàng ngọc* (1930)
- *Ông Tây An Nam* (1931)
- *Bụi phôn hoa* (tập truyện)
- *Bách Việt* (tiểu thuyết lịch sử)
- *Hùng Vương* (tiểu thuyết lịch sử)
- *Tây Thi* (kịch)

Trích văn:

(Thư gửi cho con trai)

“Đàm con! Tiếc là lúc vĩnh biệt Ba không gặp con. Ba hy vọng lá thư này con đọc được. Ba không thể tiếp tục cùng con chung việc lớn. Vậy con ở lại cố làm nốt những việc Ba thường nhấn nhủ. Kín đáo và thận trọng, càng lên cao càng tốt. Trí lớn nuôi 20 năm nhưng chỉ cần làm trong một buổi. Đừng hoang toàng mà hỏng việc, đừng bắt nạt mà hỏng nghĩa, đừng thất ý thượng cấp mà hỏng cơ đồ. Chúc con khỏe, nghe lời Ba nuôi dạy các cháu nên người hữu dụng của đất nước. 23 giờ đêm ngày 15/2/1958, Ba - Nguyễn Cát Ngạc”.



Gia đình Nguyễn Cát Ngạc ở chiến khu Việt Bắc

Trong *Từ điển Văn học* Bộ mới, Nxb Thế giới năm 2004, giáo sư Trần Hữu Tá giới thiệu Nam Xương như sau: “*Nam Xương viết hai vở hài kịch thuộc loại có quan điểm tiến bộ hơn cả trong buổi đầu của của ngành kịch nói Việt Nam. Vở Chàng Ngốc (1930) có ý nghĩa chống luân lý phong kiến lỗi thời và góp phần đấu tranh cho quyền của người phụ nữ được tự do chọn bạn trăm năm. Vở Ông Tây An Nam (1931) được người đọc và người xem hoan nghênh..., đã châm biếm sâu cay tính chất lối bịch, lai căng, nô lệ đáng ghét, đáng giận của những trí thức mất gốc. Vở kịch thể hiện tinh thần dân tộc đúng đắn của tác giả đồng thời chứng tỏ ông là người viết hài kịch khá chắc tay...*”

Tài liệu tham khảo:

- Nam Xương Web: baomoi.com
- Nam Xương Web: vietgle.vn

6.- Khương Hữu Dụng



Khương Hữu Dụng (1907-2005)

Khương Hữu Dụng sinh ngày 1 tháng 1 năm 1907 (Đinh Mùi), trong một gia đình nghèo tại phố cổ Hội An tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ học Sơ đẳng tiểu học ở Hội An. Từ năm 1922- 1926, học trường Quốc học Huế. Năm 1926, ông được gặp Phan Bội Châu và chịu ảnh hưởng nhiều của nhà chí sĩ cách mạng này. Ông làm thơ yêu nước đăng thường xuyên trên báo "*Tiếng Dân*" của Huỳnh Thúc Kháng từ năm 1927 đến 1935 và một số báo khác với bút danh Thế Nhu (do Phan Bội Châu đặt cho ông) và một số bút danh khác. Ông cũng dịch nhiều thơ Đường.

Thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945 ông ở trong Ban Thường vụ Việt Minh tỉnh Lâm Viên và tham gia Tổng khởi nghĩa tại Đà Lạt.

Vào năm 1946 ông viết "*Kinh nhật tụng của người chiến sĩ*" với sự trợ tác của Nguyễn Đình Thừ và Nguyễn Đình, bài diễn ca nói về việc tu dưỡng phẩm chất của người chiến sĩ cách mạng. Bài ca

không ký tên tác giả, được lưu truyền rộng rãi trong các chiến sĩ cách mạng và kháng chiến, đặc biệt là ở các nhà tù thực dân. Năm 1947-1948 ông viết trường ca “*Từ đêm Mười chín*”, “một trong những trường ca xuất sắc nhất của thơ ca Việt Nam kháng chiến chống Pháp” (Té Hanh), khắc họa cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng trong thời gian bắt đầu cuộc kháng chiến đó. Câu thơ “*Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*” trong bản trường ca này đã nổi tiếng là một câu thơ hay mà nhiều nhà thơ khác như Xuân Diệu, Té Hanh ca ngợi.

Năm 1950 ông và cả hai con trai đều nhập ngũ. Con trai đầu Khương Thế Xương hy sinh trong kháng chiến chống Pháp, con trai thứ hai Khương Thế Hưng tiếp tục đi bộ đội trong kháng chiến chống Mỹ và sau đó đã mất sớm vì di chứng chiến tranh nặng nề.

Trong các thập niên 1960, 1970 một số sáng tác của ông được tập hợp trong các tập thơ “*Những tiếng thân yêu*”, “*Quả nhỏ*”, “*Bi bô*”. Ngoài sáng tác, ông dịch hàng ngàn bài thơ Đường của các nhà thơ Trung Quốc như Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị, thơ Tống của Lục Du và nhiều tác giả khác, cùng với thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Ninh Tôn, Hồ Chí Minh... Ông cũng dịch từ tiếng Pháp thơ của Dante và Victor Hugo. Ông dịch thơ rất công phu, quan niệm “*dịch là đối thoại*” của ông được nhiều người hưởng ứng. Bản dịch bài thơ “*Tỳ bà hành*” của Bạch Cư Dị, ông đã tu chỉnh trong suốt ba mươi năm và chỉ công bố vào năm ông 85 tuổi, là một bổ khuyết rất có giá trị cho bản dịch của Phan Huy Vịnh trước đó (theo ý kiến của nhà thơ Lê Đạt).

Các tác phẩm thơ của ông được tập hợp trong hai tuyển tập: “*Khương Hữu Dụng - phần sáng tác*” và “*Khương Hữu Dụng - phần thơ dịch*”, các bài phê bình và tiểu luận liên quan đến cuộc đời và thơ của ông được tập hợp trong sách “*Khương Hữu Dụng – một đời thơ*”.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông mất ngày 17 tháng 5 năm 2005 tại Hà Nội, thọ 98 tuổi.

Tác phẩm:

- *Từ đêm Mười chín* (Đà Nẵng, 1996)
- *Những tiếng thân yêu* (Văn học, Hà Nội, 1963)
- *Quả nhỏ* (Văn học, Hà Nội, 1972)
- *Bi bô* (Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985)
- *Tuyển tập Khương Hữu Dụng – phần sáng tác* (Văn học, Hà Nội, 1992)
- *Thơ Đường* (Đà Nẵng, 1996)
- *Tuyển tập Khương Hữu Dụng – phần thơ dịch* (Văn học, Hà Nội, 2007)
- *Khương Hữu Dụng - một đời thơ* (Đà Nẵng, 2006)

Trích thơ:

Chị tôi

*Chị tôi mười tám tuổi
Bước chân đi lấy chồng
Làm dâu bà mẹ ghẻ
Hai năm nước mắt ròng*

*Đem gỏi nhà bác dẫu
Vì thương tình vợ trẻ
Người chồng có ngờ đâu
Bác còn hơn mẹ ghẻ*

*“Áp lạnh” những đêm đông
Mắt nhòe theo trã lửa
Những ngày hè “quạt nồng”
Hai cánh tay muốn nã!*

Lại hai năm nước mắt

*Cho đến ngày xuôi tay
Trên chiếc thuyền chở xác
Nước mắt chồng tuôn đầy...*

*Châm dứt một cuộc đời
Làm toàn bằng toàn nước mắt
Ra đi có ngậm cười
Đất lại về theo đất...*

(Thu 1926)

Tâm sự người ở lại
Gởi Nguyễn Hữu Du

*Vừa mới chia tay tiết hạ nông
Thì giờ thấm thoát đã sang đông
Anh về ngoài nó đành an phận
Tôi ở trong ni rất khổ lòng.
Những chuyện xảy ra gai mắt: có
Nửa lời nghe khỏi trái tai: không
Vui cùng đồng sự là vui gương
Nào có vui gì với mấy ông!*

(Ba Đồn, 1928)

Đất trích

*Phong cảnh quê người muôn lớp núi
Giang sơn đất trích bốn tường vôi
Thân tàn mây nhánh quanh năm bệnh
Lòng nhớ quê hương, ấy thuốc trời*

(1940)

HUYỆNH ÁI TÔNG
Đi thuyền trên sông Đà buổi chiều

Trên mặt Đà giang dưới bóng chiều
Trông qua Non Nước cảnh đìu hiu
Trời giăng hắc ám luồng mây kéo
Chuông giục hoàng hôn tiếng sóng reo
Theo nước vờn vơ tằm cá lội
Gọi bầy inh ỏi giọng chim kêu
Thuyền ai thơ thẩn dòng sông đó?
Tìm bến cùng ta gấp mái chèo!

Cái bắt tay

Bấy lâu trốn bóng trốn người
Trốn câu môi gửi, trốn lời mắt đưa
Lòng ta thêm thiếp tình xưa
Hôm nay tỉnh dậy thương trưa nhớ chiều

Bắt tay có nhận chi nhiều
Buông ta cành rứt tiêu điều lá bay.

(1943)

Dịch thơ Đường:

石壕吏

杜甫

暮	頭	石	壕	村
有	吏	夜	捉	人
老	翁	踰	牆	走
老	婦	出	門	迎
吏	呼	一	何	怒

婦啼一何苦
聽婦前致辭
三男鄴城戍
一一男男附書至
二存男新戰死
存死者且偷生
室者中長已矣
惟中有更無人
孫有乳母下孫
出有入無去裙
老嫗力完衰
請從吏雖夜歸
急應河陽役
猶得備晨炊
夜久語聲絕
如聞泣幽咽
獨與老翁前途別

Phiên âm:

Thạch Hào Lại
Đỗ Phủ

Mộ đầu Thạch Hào thôn
Hữu lại dạ tróc nhân
Lão ông du tường tẩu
Lão phụ xuất môn nghinh
Lại hô nhất hà nộ
Phụ đề nhất hà khổ
Thính phụ tiền trí từ

HUỶNH ÁI TÔNG

Tam nam Nghiệp Thành thú
Nhất nam phụ thư chí
Nhị nam tân chiến tử
Tồn giả tả thân sinh
Tử giả trường dĩ hỷ
Thất trung cánh vô nhân
Duy hữu nữ hạ tôn
Tôn hữu mẫu vị khứ
Xuất nhập vô hoàn quần
Lão ẩu lực tuy suy
Thỉnh tòng lại dạ quy
Cấp ứng Hà Dương dịch
Do đắc bị thần xuy
Dạ cửu ngữ thanh tuyệt
Nhu văn khắp u yết
Thiên minh đặng tiền đồ
Độc dữ lão ông biệt

Thạch Hào lại

*Chiều ghé xóm Thạch Hào,
Quan bắt người nửa đêm.
Ông già vượt tường trốn
Bà già ra cửa nhìn.*

*Viên lại quát bà dữ!
Bà già van dề khổ!
Van rằng: “Có ba trai!
Thành Nghiệp đều đi thú.
Một đứa gửi thư nhắn
Hai đứa đều chết trận.
Đứa chết đành thôi rồi,
Đứa còn đâu chắc chắn!
Trong nhà không còn ai,
Có cháu đang bú thôi.*

*Mẹ cháu chưa rời cháu,
Ra vào quân tá toi
Tuy sức yếu, già đây,
Xin theo ngài đêm nay,
Đến Hà Dương còn kịp
Thối cơm hầu buổi mai”.*

*Đêm khuya , lời đã tắt
Đường nghe khóc ám ức
Sáng ra chào lên đường,
Chỉ cùng ông lão biệt.*

Trương Vũ Thiên An trong bài *Lý luận phê bình về nhà thơ Khương Hữu Dụng* đã viết: “Chỉ nói riêng về thơ, Khương Hữu Dụng làm thơ nhiều và làm nhiều thơ. Ông cũng đã đi qua nhiều dòng thơ khác nhau. Như nhiều nhà nghiên cứu đã nhận ra, sự nghiệp thơ của Khương Hữu Dụng khởi đầu bằng Đường thi, rồi tiếp biến sang Thơ Mới. Nhưng phải chăng sự tiếp biến diễn ra chưa thật triệt để hay vì một lí do ngoài Ông mà trong Thi nhân Việt Nam đã bỏ ngỏ một tên gọi. Nhưng có hề gì vì phải đâu những nhà thơ có tên trong Thi nhân Việt Nam nào khi ra đi cũng đều được người đời ghi nhận một dòng lẫm liệt như ông: “Ông là cây đại thụ trong làng thơ Việt Nam” (theo nhà thơ Nguyễn Đức Mậu) và đều được vinh dự có thơ tuyển vào 100 bài thơ hay nhất Việt Nam thế kỷ XX....”

Tài liệu tham khảo:

- Khương Hữu Dụng Web: vi.wikipedia.org
- Khương Hữu Dụng Web: thivien.net

7.- Trần Văn Giàu



Trần Văn Giàu (1911-2010)

Ông sinh ngày 11 tháng 9 năm 1911, quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình điền chủ giàu có. Trong gia đình, ông có tên là Mười Ký, tuy nhiên nhiều người biết ông với tên Sáu Giàu.

Do điều kiện gia đình, năm 1926, ông lên Sài Gòn, theo học tại trường Chasseloup Laubat. Năm 1928, sau khi tốt nghiệp Tú tài, ông được gia đình cho sang Pháp du học tại Đại học Toulouse với lời hứa “mang về hai bằng tiến sĩ”.

Tháng 3 năm 1929, ông xin gia nhập, trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp và tham gia tích cực các phong trào công nhân và phong trào đấu tranh của du học sinh và công nhân người Việt ở thành phố Toulouse. Tháng 5 năm 1930, ông được công nhân và du học sinh Việt Nam ở Toulouse cử làm đại biểu lên Paris tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các thủ lĩnh cuộc Khởi nghĩa Yên Bái. Do việc này, ông bị cảnh sát bắt giam tại nhà tù Loa Roquillis, sau đó ông bị Chính phủ Pháp trục xuất về nước.

Trở về nước, cha ông chỉ nói: “Tận trung cũng là tận hiếu”. Ông trở lại Sài Gòn, dạy học tại Trường tư thục Huỳnh Công Phát, đồng thời tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn – Chợ Lớn. Trong thời gian này, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, được tổ chức phân công cùng Hải Triều phụ trách Ban Học sinh và Ban Phản đế của Xứ ủy Nam Kỳ.

Sau cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, giữa năm 1931, ông được tổ chức đưa sang Liên Xô học tại Trường Đại học Đông Phương Matxcova. Năm 1933, ông bảo vệ thành công đề tài tốt nghiệp “Vấn đề ruộng đất ở Đông Dương”, sau đó rời Matxcova về nước.

Trở về Sài Gòn, ông tham gia tổ chức lại Xứ ủy Nam Kỳ, tham gia xuất bản tờ báo Cờ đỏ và bộ sách Cộng sản Tùng thư. Nổi tiếng với tài diễn thuyết cùng kiến thức sâu rộng cũng như kinh nghiệm hoạt động ở Pháp, Liên Xô, ông nhiều lần tham gia các buổi diễn thuyết trước hàng ngàn người ở Sài Gòn để đánh thức lòng yêu nước. Uy tín của ông ngày càng tăng trong quần chúng và cả trong giới nhân sĩ trí thức Nam Kỳ.

Với những hoạt động chống chính quyền thực dân công khai của mình, ông được chính quyền thực dân lưu tâm từ khi ông du học tại Pháp. Vì vậy, ngày 25 tháng 6 năm 1935, ông bị tòa án Pháp tại Sài Gòn kết án 5 năm tù và 10 năm quản thúc vì tội hoạt động lật đổ chính quyền. Khi bị giam ở Khám Lớn Sài Gòn với số tù 6826 mpp, ông được các tù nhân cử làm Tổng đại diện, nhiều lần đấu tranh với Chúa ngục đòi cải thiện chế độ sinh hoạt của tù nhân. Vì vậy, để cách ly, ngày 26 tháng 6 năm 1937, ông cùng một số đồng chí bị đưa vào biệt giam tại Bâtiment S cho đến khi mãn hạn tù.

Ngày 23 tháng 4 năm 1940, ông mãn hạn tù, được tha, nhưng bị bắt lại sau mấy ngày và bị đưa đi an trí ở trại Tà Lài. Cùng chung chuyên áp giải với ông còn có Tào Ty, nhà báo Nguyễn Công Trung

HUYỆNH ÁI TÔNG

và một người lính áp tải là Trương Văn Giàu. Tại Tà Lại, ông một lần nữa được cử làm Tổng đại diện.

Cuối năm 1941, ông tham gia chỉ đạo một số anh em tù chính trị tổ chức vượt ngục Tà Lại. Bản thân ông tham gia chuyến vượt ngục đợt 2 vào đầu tháng 3 năm 1942, gồm 8 người, cùng với các ông Châu Văn Giác, Trần Văn Kiệt, Dương Văn Phúc, Trương Quang Nhâm, Nguyễn Công Trung, Nguyễn Văn Đức và Tô Ký. Cuộc đào thoát thành công, sau đó phân tán thành nhiều hướng. Trần Văn Giàu sau nhiều lần di chuyển, tìm cách bắt lại liên lạc và trở lại hoạt động tại Sài Gòn.

Từ ngày 13 đến 15 tháng 10 năm 1943, một số đại biểu các tổ chức Cộng sản các tỉnh, thành Nam Kỳ họp hội nghị ở Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho quyết định tái lập Xứ ủy Nam Kỳ. Trần Văn Giàu vì không đến tham dự được, hội nghị bầu ông Dương Văn Phúc làm bí thư, tuy nhiên ông Phúc tuyên bố chỉ tạm nhận chức và sẽ trao lại chức vụ này cho ông Giàu. Hội nghị đồng ý.

Trên cương vị Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, trong hoàn cảnh không liên lạc được với Trung ương ngoài Bắc, không hay biết việc Nguyễn Ái Quốc đã về nước, triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và thành lập Việt Minh, ông “Không đành chịu ngồi chờ, bất đắc dĩ bọn tôi phải tự vạch ra một đường lối cách mạng” cho Nam Kỳ. Trong một thời gian ngắn, ông cùng các đồng chí tích cực hoạt động xây dựng cơ sở, nhằm có thể tập hợp lực lượng lớn chớp thời cơ đã được nhận định gần kề. Ông chủ trương: *"Ta phải mạnh hơn tất cả các chính đảng và giáo phái thân Nhật cộng lại thì mới mong đem chính quyền về tay nhân dân được"*. Trên cơ sở đó, Xứ ủy đã:

Nhanh chóng khôi phục hệ thống tổ chức Đảng các cấp, đặc biệt, với các cơ sở tại Sài Gòn-Chợ Lớn. Đích thân ông phụ trách Ban cán sự thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn.

Phục hồi tổ chức công đoàn, thành lập Tổng công đoàn Nam Kỳ (tháng 4 năm 1944), trong nửa năm, phát triển nhanh chóng 40 công đoàn cơ sở với 5.000 đoàn viên.

Tập hợp nhiều trí thức, sinh viên, nhà công thương vào một số tổ chức như Tân dân chủ đoàn, Hội truyền bá quốc ngữ, nhóm báo Thanh Niên...

Xuất bản báo Tiền Phong và các sách bỏ túi như “Việt Nam trên đường độc lập”, “Rạng đông của dân tộc”..., mở các lớp huấn luyện chính trị do chính ông trực tiếp là giảng viên.

Ông nhận định: *“Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân; riêng lực lượng của Đảng không làm nổi cách mạng; phải có sự tham gia, sự nổi dậy của hàng triệu đồng bào”*. Đặc biệt, với việc hậu thuẫn thành lập và nắm chắc tổ chức Thanh niên Tiền phong thông qua một số đảng viên bí mật như Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Thủ, Huỳnh Văn Tiêng,... Xứ ủy Nam Kỳ đã tạo được một bình phong cho các đảng viên Cộng sản hoạt động, nhanh chóng tập hợp được một lực lượng lớn, vượt qua các tổ chức chính trị khác thời bấy giờ, kể cả một nhóm những đồng chí Cộng sản của mình trong Xứ ủy Giải phóng.

Sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh, nhận thấy thời cơ đã đến, Thường vụ Xứ ủy thành lập Ủy ban khởi nghĩa đêm 15 tháng 8 năm 1945 và triệu tập hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ mở rộng bàn về khởi nghĩa, với dự định sẽ khởi nghĩa vào ngày hôm sau, nhân cơ hội Lễ tuyên thệ của Thanh niên Tiền phong tại Sài Gòn. Hội nghị họp tại Chợ Đệm tối 16, tuy nhiên, với kinh nghiệm Khởi nghĩa Nam Kỳ, một số đại biểu tranh luận gay gắt về thời điểm. Hội nghị đồng ý tiếp tục chuẩn bị chu đáo, chờ tin từ Hà Nội, dời ngày khởi nghĩa đến ngày 18.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngày 17, lễ ra mắt của 50.000 đoàn viên Thanh niên Tiên phong được tổ chức tại Sài Gòn, một hình thức biểu dương các lực lượng do Xứ ủy kiểm soát. Tuy vậy, các thành viên Xứ ủy đồng ý hoãn lại thời điểm khởi nghĩa. Thay vào đó, ngày 19, các lãnh đạo Mặt trận Việt Minh được Xứ ủy tổ chức "ra công khai", đã đưa ông lên vị thế nhạc trưởng cuộc khởi nghĩa giành chính quyền chỉ vài ngày sau đó.

Sau khi nhận được tin Hà Nội khởi nghĩa thắng lợi, ngay sáng ngày 20 tháng 8, hội nghị Chợ Đệm lần thứ hai tiếp tục bàn việc khởi nghĩa, dự định sẽ khởi nghĩa ngay chiều hôm đó. Tuy nhiên, vẫn có đại biểu vẫn có ý e ngại việc quân Nhật vẫn còn một lực lượng có thể trấn áp tại Sài Gòn. Ông Giàu đề nghị chọn Tân An làm thí điểm khởi nghĩa và cử đại biểu trở về tỉnh phát động khởi nghĩa.

Khởi nghĩa ở Tân An thành công tối ngày 22 tháng 8. Hội nghị Chợ Đệm lần thứ ba tối ngày 23 tháng 8 đã lập tức chỉ định lập Ủy ban Hành chánh lâm thời cho toàn Nam Bộ, gọi tắt là Lâm ủy Nam Bộ, với Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Chiều 24 tháng 8, lực lượng Thanh niên Tiên phong vũ trang dưới quyền lãnh đạo của Xứ ủy Nam Kỳ ở Tân An, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh khởi nghĩa giành chính quyền và sau đó dồn về Sài Gòn. Ngày 25 tháng 8, đến lượt Sài Gòn nổ ra cuộc biểu tình lớn và hầu hết các cơ sở quản trị lọt vào quyền kiểm soát của Lâm ủy Nam Bộ.

Tại Lễ đài Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, Lâm ủy Nam Bộ đã tổ chức buổi tiếp sóng Đài Tiếng nói Việt Nam và phát thanh lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập qua hệ thống loa phóng thanh nhưng do kỹ thuật, việc tiếp sóng không thành. Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Thủ lĩnh Thanh niên Tiên phong, Bộ trưởng Y tế trong Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc tuyên thệ của Chính phủ. Nhà báo Nguyễn Văn Nguyễn thay mặt Xứ ủy Nam Kỳ và Kỳ bộ Việt Minh kêu gọi ủng hộ Việt Minh. Và Trần Văn Giàu thay mặt cho Lâm ủy Nam Bộ ứng khẩu bài diễn văn chào mừng ngày lễ Độc lập. Khi đó, ông mới vừa 34 tuổi.

Trước đó, song song với Xứ ủy Nam Kỳ được thành lập lại từ tháng 10 năm 1943 do ông làm Bí thư, còn có một tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương khác hoạt động độc lập. Để phân biệt, các nhà nghiên cứu lịch sử thường gọi là Xứ ủy Giải phóng, vì cơ quan ngôn luận của tổ chức này là báo Giải phóng, hoặc Việt Minh cũ, còn Xứ ủy do ông Giàu làm bí thư thường gọi là Xứ ủy Tiền phong, vì cơ quan ngôn luận của nó là báo Tiền phong, còn gọi là Việt Minh mới.

Sau khi Xứ ủy Nam Kỳ cũ bị chính quyền thực dân bắt bớ làm vô hiệu hóa từ giữa cuối năm 1941, một số đảng viên Cộng sản gồm Trần Văn Vi, Lê Hữu Kiều, Lê Minh Định, Trần Văn Trà, Chế (thợ giày), Bùi Văn Dự,... trong nhóm xuất bản bí mật tờ báo Giải phóng, hoạt động độc lập và vẫn mang danh nghĩa Kỳ bộ. Nhóm dự định tổ chức lại Xứ ủy Nam Kỳ tại Sài Gòn, tuy nhiên do hoàn cảnh các thành viên chủ chốt bị truy bắt, phải liên tục di chuyển nên thường bị mất liên lạc, không triệu tập được.

Sau khi thành lập Xứ ủy Nam Kỳ mới, ông Giàu đã mời bà Nguyễn Thị Thập, một thành viên của nhóm Giải phóng, cùng tham gia Xứ ủy. Tuy nhiên, do sự khác nhau về cách thức tổ chức nên việc thống nhất lãnh đạo không thành. Nhóm Giải phóng vẫn tiếp tục hoạt động độc lập và xây dựng cơ sở riêng. Tháng 11 năm 1944, hầu hết thành viên của nhóm Giải phóng đều bị chính quyền thực dân bắt giam, nhà in cũng bị phá vỡ. Sau khi Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương, nhiều thành viên lợi dụng cơ hội thoát khỏi nhà giam.

Ngày 20 tháng 3 năm 1945, nhóm Giải phóng họp tại Xoài Hột (Mỹ Tho) và lập Xứ ủy Nam Kỳ lâm thời và bầu Dân Tôn Tử (tức Trần Văn Vi) làm bí thư. Tháng 5 năm 1945, Xứ ủy lâm thời họp tại Bà Điểm (Hóc Môn) lập ra Xứ ủy chính thức, gọi là Ban cán sự Nam Kỳ, do Lê Hữu Kiều làm bí thư.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nền độc lập chỉ chưa tròn 1 tháng, và lực lượng dưới quyền kiểm soát của Lâm ủy tuy đông nhưng không có nhiều kinh nghiệm quản lý. Tình trạng vô chính phủ xảy ra ở nhiều nơi. Các tổ chức chính trị khác cũng độc lập phát triển thế lực riêng. Việc có cùng lúc 2 tổ chức Xứ ủy ở Nam Bộ dẫn đến việc giảm đi khả năng và uy tín của Đảng Cộng sản tại Nam Bộ, thậm chí đã có những mâu thuẫn và xung đột giữa 2 tổ chức này. Trong khi đó, từ ngày 12 tháng 9 năm 1945, quân Pháp liên tục đổ vào Sài Gòn, thường xuyên khiêu khích hoặc đặt ra các điều kiện bất bình đẳng, một mặt kích động xung đột giữa các tổ chức, tìm cơ can thiệp vũ trang. Trước tình hình đó, chính quyền Lâm ủy non trẻ yếu ớt chỉ còn cách trì hoãn để chuẩn bị kháng chiến.

Đêm 22 tháng 9, quân Pháp nổ súng chiếm trụ sở Lâm ủy Nam Bộ, Quốc gia Tự vệ cuộc và một số cơ sở chính quyền Lâm ủy khác. Một mặt, do chuẩn bị từ trước, các lãnh đạo của Lâm ủy lập tức thoát khỏi sự truy bắt và chỉ đạo các đội vũ trang phản công. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, trong hội nghị tại nhà số 629 đường Cây Mai (nay là đường Nguyễn Trãi), có các thành viên: Hoàng Quốc Việt, Cao Hồng Lãnh (của Tổng bộ Việt Minh), Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Nguyễn (của Xứ ủy); Phạm Ngọc Thạch, Ngô Tấn Nhơn (của Ủy ban Nhân dân); Huỳnh Văn Tiêng, Trần Văn Giàu (của Ủy ban Kháng chiến),... ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ, phát lời kêu gọi Nam Bộ kháng chiến.

"Đồng bào Nam Bộ, Nhân dân thành phố Sài Gòn,

Anh em công nhân, thanh niên, tự vệ, dân quân, binh sĩ!

Đêm qua thực dân Pháp đánh chiếm trụ sở chính quyền ta ở trung tâm Sài Gòn. Như vậy là Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Ngày 2 tháng 9, đồng bào đã thề quyết hy sinh đến giọt máu

cuối cùng để bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Độc lập hay là chết!

Hôm nay

Ủy ban kháng chiến kêu gọi

Tất cả đồng bào, già, trẻ, trai, gái hãy cầm vũ khí xông lên đánh đuổi quân xâm lược.

Ai không có phận sự do Ủy ban kháng chiến giao phó, thì hãy lập tức ra khỏi thành phố. Những người còn ở lại thì:

- Không làm việc, không đi lính cho Pháp.

- Không đưa đường, không báo tin, không bán lương thực cho Pháp.

Hãy tìm thực dân Pháp mà diệt. Hãy đốt sạch, phá sạch các cơ sở, xe cộ, tàu bè, kho tàng, nhà máy của Pháp.

Sài Gòn bị Pháp chiếm phải trở thành một Sài Gòn không điện, không nước, không chợ búa, không cửa tiệm.

Hỡi đồng bào!

Từ giờ phút này, nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta là tiêu diệt giặc Pháp, tiêu diệt tay sai của chúng.

Hỡi anh em binh sĩ, dân quân, tự vệ! Hãy nắm chặt vũ khí trong tay xông lên đánh đuổi thực dân Pháp, cứu nước. Cuộc

HUYỀN ÁI TÔNG

kháng chiến bắt đầu!

Sáng ngày 23 tháng 9 năm 1945

Chủ tịch ủy ban kháng chiến Nam bộ

Trần Văn Giàu.

Cùng với các đồng chí của mình, ông đã làm hết sức mình, ra các biện pháp để tập trung lực lượng liên hiệp chống Pháp, cứng rắn trấn áp các nhóm chính trị vũ trang có xu hướng ly khai Lâm ủy. Chính từ những chi thị này, ông thường bị những người đối lập xem là tàn bạo, lạnh lùng và vô cảm.

Giữa tháng 10, Trung ương ra quyết định thành lập Xứ ủy mới, thành lập trên cơ sở thống nhất giữa hai nhóm Cộng sản Tiền Phong và Giải Phóng, lấy tên gọi Xứ ủy Nam Bộ, do ông Tôn Đức Thắng làm Bí thư (15-10 và đến 25-10 ông Lê Duẩn được cử làm Bí thư). Các tổ chức Tiền phong và đơn vị vũ trang đều được sát nhập vào Việt Minh, dùng danh xưng thống nhất trên toàn quốc. Sự phân biệt Việt Minh cũ và Việt Minh mới bấy giờ mới chấm dứt hoàn toàn.

Trung ương cũng điều động ông và bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong ra Hà Nội. Ông đề đạt nguyện vọng: cho phép ông trở lại chiến trường Nam bộ, nếu không được thì cho ông sang Campuchia và Thái Lan lập một căn cứ hậu cần cho Nam Bộ. Nguyện vọng thứ hai của ông được chấp thuận. Từ Thái Lan, ông vừa vận động nhiều thanh niên Việt kiều về Nam bộ chiến đấu, vừa mua sắm vũ khí tiếp tế cho quân dân Nam Bộ.

Đầu năm 1947, ông được điều trở về chiến khu Việt Bắc để đảm nhận chức vụ Tổng giám đốc Nha Thông tin Bộ Nội vụ thay bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng. Năm 1951, ông tham gia Bộ Giáo dục, xây dựng ngành dự bị đại học và sư phạm cao cấp.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tháng 11 năm 1954, Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Sư phạm Khoa học được thành lập, ông trở thành Bí thư Đảng ủy đầu tiên của Đảng bộ trường, kiêm giảng dạy các môn khoa học Chính trị, Triết học, Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam (được coi là người sáng lập những ngành khoa học này của nền Khoa học Sư phạm Việt Nam hiện đại).

Năm học 1955 - 1956, ông được Nhà nước phong học hàm Giáo sư đợt đầu tiên. Giữa năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập, ông được cử giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhưng vẫn tham gia đào tạo ở Đại học Sư phạm Hà Nội .

Những năm 1962 - 75, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

Từ năm 1975 đến nay, ông tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội.

GS Trần Văn Giàu đã bán ngôi nhà của mình lấy 1.000 lượng vàng gửi ngân hàng để làm Quỹ Trần Văn Giàu. Từ lãi suất của 1.000 lượng vàng này, hàng năm Giải thưởng Trần Văn Giàu được trao cho các công trình nghiên cứu ở trên hai lĩnh vực: Lịch sử và Lịch sử tư tưởng liên quan đến cực Nam Trung bộ (tỉnh Bình Thuận) và Nam bộ Việt Nam.

Ông qua đời lúc 17 giờ 20 phút ngày 16 tháng 12 năm 2010 tại bệnh viện Thống Nhất, Tp. HCM, thọ 99 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hồi ký 1940-1945 Trần Văn Giàu.*
- *Triết học phổ thông*

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Biện chứng pháp.*
- *Vũ trụ quan.*
- *Duy vật lịch sử.*
- *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam thế kỷ 19 đến Cách mạng tháng Tám.*
- *Giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam.*
- *Sự khủng hoảng của chế độ nhà Nguyễn trước 1858.*
- *Lịch sử chống xâm lăng.*
- *Giai cấp công nhân Việt Nam.*
- *Lịch sử cận đại Việt Nam.*
- *Miền Nam giữ vững thành đồng.*
- *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*

Trích văn:

Trần Đức Thảo - Nhà triết học

Tôi gặp anh Trần Đức Thảo hồi kháng chiến chống pháp ở Việt Bắc, lúc đó anh từ Pháp về Việt Bắc. Anh về, không đòi hỏi gì, giao việc gì thì làm việc nấy; có điều là trong kháng chiến đối với một nhà triết học như anh Thảo cũng khó giao việc. Ở chiến khu lúc bấy giờ không có thư viện, không có trường đại học, không có chỗ tập hợp người trí thức, nên khó bố trí anh Thảo làm việc, chớ không phải người ta không bố trí. Bố trí anh Thảo ở Ban Văn sử địa của anh Trần Huy Liệu tốt hơn các chỗ khác, nhưng tôi thấy cũng không đúng chỗ của anh lắm. Mà công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* chẳng hạn, không phải việc của anh Thảo. Việc của anh Thảo lớn hơn, rộng hơn. Được cái là anh Thảo sống gần dân, gần với anh em kháng chiến, chịu đựng gian khổ và cố gắng nghiên cứu. Phải chi hồi đó có trường đại học hay trung tâm nghiên cứu nào thì anh Thảo phát huy được nhiều hơn.

Sau khi về Hà Nội, anh Thảo làm việc cùng với tôi. Lúc đó ở Trường đại học Sư phạm Hà Nội mà anh Thảo là khoa trưởng Khoa Sử. Cũng là được nhiều hơn hồi kháng chiến, nhưng cũng không

phải chỗ của một nhà triết học. Giá như thời đó có một nơi nào làm lịch sử tư tưởng Việt Nam như sau này thì anh Thảo sẽ đóng góp được nhiều hơn. Còn làm khoa trưởng Khoa Sử phải lên lớp, duyệt bài, nó không phải nghề của anh Thảo. Nghề của anh là phải nghĩ xa hơn cái thực tế lịch sử trước mắt. Cho nên anh không có điều kiện phát huy. Nhưng điều đáng chú ý hơn hết là một người bằng cấp tuy không phải lớn mà chính ra là đại trí thức. Một con người còn trẻ lắm mà có ý kiến riêng của mình, một con người đã đối đầu thắng lợi trong cuộc tranh luận với Jane Paul Sartre ở Pháp. Điều đó làm tôi rất thú vị. Tranh luận như thế nào tôi không rõ, nhưng nói chuyện tranh luận với J-P. Sartre đã là hay rồi. Lúc bấy giờ J-P. Sartre là nhà triết học nổi nhất ở Pháp, một người hiện sinh chủ nghĩa (existentialisme). Điều đó chứng tỏ tính chất đấu tranh tư tưởng của anh Thảo. Anh Thảo là một người vâng theo mà là một người biết suy ngẫm trong mọi vấn đề. Điều đó đối với anh em mình có khi hơi khó chịu nhưng đối với phương Tây, đối với những người nghiên cứu triết học Đức và nghiên cứu chủ nghĩa phê phán của Kant thì thấy rất đúng và rất cần. Tôi hoan nghênh cái chủ nghĩa phê phán (criticisme) đó, nó mới hơn cái nếp của mình.

Nhưng đã không có việc cho anh Thảo làm. Tôi nghĩ giá mà anh Thảo làm cái việc tôi làm từ năm 1960 đến nay, về lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tôi không phải là người khiêm tốn lắm đâu, trái lại là khác, nhưng tôi nghĩ anh Thảo làm có lẽ anh sẽ đi xa hơn tôi. Không sợ thiếu thực tiễn, chỉ sợ thiếu tư duy và sáng kiến mà điều đó thì anh Thảo có. Giá lúc đó đặt cho anh ấy một đề tài nghiên cứu như lịch sử tư tưởng Việt Nam thì rất là thú vị. Anh Thảo có thể có ý kiến khác, nhưng không sao, bởi vì anh cũng ở trong vòng của chủ nghĩa duy vật lịch sử chứ không ra ngoài.

Có người tưởng anh Thảo về nước để tìm công danh. Không phải đâu. Anh Thảo không muốn “làm quan”, anh muốn viết những tác phẩm sâu sắc hơn là làm một “ông quan”. Tác phong của anh Thảo

HUYỀN ÁI TÔNG

là tác phong của một người nghiên cứu. Điều tôi muốn nói là trong vụ *Nhân văn*, anh Thảo do cái *criticisme* (chủ nghĩa phê phán) nó dẫn anh đi quá đà, chớ việc anh lên tiếng về việc này việc kia không có gì cấm kỵ. Nhưng có người muốn đưa anh lên, lợi dụng tên tuổi anh, rồi gây thành nhóm, đó là điều không nên. Còn việc sau đó đưa anh lên Sơn Tây hay ở hội nghị này hội nghị kia làm quá sai. Anh Thảo không phải là đảng viên cộng sản, mà lúc ở Pháp, khác với nhiều trí thức tên tuổi khác, anh rất có lập trường, vậy là hay lắm rồi. Sự cư xử thiếu tế nhị, thiếu thuyết phục đối với một trí thức không phải là đảng viên như anh - mà đối với trí thức đảng viên thì cũng không thể làm như vậy - một trí thức từ nước ngoài tìm về với kháng chiến, theo tôi là điều đáng phải nghiêm khắc coi lại.

Nói về phương diện tư tưởng triết học thì anh Thảo là người suy nghĩ sâu sắc, có những vấn đề anh đóng góp cho châu Âu chứ không phải chỉ đóng góp cho xứ mình mà thôi. Khuynh hướng của anh Thảo nói về con người theo tôi căn bản là đúng, chỉ có lệch chằng là nó giống với triết học cổ điển Đức mà hồi Marx, Engels viết *Tuyên ngôn Cộng sản* chê nó trừu tượng quá, cái đó là một cái tật của triết học Đức, nhưng dù sao nó cũng là một khuynh hướng của Hegel có đầu đuôi, hệ thống, cho nên tôi tán đồng cái cố gắng của anh Thảo đi vào con người. Nhưng nếu tôi ở gần anh nhiều thì tôi ủng hộ anh đi vào con người không phải trừu tượng, mà đi vào con người Việt Nam. Nếu đi vào con người Việt Nam thì anh làm khảo cứu hơn nhiều người, kể cả hơn tôi. Chứ còn hướng nghiên cứu về con người là đúng.

Cuối cùng tôi muốn nói khi anh Thảo ở Sơn Tây về, đáng lẽ anh oán lắm, nhưng ảnh *noblesse* xứng đáng ghê lắm. Anh tiếp tục nghiên cứu triết học, không oán hờn, không chấp nhất; khi qua châu Âu ảnh bệnh vực đường lối của Đảng. Đó là một trong những người có thể đại biểu cho trí thức Việt Nam.

Tôi có thêm một đề nghị cụ thể: Trong nhà của anh Thảo ở Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều sách, nhiều bản thảo; nên khắc con dấu

đóng tên Trần Đức Thảo và gửi vào thư viện. Nên đặt ra một *Giải thưởng Trần Đức Thảo* trao cho những công trình nghiên cứu triết học. Mình không có truyền thống triết học, nếu có thể nói có một nhà triết học thì người đó không phải là Trần Văn Giàu - Trần Văn Giàu là một giáo sư triết học hay nhà nghiên cứu triết học. Người đó chính là Trần Đức Thảo. Anh em tôn trọng anh ấy là phải. Nhưng cái vấn đề chính là trọng người thật chứ không phải hình thức...

(Ngô Thị Giếng Ngọc ghi Nguồn: Văn Nghệ-2.6.1993)

Trần Văn Giàu, nhà trí thức Cộng sản, ông từng du học ở Toulouse Pháp, ở Trường Đại học Đông Phương Moskva Liên Xô, ông đã được đào tạo trở thành người cộng sản chân chính, ông đã đem hết nhiệt tâm yêu nước ra phục vụ lý tưởng cộng sản. Ông từng là Chủ tịch Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ, từng là Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ tên tuổi của Trần Văn Giàu lừng vang, được mọi người nhiệt tình ủng hộ trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Sau đó, ông được điều ra Bắc làm nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy, chẳng qua ông bị cái án oan hoặc tổ chức muốn tước bỏ sự vinh quang của ông ở đất Nam Bộ? Và chân thành như ông phát biểu: “Mình không có truyền thống triết học, nếu có thể nói có một nhà triết học thì người đó không phải là Trần Văn Giàu - Trần Văn Giàu là một giáo sư triết học hay nhà nghiên cứu triết học. Người đó chính là Trần Đức Thảo”

Tài liệu tham khảo:

- Trần Văn Giàu Web: vi.wikipedia.org
- Trần Đức Thảo - Nhà triết học Web: viet-studies.info

8.- Nguyễn Huy Tường



Nguyễn Huy Tường (1912-1960)

Nguyễn Huy Tường sinh ngày 6 tháng 5 năm 1912 trong một gia đình nho giáo ở làng Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Thiếu thời, ông học ở trường Bonal (Hải Phòng),

Năm 1930, ông tham gia các hoạt động yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng. Năm 1935 ông làm thư ký nhà Đoàn (Thuế quan) ở Hải Phòng, sau đó quay về Hà Nội. Năm 1938 ông tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ và phong trào hướng đạo sinh ở Hải Phòng. Năm 1943 ông gia nhập nhóm Văn hóa cứu quốc bí mật và được bầu làm Tổng thư ký Hội Truyền bá Quốc ngữ Hải Phòng. Sau đó ông tiếp tục hoạt động ở Hà Nội, Nam Định và Phúc Yên.

Tháng 6 1945, Nguyễn Huy Tường tham gia ban biên tập tạp chí *Tiên Phong* của Văn hóa cứu quốc. Tháng 8 năm đó, Nguyễn Huy Tường đi dự Đại hội quốc dân ở Tân Trào. Ông còn là đại biểu văn hóa cứu quốc, giúp biên tập các tờ báo *Cờ giải phóng*, *Tiên Phong*.

Tiếp đó ông giữ chức vụ Tổng thư ký Ban Trung ương Vận động đời sống mới. Cách mạng Tháng Tám thành công, Nguyễn Huy Tưởng trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Hội văn hóa cứu quốc.

Nguyễn Huy Tưởng là đại biểu Quốc hội khóa 1 năm 1946. Tháng 4 năm đó, vở kịch *Bắc Sơn* của ông được công diễn ở Nhà hát lớn Hà Nội đem lại thành công lớn. Tháng 7, ông được bầu là Phó thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam. Tháng 12 năm 1946, toàn quốc kháng chiến, ông tổ chức và đưa Đoàn văn hóa kháng chiến lên Việt Bắc. Tiếp tục hoạt động văn hóa, ông là ủy viên Thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, thư ký toà soạn Tạp chí Văn nghệ và tham gia tiểu ban Văn nghệ Trung ương Đảng.

Năm 1951, ông tham gia chiến dịch biên giới. Trong hai năm 1953, 1954 ông công tác giảm tô trong cải cách ruộng đất. Sau hòa bình 1954, ông làm Ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa 1. Ông là người sáng lập và là giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng.

Nguyễn Huy Tưởng mất ngày 25 tháng 7 năm 1960 tại Hà Nội, thọ 48 tuổi.

Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm:

- *Đêm hội Long Trì* (1942)
- *Vũ Như Tô* (kịch, 1943)
- *An Tư công chúa* (1944)
- *Cột đồng Mã Viện* (kịch, 1944)
- *Bắc Sơn* (kịch, công diễn 6 tháng 4 1946)
- *Những người ở lại* (kịch, 1948)
- *Anh Sơ đầu quân* (tập kịch, 1949)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Ký sự Cao Lạng* (ký, 1951),
- *Truyện Anh Lục* (1955)
- *Bốn năm sau* (1959)
- *Lũy hoa* (kịch, 1960)
- *Sống mãi với Thủ Đô* (1961)
- *Chiến sĩ ca-nô*
- *An Dương Vương xây thành ốc*
- *Truyện anh Lục*
- *Tìm mẹ*
- *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*
- *Về Hoài Văn Hầu*
- *Trần Quốc Toản*
- *Nhật ký Nguyễn Huy Tưởng* (Thanh Niên, 2006)

Trích văn:

Nhật ký Nguyễn Huy Tưởng

.....

21-4-1955

Chung quanh vấn đề *tranh luận thơ Việt Bắc*. Lê Đạt, Trần Dần, Hoàng Cầm tụ tập nhau. Bè phái trong văn nghệ.

Nguyễn Hữu Đang tiêu cực. Ở đâu cũng thấy không vừa ý. Người có caractère (cá tính), ở đâu cũng có ảnh hưởng đến anh em. Anh em toà soạn khen là chí công vô tư, nhưng tư tưởng rất là nguy hiểm. Một điển hình của một chiến sĩ làm cách mạng bất mãn.

24-4-1955

Đầu óc nặng vì bài Đang công kích thuế. Hữu khuynh. Trách nhiệm với nhân dân. Tổ quốc.

3 – 23-6-1955

Học tập tình hình và nhiệm vụ.

Nguyễn Hữu Đang không học tập. Đúng hôm góp ý kiến cho Tiêu ban thi đến. Đặc biệt đả kích mình: in *Gốc đũa, Gặp Bác*, v.v...

21-8-1956

Từ khi ở Lào Kay về, những tin tức chung quanh không lấy gì làm tốt, làm cho mình bần khoản, lo nghĩ, rồi những việc văn nghệ sĩ phê bình lãnh đạo văn nghệ làm cho không ngủ được. Không muốn ăn, ăn muốn nôn. Người suy nhược.

Trương Tửu đến họp ban giải thưởng, có vẻ khuyên bọn mình kiếm điểm thi chỉ có lợi cho uy tín. Phan Khôi: Chúng tôi làm cách mạng, không làm cái lương. Hoặc tôi có công to, hoặc là tội to. Các anh là melchevik ^[1], chúng tôi là bolchevik ^[2]. Nguyễn Hữu Đang nổi lên. Tiếc rằng kéo anh ta về văn nghệ để làm rầy rà mình. Chính người chủ mình nhất là Nguyễn Hữu Đang.

26-8-1956

Tổng kết lớp lý luận. Nguyễn Hữu Đang có quần chúng ủng hộ. Lời phát biểu của Tố Hữu không được anh em lấy làm thoả mãn.

Nói chuyện với Nguyễn Hữu Đang. Đang đã chán, vì những ý kiến của mình không có ai nghe. Nay có quần chúng, nên lao vào việc đấu tranh trong văn nghệ.

Trước đây, Đang không muốn làm gì, vì đã làm là phải đem hết cả cái thân mình vào công việc, mà đã không làm là không làm. Thà về nuôi các cháu, sống đời điền viên còn hơn. Nhưng từ khi có Đại hội 20 Đảng Cộng sản Liên Xô thấy phần khởi, Đang ở Cải cách ruộng

HUYỀN ÁI TÔNG

đất muốn về ngay Hà Nội hoạt động như thời “beau vieux temps”.
[3] Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 9 lại làm cho Đảng chán nản.

Kể chuyện một bà bác. Có rất nhiều uy tín trong làng, curu mang hết cả mọi người. Hồi phát động quần chúng giảm tô, bà thách ai gọi bà là nó. Nhưng đến Cải cách ruộng đất, bị đầu. Thằng cháu giằng com của bà, tát bà. Bà ta chết. Không có gì vô nhân đạo hơn.

23-9-1956

Gặp Đảng. Giữa lúc gay go. Đảng nói lãnh đạo ngoan cố nên anh em phần nô, chính lãnh đạo dòn họ vào thế bí. *Nhân văn* là con bài cuối cùng. Nếu không ra được, đây là chúng tỏ không có tự do. Và họ sẽ xin ra nước ngoài (Mỹ Diệm thì họ không chơi rồi), dù là phải hành khát. Họ vừa gập báo vừa nói thế. Vấn đề giải quyết cũng không khó gì. Lãnh đạo tự kiểm điểm. Giải quyết những yêu cầu của anh em. Đoàn kết lại trở lại như thường.

Vấn đề của Đảng, một trí thức tiểu tư sản khi vào Đảng là muốn đem trí tuệ của mình phục vụ, đóng góp cho Đảng, không phải là vấn đề thừa hành một cách ngoan ngoãn. Muốn bảo vệ chế độ này, phải phát huy dân chủ, làm cho Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng.

Nói xấu và đả kích chế độ, nhất định là có hại, nhưng cũng như Đảng Cộng sản Liên Xô dám đem việc Staline ra cũng biết là có hại, Mỹ sẽ phản tuyên truyền, nhưng cái lợi thì lớn hơn. ấy là Đảng lớn lên. Con người lớn lên.

Đối với Đảng, có phải là vấn đề sung sướng cho riêng mình đâu. Nếu không phải là một *homme de coeur* [4], thì chẳng cần gì cả. Làm thủ tướng một nước mà có những sai lầm lớn thế này thật không đáng vui gì.

9-12-1956

Sau khi có nghị quyết của Bộ Chính trị do Tố Hữu truyền đạt, ở các cơ quan đã có những hiện tượng đả nhau. Một anh công đoàn ghi: “*Nguyễn văn*”, chúng tỏ anh ta chẳng biết *Nhân văn* là cái gì. Thế mà là những người đầu *Nhân văn* đấy.

Viết thư cho ông Trường Chinh phản đối biện pháp đối với *Nhân văn*. Chẳng biết ông ấy nghĩ sao!

11 – 12-12-1956

Anh em *Nhân văn* ^[5] họp để nhận định tình hình. Có người nói nên thôi đi, để các ông ấy đánh vào chỗ không người, nhưng cũng có người nói thôi thì có hại, trong Nam nó sẽ tuyên truyền là miền Bắc bóp nghẹt dân chủ, nên cứ ra dù có thể có người đến đánh. (Trần Hữu Thung khuyên Hoàng Cầm nhà có súng, có dao thì cất đi, kéo dể xảy ra án mạng). Nghĩ thương cho anh em *Nhân văn*, thương Đàng, Lê Đạt, Hoàng Cầm, v.v...

13-12-1956

Gặp đồng chí T.C. Khi mình nói không nên có thành kiến với Nguyễn Hữu Đàng, thì thiếu bình tĩnh ngay. Rồi quay ra vặc: Sao anh chỉ trách Đàng mà không trách bọn họ?

Họp Đảng đoàn kiểm điểm. (...) buộc tội Trần Duy, Nguyễn Hữu Đàng là khuynh hướng địch. Vẫn chẳng hiểu gì về Đàng. Đàng đưa ra các vấn đề cũng chỉ là để đi đến vấn đề tự do dân chủ, trăm hoa đua nở, phát triển văn học nghệ thuật. Làm sao cho không khí văn nghệ đỡ ngột ngạt. Thế thôi. Mắc một cái oan nặng. Sự thật chỉ là do dự lớp văn nghệ, rồi anh em tín nhiệm, rồi lao đầu một cách vô tư vào công việc, đấu tranh cho quyền lợi chung của văn nghệ, chứ chẳng mưu đồ mục đích riêng tây nào. Ta để cho việc này trôi đi ư?

HUỶNH ÁI TÔNG

Tin vào nhiều điều dựng đứng do những báo cáo không đúng, hoàn toàn bịa của các cấp gửi Trung ương ư? Đã bao nhiêu người oan uổng vì những báo cáo không xác thực này! Nguyễn Hữu Đang dửng cảm, vô tội, trở thành một người phản Đảng. Những thành kiến đi đến giết người!

14-12-1956

Buổi trưa, Đang đến. Mặt hốc hác, không vui. Thực ra, Đang đã phân trần rằng anh ta không phải là chủ chốt, mà vẫn là ý kiến số đông quyết định. Nhưng các vị đã quá nghi ngờ như Tào Tháo rồi, tin chỗ ấy thế nào được. Lại suy diễn câu nói trong bài của Đang, sẽ đăng trên số sáu *Nhân văn*, chưa in. Đây là câu: *Nếu nhân dân Hung-ga-ri biết sớm nổi lên lật đổ tập đoàn Rakosi và Ghêro^[6] thì không xảy ra vụ 23/10^[7]*. Và: *Hiến pháp Trung Quốc qui định quyền biểu tình chữa ngay vào Chính phủ*. Thế là các vị từ một bài lý luận, mà cũng chưa in, suy luận rằng Đang hô hào lật đổ Trung ương và Chính phủ.

Gặp Trần Lê Văn, Lê Đại Thanh, Quang Dũng. Họ nói thật chẳng khác mấy đứa con làm chuồng gà, mà bố giận đánh thậm tệ, không còn biết chạy đi đâu. Họ không gặp nhau, nhưng lúc này họ xiết chặt lấy nhau, ôn lại những ngày làm việc với nhau, một cách rất nghệ sĩ, chẳng có chủ trương, đường lối gì, mạnh ai nấy viết. Việc quản lý thì không hề biết đến. Bây giờ họ họp nhau, chỉ để bàn cách trang trải số nợ với các đại lý. Vì công đoàn vận động công nhân không in, báo không được ra, phải trả tiền đại lý. Có người đã đến cửa nhà Nguyễn Hữu Đang đòi. Bàn xem lấy tiền đâu. Đóng góp thì ít có tiền. Vay tư sản thì họ giữ kẽ. Họ đến gặp nhau, để chia sẻ bùi ngọt với nhau. Người nào cũng hốc hác, không ngủ được. Phan Khôi khuyên mọi người: bình tĩnh. Và khôi hài: họp ba người thôi. Rồi lại nhìn sang nhà bên cạnh có công an rình. Họ khổ nhất là đường đường những người kháng chiến, nay mắc những tiếng là phản động.

Anh em lo nhất cho Nguyễn Hữu Đang. Mấy hôm nay gầy guộc. Lo trang trải công nợ, không thể đi đâu được, không trả thì sẽ bị kết tội là bội tín: cũng ra trước pháp luật. Lo cho Đang sẽ phải ra toà. Lo nhất là có thể bị đánh, vì Nguyễn Hữu Đang là người nhiều người biết. Thương hại cho Đang mà anh em ai cũng thương yêu, thực sự là người săn sóc cho anh em, đấu tranh, lo liệu. Ngao ngán những ngày vui chiến đấu, tự nhận là majorité, bolchevik^[8] để bây giờ đi đến những tan rã như thế này. Vinh và nhục đi liền. Mấy hôm nay, Trần Lê Văn ngao ngán. Lo cho mình thì ít, nhưng lo cho Đang thì nhiều. Tiền nong cho gia đình thì thiếu, con lên sởi, lo vì công việc, lo cho bạn, không sao ngủ được. Cái nhóm: Trần Lê Văn, Quang Dũng, Hữu Loan, Lê Đại Thanh, Thanh Châu vắng vẻ chuyện trò.

Đang liều quá, định đưa báo in ở Terexa! Vẫn là anh chàng: Tất cả để đạt được mục đích. Thậm chí nói: Biết con mẹ Thụy An là đứa có vấn đề chính trị, nhưng nó là một người bất mãn đối với lãnh đạo thì cũng cứ dùng. Đúng là một tay thủ đoạn dùng đủ mọi khía cạnh để đánh thắng. Nhưng mặt khác lại có những điểm rất đáng yêu: Đề giả nợ nhà in, bán quần áo đi để lấy tiền. Anh em *Nhân văn* cảm động về cái cử chỉ viết giấy: Tôi, Nguyễn Hữu Đang, nhận bán cho ông... bộ quần áo này, v.v... Nhớ lại câu nói: *Trước không có ai nghe, nhưng nay nói có người nghe, thì ra hoạt động.*

15-12-1956

Họp Chi bộ Văn nghệ để thảo luận về *Nhân văn*. Chị Nhị sĩ vả, nói muốn ăn gan nuốt sống bọn nó. Võ Huy Tâm cường điệu về giai cấp công nhân. Lê Đạt bênh vực Đang. P.K.A. mạt sát Lê Đạt gọi là hèn nhất. Huy Phương nói về công tâm con người đảng viên trong vụ này. Minh tỏ ý thương anh em *Nhân văn* (chuế quá. Diệu nhú lông mày. Thi không đồng ý). Bỗng đề nghị có biện pháp cho anh em an tâm. Thi gạt đi một cách cương quyết (Trường Chinh không gặp Phan Khôi – Nguyễn Hữu Đang không được gặp Xuân Thuý). Chắc là có chủ trương kiên quyết.

HUYỀN ÁI TÔNG

Độc nghị quyết Trung ương. Không khí nặng nề. Kim Lân mừng không phải giờ tay. Không phải ký kiến nghị phản đối báo *Nhân văn*.

Buổi tối, Tuân^[9] đến nói không nên siu đi. Lúc này càng phải hăng hái. Thực ra thì mình cũng đang sút tinh thần. Bộ máy của cách mạng mở chạy, nó thật tàn nhẫn cho tình cảm con người. Bảo vệ tổ chức: nhiều trường hợp khó khăn như thế này, chỉ còn một cách là dựa vào tổ chức. Buồn là có khi bảo vệ cái tổ chức làm sai, trái với lòng mình!

20-12-1956

Đến chơi Nguyễn Hữu Đang. Anh ta bình tĩnh. Phàn nàn rằng càng ngày càng thấy mình làm đúng. [Nhưng người ta] lấp việc nọ sang việc kia để kết luận một cách hồ đồ. Ví dụ việc đưa báo in ở Terexa là khi mới bắt đầu ra *Nhân văn* số 1 chứ không phải là số 6, thì lại nói là không in được ở Xuân Thu thì đưa lại Terexa...

Mấy anh em *Nhân văn* buồn. Quang Dũng nói dù có hoang mang, nhưng lòng trong trắng nên vẫn bình thản. Đang khoe mua được lọ hoa đẹp. Đêm Noel đi chơi. Điều này chứng tỏ anh em không làm điều gì lương tâm cắn rứt, mới thân nhiên như thế được.

(Trích *Nhật ký Nguyễn Huy Tưởng* Thanh Niên, 2006)

[1] thiếu số

[2] đa số

[3] thời xa xưa tươi đẹp

[4] người tâm huyết

[5] những người làm báo hoặc viết cho báo *Nhân văn* (chỉ ra được 5 số từ 15-9 đến 20-11-1956 do Phan Khôi làm chủ nhiệm), sau được gọi chung là nhóm *Nhân văn*.

[6] Mátyás Rákosi (1892-1971): Nhà hoạt động chính trị Hungari,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Hungari từ 1945 đến tháng 6-1956, khi Erno Gero lên thay; Ghêrô: phiên âm tên của Gero, người lên thay thế Rákosi trong một thời gian ngắn, cho đến khi xảy ra cuộc chính biến ở Hungari.

^[7]tức là cuộc chính biến, nổ ra vào ngày 23-10-1956, khi hàng trăm ngàn người dân Hungari nổi dậy chống lại Chính phủ.

^[8]đá số

^[9]Nguyễn Tuân

Nhà thơ Vi Thùy Linh viết về Nguyễn Huy Tường trong bài *Người nói dài về đẹp Thăng Long*:

Nguyễn Huy Tường không chỉ viết về vẻ đẹp của kinh kỳ xa hoa, lộng lẫy, đầy ánh sáng, ông còn nhìn sâu vào những lầm than, cực nhọc của mảnh đất thông qua chính nó, qua những phận người. Ông là nhà “Thăng Long học”. Bao hoài niệm, hoài bão của chủ thể sáng tạo biểu thị gợi cảm, đa nghĩa, ấn tượng bằng cái tôi - thiên chức nghệ sĩ, biến Hà Nội và lịch sử đất này thành chất liệu thẩm mỹ. Hà Nội tự hào có một nhà văn như ông.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Huy Tường Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Huy Tường Web: antget.cand.com.vn

9.- Xuân Thủy



Xuân Thủy - Nguyễn Trọng Nhâm (1912-1985)

Xuân Thủy sinh ngày 2 tháng 9 năm 1912 tại thôn Hòe Thị, tổng Phương Canh huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là xã Xuân Phương thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm.

Xuân Thủy tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1932. Thời gian này, Xuân Thủy làm ký giả, ông dùng báo chí như là một thứ vũ khí để hoạt động cách mạng.

Năm 1941, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ năm 1938 đến năm 1943, ông bị Pháp bắt giam nhiều lần. Ngay trong thời kỳ bị giam tại nhà tù Sơn La, ông cùng Trần Huy Liệu vẫn ra một tờ báo bí mật hai tháng một kỳ có tên gọi là *Suối Reo*. Ông tham gia làm báo *Cứu Quốc*, tờ báo của Tổng bộ Việt Minh từ thời kỳ bí mật khi tờ báo còn đặt ở Núi Thầy (1944). Lúc này ông phụ trách tờ báo trực tiếp dưới sự lãnh đạo của Tổng bí thư Trường Chinh. Khi Cách mạng tháng Tám thành công, tờ báo phát hành

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

hàng ngày, ông lại tiếp tục tích cực tham gia hoạt động cho tờ báo lúc này có trụ sở ở Bồ Hồ (trụ sở tờ *Hà Nội mới* ngày này). Khi Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lại theo tờ báo ra chiến khu Việt Bắc.

Sau khi rời báo *Cứu Quốc*, ông tiếp tục tham gia nhiều hoạt động của Đảng. Từ năm 1948-1950, ông là Ủy viên thường trực Thường vụ Tổng bộ Việt Minh và từng là trưởng ban của nhiều ban thuộc Trung ương Đảng. Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng như: Trưởng ban Cán sự Đảng ngoài nước, Trưởng ban hoạt động quốc tế của Trung ương Đảng, Trưởng ban công tác miền Tây, Trưởng ban Dân vận và Mặt trận Trung ương.

Năm 1955, *Xuân Thủy* được bầu làm Ủy viên Dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và là Ủy viên Chính thức từ năm 1960 đến năm 1982.

Ông liên tục là Đại biểu Quốc hội từ khóa I (1946) đến khóa VIII (1987, nhưng mất năm 1985) và giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ khoá II đến khoá VI (1960-1981). Ông là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm Tổng Thư ký năm 1981-1982. Năm 1981, ông là Phó Chủ tịch Quốc hội khoá VII.

Ông là cán bộ chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt nam từ năm 1945 đến khi mất: Trưởng ban Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt, sau đổi thành Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1951-1963); Bí thư Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, liên tục là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Từ năm 1963-1965, ông là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Năm 1968 được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng và giữ cương vị này đến năm 1982.

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ năm 1968-1973, ông là Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris.

Ông mất ngày 18 tháng 6 năm 1985 tại nhà riêng 36 Lý Thường Kiệt (nay là trụ sở của Bảo tàng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam), thọ 74 tuổi.

Ông được tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

Tác phẩm:

- *Thơ Xuân Thủy* (Văn học, 1974)
- *Đường Xuân* (Tác phẩm mới, 1979)

Trích thơ:

Nguyên tiêu (nguyên tác của Hồ Chí Minh)

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên
Xuân giang, xuân thủy, tiếp xuân thiên
Yên ba thâm xứ đàm quân sự
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền

Bản dịch ứng khẩu:

*Rằm xuân lồng lộng trăng soi
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân
Giữa dòng bàn bạc việc quân
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền*

Bản dịch thứ hai:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Rằm xuân vắng vặc trăng soi
Xuân sông, xuân nước, xuân trời đẹp thay
Việc quân bàn giữa sương dày
Khuya về bát ngát thuyền đầy ánh trăng*

Bản dịch sau cùng:

*Rằm tháng giêng trăng tròn vành vạnh
Hòa sông xuân, nước xuân, trời xuân
Nơi khói sóng luận bàn quân sự
Khuya thuyền về bát ngát trăng ngân*

Trong nhà tù

*Đời ta nghĩ cũng lạ đời
Làm chi hôm sớm có người chăm lo
Mùa đông sẵn có "hỏa lò"
Mùa hè "nhà đá" tha hồ nghỉ ngơi
Đi đâu có Pháp đi bồi
Ở đâu có lính gác ngoài mái hiên!*

Suối reo

*Thu sang hoa cỏ già rồi
Suối reo lên để cho đời trẻ trung
Thu sang non nước lạnh lùng
Suối reo lên để cho lòng ta reo.*

(Nhà tù Sơn La 1943)

Nhà phê bình Hoài Thanh từ năm 1974 đã nhận xét về thơ Xuân Thủy: "Ai nấy đều nhận thấy anh có một tiếng thơ riêng. Một tiếng thơ nhẹ nhàng, bình dị, ưa nói vui và nói vui có ý vị".

HUỠNH ÁI TÔNG

Nhà thơ Xuân Sách, đã họa chân dung nhà thơ Xuân Thủy:

*Xoắn mãi dây tình thơ bật ra
Paris thì thích hơn ở nhà
Đông y ắt hẳn hơn tây dược
Xe tải không bằng xe Vonga
Trên đời kim cương là quý nhất
Thứ đến tình thương dân nghèo ta
Em chớ chê anh già lắm cảm
Còn hơn thằng trẻ lượn Honda.*

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Thủy Web: vi.wikipedia.org
- Xuân Thủy Web: baomoi.com

10.- Văn Tân



Văn Tân - Trần Đức Sắc (1913-1988)

Nhà văn Văn Tân tên thật là Trần Đức Sắc, sinh ngày 1 tháng 9 năm 1913 tại Văn Canh, huyện Hoài Đức ngoại thành Hà Nội. Ông sinh ra trong gia đình Nho giáo, có tinh thần cách mạng. Ông còn có bút danh khác là Cự Kim Sơn, Văn Giang.

Năm 1930, tham gia hoạt động cách mạng.

Năm 1932, bị bắt giam vào ngục Hỏa Lò, Hà Nội. Năm 1933, được trả tự do, ông làm biên tập báo *Tin Tức* và “Tập sách dân chúng” của Đảng Cộng sản Đông Dương, viết cho các báo *Thời Thế*, *Dân Chúng*.

Tháng 10 năm 1939, ông bị bắt giam ở Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Tháng 3 năm 1945, ông vượt ngục, tham gia giải phóng Nghĩa Lộ, khởi nghĩa cướp chính quyền tỉnh Yên Bái.

Tháng 11 năm 1945, tham gia bộ biên tập báo *Cứu Quốc*.

HUỶNH ÁI TÔNG

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, có thời gian ông dạy học tại Khu học xá Trung ương, ở Nam Ninh, Trung Quốc.

Sau năm 1954, ông trở về Việt Nam, công tác ở Ban Văn sử địa rồi Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học.

Ông mất ngày 30 tháng 9 năm 1988 tại Hà Nội, hưởng thọ 75 tuổi.

Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng nhà nước về: Cụm công trình về phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ: 1) Cách mạng Tây Sơn. 2) Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp.

Tác phẩm:

- *Đời chị em*
- *Chị em phải làm gì*
- *Chị em Liên Xô*
- *Vượt ngục*
- *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (viết chung, 1957-1960)
- *Văn học trào phúng Việt Nam* (1958)
- *Nguyễn Khuyến, nhà thơ kiệt xuất* (1959)
- *Cách mạng Tây Sơn*
- *Nguyễn Huệ - Con người và sự nghiệp*
- *Từ điển Trung Việt* (Sự Thật, 1956)
- *Từ điển tiếng Việt* (chủ biên, 1967)

Trích văn:

Gia phả - Thần phả - Ngọc phả một nguồn tài liệu lịch sử cần sưu tầm và khai thác

Các gia phả, thần phả không những còn nhiều mà còn chứa đựng nhiều tài liệu sử học, văn hoá dân gian có giá trị nữa. Đây là một kết luận mà tôi rút ra sau khi đi nghiên cứu thực địa, điền dã nhiều năm ở tỉnh Hoà Bình cũ, ở Thạch Thất, Ba Vì,...

Tháng 3 năm 1977, tôi cùng các đồng chí Đinh Văn Nhật, Lê Văn Lan và nhiều đồng chí khác đi tìm di tích về Hai Bà Trưng ở một miền thượng huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình cũ, sau đó chúng tôi theo đường 21 rẽ về phía tay phải đến một xã gọi là xã Hạ Hằng. Đến Hạ Hằng, chúng tôi mới biết rằng xã này do Hạ Lôi và Hằng Trù hợp nhất lại.

Năm 1977 và năm 1978, chúng tôi đến xã Hạ Hằng nhiều lần nữa. Các cụ phụ lão trong xã cho chúng tôi biết nhiều về sự tích Hai Bà Trưng, mà theo các cụ thì quê quán là làng Hạ Lôi (Thạc Thất). Quan trọng hơn cả là cụ Bá Thư lại cho tôi mượn bản *Thừa sao sự tích thần và đình quán*. Tài liệu này cho biết vị thần mà làng Hạ Lôi thờ là Hai Bà Trưng, từ Hạ Lôi, Hai Bà Trưng đã hoạt động khởi nghĩa, và khi khởi nghĩa, Hai Bà đưa quân ra Hát Môn làm tế lễ cờ...

Năm 1978, chúng tôi còn đi nghiên cứu các làng xã ở xung quanh xã Hạ Hằng, và thấy rằng các làng đó cũng thờ Hai Bà hoặc tương lĩnh của Hai Bà.

Những tài liệu về Hai Bà Trưng mà chúng tôi thu thập được trong công tác nghiên cứu thực địa, điền dã ở Hạ Hằng và các xã lân cận đã cho phép chúng tôi đặt giả thiết rằng: quê quán Hai Bà Trưng là làng Hạ Lôi ở bên này sông Hồng, chứ không phải là làng Hạ Lôi ở Yên Lãng bên kia sông Hồng.

Trong hội nghị khoa học về Hai Bà Trưng do Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội tổ chức ngày 3 tháng 3 năm 1982 tại đền Đồng Nhân, và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo đã nổ ra ở bên này sông Hồng...

Tháng 9 năm 1977, trong dịp lên thôn Mai Trai, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội, thăm đền thờ Lê Anh Tuấn, một

HUYỀN ÁI TÔNG

nhà tri thức có tên tuổi hồi giữa thế kỉ XVIII, chúng tôi có dịp được xem cuốn gia phả của họ Lê; chúng tôi thấy Lê Anh Tuấn là một nhân vật có văn tài xuất chúng, đã từng đi sứ nhà Thanh. Tại Bắc Kinh, ông đã yêu cầu vua Thanh bỏ lễ công nga voi. Đề nghị của Lê Anh Tuấn đã được vua Thanh chấp nhận.

Ngày 23 và 24 tháng 7 năm 1983, chúng tôi lên xã Cổ Đô với mục đích thanh những dấu vết của thành Đa Bang mà Hồ Quý Ly đã tốn công xây dựng đầu thế kỉ XV. Vào thăm gia đình đồng chí Nguyễn Xuân Vân, con cháu dòng dõi Nguyễn Bá Lân tại Cổ Đô, tôi có may mắn được đọc *Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả* do chính Nguyễn Bá Lân và con trai ông là Nguyễn Bá Uông viết.

Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả không viết theo lối miêu thuật thế thứ như ta thường thấy ở các gia phả, mà viết theo lối hồi ký của các nhân vật lớn trong lịch sử, cho nên nó hấp dẫn người đọc.

Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả chứa đựng nhiều tài liệu lịch sử, mà nhiều người chưa biết đến.

Theo *Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả* thì Lý Trần Quán, mà người đương thời gọi là Nghè Canh, là học trò của Nguyễn Bá Lân. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất, Lý Trần Quán làm Hiệp trấn Sơn Tây, lúc bấy giờ là miền đất gồm có tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Sơn Tây cũ và tỉnh Hà Đông cũ sau này, Năm 1785, khi Nguyễn Bá Lân chết, chính Đoàn Nam Vương Trịnh Khải đã cử Lý Trần Quán thay mặt chúa đến tế miếu Nguyễn Bá Lân đã tiến cử Bùi Huy Bích lên chùa Trịnh Sâm, và Bùi Huy Bích được Trịnh Sâm trọng dụng làm đến chức Tham tụng phủ chúa Trịnh. Lê Quý đôn là thông gia với Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Kiệt (con Lê Quý Đôn) là con rể Nguyễn Bá Lân.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí*, Phan Huy Chú viết có hệ thống và kĩ nhất về Nguyễn Bá Lân, đánh giá cao về tài năng và đạo đức Nguyễn Bá Lân. Nhưng Phan Huy Chú đã lầm khi cho rằng năm 1775 Nguyễn Bá Lân đã chết. Đọc *Cổ Đô Nguyễn*

Bá Lân gia phả, chúng tôi biết Nguyễn Bá Lân sinh 1700 và mãi đến năm 1785 mới chết. Như vậy có nghĩa là năm 1872 khi Trịnh Sâm chết, thì Nguyễn Bá Lân vẫn đang còn làm quan ở phủ chúa, và đã được chứng kiến cuộc tranh cướp ngôi giữa một bên là Trịnh Cán con của Đặng Thị Huệ và một bên là Trịnh Tông, cuộc tranh cướp này là nguyên nhân làm bùng ra cuộc nổi loạn của kiêu binh, làm cho cơ đồ của họ Trịnh bị sụp đổ. Về sự kiện lịch sử này, *Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả* có ghi chép đại khái như sau: Trịnh Sâm chết có để lại di chiếu bỏ quận Tông (Trịnh Khải) lập quận cán, các quan bắt buộc phải tuân theo. Nhưng Nguyễn Bá Lân là một thanh kiếm bằng vàng và mười mấy tấm lụa màu, yêu cầu ông cho chữ ký phê truất quận Tông, lập quận Cán lên ngôi chúa.

Năm ấy, Nguyễn Bá Lân đã 82 tuổi, ông già vờ già lẫn, không đọc được di chiếu. Ba Cung liền ghé vào tai ông nói nhỏ, rồi lấy tay viết lên không khí ngỏ ý khuyên ông kí vào tờ di chiếu. Ông giả vờ ngẩn ngơ không hiểu Ba Cung nói gì. Cực chẳng đã, Ba cung phải mang kiếm vàng, vàng và lụa ra về.

Sau đó kiêu binh nổi loạn, chúng đưa Trịnh Tông lên ngôi chúa. Chúng phá nhà ông Thượng Lại (Thượng thư bộ Lại Nguyễn Khán) và nhà của nhiều đại thần khác, duy có nhà của Nguyễn Bá Lân, chúng không động đến. Không những thế, chúng còn kéo nhau đến lạy chào.

Sau khi lên ngôi chúa, Đuan Nam vương Trịnh Khải mấy lần tuyên triệu Nguyễn Bá Lân về Thăng Long, cuối cùng ông bắt đắ dĩ phải về kinh, nhân dân kéo đến xem mặt ông đông như hội. Người ta gọi ông là Phật sống. Kiêu binh cũng bảo nhau kéo đến chào ông.

Cổ Đô Nguyễn Bá Lân gia phả cho biết chúa Trịnh từng phái Nguyễn Bá Lân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy ở nơi này hay nơi khác. Cụ thể là ông đã từng mang quân triều đình đi đánh Lê Duy Mật, khi thì ở huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì), khi thì ở Hưng

HUỶNH ÁI TÔNG

Hóa, khi thì ở sông Đà, sông Hồng, khi thì ở Hoà Bình, khi thì ở Mộc Châu vv... với nhiều chi tiết.

Khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa thay Trịnh Giang, thì tình hình đất Cao Bằng rối loạn, chỉ còn có Châu Thạch An là còn có trật tự, an ninh một phần nào. Ba lần Trịnh Doanh cử người lên làm đốc Trấn Cao Bằng, nhưng không ai chịu đi, cuối cùng Trịnh Doanh cử Nguyễn Bá Lân về Thăng Long nhận chức khác. Dân Cao Bằng làm đơn đưa về Kinh đô tỏ ý ái mộ ông và xin chúa Trịnh cho ông ở lại trấn trị đất Cao Bằng. Trịnh Doanh không đồng ý. Sau dân Cao Bằng mua một bức trướng gấm đem về Thăng Long tặng ông...

Những điều tôi trình bày ở trên nói lên rằng gia phả ở các gia đình và thần phả, ngọc phả ở các làng xã có nhiều tài liệu có giá trị; rằng tại các gia tộc, nhất là các gia tộc lớn các làng xã có những nhân vật quan trọng, nhiều gia phả, thần phả, ngọc phả, trong đó chúng ta có thể tìm được nhiều tài liệu về lịch sử, tài liệu về dân tộc học, về văn hoá dân gian.

Tập chung tất cả các gia phả, thần phả, ngọc phả, ngọc phả ấy lại một cơ quan của Nhà nước là điều cần phải làm ngay. Càng chậm trễ thì càng làm cho các gia phả, thần phả, ngọc phả, có khả năng mất dần đi, hoặc mục nát, hư hỏng đến mức không sử dụng được nữa.

Tập trung tất cả các gia phả, thần phả, ngọc phả lại vào một cơ quan không phải là việc dễ làm. Vì các gia tộc, các làng xã rất ngại ngần trong việc giao gia phả, thần phả, ngọc phả cho cơ quan Nhà nước, vì sợ cơ quan nhà nước làm mất “lịch sử” của gia tộc hoặc của làng xã đi.

Nếu cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo quản di sản văn hoá của đất nước có quyết tâm thì vẫn có khả năng tập trung trong được các gia phả, thần phả, ngọc phả với điều kiện đảm bảo với các gia tộc có gia phả hoặc các làng xã có thần phả, ngọc phả là gia phả hoặc thần

phả, ngọc phả sẽ được trả lại như cũ, một khi đã được chép lại hoặc được chụp ảnh. Đối với các gia tộc, làng xã khó tính, chúng ta có thể kí một số tiền để để rồi lấy về, khi chúng ta đã trả lại gia phả, hoặc thần phả, ngọc phả cho chủ cũ.

Các gia tộc, các làng xã cũng phải coi là gia tộc mình, làng xã mình, có vinh dự có gia phả, thần phả, ngọc phả, được bảo quản và tập trung trong cơ quan Nhà nước để phục vụ công tác nghiên cứu của nhân dân cả nước.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm cần có sự cộng tác với các cơ quan như Viện Sử học, Viện văn học, Viện Khảo cổ, Viện Dân tộc học và chính quyền ở địa phương thì mới có thể hoàn thành nhiệm vụ tập trung các gia phả, thần phả, ngọc phả để bảo quản tốt hơn và phục vụ công tác nghiên cứu tốt hơn. Khi Viện Nghiên cứu Hán Nôm làm được nhiệm vụ này, các cán bộ làm công tác khoa học sẽ có một nguồn tài liệu rất phong phú để sung, đính chính sự hiểu biết của mình về các lĩnh vực khoa học mà mình nghiên cứu.

(Nguồn: tập san Nghiên cứu Hán Nôm, số 1 năm 1984)

Văn Tân là nhà nghiên cứu văn và sử học, theo Nguyễn Trí nhận định về ông trong Từ điển Văn học bộ mới: *“Ông rất chú trọng quan điểm lập trường trong nghiên cứu nhưng đôi chỗ không khỏi sa vào cách lý giải có phần máy móc.”*

Tài liệu tham khảo:

- Trần Đức Sắc Web: vietgle.vn
- Văn Tân Web: baotangnhanhoc.org

11.- Học Phi



Học Phi – Chu Văn Tập (1913-)

Học Phi tên thật là Chu Văn Tập, sinh ngày 11 tháng 2 năm 1913 tại Tam Nông, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên. Thuở nhỏ học ở thị xã Hưng Yên. Ông sớm có tinh thần yêu nước.

Năm 1928, ông tham gia phong trào đấu tranh của Việt nam Quốc dân đảng, sau đó bị bắt, trong tù, ông tiếp xúc với những chiến sĩ Cộng sản nên ông đã theo chủ nghĩa Cộng sản.

Năm 1936, sau khi ra khỏi nhà tù của thực dân Pháp, ông bắt đầu viết văn. Tác phẩm đầu tay của ông là tiểu thuyết *Hai làn sóng ngược*, dựa trên vở kịch ngắn cùng tên của Nguyễn Văn Năng, đăng trên báo Tiếng trẻ năm 1936, sau đó đổi tên thành *Xung đột* (bút danh Tú Văn) đăng trên báo *Đời nay*. Sau đó ông viết tiếp hàng loạt truyện ngắn đăng trên báo *Tin tức* và các báo khác ở Hà Nội thời ấy.

Năm 1939, thời kì Mặt trận Bình dân chấm dứt, ông bị an trí về Hưng Yên. Thời gian này ông tiếp tục viết và xuất bản được 3 cuốn tiểu thuyết *Đắm tàu*, *Dòng đời*, *Yêu và thù*. Ông còn được giao

nhệm vụ cùng Vũ Quốc Uy xây dựng Hội Văn hóa Cứu quốc Việt Nam.

Năm 1944, ông bắt đầu viết kịch. Vợ kịch đầu tay là *Đào Nương*, viết về người ca nữ Đào Thị Huệ, sau này được ông viết lại năm 1980, lấy tên là *Người kỹ nữ ở Đông Quan*. Năm 1945, ông lại viết tiếp vở *Cà sa giết giặc*, được công diễn lần đầu tại Nhà hát lớn Hà Nội vào Quốc khánh 2 tháng 9 năm 1946. Kể từ đó ông bắt đầu chuyên hướng sang viết kịch. Nhiều vở kịch ngắn, dài ra đời sau đó, trong đó có *Chị Hòa*, *Bên đường đốc*, *Một đảng viên*, *Lúa mùa thu*, *Mở đường*, *Mai...* đã gây được tiếng vang lớn.

Sau Cách mạng tháng 8, ông làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Hưng Yên. Năm 1946 làm Trợ lý Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền.

Năm 1947-1948, ông làm Tổng thư ký Hội Văn hoá kháng chiến Liên khu III, sau chuyển lên Ban biên tập Ban Tuyên huấn Trung ương, rồi phụ trách Đoàn Văn công Trung ương.

Sau 1954, Học Phi trở về Hà Nội. Ông giữ chức Giám đốc Nhà hát Kịch Việt Nam, rồi Tổng thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam cho tới lúc về hưu.

Năm 1976, ông nghỉ công tác hành chính. Ông lại trở lại với nghề văn, và viết được những cuốn tiểu thuyết *Ngon lúa*, *Hùng đông*, *Xuống đường*, *Bà đốc Huệ*, *Cuộc đời về cuối*. Từ các cuốn tiểu thuyết, ông lại rút ra một số vở kịch như *Ni cô Đàm Vân*, *Có hàng rau* rút từ *Ngon lúa* và *Hùng đông*, *Hoàng Lan*, *Đêm dài* rút từ *Xuống đường*... Sự nghiệp viết văn của ông bao gồm hơn 30 vở kịch và 9 cuốn tiểu thuyết. Ngoại trừ *Bà đốc Huệ* viết về Khởi nghĩa Bãi Sậy và *Người kỹ nữ ở Đông Quan* thì những tác phẩm của ông đều nói về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở tuổi 90, ông bắt đầu viết kịch bản phim, như bộ phim *Minh Nguyệt* đã giành giải *Kịch bản*

HUỶNH ÁI TÔNG

xuất sắc nhất tại Liên hoan Truyền hình toàn quốc, được đạo diễn Nguyễn Hữu Phần dàn dựng.

Học Phi được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt 1).

Tác phẩm:

- *Hai làn sóng ngược - Xung đột* (1939)
- *Đắm tàu* (1940)
- *Dòng đời* (1941)
- *Yêu và thù* (1942)
- *Hừng đông* (1980)
- *Ngọn lửa* (1981)
- *Xuống đường* (1996)
- *Bà đốc Huệ*
- *Cuộc đời về cuối* (1999)
- *Người kỹ nữ ở Đông Quan* (kịch)
- *Cà sa giết giặc* (kịch, 1946)
- *Ngày mai* (kịch, 1951)
- *Chị Hòa* (kịch, 1955)
- *Bên đường dốc* (kịch)
- *Một đảng viên* (kịch, 1960)
- *Lúa mùa thu* (kịch)
- *Mở đường* (kịch)
- *Mai* (kịch)
- *Ni cô Đàm Vân* (kịch, 1976)
- *Có hàng rau* (kịch)
- *Hoàng Lan* (kịch)
- *Đêm dài* (kịch)

Trích văn:

Nhớ về kỷ niệm làm báo *Bãi Sậy*

Lúc đầu cả tôi, chị Minh Châu và anh Nguyễn Quyết đều băn khoăn không biết nên đặt tên báo thế nào để nói lên nội dung của tờ báo. Thế rồi, trong một lần tôi và chị Châu đi gây cơ sở ở mạn Yên Mỹ, Mỹ Hào, qua thôn Phương Tòng, xã Hùng An (Kim Động), tôi tình cờ thấy tấm bia của tên Việt gian Hoàng Cao Khải dựng năm Mậu Tý (1888) nhắc tôi nhớ lại hình ảnh tướng quân Nguyễn Thiện Thuật và các tướng lĩnh của ông đã bao phen đánh cho quân giặc bạt vía, kinh hồn ngay trên chính vùng đất đầm lầy lau sậy này. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy đã làm rung động cả bộ máy thống trị của giặc Pháp lúc bấy giờ và tạo ra tiếng vang rộng lớn trong cả nước. Nói đến Bãi Sậy là nói đến tấm lòng yêu nước, tinh thần bất khuất của nhân dân Hưng Yên. Thế là chúng tôi nghĩ ngay đến việc đặt tên cho tờ báo cách mạng của tỉnh là báo *Bãi Sậy* để khơi dậy truyền thống yêu nước, cổ vũ phong trào cách mạng địa phương phát triển mạnh mẽ.

Theo Trần Hữu Tá nhận định về Học Phi trong *Từ điển Văn Học Bộ mới* do Thế Giới phát hành năm 2004: “*Tuy viết khá nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết, nhưng Học Phi chủ yếu là nhà viết kịch. Với lối dựng kịch chân phương, chặt chẽ, ông là một trong những cây bút có nhiều đóng góp cho nền kịch nói Việt Nam hiện đại, đặc biệt về đề tài cách mạng.*”

Tài liệu tham khảo:

- Học Phi Web: vi.wikipedia.org
- Học Phi Web: baohungyen.vn

12.- Nguyễn Xuân Huy



Nguyễn Xuân Huy (1915-2000)

Nguyễn Xuân Huy sinh ngày 15 tháng 7 năm 1915, tại làng Dũng Quyết, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, trong một gia đình trung lưu có học. Ông nội ông đỗ Cử nhân, làm Tri huyện. Cha ông đi thi vào đến nhị trường.

Học ở Nam Định, đỗ xong bằng Thành chung (1932), Nguyễn Xuân Huy lên Hà Nội dạy tư, làm báo, làm văn (1934). Ông cộng tác với các báo: *Đông Tây*, *Phụ nữ thời đàm*, *Nhật Tân*, *Tân thiếu niên*, *Hà Nội báo*.... Bài viết đầu tiên của ông đăng trên báo là bài *Non thiêng khéo đúc nên người* (*Đông Tây tuần báo*, 1930).

Năm 1940, Nguyễn Xuân Huy cho xuất bản tiểu thuyết đầu tay *Chiều*.

Tháng 10 năm 1941, thơ ông được Hoài Thanh-Hoài Chân viết bài giới thiệu để in trong quyển *Thi nhân Việt Nam*, xuất bản năm 1942. Cũng khoảng cuối năm này, ông cũng đã cho xuất bản tập thơ đầu tay (và cũng là duy nhất): *Hương Xuân*.

Khi chiến tranh Pháp-Việt nổ ra (1946-1954), Nguyễn Xuân Huy về quê ở Nam Định, vừa hoạt động văn nghệ vừa viết bài cho các báo địa phương, như: *Nam Định kháng chiến*, *Công dân*...

Năm 1948, ông vào Thanh Hóa, hoạt động sân khấu ở Trường Lục quân.

Năm 1951, ông lại trở ra Hà Nội dạy học và xuất bản truyện dài *Duyên Bích cầu*.

Kể từ đó cho đến sau này, chỉ có một truyện ngắn *Hai buổi chiều, một buổi sáng* của ông đăng trên *tuần báo Văn nghệ* năm 1962. Theo *Từ điển Văn học Bộ mới*, hầu như ông đã ngừng viết, mà chỉ chăm nghiên cứu đạo Phật.

Ông mất ngày 30 tháng 12 năm 2000 tại Hà Nội, hưởng thọ 85 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hương xuân* (thơ, 1941)
- *Nắng đào* (tiểu thuyết, Phổ thông bán nguyệt san 1939)
- *Chiều* (tiểu thuyết, Lê Cường, 1940)
- *Thềm nhà cũ* (truyện ngắn, Tân Dân, Hà Nội, 1940)
- *Người chiến sĩ áo lam* (truyện dài đăng trên PTBNS, 1941)
- *Viết và sống* (bình luận văn học, Đại học thư xã Hà Nội, 1944)
- *Duyên Bích cầu* (truyện dài, Thăng Long, Hà Nội, 1952)

Trích văn:

Một trào lưu mới trong thi ca: Thơ Mới

Nguyễn Xuân Huy và T. K.^[3]

Lược sử thơ mới

Năm 1932, trong *Tập văn mùa xuân* của báo *Đông tây*, ông Phan Khôi có đem “trình chính trong làng thơ” một lối thơ phỏng theo lối

HUỶNH ÁI TÔNG

“thơ tự do” của văn học Pháp, không hạn chữ không hạn câu, mệnh danh là “thơ mới”. Ông Phan đưa ra một bài làm mẫu, bài *Tình già*:

*Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở ...*

.....

Rồi cũng trong năm ấy, một độc giả của báo *Đông tây* bấy giờ, ký tên Thượng Minh, có viết một bài bàn với ông Phan nên hạn chữ trong những câu thơ mới. Thí dụ như trong bài *Tình già* thì nên thêm bớt cho mỗi câu chỉ vừa sáu chữ:

*Đã hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió vừa mưa,
Dưới ngọn đèn, trong nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh than thở...*

Ông Phan phản đối bài ấy, lý lẽ rằng hạn chữ như thế thì sẽ hóa ra thơ cổ phong mất, mà ý ông muốn tạo ra một lối thơ thực hoàn toàn tự do chứ không có tâm lập lại lối thơ cổ phong.

Ông Thượng Minh không thấy nói lại. Thế là bằng đi ngót một năm trời không ai đã động gì đến thơ mới nữa. Cả người xướng xuất ra nó là ông Phan cũng không thấy làm thêm được bài nào hay viết một chữ nào cổ động cho nó cả. Người ta đã tưởng rằng cái tình dan díu của Nàng Thơ Mới với thi nhân chỉ có thế mà thôi, ngăn ngại chóng tan như bọt bẻ chiều hôm, sương mù buổi sớm. Thi trong một số ra về dịp Tết nguyên đán (Janvier 1933) báo *Phong hóa* lại có một bài nhắc đến, tán dương và cổ vũ cho. Được thấy đời trong một “tập văn mùa xuân”, đến khi hấp hối lại được người cải tử hoàn sinh cho trong một số báo tết, lối thơ mới thực có duyên với ngày xuân, với năm mới.

Thế là, trong số *Phong hóa* 31 ra ngày 14 Janvier 1933, cô Liên Hương có gửi một “bức thư ngỏ” cho ông Phan Khôi đại ý trách ông sao đã xướng xuất ra mà bấy lâu lại thờ ơ lãnh đạm với thơ mới, và khuyên ông “nên mạnh dạn một lần nữa mà tiến lên đường”. Phụ theo lá thư ấy lại có cả bài *Tình già* và nhiều bài nữa của Lưu Trọng Lư, Tân Việt, Thanh Tâm, có lẽ là những bài thơ mới thứ nhất, sau bài mẫu *Tình già* của ông Phan. Thế là trong ngày xuân xán lạn tươi cười năm 1933, thơ mới lại nổi lại với thi nhân mỗi giấy tình đứt đoạn đã hai năm! Mà lần tái hợp này tình duyên mới mặn mà đầm thắm biết bao!

Từ đó số nào của báo *Phong hóa* cũng có đăng một vài bài thơ mới của Thế Lữ, Huy Thông, Nguyễn Văn Kiện... Người ta có thể đếm được chừng mấy chục.

Đồng thời, trong Nam, tuần báo *Phụ nữ tân văn* cũng sốt sắng cổ động và hoan nghênh những thơ mới của các thi gia Nguyễn Thị Kiêm, Hồ Văn Hảo, Thiết Mai... Cô Kiêm, nữ trợ bút của *Phụ nữ tân văn*, lại lấy thơ mới làm đầu đề một buổi diễn thuyết.

Ấy là không kể tuần báo *Phụ nữ thời đàm* ông Phan Khôi hồi đó đứng chủ trương đăng nhiều bài tuyệt tác, mấy tờ báo hằng ngày thịnh thoảng cũng có đăng thơ mới. Hiện nay thì Thơ Mới đã thành ra một vấn đề.

Đặc sắc của thơ mới

Khi ông Phan Khôi đề xướng ra lối thơ mới thì có lẽ ông chỉ nghĩ đến làm một lối thơ khác với các lối có từ trước tới nay, về *hình thức* mà thôi. Ông Phan vốn ưa thích khác người. Làm thơ, ông cũng muốn làm một lối khác.

Nhưng đến đầu năm 1933, khi người ta nhắc lại lối thơ mới đã hầu chìm trong sự quên, thì người ta còn muốn nó mới về *tinh thần* nữa.

HUỶNH ÁI TÔNG

Mà lại chú trọng tinh thần hơn. Hình thức chỉ là cái khung để treo tranh tinh thần của bài thơ. Vì người ta đã thay tranh thì người ta cũng phải thay cái khung cho được xứng đáng với bức tranh luôn thể.

“Mới về văn thể, mới về ý tưởng”, đó là hai cái đặc sắc của lối thơ mới.

A/ Về văn thể:

a/ Thơ mới không cần niêm luật bằng trắc

b/ Thơ mới không hạn chữ hạn câu

c/ Thơ mới không bắt câu nọ phải đối với câu kia

d/ Thơ mới không dùng điển tích, sáo ngữ

Có người cho rằng nếu hình thức của thơ mới thì không có gì là mới cả. Nó hệt như thơ cổ phong và từ khúc. Những cứ kể ra thì từ khúc và thơ cổ phong giống thơ mới mà thơ mới không giống từ khúc và thơ cổ phong. Người làm thơ mới không chỉ làm từ khúc và thơ cổ phong. Người làm thơ mới có thể chẳng làm theo điệu thơ cổ hữu nào hay làm theo bất cứ điệu thơ nào cũng được. Nhưng dầu sao ta cũng nhận thấy một cái đặc sắc trong cách phô diễn ý tưởng, nghĩa là trong lời thơ.

B/ Về ý tưởng:

Trong các bài thơ mới đã đăng, ta nhận xét thấy:

a/ Những ý tưởng mà trong thơ cũ chưa từng thấy diễn đạt ra được (*Sống, Huy Thông; Thi nhân và cuộc đời, Hồ Văn Hảo*)⁽¹⁾

b/ Những ý tưởng cũ diễn đạt một cách rất mới (*Hồ xuân và thiếu nữ*, Thế Lữ; *Tại lá vàng*, Nguyễn Văn Kiện) ⁽¹⁾

c/ Những quang cảnh tả một cách linh động, tỉ mỉ chưa hề thấy trong thơ cũ (*Tràng thu*, Khuê Nh...; ^[2] *Đoàn lực sĩ*, Nhất Chi Mai) ⁽¹⁾

Những vẻ đặc sắc này đã hợp thành như cái “hồn” của thơ mới.

Phái phản đối thơ mới

Bất cứ một công cuộc, một vấn đề gì, khi xướng xuất ra hầu hết bao giờ cũng có một phái phản đối một phái tán thành: Thơ mới cũng không tránh khỏi thông lệ ấy. Trào lưu thơ mới đã gây nên một không khí rất náo nhiệt trong thi giới và văn giới.

Không kể những người theo mới một cách rụt rè đã xướng ra cái thuyết “diễn đạt tư tưởng mới bằng lối thơ cũ”, những tín đồ rất mực của thơ luật cũng nhiều. Người ta phản đối thơ mới bằng những có:

1/ Thơ luật vẫn dùng để diễn tả được tính tình, vẫn tạo nên được những chân thi sĩ, vẫn viết theo đúng Đường thi, mà những vần lãng mạn của Xuân Hương, những vần réo rắt của Chu Mạnh Trinh, những vần mai mĩa của Trần Kế Xương luống chẳng đã đưa được tâm hồn ta lên mấy tầng trăng cao mây bạc: niêm luật có hại gì đến tinh thần thơ đâu? Những thơ ấy vẫn là những thơ bất tử thì còn phải đổi mới gì trong thi ca nữa?

2/ Niêm luật làm cho thơ có giá trị. Một người ký tên là Nhật Thiên viết bênh vực niêm luật trong báo *Đông Pháp*: “...dùng lối thơ Đường luật tuy khó thì không thể lỏng bông như thơ mới được, nhưng chính vì khó... nó làm cái biệt tài của nhà thơ... Nghĩa là niêm luật làm cho ai có biệt tài mới làm được thơ, và thơ, như thế,

HUYỀN ÁI TÔNG

sẽ là một món có gì đó quý hóa, hiếm có”. Nhật Thiên cũng viết: “chứ ai cũng có thể ... tạo ra được, chẳng hóa thơ như mớ rau mớ dưa ngoài chợ?”

3/ Bảo rằng cải cách tinh thần của thơ cũng lại vô lý. Thơ là sự biểu diễn của tâm hồn, mà “cõi lòng thì bao giờ cũng làm bằng một thứ thơ thôi”. Ai đối được tâm hồn người mà hòng đối được tinh thần thơ?

Phái tán thành thơ mới

Trên đó là những lẽ chứng viện bởi phái cừ địch lối thơ mới để đánh đổ nó. Nhưng phái hướng ứng cái trào lưu trong thi ca này cũng có những lý sự không phải non nớt:

1/ Vẫn biết là người xưa cứ làm thơ theo niêm luật mà cũng diễn tả được hết tâm hồn, song những nhà thơ xưa tâm hồn quen thuộc với niêm luật thơ lắm: từ thuở còn nhỏ, mới vỡ lòng, đã được học thuộc hàng trăm bài Đường thi. Trái lại, một nhà thi sĩ ngày nay, một khi cái tâm linh tha thiết như chan chứa dào dạt, chẳng lẽ lại còn đi học luật thơ rồi mới biểu diễn ra sao?

2/ Vả lại cái tâm hồn nhà thơ ngày nay cũng khác của người xưa, chứ không phải bao giờ cũng thế. “Cái tâm hồn là phản ảnh của ngoại giới. Ngoại giới tức là cái khách (l' objet) của nhà triết học, tức là cái thực tế. Ngoại giới ngày nay khác với cái thực trạng ngày xưa, ngày nay có vô tuyến điện, ô-tô, máy in sách và báo, có cuộc khủng hoảng kinh tế, vân vân, thì tâm hồn của loài người “tức là phản ảnh của thực trạng xã hội cũng khác” (*Phụ nữ tân văn*).

(Nguồn: *Tân Thiểu niên*, Hà Nội, số 3 ngày 16 tháng 2 năm 1933, do Lại Nguyên Ân sưu tầm)

[1] Những bài thơ kể đây, độc giả có thể tìm trong *Phụ nữ tân văn*, *Phong hóa*, *Phụ nữ thời đàm* (nguyên chú).

[2] Khuê Nh... : tên riêng này bị thiếu mất phần sau vì chỗ rách ở sưu tập báo cũ ; đành ghi tắt theo 2 chữ còn lại. - N.S.T.

[3] Nguyễn Xuân Huy (1915-2000) quê huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, 1932 đỗ bằng Thành chung, ra Hà Nội dạy học, viết văn viết báo; tác giả các tập truyện dài: *Nắng đào* (1939), *Chiều* (1940), *Duyên Bích Câu* (1943), *Một cuộc phiêu lưu* (1944), *Người tráng sĩ áo lam* (1952); tập truyện ngắn: *Thêm nhà cũ* (1941), *Nhịp cầu quân dân* (1948); truyện cho thiếu nhi: *Ma xó* (1943), *Sám hối* (1943), *Sư tử đá* (1943), *Con gái ma vương* (1943), *Liều thân cứu chị* (1943), *Giờ thua nhân đức* (1943); tập tiểu luận *Viết và sống: Tìm nghĩa làm văn* (1944); sách dịch: *Nghệ thuật làm việc* (1942), *Jean-Christof* (1977, 1981, dịch chung); tập thơ *Hương xuân* (1941),...

* Lê Tràng Kiều (1913-77), họ tên thật Lê Tài Phúng, sinh tại quê Nam Định, từ nhỏ theo gia đình lên sống tại Hà Nội; làm báo, viết văn; 1933 viết cho *Văn học tạp chí*, 1935 làm chủ nhiệm báo *Tân Thiếu Niên*, 1936-37 chủ bút *Hà Nội Báo*, 1937-38 chủ bút *Tiểu thuyết thứ Năm*; 1940 vào Sài Gòn, làm báo *Lá lúa*; từ 1947-75 tại Sài Gòn làm các báo *Dân quyền*, *Ngày nay*, *Việt báo*, *Lẽ sống*, *Phụ nữ*, ...; Lê Tràng Kiều chủ yếu viết các thể văn báo chí, từ bình luận xã hội, phê bình văn học, đến các loại văn tiểu phẩm, hài đàm; ông cũng viết một số truyện ngắn, tiểu thuyết, như tiểu thuyết *Tôi đã gặp người đàn bà ấy* (Nxb. Minh Phương, Hà Nội, 1938); về thơ mới, ông có loạt bài về thơ của các nhà thơ mới, đăng *Tân Thiếu Niên*, *Hà Nội Báo*, *Tiểu Thuyết Thứ Năm*, v.v... - N.S.T.

Trích thơ:

Giận nhau (trích)

*Hôm nọ em biếng học
Khiến cho anh bất bình,
Khẽ đánh em cái thước
Vào bàn tay xinh xinh.*

*Anh nhieéc em “biếng lười”
“Rắn mặt” cùng “khó dạy”
Rồi lệ em chan hòa,
Rồi lòng anh tê tái...*

*Giận anh em ủ rũ
Từ hôm đó mà đi;
Anh hỏi, em không đáp
Anh cười em ngoảnh đi:*

*Chơi “đi trốn đi tìm”
Em không chơi với nữa;
Khăn đào em đang thêu
Cho anh, em bỏ dở*

*Hôm nay em hết lười
Nũng nịu đến xin lỗi
Được thế, anh làm cao
Sao em không giận mãi?*

(Hương Xuân)

Em đương thêu
(trích)

*Em đương thêu bên cửa,
Mơn mơn trăm vẻ xinh.
Anh ghé đến ngồi cạnh
Vuốt ghẹo làn tóc xanh.*

*Giật tay, em khẽ trách:
"Cho Hà thuê đi anh!"
Không nghe anh cứ nghịch.
Em bực nắm tay anh.*

*"Vì tội đã trêu Hà
Kết án tay phải giữ
Biết giờ biết hối lỗi
Hứa chừa đi thì tha!"*

*- "Không chả chừa đâu, em
"Vì em đẹp lắm ấy.
Muốn em giữ suốt đời
Để ngồi cạnh em mãi."*

(Hương Xuân)

Theo Văn Tâm trong *Từ điển Văn học* Bộ mới, Thế giới xuất bản năm 2004, có nhận định về sáng tác của Nguyễn Xuân Huy như sau: *"Truyện của Nguyễn Xuân Huy cũng như thơ, đa phần đều thiên về đề tài tình cảm nam nữ thuở thiếu thời, khi "lòng xuân vừa mới nhóm" vừa thanh sạch, vừa nồng say... Trong cuốn "Viết và sống", tuy Nguyễn Xuân Huy có thiện chí, nhưng nhìn chung quan điểm triết học và văn học hãy còn mơ hồ, đôi khi thiếu khoa học, nên việc đánh giá của ông có chỗ thiếu chính xác..."*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Xuân Huy Web: vi.wikipedia.org

13.- Phạm Huy Thông



Phạm Huy Thông (1916-1988)

Phạm Huy Thông sinh ngày 22 tháng 11 năm 1916 tại Hà Nội trong một gia đình làm nghề kinh doanh lớn, có tinh thần dân tộc. Quê gốc của Phạm Huy Thông ở làng Đào Xá, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Phạm Huy Thông là hậu duệ thế hệ thứ 24 của Phạm Ngũ Lão,

Ngay từ nhỏ ông đã tỏ ra là một người có trí thông minh. Mới 16 tuổi ông đã nổi tiếng tiên phong của phong trào Thơ mới, điển hình là bài *Tiếng địch sông Ô*. Song thơ ca không phải là niềm đam mê duy nhất.

Năm 21 tuổi, ông đỗ cử nhân Luật tại Viện Đại học Đông Dương, Hà Nội.

Năm 1937, ông sang Pháp tiếp tục theo học chương trình đào tạo trên đại học các ngành Sử, Địa, Luật, Kinh tế, Chính trị. Năm 26 tuổi, ông lần lượt thi đỗ Tiến sĩ Luật và Thạc sĩ sử địa tại Pháp. Năm 31 tuổi, ông được phong Giáo sư giữ chức Ủy viên hội đồng giáo dục tối cao của Pháp

Năm 1946 tại Paris, ông được chọn giúp việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ở hội nghị

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Fontainebleau. Chính những ngày được gần gũi Hồ Chí Minh ông đã chọn cho mình con đường mà Hồ Chí Minh đang đi.

Năm 1949, ông gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Năm 1953, ông gia nhập Đảng Lao động Việt Nam.

Năm 1952, ông phụ trách tổ chức Việt kiều hải ngoại. Cũng trong năm đó ông bị trục xuất khỏi Pháp về Sài Gòn.

Đầu năm 1955, ông bị chính quyền Pháp đưa về quản thúc tại Hải Phòng.

Sau khi được trả tự do, từ năm 1956-1966, ông là hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1967-1988, ông là Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại biểu Quốc hội khóa II, III.

Năm 1987, ông được bầu Viện sĩ nước ngoài Viện hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức.

Ông bị ám sát, mất vào ngày 21 tháng 6 năm 1988 tại Hà Nội.

Năm 2000, ông được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh về công trình nghiên cứu khảo cổ (Con Moong, trống đồng Đông Sơn và 4 bài dẫn luận thời đại Hùng Vương).

Tác phẩm:

- *Yêu đương* (thơ, 1934)
- *Tiếng sóng* (1934)
- *Tiếng địch sông Ô* (thơ, 1936)
- *Con voi già*
- *Anh Nga* (thơ, 1936)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tần Ngọc* (thơ, 1936)
- *Cái én* (kịch thơ, 1966)

Trích thơ:

Gió đêm xuân

- *Trên trời lam*
Le lói bó hoa sao
Gió dạt dào
Lay bóng trắng trên cành lá thông chàm.

- *Trông làn mây*
Chan chứa những sao vàng
Đang mơ màng
Trên đỉnh thông xanh biếc thướt tha bay!

- *Tắm bóng đêm,*
Chim lặng tiếng vui ca
Để đôi ta
Nghe gió xuân khoan nhạt tiếng êm đêm.

- *Ôi! du dương*
Và réo rắt xiết bao
Tiếng thì thào
Của gió xuân khuyên nhủ nỗi yêu đương!

- *Gió ngân nga!*
Mau cất tiếng âm trầm,
Để thì thầm
Cùng non sông bát ngát nỗi lòng ta!

- *Cứ thờ ơ*
Mà cuốn thẳng, gió trời!
Ta van người

Mặc cho đôi ta lặng lẽ say sưa!

(Thu năm 1933)

Cảnh liễu bên hồ

*Ánh trăng biếc lọc qua rừng rậm,
Khiến rừng sâu lấm tấm mảnh ngà,
Chập chùng núi tím nơi xa,
Cành dương êm ái thướt tha mặt hồ.*

*Qua sông mạnh, núi cao, rừng rộng,
Ta xông pha tìm bóng tình nương,
Than ôi! Trời nước mệnh mang
Trong không gian rộng biết nàng nơi mô?*

*Ngang trời thẫm, lẻ loi, chiếc nhạn.
Âm thâm kêu gọi bạn nơi xa,
Lạnh lùng, gió cuốn. Hững hờ,
Trên cao một đám mây mờ bay qua.*

*Nhưng... ai để tóc bay trước gió?
Ai băng khuâng đứng đó đợi chờ?
Ôi! sung sướng! Chính người xa xưa!
Chính nàng lặng đứng thiết tha bên hồ!*

*Ta vội vã mau chân, rảo bước
Băng lại gần làn nước trắng soi...
Nhưng ta chỉ thấy, than ôi!
Trên hồ cảnh liễu lả lơi in hình.*

(Tháng 9 năm 1934)

Mơ màng

Trời mù mịt. Cảnh nước non rục rờ

HUYỀN ÁI TÔNG

*Như lặng chìm trong bóng đêm buồn bã.
Mặt trời sáng, trên không xanh chói lọi,
Phải nhường chỗ cho chòm sao le lói.*

*Giấc mộng huyền Tình Ái trong lòng ta,
Như vầng ô, giây phút, bỗng trôi qua.
Lúc vừa rồi rực rỡ bao màu tươi
Mà nay đâu chẳng thấy chút tăm hơi!*

*Nhưng bóng tối tuy trùm qua trời vóc,
Trong khoảnh khắc, mặt trời rồi lại mọc,
Và ánh sáng lại tung bùng đốt cháy
Đất xanh tươi với vòm trời lộng lẫy.*

*Nhưng, giấc mơ Tình Ái khi bay tan,
Lòng cô đơn là một đống tro tàn.
Vì, mặt trời Tình Ái đã lặn rồi,
Thì đừng chờ nó mọc nữa, tim ôi!*

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, nhận định về Phạm Huy Thông: “*Phạm Huy Thông đã thể hiện là một người đặc biệt có tài về tổ chức và kinh nghiệm lãnh đạo. Thể hiện khi ông lãnh đạo Viện Nghiên cứu khảo cổ học nghiên cứu thành công đề tài “Thời đại các Vua Hùng dựng nước”, “Khảo cổ học 10 thế kỷ sau công nguyên”, “Khảo cổ học với văn minh thời Trần”... Góp phần làm cho Việt Nam trở thành một quốc gia có nền khảo cổ học mạnh tại Đông Nam Á. Ngoài ra ông còn là một nhà thơ, được nhắc đến trong cuốn “Thi nhân Việt Nam” của Hoài Thanh và Hoài Chân.*”

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Huy Thông Web: vi.wikipedia.org

14.- Hồ Dzếnh



Hồ Dzếnh – Hà Triệu Anh (1916-1991)

Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh hay Hà Anh (ghi theo giọng Quảng Đông là Hồ Dzếnh), sinh năm 1916 tại làng Đông Bích huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Hà Kiến Huân, người gốc Quảng Đông, mẹ Đặng Thị Văn là người Việt.

Ông học trung học, dạy tư, làm thơ, viết báo từ năm 1931 tại Hà Nội.

Năm 1953 ông vào Sài Gòn làm báo,

Năm 1954, ông trở về Hà Nội tiếp tục viết báo, làm thơ. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam ngay từ buổi đầu thành lập năm 1957.

Từ sau vụ Nhân Văn – Giai Phẩm, Hồ Dzếnh ít giao du, gần như ngưng sáng tác, sống lặng lẽ với nghề thợ đúc thép, thợ cơ khí nhà máy xe lửa Gia Lâm. Ông mất đi, trong lặng lẽ âm thầm, để lại ba tác phẩm tiêu biểu: Tập truyện ngắn *Chân Trời Cũ*, tập thơ *Quê Ngoại* và tập hồi ký quyên *Truyện Không Tên*.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông mất trong âm thầm lặng lẽ ngày 13 tháng 8 năm 1991 tại nhà riêng số 80 phố Hòa Mã, Hà Nội, thọ 75 tuổi.

Hồ Dzếnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007

Tác phẩm:

- *Dĩ vãng* (truyện vừa, 1940)
- *Quê ngoại* (tập thơ, 1942)
- *Những Vành Khăn Trắng* (truyện dài, ký bút hiệu Lưu thị Hạnh, 1942)
- *Tiếng kêu trong máu* (truyện dài, 1942)
- *Một chuyện tình 15 năm về trước* (ký bút hiệu Lưu thị Hạnh, 1943)
- *Chân trời cũ* (tập truyện ngắn, 1943)
- *Hoa Xuân Đất Việt* (tập thơ, 1946)
- *Cô gái Bình Xuyên* (truyện vừa, 1946)
- *Truyện không tên* (tiểu thuyết tự truyện, xuất bản sau khi mất)

Trích văn:

Lòng Mẹ

Quê mẹ tôi ở Trung Bộ. Nhà người - tôi không làm thơ đâu - ở bên kia một dòng sông nhỏ, êm kín với hai bờ lau xanh. Chính ở nơi này, lúc người mới mười lăm tuổi, thì một tình duyên đẹp để gây nên sự gặp gỡ giữa hai người xa lạ.

Mẹ tôi thường thuật lại cho tôi nghe cuộc nhân duyên ngày trước, thuật lại bằng một giọng rất thờ ơ, hình như cho sự kết hôn với ba tôi là một điều không đáng nói. Tôi lọt lòng mẹ tôi đã ngót bốn mươi tuổi, thế nghĩa là tôi biết tò mò hỏi đến chuyện tâm tình của người, thì người đã già.

Câu hỏi luôn luôn của tôi là:

- Hà mẹ, mẹ lấy ba có xe ô tô đi đưa dâu không mẹ? Mẹ tôi cười, một cái cười chua chát cực điểm:

- Có con ạ. Mẹ lấy ba con có những ba mươi chiếc ô tô kia!

Tuy nhỏ, tôi hiểu ngay đó là một lời than kín. Thực ra, mẹ tôi lấy chồng trong một hoàn cảnh túng thiếu hết sức. Ba tôi hồi ấy còn nghèo, như phần nhiều những người bạn cùng nước mới sang đây. Ngày còn nhỏ, tôi yêu mẹ tôi một cách bịn rịn. Người chịu tôi, có lẽ vì người đoán thấy ở tôi một số phận thiếu êm vui. Tôi đòi gì là người cho. Tôi muốn gì là người chịu ý. Sự nâng niu ấy rõ rệt đến nỗi ba tôi thường phải kêu:

- Cứ chịu nó như thế, thì chưa biết nó hư ngày nào.

Câu nói ghê lạnh làm tôi tủi nhục, nhiều lần òa lên khóc. Mẹ tôi sợ tôi bị đòn, vẫy giấu tôi ra một nơi, ôm lấy tôi mà vuốt ve. Cứ thế, mỗi lần sự khắc khổ của người cha làm tôi đau đớn, thì một bàn tay âu yếm lại xoa dịu lòng tôi ngay. Tâm tình của trẻ con rất đơn sơ mà cũng rất phức tạp. Tôi làm nũng mẹ tôi luôn để thấy cái thú làm lành của người sau những cơn thịnh nộ. Tôi chạy nhảy cùng nhà, la hét cợt để mọi người biết tôi có quyền la hét, hay muốn làm gì thì làm.

Năm lên tám, tôi cắp sách vào học tại một trường huyện. Nhà trường gần ngay chợ. Mẹ tôi, mỗi lần dọn hàng về, đều dừng lại trước cổng trường đưa bánh cho tôi vào những giờ nghỉ. Có một lần mẹ tôi vô ý gọi to lên, giữa khi tôi đang ngồi trong lớp học.

- Con ơi, ra lấy bánh, mau!

Tôi giật mình nhìn ra thì thấy cái bánh giò đặt trên tay mẹ tôi, đưa

HUYỀN ÁI TÔNG

qua hàng rào. Dưới nắng vàng vọt của buổi chiều hè, tôi nhận thấy mẹ tôi vui mừng một cách đáng thương. Một tay người giữ chiếc nón, còn tay kia thì run run. Người lách mình, cho khỏi bị gai ở hàng rào vướng. Quần áo người tiều tụy nhuộm ánh nắng xé chiều:

- Mau ra lấy bánh cho mẹ về, con!

Tôi đưa mắt nhìn thầy giáo rồi lại nhìn mẹ tôi. Sau cùng tôi đánh bạo nên xin phép:

- Thưa thầy, thầy cho con ra để mẹ con hỏi.

Thầy giáo tôi đã mãi xem quyển sách, gắt:

- Không đi đâu cả, ngồi đấy!

Nói xong, thầy bình tĩnh lắm nhảm: “C'est parfait! parfait!” Tôi về chỗ, đưa tay ra hiệu cho mẹ tôi ném bánh xuống đất, vì tôi không ra được, mẹ tôi không hiểu lại gọi to thêm. Lần này, thầy giáo ngoảnh mặt lên, nhìn ra ngoài rồi hỏi mẹ tôi:

- Bà kia muốn gì?

Tôi đứng ngay dậy thưa:

- Thưa thầy... Mẹ con...

- Xin cho nghỉ à!

Tôi cuống lên, run run đáp:

- Thưa thầy, không ạ, mẹ con... mẹ con đưa bánh!

Thầy giáo tôi buông dài một tiếng "ôi chao" như hơi gió và bảo tôi:

- Cút ra ăn đi, rồi vào ngay, nghe không?

Tôi sung sướng, suýt nhảy qua cửa sổ. Ra đến nơi, mẹ tôi hỏi:

- Sao lâu thế?

Tôi phụng phịu:

- Mẹ gọi to làm thầy giáo gắt. Từ rày có thấy con ra chơi mẹ hằng đưa, còn không thì mẹ đem về cất vào ngăn kéo khóa lại kỹ cho con.

Mẹ tôi mỉm cười nhìn tôi - Ôi! cái mỉm cười của một người mẹ - dặn mấy câu rồi quay đi.

Chiếc bánh hôm ấy, tôi ăn một cách ngon lành và hơi vội. Lúc tôi vừa ném mớ lá xuống đất, thì tiếng trống bắt đầu báo giờ ra chơi.

- Mà ăn cái gì đấy? A, thằng này xỏ, nó ăn mau lắm anh em ạ.

Câu nói sau cùng làm tôi vụt cười, sặc ra ngoài miếng bánh ngậm trong miệng.

Thuở thơ ấu của tôi phần lớn là những ngày buồn bã, cái buồn bã không đâu, đến bây giờ còn theo dõi tôi mãi. Thịnh thoảng tôi mới vui, nhưng cái vui, ác hại! lại dồn dập giống như giông tố, bỏ rớt lại một nỗi trống rỗng thiếu nã trong lòng tôi sau khi tan đi. Tôi vui đấy mà buồn ngay đấy. Tôi lưu luyến một cái gì xa quá, hư huyền quá, nhưng không phải là thú vui tìm kiếm trong gia đình hay trong đời sống. Bạn bè tôi lại rất hiếm. Vài ba gương mặt phẳng phất lẳng trong quá khứ thiếu tươi vui, vài tình cảm xưa cũ lẻo đẹo theo tôi trên đường đời. Có thể thôi, và thường thường tôi chỉ sống bằng mộng. Tôi không bằng lòng ai cả, hình như tôi cũng không bằng lòng cả tôi. Tôi phải kiếm có luôn luôn cho lòng mình thắc mắc, trong thứ tin tưởng quái gỡ là mọi người không ai yêu tôi. Đó thực

HUỶNH ÁI TÔNG

là một cực hình cho kẻ nào, như tôi, chịu ảnh hưởng sự khủng hoảng tinh thần do chính mình gây ra, do chính mình ham thích.

Ở xa, nhiều lần tôi bắt chợt được hình ảnh mẹ tôi, giữa lúc thâm tâm sắp bày ra một cảnh giết chóc ghê gớm của ý nghĩ, sự rào rọi của máu, và nước mắt ứa xuống từ một vết thương không tên. Cách mấy năm đây, có lần tôi đã chép đoạn thơ của Baudelaire dán ở bàn viết, ngay trước mặt:

*Il me semble parfois que mon sang coule à flots
Ainsi qu'une fontaine aux rythmiques sanglots.
Je l'entends bien qui coule avec un long murmure;
Mais je me tâte en vain pour trouver la blessure.*

*Đôi lúc hình như máu xối nguồn
Tựa như lòng nước tiếng vang thương.
Ta nghe máu chảy sâu rười rượi;
Khốn nỗi không tìm thấy vết thương.*

Đậu bằng tiểu học xong, tôi lên tỉnh học. Trước khi thi vào ban thành chung và còn những ba tháng nghỉ hè thên thàng trước mặt, tôi theo chúng bạn đến học tư với một thầy giáo tú tài. Tôi trọ ở nhà người chú, mỗi tháng chỉ phải đem gạo ở nhà quê ra thay tiền. Tôi không hỏi ý kiến mẹ tôi, vì tôi cho việc học lúc ấy rất cần. Học được ba ngày thì thầy giáo tôi lễ phép nhắc với học trò bằng tiếng Pháp:

- Tôi mong rằng các anh trả tiền học trong vài hôm sắp tới đây, và tôi xin cảm ơn trước.

Học trò ai nấy nhón nháo lên. Có vài người trong bọn móc ngay tiền túi mang lên trả. Các anh khác xin khát đến mai. Riêng tôi, tôi buồn lắm. Chỉ mãi đến lúc ấy, tội nghiệp, tôi mới nhớ đến mẹ tôi, tôi mới nhớ đến cái vốn liếng ít ỏi của người. Bốn đồng! Tính theo giá tiền ở Trung Bộ vào thời bình là hai mươi quan! Tôi làm một cái tính nhẩm và rùng mình biết rằng đó là một số tiền cắt cổ. Điều cần thiết

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

là tôi phải mượn ở đâu lấy mấy đồng hào về nhà quê trình bày mọi sự với mẹ tôi. Cái tráp tiền của chú tôi đóng lại với con cháu rất chắc. Hầu bao của các bạn cũng không thể mở được vì một cử động nhân từ nào. Tôi đành xin nghỉ một hôm, cuộc bộ về nhà lấy tiền trả cái “nợ học”.

Thấy tôi về bất thần, mẹ tôi ngừng tay xay lúa, hỏi tôi:

- Sao con lại về? Con không ở ngoài tỉnh mà học à? Tôi bậm môi lại để nén tiếng khóc. Tôi không đủ can đảm nói cái số tiền học quá lớn kia nữa. Mẹ tôi thì lại ngờ rằng tôi bị hắt hủi nên hỏi nựng:

- Hay là bọn nó làm gì con?

Tôi lắc đầu, khóc:

- Thầy giáo... thầy giáo đòi tiền học!

Mẹ tôi cười điềm nhiên:

- Tưởng gì chứ đòi tiền học thì để mẹ đưa. Mấy hào?

Tôi giật mình nhìn mẹ:

- Hàng đồng kia!

- Ừ thì bao nhiêu?

- Bốn đồng!

Tôi thấy mẹ tôi lặng người đi, không nói được nữa. Nhưng có lẽ cảm động vì tấm lòng thương mẹ của tôi, người gượng gạo:

- Con cứ lên nhà nằm nghỉ, rồi để mẹ đưa cho.

HUYỀN ÁI TÔNG

Mẹ tôi nói dối. Mẹ đuổi tôi lên nhà, để mẹ tôi khóc.

Lúc tôi chạy xuống bếp lục cơm ăn thì thấy đôi mắt mẹ tôi đỏ ngầu, vạt áo ướt đầm. Tôi ngã vào lòng người, rồi mếu máo:

- Con không đi học nữa mẹ ạ.

Mẹ tôi xoa đầu tôi, cười như thờ dài:

- Đại nào! Con học đang giỏi thế kia mà. Để mẹ đưa tiền cho. Đừng sợ.

Sáng mai thấy tôi sửa soạn ra tỉnh, người bần khổn:

- Con cứ ra khát với thầy giáo vài hôm nữa, rồi mẹ mang tiền ra trả sau.

Tôi hiểu ngay là mẹ tôi còn phải chạy tiền nên ngoan ngoãn ra học lại Cả lớp đã trả tiền hết, trừ tôi. Tuy ngồi ở cuối lớp áp lưng vào tường, tôi vẫn tưởng nghe sau mình những tiếng cười chế giễu. Tôi đâm ngượng, cái ngượng của người học trò không thuộc bài, nghênh ngang đứng trước mọi con mắt, tay xếp vòng tròn, vê mãi cúc áo của mình.

- Thế nào...? Thầy giáo hỏi tôi.

- Thưa thầy, thầy cho con khát đến hai hôm nữa.

- Nếu hai hôm nữa chưa có tiền học thì anh nghĩ sao? Tôi đáp rất chắc chắn:

- Thưa thầy có ạ, thế nào cũng có, mẹ con đã bảo đúng ngày kia đưa tiền ra .

Tôi vừa học, vừa sợ. Ngày tháng chạy mau thêm. Hai tờ lịch rơi chổng quá. Nhưng may, mẹ tôi ra đứng đợi tôi ngoài cửa nhà học, vì nơi học chính là một cái nhà thật. Mẹ tôi cấp cái thúng trong đựng mười quan tiền. Tôi ái ngại bảo mẹ:

- Trả tiền học bằng tiền, thầy giáo không nhận đâu mẹ ạ.

Tôi chưa kịp cản, thì mẹ tôi đã cấp thúng đến trước mặt thầy giáo, và đặt trên bàn mười quan tiền, và hai tờ giấy bạc lấy ở nút buộc ruột tượng ra, làm tôi đỏ cả mặt. Mẹ tôi kể lể như khi kể lể với một người bạn thân:

- Cháu nó bảo thầy không tiêu tiền kềm nên ngăn tôi không cho đem vào. Thầy tính, cháu nó còn nhỏ, tâm tính như con gái, hay sợ vợ sợ vẫn...

Thầy giáo sai người cất tiền đi, và chùng như động lòng trước cảnh nghèo túng của chúng tôi, thầy cầm lấy tay tôi, thành thực:

- Em chịu khó mà học đi. Em học khá đấy. Tháng sau thầy bớt tiền học cho.

Ra ngoài, tôi vui vẻ hỏi mẹ tôi:

- Sao mẹ có nhiều tiền thế, mẹ?

Mẹ tôi cười, nửa buồn nửa vui:

- Mẹ chỉ có mười quan thôi. Hai đồng bạc ấy là của thím con. Mẹ thấy rơi ở đầu giường thím nằm nên mượn tạm!

Tôi rụng rời cả mình mẩy. Tôi thấy tất cả cái thành phố quê hương của tôi quay đảo trước mặt, nhà chắt lên cây, cây chắt lên nhà.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tôi hỏi mẹ:

- Sao mẹ lại lấy như thế, thím ấy nói cho.

Mẹ tôi cười gằn như khóc:

- Người ta giàu, mình mượn tạm rồi trả sau cũng không sao. Mà thím ấy có nói thì nói mẹ, việc gì đến con mà con khóc.

Vừa đặt chân vào nhà, tôi nghe tiếng thím tôi réo:

- Tôi có ba đồng bạc để ở đầu giường, đưa nào lấy mất hai rồi ?

Tôi toan cất tiếng, thì mẹ tôi vội bầu tay tôi, nói khẽ:

- Mặc nó!

Nhưng tôi không nghe. Tôi bảo thím:

- Cháu lấy đây, thím ạ. Cháu trót đánh mất rồi. Thím tôi lườm tôi, nghiến răng lại:

- Cháu giỏi nhỉ ? Đồ ăn cắp.

Tôi chưa kịp nói thêm được gì, thì mẹ tôi đã đứng lên:

- Tôi mượn của thím đây, để vài hôm nữa tôi mang ra trả lại.

Thím tôi bĩu môi, thông thạo:

- Ủ, bà mượn thế thì ai chả mượn được!

Câu chuyện trên đây theo dõi tôi như một ám ảnh cực nhức. Mỗi lần nhớ đến mẹ tôi, hay xét mình phạm tội, tôi thường đem nó ra để tự hình phạt. Nhiều năm đã rơi theo nhiều năm, và bây giờ, trong

những đêm Hà Nội, cái thành phố hoa lệ chỉ quen tiêu bạc với hào, tôi vẫn rờn rợn nghe thấy âm thanh của mười quan tiền kêu lạnh...

(tháng mười, 1937)

Trích thơ:

Rằm Tháng Giêng

*Ngày xưa còn nhỏ... ngày xưa
Tôi đeo khánh bạc lên chùa dâng nhang,
Lòng vui quân áo xanh xang,
Tay cầm hương, nén, đỉnh vàng mới mua.
Chị tôi vào lễ trong chùa,
Hai chàng trai trẻ khấn đũa hai bên:
- "Lòng thành lễ vật đâu niên,
Cầu cho tiểu được ngoài giêng đất chồng!"
Chị tôi phụng phịu má hồng,
Vùng vàng suýt nữa quên bông cả tôi.
Tam quan, ngoài mái chị ngồi,
Chị nghe đoán thẻ, chị cười luôn luôn.
Quê thân, thánh mách mà khôn:
- Số nàng chồng đất, mà con cũng nhiều!
Chị tôi nay đã xế chiều,
Chắc còn nhớ mãi những điều chị mơ.
Hằng năm, tôi đi lễ chùa,
Chuông vàng, khánh bạc ngày xưa vẫn còn.
Chỉ hơi thấy vắng trong hồn,
Ít nhiều hương phấn khi còn ngây thơ.
Chân đi, đếm tiếng chuông chùa,
Tôi ngờ năm, tháng thời xưa trở về.*

Nước Chảy Chân Cầu

Quê em xa thăm màu mây gió,

HUỶNH ÁI TÔNG

*Buồn vút không gian, mất định kỳ.
Em có mơ về năm tháng cũ,
Âm thầm nghe tiếng phút giây đi ?*

*Nước chảy đôi dòng cuốn sóng mau,
Bao phen lá úa rụng chân cầu,
Lá theo dòng nước, ngày theo tháng
Lặng lẽ như mang nỗi cảm sâu.*

*Mây nước vô tình, lãnh đạm trôi,
Tình không giống nước, tình không xuôi;
Bao lần lá thắm xuôi theo nước,
Nước chảy, tình duyên ở với người.*

*Chân cầu cấm giữ ngày ly biệt,
Mây nước vô tình, lãnh đạm trôi...
Nước chảy mây tan, tình bất diệt,
Tình theo bước khách bốn phương trời.*

Sáng Quê

*Gió đưa mặt trời dần cao,
Khóm tre rì rào muôn tiếng chim kêu.
Đầm mình trong gió hiu hiu,
Lúa non sóng uốn thềm reo cuối trời.
Trên đường đê bé chạy dài,
Bóng trâu trên nước, bóng người trên cây.
Ngoài trời mây sáng hây hây,
Nước non tô loáng da ngày cuối thu.
Đáy hồ mấy mắt sao lu,
Và trên nón dạ sương mù quệt ngang.
Chân trâu nghe nặng bước đàng,
Gió đưa tiếng học bên làng như ngâm.
Ông Hương qua đây, nghĩ thầm:
- Bông vắn Yếu lược nó cầm trong tay.*

*Bên đình mấy giải khăn bay,
Đi tươi qua ánh ban ngày lẫn trăng.
Ổ rom, bác xã thôi năm,
Chân đi guốc thấp, xô nhàm guốc cao.
Mắt còn lúu riu chiêm bao:
Vớ cho tao điếu thuốc lào, cu con!*

Muôn Trùng

*Tình vạ dậm, tên người yêu chắc đẹp,
Người và tôi xa quá đôi muôn trùng;
Tôi vớ người chưa một giấc mơ chung,
Đi viễn xứ, nên tình không thấu hết.*

*Hoài mộng cho tin, nghi ngờ để biết,
Hồi người duyên, người xa cách muôn trùng;
Đến bao giờ nằm ngủ giấc mơ chung;
Cho thơ sáng diễn quanh hôn thắm thiết?*

*Hồi người đẹp chưa bao giờ quen biết,
Mắt người lo hay đôi mắt người buồn?
Tóc tơ dài, hay dáng bước thôn thôn,
Người có khóc những khi trời rất đẹp?*

*Rồi một buổi nghe tin người... bỗng chết!
Rũ hồn sâu trong một thoáng mong manh,
Tôi về đây, đường ngập bóng thu xanh,
Đem thơ thắm, ủ thiên tình bất diệt!*

*Tôi hỏi hết lòng sâu hay mắt đẹp?
Xưa tuy xa, nay lại quá muôn trùng!
Hồi người duyên, người thương nhớ tôi không?
Tôi yêu lắm, dấu tình chưa giải hết.*

HUYỀN ÁI TÔNG

Và... tôi khóc những khi trời rất đẹp...

Phố huyện

*Vài thanh đá dựng làm hè,
Vài nhà tranh yếu vai kề sát nhau,
Phố tôi trong dáng buồn rầu,
Khó khăn của kẻ làm màu vô duyên.*

*Ba ngày một chuyến xe lên
Chở thư và chất người lên mui hàng,
Nhôn nhao trẻ nít xóm làng
Rủ nhau ra ngắm, ra bàn tán nhau.*

*Chợ thường không họp được lâu
Chậm thì giờ rười, còn mau nửa giờ,
Khi vàng đứng bóng im trưa,
Tiếng khô lá rụng làm thưa phố phường.*

*Rèm quây che kín bụi đường,
Chủ hàng vắt căng lên giường ngày sâu,
Im cho đến lúc trống lâu
Nổi giờ trịnh trọng vào hầu quan trên.*

*Hoạ hoàn phố ghéch cờ lên,
Đón xe quan Sứ từ trên tỉnh về...
Rồi ngày, một chuỗi ngày mê
Lại reo khói chết lên hè thê lương.*

Ngập ngừng

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân,
Ngó trên tay, thuốc lá cháy lụi dần...
Tôi nói khẽ: Gớm, làm sao nhớ thế?*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Em tới ơi! tình có nghĩa gì đâu?
Nếu là không lưu luyến buổi sơ đầu?
Thuở ân ái mong manh như nắng lụa.
Hoa bướm ngập ngừng, cỏ cây lần lữa,
Hẹn ngày mai mùa đến sẽ vui tươi,
Chỉ ngày mai mới đẹp, ngày mai thôi!*

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Tôi sẽ trách - cố nhiên! - nhưng rất nhẹ.
Nếu trót đi, em hãy gắng quay về,
Tình mất vui khi đã vẹn câu thề,
Đời chỉ đẹp những khi còn dang dở.
Thư viết đừng xong, thuyền trôi chớ đỗ,
Cho nghìn sau... lơ lửng... với nghìn xưa...*

Văn thơ Hồ Dzếnh sáng tác không nhiều, một tập truyện Chân Trời Cũ, ông viết về Mẹ, về chị, về em là những người thân trong gia đình, ghi lại những nhận xét tinh tế, những tình cảm đậm đà, tập thơ Quê Ngoại với những bài đã trích: Phố huyện, Ngập ngừng, Rằm tháng Giêng, Nước chảy chân cầu... Đọc truyện, đọc thơ ông, chúng ta sẽ có những rung cảm nhẹ nhàng, thú vị.

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Dzếnh Web: vi.wikipedia.org
- Hồ Dzếnh Web: vietmessenger.com

15.- Minh Huệ



Minh Huệ - Nguyễn Đức Thái (1927-2003)

Minh Huệ tên thật là Nguyễn Đức Thái sinh ngày 3 tháng 10 năm 1927 tại Bến Thủy, Thành phố Vinh. Ngoài bút danh Minh Huệ, ông còn có các bút danh khác là Mai Quốc Minh, Nguyễn Thái.

Tham gia Việt Minh tháng 5 năm 1945, khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An vào tháng 8 năm 1945. Nhà thơ Minh Huệ đã trải qua nhiều lĩnh vực công tác: Hội trưởng Hội Sáng tác văn nghệ Liên khu 4; Trưởng ban thơ - lý luận phê bình Nhà xuất bản Văn Học; Trưởng Ty văn hóa Nghệ An; Bí thư Đảng đoàn kiêm Chủ tịch Hội Văn Học Nghệ Thuật Nghệ An; hội viên sáng lập Hội Nhà văn VN (1957); từ năm 1984-1991 là ủy viên Ủy ban Trung Ương Hội Liên hiệp Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng; Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất; Huy chương vì sự nghiệp văn học nghệ thuật Việt Nam.

Sự nghiệp sáng tác của ông ghi dấu ấn qua bảy tập thơ (có hai tập thơ viết về Bác Hồ là Cõi Sen và Đêm nay Bác không ngủ), bốn tập truyện ký và ký, hai tập truyện và nhiều bài báo, tiểu luận về đời

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

sống văn học nghệ thuật và văn hóa VN. Bài thơ nổi tiếng *Đêm nay Bác không ngủ* được nhà thơ Minh Huệ viết năm 1951 lúc 24 tuổi.

Giải thưởng Nguyễn Du của Nghệ Tĩnh 1986 (tập thơ *Đêm nay Bác không ngủ*).

Ông mất ngày 11-10-2003 tại khoa hồi sức cấp cứu Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nghệ An, thọ 77 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tiếng hát quê hương* (1959)
- *Đất chiến hào* (1970)
- *Mùa xanh đến* (1972)
- *Đêm nay Bác không ngủ* (1985)
- *Rừng xưa rừng nay* (1962)
- *Ngọn cờ Bến Thủy* (truyện ký, 1974-1979)
- *Người mẹ và mùa xuân* (truyện ký, 1981)
- *Phút bi kịch cuối cùng* (1990)
- *Thương thức thơ viết về Bác Hồ* (1992)
- *Dòng máu Việt Hoa* (1954)

Đêm nay Bác không ngủ

*Anh đội viên thức dậy
Thấy trời khuya lắm rồi
Mà sao Bác vẫn ngồi
Đêm nay Bác không ngủ.*

*Lặng yên như bếp lửa
Vẻ mặt Bác trầm ngâm
Ngoài trời mưa lâm thâm
Mái lều tranh xơ xác.*

*Anh đội viên nhìn Bác
Càng nhìn lại càng thương
Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm.*

*Rồi bác đi dèm chăn
Tùng người từng người một
Sợ cháu mình giật thột
Bác nhón chân nhẹ nhàng.*

*Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng.*

*Thôn thớt cả nổi lòng
Thăm thì anh hỏi nhỏ:
- Bác ơi! Bác chưa ngủ?
- Bác có lạnh lắm không?*

*- Chú cứ việc ngủ ngon
Ngày mai đi đánh giặc!
Vâng lời anh nhắm mắt
Nhưng bụng vẫn bồn chồn.*

*Không biết nói gì hơn
Anh nằm lo Bác ốm
Lòng anh cứ bề bộn
Vì Bác vẫn thức hoài.*

*Chiến dịch hãy còn dài
Rừng lắm dốc lắm ụ
Đêm nay Bác không ngủ
Lấy sức đâu mà đi.*

- *Lần thứ ba thức dậy*
Anh hốt hoảng giật mình
Bác vẫn ngồi đĩnh ninh
Chòm râu im phăng phắc.

Anh vội vàng nằng nặc:
- Mời Bác ngủ Bác ơi!
Trời sắp sáng mắt rồi
Bác ơi: Mời Bác ngủ

- *Chú cứ việc ngủ ngon*
Ngày mai đi đánh giặc
Bác thức thì mặc Bác
Bác ngủ không an lòng

Bác thương đoàn dân công
Đêm nay ngủ ngoài rừng
Rải lá cây làm chiếu
Manh áo phủ làm chăn...

Trời thì mưa lâm thâm
Làm sao cho khỏi ướt
Càng thương càng nóng ruột
Mong trời sáng mau mau.

Anh đội viên nhìn Bác
Bác nhìn ngọn lửa hồng
Lòng vui sướng mênh mông
Anh thức luôn cùng Bác.

Đêm nay Bác ngồi đó
Đêm nay Bác không ngủ
Vì một lẽ thường tình

HUYỆNH ÁI TÔNG

Bác là Hồ Chí Minh.

(1951)

Nắng Nghệ An trò chuyện với Mây Việt Bắc

Nắng:

- *Oi là bạn Mây Việt Bắc xa xôi thân mến ơi
Cho tôi Nắng Nghệ gửi gắm đôi lời tâm can,
Bác Hồ đi công tác, vượt núi băng ngàn
Mây nhớ che cho Bác bớt nhọc nhằn gian lao.*

Mây :

- *Nắng Nghệ ơi, nghe lời bạn nhắn thiết tha
Chắc rằng bạn thương nhớ lắm Cha già đồng hương
Bạn yên tâm
 bạn nghìn nhớ thì tôi cũng mười lần trăm thương
Tôi lo trải mát con đường Bác lặn lội trường chinh
Đến ngày kháng chiến thắng lợi quang vinh
Bác về thăm chốn chôn rau cắt rốn
 *thì Mây tôi cũng xin mừng mừng bay theo Người...**

Nắng:

- *Bạn ơi, khi đó, Nắng càng đẹp, sen càng tươi
Hương sen nao nức hoà với lệ rơi bàng hoàng
Vui rãng vui rứa làng xóm, họ hàng
Cả Kim Liên đón Bác
 *vang sáo nhạc con diều vàng Tự Do...**

Nhật Tuất viết về Minh Huệ trong *Chân Dung* hay *Chân tướng nhà*
văn trên Thời đại 2 Đ blog Nhật Tuất:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

“Trong những nhà thơ kháng chiến chống Pháp, có những người chỉ có một bài mà được lưu truyền mãi. Đó là nhà thơ Minh Huệ, sinh năm 1927, từng là chủ tịch Hội văn nghệ Nghệ - Tĩnh. Ông làm thơ từ hồi kháng chiến chống Pháp. Đề tài sáng tác chủ yếu của ông là Bác Hồ và cách mạng. Ông làm bài thơ “Đêm nay Bác không ngủ” sau khi được nghe kể lại câu chuyện gặp gỡ giữa Bác và một anh đội viên trong rừng giữa đêm mùa đông năm 1950.”

Xuân Sách viết về ông :

*“Vỡ lòng câu thơ viết
Mời bác ngủ bác ơi
Đêm nay bác không ngủ
Nhà thơ ngủ lâu rồi”*

Tài liệu tham khảo:

- Minh Huệ Web: vietbao.vn
- Minh Huệ Web: baonghean.vn

16.- Vũ Khiêu



Vũ Khiêu - Đặng Vũ Khiêu (1916-)

Giáo sư Vũ Khiêu tên thật là Đặng Vũ Khiêu sinh ngày 19 tháng 9 năm 1916, tại làng Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Ông được thừa hưởng truyền thống hiếu học của dòng họ Đặng Vũ, một gia tộc thuộc họ Vũ Việt Nam, ở làng Hành Thiện tỉnh Nam Định. Vùng quê ông tuy nghèo nhưng hiếu học có nhiều người đỗ đạt cao

Ông tốt nghiệp tú tài trường Bonnal ở Hải Phòng. Năm 1935, ông về Hà Nội, ở trọ và làm lao công cho Bệnh viện Pháp (BV Hữu Nghị, 108 hiện nay). Năm 1939, ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Quý người cùng làng. Ông tiếp tục dạy học tư, ở tại 23 phố Tiên Sinh nay là Hàng Gà.

Ông tham gia hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ năm 1947-1954, ông làm Giám đốc Sở Văn hóa khu 10 tại Việt Bắc rồi Tây Bắc, cùng gia đình di chuyển hết Thái Nguyên lại Việt Trì.

Sau khi tiếp thu Hà Nội, ông sang Bắc Kinh học trường Đảng cao cấp từ năm 1954 - 1956, trở về nước, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Thông Tấn Xã Việt Nam. Sau đó, ông tổ chức bộ phận Mỹ học đầu tiên ở VN rồi sang Hungary học, về dạy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Năm 1959, ông làm Thư ký khoa học xã hội của Ủy ban Khoa học Việt Nam, sau đó được bổ nhiệm làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Xã hội học, là người đặt nền móng cho sự phát triển của ngành xã hội học ở Việt Nam.

Từ năm 1958, ông đã viết gần 30 cuốn sách và tham gia biên soạn với tập thể chừng 30 cuốn nữa ở nhiều lĩnh vực: triết học, đạo đức học, văn học, nghệ thuật, văn hóa, xã hội, nghiên cứu và giới thiệu thơ văn và cuộc đời của một số thi hào... Các tác phẩm của ông về vấn đề văn hóa gồm: Đẹp (1963), Anh hùng và nghệ sĩ (1972), Cách mạng và nghệ thuật (1979). Tác phẩm lớn nhất là bộ sách ba tập, dày gần 1.500 trang, cuốn Bàn về văn hiến Việt Nam.

Những năm tháng đã 80 tuổi đời (thập niên 90 của thế kỷ 20), giáo sư Vũ Khiêu vẫn dành nhiều thời giờ mỗi ngày để nghiên cứu về Nho giáo: Tứ thư, Ngũ kinh của Khổng Tử, Mạnh Tử.

Năm 1996, giáo sư được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về khoa học công nghệ đợt 1 năm 1996 cho cụm các công trình Anh hùng và nghệ sĩ (1972), Góp phần nghiên cứu cách mạng tư tưởng và văn hoá (1987), Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 2000, giáo sư được phong danh hiệu Anh hùng lao động thời đổi mới.

Ngày 12 tháng 9 năm 2006, Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa thay mặt Hội đồng Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất cho Giáo sư, Anh hùng Lao động Vũ Khiêu vì có nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp phát triển khoa học xã hội và nhân văn, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tác phẩm:

- *Hương trầm* (tập phú, 1946)
- *Du nguyệt điện* (kịch thơ, 1946)
- *Đẹp* (1963)
- *Cao Bá Quát* (1970)
- *Anh hùng và nghệ sĩ* (1972)
- *Đạo đức mới* (1974)
- *Cách mạng và nghệ thuật* (1979)
- *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam* (Chủ biên, 1980)
- *Con người mới Việt Nam và sứ mệnh vinh quang của văn nghệ* (1986)
- *Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử* (1987)
- *Nho giáo xưa và nay* (chủ biên, 1990)
- *Bàn về văn hiến Việt Nam* (Chủ biên, 3 tập, 1997)

Trích văn:

Vai trò của văn hóa trên con đường hình thành và phát triển của doanh nghiệp Việt Nam

Tôi hoan nghênh sáng kiến của báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam và Thời báo kinh tế Việt Nam cùng Ngân hàng Liên Việt đã tổ chức cuộc hội thảo hôm nay để trao đổi về *Phát triển văn hóa kinh doanh trong thời hội nhập*.

Cuộc hội thảo đã khéo hội tụ những thành viên vốn quan tâm tới mối quan hệ giữa *kinh tế* và *văn hóa*, giữa *kinh doanh* và *đạo đức*, giữa *kinh nghiệm* và *sáng tạo*. Đó là những nhà khoa học, những vị tu hành và các vị doanh nhân.

Những vấn đề được đặt ra hôm nay rất lớn lao và phức tạp. Chúng ta muốn đi sâu về *văn hóa doanh nghiệp*, nhưng tôi thiết nghĩ cần đặt vấn đề này trong một mối quan hệ rộng lớn hơn. Đó là mối quan hệ giữa *kinh tế* và *văn hóa*, đặc biệt là vai trò của văn hóa Việt Nam đối với toàn bộ sự phát triển của xã hội ta, đặc biệt là đối với *kinh tế* và *kinh doanh*.

1. Những nhân tố tích cực và tiêu cực của văn hóa Việt Nam thời xưa.

Không cần nhắc lại ở đây những điều mà ai cũng biết và ai thường nghe, thường đọc. Đó là sức mạnh của trí tuệ, của đạo đức, của toàn bộ nền văn hóa Việt Nam trong mọi bước gian nan của dân tộc. Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* đã khẳng định: chính nền *văn hiến* lâu đời của Việt Nam đã quyết định thắng lợi của nhân dân ta. Đó là:

Lấy đại nghĩa thắng hung tàn

Lấy trí nhân thay cường bạo.

Hồ Chủ tịch trong cuộc kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ cũng lại luôn khẳng định sức mạnh lớn nhất của chúng ta là đạo đức, là tinh thần, là văn hóa:

Chúng ta lấy văn minh mà chống lại dã man!

Tinh thần nói trên đã được khoa học phân tích sâu sắc và văn nghệ thể hiện phong phú, trong sự nghiệp cách mạng tháng Tám và qua

HUYỀN ÁI TÔNG

hai cuộc kháng chiến anh hùng, giành lại độc lập và thống nhất cho Tổ quốc.

Đằng sau những thành tựu cực kì lớn lao nói trên của văn hóa Việt Nam, chúng ta còn rất ít nêu lên vai trò tiêu cực của văn hóa Việt Nam, trong nhiều suy nghĩ và hành động của ông cha đã góp phần vào sự trì trệ của nền kinh tế Việt Nam và từ đó đã bỏ lỡ rất nhiều thời cơ thuận lợi cho sự đổi mới và phát triển của Việt Nam trong lịch sử.

Sau 1000 năm sống dưới sự thống trị của nước ngoài và liên tục chiến đấu, Việt Nam đã giành lại chủ quyền dân tộc và vươn tới một nước hùng mạnh ở thời Lý Trần. Khí thế của nhà nước và nhân dân ta thời đó đã bảo vệ được Tổ quốc, chống lại những đội quân xâm lược lớn mạnh, đặc biệt là ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông, thế lực hùng hãn nhất của cả thế giới thời ấy. Sự phát triển toàn diện của đất nước dưới thời Lý Trần, đã mở ra một con đường giàu mạnh cho Tổ quốc. Tiếc rằng, những *cải cách bảo thủ, cải cách dật lùi* của Hồ Quý Ly đã chặn đứng chiều hướng phát triển đó. Đây là một vấn đề lớn trong lịch sử kinh tế Việt Nam cần đi sâu phân tích.

2. Trường hợp nhà Trần.

Chúng tôi muốn nêu lên một số thành tựu rực rỡ của triều Trần:

Về chính trị. Đó là sự vững vàng của một bộ máy hành chính ngày một hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển về mọi mặt của đất nước.

Về kinh tế. Nổi lên xu hướng tư hữu về ruộng đất, đặc biệt là sự phát triển của nông nghiệp đã kéo theo sự phát triển của thủ công và thương nghiệp.

Về văn hóa xã hội. Đó là sự củng cố thượng tầng kiến trúc, phát huy cả Phật giáo và Nho giáo trên cơ sở truyền thống dân tộc. Xã hội

được vũng vàng trên cơ sở kết hợp *chính quyền* và *thần quyền* ở các vua Trần.

Về văn học nghệ thuật. Đó là sự phát triển của văn học yêu nước, sự ra đời của chữ Nôm, sự hình thành và mở rộng nhanh chóng của mọi loại hình nghệ thuật: kiến trúc, âm nhạc, sân khấu, chèo, tuồng, múa rối...

Về khoa học kỹ thuật: Lịch sử ghi nhận những thành tựu của sử học, quân sự học, toán học, thiên văn học...

Hôm nay tôi muốn xuất phát từ một địa danh, một nơi xuất phát của nhà Trần để đánh giá về ý nghĩa và hoài bão lớn của nhà Trần, đặc biệt của Trần Thủ Độ và người cha của ông là cụ Trần Hoàng Nghị. Đây là làng Phương La, thuộc huyện Đông Hưng, Thái Bình ngày nay

Truyền thống *ngư nghiệp* của họ Trần với cuộc sống phóng khoáng trên sông nước, đã khiến cho dòng họ Trần có một cái nhìn xa rộng, luôn luôn phát hiện những điều kiện thuận lợi mới để phát triển và xây dựng cơ nghiệp. Sự định cư trên đất liền mở ra sự hòa nhập với cả cộng đồng dân tộc và từ đó định hướng cho sự phấn đấu của cả gia đình.

Từ *ngư nghiệp* chuyển sang *nông nghiệp* là một công việc mới, đầy thử thách. Nông nghiệp không phải là công việc dễ dàng. Mảnh đất đồng bằng Bắc Bộ vốn phì nhiêu nhưng lại đòi hỏi phải có sức người, sức của rất lớn để lập ấp, dựng làng, tập hợp đông đảo nhân dân để cùng khai thác. Bao nhiêu công việc được đặt ra: nào cải tạo đầm lầy, ao hồ, nào tiến hành các công trình thủy lợi để chống hạn, chống lụt. Họ Trần đã tập hợp nhiều dân ở các nơi về Phương La. Họ Trần đã nhanh chóng thành công trong nghề mới của mình. Đặc biệt là nhân quan của các vị không dừng lại ở nông nghiệp và sống lâu dài với sự tri tri vồn vồn của nó.

HUYỀN ÁI TÔNG

Làng Phương La với nghề thủ công là trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa... đã giúp họ Trần sớm nhận ra phương hướng mới của sự làm giàu. Đó là phải từ *nông nghiệp mở rộng sang nghề thủ công và buôn bán*. Nhận thức sắc sảo của họ Trần đã khiến cho sự chuyển đổi rất nhanh chóng của gia đình mình từ *ngư nghiệp sang nông nghiệp* rồi sang *tiểu thủ công và buôn bán* trong một thời gian rất ngắn. Một cơ ngơi rộng lớn đã nhanh chóng được hình thành. Phương La đã sớm trở thành một trung tâm phát triển về kinh tế, tạo nên một vùng phồn thịnh của họ Trần.

Huyền thoại về Cụ Trần Hoàng Nghị gánh cả khu chợ của làng Then bên cạnh sang làng Mẹo của cụ là sự nhận thức bằng hình tượng về việc đã chuyển sự kinh doanh *thủ công và buôn bán* từ làng Then chuyển sang làng Mẹo và qua đó *khẳng định ưu thế cực lớn của công, thương nghiệp* so với *nông nghiệp*.

Tôi nghĩ rằng, sự kết hợp *địa linh* của Phương La và *nhân kiệt* của họ Trần đã tạo nên một bản lĩnh rất độc đáo đầy khí thế và triển vọng của gia đình Trần Hoàng Nghị và Trần Thủ Độ, góp phần dựng lên một cơ sở vững chắc cho sự lập nghiệp của nhà Trần.

Hoàn cảnh địa lí mà đặc biệt là hoàn cảnh kinh tế xã hội là điều kiện đầu tiên để hình thành nên nhân cách của con người. Tuy nhiên, nhân cách ấy không hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế xã hội. Nó còn phải do bản lĩnh của chính con người. Con người phải tác động vào hoàn cảnh và nhân cách của họ chỉ xuất hiện từ tác động qua lại giữa con người và hoàn cảnh. Điều này giải thích vì sao trong cùng một hoàn cảnh kinh tế mà lại xuất hiện những con người rất khác nhau về nhân cách và nhiều khi nổi bật lên những nhân cách rất đặc biệt như Trần Trần Thủ Độ và người cha của ông.

Nhìn xa thấy rộng và đặc biệt là trong hoàn cảnh của phương thức sản xuất đã kéo dài hàng ngàn năm lịch sử ở phương Đông và Việt Nam thì đó là một nhận thức vô cùng sáng suốt và một tiên đoán về *cửa ngõ mở ra phồn vinh của dân tộc*. Đó là *con đường phát triển*

tư hữu, mở rộng công nghiệp và thương nghiệp hướng tới một nền kinh tế thị trường đã bắt đầu từ Cụ Hoàng Nghị và tiếp nối qua nhiều thế hệ họ Trần. Việc canh tác ở các thái ấp, việc buôn bán của các quý tộc nổi lên như Trần Khánh Dư ở Vân Đồn, có thể coi là chiều hướng rất tích cực cho sự phát triển của đất nước.

Tiếc rằng xu hướng trên đã dần dần bị dập tắt, bởi một trình độ văn hóa bảo thủ và trí tuệ từ những cải cách của Hồ Quý Ly và tinh thần *trọng nông* của triều Lê dưới ảnh hưởng của Nho giáo.

3. Trường hợp Đặng Huy Trứ.

Sự trì trệ về kinh tế dưới thời phong kiến kéo dài từ sau Lê Thánh Tông đến hết thời Lê-Trịnh và sang đầu thời Nguyễn ngày càng dẫn đến sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, sự đói rét của nhân dân, sự bạc nhược của triều đình, sự tham nhũng trong bộ máy quan liêu.

Sự xâm lược của thực dân Pháp vào giữa thế kỉ XVIII, càng làm bộc lộ thêm sự bảo thủ và suy nhược của triều Nguyễn. Tình hình đã gây sự lo âu trong các tầng lớp nhân dân yêu nước, đặc biệt là ở giới trí thức tiên tiến những người đã thấy được những diễn biến ở ngoài biên giới khép kín của Việt Nam.

Chúng ta đã nghe nhiều, đọc nhiều những bản *điều trần* của Nguyễn Trường Tộ, những tư tưởng của Nguyễn Lộ Trạch nhưng chưa nói được bao nhiêu về Đặng Huy Trứ, một nhà yêu nước, chiến đấu đến cùng để bảo vệ đất nước, đồng thời là một nhà canh tân đầy tâm huyết. Ông đã muốn chuyển đổi từ một nước nông nghiệp theo phương thức sản xuất châu Á sang một nền kinh tế thị trường phát triển, cả nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Tôi xin nói qua về nhân vật này.

Đặng Huy Trứ là một nhà trí thức, một nhà thơ lớn, một viên quan thanh liêm của triều đình nhà Nguyễn. Suốt cuộc đời làm quan, ông

HUYỀN ÁI TÔNG

gắn bó với mọi sự đau khổ của nhân dân. Ông có mặt ở bên cạnh nhân dân trong những ngày bão lụt và hoạn nạn. Ông đã từng viết: *trong cảnh đói rét của nhân dân, ăn một miếng cơm cũng cảm thấy nghẹn ở trong cổ*. Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, ông đã đứng về phía chủ chiến và cùng Tôn Thất Thuyết, Hoàng Kế Viêm chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.

Đặc biệt, sống cùng thời với Nguyễn Trường Tộ và cũng như Nguyễn Trường Tộ, ông là một người chủ trương canh tân, nhiệt tình với việc phát triển công nghiệp, thương nghiệp, nhanh chóng tiếp thu những thành tựu mới của nhân loại để đất nước không ngừng giàu mạnh lên và đuổi kịp các nước tiên tiến. Khác với Nguyễn Trường Tộ, ông là một người trong bộ máy của nhà nước nên không dừng lại ở những lời kiến nghị với nhà vua mà còn trong chức trách của mình, bắt tay luôn vào những công việc đổi mới.

Có thể nói, Đặng Huy Trứ là *một vị tiên bối vừa lỗi lạc, vừa bất hạnh của doanh nhân ngày nay*. Tên tuổi của ông đáng được ghi vào cuốn sổ vàng của lịch sử doanh nhân Việt Nam.

Trước tình hình sản xuất thấp kém và đời sống khó khăn của người dân, trước sự xâm lược của thực dân Pháp, Đặng Huy Trứ thấy nhu cầu cấp thiết của đất nước là phải phát triển thương mại, đẩy mạnh việc khai mỏ, cải tiến hệ thống giao thông vận tải. Ông dự kiến nếu tích cực trong 10 năm, thì có thể làm giàu cho đất nước và có đủ cơ sở vật chất để thắng giặc.

Đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, ông tình nguyện nhận lấy *nghề mạt* là đi buôn để làm giàu cho đất nước. Trong tờ sớ tâu lên nhà vua, ông viết: *Gia đình tôi là gia đình nhà Nho đã bốn năm đời. Nghề buôn bán dẫu là nghề mạt, nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin được đưa sức khuyến mãi ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan, chạy khắp Đông Tây, dẫu thị nát xương tan không từ nan*.

Năm 1866, ông được phép thành lập một cơ quan kinh tế và thương mại lấy tên là *Bình chuẩn sứ*. Ông cho mở nhiều hiệu buôn ở Hà Nội như: *Lạc sinh điểm, Lạc thanh điểm, Lạc đức điểm*... Ông tổ chức việc lưu thông hàng hóa giữa các miền trong nước. Cơ quan chỉ đạo đặt ở Hà Nội nhưng hoạt động của nó mở rộng đến tận các tỉnh: Quảng Nam, Vĩnh Long, Gia Định.

Với một số vốn ít ỏi là 5 chục ngàn quan do triều đình cấp, ông đã động viên thêm vốn của tư nhân, theo công thức *công tư lưỡng lợi*. (Từ của ông dùng).

Ông tổ chức việc khai mỏ, xuất cảng thiếc, tơ lụa, đường, dầu thảo mộc, quế sang Hồng Kông.

Để phát triển thủ công nghiệp, ông tổ chức các hộ sản xuất riêng lẻ theo ngành nghề và cho các hộ này vay vốn trước để mua nguyên liệu rồi bán hàng cho nhà nước.

Từ năm 1861, ông đã xin lập một cơ quan của nhà nước chuyên trách việc vận tải đường thủy, nhưng Tự Đức bác bỏ với lời phê như sau: *Chỉ lảm chuyện và không am hiểu*. Phải mãi đến năm 1864 cơ quan này mới được thành lập.

Làm công việc buôn bán, hàng ngày tiếp xúc với một số lượng lớn về tiền và hàng, nếu không giữ được phẩm chất *liêm chính* thì sẽ không tránh khỏi những việc tham ô, biến của công thành của tư. Những tên do ông đặt cho các hiệu buôn như: *Lạc sinh, Lạc thành, Lạc đức* cũng đã nói lên sự quan tâm của ông đối với vấn đề *đạo đức thanh liêm* trong việc buôn bán như thế nào.

Ông coi việc *làm giàu là một đạo lớn* không thể xem khinh (*Sinh tài đại đạo, sự phi khinh*). Bỏ vốn ra cùng nhà nước kinh doanh thì cũng được chia lợi. Ngay từ thời đó, ông đã nhìn ra vai trò của tư nhân cùng với nhà nước theo phương châm *Công tư lưỡng lợi* do

HUYỀN ÁI TÔNG

ông đề ra. Làm giàu là chính đáng, nhưng chớ tham mà xâm phạm của công. Nghĩ đến lợi nhưng phải nghĩ đến tiếng thơm vì như những câu thơ ông đã viết: *danh lợi xưa nay khôn vẹn cả* và *túi nặng ngàn vàng đâu phải quý*. Lúc ấy, tư tưởng kinh tế của ông quả thực đã đi trước mọi người và giữ nguyên giá trị đến ngày nay.

Công việc của ông đang phát triển tốt thì trong thời gian ông được phái đi công cán ở nước ngoài, Tự Đức nghe theo những đại thần bảo thủ, đã xuống chiếu bãi bỏ cơ quan Bình Chuẩn, xóa bỏ những thành quả mà Đặng Huy Trứ đã đạt được với bao nhiêu tâm huyết.

Phan Bội Châu sau này đã đánh giá ông là *một trong những người trồng mầm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam*.

Sau hai năm nghiên cứu ở nước ngoài, Đặng Huy Trứ trở về nước, muốn đem những tư tưởng canh tân ra vận động triều đình và các bạn đồng liêu thực hiện. Nhưng lúc đó, hoàn cảnh đất nước đã đen tối còn đen tối hơn nữa. Quân Pháp sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông đã chiếm nốt ba tỉnh miền Tây.

Ngoài nước thì *Minh trị* lên ngôi, đẩy mạnh cuộc vận động duy tân ở Nhật. Trong nước thì Tự Đức tiếp tục đi ngược với trào lưu lịch sử, đi ngược ý chí của nhân dân. Ông ta tiếp tục tìm mọi cách để xin hòa với Pháp, bãi bỏ *Bình Chuẩn sứ* và *Doanh điền sứ*, hai cơ quan thương nghiệp và nông nghiệp, cơ sở ban đầu của việc phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Tự Đức đã đi ngược lại con đường tiến bộ mà lịch sử đã mở ra trước các nước chậm tiến phương Đông. Ông đã không đi con đường mà Minh Trị đã đi. Chính vì thế mà Nhật Bản đã tiến thẳng vào ánh sáng của văn minh, còn Việt Nam lại sa vào đêm tối nghèo nàn, lạc hậu của chủ nghĩa thực dân Pháp. Đó chính là bi kịch của Đặng Huy Trứ cũng như của các doanh nhân Việt Nam thời xưa. Đàng cũng là nạn nhân của chủ nghĩa giáo điều của nền văn hóa nho giáo đã từ lâu trở thành lỗi thời rồi.

4. Văn hóa Việt Nam hôm nay và bước phát triển của doanh nhân Việt Nam.

Từ những năm 90 của thế kỉ vừa qua, Unesco phát động *Thập kỉ văn hóa* trên toàn thế giới, nhấn mạnh vai trò của văn hóa trên mọi mặt của đời sống, nhất là trong thời đại ngày nay. Cũng trong thời gian ấy, Đảng cộng sản Việt Nam đã nêu: *khoa học và giáo dục là quốc sách hàng đầu, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.*

Từ định nghĩa một cách đầy đủ về văn hóa của Unesco, giới văn hóa Việt Nam nhắc lại định nghĩa hoàn chỉnh về văn hóa giống như Unesco mà Hồ Chí Minh đã nêu lên cách đây trên nửa thế kỉ: *Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.*

Cũng từ lâu lắm, khi người ta coi văn hóa chỉ là kiến trúc thượng tầng trên nền tảng của kinh tế thì Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh *văn hóa nằm cả trong kinh tế và chính trị.* Coi thường văn hóa thì kinh tế không thể thành công. Không đứng từ đỉnh cao của văn hóa để định ra phương hướng phát triển của lịch sử thì chính trị khó tránh khỏi thất bại.

Ngày nay, trên phạm vi thế giới, vẫn còn nhiều xung đột về lãnh thổ, về tôn giáo, về sắc tộc, vẫn còn nạn khủng bố ở nhiều nước, vẫn còn sự uy hiếp của nước lớn đối với nước nhỏ. Nhưng vấn đề nổi lên hàng đầu trong thời đại ngày nay là cuộc chạy đua và đấu tranh trên hai lĩnh vực: *kinh tế* và *văn hóa.* Đối với các nước đã giành lại

HUYỀN ÁI TÔNG

chủ quyền lãnh thổ và độc lập dân tộc thì hai nhiệm vụ nói trên càng đặc biệt quan trọng..

Hai mươi năm thành công của đường lối đổi mới ở Việt Nam là hai mươi năm *bắt đầu từ sự đổi mới tư duy, từ vận dụng những thành tựu cao nhất của trí tuệ con người* vào việc định hướng cho sự mở rộng thị trường và phát triển kinh tế.

Tiến bộ hay trì trệ, thành công hay thất bại ở mỗi địa phương, mỗi bộ, mỗi ngành, mỗi lĩnh vực công tác đều phụ thuộc vào chỗ lãnh đạo và quân chúng có nắm vững và vận dụng được hay không chân lí của thời đại: văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

Đối với lãnh đạo một vùng lãnh thổ hay một đơn vị hoạt động của quốc gia, *vấn đề trước hết* được đặt ra là lãnh đạo có làm được việc đầu tiên là cùng với đông đảo nhân dân xác định được tình cảm rộng lớn của mình là chủ nghĩa yêu nước, là lòng vị tha, coi như lẽ sống chân chính của cả cuộc đời? *Thứ hai* là có không ngừng phát triển sự nhìn xa thấy rộng, có suy nghĩ sáng tạo để tìm ra những biện pháp thích hợp nhằm đạt được những hiệu quả cao nhất? *Thứ ba* là có ý chí dũng cảm, quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ hay không?

Xã hội của chúng ta phát triển đồng đều cả trên hai nền tảng vật chất và tinh thần nghĩa là cả *kinh tế* và *văn hóa*. Mỗi nền tảng đều không thể bền vững và thậm chí là không thể tồn tại nếu nền tảng này không lấy nền tảng kia làm chỗ dựa và được coi như điều kiện tồn tại cho bản thân mình. Hai nền tảng nói trên kết hợp với nhau tạo nên những bước vững chắc cho mọi sự tiến bộ xã hội.

Cũng không nên nghĩ rằng đó chỉ là hai nền tảng cơ bản của những vấn đề vĩ mô của đất nước: kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Điều quan trọng là phải thấy rằng toàn bộ đời sống của con người, mọi quan hệ xã hội và quan hệ gia đình đều phải đứng vững trên hai nền tảng ấy.

1. Trong phạm vi xã hội và gia đình.

Xã hội có thể ngày một giàu mạnh, ngày một nhiều thêm nhà cao cửa rộng, ngày một có những tiện nghi tốt nhất cho một cuộc sống vật chất đầy đủ. Tuy nhiên, nếu xã hội không có những sinh hoạt văn hóa lành mạnh, không thu hút được mọi người vào một cuộc sống tinh thần tốt đẹp, nếu người và người đối xử với nhau không có tình có nghĩa, không tạo được một cuộc sống gắn bó yêu thương với cộng đồng thì không thể khắc phục những tệ nạn xã hội đang làm nhức nhối lòng người.

Trong phạm vi gia đình, nếu như cha mẹ chỉ nghĩ tới làm giàu và hưởng lạc, không coi cuộc sống văn hóa là quan trọng thì gia đình không thể có một nền tảng vững chắc cho cuộc sống thực sự hạnh phúc. Nếu như sự ích kỉ của cha mẹ chỉ biết coi đồng tiền như một giá trị cao nhất, thì sự ích kỉ của con cái còn tăng lên gấp nhiều lần, trở thành tai họa cho gia đình họ. Khi chúng không có tình yêu thương đối với anh em họ hàng, phố xóm, không biết cảm thương đối với những người đau khổ, không biết quý trọng những người có công với đất nước thì tất yếu chúng sẽ trở thành những con người hư hỏng, sớm muộn sẽ phá tan công lao tích lũy của cha mẹ, tạo nên những điều bất hạnh không thể lường được đối với gia đình.

2. Đối với mỗi doanh nhân, văn hóa dân tộc là bí quyết của thành công và là nền tảng hạnh phúc của bản thân mình

Doanh nhân Việt Nam không giống như doanh nhân ở các nước tư bản. Chủ nghĩa tư bản ra đời trong máu và nước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Họ trở thành giàu có trên cơ sở bóc lột ngày một nhiều đối với nhân dân nghèo khổ. *Họ là đối tượng trong cách mạng vô sản.*

Doanh nhân Việt Nam ra đời, xuất phát từ sự thống nhất lợi ích của cá nhân và gia đình với lợi ích của Tổ quốc và xã hội. Sự xuất hiện của họ

HUỶNH ÁI TÔNG

là điều mong mỏi của cả xã hội. Nhân dân ủng hộ họ. Nhà nước sẵn sàng giúp đỡ họ.

Nếu trong tầng lớp của họ có người chỉ ngày đêm chăm lo cho lợi ích của bản thân, chỉ tìm cách làm giàu với bất cứ giá nào, không quan tâm đến điều kiện lao động và đời sống của công nhân, không nghĩ tới Tổ quốc đang nghèo nàn và lạc hậu, không xúc động trước đồng bào đang thiếu thốn thì họ chỉ là những *nhà tư bản thông thường trên thế giới*. Họ không tránh được sự chê trách của nhân dân.

Tôi nghĩ rằng, đại bộ phận doanh nhân Việt Nam không phải như thế. Họ là con đẻ của nền văn hiến Việt Nam. Họ lớn lên với *công, nông* và *trí thức* Việt Nam. Họ xác lập được ý nghĩa của cuộc sống cao đẹp là làm thế nào để Tổ quốc ta khỏi bị thế giới coi thường, khỏi tụt hậu sâu thẳm trên con đường tiến bộ và nhanh chóng vươn lên hàng đầu, sánh vai cùng các nước tiên tiến trên thế giới. Trong trường hợp này, họ có một vị trí trọng yếu trên đất nước Việt Nam. Họ cùng với công, nông và trí thức là *chủ nhân chân chính* của đất nước. Vinh dự của họ gắn liền với vinh dự của Tổ quốc và hạnh phúc của họ gắn liền với hạnh phúc của nhân dân. Họ sống trong tình yêu thương của cả xã hội cũng như trong cuộc sống gia đình. Đó là điều kiện đầu tiên để xí nghiệp họ được phát triển bền vững, để gia đình họ mãi mãi tràn đầy niềm vui trong cuộc sống toàn vẹn cả về mặt tinh thần và vật chất./.

Trích văn tế:

Truy điệu những lương dân chết đói (năm 1945)

*Mẫu tử tình thâm, ôi một mái tơ xanh nào đã tội, bỏ u ở cuối chợ
đầu đường,
Phu thê nghĩa nặng, hẹn trăm năm đầu bạc cũng sai lời, sớm đau
đớn kẻ còn người mất...*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Biết đi đâu ? Bốn phương mờ mịt, trời lơ như điếc, đất như câm,
Hỏi cùng ai ? Những bóng bơ vơ, ruột rứt tựa bào, gan tựa cắt.”*

Trong *Từ điển Văn học Bộ mới* do nhà xuất bản Thế Giới ấn hành năm 2004, Phạm Ngọc Lan viết về Vũ Khiêu như sau: “*Tuy các công trình nghiên cứu của ông không đưa đến những phát hiện đột xuất, sắc sảo, nhưng lại chứa đựng những cảm thụ bình giá có chiều sâu văn hóa. Ông dường như đã tạo được cho mình một phong cách nghiên cứu không đầy những nhận định và lý giải khoa học đến xác quyết, cách hành văn cũng cho thấy sự chú trọng đến nhịp điệu và đôi khi cả sự đặng đỏi của câu chữ.*”

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Khiêu Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Khiêu Blog: songchampls.vnweblogs.com

17.- Bùi Văn Nguyên



Bùi Văn Nguyên (1918-2003)

Bùi Văn Nguyên sinh năm 1918 ở làng Hưng Vận, xã Nghi Hưng, huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ An, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, là nhà văn, giáo sư, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam, bút danh Vân Trình, Khuê Hoa Nữ tử...

Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, thờ nhỏ học chữ Hán với người thân trong gia đình. Đến tuổi trưởng thành học tiểu học tại Vinh, trường Thăng Long, Hà Nội, rồi làm công chức ngành bưu điện ở Biên Hoà (Nam Bộ).

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông làm giáo viên Trung học suốt chín năm kháng chiến tại Nghệ An và Hà Tĩnh.

Năm 1956, ông ra Hà Nội giảng dạy Ngữ văn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho đến ngày hưu trí và làm chủ nhiệm bộ môn văn học Dân gian và văn học cổ Việt Nam trong nhiều năm, Tổng thư kí Hội Văn nghệ Dân gian...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ngày 28-5-1984, ông được Nhà nước phong chức danh Giáo sư văn học. Năm 1989, ông nhận danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Năm 1990, ông nghỉ hưu và ở tại số nhà 31 phố Hàng Ngang, Hà Nội.

Ông mất ngày 2-4-2003 tại Hà Nội, hưởng thọ 88 tuổi.

Tác phẩm:

- *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam* (hợp soạn, 1961, 1962)
- *Nguyễn Trãi* (1979)
- *Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn* (1980)
- *Văn chương Nguyễn Trãi* (1984)
- *Văn chương Nguyễn Bình Khiêm* (1988)
- *Bạch Vân Quốc ngữ thi tập* (1989)
- *Tân đình Lĩnh Nam chích quái* (1993)
- *Úc Trai di tập bổ sung* (1994)
- *Kinh Dịch Phục Hy - Đạo người trung chính thức thời* (1997)

Vài nét về Văn hóa thời Hùng Vương (trích)

“...Nhân dân Việt Thường đã biết xét nghiệm sự vật theo hiện tượng thiên nhiên mà làm lịch để áp dụng vào nông nghiệp khá sớm. Sách thông chí của Trịnh Tiều TQ chép rằng: Đời Đào Đường (Nghieu) năm 2253 trước công nguyên, phương Nam có họ Việt Thường cử sứ bộ, qua hai lần phiên dịch sang châu, dâng con rùa thần có lẽ sống một nghìn năm, mình dài hơn ba thước, trên lưng có văn khoa đầu, ghi việc khi trời đất mở mang, Vua Nghiêu sao chép lấy, gọi là **“Quy lịch”** (tức lịch rùa). Vậy đây chưa rõ khoa văn đầu 9 chữ hình con nông nọc) trên lưng con rùa là văn sẵn trên mai nó, mà các nhà làm lịch nước Việt- thường nghiên cứu theo sự tiến triển của nó hàng nghìn năm để rút ra quy luật về sự tuần hoàn của thời

HUYỀN ÁI TÔNG

tiết, hay đó là một thứ ký hiệu ta gọi là chữ Khoa- đầu mà các nhà làm lịch nước ta vạch lên mai rùa.

Dù sao “Quy lịch” lúc đó là phát hiện riêng của các nhà thiên văn nước Việt Thường. Các nhà thiên văn Trung Quốc cũng làm ra lịch của họ nhưng người Việt Thường không theo lịch của Trung Quốc. Mãi đến đời nhà Hán, dưới triều Văn Vương (con trai của Trọng Thủy, cháu của Triệu Đà), người nước ta vẫn dùng lịch truyền thống của mình. Khi làm lịch, tổ tiên ta đã biết dựa vào những mốc tiêu chuẩn của thời gian theo chu kỳ của mặt trời, mặt trăng. Tín hiệu còn thể hiện qua hoa văn trống đồng Ngọc Lũ. Thí dụ: Trung Tâm mặt trống là hình ảnh mặt trời, vòng trong là hạ chí, vòng giữa là vòng xuân phân, thu phân vòng ngoài là Đông chí...”.

(Trích trong tạp chí Văn học số ra tháng 9,10/1973)

Trong bài *Chuyện đời thường của một “ân sĩ Đường”*. Giáo sư Hà Minh Đức đã đặc tả vài nét về nhà giáo ưu tú Bùi Văn Nguyên như sau: “*Giáo sư Bùi Văn Nguyên là người Hà Tĩnh. Ông người gầy, dong dỏng cao, già trước tuổi. Chừng ngoài 50 tuổi nhưng đã mang vẻ một “cụ giáo”. Ông nghiên cứu văn học cổ, có vốn chữ Hán khá sâu sắc và hàng ngày vẫn tiếp tục làm việc với vốn cổ của mình...*”

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Văn Nguyên Web: vietgle.vn
- Lịch sử chọn ngày giờ Web: thoigian.com.vn

18.- Nguyễn Đình



Nguyễn Đình (1918-1975)

Nhà thơ Nguyễn Đình sinh ngày 24 tháng 5 năm 1918, tại thôn Bảo An, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, ông là nhà giáo dạy học ở Nha Trang, giao du với các nhà thơ Yên Lan, Quách Tấn... Sau 1945, ông tham gia cách mạng.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc làm biên tập viên các báo Độc Lập, Văn Học, Văn Nghệ chuyên làm thơ trào phúng, theo sát thời cuộc chính trị, tìm mọi sơ hở, mâu thuẫn, để đả kích chính quyền Sài Gòn, phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Về tên tuổi của hai nhà văn, nhà thơ Xuân Thiều có ra câu đối:

Nguyễn Đình thi với Nguyễn Đình Thi.

Về sau Thanh Tịnh đối lại:

Trần Thanh địch cùng Trần Thanh Địch.

Nguyễn Đình mất ngày 14 tháng 2 năm 1975 tại Hà Nội, thọ 57 tuổi.

Tác phẩm:

- *Luật hỏi ngã* (1939)
- *Đánh máy vắn* (thơ trào phúng in chung với Lê Kim, Phú Sơn, 1959)
- *Ngọn lửa mới nhen* (truyện thơ, 1960)
- *Những mũi tên nhọn* (1961)
- *Thơ Nguyễn Đình* (1978)

Trích thơ:

(Không đề *)

*Quỳ gối nâng chuông cho khởi động
Tấm gương cao cả vạn đời soi
Cháu ngoan của Bác Hồ ơi
Nhẹ chân khẽ tiếng cho người nghỉ trưa
Mồm la chân cứ nhảy bừa
Làm người rúc óc Bác ư không nào?"*

(*) Do trẻ con hay làm ồn ở cầu thang, ông Nguyễn Đình viết lên tấm bảng to trên tường nhà mình câu chuyện Bác Hồ đã quỳ xuống nhắc cái chuông treo trên cầu thang để giữ giấc ngủ cho người cần vụ. Kết thúc chuyện ông làm mấy câu thơ trên, từ đó trẻ con không còn làm ồn nữa.

Theo Trần Hữu Tá nhận định về Nguyễn Đình trong *Từ điển Văn học Bộ mới*, do nhà xuất bản Thế Giới ấn hành năm 2004: “*Thơ ông nhiều khi thiếu sự cô đọng, sâu sắc nhưng nói chung chân thật, tự nhiên, nhiệt tình và đậm sắc thái dân tộc.*”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đình Web: baomoi.com

19.- Hoàng Như Mai



Hoàng Như Mai (1920-)

Hoàng Như Mai sinh ngày 6 tháng 8 năm 1919 tại Phủ Lạng Thương, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Xuất thân trong một gia đình tri thức quý tộc quan lại cao cấp, thân sinh của ông là cụ Hoàng Thọ Cảnh – một quan Tuần phủ tỉnh Bắc Giang, kiêm tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Thân mẫu của ông là bà Triệu Thị Hệ. Quê quán ông là xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Thiếu thời, ông học tiểu học ở Bắc Giang, sau đó tiếp tục học trường Bưởi Hà Nội. Ông có Tú tài Triết năm 1939, vào học Cao đẳng Y khoa Đông Dương, sau một năm học ông không thích ngành y, chuyển sang học Đại học Luật khoa. Sau khi học được 2 năm, do bệnh nên ông không học tiếp.

Năm 1943, ông bắt đầu dạy học ở Trường trung học tư thực Đông Hải ở Hải Dương.

Tham gia cách mạng từ 19 tháng 8 năm 1945. Từ 1945-1948, ông viết báo ở Hà Nội.

Năm 1948, là Hiệu trưởng trường Tư thực Phan Thanh, Thái Bình.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1951, là Hiệu trưởng trường Sư phạm Việt Bắc.

Năm 1953, là Hiệu trưởng trường Sư phạm trung cấp trung ương.

Từ năm 1959-1980, là Cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Từ năm 1980-1990, là Cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1982, Giáo sư Hoàng Như Mai được Nhà nước phong chức danh Giáo sư. Giáo sư Hoàng Như Mai Là người sáng lập và được tin nhiệm bầu làm Chủ tịch hội nghiên cứu và giảng dạy Văn học TPHCM từ năm 1988.

Năm 1990, nghỉ hưu được Nhà nước phong danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và Huân chương lao động hạng Nhất.

Năm 1997, là Hiệu trưởng trường Trung học dân lập Trương Vĩnh Ký ở Tp. HCM.

Tác phẩm:

- *Văn học Việt Nam hiện đại 1945 – 1960* (Giáo dục, 1962)
- *Nhà soạn kịch cải lương Trần Hữu Trang* (1968)
- *Trần Hữu Trang soạn giả ca kịch cải lương* (nghiên cứu, TP.HCM, 1982)
- *Thơ một thời* (phê bình, Tiền Giang, 1989)
- *Trí thức và nghệ sĩ* (An Giang, 1989)
- *Trao cho nhau cuộc đời* (thơ, 1993)
- *Tìm hiểu bản sắc dân tộc trong thơ Hồ Chí Minh* (Tổng hợp Đồng Tháp, 1995)
- *Hồi ức và suy nghĩ về văn hóa giáo dục* (tiểu luận, Giáo dục, 1998)
- *Chân dung và tác phẩm* (tiểu luận, Giáo dục, 1999)
- *Tiếng trống Hà Hồ* (kịch, Trẻ, 2001)
- *Tuyển tập Hoàng Như Mai* (Giáo Dục, Hà Nội, 2005)

Trích văn:

Đạo Phật Trong Tiểu Thuyết “Hồn Bướm Mơ Tiên”

Tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* xuất bản năm 1933 là cuốn tiểu thuyết mở đầu cho sự nghiệp sáng tác của nhà văn Khái Hưng, cũng là cuốn tiểu thuyết đăng nhiều kỳ trên báo *Phong Hóa* của nhóm Tự Lực văn đoàn được độc giả nhiệt liệt hoan nghênh. Cuốn tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* tạo ra một uy tín lớn cho tờ báo *Phong Hóa* và nhóm Tự Lực văn đoàn, khích lệ các nhà văn của nhóm sáng tác, và tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn đã giành được vị trí hàng đầu trong phong trào văn học trong một thời gian dài; cho đến nay, âm vang của tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn vẫn còn đọng trong ký ức độc giả, trong đó, được cảm tình sâu sắc nhất là tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên*.

Thế nhưng, đối chiếu với tôn chỉ mục đích của Tự Lực văn đoàn và khuynh hướng chung của tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn thì tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* lại đứng ở một vị trí độc lập, biệt lập nếu không nói là đối lập.

Tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* hướng về đạo Phật rất rõ.

Sau thế chiến thứ nhất, thực dân Pháp ra sức khai thác các thuộc địa để bù vào những tổn phí trong chiến tranh. Ở Việt Nam, cuộc khai thác thuộc địa này là lần thứ hai (lần thứ nhất được tiến hành sau khi xâm lược Pháp đã chiếm xong cả ba miền Nam, Trung, Bắc).

Từ 1924 đến 1929 là thời kỳ hoàng kim trong lịch sử khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Nhưng giữa lúc đó thì xảy ra cuộc kinh tế khủng hoảng thế giới kéo dài từ 1929 đến 1933. Việt Nam không đứng ngoài cuộc.

HUYỀN ÁI TÔNG

Cuộc sống cực kỳ khó khăn. Nạn thất nghiệp trầm trọng, người chết đói như rạ:

*Một đồng được chín mươi thương
Mẹ con chết đói vì chung không tiền.*

Trong cuộc tranh giành nhau cái sống, những tệ nạn xã hội diễn ra khủng khiếp.

Năm 1929, nổ ra cuộc bạo động do Việt Nam quốc dân đảng tổ chức. Các cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái, Hưng Hóa, Phú Thọ, Sơn Tây,... vào đầu năm 1930. Không thành công; bọn cầm quyền tiến hành đàn áp đẫm máu.

Năm dấy lên phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh càng khiến cho thực dân Pháp lo sợ. Chúng không ngần ngại mở ra những cuộc khủng bố tàn bạo.

Trong khung cảnh kinh tế và chính trị như vậy, nhân dân hoang mang, điêu đứng tột độ, tưởng chừng như sống trong địa ngục trần gian. Số người tự tử không ít.

Và người ta cần có niềm tin để sống và hi vọng. Người ta tìm đến đạo Phật từ bi phổ độ.

Một phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra mạnh mẽ. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1930, cho xuất tạp chí Từ Bi Âm. Ở miền Trung, hội An Nam Phật học được thành lập năm 1932, có tạp chí Viên Âm làm cơ quan ngôn luận. Ở Hà Nội sau một thời gian vận động, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập (1934). Hội cho xuất bản kỷ yếu và tạp chí Đuốc Tuệ.

Sáng lập các hội là các thiền sư đạo cao đức trọng và các nhà trí thức đầy uy tín đương thời.

Nhà văn Khải Hưng, một người có tâm hồn nhạy cảm, có học vấn sống trong hoàn cảnh xã hội ấy chắc chắn có chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo khi sáng tác tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên*.

Sơ lược cốt truyện như sau:

Ngọc là sinh viên trường Canh Nông trong dịp nghỉ hè về ở với ông bác là sư tổ chùa Long Giáng. Chùa có một chú tiểu tên Lan. Thấy Lan là người có học, tính tình hòa nhã, Ngọc thân ngay. Nhưng Lan thực ra là gái, cha mẹ mất sớm, ở với chú bị chú ép gả chồng, mà Lan thì khuynh hướng về đạo Phật từ nhỏ do ảnh hưởng của mẹ, nên Lan bỏ nhà, cải dạng nam trang đến chùa Long Giáng xin tu. Khi Ngọc phát hiện Lan là gái, chàng từ tình bạn chuyển sang tình yêu. Vì Lan quyết chí tu hành như đã hứa với mẹ lúc lâm chung, cô khước từ tình yêu của Ngọc.

Câu chuyện giản dị, không có gì ly kỳ gay cấn. Tác giả cũng không diễn tả, phân tích tình yêu phức tạp, éo le như ta thường thấy trong các tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn và các tiểu thuyết đương thời. Cả cái mô-típ: xung đột ái tình - tôn giáo cũng không được khai thác triệt để nhằm thu hút hứng thú của độc giả. Đọc tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên*, ta cảm nhận rõ ràng Khải Hưng mượn câu chuyện để nói về đạo Phật, để trình bày cái nhìn của ông đối với đạo Phật. Quả là Khải Hưng có nhìn đạo Phật qua cái lăng kính thi vị hóa, nhưng ông nhìn đúng, với cái tâm của một người am tường, và mộ đạo.

Ngay từ đầu tiểu thuyết, tác giả đã miêu tả chùa Long Giáng, một ngôi cổ tự thanh u tịch mịch để cảm hóa lòng người, nâng người ta vươn lên tinh thần hướng thiện:

" Phía Tây sau dãy đồi cỏ biếc sắc đồi đỏ, ửng lấp loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lẫn màu cùng đất cùng cây, cùng cỏ. Khoảng khắc mây bức tường và mây cái cột

HUYỀN ÁI TÔNG

gạch quét vôi chỉ còn lờ mờ in hình trong cái cảnh nhuộm đồng một màu tím thẫm. Lưng chừng một cái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp, bốn góc, bốn gác chuông vượt lên trên tầng lá xanh um.

... Trong làn không khí êm đềm, tiếng chuông thông thả ngân qua như đem mùi thiền làm tăng vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên. Lá cây rung động, ngọn khói thiết tha, bông lúa sột soạt như cảm tiếng gọi của Mâu Ni muốn theo về nơi hư không tịch mịch".

Câu chuyện về sự tích Văn Khôi công chúa, con vua Lý Nhân Tôn, không chịu lấy chồng, đang đêm trốn khỏi cung, tìm đến tu ở chùa này, vì thế nhà vua nổi giận sai phóng hỏa đốt chùa; nhưng ngọn lửa vừa nhóm, có con rồng vàng hiện lên phun nước lửa tắt ngay, vì thế chùa mới có tên Long Giáng lại tôn thêm giá trị kỳ thú của ngôi chùa, làm nảy sinh trong lòng người một niềm tin thành kính.

Tác giả dẫn độc giả đến với những sinh hoạt trong chùa được tác giả quan sát rất tinh tế:

"... Trên chiếc bục gỗ trái chiếc đậu sư cụ ngồi tụng kinh cặp mắt đăm đăm nhìn thẳng vào quyển sách có chữ to đặt trên cái kỷ nhỏ gỗ mộc.

Tay phải sư cụ cầm dùi gõ mõ như để chấm câu cứ đọc bốn chữ lại đánh một tiếng. Tay trái sư cụ đặt lên trên quyển kinh, thỉnh thoảng lại rời quyển sách, nhắc chiếc dùi gõ một tiếng vào cái chuông con trông hình dáng như cái lon sành.

Sư cụ có vẻ tôn nghiêm lắm. Bao nhiêu tâm trí hình như thu cả vào quyển kinh, không hề thấy cụ liếc mắt ra chỗ khác. Các pho tượng ngồi trên bệ gạch thì hình như đang lắng tai nghe, có vẻ trầm tư mặc tưởng.

Tiếng kinh du dương, mùi trầm ngào ngạt, Ngọc tưởng tượng sống trong một thế giới khác, thế giới mộng ảo thần tiên.

... Chú (chú tiểu Lan) vẫn chăm chú vào phậnsự: cứ đọc một câu lại đánh một tiếng bót, khi câu niệm chỉ còn ít chữ thì hai tiếng kế tiếp lại thêm gần nhau cho tới khi chú tiểu đổ hồi.

Ngọc cố chờ đến mười lăm phút cho chú tiểu đánh dứt hồi chuông, cuối cùng đặt vò xuống ván gác, rồi nghiêm trang hỏi rằng:

- Sao chú phải cầu kinh thế mới đánh được chuông ?

Lan cười:

- Đánh chuông phải đọc thần chú chứ.

- Thần chú ! Hay nhỉ.

- Nghĩa là mười sáu câu niệm Phật, ba hồi một trăm hăm ba tiếng.

- Vậy nhớ được cũng khó lắm nhỉ.

- Phải học thuộc lòng chứ.

- Những ba hồi, một trăm hăm ba tiếng ! Thảo nào mãi bây giờ mới dứt hồi ".

Những công việc này, đối với các nhà tu hành thì không có gì đáng để ý vì là quen thuộc; nhưng đối với những ai chưa ở chùa thì tác giả đã cho thấy chùa là nơi có quy củ, trật tự nghiêm chỉnh, mỗi hành vi đều có ý nghĩa, không phải là xô bồ luộm thuộm như nhiều người lầm tưởng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Mấy trang tiểu thuyết diễn tả lễ làm chay thật là sinh động:

"Luôn hai tối, các nhà sư ở những chùa lân cận nhận được giấy mời của sư cụ Long Giáng tế tựu đến dự lễ rất đông.

Ngoài sân chùa, ở giữa bày ba tầng án thư chồng lên nhau theo hình thang. Hai bên cũng đều có án thư. Nén thấp linh tinh, ánh sáng phản chiếu vào những mặt kính tròn ở các mũ giấy bày la liệt kín cả mấy hàng án thư trông lấp lánh như các ngôi sao trên trời.

Tối nào các nhà sư cũng cắt lượt nhau tụng kinh đến tận hai ba giờ sáng, hoặc ngồi ở chiếu giữa hoặc đứng sát các án thư bên. Cứ xong một lần tụng niệm lại có đánh trống lớn, trống con, thanh la, nã bạt, nghe rất là inh ỏi.

Đến tối thứ ba thì vào đàn giải kết.

... Sư ông ngồi ở chiếu giữa tụng kinh một lúc lại chạy vòng quanh đàn, nghĩa là đi lượt khắp các hàng án thư, theo nhịp nhanh hay chậm của tiếng trống và tiếng thanh la. Sau lưng sư ông gần hai chục người chạy theo, nào tiểu nào vãi, nào thiện nam tín nữ cùng là những người sự chủ.

... Chạy xong một tuần sư ông lại vào chiếu giữa múa mệnh quyết ấn trông rất dẻo tay, rồi cầm kéo cắt những đồng tiền kết giấy thành hình người và treo lủng lẳng ở ba hàng dày chung quanh bàn. Cứ mỗi lần lại cắt bốn, năm đồng, kỳ cho hết là tan đàn.

Trong khi ấy thì những người tùy tùng hoặc vào ngồi lễ ở sau lưng sư hoặc đứng sang một bên lẫn vào chỗ người đi xem".

Đối với các nhà folklore học, đây là những tư liệu để nghiên cứu rất bổ ích và thú vị. Với sự thông thái, họ sẽ lượng giá được những đặc sắc của một nền văn hóa dân tộc không thể xem thường. Cuộc lễ

làm chay có cả một cơ sở triết lý và biểu hiện một giá trị nghệ thuật đặc biệt.

Những người dân Việt Nam bình thường dự lễ được ghi nhớ, hiểu thêm về lễ nghi phong tục đậm đà bản sắc dân tộc, những truyền thống quý báu mà ông cha ta đã gây dựng và lưu truyền lại cho con cháu. Họ được học một cách trực quan, sâu sắc bài học đạo hiếu đối với cha mẹ: một đạo lý thiêng liêng, một tín ngưỡng rất có ý nghĩa. Đạo Phật đi vào lòng nhân dân một cách tự nhiên như vậy.

Nhiều người vẫn cho rằng tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* nêu lên sự xung đột giữa Ái tình và Tôn giáo. Không hẳn như vậy, ấy chỉ là một tình tiết của câu truyện. Ta hãy bàn về tình tiết ấy trước và vấn đề có xung đột hay không, sẽ bàn sau.

Khi phát hiện tiểu Lan là gái giả trai, Lan lại xinh đẹp, hiền hòa, dịu dàng, Ngọc đã nảy sinh tình yêu, điều này là có thể. Lan là cô thiếu nữ trẻ, có học, bấy lâu sống với những người trong chùa là dân quê chất phác, nay gặp Ngọc có học vấn, tính tình hòa nhã vui vẻ, tất nhiên cũng có cảm tình. Lan vì trốn một cuộc tình duyên ép buộc mà đi tu, cô mới tu được hai năm, chưa phải đã dứt bỏ được thế tục, mà Ngọc lại bộc lộ tình yêu tha thiết, chân thành, Lan làm sao tránh khỏi được đôi lúc phân vân? Nhưng mỗi lúc nhận thấy mình chơi vui, Lan vội cầu viện sự cứu trợ của đức Phật.

Lần thứ nhất, Lan leo lên thang gác chuông, bất thành linh gặp rắn, hoảng sợ ngã vào lòng Ngọc; sau đó Ngọc đứng canh rắn để Lan thỉnh chuông.

Sự đụng chạm giữa trai và gái, cùng lòng hào hiệp của Ngọc có tác động đến tình cảm của Lan. Lập tức đêm ấy, Lan thấp nhang tụng niệm cầu khẩn đức Từ bi phù hộ cho có đủ nghị lực xa chỗ trầm luân.

HUYỀN ÁI TÔNG

Lần thứ hai, Lan đọc bức thư bày tỏ tình yêu của Ngọc (Ngọc viết định đưa Lan nhưng không dám, xé đi, Lan vô tình chấp lại những mảnh giấy và đọc được), Lan bị xúc động:

" Lan buồn rầu nghĩ ngợi, hai bên má có ngấn hai hàng nước mắt.

Bỗng có tiếng mõ tụng kinh ở chùa đưa tới.

Một nụ cười kín đáo trên cặp môi Lan thong thả trở về.

... Vào trong nhà chùa ngửi thấy mùi trầm ngào ngạt nghe thấy tiếng tụng kinh dịu dàng, Lan tươi cười thở dài, như kẻ ngã xuống sông vừa ngoi lên được mặt nước vậy.

Làn không khí êm đềm tịch mịch bao bọc, những pho tượng khổng lồ, nét mặt thân nhiên. Trên bực gỗ sụ cụ khoác áo bốn thân ngồi ngay thẳng như pho tượng chỉ hơi mấp máy cặp môi và động dấy cánh tay gõ mõ.

Lan đứng sững hồi lâu, nhắm mắt lim dim hai tay, chấp ngực, rồi thong thả nhẹ nhàng như cái bóng, mon men lại sau lưng sụ cụ ngồi xếp xuống đất, lâm râm khấn khứa " .

Lần thứ ba, một cử chỉ không cố ý của Ngọc làm cho áo của Lan tuột cúc trễ vạt ra, Ngọc thoáng thấy ngực Lan quần vải nâu. Lan sợ quá bỏ chạy và Ngọc cũng rất hối hận. Ngọc chạy tìm Lan và trấn an Lan là chàng không có tà tâm gì hết, thề với Lan sẽ về Hà Nội để Lan yên tâm tu hành.

Ngọc về Hà Nội. Lan bỗng cảm thấy sầu khổ: Lan đã yêu .

" Lan lảm bảm: " Ta rất có tội với đức Phật tổ ". Lúc ấy, Lan thoáng ngửi thấy mùi trầm. Thì ra lên tới chùa trên từ bao giờ mà Lan không biết vẫn tưởng còn ngồi trong buồng Ngọc. Ngước mắt trông lên các tượng tháp thoáng trong bóng đèn tù mù dầu lạc. Tuy

không nhìn rõ, nhưng Lan cũng tưởng tượng ra cái vẻ tươi cười khoan dung mà lãnh đạm của những pho Bụt. Từ từ Lan cúi mặt như người vừa bị quả mãng, rồi rón rén tới bực gỗ quý xuống thì thềm khấn khứa " .

Lần thứ tư là sau khi chùa Long Giác vắng bóng Ngọc. Ba bốn ngày sau khi Ngọc đi, chú chẳng thiết làm gì, chẳng muốn ăn uống gì...

Chiều hôm ấy, mặt trời đã lặn sau rặng đồi tây, Lan còn thơ thẩn ở trên vườn sau chùa. Ngồi trên bó cành lùn lá để ngổ ngang chưa buộc cặp mắt lơ đãng nhìn về phía xa xa, linh hồn Lan như đang theo đám mây phản chiếu sắc hồng của vầng thái dương mà bay về nơi hư vô tịch mịch. Lan thờ dài buột mồm thong thả nói: "Nát bàn ! Bồng lai !".

Hai ý tưởng "tôn giáo" và " ái tình" hình như đang công kích nhau ở trong tâm trí.

Bỗng Lan giật mình tỉnh bừng giấc mộng. Tiếng chuông như cát giọng từ bi vỗ về an ủi dỗ dành. Lan mỉm cười lầm bầm: "Thế nào cũng phải lánh xa nơi trần tục".

Tiếng chuông đồ hồi như vui mừng cười khanh khách vì đã giải thoát được tâm hồn Lan.

Lan cũng cười tiếp theo hồi chuông, tiếng cười lạnh lạnh trong làn không khí yên lặng dưới ánh tà mù thắm đậm buổi chiều tà".

Xung đột giữa ái tình và tôn giáo ? Không có. Bởi vì nếu là xung

đột thì cuộc giao tranh sẽ quyết liệt, giằng co, đưa tới bi kịch. Ở đây, quả là có những lúc ái tình gợn lên trong Lan, tuy nhiên nó cũng như những lượn sóng gợn lên trên mặt hồ khi có hòn đá ném

HUYỀN ÁI TÔNG

xuống, nhưng chỉ trong chốc lát mặt hồ lại trở về phẳng lặng; nó cũng như hạt sương còn đọng lại trên lá buổi sớm mai, nhưng mặt trời chiếu nắng là sương tan ngay.

Thế thì có thể nói: Đạo Phật đàn áp tình cảm ?

Không đâu.

Hãy đọc đoạn đối thoại của Lan và Ngọc ở phần kết thúc; khi Ngọc trở lại chùa thăm Lan:

-Vậy xin Lan cứ ở đây tu hành, rồi ngày Ngọc được nghỉ cho phép Ngọc phóng xe đạp lên đây thăm Lan, Lan có ưng như thế không ?

Lan mỉm cười:

- Nếu được mãi như thế ?

- Tôi xin thề với Lan rằng tôi giữ được mãi như thế. Tôi nêu Phật tổ tôi xin thề với Lan rằng suốt trong đời tôi, tôi sẽ chân thành thờ ở trong tâm trí, cái linh hồn dịu dàng của Lan.

- Thế nghĩa là thế nào ?

- Nghĩa là suốt đời tôi, tôi không lấy ai, chỉ sống trong cái thế giới mộng ảo của ái tình lý tưởng, của ái tình bất vong bất diệt.

Lan hai dòng nước mắt đầm đìa, dịu dàng bảo bạn:

- Không được. Còn gia đình của ông ?

Ngọc lạnh lùng:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Gia đình ! Tôi không có gia đình nữa. Đại gia đình của tôi nay là nhân loại, là vũ trụ mà tiểu gia đình tôi là... hai linh hồn của đôi ta ẩn núp dưới bóng từ bi Phật tổ.*

Lan tươi cười, ôn tồn bảo bạn:

- *Tôi không ngờ Phật giáo đã cảm hóa ông được sâu xa đến thế.*

Đương nhiên hai người trẻ tuổi ấy chưa hoàn toàn rũ sạch được trần tâm, chưa đạt tới được đỉnh " vô ngã ", nhân sinh thành Phật dễ đâu (Truyện Nam hải Quan Thế Âm), nhưng đích thật họ đã vượt qua được vũng bùn tình dục mê muội mà vươn lên tình yêu thuần khiết, tình yêu vị tha; ấy là bước đầu giải thoát.

Tiểu thuyết *Hồn bướm mơ tiên* đã là cuốn sách làm say mê độc giả một thời, ấy là vì nó là lời tự bạch của một thế hệ, trong số đó có Khái Hưng là đại diện - một thế hệ bị khủng hoảng tinh thần, khủng hoảng niềm tin trước thời cuộc, hoang mang trước cái nguy cơ tự đánh mất mình, tự huỷ hoại và đã tìm thấy niềm tin, sự tề độ trong đạo Phật.

(Tháng 6 – 1995)

Trong *Từ điển Văn học Bộ mới* do nhà xuất bản Thế Giới ấn hành năm 2004, Trần Hữu Tá có những nhận định về giáo sư Hoàng Như Mai: "*Hoàng Như Mai có nhiều thành tựu về nghiên cứu văn học nghệ thuật. Ông là người đầu tiên có công trình dày dặn về đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam sau cách mạng tháng Tám 1945.*"

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Như Mai Web: khoavanhoc-ngonngu.edu.vn

20.- Lưu Quang Thuận



Lưu Quang Thuận (1921-1981)

Lưu Quang Thuận sinh ngày 14 tháng 7 năm 1921 tại Đà Nẵng.

Khoảng năm 1940, ông có một số bài thơ đăng báo tại Sài Gòn, Hà Nội. Năm 1941 kịch bản đầu tay *Chu Du đại chiến Uất Trì* được dàn dựng, biểu diễn ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam thời kỳ đó.

Năm 1946, ông tham gia hoạt động trong phong trào Việt Minh, sáng lập Nhà xuất bản Hoa Lư, sáng lập và làm chủ nhiệm *Tạp chí Sân khấu* (số đầu tiên ra ngày 20 tháng 11 năm 1946) và là Giám đốc Việt Nam thư ấn cục của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại chiến khu Việt Bắc.

Năm 1948 ông gia nhập quân đội Việt Minh và hoạt động trong Đoàn kịch Chiến thắng cho đến khi chuyển về Đoàn văn công Nhân dân trung ương năm 1951.

Từ năm 1954 đến 1964 làm việc tại Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, Nhà xuất bản Văn học, *Báo Văn nghệ*. Ông bị liên quan đến vụ Nhân Văn Giai Phẩm, nên phải đi thực tế ở Điện Biên Phủ với Nguyễn Huy Tưởng, Văn Cao, Yến Lan ...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ 1965 cho đến khi mất, ông làm nghiệp vụ tác gia tại Nhà hát chèo Việt Nam. Ông là cha của nhà viết kịch, nhà thơ Lưu Quang Vũ. Lưu Quang Thuận qua đời đột ngột ngày 21 tháng 2 năm 1981 khi đang xem biểu diễn tại Nhà hát Lớn thành phố Hà nội. Ông thọ 60 tuổi.

Tác phẩm:

- *Yên Ly* (Kịch thơ, 1942)
- *Tóc thơm* (thơ, 1942)
- *Việt nam yêu dấu* (thơ, 1943)
- *Lê Lai đổi áo* (Kịch thơ, 1943)
- *Kiều Công Tiễn* (Kịch thơ, 1944)
- *Nữ hoàng Ba tư* (Kịch thơ, 1945)
- *Người Hoa lư* (Kịch thơ, 1945)
- *Quán Thăng long* (Kịch nói, 1946)
- *Cô Giang* (Kịch nói, 1946)
- *Hoàng Hoa Thám* (Kịch nói, 1946)
- *Lời thân ái* (thơ, 1950)
- *Tám Cám* (Chèo, 1958)
- *Mối tình Điện biên* (Chèo, 1959)
- *Mừng đất nước* (thơ, 1960)
- *Cành đào ra trận* (Chèo, 1968)
- *Nàng Sita* (Chèo 1978)
- *Hạt muối trăm năm* (Kịch thơ, 1980)
- *Cảm ơn thời gian* (thơ, 1980)

Trích văn:

Nhận định về Nguyễn Việt Lãm

... mạch thơ Nguyễn Việt Lãm ngấm vào tôi, ngọt ngào và thân thuộc. Thơ anh như mái đầu bè bạn nghiêng sát đầu tôi, nói chuyện nắng vàng quê hương, bờ bãi dâu xanh, hoa cải và chim én. Đến khi

HUYỀN ÁI TÔNG

anh về cảng Hải Phòng, tham gia lao động với công nhân bến tàu gần hai năm kể từ thu 1958, Nguyễn Việt Lâm có điều kiện cắm sâu vào thực tế đời sống ở đây, mạch thơ anh chuyển thành dòng cuộn cuộn hơn, trẻ hơn, khỏe hơn và cũng tình tứ hơn. Anh làm thơ với cả niềm vui sống vỗ thân tàu, nỗi vui này vừa cụ thể vừa bay bổng vạm vắn hàng nao nức vượt khơi xa. Bất nguồn ở thực tế, thơ anh rung cảm rất nhạy với công việc của người lao động bình thường. Câu thơ Nguyễn Việt Lâm thường vẫn giản dị, trong sáng do nhịp điệu êm ái mà ta đọc dễ thấm vào lòng. Nói những điều sôi nổi, mới mẻ trong đời sống thực tế hay trong tâm tư, anh vẫn nói bằng ngôn ngữ quen thuộc...

(*Tạp chí Văn nghệ*, 7-1961)

Trích thơ:

Chiều nay

*Chiều nay đến sườn non nghe suối vọng
Giật hồn ai non núi chát nhau cao?
Hương em đi không rõ hương mây nào
Anh đối diện tình em trong bóng suối
Lòng thương nhớ phần anh riêng đáng tội
Nhưng em đi đường ấy có mưa giông
Giữa cuộc đời gió mạnh chuyển câu rung
Em có được dìu tay trên ván yếu?
Anh nhớ tóc rung rinh niềm yếu điệu
Ngày đơn sơ bước lạ rứt rề chân
Khi em qua trên sỏi động vui mừng
Anh chẳng dám nhìn lâu quai nón trắng
Anh mong nhớ nhưng rồi anh nín lặng
Làm nên thơ để tặng những ai đâu!
Quá tin phần rộng rãi của ngày sau
Khi cuống quít tìm nhau anh lạc hướng
Bởi vì anh cứ tưởng...
Chiều xa kia khi lỡ bước chân em*

*Khuất vai nhau anh trẻ nãi không tìm
Quên tính toán tình đi theo lịch mỏng...*

Chiều nay đến sườn non nghe suối vọng...

Chuyện đời tôi

*Mỗi một ngày, đời lại đáng yêu thêm,
Còi xe lửa sao mà nghe trù mến!
Vắng một tuần không họp, nhớ anh em;
Mở trang báo, yêu người xa bốn biển.*

*Ngày tôi chết, người thân ghi dưới ảnh
Năm tôi sinh và năm đã lìa đời;
Khung ảnh bé gọn gàng hai số nhỏ
E khó lòng nói hết cả đời tôi.*

*Thời non trẻ chân đi quờ quạng lối,
Trang sách đời bói rồi những vần thơ;
Người bạn thiết phải đi đày trên núi,
Tôi giữa đời ôm sách đứng ngơ ngơ.*

*Vào Cách mạng tôi tìm ra lẽ sống:
Theo anh em đi đánh giặc trên rừng,
Chia nắm gạo của mồ hôi nước mắt,
Có những ngày nhớ biển rừng rưng.*

*Vui chiến đấu nghe cuộc đời sinh nở...
Nghe hài nhi chấp chững lớn theo người,
Nghe mảnh đất khai hoang cười hớn hở,
Nghe xích xiềng loảng xoảng nói nhau rơi.*

*Tôi góp cả đời tôi vào cuộc sống
Như bông lúa đồng ngậm sữa mùa xanh,*

HUỠNH ÁI TÔNG

*Như sợi cỏi đan vào trong chiếu mịn,
Như giọt nước reo trong ngọn suối lành.*

*Phần đóng góp tới hôm nay còn ít quá,
Nóng bỏng tâm tình đòi ngọn đèn khuya...
Gà gáy sáng, xe giục còi hối hả,
Đêm trăm năm thức dậy chuyển mình đi.*

*Tôi sẽ chết nhưng lòng tôi sống mãi,
Khóm mạ đời cây hái vạn nghìn năm;
Trên các nẻo đường quê xuân pháp phới,
Bánh xe qua rung chuyển đất tôi nằm.*

*Ta giải phóng con người trên quả đất,
Mối duyên đời bền vững với trăng sao.
Tôi đã thấy Vô cùng trong Nháy mắt,
Dẫu xuôi tay tôi chẳng chết khi nào.*

*Ơi suối ngọt rìng hương, ơ biển sóng,
Ơi bờ giếng năm xưa, ơ mối duyên đầu,
Người chẳng chết khi mùa xuân giải phóng,
Lúc trăm nghìn sông núi hẹn hò nhau!*

Thơ tự trào

*Mừng non sông thống nhất
Người tuổi mới năm nhăm
Nghĩ bao điều sau trước
Luống ngàn ngơ dạ tằm.*

*Kìa mái tóc đang xuân
Bỗng ngập ngừng sợi trắng
Quen dải dầu mưa nắng
Sao tóc còn băng khuâng?
Tóc hòa nhau lắm sợi*

Người cũng muốn đưa duyên
Gieo mấy vần thơ nhỏ
Mừng ngũ thập ngũ niên.
Ta chọn nghề trái khoáy
Khu Năm lại viết Chèo!
Tình quá giang, nhịp đuổi
Đến thác nợ còn đeo.

Cuộc đời sơ kết lại
Vẫn trắng đôi bàn tay,
Nhưng sáng rực tháng ngày
Có bạn bè thân quý.

Bạn gần có Lộng Chương
Tái hay nhưng tật bướng.
Lại có Hà Văn Cầu
Sách đôi bò ngát ngưỡng.

Thương mấy Phạm Đình Trọng
Nhà hẹp con cháu đông
Câu sử bằng trọng nghĩa
Đường trường bao ước mong

Ai tìm ta gạ đôi
Một cảnh sống sang giàu
Lấy khung trời cửa sổ
Của Trọng, Chương hoặc Cầu

Ta khước từ ngấn gợn
- Không cần chi chấp nhau
Giàu sang nào đổi được
Khung trời xa thẳm sâu.

Vợ ta tròn đóa hoa

HUYỆNH ÁI TÔNG

*Rau dưa mà khéo để
Giống cha giàu ba họ
Giống mẹ khó ba đời...
Gái một ả giống cha
Trai mấy thằng giống mẹ.*

*Giống cha giàu ba họ
Giống mẹ khó ba đời...
Nhưng thời nay bất chấp:
Tem phiếu... đủ là tươi.*

*Ta dặn dò các con
Giữ lòng thơ mắt sáng,
Vấp ngã học điều khôn,
Chớ lìa thầy phản bạn.*

*Dự trừ sống bảy mươi
Vượt mức càng thêm khoái
Không để bạn la rầy:
Vài năm thêm vớ mới.*

*Nồi cơm thơm hạnh phúc
Khi cả nước trồng cây!
Còi reo trên cả nước
Bóng đá nhiều trận hay.*

*Túi vải đèo xe đạp
Chào lá nỡn bên đường
Dạ con tầm náo nức
Mỗi dặm đường yêu thương.*

(11-7-1976)

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia có nhận định về Lưu Quang Thuận như sau: “*Các tác phẩm sân khấu và thơ của Lưu Quang*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Thuận thấm đượm tình yêu non sông, nòi giống, lòng tự hào dân tộc và tinh thần chống ngoại xâm. Giới chuyên môn đánh giá hai tác phẩm chèo “Tám Cám” và “Mối tình Điện biên” của ông là những mốc son trong nghệ thuật chèo hiện đại Việt nam. Không những được rất nhiều đoàn chèo dàn dựng, vở chèo “Tám Cám” còn được chuyển thể thành phim. Sự nghiệp sáng tác kịch bản sân khấu của ông đã được ghi nhận bằng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.”

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Quang Thuận Web: vi.wikipedia.org
- Lưu Quang Thuận Web:

21.- Hoàng Tuệ



Hoàng Tuệ (1921-1999)

Hoàng Tuệ sinh ngày 22 tháng 9 năm 1921, Quê ở xã Bảo Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình nay là xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Ông xuất thân trong một gia đình quan lại, có truyền thống Nho học. Ông nội là Huỳnh Côn, thầy dạy vua Duy Tân (1899-1945), sau ông giữ chức Thượng thư Bộ Lễ, thân phụ là Hoàng Châu Tích giữ chức Hồng lô tự khanh, làm việc ở Quốc sử quán. Hoàng Tuệ là cựu học sinh Quốc học Huế tham gia phong trào yêu nước từ năm 15 tuổi (1941). Năm 1942, ông theo học trường Đại học luật Đông Dương ở Hà Nội.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông gia nhập bộ đội là cán bộ ở Đại đoàn 33 chiến đấu ở các mặt trận ở miền Nam Trung bộ và Lào. Từ năm 1948, ông chuyển ngành về dạy học tại trường Nguyễn Xuân Ôn và Huỳnh Thúc Kháng Nghệ An.

Từ năm 1955, ông về dạy tại trường Đại học sư phạm Hà Nội. Từ năm 1956-1960 ông làm chuyên gia tiếng Việt tại Ba Lan và Trung Quốc.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Từ năm 1960-1969, ông giảng dạy tại Đại học sư phạm Hà Nội và giữ chức Phó chủ nhiệm khoa ngữ văn.

Từ năm 1977-1993, ông giữ chức viện trưởng viện ngôn ngữ học kiêm Tổng biên tập chí *Ngôn ngữ* thuộc Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Ông dùng các bút danh: Hoàng Lâm, Mai Lâm, Sơn Bình....

Ông mất ngày 27 tháng 6 năm 1999 tại Hà Nội, thọ 78 tuổi.

Giáo sư Hoàng Tuệ đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nền văn hoá và khoa học của đất nước. Giáo sư Hoàng Tuệ đã được tặng thưởng:

- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba.
- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.
- Huân chương Lao động hạng nhất.
- Huân chương Độc lập hạng Ba.
- Giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ cho công trình cá nhân và Giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ cho công trình tập thể "Từ điển tiếng Việt" (Hoàng Phê chủ biên)

Tác phẩm:

- *Giáo trình về Việt Ngữ* (1962).
- *Cuộc sống trong ngôn ngữ* (1984).
- *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học* (1993).
- *Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hóa* (1996).

Trích văn:

Cấu trúc ngữ nghĩa

Từ vựng của tiếng Việt là cả một thế giới biểu trưng hoá. Chất liệu của sự biểu trưng hoá này là thực tế của cuộc sống được khái niệm

HUYỀN ÁI TÔNG

hoá theo cái lí của trí tuệ người Việt Nam. Đó là phần độc đáo trong bản sắc của tiếng Việt chúng ta, và nói chung, cái khác nhau giữa các ngôn ngữ chính là cuối cùng cái khác nhau giữa các cấu trúc - ngữ nghĩa.

(Trích tham luận của Giáo Sư Hoàng Tuệ, trong cuộc Hội Thảo Quốc Tế về “Nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam” – nhân 90 năm thành lập trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam – họp tại Hà Nội những ngày 3,4,5 tháng 12 năm 1992)

Bài viết về Hoàng Tuệ của Vũ Thanh trong Từ điển Văn học Bộ mới do Thế Giới ấn hành năm 2004 có nhận định như sau: *“Ngoài các thành tựu chuyên môn về ngôn ngữ, Hoàng Tuệ cũng để lại ấn tượng trong bạn đọc, đặc biệt là giới văn học, về những trang viết đi sâu vào nghệ thuật ngôn từ. Ở đây con người nghệ sĩ tiềm ẩn trong nhà khoa học có dịp được phát huy. Với một vốn hiểu biết văn học chắc chắn và bằng khả năng cảm thụ tinh tế và sâu sắc, ông đã dẫn dắt người đọc vào thế giới ngôn từ nghệ thuật, cùng ông thưởng thức cái hay, cái đẹp, cái xa xưa của những tác phẩm văn học.”*

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Tuệ Web:
- Hoàng Tuệ Web: khoavanhoc-ngonngu.edu.vn

22.- Chu Văn



Chu Văn - Nguyễn Văn Chử (1920-1994)

Nhà văn Chu Văn tên thật là Nguyễn Văn Chử sinh ngày 22 tháng 12 năm 1922 tại làng Miếu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Thân phụ là thầy đồ Nho, năm ông được 12 tuổi, bố mất nên phải thôi học trở về nhà làm ruộng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1940-1941, trong phong trào Thanh niên cứu quốc ở Nam Định, Hải Phòng. Tham gia cách mạng tháng Tám, làm cán bộ tuyên truyền ở xã.

Năm 1950 phụ trách toà soạn báo Cứu Quốc liên khu III.

Chu văn bắt đầu sáng tác thơ ca. Năm 1955, tác phẩm đầu tay là truyện thơ *Ai qua Phát Diệm*.

Năm 1957, làm trưởng ty văn hoá tỉnh Nam Định. Thời gian này ông sáng tác các tập truyện ngắn *Con đường lầy* (1957), *Cỏ lái đò sông Ninh* (1960) và *Ánh sáng bên hàng xóm* (1964)

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1967 ông tình nguyện đi chiến trường miền Nam, sau đó lại về Ty văn hóa tỉnh công tác.

Ông thực sự được khẳng định tài năng từ tác phẩm *Bảo biển* (1969)

Năm 1974, Chu Văn còn đi thực tế chiến trường một lần nữa, vào Phước Long, miền Đông Nam Bộ, trong đoàn công tác của Tỉnh uỷ Nam Hà. Sau đó về làm trưởng Ty văn hóa, chủ tịch hội văn học nghệ thuật tỉnh Hà Nam Ninh đến lúc nghỉ hưu.

Năm 1989, Chu Văn được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba

Năm 2001, ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật (đợt I)

Chu Văn mất ngày 17 tháng 7 năm 1994 tại Hà Nội, thọ 74 tuổi.

Tác phẩm:

- *Bảo biển*
- *Đất mặn*
- *Giáp mặt*
- *Sao đôi ngôi*
- *Mây thành*
- *Con đường ấy*
- *Cô lái đò sông Ninh*
- *Ánh sáng bên hàng xóm*
- *Hương cau hoa lim*
- *Bông hoa trắng*
- *Tiếng hát trong rèm*
- *Ngọc tương tư*

Trích văn:

Tiếng hát trong rèm

Về đời Hậu Trần, ở đất Trường Yên, có người con gái hát thuê, một thời nổi danh tai sắc. Khách hào hoa phong nhã bốn phương lượn lượt đến thăm, đông như nước chảy. Họ đến rồi đi, được thưởng thức cung đàn tiếng hát tuyệt vời, đáng giá lạng vàng mười. Nhưng tất cả đều chưa thỏa niềm ước ao: được một lần nhìn thấy dung nhan người danh ca, luôn luôn ẩn kín sau bức màn đào.

Tiếng đồn vang xa, đến tai chàng công tử họ Đặng.

Công tử không nhà, không cửa lang thang khắp nẻo. Một con ô câu, một túi vàng nén, chàng đi hết kẻ chợ vùng quê, tìm đến các danh lam thắng cảnh, lặn lội nơi núi rừng hiểm sâu, đọ sức với các kiếm khách lục lâm, đàm đạo với các cao tăng, ẩn sĩ, nay lên bên ngoài cửa biển Thần Phù, mai nằm dài trên đỉnh non Yên Tử. Giọt máu cuối cùng của nhà họ Đặng, một dòng dõi đời danh tướng, đang tìm cách quên đời...

Công tử họ Đặng vượt ngàn dặm đường, tìm đến đất Trường Yên. Đất cố đô, vốn vô cùng phồn hoa tráng lệ, trải qua bao phen binh lửa, đã chẳng còn bóng dáng thành quách, lâu đài. Chỉ có núi sông, cây cỏ là vẫn như xưa, mỗi bận xuân về, hoa lá lại muôn phần khởi sắc. Nhà cô gái thuê ẩn trong xóm trúc, kề bên vách núi. Trúc chen đá, mái tranh nghèo nép giữa những bụi tầm xuân đơm nụ. Người hầu gái ra chào, đón công tử vào phòng khách. Vách phen lụa thưa vài bức tranh thủy mặc. Mặt án sơn son, trên bày dăm pho sách cổ. Lư trầm bốc khói lơ thơ, dưới thanh gươm trường, treo trong túi gấm. Bức rèm lụa đào buông kín, ngăn vòm khung cửa bán nguyệt, lối vào phòng trong.

Công tử chỉnh tề khăn áo ghé ngồi trên ghế trúc. Chè mạn sen mang mát. Bình rượu Nga My ướp cúc, giống hoa rừng rất hiếm, chỉ mọc trên vách núi Dục Thúy, ven sông Vân Sàng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ trong khoảng không thanh sạch, êm đềm ấy, nhẹ nhẹ cất lên tiếng phách, tiếng đàn. Dây tơ hay dây đồng, khó mà phân biệt nổi. Tiếng đàn run rẩy, loì loì, như phẩy gió lọt qua khuôn cửa. Rồi một giọng ca thanh thanh cất lên, khoan nhặt, ngậm ngùi:

Ánh tà dương...

Hồng nhan băng khuôn bay về đâu

Bến xưa nghiêng đầu

Đắng chén ly bôi, lòng quặn đau.



Lời ca than may khóc gió tui số phận người con gái bên sông và chàng thư sinh bất đắc chí kiếp nào. Tiếng hát rót vào lòng công tử họ Đặng. Từng giọt từng giọt lạnh tê, nóng ngút, bao nỗi niềm u uất, nức nở gọi con gia biến oan khiên, khuấy động mỗi hận sầu không lối thoát. Rượu mát tưởng như dập được lửa cháy trong lòng. Một

chén Nga My, Ba chén Nga My, rồi cả bình rượu đều cạn ráo. Rượu càng giục nước mắt trào rơi. Vạt áo xanh ướt đầm đầm. Công tử dẫn con xé ruột:

- Xin nàng thứ lỗi cho. Đấng mỗ này là kẻ đấng tử lưu ly, trải qua kẻ có ngàn trăm cơ cực, và ôm trĩu lòng phiền. ta muốn quên đi, quên hết, nên lần đến đây, mong tìm trong cung đàn tiếng hát, một giây phút giải khuây. Có sao mà người đẹp còn khéo khắt khe, cho nhau ném chi những khúc đầy đau hận?

Tiếng người trong rèm nức nở:

- Xin công tử xá lỗi cho. Tôi hát khúc tiêu tao, vì lòng tôi khổ sở.

Đặng công tử cười gằn:

- Ta tự cho là người vô phúc nhất đời. Toàn gia ngộ nạn. Muốn báo thù cha, Lại e mang tiếng loạn thân. Trung hiếu không sao toàn vẹn. Thế gian còn nỗi buồn nào...

Tiếng người con gái trở nên nghiêm nghị:

- Công tử dạy sai rồi. Núi sông lầm than, vó ngựa giặc bụi mù tám cõi. Đêm đêm, làng mạc lửa cháy. Tiếng khóc trăm họ sặc máu đào. Cố đô Trường Yên này chỉ còn tro với bụi. So với nỗi lòng của công tử, Phải là một trời một vực...

Công tử họ Đặng cúi đầu suy nghĩ:

- Xin đa tạ kỳ nữ! Có thể là ta mê, giấc mê dài chưa tỉnh. Nàng ra ơn giúp cho ta nghe một điệu hát nào, làm cho tấm lòng ta đã chết, hồi sinh lại được chăng?

Phòng trong yên lặng. Trục đàn chuyển từ cung bắc xuống cung nam. Trong đàn có tiếng ngựa hí, gươm khua, Và những trận gió

HUYỀN ÁI TÔNG

cuồng trong cơn say xung sát. Lời hát kể lại một đoạn Trần Hưng Đạo bình Nguyên:

*Lệnh sai ông tiết chế ra
Các cơ thủy bộ, cùng là chur dinh
Quê hương năm vạn, Nam thành
Cửa Sơn, cửa Suốt, cửa Hoàng, Đại Giang
Lá cờ, ngọn kiếm gia ban
Đánh đông, dẹp bắc, lấy an nước nhà
Sông Bạch Đằng, gió to, sóng vỗ
Đại quân về thu phục Thăng Long...*

Lời ca nô nôm na, mộc mạc, như tiếng một dân chài nào, Vai trần thích chữ chàm “Sát Thát”, say sưa khua bơi chèo, nghêu ngao sau lễ Hiến phù. Công tử họ Đặng cúi đầu, nhìn đôi bàn tay mình đặt trên kỷ trúc. Ủng cho đôi tay, thạo múa guom từ khi còn để chỏm, mà thua một chàng Dã Tượng, Yết Kiêu. Chàng mở gói, đặt trên kỷ một khay đầy những nén vàng sáng chói và đứng dậy xốc áo, cúi đầu :

- Ta bình sinh ngu muội, song cũng tạm biets lẽ xuất xử. huy hoặc gia tài trăm vạn mà chưa học được một bài. Xin biểu nàng tắt cả chút tư trang còn lại, chỉ xin một lần ngó thấy dung nhan được chăng?

Tiếng trong rèm thỏ thè:

- Xin chàng thu số vàng kia lại trước đã. Sẽ xin thưa chuyện...

Đặng công tử ngượng ngừng thu vàng vào gói. Bức màn đào ngăn cách hai phòng kéo rạt về một phía. Một người con gái bình thường, không lụa là, hương phấn. Chỉ có đôi mắt dài, trong sáng lạ thường, trên khuôn mặt trái xoan, nước da xanh lợt. Cô cúi đầu chào:

- Bọn tặc khách đồn đại quá nhiều, làm nhọc lòng công tử. Chàng từ ngàn dặm tới đây, em dám đâu thất lễ. Xin có vật mọn này, trao tặng lại...

Cô gái gỡ túi gấm trên vách hai tay nâng.

- Đây là vật tùy thân của cha em ngày trước. Nó chẳng phải guom báu Long Toàn, Thái A như trong sử sách. Cha em dụng công rèn nó, từng đốn gỗ tấu, gỗ lim, lại từng phát bờ chém hùm, đánh giặc. Vậy mà đôi tay cầm kiếm này, cũng bị quân Mộc Thạnh chặt nát. Nay xin tặng chàng, cũng mong... nhà trả được thù...

Công tử họ Đặng đỡ guom. Thanh sắt xanh lè dài chín vổ, nặng có đến non ba yến. Bất giác, chàng quỳ xuống:

- Nàng nhận cho một lạy hàm ơn. Ta xin lên đường ngay từ đêm nay, như lời nàng ủy thác.

Người con gái bồi hồi, đỡ công tử đứng dậy. Chàng ngập ngừng:

- Tráng sĩ một đi... vẫn mong một ngày trở lại. Nàng cho biết bao giờ, ta lại gặp nhau?

Đôi mắt dài sáng như sao, lấp lánh hai giọt nước:

- Em đợi chàng... bao giờ đất nước sạch quân thù...

Con ô câu tung vó, đang đêm chạy miết về phía châu Ái, châu Hoan.

Ngày, tháng, năm, rồi nhiều năm. Đất trường yên trải thêm năm bảy lần khói lửa. Tiếng hát trong rèm chẳng còn cất lên nữa. Chỉ thấy những đêm, những vệt lửa dài, kéo dọc hai bờ sông, và những hồi tù và, những tiếng trống đồng giục giã... Một chiều cuối xuân năm ấy, có đoàn quân của vua Trưng Quang từ phía Hoan, Ái kéo ra. Quân đóng chặt Trường Yên, trên nền cũ những lâu đài đổ nát. Các cơ, các doanh vừa chặt cây dựng trại, vừa sửa soạn cầu bè vượt sông.

- Có một tướng quân cuỡi con ngựa chiến màu mun cao lớn dần theo vết mòn cạnh núi đá, tìm lối vào thăm xóm trúc. Con ngựa quẩn quanh ven rừng nửa buổi, mãi mãi mới gặp một người đàn bà đốn củi. Người ấy chưa già, nhưng ốm o, rách rưới. Đời tao loạn vạch trên khuôn mặt những vết nhăn chẳng chịt. Người đốn củi nhìn con ngựa ô, nhìn vị trí tướng rồi rụt rè cúi vái:

- Con xin chào công tử Đặng!

Tướng quân giật mình, xuống ngựa. Ông cao lớn, mặt vuông, vai rộng, nước da đỏ màu mặt. Bộ râu quai nón dưới cằm đã đốm qua nửa, và mái tóc rậm pha màu trắng xám. Người đàn bà rờ rẩn thanh gươm, con ngựa và cứ trở đôi mắt đắm nước:

- Chinh chiến bao lâu mà công tử già thế này ư? Thật rồi. Nhưng không ngờ.

- Đúng là ta đây. Chị là... cô hầu năm xưa. Chị cũng đổi thay. Thế còn người cũ...

Cô hầu gái mếu máo:

- Cậu về muộn quá. Cậu ơi. Cô con... cô con đã chẳng đợi được rồi...

Sụt sùi, chị hầu gái kể:

Năm xưa, năm xưa, mấy năm rồi, giặc kéo đến Trường Yên. Cô gái đã ẩn vào trong khe Chi Phong, trông nuôi dâu tằm. Chúng nó lùng bắt riết. Cô chống cự không nổi, trèo lên một đỉnh đá cao, và gieo mình xuống vực...

Tướng quân họ Đặng lặng lẽ nhìn đỉnh núi. Con ô câu khua móng lộp cộp, hí mạnh mấy lần báo hiệu trời đêm. Nhưng ông không chịu

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

lên yên. Trăng lên rồi. Một đêm rằm rất sáng. Tướng quân rút thanh gươm bên mình, thanh gươm tặng vật ngày xưa, trải dư mười năm trận mạc. Ông lặng lẽ quỳ bên tảng đá núi, kề lưỡi gươm, mài.

Gươm pha ánh trăng, chói vàng màu lửa. và mái tóc tướng quân cũng ánh màu gươm.

(Tháng 8/ 1972)

Trong lời giới thiệu cuốn Chu Văn toàn tập có viết: Nói đến Chu Văn, người ta thường nghĩ ngay đến một lớp người viết đến với nghề từ trách nhiệm công dân. Cũng có thể nói đó là lớp nhà văn sản phẩm của cách mạng tháng tám. Xem văn nghệ như một công cụ tuyên truyền, nhiệm vụ cách mạng đã đưa anh cán bộ chính trị học vào đội ngũ những viết chủ lực của nền văn nghệ mới sau 1945 và sau đó trở thành một cây bút tiểu thuyết có nghề, có thành tựu, chiếm vị trí cao trong nền văn xuôi hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

- Chu Văn Web: vi.wikipedia.org
- Chu Văn Web: vannghe.com.vn

23.- Xuân Miễn



Xuân Miễn - Nguyễn Xuân Miễn (1922-1990)

Xuân Miễn tên thật là Nguyễn Xuân Miễn, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1922 tại thôn Bích Trì, xã Liêm Truyền, huyện Thanh Liêm, Hà Nam. Ông làm thơ rất sớm, năm 1938, được 16 tuổi đã có tập thơ đầu tay *Rung động*, ông còn dùng các bút danh Hải Phong, Huỳnh Phong Hải.

Xuân Miễn tham gia cách mạng, đi Nam tiến từ tháng 3-1945 từ Hà Nam vào chiến khu An Phú Đông - ngoại ô Sài Gòn.

Năm 1954 tập kết ra Bắc làm phóng viên *Báo Quân đội nhân dân*, sau chuyển công tác về Tạp chí *Văn nghệ quân đội* cho đến khi nghỉ hưu tại Tp HCM. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1957 và là Ủy viên Ban chấp hành hội khóa I, II.

Xuân Miễn làm thơ từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhưng phải đến khi in tập *Khói lửa phương Nam* (1948); đặc biệt là *Gói đất miền Nam* in năm 1960 người đọc yêu thơ mới biết đến tên tuổi ông.

Những năm đầu tiên trên miền Bắc Xã Hội Chủ Nghĩa, những tác phẩm của các nhà văn miền Nam tập kết như: *Một chuyện chép ở bệnh viện* (Anh Đức), *Trăng sáng, Đôi bạn* (Nguyễn Ngọc Tấn), *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Bông hường bông cúc* (Hoàng Văn Bôn) *Đất nước đứng lên* (Nguyễn Ngọc), *Con chim vàng* (Nguyễn Quang Sáng), *Con trâu* (Nguyễn Văn Bồng), *Lòng miền Nam, Gói đất miền Bắc* (Tê Hanh), *Gói đất miền Nam* (Xuân Miễn)...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

được bạn đọc, nhất là bạn đọc miền Bắc hết sức trân trọng bởi nó không chỉ nói nên tình cảm Nam - Bắc ruột thịt mà còn là khát vọng đoàn tụ, thống nhất, hòa bình của cả dân tộc.

Xuân Miên mất ngày 4 tháng Giêng năm 1990 tại Tp HCM, thọ 68 tuổi.

Tác phẩm:

- *Rung động* (1938)
- *Lửa binh* (1946)
- *Khói lửa phương Nam* (1948)
- *Gói đất miền Nam* (1960)
- *Chặng đường hành quân* (1971)
- *Một tiếng Xamakh* (in chung với Duy Khán, Phạm Ngọc Cảnh, 1981)
- *An Phú Đông* (1982).

Nhớ miền Đông

*Chưa chi mà đã nhớ miền Đông
Cứ muốn ghi ôm lấy núi rừng
Ôi! Tiếng chim hoàng kê buổi sáng,
Nỉ non trong lá vượn ru con*

*Ta sắp xa rồi! Ta sắp xa:
Những chiều rừng thắm gió bao la,
Bập bùng ngọn lửa trong lều nhỏ,
Vang tiếng bày voi giữa rú già*

*Những buổi vai mang nặng gánh mì
Trắng xa ngập nước mỗi chân đi.
Những trưa tranh cắt mình đau xót,
Nhà cát lên rồi lại dọn đi.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Nửa đĩa cơm chia đỡ đói lòng,
Phá rừng gai móc xé da lưng
Mồ hôi đổ xuống se lòng đất
Cho lúa khoai lên mướt rẫy vòng.

Con sốt nằm run đến sập giường,
Rét xong lại dậy cuộc như thường.
Miền Đông “gian khổ mà anh dũng”
Đôi lúc tương tư một tán đường.

Lá bứa chua chua, củ chụp bùi
Nhiều khi cơm lạt vẫn cười vui.
Tòn ten chiếc võng trong giờ nghỉ,
Mẫu thuốc tàn chia bập mấy người.

Ám sao tình bạn lính miền Đông
Một bước xa đi nhớ núi rừng
Men mét làn da cười nghen nghen
Ra đi kết nghĩa với bàng đưng.

(Sóc mây Tàu)
21 – 10 – 1952

Gói đất miền Nam

Tiến ra tận bến tàu
Đưa con một gói đất nâu
Vịn vai mẹ dặn:
Con về Thủ đô
Đem dâng Cụ Hồ
Chút đất miền Nam
Thưa, dù núi cắt sông ngăn
Đồng bào Nam Bộ vẫn gần bên Cha
Tình yêu Đất Nước đậm đà

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Nam là của Bắc

Bắc là của Nam...

Đất này mảnh đất quê hương

Cùng chung máu thịt giang sơn Lạc Hồng

Xin dâng Cù cả tấm lòng

Cù tin ở bức thành đồng miền Nam.

*

Xuân Miễn làm thơ rất sớm, là người Bắc nhưng đã một thời sinh sống chiến đấu với những bạn đồng đội nơi đất phương Nam, nên thơ ông thấm đượm tình người, tình đất Nam Bộ, chẳng những thơ mà chính ông đã chọn nằm xuống ở Tp HCM vùng đất gần với An Phú Đông, với sông Sài Gòn, nơi chín năm kháng chiến chống Pháp, để giành lấy độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Miễn Web: qdnd.vn

- Xuân Miễn Web: thica.net

24.- Trần Hữu Thung



Trần Hữu Thung (1923-1999)

Trần Hữu Thung sinh ngày 26 tháng 7 năm 1923, tại xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Xuất thân trong một gia đình nông dân.

Tham gia Mặt trận Việt Minh từ năm 1944. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở địa phương.

Trong kháng chiến chống Pháp, ở ban Văn hóa Liên khu IV, rồi phụ trách Chi hội văn nghệ liên khu IV.

Bắt đầu sự nghiệp sáng tác bằng những bài ca dao, hò , vè... phục vụ công tác tuyên truyền vận động quần chúng ở nông thôn; và được chú ý từ bài thơ *Thăm lúa* sáng tác năm 1950.

Sau 1954, đã từng tham gia công tác ở cơ quan văn học nghệ thuật trung ương, từng có thành tích cách mạng lần văn chương, đoạt giải thưởng thơ ở Liên hoan thanh niên thế giới tại Bucharest thủ đô Romania năm 1953, là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam năm 1957, rồi Trần Hữu Thung chuyển về vùng quê Nghệ Tĩnh sống đời sống nông dân thanh bần, vất vả, tiếp tục sáng tác, sưu tầm dân ca và công tác ở Hội văn nghệ Nghệ Tĩnh.

Ông mất ngày 31 tháng 7 năm 1999 tại quê nhà, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hai Tộ hò khoan* (tập thơ-1951)
- *Dẫn con* (tập thơ, Văn nghệ, 1954)
- *Ngày thu ấy: Khúc ca cách mạng tháng 8* (1957)
- *Tôi làm ca dao* (1959)
- *Đồng tháng Tám* (tập thơ-1956)
- *Chị Nguyễn Thị Minh Khai* (truyện thơ, Phụ Nữ, 1961)
- *Gió Nam* (thơ kể chuyện, Văn học, 1962)
- *Đất quê mình* (tập thơ, Hội văn nghệ Nghệ An, 1971)
- *Tiếng chim đồng* (Văn học, 1975)
- *Anh vẫn hành quân* (Nghệ Tĩnh, 1983)
- *Sen quê Bác* (Tác phẩm mới, 1985)
- *Ký ức đồng chiêm* (Tác phẩm mới, 1988)
- *Tuyển tập Trần Hữu Thung* (thơ, Nghệ An, 1997)

Trích thơ:

Thăm lúa

*Mặt trời càng lên tỏ,
Bông lúa chín thêm vàng
Sương treo đầu ngọn cỏ
Sương lại càng long lanh
Bay vút tận trời xanh
Chiền chiện cao tiếng hót
Tiếng chim nghe thánh thót,
Văng vẳng khắp cánh đồng,
Đứng chống cuốc em trông
Em thấy lòng khắp khơi.*

Bởi vì em nhớ lại
Một buổi sáng mai ri
Anh tình nguyện ra đi
Chiền chiến cùng cao hát
Lúa cũng vừa sẫm hạt
Em tiễn anh lên đường
Chiếc sắc mây anh mang
Em nách mo cơm nếp
Lúa nín anh trật dép
Anh cúi sửa vôi vàng
Vượt cánh đồng tắt ngang
Đến bờ ni anh bảo:
"Ruộng mình quên cày xáo
Nên lúa chín không đều
Nhớ lấy để mùa sau
Nhà có làm cho tốt"
Xa xa nghe tiếng hát
Anh thấy rộn trong lòng
Sắp đến chỗ người đồng
Anh bảo em ngóai lại.

Cam ba lần có trái
Bưởi ba lần ra hoa
Anh bước chân đi xa
Từ ngày đầu phòng ngự
Bước qua kỳ cầm cự
Anh có gửi lời về
Cầm thư anh mân mê
Bụng em giữ pháp phối.
Anh đang mùa thắng lợi
Lúa em cũng chín rồi
Lúa tốt lắm anh ơi!
Giải thi đua em giật.
Xòe bàn tay bấm đốt
Tính đã bốn năm ròng

*Người ta bảo không trông
Ai cũng nhủ đừng mong
Riêng em thì em nhớ!
Chuối đầu vườn đã lổ
Cam đầu ngõ đã vàng
Em nhớ ruộng nhớ vườn
Không nhớ anh răng được.*

*Mùa sau kẻ mùa trước
Em vác cuốc thăm đồng
Lúa sây hạt nặng bông
Thấy vui vẻ trong lòng
Em trông ngày chiến thắng.*

(1-1-1950)

Ước chi

*Là tầm tầm biết nhà tơ
Là anh anh biết làm thơ cho đời
Tầm may lụa ấm cho người
Thơ anh anh nói những lời mến yêu
Ước chi có một buổi chiều
Hanh hanh nắng núi, heo heo gió đồng
Em tôi mặc áo lụa hồng
Nằm trên bãi cỏ đọc dòng thơ tôi.*

Không đề 1

*Tình em thức anh dậy
Hay dậy vì nhớ em
Pháo giặc câu phía ấy
Xé đỏ góc trời đêm
Trời mưa hầm có lỗ*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Em cứ nhớ đắp thêm
Nhớ em thường thế đó
Tỉnh dậy nhiều trong đêm*

Không đề 10

*Sáng vợ đi mua gạo
Trưa về chỉ được khoai
Con mình tranh nhau nướng
Tôi ngắm con mỉm cười*

*Buổi này, khoai cũng được
Miễn đừng sùng là vui*

(Nguồn: Tuyển tập Trần Hữu Thung, Nghệ An, 1997)

Nguyễn Văn Long nhận định về Trần Hữu Thung trong *Từ điển Văn học Bộ mới* do nhà xuất bản Thế Giới ấn hành năm 2004: “*Thơ ông giàu tính quần chúng, thường sử dụng những thể quen thuộc của thơ ca dân tộc, lời thơ mộc mạc giản dị, mang đậm phong vị dân ca Nghệ Tĩnh.*”

Tài liệu tham khảo:

- Trần Hữu Thung Web: vuhuu.edu.vn
- Trần Hữu Thung Web: thivien.net

25.- Nông Quốc Chấn



Nông Quốc Chấn (1923-2002)

Nhà thơ Nông Quốc Chấn tên thật là Nông Văn Quỳnh, sinh ngày 18 tháng 11 năm 1923, quê gốc ở xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn.

Nông Quốc Chấn xuất thân trong một gia đình dân tộc Tày nghèo, có truyền thống hiếu học. Ông ham học và say mê văn chương, đặc biệt là yêu thích các làn điệu dân ca Tày.

Năm 1940, được 17 tuổi, ông tham gia hoạt động cách mạng ở địa phương.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, ông hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, tham gia du kích và giải phóng quân.

Sau Cách mạng tháng Tám vẫn tiếp tục hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, tham gia công tác ở Tỉnh ủy tỉnh Bắc Cạn, phục vụ chiến dịch và bắt đầu hoạt động văn hóa văn nghệ, tham gia khu ủy Việt Bắc, là đại biểu Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hội Văn học – Nghệ thuật khu Việt Bắc, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn, ủy viên rồi Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật toàn quốc.

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ năm 1964 đến nay, nhà thơ Nông Quốc Chấn tiếp tục đảm nhận những trọng trách của Đảng và Nhà nước: Đại biểu Quốc hội, Thứ trưởng Bộ Văn hóa kiêm Hiệu trưởng Đại học Văn hóa, Hiệu trưởng trường Viết văn Nguyễn Du, Chủ tịch Hội Văn hóa văn nghệ các dân tộc, Phó Chủ tịch Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật, ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Biên tập Tạp chí *Toàn cảnh* sự kiện và dư luận.

Nông Quốc Chấn đã được các giải thưởng:

- Giải thưởng Văn học: Bài thơ Dọn về làng
- Giải thưởng ở Đại hội Thanh niên, sinh viên thế giới họp ở Béc-lin năm 1951)
- Giải thưởng của Hội Văn Nghệ Việt Nam năm 1954
- Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1958.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

Nông Quốc Chấn mất ngày 4 tháng 2 năm 2002 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tiếng ca người Việt Bắc* (tập thơ, 1959)
- *Người núi Hoa* (tập thơ, 1961)
- *Đèo gió* (tập thơ, 1968)
- *Bước chân Pắc Pó* (tập thơ, 1971)
- *Suối và biển* (tập thơ, 1984)
- *Đường ta đi* (tiểu luận, 1970)
- *Một vườn hoa nhiều hương sắc* (tiểu luận, 1977)

Trích thơ:

Dọn Về Làng

*Mẹ! Cao – Lạng hoàn toàn giải phóng
Tây bị chết bị bắt sống hàng đàn*

*Vệ quốc quân chiếm lại các đồn
Người đông như kiến, súng dày như củi.*

*Sáng mai về làng sửa nhà phát cỏ
Cày ruộng vườn, trồng lúa ngô khoai
Mấy năm qua quên Tết tháng Giêng, quên rằm tháng bảy
Chạy hết núi lại khe, cay đắng đủ mùi
Nhớ một hôm mù mịt mưa rơi
Con gió bão trên rừng cây đổ
Con sấm sét lán sụp xuống nát cửa
Đường đi lại vất bám đầy chân.*

*Súng nổ kia! Giặc Tây lại đến lòng
Từng cái lán, nó đốt đi tro trụi
Nó vơ hết áo quần trong túi
Mẹ điu em chạy tót lên rừng
Lần đi trước, mẹ vẫy gọi con sau lưng
Tay dắt bà, vai đeo đầy nải
Bà lòa mắt không biết lối bước đi.*

*Làm sao bây giờ: ta phải chống!
Giặc đã bắt cha con đi, nó đánh,
Cha chửi Việt gian, cha đánh lại Tây
Súng nổ ngay đì đùng một loạt
Cha ngã xuống nằm lăn trên mặt đất
Cha ơi: cha không biết nói rồi...
Chúng con còn thơ, ai nuôi ai dạy?
Không ai chống gậy khi bà cụ qua đời!
Mẹ ngồi khóc, con cúi đầu cũng khóc
Sợ Tây nghe, mẹ dỗ "nín" con im.
Lán anh em rải rác không biết nơi tìm
Không ván, không người đưa cha đi cắt
Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng
Con cởi áo liệm thân cho bố!*

HUỶNH ÁI TÔNG

Mẹ con đưa cha đi nằm một chỗ
Máu đầy tay, trên mặt nước tràn...
Mày sẽ chết! Thằng giặc Pháp hung tàn
Băm xương thịt mày, tao mới hả!

Hôm nay Cao – Bắc – Lạng cười vang
Dọn lán, rời rừng, người xuống làng
Người nói cỏ lay trong ruộng rậm
Con cày mẹ phát ruộng ta quang.
Đường cái kêu vang tiếng ô tô
Trong trường riu rít tiếng cười con trẻ.
Mờ mờ khói bếp bay trên mái nhà lá.
Mặc gà gáy chó sủa không lo
Ngày hai bữa rau ta có muối
Ngày hai buổi, không tìm củ bầu, củ nâu
Có bắp xay độn gạo no lâu,
Đường ngô từ nay không cỏ rậm
Trong vườn chuối, hổ không dám đến để con
Quả trên cành không lo tự chín tự rụng
Ruộng sẽ không thành nơi máu chảy từng vũng.
Bộ đội chờ phải đi thung lũng núi rừng
Ra đường xe, hát nói ung dung
Từng đoàn người dắt lá cây tiến bước
Súng bên vai, bao gạo buộc bên vai,
Chân đi có giày không sợ nẻ
Trên đầu có mũ che nắng mưa

Mặt trời lên sáng rõ rồi mẹ ạ!
Con đi bộ đội, mẹ ở lại nhà,
Giặc Pháp, Mỹ còn giết người cướp của trên đất nước ta.
Đuổi hết nó đi, con sẽ về trông mẹ.

(Mùa đông 1950)

Nhớ
(trích)

*...Ai nhớ cứ nhớ
Ai đi cứ đi
Chiến trường súng nổ
Hết giặc lại về..."*

(1967)

*

Thơ Nông Quốc Chấn diễn tả đúng theo hiện thực chủ nghĩa xã hội, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, ông là nhà văn đầu tiên của dân tộc thiểu số trong dòng văn học cách mạng.

Tài liệu tham khảo:

- Nông Quốc Chấn Web: seo3x.com
- Nông Quốc Chấn Web: motsach.info

26.- Đinh Gia Khánh



Đinh Gia Khánh (1924-2003)

Giáo sư Đinh Gia Khánh sinh ngày 25 tháng 12 năm 1924 tại Thái Bình, quê quán xã Lạc Khoái, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Ông đỗ tú tài ban sinh ngữ tại Trường Bưởi (Hà Nội). Khi ông đang học dở năm thứ nhất đại học Luật thì Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia Việt Minh.

Đinh Gia Khánh chủ yếu tự học. Khi tốt nghiệp trung học, ông đã rất giỏi tiếng Anh, tiếng Pháp và sau này còn tự học thêm tiếng Nga, tiếng Đức ở một mức độ nhất định làm công cụ nghiên cứu. Vốn Hán học của ông, dù là tự học, nhưng thuộc lớp những người uyên thâm ở Việt Nam sau năm 1954.

Tháng 9 năm 1945, ông trở lại làm giáo sư trung học, giảng dạy triết học và Anh ngữ tại Trường Bưởi.

Tháng 12 năm 1946, chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông đứng trong hàng ngũ Việt Minh tham gia kháng chiến chống lại quân đội Pháp, có thời kỳ làm báo trong quân đội Việt Minh.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tháng 4 năm 1947, ông giảng dạy tại Trường trung học Hàn Thuyên (Bắc Ninh). Năm 1951, giảng dạy tại Trường Sư phạm, Khu học xá Nam Ninh, Trung quốc. Từ tháng 9 năm 1956, ông về nước giảng dạy văn học và Hán-Nôm tại *Khoa Ngữ văn*, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) và gắn bó với nơi này, trở thành một trong những giáo sư tài năng, uyên bác.

Năm 1980, ông được phong học hàm giáo sư ngành văn học dân gian, mà học trò vẫn thường gọi ông là "giáo sư kép", bởi trên lĩnh vực Văn học - Văn hóa dân gian hay Văn học trung đại ông đều rất xứng đáng với học hàm này. Trước khi nghỉ hưu năm 1999, ông làm chuyên gia nghiên cứu cấp cao của *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia* (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Chính Đinh Gia Khánh là người đã sáng lập *Viện Văn hóa dân gian* (nay là Viện Nghiên cứu Văn hóa) đồng thời giữ chức viện trưởng từ 1983 đến 1987.

Ông mất ngày 7 tháng 5 năm 2003 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.

Năm 1996, Giáo sư Đinh Gia Khánh được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn.

Tác phẩm:

- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII* (1963)
- *Văn hoá dân gian* (2 tập, 1972)
- *Điện cổ văn học* (1977)
- *Văn học dân gian - những lĩnh vực nghiên cứu* (1989)
- *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông đô - Hà Nội* (1991)
- *Văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á* (1993)
- *Văn hoá dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt*

HUYỀN ÁI TỔNG

Nam (1995)

- *Tổng tập văn học Việt Nam* (Tổng chủ biên, gồm 42 tập)

Trích văn:

Với di sản văn học - văn hoá

Chúng ta là như thế này đây mà không phải là như thế nào khác, chính là vì đã có truyện Lạc Long Quân - Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng nở trăm con, Sơn Tinh chiến thắng Thủy Tinh, truyện Thánh Gióng đuổi giặc Ân, Thạch Sanh bắn đại bàng, cô Tấm sống lại từ cõi chết; chính là vì đã có hát xoan, hát văn, hát lý, hát quan họ, hát phường vải...; chính là vì đã có thơ của Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Chu An, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát; chính là vì đã có Hịch tướng sĩ văn của Trần Quốc Tuấn, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, Hịch Tây Sơn của Nguyễn Huệ; chính là vì đã có Đường khách mệnh và Bản án chế độ thực dân Pháp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc "

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, có nhận định về Đinh Gia Khánh như sau:

Giới chuyên môn đánh giá ông là người đầu tiên đưa ra những nghiên cứu khoa học về văn học dân gian Việt Nam trong bối cảnh vùng Đông Nam Á. Trong lĩnh vực giảng dạy, kiến thức và nhiệt huyết của ông đã góp phần đào tạo nhiều thế hệ sinh viên, các nhà khoa học mà trong số đó không ít người đã thành danh đóng góp vào sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Gia Khánh Web: vi.wikipedia.org

27.- Nhị Ca



Nhị Ca – Chư Đức Kính (1926-1984)

Nhị Ca tên thật là Chư Đức Kính, sinh ngày 18 tháng 7 năm 1926. Quê quán: làng Cổ Điền, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tham gia quân đội từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, phóng viên mặt trận các báo Bắc Sơn, Vệ quốc quân, nhiều năm làm công tác thư viện, biên tập thơ, phụ trách tổ Lý luận phê bình tạp chí Văn nghệ quân đội. Trước khi mất là chuyên viên Ủy ban Trung ương Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ngoài viết phê bình, nghiên cứu còn dịch sách văn học.

Đảng viên Đảng CSVN. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Mất ngày 28 tháng 10 năm 1984 tại Hà Nội, thọ 58 tuổi.

Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam, ngành Lý luận - phê bình văn học với tác phẩm *Gương mặt còn lại Nguyễn Thi* (1983-1984).

Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007.

Tác phẩm:

- *Viết hồi ký* (biên soạn, 1968)
- *Từ cuộc đời vào tác phẩm* (tiểu luận phê bình, 1972)
- *Dọc đường văn học* (tiểu luận phê bình, 1977)
- *Gương mặt còn lại Nguyễn Thi* (khảo cứu, 1983)
- *Kịch Sẻ khớp* (dịch)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Tiếng hát dân gian vùng Pôđốpxki* (dịch)
- *Cha và con* (dịch của Tuốc ghê nhép)
- *Ngày xuân thánh nữ* (dịch của A. Seghentrucốp)
- *Anna Carêrina* (dịch của L. Tônxtôi)
- *Pháo đài cổ* (dịch của Voladimia Belaep)
- *Nhà thờ Đức bà Pari* (dịch của Vích to Huggô);
- *Chuỗi hạt hổ phách* (dịch của Nhicola Pôgôđin).

Trích văn:

Ý nghĩa phê bình văn học

Từ trong nguồn gốc sâu xa của nó, sáng tác và phê bình chỉ là hai mặt nhất trí của một nhu cầu tinh thần: sáng tác là hành động, phê bình là nhận thức và lương tri của các hành động đó.

... Phê bình ở ta luôn luôn tìm cách khẳng định những điều tốt đẹp có thực, những đóng góp dù nhỏ nhoi của những người làm ra của cải tâm hồn.

... Phê bình cũng như sáng tác đều đại diện cho lợi ích xã hội và phê bình rất có quyền và cần phải đưa đơn đặt hàng cho nhà văn, hướng nhà văn vào việc góp phần giải quyết những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh cách mạng.

Kiến Văn trong bài viết *Nhị Ca - Gương mặt còn lại* đã có nhận định như sau: "*Nhị Ca là nhà phê bình văn học có đóng góp cho văn học đáng ghi nhận không chỉ bằng những tác phẩm, công trình phê bình văn học của mình mà ông còn là người đầu tiên, người đàn anh đã đặt nền móng cho việc tổ chức xây dựng đội ngũ những người viết phê bình trong quân đội.*"

Tài liệu tham khảo:

- Nhị Ca Web: trannhuong.com
- Vương Trí Nhàn *Cây bút đời người* Web: viet-studies.info

28.- Cao Huy Đình



Cao Huy Đình (1927-1975)

Ông sinh ngày 31 tháng 12 năm 1927 tại làng Thịnh Mỹ, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, Nghệ An.

Từ 1947 đến 1949 ông là Hiệu trưởng trường tiểu học, Diễn Châu, Nghệ An.

Từ 1950 đến 1952 ông công tác tại Trường thiếu sinh quân Liên khu 4, là giáo viên dạy văn học và chính trị.

Từ 1952 đến 1954 ông là giáo viên trường cấp II, cấp III Hà Tĩnh. Ông là sinh viên khóa I khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, sau đó được cử đi học hai năm ở Ấn Độ.

Từ 1956 đến 1957 ông là trợ lý giảng dạy Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ năm 1959, ông công tác tại Viện Văn học, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ nghiên cứu viên, Trưởng phòng Văn học nước ngoài (1959-1965), Trưởng phòng văn học dân gian (1965-1973).

Năm 1973, ông là Trưởng ban Ban nghiên cứu Đông - Nam Á, tiền

HUYỀN ÁI TÔNG

thân của Viện nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

Ông từng tham gia sáng lập Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và được bầu làm Phó Tổng thư ký Hội.

Ngày 3 tháng 4 năm 1975 ông mất do mắc bệnh hiểm nghèo, giữa lúc tài năng đang độ chín, thọ 48 tuổi.

Năm 1996 ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho những công trình có đóng góp xuất sắc.

Tác phẩm:

- *Thơ R. Tago* (cùng dịch với La Côn, 1961)
- *Sokuntola* (dịch, kịch Ấn Độ, 1961)
- *Tìm hiểu thần thoại Ấn Độ* (1964)
- *Người anh hùng làng Gióng* (1969).
- *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* (1974)
- *Mahabharata* (sử thi Ấn Độ, dịch với Phạm Thủy Ba, 1979)
- *Văn hóa Ấn Độ* (1993)
- *Truyện cổ Ấn Độ* (dịch, 1996)
- *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn* (đồng dịch giả, 1969).
- *Truyện cổ dân gian Ấn Độ* (đồng dịch giả, 1996).
- *Tập truyện ngắn hiện đại Ấn Độ của Porem Chân đơ* (cùng dịch với Bùi Phụng)

Trích văn:

Đất nước vùng Trung Châu kể chuyện ông Dóng

Nhân dân vùng trung châu ngày nay còn nhớ được nhiều chi tiết đẹp về người anh hùng làng Dóng. Vì trung châu là nơi đã gắn những đặc điểm xã hội và thiên nhiên của mình với cuộc đời và chiến công

thần kỳ của Dóng, là nơi đã dựng lên ngôi đền Dóng uy nghi và mở hội Dóng náo nhiệt hàng năm. Đền Dóng và hội Dóng ấy đã khắc sâu vào trí nhớ muôn đời của nhân dân hình tượng vô cùng rực rỡ của người anh hùng. Hình tượng này xa xưa nhất, nhưng ngày nay đã trở nên sinh động trong lòng nhân dân Việt-nam anh hùng đang chống Mỹ, cứu nước. Khác với sử sách, giàu hơn sử sách, có những lời kể khi văn xuôi, khi vần về của nhiều cụ già trên sáu mươi tuổi về hình ảnh Dóng sinh ra, lớn lên và phóng ngựa đuổi giặc, gắn chặt với con người, cây cỏ, đất nước và nghi lễ hội hè miền trung châu. Thử chất lọc lại những hình ảnh ấy, chúng ta sẽ có dịp suy nghĩ thêm về quá trình hình thành và ý nghĩa phong phú của truyện *Ông Dóng*.

Trước hết là hình ảnh *dấu chân khổng lồ* trên một tảng đá ở Dóng - một (bây giờ là thôn Đồng viên, xã Phù Đồng). Dấu chân này là dấu mỗi truyện Ông Dóng, các cụ già kể rằng:

Đây là dấu chân ông Đồng, Ông Đồng cao lớn lạ thường. Đầu đội trời, chân đạp đất, vai chạm mây. Ông cào đất thành đồng ruộng, vun đá thành đê gò, xẻ cát thành sông bãi. Ông bước dài từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác. Dấu chân ông lún cả đá, thủng cả đất. Tiếng nói ông vang âm thành sấm. Mắt ông sáng loè chớp lửa. Hơi thở ông phun ra mây đen, gió bão và mưa dông. Ông hay hiện ra trong những ngày hè có dông. Ông đi đủ mọi chiều, lúc tốc thẳng, lúc xoáy vòng. Ông đi đàng Tây sang đàng Đông là *Bão Tây*. Ông đi đàng đông sang đàng Tây là *Bão Đông*. Ông làm dập hết lúa, rụng hết cà và gãy bật bao nhiêu là tre pheo, đa đề.

Ngày nay dấu chân ông Đồng còn thấy ở nhiều nơi: làng Bình - tân (Xã Thị Cầu - Quế Võ) núi Đạm (xã Nam Sơn - huyện Quế Võ), núi Khám (xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn), bờ giếng làng Bưởi - nôi (xã An Bình - huyện Gia Lương) đỉnh Sóc (huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phú) và đặc biệt là làng Dóng một (còn gọi là Vườn Đồng, Đồng Viên hay Cổ Viên), được nhận là vườn quê bà mẹ Dóng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ lâu người ta đã thờ Ông Đổng - cha không lồ ở một cái miếu cỏ và cúng ông bằng bát cơm đĩa cà (cúng chay vào tiết mưa đông đầu hè mùng 9 tháng 4 âm lịch). Theo các cụ, trước và trong ngày ấy bao giờ cũng có gió bão sấm chớp mưa to. Các cụ nói: đó là “Ông Đổng về hái cà” hay “Gió hái cà”. Cũng từ lâu làng Dóng được gọi là Kẽ - Đổng và có tục trồng riêng một sào cà để dành cho Ông Đổng về hái. ở các ruộng khác, người ta thường cấm cạnh mỗi cây cà một “que bông”, tức là những que tre dài, ở một đầu có vót thành xơ xoắn xuyết dính vào thân que như hoa cà, ngụ ý để dành cho Ông Đổng, kéo ông trải cà, gây thiệt hại đến mùa cà.

Sau câu chuyện về cái dấu chân không lồ, các cụ liền nhắc đến sự tích Thống đá, liềm đá và chõng đá ở trên một gò nổi giữa hồ thuộc thôn Phù-đực hiện nay. Các cụ bảo xưa là những khối đá tự nhiên có hình các đồ vật ấy. Nay vì nó không còn nữa nên người ta đã thay bằng những vật bằng đá do người đẽo gọt để làm tượng trưng. Những đồ đá ấy mách thầm cho ta biết “Dóng là con Ông Đổng không lồ kia, và được Trời đất nuôi nấng”

Bà mẹ Dóng xưa là một cô gái xấu xí, nghèo khổ. Tuổi đã già mà vẫn không con. Bà phải sống một mình trong túp lều tranh. Ngày ngày và chăm bón luống cà cạnh nhà và ra đồng bắt ốc mò cua để đổi gạo nuôi thân.

Một đêm mưa to gió lớn, sấm chớp hãi hùng, Ông Đổng “về hái cà” ở Kẽ-Đổng (Làng Dóng-một). Ông đã để lại một dấu chân to “vừa tày năm gang” trong vườn cà của một bà lão. Sáng hôm sau bà ra thăm cà vô tình dẫm phải dấu chân ấy, tự nhiên thấy tâm thần rung động, về nhà thì thụ thai.

Dân làng nhieéc móc bà và đuổi và ra khỏi làng. Bà đau khổ, bỏ lên rừng Trại-nòn (tên cũ thôn Phù-đực) ở, rồi đẻ ra Ông Đổng con hay Dóng dưới bóng cây trên một cái gò nổi giữa đầm. Trời bồng cho nhiều cua, ốc, nhiều cá để bà ăn lấy sữa nuôi con. Trời cũng đẽo đá thành thông để bà tắm rửa cho con, thành liềm để bà cắt rốn cho con

và thành chõng để bà đặt con nằm. Trong ba năm liền Dóng cứ nằm im trên chõng đá cho đến lúc mở to mắt “sáng như sao” và cất tiếng đầu tiên âm vang như sấm đòi ra đánh giặc Ân. Đến lúc đó, Dóng mới rời chõng đá đứng phất dậy, vươn mình thành người khổng lồ như Đồng cha. Vì vậy mà sau này đến ngày hội Dóng, người ta hay hát

*Trời thương Bách-Việt sơn hà
Trong nơi thảo mãng nảy ra kỳ tài*

Khi Dóng trở về thành người khổng lồ như ông bố thiên nhiên của mình thì cũng là lúc Dóng trở thành con người anh hùng của nhân dân và nhân dân nuôi Dóng. Lời kể dân gian nói về những người đã giúp Dóng, những người theo Dóng đi đánh giặc, những người tin rằng Dóng thế nào cũng xuất hiện khi có giặc, những người đã khắc lên hình ảnh Dóng và giúp những người tin rằng Dóng sống mãi để cứu giúp dân.

Khi anh sá vào nhà, Ông Dóng đã bảo:

*Bay về bay đồng vua bay
Cơm thời bay thổi cho đầy bầy nông
Cà thời muối lấy ba gông
Ngựa sắt vọt sắt ta dùng dẹp cho.*

Thế là mọi người đều làm theo lời Ông Dóng:

Trước hết là ông tổ nghề thợ rèn (thợ rèn) ở quê Dóng, ở hai làng Na (Y-na) và Mòi (Mai-cương) thuộc Vũ-ninh (Quế-võ)

Không còn biết ông này tên là gì nữa, chỉ biết là một vị thần trời đã thâm mạch bảo cho Ông Dóng rèn đồ sắt mà đánh giặc thì thế nào cũng thắng. Ông Dóng bèn xẻ núi lấy sắt, gọi một ngàn thợ rèn ở các vùng nói trên đến thổi bể đúc ngựa sắt, roi sắt, áo sắt và nón sắt.

HUYỀN ÁI TÔNG

Sắt nhiều như vậy thế mà áo sắt, Dóng mặc vẫn không kín mình, phải quần thêm bông lau. Sắt nhiều như vậy, thế mà lúc đầu chỉ đúc được một con ngựa rỗng. Thợ rào đem ngựa đến, Dóng mới vỗ nhẹ mà ngựa đã bẹp dí, bèn hỏi thợ rào: “Sao cùng cực thế này?”. Từ đó các thợ rào phải chọn thêm sắt đúc một con ngựa khác. Tiếng búa đe thợ rào cũng từ đó phát ra hai tiếng kêu “cùng cực, cùng cực...” in như tiếng Dóng bảo. Nhưng rồi ngựa cũng đúc lại được, có đủ tim, phổi, ruột gan, Dóng mới vừa lòng.

Các cụ còn kể thêm: Chính xưa kia thợ rào đã họp lại rất đông ở làng Mòi để rèn ngựa sắt cho ông Dóng. Cút sắt hiện còn rải rác khắp nơi trong làng. *Côn Phò lò, côn Cây táo trong, côn Cây táo ngoài* hiện nay ở bên rìa làng-theo các cụ là đe của các ông phò rào ngày xưa đó, 99 ao chuôm chi chút vây lấy làng hiện nay chính là dấu chân ngựa sắt đã rèn xong mà người ta đem dạo thử, trước khi dắt đến nộp cho Ông Dóng.

Xưa kia ở làng Mòi có các nghề thờ tổ sư thợ rào đã rèn đồ sắt cho ông Dóng gọi là *Nghè Ba Chạ*, do ba chạ kết nghĩa anh em cùng thờ chung một thần.

Kể đến là bà mẹ và dân làng đã dọn cho Dóng một bữa cơm cà đồ sộ. Trước khi lên đường ra trận, Dóng ăn liền một lúc hết:

*Bảy nong cơm, ba nong cà
Uống một hơi nước, cạn đà khúc sông*

Cứ ăn xong một nong thì Dóng lại cao lên bằng một cây sào. Cho nên về sau có câu nói: “Ra Dóng lấy cà, về nhà lấy cơm” để nhớ chuyện Dóng ăn cơm cà của làng Dóng mà đánh giặc. Hay là câu về đề mô tả em bé - khổng lồ.

*Đưa con trai nọ
Thật rõ lạ đời
Chẳng nói chẳng cười*

*Bỗng người lớn tướng
Hay là nghiệp chướng
Hay tướng trời sinh
Hay ứng điềm lành
Gió mây rung động*

Sau nữa là những người đi đánh giặc Ân trước Dóng hay là theo Dóng đi đánh giặc Ân.

Ở núi Nùng (Hà Nội) có Lý Tiên đi đánh giặc Ân trước Dóng, bị trúng tên ở ngực, nhưng vẫn phi ngựa về trở lại núi Nùng rồi hoá ở đó. Hiện nay con có đền thờ ở phố hàng Cá, Hà Nội.

Ở Hội Xá gần làng Dóng, có đoàn trẻ chăn trâu bò. Chúng đang rước cờ bông lau, đánh trống da ếch và gõ khăng tre chơi tập trận, thì đoàn quân Dóng ồ ạt kéo qua. Ông Dóng gọi chúng : “Có đi đánh giặc không?” Cả bọn vội vàng buộc trâu bò lại, rồi nhập quân của Dóng. Chúng thấy Dóng mặc áo sắt không kín hở cả lưng, bèn lấy bông lau dắt vào mình cho Dóng. Một người câu cá bên sông, thấy thế cũng vác cả cần câu chạy theo luôn. Mấy người mang nỏ đi săn ở gần đây đều hoà vào đám đông. Và hồ nữa, hồ ở trong rừng phóng ra, sụp lạy Dóng xin đầu quân.

Ở làng Trung Mầu (Gia Lâm) có một người đang cầm vò đập đất giữa ruộng, nghe tin Dóng đi đánh giặc, vội vàng bỏ công việc, vác bò đi theo. Vì vậy ở đình Trung Mầu có thờ ông Cầm vò. Và đến ngày hội Dóng, người ta rước ông Cầm Vò lên đền Dóng dự hội. Ông Cầm Vò còn có tên là Đường Ghênh (tên một cánh đồng làng Trung mầu) hay Quách Nhân (tên trong thần tích)

Ở Võ-giàng (ngày nay và Quế-võ) có hai anh em sinh đôi ra ở riêng. Anh ở làng Cán (Can-vũ) em ở làng Ngườm (Nghiêm-xá).

Một hôm hai anh em đang làm ruộng, cầm vò đập đất. Bỗng có

HUYỀN ÁI TÔNG

quân ông Dóng đo đánh giặc Ân, tiến quá đó. Hai anh em vội vàng ném vôi, đến gặp ông Dóng xin đi theo. Sau khi thắng giặc, hai anh em theo Dóng lên Sóc Sơn. Dóng hoá ở đấy. Còn họ lại trở về quê và ít lâu sau cũng biến mất.

Chiếc vôi của em bằng tre về sau biến thành rừng tre, chiếc vôi của anh bằng gỗ biến thành rừng gỗ. Rừng tre ấy ngày ngày là rừng tre quanh đền Ông em ở làng Ngườm. Rừng gỗ ấy ngày ngày là rừng gỗ quanh đền Ông anh ở làng Cán.

Các cụ có kể thêm chuyện rừng tre như sau: Đó là một rừng tre rậm, rộng chừng mười mẫu đất quanh năm luôn luôn có cò, vạc ở. Bốn bên có bốn ao chuôm, là dấu chân ngựa Ông Dóng đi qua. Ở giữa rừng là một thứ tre dài gọi là “tre cả”, mỗi búi rộng đến năm, sáu thước, mọc cao vút lên như cột cờ. Xung quanh là tre ngà, có gai sắc nhọn, mọc thấp hơn, theo vòng xoáy ốc, để lọt đường cho người vào trong được. Xưa kia ở trong lùm tre cả (chính giữa rừng) còn có một tượng đất hình người đóng khố, cao lớn, vạm vỡ. Ở dưới chân tượng là một các mộ tổ chim mà các cụ già gọi là “Mộ thước sào”. Cứ sáu mươi năm, rừng tre lại “hoá” một lần: Vào tiết cuối đông, tre bỗng nhiên vàng rục cả lá, cành lẩn cây rồi chết rụi đi. Dân làng có thể chặt về làm nhà cửa và các thứ đồ dùng. Nhưng sang xuân tre lại mọc xanh um và không bao giờ tiết giống. Hằng năm đến ngày Hội Dóng, người Phù Đổng và Sóc Sơn đến đó để chặt chẽ về vót “que bông cà” để rước Dóng và đưa lễ thờ Dóng.

Ở làng Y-na có một người đàn bà ăn ở phúc đức, chữa bệnh cho dân làng, ai cũng mến phục.

Một hôm có một cái cầu vòng năm sắc hiện lên trời và nhằm thẳng người đàn bà mà sa xuống. Bà thấy thụ thai và đẻ ra một bọc nở ra năm người con trai. Năm anh em lớn đến năm 12 tuổi thì bà mẹ chết.

Bông có giặc Ân tiến đánh đất nước. Vua Hùng sai người đi cầu tài,

qua làng Y-na. Năm anh em xin ra đánh giặc. Các bô lão trong làng họp lại cử ba mươi năm người trai khoẻ đi theo 5 ông. Cả làng mổ bò tế trời đất khao quân mừng tướng. Năm ông thúc quân tiến đánh giặc Ân nhưng không thắng, phải rút về. Ít lâu sau, họ đến nhập với quân ông Dóng ở gần núi Trâu. Giặc Ân bị đánh toi bời thua chạy, không biết đi đâu mất. Từ đấy nước nhà được yên lành. Vua Hùng phong cho năm ông giữ đất Vũ-ninh và cho năm ông lấy làng Y-na làm doanh cư.

Các bô lão và dân làng lại mở hội mừng tướng khao quân. Giữa lúc mọi người vui vẻ, bỗng cầu vồng năm sắc lại hiện xuống đưa năm ông bay lên trời và biến mất. Nhân dân luyện tiệc lập đền thờ cúng năm ông.

Về sau làng Y-na chia làm hai làng: Làng anh vẫn giữ tên Y-na và thờ ba ông đầu. Làng em lấy tên là làng Bò (ngày nay gọi là Bò-son) và thờ hai ông sau. Hai làng kết nghĩa lâu đời, từ đó đến nay, trai gái giữa hai làng không lấy nhau. Ngày hội Lim (hát quan họ), hai làng đi lại với nhau thân thiết và trao đổi quan họ với nhau.

Ở làng Hà-lỗ và Hà-phong (ngày nay là xã Liên-hà, huyện Đông Anh), có hai anh em cùng từ một bọc sinh đôi, tên là Dục và Minh. Dục và Minh trước kia đã đánh giặc Mũi đỏ, nay lại ra quân đánh Giặc Ân. Hai anh em đánh nhau với giặc Ân rất lâu mà không được. Về sau phải nhập quan ông Dóng ở Cầu Bài, làng Rỗ.

Sau khi Dóng thắng giặc và lên trời, người em phi ngựa đến gò Hà-nham núi Độc rồi biến mất. Người anh đi tìm em mãi không thấy cũng “hoá” ở làng Tuy-xá (ngày nay thuộc huyện Đại Từ - Bắc Thái)

Ngoài ra còn một số người nữa theo Dóng đi đánh giặc là: Ông Trần Quốc ở làng Phù Đổng, hiện nay được thờ ở miếu chợ làng này; ông Trâu người thôn Phù-dực còn có lăng thờ ở trước đền chính làng

HUYỀN ÁI TÔNG

Phù Đổng và được thờ làm thần thành hoàng tại các làng Lê Chi (xã Lê Chi) và làng Trung (xã Phù Ninh cũ), ông Bạch Sam được thờ ở thôn Hiệp Phù phía bắc làng Phù Đổng.

Và cuối cùng là những người đã thoát được sự hành hạ của giặc, những người tin rằng Dóng thế nào cũng ra đời dẹp tan giặc, những người đã khắc nên hình ảnh Dóng và những người tin rằng Dóng sống mãi để cứu giúp dân khỏi mọi điều tai họa.

Giặc Ân rất tàn bạo. Chúng bắt đàn bà, con gái làm vợ. Chúng bắt nhân dân trồng ngược cây, cây chết thì chúng giết. Chúng bắt đàn ông và trai trẻ đi cắt cỏ cho ngựa chúng ăn, ngựa đá không ăn, chúng giết. Rất nhiều người đã chết vì tội ác như vậy của giặc.

Một bà mẹ ở làng Ngừm bị giặc lùng, phải vào rừng tre, chui trong một các hốc. Chó săn của giặc đi lùng đến đó sủa inh ỏi. Bỗng nhiên lúc đó có một con rùa hiện ra trong hốc. Bà mẹ nạy kè, dẫn con rùa ra ngoài. Giặc thấy rùa, mới hết nghi, liền bỏ đi. Bà mẹ thoát khỏi tay giặc.

Có nhà nọ con trai sắp đến phiên phải đi cắt cỏ ngựa cho giặc. Ông bố thương con muốn đi thay. Con lại không muốn bố chết. Hai cha con đang dùng dằng thì một người cao lớn từ núi Phá-lại hiện xuống, bày cho hai cha con dùng gậy tre đục có gai tọng cỏ vào miệng ngựa đá, ngựa đá nhất định phải há mồm nuốt cỏ. Hai cha làm như thế và tọng cỏ được vào bụng ngựa đá. Giặc thấy thế sợ không dám giết. Nghe chuyện, ai cũng tin rằng sẽ có người tài giỏi tìm được cách cùng dân đánh tan giặc. Người tài giỏi đó sẽ là Ông Dóng hay là hoá thân của người Không lồ kia.

Ở làng Mã (gần Sóc sơn, nơi Dóng dùng ngựa rước khi lên núi về trời) có một người đang cày ruộng vừa thấy bóng Dóng trên mình ngựa vút lên núi bèn chạy theo thì không kịp nữa, chỉ còn thấy một đám mây mù che khuất đỉnh núi. Người đó đang phân vân, thì một người cao lớn hiện ra trước mặt bảo rằng:

“Anh cứ trèo lên đỉnh núi, Dóng đã hoá vào cây tràm kia rồi, áo sắt Dóng còn treo trên cành, hãy lấy gỗ tràm ấy tạc tượng Dóng”. Vu Điền (tên người thợ cày) làm y như người khổng lồ nói. Các cụ cho rằng tượng Dóng ấy hiện còn được thờ trong đền Sóc-sơn, cây tràm ấy ngày nay còn gọi là cây Cởi áo. Vu Điền người tạc tượng Dóng cũng được thờ ở ngôi phụ bên cạnh Dóng trong đền Sóc-sơn.

Lại có chuyện bà lão bán nước vôi ở một làng ven sông cầu không xa núi Sóc lắm cũng đã gặp một người cao lớn. Một ngày tiết trời đại hạn, người cao lớn này đến xin nước, bà lão bà mời uống, Người cao lớn khen bà lão, bảo bà về nói với dân làng lên núi Sóc sơn mà cầu mưa. Quả nhiên dân làng làm theo thì mưa trút xuống trời khắp vùng cho cây cỏ mùa màng tươi tốt. Từ đấy ở đó có hội cầu mưa rất lớn, mỗi khi đại hạn. Bấy làng vùng đó (Tổng Bàu) cùng rước thần thành hoàng lên đền Sóc-sơn để xin nước.

Không những là con người, mà cả đất nước vùng trung châu đều đã gắn tên mình với con đường của Dóng phóng ngựa đuổi giặc. Lời dân gian kể rằng:

Các thợ rào vừa dắt con ngựa đặc đến, Dóng lập tức phốc lên ngựa, vồ một cái, ngựa thét ra lửa cháy cả một bãi rộng, ngày nay là làng Cháy cạnh Phù-đông, rồi lao vút đi như bay, làm bão táp nổi lên xiêu bạt cả ngàn cây nội cỏ, chân ngựa giẫm lún cả đất tạo thành ao chuôm, phân ngựa rơi vãi ra thành đá ong cứng sắt. Ao đầm ấy nằm rải rác dọc các đường cái, ngày nay còn trông rõ từ cuối huyện Thuận-thành đến Quế-võ. Đá ong cứng sắt hiện còn thấy ở Quế-tân, ở Dừng và ở Mòi (Quế-võ) là những nơi Dóng thắng cương ngựa.

Dóng nhằm thẳng hướng núi Trâu ở Vũ Ninh, nơi giặc Ân đóng mà xông tới, quất roi sắt vào giặc. Tướng nữ của chúng bị Dóng giết tại trận. Ngựa đá của nó sút đầu. Minh ngựa lăn ra ở trên đồi làng Cự-tự (cuối xã Ngọc-xá, giáp xã Châu-phong hiện nay). Còn đầu ngựa

HUYỀN ÁI TÔNG

thì vắng xa đến tận chân núi Phả-lại. Hiện nay ở những nơi đó còn những tảng đá có hình thù tương tự.

Nhưng roi sắt của Dóng cũng gãy làm đôi. Một đoạn roi cắm trên đỉnh núi Trâu, hiện nay ở đó còn hình thu na ná. Một đoạn còn lại, Dóng đeo bên mình, cho đến khi dẹp giặc xong về qua làng Cáo (Xuân-tảo, Hà-nội) mới bỏ lại đó. Bây giờ làng Cáo còn thờ đoạn roi sắt tượng trưng.

Roi sắt gãy, bọn địch lại xông lên. Nhưng thừa thắng, Dóng nhanh tay nhổ luôn những búi tre ngà quay tít hàng trăm vòng rồi vụt xuống đầu giặc, khiến chúng ngã lăn ra vừa chết, vừa bị thương:

Đưa thì sút mũi sút tai

Đưa thì chết chóc vì gai tre ngà

Tre ngà ấy nguyên là mọc thành một rừng dày ở phía Đông Bắc làng Thất Gian (xã Châu-phong) ngày nay. Sau khi Dóng nhổ bật cả lên như vậy, đất hõm xuống thành một cái đầm nước ngày nay vẫn còn, gọi là đầm Thất Gian. Còn tre mà Dóng vứt tung đi các ngã, ngày nay còn lơ thơ từng búi nhỏ ở giữa đồng, cạnh những ao đầm (vết chân ngựa) từ Ngọc-xá, Dũng-quyết, Đức- thành, Mai-cương (Quế-võ) đến Giang-sơn, Đông-cứu, Lãng-ngâm, An-bình (Gia-lương) sang Đông-côi, Gia-định (Thuận-thành). Những búi tre ấy - theo lời kể dân gian - đã bao lần người ta dẫn đi, vẫn cứ mọc lại như thường.

Giặc thua thảm hại. Thắng trận, Dóng buộc ngựa vào hai cọc đá lớn rồi ngồi nghỉ (hiện nay còn thấy ở làng Cựu-tự mỗi cọc đá cao chừng 3 mét, vòng rộng chừng 0,60m, xâu thẳng xuống một bệ đá tự nhiên hình bầu dục). Ngựa sắt sùi bọt mép ra thành bãi cát trắng xoá luôn luôn lấp lánh dưới ánh trời. Đó là bãi-bùng hay Bach-nhạn-xa, ngày nay thuộc xã Ngọc-xá, huyện Quế-võ, một bãi cát tự nhiên, màu trắng tinh rất quý, ở xa hẳn bờ sông.

Trên đường về, Dóng ghé thăm làng Mai-cương, nơi rèn ngựa sắt. Khát nước, Dóng buộc ngựa ở đây, rướn mình qua sông Đuống và quỳ gối vục đầu xuống uống nước ở tận làng Bưởi-nội (xã An-bình, Gia-lương) Dóng vừa mới ăn trâu xong, nên nước giếng làng Bưởi-nội có màu đỏ như bây giờ. Một phiến đá bên bờ giếng ấy vẫn giữ vết quỳ gối của Dóng.

Dóng không về thăm mẹ, thăm nhà mà phi ngựa thẳng đến Bò Đè, dừng lại uống nước một lần nữa bên bờ sông Hồng. Chân ngựa Dóng lại in thêm một dấu lõm ở đó, trên một phiến đá lớn tại thôn Phú-viên ngày nay.

Dóng lại vượt sông Hồng, cả người lẫn ngựa, và đến thẳng làng Cáo (Xuân-tảo) bên bờ hồ Tây. Ở đây Dóng phanh áo ngồi nghỉ, giờ cơm nắm ra ăn, rồi xuống hồ tắm mát. Đoạn nhằm phía Sóc-sơn mà ruổi ngựa, bỏ lại một đoạn roi sắt ở đây (như đã kể trên). Qua Đông-đô (Xã Nam-hồng, Đông-anh) Dóng còn nghỉ lại một lần nữa để thu xếp đồ đạc. Đến làng Sô (Phủ-lỗ bây giờ) Dóng còn đánh một giấc ngủ ngon lành ở đây rồi mới lên Sóc-sơn. Do đó mà ở Đông-đô và Phủ-lỗ về sau cũng có đền lớn thờ Dóng. Hai bên đường Dóng từ Đông-anh, Kim-anh đến Đa-phúc, đều in dấu chân ngựa (ao chuôm) những dấu chân ấy càng gần đến Sóc-sơn càng trông rõ, như những cái giếng đào theo hai hàng thẳng và so le nhau mà các cụ già bảo rằng không bao giờ sứt bờ và cạn nước.

Trước khi đến Sóc-sơn, Dóng còn đi qua Nhan-tái và ghé thăm làng Khôn. Lúc bấy giờ trời nắng to. Dóng đến gặp bọn trẻ chăn trâu nói chuyện và mượn nón xuống khe múc nước uống. Dóng hỏi bọn trẻ:

- Làng này tên gọi là gì?

Bọn trẻ đáp:

- Kẻ Khôn.

- Mát thế này sao gọi là Khôn? Các em hãy về bảo với các cụ già đổi tên là làng Mát đi.

Sau câu chuyện ấy, làng Khôn được đổi tên là Kẻ Mát, sau mang “tên tự” là Thanh-nhàn. Và từ ấy, ở đó người ta tin rằng hễ cứ giao cho chăn trâu cầu đảo thì bao giờ trời cũng mưa cả. Hai bên bờ khe làng Thanh-nhàn hiện còn chi chít nhiều vết lõm trên đá. Nhân dân đồn rằng đó là dấu chân người và dấu chân ngựa của Ông Dóng.

Đến chân núi Sóc-sơn, Dóng ghim cương: Ngựa hí và giẫm chân xoay bốn phía. Bây giờ ở đây là làng Mã ó những ao chuôm dày chi chít là vì vậy. Dóng nhìn đất nước lần cuối rồi phóng thẳng lên đỉnh cao, cởi áo sắt vắt lên cành cây trâm, trong nháy mắt cả người lẫn ngựa vụt biến lên mây. Bây giờ dấu chân ngựa còn đó, in thành một lõm sâu bên sườn núi: “Cây cởi áo” cũng còn đó trên đỉnh núi Phù-mã gắn với dãy Tam-đảo nhìn bao quát cả vùng trung châu.

Nguyễn Hoàng Chi Lan - Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong bài *Cao Huy Đình, nhà nghiên cứu văn học dân gian xuất sắc*, đăng trên báo *Nhân dân* ngày 12 tháng 7 năm 1997 như sau:

Ở nhà nghiên cứu Cao Huy Đình có sự kết hợp hài hòa giữa việc thường xuyên điền dã với việc đọc nhiều sách báo và đọc có hiệu quả. Trên cương vị phụ trách cơ quan, Cao Huy Đình không những đề ra những định hướng nghiên cứu đúng đắn mà còn tận tình giúp đỡ, hướng dẫn đồng nghiệp mới vào nghề. Sự thành công hôm nay, ở những mức độ khác nhau của không ít các nhà nghiên cứu văn hóa nói chung và văn hóa dân gian nói riêng có phần đóng góp của nhà nghiên cứu đã quá cố Cao Huy Đình.

Tài liệu tham khảo:

- Cao Huy Đình Web: hoigiong.lehoivietnam.com

29.- Trần Đình Hượu



Trần Đình Hượu (1927-1995)

Trần Đình Hượu sinh ngày 1 tháng 1 năm 1927 tại xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Thân phụ ông (sinh vào khoảng 1871 - 1872) làm nghề bốc thuốc, là học trò của Phan Bội Châu và như hầu hết các nhà nho Nghệ Tĩnh có khí tiết, có tâm huyết với thời vận, cũng noi gương Phan Bội Châu mà giáo dục con em theo tinh thần của khẩu hiệu "Chẳng thềm chơi, chẳng thềm mặc, chẳng thềm ăn...". Năm 1940, thân phụ ông qua đời năm ông 14 tuổi.

Thở thiếu thời học ở trường Thuận Hóa - Huế.

Năm 1945 – 1946, tham gia Ủy ban lâm thời, Ủy ban kháng chiến hành chính xã.

Năm 1946 – 1949, theo học chuyên khoa Đào Duy Từ.

Năm 1949 – 1951, phụ trách Tuyên giáo ở huyện Thanh Chương - Nghệ An. Tham gia Nghiên cứu chủ nghĩa Mác.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngày 14 tháng 3 năm 1949, vào Đảng cộng sản.

Năm 1952-1953, theo học dự bị đại học và sư phạm cao cấp ở Thanh Hóa.

Tháng 3 năm 1954 đến tháng 5 năm 1955, dạy cấp III ở Diễn Châu.

Tháng 5 năm 1955 đến tháng 12 năm 1958, dạy ở trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng.

Năm 1945, tham gia Thanh niên cứu quốc và Ủy ban Khởi nghĩa xã Võ Liệt.

Từ 1959- 1963, là nghiên cứu sinh ở Đại học Tổng hợp Lômônôxốp, thuộc Liên Xô, với đề tài về Mặc Tử.

Từ năm 1963 đến năm 1995, giảng dạy tại Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1963 đến năm 1964, soạn và giảng Tư tưởng Nho gia và Lão Trang và chuyên đề Nho giáo, nhà nho và văn học.

Năm 1993, tham gia Hội thảo Văn hóa và tư tưởng trong khu vực văn hóa dùng chữ Hán tại Nhật Bản.

Năm 1994, giảng ở Đại học Provence, Cộng hòa Pháp.

Trần Đình Hượu mất ngày 16 tháng 1 năm 1995 , thọ 68 tuổi.

Tác phẩm:

- *Một số vấn đề lí luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam* (viết chung, 1984)
- *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930* (chủ biên)
- *Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp* (1988)
- *Văn học và hiện thực* (viết chung, Khoa học Xã hội, 1990)

- *Đến hiện đại từ truyền thống* (Văn Hóa, 1996)
- *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (Văn hoá Thông tin, 1995)
- *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông* (Lại Nguyên Ân ghi, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001)
- *Tuyển tập Trần Đình Hượu* (2 tập)

Trích văn:

Vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc

I

1. Bàn về đặc sắc dân tộc của văn hóa là bàn một cái gì đã gắn bó với dân tộc đó từ thuở xa xưa. Văn hóa là một khái niệm quá bao trùm, rộng và phức tạp; rộng và phức tạp đến mơ hồ khó bao quát. Khi quan niệm nó bao gồm tất cả cái gì con người sáng tạo - đối lập với thiên nhiên, tự nhiên - thì vì lẽ vai trò con người càng ngày càng lớn, dần cái tự nhiên, thiên nhiên được con người hiểu biết, chế ngự, lợi dụng có càng ngày càng rộng, văn hóa tự nó so với phần thiên nhiên, trong đời sống con người, cũng càng ngày càng nhiều, càng chiếm tỉ trọng áp đảo. Nhiều đến nỗi ở đâu cũng là dấu vết của văn hóa, cái gì cũng thuộc phạm vi của văn hóa. Văn hóa có tính dân tộc. Dẫu đến xã hội cộng sản, trong tương lai văn hóa vẫn mang tính sáng tạo của các dân tộc. Trong sự sáng tạo văn hóa, mỗi dân tộc hình như từ lâu đã có những thói quen, những ưa thích, những sở trường, những khuyết tật làm nên đặc sắc của nó. Nắm vững những cái đó, bước đi ở hiện tại sẽ ít mù quáng hơn và cũng nhờ thế có thể phân nào dự đoán để định hướng cả bước đi trong tương lai.

Cái quyết định chỉ ra phương hướng phát triển, làm định hình nền văn hóa là phương thức sản xuất, cách tổ chức xã hội, sự hình thành các quan hệ cần thiết và hợp lý trong nền sản xuất, trong đời sống

HUYỀN ÁI TÔNG

xã hội. Nhưng hình thức đặc trưng hay biểu hiện tập trung, vùng đậm đặc của nền văn hóa lại nằm ở đời sống tinh thần, nhất là ở ý thức hệ, ở văn học nghệ thuật, biểu hiện ở lối sống, sự ưa thích cách suy nghĩ, ở phong tục tập quán, ở bảng giá trị. Văn hóa một dân tộc cũng hiện ra thành những nhân vật những tính cách và kết tinh ở những nhân vật kiệt xuất. nhân vật kiệt xuất về văn hóa không những là hun đúc tinh hoa của dân tộc đó mà còn là người rọi sáng, chỉ hướng cho sự phát triển sau đó.

Đặc sắc dân tộc của văn hóa làm cho mỗi dân tộc hiện ra với những nét độc đáo, phân biệt với các dân tộc khác. Trong một quốc gia đa dân tộc, với một dân tộc chủ thể trong thời quá khứ thường có hiện tượng áp lực đồng hóa của văn hóa dân tộc đa số đối với dân tộc thiểu số. Văn hóa của dân tộc đa số, chủ thể cũng trở thành văn hóa dân tộc của quốc gia đó.

2. Văn hóa theo nghĩa rộng nhất thì đã có từ xã hội nguyên thủy. Nhưng phải trải qua một thời gian dài để bản lĩnh sáng tạo của con người được nâng cao, khi con người thoát khỏi cuộc sống mông muội, ý thức được ngoại cảnh, tích lũy được tri thức về nó, những kinh nghiệm chế ngự, tổ chức đấu tranh làm chủ nó, tạo ra sự khác biệt về thiên hướng và trình độ giữa các cộng đồng người, nhất là khi sự phân hóa dẫn đến hình thành các dân tộc, đủ sức định hình hướng phát triển, khi có hệ tư tưởng, nền văn học nghệ thuật, những nhân vật văn hóa, tức là khi tạo được cái “vốn” văn hóa riêng cho cộng đồng người đó thì mới có thể bắt đầu nói đến đặc sắc dân tộc của văn hóa. Văn hóa phát triển như một dòng sông chảy liên tục. Trên lịch sử phát triển đó, có những thời kỳ sôi động và một thời kỳ trong đó những giá trị tiêu biểu của dân tộc được định hình, hoặc là tư tưởng, hoặc là văn học nghệ thuật phát triển đến mức điển phạm: văn hóa dân tộc tìm ra bước đi vững chắc cho tương lai. Đặc sắc văn hóa được hình thành, bộc lộ rõ chính ở thời kỳ đó. Càng về sau sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc càng thường xuyên, càng nhiều mặt. Cho đến thời cận, hiện đại, văn hóa phát triển có qui mô trên thế giới, văn hóa các dân tộc thâm nhập vào nhau. Cho nên tìm dáng

về dân tộc trong văn hóa hiện đại không những là khó, và đồng thời ở một số mặt nào đó, nhiều khi sắc thái dân tộc không phải chỉ là cái nên đặc biệt hoan ghênh.

3. Đặc sắc văn hóa dân tộc là bằng chứng về bản lĩnh sáng tạo của dân tộc đó. Sáng tạo chịu sự qui định của những điều kiện sống (hoàn cảnh địa lý, hoàn cảnh lịch sử...). Tất cả bản lĩnh sáng tạo là ở chỗ thích ứng với những điều kiện đó, tìm ra cách chế ngự khắc phục khó khăn, lợi dụng thuận lợi để phát triển. Cho nên, ở mỗi dân tộc có những vấn đề thu hút tâm hồn trí tuệ, có những phạm vi dốc hết tinh lực, có những hướng để vươn tới. Xác định những cái đó, thành tựu trong những cái đó biểu lộ bản lĩnh sáng tạo, bộc lộ chỗ mạnh chỗ yếu trong sức sáng tạo của dân tộc. Đến thời kì định hình văn hóa của một dân tộc tích lũy được cái “vốn”, về sau thành cái “vốn có” của dân tộc đó. Không phải chỉ cái “vốn có” mới là đặc sắc văn hóa dân tộc. Đặc sắc văn hóa cũng phát triển, kết hợp với những yếu tố mới, nhưng trong cái phức hợp hình thành về sau, cái “vốn có” vẫn là xương sống, bản lĩnh sáng tạo biểu hiện ở mô dạng kết hợp cái mới với cái “vốn có” với điều kiện mới.

Cho nên, tìm đặc sắc văn hóa dân tộc, nếu không muốn là suy đoán chủ quan, thay thế kết luận khoa học bằng những mục tiêu tuyên truyền, như kháng chiến thì nói đặc tính của dân tộc ta là yêu nước, bất khuất, khi xây dựng xã hội chủ nghĩa thì là cần cù lao động, khi gặp khó khăn lại là lạc quan yêu đời,... thì chúng ta không nên hình dung đó là công việc nhận xét tổng hợp các thành tựu về tư tưởng, văn học, hội họa, âm nhạc, kiến trúc,... mà phải đánh giá đầy đủ bản lĩnh sáng tạo của dân tộc. Chúng ta phải xác định những căn cứ làm nguồn gốc, tức là những điều kiện sống, những vấn đề mà hoàn cảnh tự nhiên đặt ra, thử thách sự sáng tạo... Chúng ta phải xem xét các mặt thành tựu, tương quan giữa chỗ mạnh và chỗ yếu, cái có và cái không trong đó để hiểu mục tiêu, thiên hướng giải quyết. Chúng ta phải theo dõi quá trình định hình cái vốn văn hóa, những hình thức phức hợp về sau, nhìn cung cách phát triển, thích ứng với điều

HUYỀN ÁI TÔNG

kiện mới, tiếp nhận cái mới. Tóm lại chúng ta không chỉ nhìn kết quả sáng tạo mà phải nhìn cả tiềm năng sáng tạo. Tìm đặc sắc văn hóa dân tộc không phải chỉ để bồi dưỡng lòng tự hào, không phải chỉ để kế thừa theo lối lấy, bỏ, thêm, bớt, mà còn để phát huy tiềm năng sáng tạo, giải phóng sức sáng tạo. Về mặt ấy thì thiên hướng, mục tiêu cung cách sáng tạo đã bộc lộ trong quá khứ - có phần là mặt mạnh, có phần là mặt yếu - mới chỉ bảo được nhiều cho chúng ta trên bước đường hiện đại và tương lai.

II

1. Trong lúc chờ đợi kết luận khoa học của các ngành chuyên môn, chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hóa dân tộc; không phải cái hình thành vào thời kì định hình mà là cái ổn định dần, tồn tại cho đến trước thời cận - hiện đại. Chúng tôi không nghĩ đó là đặc sắc văn hóa dân tộc nhưng chắc chắn có liên quan gần gũi với nó.

Chắc chắn là văn hóa Việt Nam – văn hóa của dân tộc chủ thể là người Kinh- và phần đặc sắc của nó chịu sự chi phối của vùng đất cư trú làm môi trường thiên nhiên, làm điều kiện sống cho nó. Đó là vùng đồi núi vùng sông nước, vùng ven biển. Đó là vùng gió mùa, vùng lụt bão hàng năm. Tóm lại, đó là mảnh đất phức tạp khắc nghiệt, đặt ra nhiều điều kiện khó khăn cho cư dân. Đó là vùng trồng lúa nước bắt con người phải định cư. Đứng trên mỏm đất ven biển trên con đường giao lưu văn hóa, bị thu hút một bên bởi nền văn minh Ấn Độ, và bên khác bởi nền văn minh Trung Hoa, hai nền văn minh cổ phong phú và rất khác nhau. Từ trước công nguyên chúng ta đã đụng độ với xu hướng bành trướng của người Hán, và từ đó luôn luôn bị đe dọa xâm lược. Tâm hồn, trí tuệ, sức sáng tạo đều phải tập trung giải quyết vấn đề khó khăn do thực tế đó đặt ra. Trước hết là tổ chức nội bộ, tạo cái thế ổn định để bám trụ, chống sự đe dọa của thiên nhiên và họa xâm lược và sau là Nam tiến để tìm đất phát triển. Các vấn đề đặt ra cấp thiết ở thời gian trước sau khác nhau, nhưng tương trợ để cùng vật lộn với khó khăn, đoàn kết để

chống xâm lăng, yên trong để đối phó với ngoài thì đã thành nếp sống tư xa xưa. Lựa chọn một cơ chế chính trị - xã hội, định hình một lối sống, quan niệm sống đồng thời cũng là vạch ra một phương hướng phát triển văn hóa cả qui mô lẫn khuynh hướng.

2. Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hóa của chúng ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật. Ở một số dân tộc hoặc là một tôn giáo, hay một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội họa,... phát triển rất cao, ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hóa, thành đặc sắc văn hóa của dân tộc đó, thành thiên hướng của văn hóa dân tộc đó. Ở ta thần thoại không phong phú – hay có nhưng một thời gian nào đó đã mất hứng thú lưu truyền? Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển. Người Việt Nam không có tâm lí kiên thành, cuồng tín tôn giáo, mà cũng không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt, nhưng thường biến thành một lối thờ cúng, ít ai quan tâm đến giáo lí. Không có một ngành khoa học kĩ thuật, giả khoa học nào phát triển đến thành có truyền thống. Âm nhạc, hội họa, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kĩ. Trong các ngành nghệ thuật, cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ. Nhưng số nhà thơ để lại nhiều tác phẩm thì không có. Xã hội có trọng văn chương, nhưng chưa bao giờ tôn ai nên làm thi bá, và bản thân các nhà thơ cũng không ai nghĩ cuộc đời, sự nghiệp của mình là ở thơ ca. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hóa nào đó trở thành một đài danh dự, thu hút, qui tụ cả nền văn hóa.

Thực tế cho ta biết khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích, nhưng hơn thế còn cho ta biết hạn sự chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội. Đó là văn hóa của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị.

3. Tế bào của xã hội nông nghiệp đó là tiểu hộ nông, đơn vị cư trú, sản xuất và quan hệ với bên ngoài của một gia đình lớn: ông bà, cha

HUYỀN ÁI TÔNG

mẹ, con cháu cùng sống chung với nhau. Đơn vị tổ chức của xã hội là làng. Trên làng có huyện, tỉnh, nước – sau còn có tổng – nhưng đơn vị đó chỉ có ý nghĩa hành chính để phân cấp quản lí theo lãnh thổ. Khác với những đơn vị vừa kể, làng là một khâu được tổ chức chặt chẽ, hoàn chỉnh các mặt. Làng không phải là một vùng địa lí, hành chính, ai đến cư trú cũng được: mỗi làng có số đình, có phân biệt dân ngụ cư và dân bản quán, làng có công quỹ riêng, giữ bí mật nghề nghiệp với người làng khác. Về tổ chức chính trị - xã hội, làng có bộ máy kì hào, chức dịch trông coi mọi việc trong làng, đối nội đối ngoại. Làng có luật lệ riêng, có khi trái cả pháp luật nhà nước: phép vua thua lệ làng, kì hào có thể tổ chức thành một thứ pháp đình riêng của làng để phạt vạ. Làng có Thành Hoàng của làng, có đình miếu, có ruộng tế, kho đồ tế, thành một đơn vị có tính tôn giáo. Khi có cướp, có giặc kì hào có thể đánh mõ huy động trai tráng có võ trang để đối phó: làng thành một phiên chế võ trang không thường trực. Thợ thủ công hoặc không thoát li hoặc có thoát li khỏi nông nghiệp tổ chức thành phường hội cũng theo đơn vị làng. Chợ để trao đổi sản phẩm, hàng hóa hoặc là của một làng hoặc là của vài ba làng (chỉ một số ít có qui mô lớn hơn thành chợ tỉnh, chợ huyện). Làng thành một đơn vị công nông thương kết hợp đóng kín, có thể tự túc, không cần giao lưu rộng hơn. Làng không chỉ được duy trì bằng tổ chức chặt chẽ (sổ đình, công điền, bộ máy quan chế, tôn giáo) mà còn bằng tình nghĩa xóm giềng, làng nước. Trong nội làng còn có tổ chức họ, ràng buộc với nhau không chỉ bằng tình máu mủ mà còn bằng tổ chức nội bộ (hương hỏa, tự điền, tộc trưởng, các bậc cha chú,...). Làng – họ được tổ chức như vậy có quy mô vừa phải để tổ chức việc tương trợ nhau trong hoạn nạn, khó khăn (ốm đau, ma chay, cưới xin, gặp tai nạn,...). Đó cũng là đơn vị để làm nghĩa vụ với nhà nước: đi phu, đi lính, nộp thuế. Khi có chiến tranh, làng có lũy tre bao bọc, với nền kinh tế tự túc, với lực lượng trai tráng được các bô lão chỉ dẫn, thành một chiến lũy. Thợ rèn, vạm chài,... cũng tổ chức làng của mình, tuy không chặt chẽ bằng làng tiểu nông. Làng ổn định rất lâu dài. Những người xa quê hương lập nghiệp nơi khác, lại theo mô hình làng cũ xây dựng đất mới, có khi rước cả Thành Hoàng làng cũ để thờ. Làng là hình thức tổ chức để

bám trụ đất cũ và ổn định, củng cố ở đất mới trên con đường Nam tiến, trên những khu doanh điền.

Làng hình thành chắc đã từ rất xa xưa, nhưng có trải qua các đợt cải tổ gia cố. Chắc chắn có một thời gian làng - nhất là sinh hoạt văn hóa của làng - lấy ngôi chùa làm trung tâm. Rồi mới đến việc nhà Trần đặt Tiều tư xã, Đại tư xã, lập Đình làng, vừa thờ Thành Hoàng vừa làm hành cung cho vua tuần du: làng thành đơn vị hành chính, liên kết lại dưới chính quyền trung ương tập quyền. Và sau nữa đến việc hoàn chỉnh các hương ước để củng cố, ổn định, tổ chức nội bộ.

Do vị trí của làng trong đời sống mà văn hóa có đơn vị là làng, có quy mô làng xã. Làng bỏ tiền xây dựng đình, chùa, tổ chức hội hè, trả công các buổi diễn tuồng chèo. Làng tổ chức việc học hành, các buổi làm văn bài. Tranh làng Hồ, hát quan họ không những có gốc làng mà còn là có quy mô làng, theo tầm mắt đời sống ở làng để chú ý đến cái gì và không chú ý đến cái gì. Ngay cả văn hóa cung đình cũng chỉ là sự tập hợp kỹ xảo của các làng.

Văn hóa của ta phát triển càng rộng, ở nhiều vùng, nhưng quy mô, trình độ gắn với đời sống làng xã, chưa có sự chi phối của đô thị.

4. Thực tế sản xuất và đấu tranh nói trên quy mô việc tổ chức làng - họ và thực tế đó qui định việc lựa chọn ý thức hệ. Không có một hệ tư tưởng tôn giáo hay triết học nào đã ra đời ở ta. Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và sau này Gia tô giáo đều từ ngoài du nhập vào. Trước tiên là Phật giáo từ Ấn Độ, về sau thì Tam giáo - kể cả Phật giáo - từ Trung Quốc vào giữ vị trí quyết định trong ý thức. trong Tam giáo, Nho giáo có thể là vào đồng thời với Phật giáo và Đạo giáo, thậm chí cũng có thể nghĩ nó vào trước cả hai tôn giáo kia theo thực trạng tư tưởng Nhà Hán ở Trung Quốc. Nhưng Nho giáo bắt rễ chậm vào cuộc sống. Nhà Lí bắt đầu xây dựng Văn Miếu, tổ chức nhà Thái học, mở khoa thi. Nhưng trong suốt đời Lí và đầu đời Trần, Nho giáo vẫn chịu lép vế so với Phật giáo, cả ở triều đình, cả

HUYỀN ÁI TÔNG

ở trong đời sống xã hội. Cuối đời Trần sau chiến thắng Nguyên – Mông, đồng thời với ý đồ tổ chức bộ máy quan liêu to lớn, Trần Anh Tông mới dùng Nho sĩ vào vị trí then chốt của triều đình. Hồ Quý Ly dùng những biện pháp quyết liệt để giải tỏa ảnh hưởng của Phật giáo (hạn điền, hạn nô, thi tăng ni, bắt nhà sư tòng chinh đánh Chiêm Thành). Đến khi Lê Lợi đánh thắng quân Minh thì Nguyễn Trãi đã có thể tự do tổ chức đất nước theo mô hình Nho giáo. Lê Thánh Tông là người kế tục và hoàn thành công việc đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn. Như thế là Nho giáo có một thời gian dài tỏ ra không thích hợp với xã hội ta từ thế kỉ XIV, sau chiến thắng quân Nguyên – Mông và nhất là thế kỉ XV, sau chiến thắng quân Minh, dùng Nho giáo hay Phật giáo mới là yêu cầu thực tế. Thực tế nào cũng đặt ra yêu cầu như vậy? – Chính quyền tập trung và quốc gia thống nhất. Những việc đặt Đại tư xã, Tiểu tư xã, chia nước thành lộ, tổ chức bộ máy quan liêu phức tạp và cả việc Nhân Tông dùng Pháp Loa tổ chức Thiên Phái Trúc Lâm, Anh Tông sang thăm Chiêm Thành, gả công chúa Huyền Trân lấy hai châu Ô, Lí đều là những toan tính theo yêu cầu như vậy. Với yêu cầu thống nhất chính quyền quốc gia vào tay nhà vua, Phật giáo tỏ ra không ử hiệu lực. Nho giáo với thuyết thiên mệnh, tư tưởng Trung Nghĩa, trật tự Phận vị mới giúp đắc lực cho việc quản lí quốc gia như vậy. Cho nên dùng Nho giáo không phải là do áp lực của quân xâm lược chiếm đóng mà do sự lựa chọn của các vị minh quân, lương tướng yêu nước, suy nghĩ nhiều về tương lai dân tộc.

Nho giáo được lựa chọn như vậy có tác dụng tổ chức lại xã hội, nhất là về mặt chính trị. Tác dụng tổ chức đó biểu hiện rõ ở hai khâu: triều đình và làng xã. Ở triều đình nó dùng quan chế và nghi lễ xác định trật tự, uy nghi, đề cao quyền tuyệt đối của vua, đồng thời hướng dẫn một số mặt hoạt động, làm cho quốc gia trở nên có văn hiến, có quy mô. Ở làng xã, nó dùng lễ nghĩa củng cố trật tự trên dưới, dùng tình nghĩa củng cố gia đình, họ hàng và quan hệ đầy tớ. Nho giáo vạch rõ các quan hệ họ hàng, theo đẳng cấp theo chức vị, dùng lí luận và nghi lễ để thuyết phục, đề trang sức và về sau pháp điển hóa trong gia lễ, trong hương ước, đó là tác dụng “đôn nhân

luân, hậu phong tục” và với phương tiện chính quyền và giáo dục, Nho giáo rất đi sâu vào văn hóa tinh thần. Về mặt văn hóa, Nho giáo còn có một tác dụng khác: định hướng và sắp xếp các hoạt động tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật. Một mặt trong việc tế tự, nó chủ trương thờ cúng tổ tiên, và ở ngoài tế các chính thần, phá bỏ các dân từ, quét bỏ không ít mê tín nhảm nhí; nhưng mặt khác, với tư tưởng sùng thượng đạo đức, coi thường hoạt động khoa học, kỹ thuật, lấy chính đạo làm tiêu chuẩn phân biệt nhã nhạc và tục nhạc, lên án văn chương “tà, dâm”, cấm trai gái nhảy múa, hát xướng với nhau,.... cũng hủy hoại và làm thui chột không ít sáng tạo khoa học và nghệ thuật.

Quốc gia thống nhất chính quyền tập trung ra đời sớm hơn nhưng những ý thức về thực tế và tương lai của cả dân tộc thì thật sự trưởng thành vào quãng nhà Trần – Lê. Đó là thời kì thử thách gay go, phát triển sôi động. Đó cũng là thời kì có những công trình tổng kết văn hóa, xuất hiện những nhân vật văn hóa kiệt xuất, hình thành văn học cổ điển. Cho nên cái vốn văn hóa tích lũy thành có bề dày là từ đó, mà đặc sắc dân tộc của văn hóa chắc cũng hình thành rõ nét ở đó. Nho giáo được lựa chọn vào thời điểm đó, các tác động mạnh ở hai khâu: triều đình và làng xã, thực chất cũng là toàn bộ cơ chế chính trị - xã hội lúc đó, nên có vai trò không thể chối cãi trong văn hóa dân tộc. Việc lựa chọn Nho giáo cũng nói lên một nét của bản lĩnh dân tộc. Dân ta có tinh thần kiên cường chống sự xâm lược của Trung Quốc, có tâm lí ghét Tàu, nhưng đối với văn hóa Hán, lúc bấy giờ thích hợp với sự phát triển của mình, thì sẵn sàng tiếp nhận, không bài xích. Trong một thời kì huy hoàng như vậy, sức sáng tạo cũng dốc vào học tập, ứng dụng đuổi kịp người, chứ không tạo các quy mô có tính phô trương. Đó là *tinh thần thiết thực và linh hoạt*.

Nho giáo với lí luận và nghi lễ, văn hóa một con người của gia đình, của họ hàng, làng nước, quan tâm đến trách nhiệm với gia đình, họ hàng, nghĩ đến cha ông, lo cho con cháu, và trách nhiệm với nhà nước, mà ít chú ý đến đời sống thật sự xã hội. Nho giáo cũng bồi

HUYỀN ÁI TÔNG

dưỡng nên một nhân vật văn hóa là nhà Nho, với hình ảnh cụ thể là ông đồ, chăm lo học hành, coi trọng văn hóa, văn chương nhưng không phải là người làm học thuật, người làm nghệ thuật mà chỉ là người noi gương thánh hiền giữ đạo đức đến sống gò bó, nguy hiểm; lo học thuộc sách vở, mở miệng là lời kinh sử, lấy nó bàn suông mọi chuyện trên đời. Thầy đồ là một nhân vật văn hóa của nông thôn, của làng xóm, không thích ứng được với đô thị.

5. Cái vốn có theo Phật giáo và Nho giáo phát triển thêm, định hình thành một số quan niệm sống, quan niệm về lí tưởng, về cái đẹp chi phối các sáng tạo văn hóa.

Người Việt Nam có thể coi là ít tinh thần tôn giáo. Họ coi trọng hiện thể trần tục hơn thế giới bên kia. Không phải người Việt Nam không mê tín, họ tin có linh hồn, có ma quỷ, thần phật. Nhiều người thực hành cầu cúng. Nhưng về tương lai, họ lo cho con cháu hơn là linh hồn của mình. Tuy coi trọng hiện thể nhưng cũng không bám lấy hiện thế, không quá sợ hãi cái chết (sống gửi thác về). Trong cuộc sống, ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao. Của cải vẫn được quan niệm là chung, giàu sang chỉ là tạm thời, tham lam giành giật cho nhiều cũng không giữ được mãi mà hưởng được. Người ta mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn, thông thả, có đông con nhiều cháu, ước mong về hạnh phúc nói chung là thiết thực, yên phận thủ thường, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người. Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa. Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng cũng không thượng võ. Đâu đâu cũng có những đền thờ những người có công đức - chủ yếu là có công chống ngoại xâm – nhưng không một anh hùng xuất chúng, một võ sĩ cao cường nào được lưu danh. Trong tâm trí nhân dân thường có Thần và Bụt mà không có Tiên. Thần uy linh bảo quốc hộ dân và Bụt hay cứu giúp mọi người; còn Tiên có nhiều phép lạ, ngao du ngoài thế giới thì xa lạ. Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo. Khôn khéo là ăn đi trước, lợi nước theo sau, biết đủ thế, giữ mình, gỡ được tình thế khó khăn. Đối với cái dị

kỉ, cái mới, không dễ hòa hợp nhưng cũng không cự tuyệt để cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình.

Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái trắng lệt, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng cái vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.

Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn. Hình như ta coi trọng Thế hơn Lực, quý sự kín đáo hơn phô trương, sự hòa đồng hơn rạch ròi trắng đen. Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc?

Nhìn vào lối sống, quan niệm sống, ta có thể nói người Việt Nam sống có văn hóa, người Việt Nam có nền văn hóa của mình. Những cái thô dã, những cái hung bạo đã bị xóa bỏ để có cái nền nhân bản. *Tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là thiết thực linh hoạt, dung hòa.* Không có khát vọng đề hướng đến những sáng tạo lớn mà nhạy cảm, tinh nhanh, khôn khéo gỡ các khó khăn, tìm được sự bình ổn.

Những cái vừa nói là những cái đã lắng đọng, đã ổn định, chắc chắn là kết quả của sự dung hợp cái vốn có, của văn hóa Phật giáo, của văn hóa Nho giáo, cái được dân tộc sàng lọc, tinh luyện để thành bản sắc dân tộc của mình. Phật giáo, Nho giáo tuy tư ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc. Có điều, để thích ứng với cái vốn có, Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, cầu giải thoát, mà Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tụn mồn, giáo điều khắc nghiệt. Đạo giáo hình như không có nhiều ảnh hưởng trong văn hóa nhưng tư tưởng Lão –

HUYỀN ÁI TÔNG

Trang thì lại ảnh hưởng nhiều đến lớp trí thức cao cấp, để lại dấu vết khá rõ trong văn học. Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hóa không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hóa các giá trị văn hóa bên ngoài. Về mặt đó, lịch sử chứng minh là dân tộc Việt Nam có bản lĩnh.

III

1. Chúng ta xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa từ cái vốn văn hóa truyền thống có tính nông nghiệp, làng xã và “phương Đông”. Quãng cách phải khắc phục thật xa. Các vấn đề phải được giải quyết để xây dựng cái mới hết sức nhiều, hết sức phức tạp. Trong các vấn đề đó có chuyện tìm đặc sắc văn hóa dân tộc. Trong ba lần đụng độ với văn hóa Trung Quốc, văn hóa Pháp, văn hóa Hoa Kỳ, văn hóa của dân tộc ta vẫn giữ được bản sắc, không bị đồng hóa, hơn thế còn thành một sức mạnh tinh thần bảo vệ độc lập. Nay chúng ta bước vào một khúc ngoặt vĩ đại của lịch sử, không thể không làm công việc tự ý thức, tự phê phán nó. Nhưng việc tìm đặc sắc văn hóa dân tộc có ý nghĩa gì? Và cái đặc sắc mà ta tìm ra sẽ được sử dụng như thế nào trong nền văn hóa tương lai?

Nền văn hóa mà ta định xây dựng là vừa xã hội chủ nghĩa vừa Việt Nam hay vừa dân tộc vừa hiện đại? Hiện đại và xã hội chủ nghĩa không phải là đồng nghĩa. Xã hội chủ nghĩa thì nhất định là hiện đại, nhưng chủ nghĩa tư bản cũng hiện đại. Với từ “hiện đại” tôi muốn nhấn mạnh sức sản xuất, trình độ tổ chức xã hội, quy mô thông tin, giao lưu văn hóa, tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật, những điều kiện của thế giới ngày nay mà xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa đều chung nhau. Trong điều kiện giao lưu rộng rãi – không những vì nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa quốc tế vô sản, tính quốc tế quan trọng hơn, quyết định hơn tính dân tộc, mà còn vì thực tế của thế giới ngày nay cái gì cũng nhanh chóng có tính thế giới, có tính nhân loại. Từ tình trạng phát triển còn thấp đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta tìm cho văn hóa của ta cái trước hết

là tính hiện đại, quốc tế, xã hội chủ nghĩa hay là tính dân tộc? Ta nên phát huy khả năng truyền thống du nhập và linh hoạt ứng dụng để nhanh chóng có cái hiện đại hay tìm tòi từ đặc sắc dân tộc tạo lập cái của mình? Trong việc hình thành nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, cũng như bất cứ công việc xây dựng xã hội chủ nghĩa nào khác, phải là kế hoạch hóa, nên tính toán nền văn hóa có tính xã hội chủ nghĩa thì tự khắc dễ dàng mang hình thức dân tộc sẵn cho từng mặt xây dựng văn hóa để cuối cùng ráp lại mà có văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Cần tìm hiểu đặc sắc văn hóa dân tộc và xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có đặc sắc dân tộc, nhưng trong tương quan toàn bộ không nên làm cho việc đó thành sùng cổ, thành dân tộc chủ nghĩa, làm cho đặc sắc dân tộc thành một thứ hàng rào ngăn cản cái hiện đại, cái thế giới cũng không phải hay cả, nhưng nếu dùng cái dân tộc đóng cửa chính lại thì cái dở nhất của nó sẽ chui vào cửa sổ.

2. Văn hóa truyền thống của ta là tốt đẹp. Và trong tương lai, biết đâu cái màu sắc dịu dàng, tươi mát, cái không khí thanh bình của nó lại không phải là nơi cần tìm đến trong cuộc sống căng thẳng của nền sản xuất hiện đại. Thế nhưng, trước mắt nó lại có những chỗ khác đến đối lập với văn hóa xã hội chủ nghĩa: nông nghiệp chứ không phải công nghiệp; làng xã chứ không phải đô thị, không phải thế giới; gia đình và nhà nước chứ không phải là xã hội; cho nên quá trình gia nhập của nó vào đời sống xã hội chủ nghĩa không suôn sẻ. Bởi vậy, hiểu đặc sắc - cả mặt hay và mặt dở - là dự kiến của con đường phát triển, ý thức đầy đủ về điểm xuất phát của thời quá độ, để giải quyết vấn đề để lại hay xóa bỏ, phát triển hay hạn chế và tìm những hình thức trung gian để dẫn dắt và lót ổ cho văn hóa truyền thống thích ứng với điều kiện mới để mở đường cửa cho cái mới ra đời.

Hiểu đặc sắc văn hóa dân tộc còn là giải phóng cho sức sáng tạo, nói đúng hơn là tìm phương hướng vun xới cho sức sáng tạo. Trong

HUYỀN ÁI TÔNG

nền văn hóa cũ, sức sáng tạo của ta thường không khỏi khuynh hướng tiểu kỹ, ứng dụng, thiếu những sáng tạo lớn. Đó là con đẻ của tinh thần thiết thực. Trong tương lai, đó là một nhược điểm. Đổi thay được nhược điểm đó chắc chắn không phải là dễ dàng. Cũng khó mà kế hoạch hóa việc sáng tạo. Ta chỉ có thể chờ đợi điều đó ở những nhà tư tưởng, những nghệ sĩ, và ở nền sản xuất. Tổ chức xã hội chủ nghĩa mang sẵn khả năng sản sinh ra họ.

Tháng 1 năm 1986

(Nguồn: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Văn hóa, Hà Nội, 1996)

Trong bài viết *Trần Đình Hượu - 50 năm tìm biết với niềm khắc khoải tri thức*, Phó Giáo sư Trần Ngọc Vương, đã có nhận định về người Thầy dạy của ông:

Trần Đình Hượu là người làm việc với ý chí lớn, niềm đam mê lớn. Ông là người đọc nhiều, đọc sâu, hiểu và biết trên một quy mô rất rộng, nhưng ông lại rất ngại ngần khi viết buộc phải trích dẫn. Trần Đình Hượu rất ít khi công khai bày tỏ thái độ đối với những kiểu người mà ông xa lạ với họ. Giữa rất nhiều khó khăn đến từ bối cảnh chung lẫn hoàn cảnh cá nhân, phải chịu đựng chúng vừa cay cực, vừa pha chút khinh bạc, Trần Đình Hượu vẫn nỗ lực để lưu lại cho hậu thế những chứng tích của một người tư duy, một đời tư duy.

Tài liệu tham khảo:

Trần Đình Hượu Web: vi.wikipedia.org

Trần Đình Hượu Web: khoavanhoc-ngonngu.edu.vn

30.- Yên Thao



Yên Thao – Nguyễn Bảo Thịnh (1927-)

Nhà thơ Yên Thao tên thật là Nguyễn Bảo Thịnh, sinh ngày 21 tháng 1 năm 1927, quê Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sau khi người Pháp tái xâm lược Đông Dương năm 1946, ông tham gia Kháng chiến chống Pháp, chiến đấu trong quân đội.

Thời gian này ông sáng tác nhiều bài thơ lãng mạn chiến tranh được nhiều người biết đến, nổi danh cùng thời như Quang Dũng, Tố Hữu, Tố Hữu, Hồng Nguyên...

Năm 1949, ông công tác văn nghệ quân đội tại liên khu 3, có lần theo đơn vị đánh vào một đồn binh Pháp trú bên sông cạnh một làng đò, trong khi chờ giờ nổ súng tấn công, có một anh bộ đội cho biết quê ở làng đò, nhà có giàn hoa thiên lý, nơi ấy còn mẹ già và vợ mới cưới được một tháng thì chiến tranh xảy ra, anh ấy nhập ngũ. Đó là nguồn cảm hứng ông ta sáng tác bài thơ *Nhà tôi*, Anh Bằng phổ nhạc *Chuyện giàn hoa Thiên lý*.

HUỶNH ÁI TÔNG

Hiện nay ông là Chủ nhiệm Câu lạc bộ thơ trào phúng Hà Nội. Ông ít làm thơ trữ tình. Thơ trào phúng Yên Thao dùng bút danh: Nguyễn Bảo, Cử Yên, Lang Bang, Thái Dương...

Trích thơ:

Giọt lệ màu nâu

*Năm trước hành quân qua Phú Thọ
Gặp em Hà Nội tản cư về
Phố nhỏ Thanh Cù đêm ngủ đỗ
Đẻ rồi thương mãi quán cà phê*

*Thăm thăm đường lên rừng nói rừng
Sớm chiều bóng núi cõng trên lưng
Cái vui lính trẻ hồn nhiên thế
Mà cứ riêng mình lại nhớ nhung*

*Thơ viết đầy trang chẳng gửi ai
Mùa mưa biên giới suốt đêm ngày
Mưa về đồi Cọ qua đèo Gió
Ở đấy chùng mưa có giống đây?*

*Vui khoác ba lô bước mã hồi
Đường thu vàng ngập lá vàng rơi
Phố xưa quán cũ vành khăn trắng
Máu đỏ chân nhang tím đất đồi*

*Gọi tách cà phê ngồi nhắc nhau
Nghe từng giọt lệ nhỏ men nâu
Trời đêm u hiển trung du lạnh
Đom đóm bơ vơ bỗng lạc vào*

Nhà tôi

Tôi đứng bên này sông
Bên kia vùng địch đóng
Làng tôi đầy xạm đen màu tiết đọng
Tre cau buồn tóc rũ ướt mơ sương
Màu trắng vô hồn lộp lộp mấy khung tường
Nếp đình xưa người hỏi đau gì không?

Tôi là anh lính chiến
Rời quê hương từ dạo máu khơi dòng
Buông tay gâu vui lại thuở bình Mông
Ghì nấc súng nhớ ơi ngày chiến thắng
Chân chưa vết trên nẻo đường vạn dặm
Áo nào phai không sót chút màu xưa

Đêm hôm nay tôi trở về lành lạnh
Sông sâu buồn lấp lánh sao lưa thưa
Tôi có người vợ trẻ đẹp như thơ
Tuổi chớm đôi mươi cười buổi dâng cờ
Má trắng mịn thơm thơm mùa lúa chín

Ai đã qua mà chẳng từng bị rịn
Rời yêu thương nào đã mấy ai vui?
Em lặng buồn nhìn với lúc chia phôi
Tôi mạnh bước mà nghe hồn nhỏ lẻ

Tôi còn người mẹ
Tóc đã ngả màu bông
Tuổi già non thế kỷ
Lưng gầy uốn nặng kiếp long đong
Nắng mưa từ buổi tang chồng
Tơ tằm rút mãi cho lòng héo hon

HUỠNH ÁI TÔNG

Ôi xa rồi ! Mẹ tôi
Lệ nhòa mi mắt trông con phương trời
Có từng chợt tỉnh đêm vơi
Nghe giòn tiếng súng nhắc lời chia ly:
Mẹ ơi ! Con mẹ tìm đi
Bao giờ hết giấc con về mẹ vui

Đêm nay trời lạnh lạnh
Sông sâu mùng lấp lánh sao lưa thưa
Ổng quần nâu đã và mụn giang hồ
Chắc tay súng tôi mơ về Nguyễn Huệ
Làng tôi kia bên trại thù quạnh quẽ
Trông im lìm như một nắm mồ ma
Có còn không! Em hỏi mẹ tôi già?
Những người thân yêu khóc buổi tôi xa

Tôi là anh lính chiến
Theo quân về giải phóng quê hương
Mái đầu xanh bụi viễn phương
Bước chân đất đạp xiêu đồn lũy địch

Này, anh đồng chí!
Người bạn pháo binh
Đã đến giờ chưa nhỉ?
Mà tôi nghe như trại giấc tan tành

Anh rút cho khéo nhé!
Không lại nhằm nhà tôi
Nhà tôi ở cuối thôn đồi
Có giàn thiên lý
Có người tôi thương

Tự trào tuổi 70

*Ghê thật! ra mình đã bảy mươi
Cổ lai hâm đó, đội ơn trời
Tai chưa nghe ngẫm, nghe còn tốt
Mắt chưa mù mờ ngó vẫn tươi
Nhà lão thành danh vị hão
Thi hài trào phúng tiếng tăm tồi
Bách niên giai chảo dư ba choạc
Còn choạc năm nào tớ cứ chơi.*

Tự trào

*Mười chạng đường qua tám chạng rồi
Còn hai chạng nữa chắc ngon thôi
Soi gương bắt gặp ông đầu hói
Vuốt tóc nhìn ra sợi bạc rơi
Võ đã sa trường quân bắt tử
Văn đang chủ nhiệm Hội thơ cười
Vợ rằng tuổi mao tài ăn vụng
Chẳng tới nào không quậy từa rươi.*

Tám sáu xuân thu

*Tám sáu Xuân Thu cán đích rồi
Xuân này tám bảy Rắn lên ngôi
Thượng đầu lóm đóm hai phần bạc
Hạ bộ cong queo một khúc dồi
Bè bạn thân sơ về đất cả
Vợ chồng rõ rá vẫn tròn đôi
Cũng may còn có đồng lương mọn
Vẫn dám mon men kiếm của Trời.*

HUYỀN ÁI TÔNG
Soi gương

*Soi gương bắt gặp lão nào quen
Nghĩ mãi mà không nhớ được tên
Cái mặt lâm lý trông đến ghét
Hàm răng đồ dỏm, ngó vô duyên
Vừa lờm lão đã lờm ngay lại
Chợt nguyệt chưa chi lão nguyệt liền
Hỏi: "- Chú là ai sao giống tớ ?
Lão cười nửa đại, nửa điên điên.*

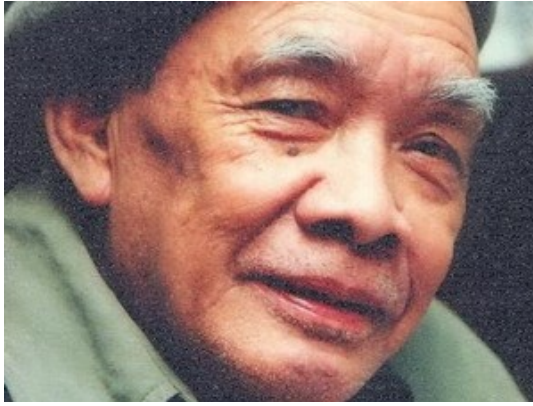
Cử Yên (Yên Thao) Chủ nhiệm Câu lạc bộ trào phúng Hà Nội

Trong bài *Câu chuyện “nhà tôi” của nhà thơ Yên Thao*, Khắc Dũng viết: “Nhà thơ Yên Thao viết không nhiều thơ tình. Mà, xem ra, ông nổi tiếng hơn ở thể thơ trào phúng. Ngay trong bài thơ tình “Nhà tôi” viết về câu chuyện “nhớ vợ” của một anh lính trẻ vẫn chứa đầy bom đạn chiến tranh..... Nhà thơ Yên Thao là Chủ nhiệm Câu lạc bộ thơ trào phúng Hà Nội nhiều năm; và tại Đại hội lần thứ X vào tháng 5.2011, ông được tiếp tục tín nhiệm bầu giữ chức Chủ nhiệm của Câu lạc bộ này. Ở lĩnh vực thơ trào phúng, độc giả Hà Nội và cả nước biết nhiều đến thơ ông dưới bút danh Cử Yên (thường dùng nhất) hay Thái Dương, Lang Bang, Nguyễn Bảo...”

Tài liệu tham khảo:

- Yên Thao Web: vi.wikipedia.org
- Yên Thao Web: trieuxuan.info

31.- Hà Ân



Hà Ân - Nguyễn Hiến Mô (1928-2011)

Hà Ân tên thật là Hoàng Hiến Mô, sinh ngày 16 tháng 1 năm 1928, quê ở Hà Nội.

Năm 1947, ông gia nhập Trung đoàn thủ đô liên khu I trong kháng chiến chống Pháp, rồi làm trưởng ty Hoa kiều vụ tỉnh Lào Cai năm 1948.

Năm 1955, ông về làm giáo viên văn hóa ở trường quân y và hậu cần.

Năm 1964, Hà Ân bắt đầu làm công việc nghiên cứu ở Viện bảo tàng quân đội.

Từ năm 1964, ông làm biên tập viên cho Nhà xuất bản Hà Nội đến khi nghỉ hưu năm 1990. Ông nổi tiếng với các tác phẩm tiểu thuyết lịch sử, truyện kể lịch sử và dã sử. Ông đoạt nhiều giải thưởng:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Giải C Giải văn học thành phố Hà Nội cho tiểu thuyết lịch sử *Ngàn năm Thăng Long*
- Giải bò câu vàng kịch bản phim hoạt hình *Ông Trọng thả diều*
- Nhiều lần giải A văn học thiếu nhi Trung ương Đoàn
- Giải khuyến khích kịch bản hoạt hình *Ngựa thần Tây Sơn*

Hà Ân mất ngày 25 tháng 1 năm 2011 tại Hà Nội, thọ 83 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tướng quân Nguyễn Chí* (truyện lịch sử, 1962)
- *Quận He khởi nghĩa* (truyện lịch sử, 1963)
- *Nguyễn Trung Trực* (truyện lịch sử, 1964)
- *Phú Riêng đỏ* (ký lịch sử, 1965)
- *Bên bờ Thiên Mạc* (truyện lịch sử, 1967)
- *Tổ quốc kêu gọi* (tiểu thuyết lịch sử, 1973)
- *Trên sông truyền hịch* (truyện lịch sử, 1973)
- *Trăng nước Chương Dương* (truyện lịch sử, 1975)
- *Lưỡi gươm nhân ái* (truyện lịch sử, 1981)
- *Ông Trọng thả diều* (truyện lịch sử, 1982)
- *Cái chum vàng* (truyện lịch sử, 1986)
- *Vụ án trâu cánh phượng* (truyện lịch sử, 1990)
- *Kho báu dưới góc hoàng đảo* (truyện lịch sử, 1993)
- *Mùa chim ngói* (tập truyện, 1995)
- *Người Thăng Long* (tiểu thuyết, 1980)
- *Ông Đội Cấn* (truyện dài)

Trích văn:

Người Thăng Long
Lời tác giả

Hai mươi năm.

Kể từ khi tôi đặt dấu chấm hết cho cuốn “*Người Thăng Long*” đến nay đã 20 năm mới công bố phần cuối cuốn tiểu thuyết.

Hai mươi năm để hoàn thành một cuốn tiểu thuyết thì thật là kì quái. Chẳng ai viết một cuốn tiểu thuyết 10 năm chứ chưa nói đến 20 năm. Con người ta luôn luôn thay đổi, nếu phải sáng tác một tác phẩm tới 10 năm thì phần đầu cuốn sách đó sẽ sôi nổi, tươi tắn, phần giữa viết đỉnh đạc, phần cuối viết kín đáo, thâm thúy. Nói như một anh bạn họa sĩ của tôi thì đó là một cô gái 39, 40, mặc áo lơ muya, vắn khắn đuôi gà. Phần đầu của tôi in xong năm 1980, nhân vật trung tâm là Trần Nhật Duật, ông hoàng Sáu, người Thăng Long thanh lịch, tài hoa đã thắng được mình trong cuộc chiến đấu với cuộc đời. Phần cuối của tôi, nhân vật chính là Trần Quốc Tăng, một ông hoàng khác sâu sắc ngạo đời, coi ngai vàng cũng tầm thường như các chức tước khác. Đáng nhẽ phần cuối ra mắt bạn đọc năm 1986 nhưng có một sự cố làm cho tôi phải đốt tất cả đi như Trần Anh Tông sai đốt tất cả bản thảo, tranh vẽ của mình trên giường bệnh. Đó là vì khi nghiên cứu tư liệu, tôi được đọc một bài ca cổ có những ca từ ngạo đời, phóng cuồng hết mực với hai câu đầu:

*Trời đất xa trông chừ sao ta thấy mệnh mông.
Ngoài vòng cương toả chừ ta chống gậy chơi rong.*

(Trích Phóng cuồng ca).

Trong một số Tạp chí Văn học khoảng năm cuối 70 đã xác định tác giả Phóng cuồng ca là Trần Quốc Tăng. Tôi bị mê hoặc bởi con người Trần Quốc Tăng, ngạo đời, triết gia và phần cuối tiểu thuyết đã hoàn thành trên nền tảng các sự kiện xoay quanh một tâm điểm là Trần Quốc Tăng. Đến lúc tôi sắp đưa bản thảo thì Tạp chí Văn học lại công bố một bài khác định Phóng cuồng ca là của Trần Tung. Thế là sụp đổ hết. Tôi định cứ công bố tác phẩm như vậy bất chấp về nghiên cứu là như thế nào. Trong lịch sử văn học thế giới đã chẳng có hiện tượng Koestler viết Spartacus, trong mỗi chương

HUYỀN ÁI TÔNG

truyện đều có một câu đề từ trích từ sử biên niên và trong chương ông viết ngược lại với câu đề từ.

Nhưng rồi tôi không làm điều đó vì nó ngược với cách thường viết của tôi, là các mẩu có phải là chuyện có thực trong lịch sử! Phải bỏ phần đó và tôi viết lại phần cuối. Đó là những năm 1990, Trần Quốc Tảng cứ ám ảnh tôi làm cho tôi không dứt ra được. Phải đến lúc tôi “gặp” Đỗ Vỹ, một điệp viên gần như duy nhất được ghi trong chính sử, một hàn sĩ, một người Thăng Long khác, tài hoa, nghệ sĩ, đàn ngọc, thơ hay, bút vẽ thần tình, đường kiếm siêu việt... Nó chơi với Trần Nhật Duật trên mọi phương diện, một vế đối. Tôi bây giờ mới hoàn chỉnh được cuốn tiểu thuyết nhanh chóng, gọn ghẽ, thẳng tắp như một mũi lao phóng đi không chút ngập ngừng.

Thế là cuốn tiểu thuyết hoàn thành sau 20 năm, tôi vui sướng kể lại với bạn đọc trong hai trang giấy này.

Trần Hoàng Thiên Kim trong bài viết *Nhà văn Hà Ân: Không hối tiếc quãng đời đã qua*, đã viết về Hà Ân như sau: “Cùng thời với Hà Ân cũng có một số tác giả theo đuổi đề tài lịch sử nhưng không phải ai cũng có cái “duyên ngầm” như ông. Đến nay, Hà Ân đã nhận được nhiều “lộc” văn chương từ những trang viết đó. Ông xác định, viết tiểu thuyết lịch sử đòi hỏi người viết phải có kiến thức sâu rộng, có cách làm việc nghiêm khắc như một sử gia, nhưng đồng thời cũng cần trí tưởng tượng phong phú, bay bổng. Có như thế mới không bị kiến thức khô cứng về lịch sử “cùm chân”. Tất nhiên, cũng không thể để cho trí tưởng tượng mặc sức tung hoành từ một mở kiến thức mỏng mảnh, như thế những sáng tạo dễ trở thành quái đản.”

Tài liệu tham khảo:

- Hà Ân Web: vi.wikipedia.org
- Hà Ân Web: vnthuquan.net

32.- Ngô Y Linh



Ngô Y Linh - Nguyễn Văn Bình (1929-1978)

Đạo diễn Ngô Y Linh tên thật Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1929 tại Bến Tượng, thị xã Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Ông còn có các bút danh Nguyễn Vũ, Đan Minh, Huỳnh Biếc.

Thưở nhỏ ông học trường Thăng Long (Hà Nội), sau đó vào Sài Gòn làm nghề nhiếp ảnh và tiếp tục học hết trung học.

Cách mạng tháng 8 thành công, ông đi làm giao liên, hoạt động nội thành. Tháng 2 năm 1949, ông học trường Quân Chính rồi kết nạp Đảng vào năm 1948. Từ 21 tháng 9 năm 1948, ông làm việc ở Cơ quan Văn nghệ thuộc Phòng chính trị Bộ tư lệnh Quân khu 7, miền Đông Nam Bộ.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, sau đó đi học Đại học khoa Đạo diễn ở Đại học Sân khấu Bắc Kinh. Tốt nghiệp và trở về nước năm 1961, ông làm giảng viên trường Sân khấu Việt Nam (Đại học Sân khấu Điện ảnh). Năm 1964, ông đi vào chiến trường miền Nam, chỉ đạo nghệ thuật đoàn kịch nói Cửu Long Giang, làm đạo diễn sân khấu và viết kịch. Hàng loạt kịch bản và vở kịch do ông đạo diễn đã ra đời trong thời điểm từ năm 1961 đến 1978. Ngoài ra ông còn làm

HUYỀN ÁI TÔNG

công tác giảng dạy, là uỷ viên Ban chấp hành Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

Trong gần 20 năm hoạt động sân khấu, Ngô Y Linh đã để lại một sự nghiệp sân khấu đồ sộ với hàng loạt vở diễn do ông sáng tác và dàn dựng. Bắt đầu từ vở Nila - cô gái đánh trống trận đã gây được tiếng vang lớn năm 1961 với gần 2000 suất diễn, ông đã dàn dựng hàng loạt vở diễn thành công như *Đường phố dậy lửa*, *Tình ca*, *Ngọn lửa*, *Đất, nước, mùa xuân*, *Đâu có giặc là ta cứ đi*, vở cải lương *Võ Thị Sáu*...

Ông qua đời năm 1978 do bệnh ung thư, hưởng dương 49 tuổi. Ông đã được Nhà nước tặng nhiều Huân chương cao quý. Năm 1984, ông được truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân và cũng được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Ngày 8 tháng 6 năm 2004, chương trình Những cánh chim không mỏi mang tên *Ngô Y Linh - Một thời để nhớ* đã được tổ chức để tưởng nhớ ông, được phát sóng trên kênh truyền hình HTV9

Tác phẩm:

- *Những viên đạn đầu tiên*
- *Đêm đen* (1963)
- *Đất, Nước, Mùa xuân* (1966)
- *Chúng chỉ sức khỏe* (1967)
- *Bước chân*
- *Cái ghé*
- *Khúc nhạc mở đầu*
- *Nàng bắn lén*
- *Đêm nay, ngày mai*
- *Mặt trời, ông già và người lính*
- *Trận đấu thâm lặng*
- *Ngọn lửa* (1966)
- *Nước*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Đâu có giặc là ta cứ đi* (1965)
- *Bài ca người thợ trẻ*
- *Mũi thép*
- *Diễn viên không chuyên nghiệp*
- *Tình ca* (1971)
- *Bông sen* (nhạc kịch cùng với Lưu Hữu Phước và Hoàng Việt) (1967)

Trong bài *Một thời để nhớ Ngô Y Linh*, trên trang mạng Mai Vàng, Thanh Hiệp đã có nhận định: “*Ông còn là một nhà trang trí, vận dụng mỹ thuật để đem lại hiệu quả cho sân khấu. Đối với sự nghiệp giáo dục, ông còn là người thầy của nhiều thế hệ nghệ sĩ. Ngòi bút của ông tác động sâu sắc đến đời sống lý luận phê bình sân khấu và cả âm nhạc.*”

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Y Linh Web: vi.wikipedia.org

33.- Xuân Thiều



Xuân Thiều - Nguyễn Xuân Thiều (1930-2007)

Nhà văn Xuân Thiều tên thật là Nguyễn Xuân Thiều, sinh ngày 1 tháng 4 năm 1930. tại làng Triều Đông, xã Bùi Xá, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 1957, ông theo học lớp báo chí của Ban tuyên huấn Trung ương.

Cuối năm 1959, ông về Tổng cục Chính trị làm biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội và sáng tác. Từ đó đến năm 1975, ông vào đường dây 559, chiến trường Trị Thiên - Huế. Ông cho xuất bản các tập: truyện ngắn *Đôi vai*, *Một người lính* (1961); ký *Chiến đấu trên mặt đường* (1968); truyện dài *Mặt trận kêu gọi* (1969).

Năm 1969, ông trở thành Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tiếp đó, ông cho xuất bản tiểu thuyết *Thôn ven đường* (1972); tùy bút *Đi xa* (1973); truyện ngắn *Khúc sông* (1974).

Từ sau năm 1975 cho đến trước năm 1987, ông giữ chức vụ Phó tổng biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội và cho xuất bản: ký *Bắc Hải Vân xuân 1975* (1977).

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1987, ông biệt phái sang Hội Nhà văn. Thời gian này, ông cho xuất bản: truyện ngắn *Gió từ miền cát* (1989); truyện ngắn *Xin đừng gõ cửa* (1994); 2 tập tiểu thuyết *Tư Thiên* (1995).

Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật cho các tác phẩm: *Gió từ miền cát*, *Thôn ven đường*, *Xin đừng gõ cửa*.

Xuân Thiều là Đảng viên đảng Cộng sản Việt Nam, Đại tá Quân đội nhân dân.

Ông mất ngày 4 tháng 4 năm 2007, thọ 77 tuổi.

Tác phẩm:

- *Đôi vai* (truyện ngắn 1961)
- *Một người lính* (truyện ngắn 1961)
- *Chiến đấu trên mặt đường* (ký 1968)
- *Trời xanh* (truyện ngắn 1969)
- *Thôn ven đường* (tiểu thuyết 1972)
- *Đi xa* (tùy bút 1973)
- *Từ một cánh rừng* (truyện phim 1975)
- *Khúc hát mở đường* (truyện thiếu nhi 1981)
- *Gió từ miền cát* (truyện ngắn 1989)
- *Tư Thiên* (tiểu thuyết 2 tập 1995)
- *Tiếng nói cảm xúc* (phê bình tiểu luận 1996)

Trích văn:

Mười ngày cho một đời

Nghe tiếng thằng Quân qua điện thoại, chị Châu cảm thấy có điều khang khác. Dường như thằng Quân phải tự kiềm chế, cố làm yên lòng chị không dám nói thật về bệnh tình của thím Lương, mẹ nó. Bằng giọng nói bình tĩnh có vẻ vui vui, nó bảo sức khỏe mẹ nó cũng

HUỶNH ÁI TÔNG

vậy vậy thôi, cơ mà mẹ nó thiết tha muốn gặp chị. Chị vô ngay nghen! (nó đã lai giọng Sài Gòn). Rồi em sẽ đưa chị đi vũng Tàu, Đà Lạt. Trời! Tình thế này chắc thím Lương sắp đi rồi. Ung thư dạ con đã đến thời kỳ di căn, là cầm chắc cái chết. Còn lòng dạ nào mà đi Vũng Tàu, Đà Lạt! Buông máy điện thoại, chị Châu tính chuyện bay trong ngày mai. Chị gọi ngay cho cô bạn ở Hàng không dân dụng bảo để dành vé cho chị. Rồi mới quay máy cho giám đốc, thủ trưởng cơ quan chị, xin phép nghỉ. Giám đốc trẻ hơn chị dăm tuổi, chắc đang mải mê xem Bao Thanh Thiên, nên giọng có vẻ cẩu thả. Lại còn bảo, tưởng là mẹ chị ốm nặng chữ thím thì... Chị đã gắt lại, anh không biết đấy thôi, mẹ tôi mất rồi, tôi coi thím như mẹ, với lại anh làm sao hiểu được quan hệ thân thiết giữa tôi và thím. Anh đồng ý cho tôi đi là tốt, nếu không tôi vẫn phải đi, lúc về tôi sẽ chịu tội với cơ quan. Dĩ nhiên là giám đốc hơi hoảng, buộc phải vui vẻ. Còn chị trút cái bực bõ buồn phiền trong tiếng "cốp", tiếng dẫn cần máy điện thoại. Chồng chị, vị đại tá chuyên viên cục tác chiến tên là Thăng đã bỏ xem phim ra đứng sau lưng chị từ bao giờ: "Chuyện gì vậy em?" Nghe chị nói lại, đại tá Thăng gật đầu: Phải, em nên vào ngay, thím đã thiết tha muốn gặp em là linh tính mách bảo việc thím ra đi chỉ ngày một ngày hai. Em vào giúp chú Bình một tay. Em vào, thấy tình thế cần thiết, phôn ngay ra, anh sẽ vào. Dù sao, chú Bình ngoài tình nghĩa chú cháu, còn là đồng đội thân thiết.

Chị Châu bay vào chuyến 11 giờ sáng. Chồng chị xin xe cục tác chiến đưa chị đi ra sân bay. 13 giờ xuống sân bay Tân Sơn Nhất đã thấy Quân ra đón. Cùng đi với Quân là một cô gái xinh đẹp cao ráo:

- Xin giới thiệu với chị, đây là Kim Thoa, tiếp viên hàng không, bạn em.

- Em chào chị Châu! Cô gái đỏ mặt chào, giọng Hà Nội tươi nguyên. Và cô gái hăng hái, líu ríu xách đồ lên hộ chị ra xe. Một chiếc Mazda mẫu mới chín mới cứng do Quân tự lái. Trong câu chuyện thăm hỏi tíu tít trên xe, Kim Thoa lại gọi chị Châu bằng cô theo quán tính, bởi chị Châu đã ngoài 50 tuổi, xuýt soát tuổi mẹ

Kim Thoa. Chị Châu phải giải thích: Em là bạn của Quân, dẫu các em chưa thành hôn, cũng tập cách xưng hô cho đúng. Người ta bảo họ hàng, đã cùng họ với nhau phải biết hàng của mình. Chị và em Quân chung một ông nội. Bố chị là con cả, còn chú Bình, bố em Quân là con út. Dẫu chú Bình có hơn chị 6 tuổi, thím Lương hơn chị chỉ 2 tuổi vẫn là chú, thím. Thím Lương và chị thuở nhỏ học cùng trường, vẫn mày tao chí tở, tử tế một chút nhất là khi đã đến tuổi dậy thì mới gọi nhau bằng chị em. Khi thím Lương lấy chú Bình, về làm dâu nhà họ Lâm, hóa thành sao đổi ngôi, chị cứ phải gọi bằng thím. Lúc đầu chưa quen, thím cũng ngượng mà chị cũng ngượng. Có lần quen môm gọi chị, bị bà nội mắng cho một trận nhớ đời. Kim Thoa che miệng cười:

- Em có nghe bác Lương nói chuyện. Hình như cháu của chị lớn tuổi hơn chúng em phải không ạ!

- Đúng vậy, cháu Lan, cháu gái đầu của chị tuổi Hợi, em Quân tuổi Sửu. Cháu hơn cậu 2 tuổi, thuở nhỏ bảo nó chào cậu, nó không chịu "cậu gì mà bé thế".

Quân tay cầm lái, nói xen vào:

- Thăng Kính nhà chị mới ghê, nó để sau em cả năm, mà cứ gọi em là thăng, bị chị mắng nó cũng chỉ gọi là "ấy", mãi sau này mới chịu gọi cậu.

Chị Châu cảm thấy yên tâm. Qua nét mặt và giọng nói của mấy đứa em là biết chị vào không đến nỗi trễ. Chắc là bệnh tình của thím Lương vẫn còn cầm cự được. Quân lái xe vào đường Cộng Hòa, đỗ xích ngay trước nhà mình. Đây là khu nhà sĩ quan quân đội nom khang trang và sạch sẽ.

Càng khang trang sạch sẽ hơn, chính là nhà chú Bình. So với năm

HUYỀN ÁI TÔNG

ngoái, đã khác nhiều lắm. Nghe tiếng ô tô cả nhà ào ra cửa đón, khiến chị Châu cảm động gần như reo lên: "Chú!". Ông Bình trong bộ Pijama, da dẻ hồng hào, tóc điểm sương giang cả hai tay ra, nhưng ông không ôm mà chỉ nắm tay cô cháu. Ông ngoẹo đầu, ngắm nghía:

- Chà chà, con bé này chẳng chịu già.

- Chú cứ nói! Già khú để rồi đây này, sắp hưu rồi đây này.

Chỉ cách nhau 6 tuổi, nhưng đối với chú Bình, chị Châu bao giờ cũng cảm thấy mình bé bỏng, mình có quyền làm nũng nịu.

Cùng ra với ông Bình là thằng Dân đang là sinh viên ngoại ngữ, giống ông Bình như hai giọt nước, chỉ có chiều cao là vượt bố cả cái đầu. Là con Thu Loan vừa thi đại học đang hồi hộp chờ kết quả. Cả hai đứa đều cúi đầu lễ phép "em chào chị Châu". Trong không khí tíu tít, chị Châu trêu chú Bình:

- Người ta không cho chú lên tướng à? Công lao của chú cống hiến như thế... mà cũng chỉ đại tá như lão Thắng nhà cháu...

Ông Bình cười hà hà:

- Có mà tướng "Quảng lạc"! Chú không bị cắt chức đại tá là may! Chú vừa nhận sổ hưu, chỉ được hưởng lương ngang cấp tướng thôi! Nhưng đẹp, không nói chuyện ấy nữa.

- Thím nằm ở đâu, bệnh tình thím ra sao rồi? Chị Châu chợt nhớ tới điều quan tâm của chị trong chuyến thăm này.

Ông Bình bảo:

- Cô ấy trên lầu hai - vẫn tỉnh, chỉ thỉnh thoảng lên cơn đau nom tội

lắm, nhưng hãy khoan, chị mới vô, tắm rửa nghỉ ngơi ăn uống chút gì đã lát nữa hãy gặp.

Chị Châu giãy lên:

- Không, cháu đi máy bay có mệt mọi gì mà nghỉ ngơi. Lại đã ăn trên máy bay rồi. Để cháu gặp thím.

Và chị phăm phăm lên cầu thang.

Phòng thím Lương nằm có điều hòa nhiệt độ, bước vào đã mát lạnh. Chị Châu nhón nhén đi sau người chú vạm vạp mà bước chân khễ khàng. Một người đàn bà ước 50 tuổi, chắc là người giúp việc, thấy khách tới thăm, cúi đầu chào và lặng lẽ đi ra ngoài. Người bệnh nằm trên giường đệm, teo tóp võ vàng, mắt nhắm nhưng không phải ngủ. Ông Bình đặt tay lên trán vợ: "Em à, Châu đến với em đây này".

Thím Lương mở mắt, đưa bàn tay gầy guộc ra: "Châu đấy à?" Chị Châu gằn như vò lấy bàn tay ấy, thốt lên "Thím Lương! Thím của em sao đến nỗi này!". Và không nén được mình, chị ôm lấy người bệnh, và khóc nức nở... khiến Lương cũng trào nước mắt. Ông Bình lặng đi trong nỗi xúc động mạnh. Ông hiểu rằng quan hệ của vợ mình và cháu gái, không chỉ là thím cháu, còn là bạn thân thiết từng chia sẻ với nhau nhiều nỗi niềm tâm sự, nhất là trong thời kỳ chiến tranh, họ đều là những người vợ xa chồng từng chịu nhiều đắng cay trần trở. "Thím của em", cách xưng hô quen nết từ thuở nào đã biểu hiện sự thân tình khá thường giữa họ. Ông Bình lấy khăn lau nước mắt cho vợ và an ủi cô cháu: "Châu ơi, nín đi! Thương nhau, nhớ nhau khóc vậy cũng đủ rồi, nước mắt còn phải để dành. Cuộc đời này cũng còn cần nước mắt".

Người bệnh nở nụ cười khô héo:

- Nước mắt còn để dành khóc mình, nhưng mình chưa chết đâu,

HUYỀN ÁI TÔNG

Châu à! Châu vào, mình mừng lắm. Liệu Châu ở lại được bao lâu?

- Giá được nghỉ hưu rồi, thì em ở lại với thím bao lâu cũng được. Đàng này vẫn nghỉ phép, tiêu chuẩn được 10 ngày.

Nét mặt rạng rỡ hẳn lên, người bệnh lại cười tùm tùm:

- ồ, mười ngày là đủ! Thôi Châu mới tới, tắm táp nghỉ ngơi đi đã. Chúng mình còn khối thì giờ trò chuyện.

Chị Châu vâng lời, nhưng phải tự tay bóc mấy quả vải thiều, ép thím Lương nếm quả Bắc đã, mới chịu ra khỏi phòng.

Ngay lúc ngồi trên máy bay, chị Châu đã tính không còn được trò chuyện với thím Lương, tâm trí chỉ nghĩ đến tang lễ đưa thím về nơi an nghỉ cuối cùng. Chị đã âm thầm lau nước mắt nhiều lần. Hóa ra thím còn tinh táo, dù thể trạng đã quá yếu, thím chỉ ăn được vài thìa sữa hoặc chút ít nước hoa quả.

Hóa ra chưa phải lo đám tang, mà bất ngờ thay, lại lo đám cưới cho thằng em, thằng Quân. Thực ra, chú Bình và cả hai em Quân và Kim Thoa chưa tính đến lễ trọng này. Quân mới 25, Kim Thoa 22, tuổi hăng còn trẻ chưa phải vội vã. Nhưng nóng lòng cho con thành đôi thành lứa là thím Lương. Tuy không nói ra, nhưng thím coi như đám cưới chạy tang. Trong cõi sâu xa, thím còn muốn tận mắt nhìn thấy chú Bình đứng ra lo đám cưới cho thằng Quân để cái mặc cảm sảm hối trong lòng thím được thực sự xua tan, để thím yên lòng nhắm mắt. Và sự có mặt của chị Châu trong đám cưới cũng là ước nguyện của thím Lương. Bằng linh tính và sự miễn cảm của mình, chị Châu nhận ra ngày, khi chú Bình vui vẻ báo tin này cho chị trong bữa cơm chiều trước đông đủ các con. Chú Bình bảo chị lo giùm cho em để tổ chức đám cưới, nhưng dường như mọi việc chú đã sắp đặt đâu vào đấy cả rồi. Thời buổi kinh tế thị trường, tổ chức

đám cưới ở thành phố lớn hoàn toàn giản đơn và chóng vánh. Nhà hàng sẽ lo cho từ việc lớn đến việc bé, chủ nhà chỉ đề ra yêu cầu, tổng đạt giấy mời khách khứa và chi tiền là xong. Muốn sang có sang, muốn vừa phải có vừa phải, muốn giản đơn có giản đơn. Ông còn nhắc lại đám cưới của vợ chồng ông hồi ở quê, chỉ đĩa kẹo giấy bóng xanh đỏ, thuốc lá Tam Đảo và nước chè xanh pha âm tích, dăm bảy bài hát làm vui, vài câu chúc tụng là xong đám cưới. Thằng Quân cười bảo, thời của ba là thời đã xa, bây giờ phải khác. Tuy khách mời của hai gia đình đã chọn lọc, chỉ mời những người cần nhắc nhiều mặt nhất thiết phải mời cũng đã đến 150 người. Nhưng hầu như toàn là khách sang trọng, nên không thể nhóm nhem được. Nó chọn mức vừa phải, nhưng phải là đầu bảng của mức ấy. Ông Bình phải chịu nó nói có lý. Hơn nữa, từ ngày vợ ông nhiễm bệnh, ông về hưu, việc chi tiêu trong nhà, ông giao cho nó quản tất. Lương hưu ông giữ lại chút ít đủ tiêu, còn nữa ông nạp cho nó, nhưng nó cười cười: "Ba giữ hộ con vậy, lúc nào cần con huy động". Nghĩa là lúc này nó gần như nuôi cả nhà. Nó là thằng ngoan, ngoan từ bé. Lại học giỏi, từ lớp 1 lên đến đại học năm nào cũng học sinh xuất sắc. Vào đại học kinh tế năm thứ 3, một công ty thương mại cỡ lớn của thành phố đã đến trường nhắm xin nó. Tốt nghiệp thủ khoa cử nhân kinh tế về nhận việc công ty mới hai năm, lãnh đạo công ty đã giao cho nó chức kế toán trưởng, người chịu trách nhiệm về tài chính kinh tế chỉ sau giám đốc. Lương của nó bao nhiêu ông không hỏi, mà nó cũng chẳng khoe. Chi biết vừa rồi, sửa sang lại nhà cửa tốn hàng dăm chục triệu, mà ông chỉ dành dụm được 8 triệu đóng góp, còn nó lo tất. Ông nói với chị Châu: "Chú và lão Thắng nhà cháu đi đánh nhau từ năm 17 tuổi, hết đánh Tây lại đến đánh Mỹ, chức đã lên tới đại tá, mà lương lậu chắc không nổi một phần lương nó. Quả là thời buổi đổi thay đến chóng mặt".

Lễ cưới được tổ chức sau hai hôm chị Châu vào. Hai hôm cũng đủ thời gian để các cô Kim Thoa và Thu Loan kéo chị Châu ra cửa hàng may đo một mới thừa cho chị một bộ quần áo sang trọng: áo dài màu xanh da trời thêu hoa kín đáo, quần trắng, tất cả đều hàng

HUYỀN ÁI TÔNG

xoa Pháp. Lúc ra đi, chỉ nghĩ đến đưa tang, nên chị Châu không mang quần áo lễ hội, chứ chị là cấp trưởng phòng Sở Bưu điện Hà Nội, nơi mà chị em nhân viên bận áo dài là điều bắt buộc. Ăn diện quần áo may đo đúng mốt, thoa tý son phấn, xách ví đầm, đi giày cao gót loại sang, chị Châu rực rỡ như một mệnh phụ phu nhân. Đại tá Bình hôm nay cũng "com lê, cavát" đàng hoàng. Chị đi với chú, coi như thay mặt thím Lương để cùng hai ông bà thông gia còn khá trẻ dẫn Quân và Kim Thoa đến từng bàn tiệc chào quan khách, họ hàng, bạn bè. Để tránh quan khách hiểu lầm, đến đâu ông Bình cũng nhanh nhẩu giới thiệu chị Châu: "Đây là cháu gọi tôi bằng chú ruột, vừa là bạn thân của nhà tôi - người đại diện duy nhất của họ nhà trai ở Hà Nội vào". Những lời thăm hỏi, những lời chúc mừng, những cái bắt tay, những ánh mắt thân thiện làm chị Châu bối rối trong niềm vui đến cảm động. Chị đưa mắt về phía thằng Quân chững chạc trong bộ com lê màu xám lông chuột, ca vát kẻ xiên màu trắng đỏ, cài hoa hồng trên túi áo đang nắm tay Kim Thoa trong bộ đồ cưới nữ hoàng trắng toát. Đẹp đôi, duyên dáng, hai đứa em đi giữa những khuôn mặt lịch sự, giữa những tiếng cười và điệu nhạc tăng gô êm ái. Ngay chọn nhạc cho đám cưới, các em của chị cũng ý tứ, chúng không dùng nhạc rốc, nhạc pốp. Loại nhạc thời thượng của đám trẻ, mà chọn nhạc tăng gô. Đã cưới chạy tang thì cũng không nên âm ỉ, giạt gân quá. Ngồi vào bàn tiệc, chị Châu không chú ý đến thực đơn sang trọng, đến tiếng nổ sấm banh, tiếng lanh canh vui vẻ của cốc, của ly cụng nhau, tiếng nói cười mỗi lúc một bốc men, chị mãi theo dõi chú Bình, tay cầm ly rượu, khuôn mặt rạng rỡ đến với quan khách bạn bè. Chú là người kín đáo, nhưng hôm nay chú thực sự vui - có thể là giữa đám đông thực khách, chỉ có chị là hiểu được giá trị niềm vui trên khuôn mặt chú, người mà từ bé đến giờ chị đã coi như thần tượng của mình, vừa kính phục, vừa tin cậy. Không riêng chị, cả họ Lâm đều quý chú. Ngay cả cha chị, sinh thời là bí thư Đảng ủy xã, huyện ủy viên lại vừa là tộc trưởng họ, nhưng hề có việc gì liên quan đến họ hàng con cháu, đều chờ ý kiến chú Bình, xem chú là chuẩn mực của tình nghĩa và sự sáng suốt. Mất chị Châu còn đôi theo đôi tân hôn, nhất là thằng Quân gần như bị bao vây giữa đám bạn trẻ trong tiếng reo vui, chúc tụng pha cả khôi hài làm

mọi người cười tóa lên. Sự sung mãn của thằng em chị thật hồn nhiên, mà tâm trí chị lại nghĩ đến số phận! Ôi, số phận con người! Đúng là cả bữa tiệc này, ngoài chú Bình ra, chỉ có chị mới biết cảm ơn số phận dành cho nó. Nó chỉ là hạt máu lộc trời gặp hồng phúc nhà họ Lâm mà sớm thành đạt. Nghĩ đến số phận thằng em, chị Châu lại nghĩ đến số phận thím Lương! Bệnh tình nghiệt ngã của thím, chắc cũng chẳng sống được bao lâu nữa! Giá thím có mặt hôm nay để tận hưởng niềm vui lớn trong ngày thành hôn của con trai! Nhưng không sao, đã có dịch vụ "Video", họ quay đến chi tiết lễ cưới này. Chỉ ngày mai là thím có thể xem băng được. Xem băng, thím sẽ tận mắt thấy hình ảnh uan khách, bạn bè cùng quang cảnh lễ cưới, nhưng thím không tài nào xem được tâm trạng thật nhất của chồng thím, của các con thím, cũng như sự xúc động chân thành tận cõi lòng chị. Chắc không ai hiểu thím Lương bằng chị Châu. Dầu có lúc xa nhau, lúc gần nhau, sự tin cậy và quý mến nhau đã được thử thách qua thời gian và cảnh huống đã khiến họ trở thành đôi bạn chân tình. Họ lớn lên với nhau trong làng Thổ Vọng cạnh con sông nhỏ êm đềm của miền Trung, thân với nhau từ lúc còn tằm trường, chơi ô ăn quan. Cách nhau hai tuổi, Lương học trên Châu một lớp, nhưng hai đứa đi đâu cũng cặp đôi, mặc dù nhà chẳng gần kề, cách nhau một lối xóm. Tốt nghiệp lớp 7, Lương phải thôi học, vì bố mất sớm, nhà neo đơn phải giúp mẹ làm ruộng, được giao nhiệm vụ kế toán hợp tác xã. Còn Châu học hết phổ thông, không có điều kiện ra Hà Nội theo học đại học, nên xin được chân bưu điện huyện nhà. Hồi năm 1963, chú Bình tốt nghiệp lục quân ra, mang lon thiếu úy về nhắm vợ, thôi thì trâu ta ăn cỏ đồng ta. Châu kéo chú mình đến gặp Lương, đúng là trai anh hùng gặp gái thuyền quyên, vậy là đẹp đôi. Rồi chú Bình lại giới thiệu Châu cho Thắng, bạn cùng học trường lục quân với nhau, quê khác xã nhưng cùng trong huyện. Đầu là đôi bạn, trở thành chú cháu, thím cháu. Họ cùng chung một cảnh ngộ, vợ ở lại quê nhà tận miền Trung, chồng theo quân ngũ ra ngoài Bắc, mỗi năm mươi ngày phép vừa bén hơi nhau đã phải xa nhà. Rồi cuộc kháng chiến chống Mỹ xảy ra, đã xô đẩy số phận mỗi cặp vợ chồng một khác. Năm 1965, chú Bình đi B vào tận chiến

HUYỀN ÁI TÔNG

trường miền đông Nam Bộ, đi một lèo hầu như không có tin tức gì cho đến ngày chiến thắng trở về với hai vết thương may mà không nặng lắm. Còn Thắng may mắn hơn, được ở lại làm giáo viên dạy chiến thuật trường lục quân, mãi đến năm 1971 mới tham chiến ở chiến dịch đường 9 - Nam Lào. Tham chiến hai năm coi như xuống thực tập ở đơn vị, rồi quay lại trường tiếp tục giảng dạy và được đề bạt chủ nhiệm khoa. Châu cưới xong, nhưng chồng vốn mò côi cả bố lẫn mẹ, nên chị không phải về nhà chồng mà được ở với bố mẹ đẻ cho đến ngày ra Hà Nội. Thím Lương về làm dâu họ Lâm, ông nội Châu mất sớm, bà nội và bố Châu cắt một góc mảnh vườn hương hỏa để chú Bình dựng một căn nhà nhỏ làm tổ ấm riêng. Vậy mà tổ chả mấy khi được ấm, sương giá đến chục năm ròng, mặc dù có mẹ chồng tên là cụ Nghĩa ở cùng. Hồi đó cụ Nghĩa đã ngoài bảy mươi, mắt tai còn sáng, đầu óc minh mẫn, là người được tiếng hết mực thương yêu con cháu. Con trai con gái, cháu chắt nội ngoại đầy đàn, nhưng cụ ở với thím Lương. Cụ thương cô con dâu út nhất nhà, đảm đang ngoan nết đã đành, buổi chiến tranh phải vắng chồng biên biệt, có cụ ở cùng, mẹ con có nhau nhà đỡ quạnh quẽ, cụ lại còn lo cơm nước cho thím đi hoạt động. Bấy giờ, thím Lương đã là chủ nhiệm hợp tác xã kiêm trung đội trưởng nữ du kích, thím lao vào công việc làm ăn và chiến đấu chống máy bay Mỹ vào loại nổi tiếng ở quê, có thể một phần để khỏa lấp nỗi cô đơn. Châu làm việc ở bưu điện huyện, nhưng cơ quan bưu điện trong chiến tranh sơ tán ngay trong xã chị, buổi trưa buổi chiều đều đạp xe về ăn cơm nhà. Chị và thím Lương may mắn được gần nhau, mọi tâm sự vui buồn đều được chia sẻ cũng vui đi nỗi lòng người vợ xa chồng. Ấy thế mà chị Châu phải luôn ý tứ tế nhị, nhất là khi nhận được thư chồng hoặc anh Thắng trên đường đi công tác, đi chiến đấu được tranh thủ ghé qua nhà. Có một đêm rét mướt, anh Thắng tạt về nhà đã khuya, bốn giờ đã phải dậy để kịp thời đón xe đi vào tuyến trong. Trước khi đi anh sang chào bà, chào thím Lương. Tiễn anh Thắng xong, trời hãy còn nhờ nhờ. Thím Lương kéo Châu vào buồng mình, gần như vật Châu xuống giường mà ôm riết, vòng tay mỗi lúc một chặt. Khi cơn cuồng lãng xuống, thím gục đầu lên ngực Châu rấm rứt khóc, khiến Châu phải vỗ về bằng cách xoa xoa lên lưng thím, muốn an ủi thím

mà không mở miệng được. Chị vừa sung sướng hạnh phúc được trong vòng tay chồng vài tiếng đồng hồ. Đối với vợ chồng người lính xa nhau, vài tiếng đồng hồ ân ái thật là quý giá. Bởi vậy, chị thấu hiểu lòng khát khao của thím, dường như hơi hướm đàn ông còn lưu lại trên người Châu khiến thím không thể nén lòng được. Châu lấy vạt áo mình lau nước mắt cho thím và bất thần hôn lên môi thím một nụ hôn dài, một cử chỉ thật thường mà mỗi lần nhớ lại Châu vẫn có chút xấu hổ.

Năm 1971, Châu sinh con gái đầu lòng. Sự ra đời của bé Lan là niềm vui lớn lao của vợ chồng chị và cả họ hàng nội ngoại, vậy mà niềm vui chính đáng ấy vẫn có góc cạnh cửa vào nỗi khát khao đến đau đớn của người đàn bà ngoài ba mươi vẫn vắng chồng vắng đấng. Đi hoạt động và sản xuất thì chớ, hễ về đến nhà là nghe tiếng thím từ ngoài sân: "Nào, nào! Đẻ bà trẻ bé" con cún con "lấy khước nào!" Thím ôm ấp cháu bé, đùa nựng nó và dù nó không khóc, thím vẫn vừa đung đưa vừa cất lời ru:

*"À ơi! Nỏ thà không biết thì thôi
Biết rồi mỗi đứa một nơi răng đành..."*

Câu ca dao địa phương đi vào lời ru gợi lên không khí cô đơn nào lòng. Cùng với lời ru gan ruột là những giọt nước mắt rơi xuống "con cún con". Châu thương thím lắm lắm. Cũng vào năm 1971 ấy, bỗng dung có tin đồn chú Bình hy sinh đầu trong Phước Long. Cả nhà nháo nhác về cái tin vu vơ đó. Thím lương cùng cụ Nghĩa com đùm com gói đi hết huyện đội đến tỉnh đội hỏi tin. Các cán bộ quân sự địa phương đều lắc đầu mù mịt, chỉ động viên an ủi mẹ con rằng chớ tin xằng xịt, việc chính sách của Nhà nước đâu có đấy, các chiến sĩ hy sinh ở mặt trận nào, đơn vị nào cũng đều báo về cơ quan quân sự địa phương biết. Chưa có tin chính thức chỉ là tin vọt. Nghe cán bộ quân sự địa phương nói chí lý chí tình, mẹ con đành ra về, chỉ nuốt nước mắt thờ dài. Suốt mấy tháng ròng, thấy con dâu khóc thầm héo hon, cụ Nghĩa xót ruột lắm. Thương con trai chinh chiến

HUYỀN ÁI TÔNG

nơi xa đã đành, còn thương con dâu phải sống trong lo âu phấp phỏng. Cụ đã bàn tính với chị Châu, hay là lập bàn thờ cho chú Bình. Trong cõi sâu xa tấm lòng người mẹ là muốn có có để cho thím Lương đi lấy chồng. Đàn bà con gái sinh nở có thì, mỗi mồn chờ đợi như thế, biết đến bao giờ. Nhưng thím Lương lắc đầu không thuận. Thím hứa với cụ sẽ cắn răng chịu đựng, phụng dưỡng mẹ già và chờ chồng cho đến ngày toàn thặng.

Vậy mà vài tháng sau đó, một hôm cả nhà bố mẹ chị Châu ăn tối xong, nhân có cụ Nghĩa sang uống nước, nằng dâu cả tức mẹ để chị Châu thế thọt thưa với cụ rằng:

- Con xem ra thím Lương gần đây hơi khang khác. Hình như có chữa. Da dẻ xanh, cổ nổi đường gân, hay nôn ọe. Cụ căn vặn thím xem sao, để tính liệu, không thì...

- Không thì sao nào? - Cụ Nghĩa nhè miếng bã tràu cầm tay, dần giọng khiến bà cả hơi hoảng, nhón nhác nhìn quanh. Cụ nói tiếp, giọng như lệnh truyền:

- Dễ chỉ có bà cả biết? Để cho nó đẻ một đứa con! Tôi coi như con nuôi thằng Bình, cháu tôi. Mai kia thằng Bình về, đã có tôi. Thằng Bình, con tôi rút ruột đẻ ra, tôi biết, nó là thằng nên người. Khi một người mẹ sẵn sàng xin chịu tội thay cho con dâu, không thằng con trai nào dám khước từ. Nếu tôi không sống nổi để đón thằng Bình về, thì con Châu phải viết lại bản di chúc cho bà. Bây giờ cả nhà nghe đây: Phải thương lấy con Lương! Về làm dâu nhà này hàng chục năm, cả làng cả xóm, cả họ Lâm ta ai cũng biết nết ăn nết ở của nó rồi! Xét cho cùng nó không có tội gì. Tôi cho phép, tội tôi chịu. Các cụ bảo "gà nhà ai đẻ vào ổ nhà mình là trứng nhà mình". Cả nhà mình không thương nó hỏi còn ai thương? Thiên hạ có mồm, mặc người ta nói đông nói tây. Còn con cháu nhà này không đứa nào được eo xèo miệt khinh nó! Tôi cấm! Đứa nào trái lời thì đừng nhìn mặt tôi.

Truyền lệnh xong cụ chống gậy ra về. Cả nhà đưa mắt nhìn nhau im re.

Giữa năm 1973, thím Lương sinh thằng Quân. Nông thôn là vậy, ồn ào một lúc, rồi chuyện đâu để đấy. Vội lại, dân tình cũng tiến bộ lắm. Hôm đón thằng bé ra khỏi nhà hộ sinh, các bà, các chị, nhất là các đám nữ du kích kéo nhau đi cả đoàn như mít tinh. Rồi họ thhay nhau săn sóc Lương tận tình trong những ngày nằm nơi. Ai cũng mừng cho thím Lương để được thằng cu thật kháu. Rỉ tai hỏi thăm, nó con ai? Thì Lương cười cười: Em đặt tên nó là thằng Quân, nghĩa là con bộ đội cả đấy thôi, nhưng tội nghiệp thằng bé, bố nó cũng hy sinh rồi. Cái thôn Cổ Vọng của Lương và Châu ven đường số 1 gần mấy chiếc cầu liên, bộ đội cao pháo, bộ đội lái xe qua lại kẻ sao cho xiết. Hơn nữa, Lương là chỉ huy nữ du kích, phối hợp bắn máy bay Mỹ với bộ đội là chuyện thường xuyên. Chả ai tra hỏi Lương quan hệ với anh bộ đội nào. May ra chỉ có Châu biết, nói cho đúng hơn, cũng là đoán biết. Có một đêm mưa gió, bé Lan lên sởi khóc suốt, quăng chín giờ đêm, chị Châu thhay cụ Nghĩa chống gậy lọ mọ sang nhà thăm chắt. Rồi trời đổ mưa tầm tã. Cụ định về, nhưng Châu năn nỉ cụ ngủ lại. Sáng dậy, chị Châu dắt cụ về, nhà chỉ cách một bờ rào nhưng đường trơn sợ cụ ngã. Vào nhà thím Lương thấy một anh bộ đội đang sửa soạn ba lô để lên đường. Qua chuyện trò giữa cụ và anh bộ đội, Châu biết đấy là một anh cán bộ chỉ huy về nhận nhiệm vụ ở bộ đội cao xạ ngã ba Đồng Lộc, đi qua đây gặp mưa gió xin nghỉ nhờ. Cụ Nghĩa đã lo com nước tử tế cho anh, nhường giường mình cho anh nghỉ, lạng lẽ chống gậy sang với bé Lan. Chính chị Châu cũng không biết, có phải cụ ý định mở đường cho hươu chạy hay là do duyên trời tạo nên cái hoàn cảnh hiếm hoi ấy. Sự đoán biết của chị Châu là về sau này. Thằng Quân ra đời, chị Châu có lần tỉ tê tâm sự với thím Lương, thì thím xác nhận "người ấy" đã hy sinh sau một tháng vào Đồng Lộc, còn tuyệt nhiên thím không hở một chút gì về tên tuổi quê quán người cha đích thực của thằng bé. Chị Châu rất thương thím và cũng trung thành với ý nguyện của thím,

HUYỀN ÁI TÔNG

không hề để lộ ra điều gì khiến người khác băn khoăn. Nay cả với chú Bình, khi chiến thắng trở về, chị Châu là nhân tố quan trọng bậc nhất trong việc dàn xếp câu chuyện phức tạp này để đi đến kết cục êm đẹp, chị không hề nói với chú điều gì trái với ước nguyện của thím Lương. Và dường như chú chấp nhận sự trở trêu ngang trái nhưng hết sức chân thực, mà không cần thiết phải thỏa mãn trí tò mò, truy hỏi xem gốc gác con người đã để lại giọt máu. Chẳng để làm gì cả. Có thể bây giờ chính thằng Quân cũng không biết nó không phải là con đẻ của chú Bình. Càng hay chứ sao? Chưa đầy 3 tuổi, nó theo thím Lương ra Hà Nội sau khi chú Bình được điều về Bộ Tổng tham mưu, và được phân nhà ở khu tập thể sĩ quan Nam Đồng. Rồi thằng Dân, con Thu Loan lần lượt chào đời ở Hà Nội, anh em chúng nó mỗi đứa cách nhau 3 tuổi, nhìn khuôn mặt chúng nó, quả thật cũng có nét không giống nhau. Người ta chỉ bình rằng, thằng Quân và con Thu Loan nặng về "zen" mẹ, chỉ có thằng Dân giống bố nhất nhà. Chuyện phiếm hàng xóm gia đình quân đội với nhau chỉ thế thôi, ai hơi đâu mà truy xét. Năm 1987, đại tá Lâm Thế Bình nhận quyết định về làm tham mưu phó quân khu 7 và thế là cả nhà kéo nhau vào thành phố Hồ Chí Minh, chú Bình trả lại ngôi nhà ở Nam Đồng và nhận một căn nhà khang trang hai tầng lầu ở đường Cộng Hòa từ bấy đến nay. Thằng Quân lớn lên ăn học ở Hà Nội, nói giọng Hà Nội thứ thiệt, 15 tuổi mới vào Sài Gòn, lai một số từ miền Nam, nó hoàn toàn xa lạ với giọng nói miền Trung của ba mẹ nó. Dẫu nó mang cái tên Lâm Thế Quân và ba nó cũng đã nhiều phen giảng giải cho nó về gia phả dòng họ Lâm ở đất Thổ Vọng, nhưng nó chỉ được về quê cùng ba mẹ và các em nó một lần năm lên 7 tuổi, lúc bà cụ Nghĩa mất. Mọi quan hệ với quê hương, nơi có thể rò rỉ ra sự thật về gốc gác của nó hoàn toàn bị hạn chế do ý muốn của cả chú Bình và thím Lương. Còn ở Hà Nội, thì vợ chồng Châu cũng đủ khôn ngoan và kín miệng, chả lẽ phát rồ lên mà đi loe toe chuyện không đâu vào đâu, nhất là khi thằng Quân đang còn ở độ tuổi vị thành niên. Chị Châu tin rằng chính nó cũng chưa biết về số phận đích thực của mình. Giờ đây thì nó đang hạnh phúc, khoác tay Kim Thoa xinh đẹp như một nàng tiên, chìm ngập giữa những khuôn mặt rạng rỡ của quan khách, bạn bè, tíu tíu nhận những lời chúc mừng.

Ông kính video, ông kính máy ảnh chĩa vào, đám bạn này co kéo, đám khác co kéo, ai cũng muôn có mặt với cô dâu chú rể trong khuôn hình, trong tấm ảnh kỷ niệm ngày cưới. Cuối cùng thằng Quân cũng bút được đám bạn bè ra để chụp tấm ảnh chung với ba nó, chị Châu cùng hai đứa em, thằng Dân và con Thu Loan ngay trước phòng trang trí lễ cưới. Trong trạng thái phần khích vừa vui vừa buồn, chị Châu trở nên bối rối. Đường như từ một cõi hoang sơ nào thức dậy những kỷ niệm ấu thơ nghèo nàn, những ngày chiến tranh đau đớn khiến chị không dứt ra khỏi mặc cảm về số phận những người vây quanh chị và cả số phận thím Lương, người đang nằm lịm trên giường bệnh và dĩ nhiên không có mặt trong tấm ảnh đoàn viên này. Chị Châu đã để lại ấn tượng của mình trên tấm ảnh một khuôn mặt khác lạ, đầy nghịch lý. Miệng thì cười, đầu nụ cười kém tự nhiên, nhưng cặp mắt lại đăm lẹ.

Đám cưới kết thúc vào lúc 8 giờ tối. Tiễn xong quan khách, bạn bè, đôi tân hôn mới lên xe hoa về nhà. Đôi tân hôn vào cắm hoa chụp ảnh ở phòng mình, một căn phòng sang trọng, trang nhã, sức nức mùi thơm. Rồi theo ông Bình, chị Châu leo lên cái tum trên lầu cao, nơi ông Bình thiết kế bàn thờ gia tiên, thấp hương làm lễ. Hầu như đôi tân hôn đi đâu, đèn máy ảnh cũng nháy theo, đèn chiếu video cũng lia theo. Theo chương trình của ông Bình vạch ra, giờ đây Quân và Kim Thoa vào chào mẹ. Lại cả bộ sậu rùng rùng kéo theo. Người giúp việc hôm nay được căn dặn trước, đã bận cho Thím Lương chiếc áo dài màu tím Huế giờ đây đã trở nên rộng thùng thình. Thím đã được diu dặt tựa lưng vào chốc giường có đệm gối bông. Dưới ánh đèn cao áp của video, khuôn mặt teo tóp của người bệnh có rạng rỡ hơn. Thím nhận bó hoa của các con tặng, vẫy các con ghé lại gần mình, hai tay đặt vào tay con trai, con dâu. Cố gắng lắm thím mới nở một nụ cười mãn nguyện và nói lời mừng hạnh phúc các con. Ông kính máy ảnh, máy video chĩa vào, đèn chớp lia lia. Thím Lương đưa cặp mắt mệ mỏi nhìn khắp lượt rồi ra hiệu cho

HUYỀN ÁI TÔNG

mọi người ra ngoài. ở lại chỉ có đôi tân hôn, chú Bình và chị Châu. Vẫn ở tư thế ngồi tựa gối, thím Lương đưa mắt ngắm nhìn hai đứa, một cái nhìn như muốn giữ lại hình ảnh hạnh phúc của các con, thím cất giọng phều phào:

- Mẹ biết mình không còn sống được bao lâu nữa. Thấy được các con thành hôn mẹ toại nguyện lắm. Mẹ có cái này làm quà tặng cho các con - thím lôi dưới tấm chăn đắp ngang người một chiếc hộp nhỏ đựng sợi dây chuyền bằng vàng cỡ 5 chỉ, mặt đeo vào sợi dây là hai chữ L và B, chữ cái của tên chú thím lồng vào nhau - thím nói tiếp - sợi dây chuyền này giá trị vật chất đối với các con là nhỏ bé, nhưng đối với mẹ là của báu. Không phải là kỷ niệm ngày cưới. Lễ cưới của ba mẹ hết sức giản dị. Nó là kỷ vật của ba các con tặng mẹ ngày... - biết nói thế nào cho các con hiểu nhỉ? - Ngày đoàn tụ của ba mẹ sau nhiều năm chờ đợi nhau trong chiến tranh. Sở dĩ nó là của báu vì nó không chỉ đơn giản kỷ niệm, mà còn là tấm lòng nhân hậu đại lượng của ba con. Là sự khởi đầu cho sự yên ấm tốt đẹp của gia đình ta từ đó đến nay và mãi mãi sau này.

- Chúng con xin cảm ơn mẹ - Quân đưa tay nhận quà, lên tiếng đáp.

- Các con cảm ơn mẹ một, phải cảm ơn ba ngàn lần. Báu vật này của ba con đã đành, nhưng nó còn là bùa hộ mệnh tạo dựng hạnh phúc cho các con ngày nay. Dấn thân vào cuộc đời, các con sẽ hiểu kỹ hơn. Bây giờ hãy nghe mẹ đây: Có ba các con đây, có chị Châu, người thân thiết của mẹ chứng kiến, các con hãy quý xuống lạy ba con để một lần cuối tạ ơn thay mẹ, mẹ tiếc không còn sống để được chăm sóc ba con, trả nghĩa cho ba con, các con hãy hứa thay mẹ thực hiện những điều mẹ hằng mong...

Trong lúc người mẹ nói với con những lời gan ruột bằng giọng mệt mỏi ngắt quãng đầy sức truyền cảm, thì Quân và Kim Thoa đều cúi đầu xuống lắng nghe. Dường như sự xúc động đang bị dồn nén làm đôi tay cậu con trai run lên khe khẽ, còn nàng dâu thì nép mình vào vai chồng, những móng tay sơn đỏ búa chặt lấy cánh tay áo com lê

màu xám. Bất thần, nàng hực lên một tiếng nấc và bằng một động tác nhanh nhẹn như có mệnh lệnh thần bí lan truyền, cả hai người quay lại, quỳ thụp xuống, chấp tay vái lạy trong tiếng khóc bị nén trong cổ họng. Đại tá Bình, người cha thần tượng của cả nhà, trở nên luống cuống, mặt đỏ ửng ra chốc lát, rồi mới xuýt xoa kêu lên:

- Sao thế các con? Đang ngày vui đừng có khóc! Ba hiểu, ba hiểu, ba tin các con! Nào! Nào!

Ông cúi xuống, nâng tay các con dậy. Còn chị Châu giang tay ôm hai đứa em hai bên, mấp máy những câu chưa kịp thành lời. Chị hiểu rõ cái cảnh này lặp lại cách đây 23 năm, lúc thằng Quân nói chưa sôi. Chú Bình từ thắng lợi trở về, mặc dù đã được bức thư chị Châu thay lời bà cụ Nghĩa nói hết sự thật xảy ra và tấm lòng của người mẹ chờ con mòn mỏi, cố sống để gặp con, nói với con một lời cầu xin cho người con dẫu tội nghiệp, nghĩa là chú không bị đột ngột, vậy mà khuôn mặt chú không sao giấu được vẻ nhàu nát của sự dày vò đau đớn. Ngày ấy, thím Lương tuy đã nhiều lần tâm sự với chị Châu trong nước mắt tủi hờn và xấu hổ, nhưng gặp chú Bình, người chồng thương yêu sau 10 năm chờ đợi, thím đã giữ một khuôn mặt bình tĩnh đến dễ sợ, khuôn mặt của người tự hiểu rõ lầm lỗi của mình. Thím đã kéo cả thằng bé thơ dại quỳ xuống mà thưa với chồng rằng, thím không hề hư hỏng vẫn một mực thương nhớ chờ đợi chồng, nhớ thương và chờ đợi đến tuyệt vọng. Nhưng khát vọng làm mẹ của thím đã đến độ nẫu chín khiến thím phải chịu tiếng không chung thủy với chồng. Giờ đây, thím như phạm nhân đứng trước vành móng ngựa, chờ đợi sự phán xét của quan tòa. Vị quan tòa, đại úy lâm thế Bình 39 tuổi, tham mưu trưởng trung đoàn đang phải đối mặt với một thử thách hoàn toàn riêng tư, một tình huống không có trong phương án tác chiến. Phạm nhân là chị Tạ Thị Lương 35 tuổi, từng nhận kỷ luật cảnh cáo trước Đảng ủy, và thôi chỉ huy trung đội nữ du kích xã, vẫn bằng giọng nói bình tĩnh, rằng số phận của mẹ con em tùy thuộc vào quyết định của anh, anh đại lượng tha thứ cho thì được nhờ, còn không anh trừng phạt thế

HUYỀN ÁI TÔNG

nào mẹ con em cũng đành chịu vậy. Người đầu tiên lên tiếng phá tan bầu không khí căng thẳng là bà nội chị Châu, cụ Nghĩa. Cụ bước lại nâng thẳng Quân dậy: "Đề bà bé" và nâng tay thím Lương: "Con đứng dậy đi"! Thế là cụ Nghĩa cùng đứng vào hàng phạm nhân. Ba mẹ con bà cháu đối diện với chú Bình, chờ đợi sự phán xét. Thằng Quân trên tay cụ Nghĩa áp má vào vai bà và chùng như nỗi sợ hãi được giải tỏa, nó tủi thân òa lên khóc nức nở, và thím Lương khóc theo làm cả nhà mũi lòng. Dĩ nhiên, thằng bé khóc rồi quên ngay, nhất là khi chú Bình đưa nó một gói kẹo giấy bóng rở to và một khẩu súng nhựa, bóp cò có thể nổ tăng tăng.

Giờ đây, nó lặp lại động tác quỳ trước mặt ba nó, nhưng chắc chắn nó không thể hồi tưởng được giây phút nghiệt ngã lúc bấy giờ. Có chăng là nó đã tình cờ nghe một ai nói lại và đã hiểu ra số phận đích thực của mình. Điều này chỉ nằm trong phỏng đoán của chị Châu, nhất là Kim Thoa. Chỉ những đôi trai gái yêu nhau tha thiết mới dám san sẻ với nhau những nỗi niềm sâu kín. Không hiểu sự phỏng đoán của chị Châu có cộng hưởng với người mẹ ở trên giường bệnh không, mà khi chị kéo hai đứa em quay lại với mẹ, thì người mẹ đã ngất lịm đi, khiến chú Bình bấm chuông gọi cấp cứu toáng lên làm mọi người đổ xô đến.

Rồi thím Lương cũng tỉnh. Hôm sau, anh em thằng Dân và con Kim Loan vác cả máy thu hình vào phòng thím, chiếu cuộn phim video đám cưới cho mẹ chúng xem. Chị Châu cũng ngồi cạnh thím Lương, thấy khuôn mặt của thím rạng rỡ dần, khuôn mặt bừng lên vẻ mãn nguyện. Vậy mà, thím không xem hết cuộn băng, dường như màu sắc rực rỡ trên khuôn hình làm thím lóa mắt. Với lại, chính niềm vui trong lòng làm thím chìm ngập trong sự xúc động khiến thần kinh căng thẳng, thím xua tay ra hiệu tắt băng, mắt khép lại mệt mỏi. Từ hôm đó trở đi, thím từ chối không ăn uống gì. Nước cháo, nước hoa quả, sữa, thím đều lắc đầu. Chú Bình dỗ dành ép mãi mới đổ được vài thìa nước sâm, nhưng cũng trào ra ngoài.

Những cơn đau thỉnh thoảng lại hành hạ, làm người bệnh chịu đựng đến vã mồ hôi, thân hình teo tóp vặn xoắn lại như vỏ đồ phơi khô. Và một buổi chiều, trời nổi cơn mưa to kèm theo gió lạnh. Đang giữa mùa hè mà người bệnh đòi đắp thêm chăn. Từ hôm ở Hà Nội vào, trừ lúc có công việc phải đi, còn ở nhà, chị Châu luôn luôn túc trực cạnh thím Lương. Sự có mặt của chị Châu làm người bệnh an tâm hơn. Bàn tay thím Lương nắm tay chị Châu, dường như sợ buông ra, chị Châu lại đi mất. Buổi chiều ấy sau lúc đắp thêm chăn cho thím, chị Châu vẫn ngồi cạnh thím. Lúc này không có bác sĩ thăm bệnh, không có người giúp việc, không có chú Bình và mấy đứa em, chị Châu ngồi im lặng nhìn vào khuôn mặt vồ vàng xập xệu và bóng lọng, khuôn mặt y như được đắp bằng sáp ong, lắng nghe nhịp thở yếu ớt của thím, chợt linh giác rằng giờ ra đi của thím không còn xa. Chị sực nhớ câu nói của thím hôm chị mới vào: "Mười ngày là đủ" hôm nay đã là ngày thứ bảy rồi. Chị Châu nắm chặt tay thím, khiến thím hé mắt:

- Thím có muốn dặn em điều gì nữa không?

Vẫn không rời tay chị Châu, người bệnh phập phều:

- Hình như Châu vẫn còn chút bản khoán về thằng Quân. Đùng, Châu ạ! Mình coi thằng Quân là lộc do trời ban cho, do hồng phúc nhà họ Lâm tạo thành, còn do cả ân tình và lòng đại lượng của anh Bình vun đắp. Dầu có biết gốc gác đích thực của nó, mình đã cố quên đi từ lâu rồi. Châu thông cảm giùm, đó cũng là ý nguyện cuối cùng của mình.

Chị Châu kêu lên:

- Không, em có bản khoán gì đâu! Em hiểu thím! Thím cứ yên lòng, em sẽ làm theo ý nguyện của thím.

- Mình không sống nổi nữa! Thương anh Bình lắm. Cả đời vất vả

HUYỀN ÁI TÔNG

nay đến lúc nhàn một chút, thì mình không còn được chăm lo săn sóc anh...

Thím xúc động trào nước mắt giọng nói ngàn ngạt nghẹn tắc, bàn tay thím buông dần tay chị Châu, khiến chị Châu hốt hoảng chạy ra góc cửa bấm chuông. Nghe tín hiệu, chú Bình và cả nhà kéo lên vây quanh người bệnh đang trong giờ hấp hối. Thím Lương trút hơi thở cuối cùng vào giờ Tuất đêm ấy. Việc đầu tiên chị Châu phải làm ngay là gọi điện thoại ra Hà Nội cho chồng, nhất thiết anh Thắng phải vào với chú Bình trong lúc này.

(Trại sáng tác Nha Trang tháng 7 năm 1997)

Câu đối tự trào

- *Có đồ đâu mà "tú", dăm ba chữ Tây Tàu lồm bồm, cũng văn thơ, cũng câu đối nhì nhằng, vẫn cứ liều làm "tú"*

(tout: tiếng Pháp có nghĩa là tất, tất cả).

- *Đầu đã hỏi còn "xuân", mấy mươi năm văn nghệ lai rai, khi biên tập, khi phóng viên đặp đỏi, hẳn đang muốn hỏi "xuân"*

(xuân trong chữ Xuân Thiều, đầu của ông bị hỏi).

Câu đối mừng thăng quan

- *Mình năm mươi, cậu cũng năm mươi, Ừ nhi chúng mình tròn trăm tuổi.*

- *Đây cấp tá, đấy cấp tá. Ờ hay hai đũa chẵn đôi quan.*

Năm 1972, Vũ Cao và Từ Bích Hoàng cùng làm việc cho tạp chí Văn nghệ Quân đội, năm đó cả hai cùng 50 tuổi, cùng thăng cấp Đại tá.

Hoàng Thụy Lâm viết về Xuân Thiều trong bài “*Trời sinh ra bác Xuân Thiều*”:

Ông không chỉ được biết đến bởi những bộ tiểu thuyết, những tập truyện ngắn trừu danh mà còn được biết tới bởi những tập thơ, như tập “Tre xanh”, tập “Và nỗi nhớ” với nhiều bài, nhiều câu được nhiều người thuộc, nhớ và những bài bình luận văn nghệ khi đạt dào cảm xúc, say đắm; lúc quyết liệt gay gắt nhưng rất giàu tính thuyết phục, như tập “Tiếng nói của cảm xúc”...

Ông có quan niệm viết về chiến tranh khá táo bạo, ông cũng là người đổi mới lối viết về đề tài chiến tranh khá sớm. Ông bảo: “Viết về chiến tranh nhưng không cổ xúy cho chiến tranh vì chiến tranh chỉ mang đến sự hủy diệt và bất hạnh cho con người. Ông giải thích thêm rằng, chiến tranh “đấy chính là trò đùa khắc nghiệt, đòi hỏi nhà văn phải có chỗ đứng vững chắc, có đầu óc tinh táo, có tầm nhìn sáng suốt và hơn hết là một tâm lòng nhân hậu, ưu ái đối với con người”.

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Thiều Web: kinhdotruyen.com
- Xuân Thiều Web: vannghequandoi.com.vn

34.- Nguyễn Chí Trung



Nguyễn Chí Trung - Thái Nguyên Chung (1930-)

Nhà văn Nguyễn Chí Trung tên thật là Thái Nguyên Chung, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1930 tại xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

Ông tham gia cách mạng từ tháng 10 năm 1945, làm liên lạc, tuyên truyền.

Nhập ngũ năm 1946, đến năm 1961 ông vào hoạt động ở chiến trường Trung Trung Bộ và đã chiến đấu ở nhiều chiến trường trong kháng chiến chống Pháp, Mỹ và bảo vệ Tổ quốc.

Ông từng là thư ký tòa soạn báo *Vệ quốc quân*, thư ký tòa soạn *Tạp chí Văn nghệ giải phóng quân*, Phó tổng biên tập *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, Phó Chủ nhiệm chính trị Cơ quan đại diện Cơ quan Bộ Quốc phòng hướng Tây Nam, Trợ lý Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Tác phẩm đầu tay của ông là bút ký *Đà Nẵng* in năm 1950. Từ đó, ông vẫn sáng tác nhưng phải chu toàn nhiệm vụ nên ít tác phẩm. *Tiếng khóc của nàng Út*, ông thai nghén từ lúc đến Trà Bồng vào năm 1959, nhưng mãi cho đến năm 2007, tác phẩm mới hoàn thành, ra mắt độc giả. Tác phẩm này đã đoạt giải Hội nhà văn năm 2008 và Giải thưởng của Bộ Quốc Phòng năm 2010.



Nguyễn Chí Trung nhận Giải thưởng văn học Đông Nam Á 2011 (S.E.A. Write Award 2011) tại khách sạn Madarin Oriental, Bangkok, Thái Lan (ngày 16-2-2012)

Năm 2012, *Tiếng khóc của nàng Út* của nhà văn Nguyễn Chí Trung được Giải thưởng Văn học Asean (SEA Writer Awards) do Hoàng gia Thái Lan thành lập năm 1979 theo sáng kiến của Hiệp hội Nhà văn Thái Lan, Hội Bút nghiệp và Hàng không Thái Lan... Giải được tổ chức hằng năm nhằm tôn vinh các nhà văn, nhà thơ có sáng tác tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á. Tưởng cũng nên biết, các nhà văn Việt Nam đã nhận giải thưởng này có: Tô Hữu năm 1996, Ma Văn Kháng (1998), Nguyễn Khải (2000), Nguyễn Đức Mậu (2001), Nguyễn Kiên (2002), Đỗ Chu (2004), Phú Trạm (2005), Lê Văn

HUYỀN ÁI TÔNG

Thảo (2006), Trần Văn Tuấn (2007), Nguyễn Ngọc Tư (2008), Cao Duy Sơn (2009), Nguyễn Nhật Ánh (2010) và Nguyễn Chí Trung (2011)

Nguyễn Chí Trung còn dùng những bút danh Trung Nguyên, Thái Nguyên, Ngọc Lĩnh, Hiền Lương, Nguyễn Thái.

Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Tác phẩm:

- *Đà Nẵng* (bút ký, 1950)
- *Bức thư làng Mực* (truyện ngắn, 1964)
- *Hương Cau* (truyện ngắn, 1975)
- *Khi dòng sông ra đến cửa* (truyện ngắn, bút ký, 1981)
- *Tiếng khóc của nàng Út* (tiểu thuyết, 2007)
- *Đổi thoại trong đêm* (tiểu thuyết, 2011)

Trích văn:

Bức thư làng Mực (trích)

Trong óc chỉ còn có một mình Nhật vẫn nằm còng queo ôm tròn lấy bếp lửa, một tay gối lên đầu, một tay dằn lên bụng. Tiếng động của những bước chân đi trên sàn làm anh thức giấc. Có tiếng người hỏi:

- Nhật không đi nổi à?

Nhật hé mắt ra, không đáp, rồi nhắm mắt lại. Cả đêm qua con sâu trong bụng làm tội anh nổi lên từng luồng cào cào, thắt quặn cả ruột. Mắt Nhật nhắm nghiền lại mà không ngủ được một chút. Gần sáng Nhật thiếp đi. Những cơn đau bụng như vậy đến hầu như cơm bữa. Nhật không rên. Rên chỉ làm cho đau thêm thôi. Chịu đựng đã trở thành thói quen, anh mím môi và thở ra nhẹ nhẹ. Định ngủ tiếp,

nhưng chợt nhớ điều gì, Nhật gương ngời dậy, với tay vào cửa buồng trong lấy khẩu súng. Anh đặt khẩu súng nằm dài trên sạp, kéo xích nó sát vào, rồi cho thân người tự ngã xuống.

Mặt trời đã chòm qua các đỉnh núi phía đông. Sương tan hết, giờ máy bay địch bắt đầu hoạt động. Có nhiều tiếng ù ù, nghe vắng vắng xa vắng, thoát tiên không phân biệt được. Nhật vẫn nhắm nghiền đôi mắt. Tiếng động cơ rõ dần. Nhật lẩm bẩm:

- Máy bay!

Nhưng anh vẫn không nhúc nhích, hy vọng nó bay qua đi chỗ khác để cho anh nằm yên một chút, những cơn đau quặn ruột đã phá rày anh suốt đêm qua rồi. Bây giờ máy bay lại đến quấy rày nữa.

Tiếng động cơ mỗi lúc một gần. Qua tiếng rú của nó cũng có thể đoán được nó đang xông tới.

Chà, máy bay bắn.

Tiếng rú chạy dần về phía làng Mục, không nằm yên được với nó đâu. Nhật vừa chống tay ngồi dậy, vừa với lấy khẩu súng; đang khoác cái bờ lệt và sửa lại tầm đồ, thì máy bay đã đến trên đầu, Nhật cũng chưa hiểu rõ địch làm gì nhưng cũng theo thói quen nhảy ra khỏi nóc.

Chiếc máy bay khu trục vừa bay vừa lướt, xông tới như một thằng ăn cướp. Nó quấn quanh hai vòng, rồi nghiêng cánh lao thẳng xuống. Nhật ngồi thu mình ngược mắt nhìn theo đường lao của nó.

- Thôi đúng là nó bắn rầy làng mình rồi.

Một quả bom phóng ra bay theo. Tiếng bom rú lên như xé cả lỗ tai, cắm phập vào rừng. Bom không lờ. Chiếc máy bay lại bắt đầu bay

HUYỀN ÁI TÔNG

lên, lượn theo vòng quần lúc này, rồi lao trở xuống. Trên khoảng trời trước mặt Nhật, chỉ có một mình nó tung hoành, ngang ngang dọc dọc, nó hằm hằm muốn nghiền nát ngay Nhật, nghiền nát tất cả những cái gì đang ở dưới bụng nó, dưới cánh nó. Nó vừa hung hăng, vừa ngông nghênh. Hình như nó không biết sợ và không sợ cái gì cả. Dưới tầm mắt và dưới uy lực của bom đạn của nó, cái gì cũng nhỏ dút, cái gì cũng có thể chà nát báy đi được. Cây rừng kia hiện lành quá, chỉ làm được gió thổi, không bẻ được cái cánh của nó. Nương rẫy kia bấp non thân mềm như tay chân con nít, mì sáu thảng đù đưa qua lại như con gái cống nước, không cản được cái đạn của nó. Nó đảo qua, đảo lại, tìm tòi, soi mói, găm gờ đe dọa, ngang ngửa phách lác, giống hết những thằng lính đánh bộ của chúng đang sục sạo trong hàng rào các ấp. Có lẽ đánh hơi được mối, nó quàng cao hẳn lên rồi chuẩn bị lao xuống. Đúng thế, nó bắt đầu lao xuống lần thứ ba. Quả bom mới phóng ra, đen thui thui bay kèm theo đít nó, nó càng rơi gần tới mặt đất càng rú lên điên dại.

Ầm! Tiếng nổ đập vào vách núi, chấn động cả rừng, rôm cả mặt đất. Nhật đang nằm. Những mảnh bom bay đi vèo vèo cùng với đất bụi mới bị đào kên ném ào ào khắp bốn phía vung vãi đồ xuống như những trận mưa đông lớn đột ngột.

Nhật rập người, ép mình bẹp sát xuống mặt đất bàng hoàng một chút rồi nhồm dậy. Cái gì đang diễn ra trước mặt Nhật kia kia!

Cái rẫy của mình!

Nhật thét lên, tiếng thét nghẹn trong cổ sắc lại nhọn hoắt, và gọn lỏn. Không biết hơi nóng từ đâu đến mà nhanh thế, bốc lên khắp mình anh, cháy ran ran như có lửa đốt. Nhật mở to mắt nhìn kỹ lại. Đích xác rồi, chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Cái rẫy của Nhật vẫn nằm ôm tròn với mặt đất, bây giờ bị khoét ra nham nhở như thân người loét nát. Thân mì, thân bắp và thân thể của tất cả các cây quen thuộc như đôi mắt của đứa con bị xé toi ra, đổ xuống, ngã sông sượng trên lưng mẹ nó. Nhật đảo mắt nhìn lại mình. Đôi mắt anh lướt nhanh

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

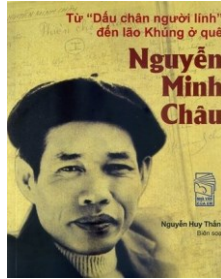
rên hai cánh tay, trên bộ ngực, trên cái bờ lệt, trên tấm dờ, xoi vào tận trong quả tim, dò hỏi, kiểm đi, kiểm lại, rồi bỗng dùng gấp lại trên đầu nòng súng. Đây rồi! Sự suy nghĩ đọng lại, thoáng qua như một tia chớp...

Phạm Đương trong bài *Nguyễn Chí Trung, một lần Đà Nẵng*, đã viết: *Nguyễn Chí Chung luôn đem đến cho người khác những bất ngờ ít ai nghĩ tới. Từ chuyện ông mở Trại sáng tác Quân khu V hồi mới giải phóng - nơi đã thành chiếc máng cỏ sản sinh ra một lớp nhà văn tên tuổi cùng những tác phẩm nổi tiếng mà dư ba của nó sẽ còn vang vọng trong nhiều thập kỷ sau, đến chuyện “Gói nhân tình” vừa rồi cũng bao giai thoại về ông trước đó – từ cái thời ông còn ở Campuchia đến thời ông làm trợ lý Tổng Bí thư. Ông là người luôn đứng bên cánh gà của chính trường và văn học*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Chí Trung Web: cand.com.vn
- Nguyễn Chí Trung Blog: ductuanpy.blogspot.com

35.- Nguyễn Minh Châu



Nguyễn Minh Châu (1930-1989)

Nguyễn Minh Châu sinh năm 1930, quê ở làng Văn Thai, tên nôm là làng Thoi, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1945, ông tốt nghiệp trường Kỹ nghệ Huế với bằng Thành chung.

Tháng 1 năm 1950, ông học chuyên khoa trường Huỳnh Thúc Kháng tại Nghệ Tĩnh và sau đó gia nhập quân đội, học ở trường sỹ quan lục quân Trần Quốc Tuấn.

Từ năm 1952 đến 1956, ông công tác tại Ban tham mưu các tiểu đoàn 722, 706 thuộc sư đoàn 320.

Từ năm 1956 đến 1958, Nguyễn Minh Châu là trợ lý văn hóa trung đoàn 64 thuộc sư đoàn 320.

Năm 1960, Nguyễn Minh Châu viết truyện ngắn đầu tay *Sau một buổi tập*.

Năm 1961, ông theo học trường Văn hóa Lạng Sơn.

Năm 1962, Nguyễn Minh Châu về công tác tại phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang tạp chí Văn nghệ quân đội. Ông được kết

nap vào Hội nhà văn Việt Nam năm 1972.

Trong sự nghiệp sáng tác kéo dài ba thập kỷ (1960-1989), cuối cùng văn nghiệp ông khép lại với chuyện vừa *Phiên chợ Giát* viết năm 1989

Nguyễn Minh Châu qua đời ngày 23 tháng 1 năm 1989 tại Hà Nội, thọ 59 tuổi.

- Giải thưởng Văn học Bộ Quốc phòng 1984 - 1989 cho toàn bộ sáng tác của Nguyễn Minh Châu viết về chiến tranh và người lính
- Giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam vào năm 1990 với tác phẩm *Cỏ lau*.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật vào năm 2000

Tác phẩm:

- *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1966)
- *Những vùng trời khác nhau* (truyện ngắn, 1970)
- *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972)
- *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977)
- *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết, 1977)
- *Những người đi từ trong rừng ra* (tiểu thuyết, 1982)
- *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn, 1983)
- *Bến quê* (truyện ngắn, 1985)
- *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết, 1987)
- *Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa* (1987)
- *Cỏ lau* (truyện vừa, 1989).
- *Nguyễn Minh Châu toàn tập* (Văn Học, 2001)

Trích văn:

Chiếc thuyền ngoài xa

Trưởng phòng tôi là người sâu sắc, lại cũng lắm sáng kiến đến cái mức có khi bọn chúng tôi trong cơ quan phát mệt vì anh.

Trước đây chừng dăm tháng, để chuẩn bị cho tám lịch năm sau, anh tỏ ý không bằng lòng với cách làm ăn từ trước tới giờ - Sang năm chúng ta sẽ đem đến cho mỗi gia đình một bộ sưu tập chuyên đề về thuyền và biển - anh nói quả quyết - Thôi, bỏ cái lối mỗi thứ một tí đi. Phải có một bộ sưu tập chuyên đề. 12 tháng là 12 bức ảnh nghệ thuật về thuyền và biển. Không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật.

Chúng tôi xách máy lên đường, suy nghĩ, chọn cảnh, bấm máy suốt năm tháng. Và tất cả những gì thu được bằng ánh sáng đen trắng trên giấy ảnh đang được bày ra la liệt trên hai chiếc bàn ghép lại, và quả tình lúc đó tôi đã lấy làm bằng lòng lắm, đoán chắc không còn phải xách máy đi chụp bổ sung như mọi năm nữa.

Làn khói thuốc lá cuộn phun ra mù mịt trước cặp mắt đầy tinh khôn của trưởng phòng đang nheo lại sau mắt kính lão. Đột nhiên trưởng phòng quay sang phía tôi hỏi:

- Bây giờ đã là tháng mấy nhi?
- Tháng bảy. - Tôi đáp với một vẻ dè chừng.
- Tháng này ở biển vẫn còn sương chứ?
- Chỉ có bão táp với biển động. Muốn lấy sương thì phải nghĩ đến từ tháng ba cơ.
- Này anh Phùng - trưởng phòng dường như đã nhìn thấy rõ mọi ý

ngĩ ngần ngại của tôi, cho nên anh vừa nói vừa nhăn nhó cái mặt lộ vẻ đau khổ - tôi cho anh một tháng, một tháng là đủ chứ gì?... Anh giúp tôi thêm một cảnh buổi sáng có sương đi.

- Trời ơi - tôi nhặt một bức ảnh ngay trong tầm tay - với hàng trăm bức ảnh đẹp, chụp công phu thế này mà anh... - Đẹp thì đẹp thực - anh cướp lời tôi - Và nhất là lại có hồn nữa. Đúng là những bức ảnh nghệ thuật. Nói thực tình năm nay các anh đi về, khác với những năm khác, tấm nào ít nhiều tôi cũng thích. Nhưng không thể chọn đủ cho mười hai tháng, vẫn đang còn thiếu một tờ.

Ồ đời cái gì cũng thế, con người bản tính vốn lười biếng, đôi khi mình hãy cứ để cho mình rơi vào hoàn cảnh bị ép buộc phải làm, không khéo lại làm được một cái gì. Năm ngày sau tôi đã có mặt ở một vùng biển cách Hà Nội ngoài sáu trăm cây số. Tôi vác máy tới một dải bờ cát nằm "phục kích" thiên nhiên ở cái khoảng giao điểm ngày vừa rạng, đêm chưa tắt hẳn, bây giờ cũng là lúc những chiếc thuyền đánh cá bằng vỏ bè hiện ra trong khoảng mờ tỏ của bình minh.

Thực ra đi chuyến này tôi có ý muốn trở về thăm một vùng chiến trường cũ ở đây tôi có một thằng bạn vừa là đồng hương, vừa là đồng đội đã từng mười năm ở với nhau trên rừng A So, trước đây là một trung đội phó bộ binh nổi tiếng hay đùa tếu và bây giờ, lạy trời, ở ngay cái vùng biển ấy hẳn ta đang làm một thứ công tác... nghiêm túc đến mức chẳng ai có thể tưởng tượng, chính hẳn lại có thể làm nổi, mà trong thực tế hẳn ta đã làm hai ba năm nay chứ không ít. Đời chúng tôi, cái đám lính của một thời chống Mỹ, từ sau bảy năm thật chẳng ít chuyện trở trêu và bất ngờ.

Thật ra ở đây chưa phải là biển mà mới chỉ là một vùng phá ăn sâu vào đất liền, chạy quanh quất như chơi trò trốn tìm giữa các thôn, ổ, chợ búa trong một phạm vi hàng mấy chục cây số. Chẳng phải nói, cái vùng nước mà tôi vừa mới vác máy ảnh đến để chụp bổ sung

HUYỀN ÁI TÔNG

cho bộ sưu tập thật là thơ mộng, và nhất là dường như trong suốt dải bờ biển của khắp cả nước, chỉ ở đây vào giữa tháng bảy là còn sương mù. Nơi đây, nếu bỏ ra ngoài tầm mắt những bãi xe tăng vút lại hồi "tháng ba bảy năm" (bảy giờ sau gần mười năm, đã bị hơi nước mặn gặm mòn và làm cho sét gỉ), vùng phá nước có một cái gì đấy thật là phẳng lặng và tươi mát như da thịt của mùa thu đang áp vào tâm hồn anh. Tôi trở nên ngây ngất vào mỗi buổi sáng, bầu trời không xanh biếc, cao thăm thẳm mà đượm một sắc giữa xanh và xám, bầu trời như hạ thấp xuống và như ngưng đọng lại; giữa trời và nước ấy chỉ có một chiếc thuyền của một gia đình làm nghề vó bè đang tỏa khói bếp giữa phá - chiếc thuyền đứng im như làm bằng các-tông dán vào cảnh vật êm ả.

Hai ngày đầu, suýt nữa tôi đã quyết định đưa vào tờ lịch tháng bảy khung cảnh người ta đẩy một chiếc thuyền xuống nước. Đó là một chiếc thuyền mới đóng xong vẫn còn thơm mùi gỗ lẫn mùi dầu rái. Tôi đã chọn được một thằng bé khoảng lên năm có đầy đủ ngoại hình con trai một nhà hàng chài, lại có cặp mắt thật đen gọi cho tôi nghĩ đến con mắt người ta vẽ trên đầu mũi thuyền, thằng bé đánh trần, lội ra đứng giữa những lượn sóng bạc đầu giang tay vút một nắm phoi bào ra thật xa. Trong khi đó, ở trên bờ, bố mẹ nó và những người lớn đứng xếp hàng dọc ghé vai vào hai bên mạn chiếc thuyền mới. Tôi chỉ cần chụp đặc tả những chiếc vai trần của ngư phủ cùng với một hàng bàn chân to bè của họ dậm lún vào cát.

Nhưng tôi vội thôi ngay cảnh đẩy thuyền đầy không khí vui nhộn hơi thô lỗ và thật hùng tráng. Thất bại thấy trước là tôi đã không làm sao thu được vào ống kính khoảnh khắc chiếc thuyền đập mình xuống nước làm vỡ tung toé từng đám bọt sóng trắng xoá.

Tôi cũng quyết định thôi không lấy cảnh sương và cát như trường phòng ở nhà đã gợi ý, mặc dầu có những đêm thật lý thú, tôi ra ngủ ngay giữa bãi cát ven bờ phá, theo lời rủ rê của một thằng bé mặt mũi xấu xí nhưng có một trí nhớ khác thường, quần áo dính đầy nhựa cây, nó là đứa cháu ngoại của một ông lão làm nghề sơn tràng

ở tận trên miền rừng A So, hai ông cháu lái một chiếc xe Reo của gia đình chở gỗ về bán cho xưởng đóng thuyền. Trong những đêm như thế, thằng nhóc tận trên rừng xuống và tôi như hai nhà hiền triết nằm kê đầu trên mười ngón tay đan vào nhau, nằm ngửa sóng đôi bên nhau, mắt nhìn đăm đăm vào khoảng mờ trắng của sương đêm, cùng hồi hộp chờ một tiếng vạc rất nhỏ kêu thảng thốt trong bầu sương tít trên cao, nghe như vọng về từ một thời hồng hoang nào đó, cái thời chung quanh vùng biển này chỉ có lau lách và tiếng sóng vỗ, chưa có người.

Thế rồi cuối cùng, tìm đi kiếm lại, vác máy ảnh tha thân suốt một tuần lễ, tôi quyết định thu vào tờ lịch tháng bảy của năm sau cảnh thuyền đánh cá thu lưới vào lúc nhập nhoạng sáng. Ai đã cầm máy ảnh có kinh nghiệm đều biết đó là một cảnh chết cháy - một đề tài đã có quá nhiều người khai thác, đã từng để lại những bức ảnh thật đẹp, đầy chất thơ của những người cầm máy ảnh có tên tuổi.

Cái gì đã xui khiến tôi tự thách thức bằng cái việc mạo hiểm ấy? Có lẽ trước hết, không phải do sự hấp dẫn của hình ảnh mà chính là những tiếng động đầy vẻ náo nhiệt ở cách xa hàng cây số cũng nghe tiếng của một nhóm thuyền đánh cá đêm bằng vỏ bè. Tôi chỉ được nghe cái âm thanh của sự làm ăn có cái gì như ma quái ấy vào những đêm thật tối trời và chỉ được nghe thấy vào quầng gần sáng, vào lúc mà thằng Phác - thằng bé từ trên rừng "hạ sơn" xuống đã nép vào sườn tôi ngủ say như chết sau khi nó chặn kẻ giải thích cho tôi nghe cuộc sống của những giống chim trên rừng, trước mùa thu, trước mùa giá rét rất lâu, chúng đã nháo nhác rời tổ xây trên các lùm cây dẻ um tùm để làm những cuộc di cư.

Không phải ngay trong mấy ngày đầu mới đến mà về sau, khi đã chụp trọn gần một cuốn phim, tôi mới có dịp hiểu đôi chút về cách làm ăn lâu đời của những "tổ hợp tác" gồm những chiếc thuyền đánh cá không có bến này. Bao giờ họ cũng chỉ liên kết với nhau chỉ trong một đêm hoặc một ngày chứ không lâu. Thường thường mỗi

HUỶNH ÁI TÔNG

thuyền là một gia đình, ngoài thuyền lớn còn vài chiếc mủng để đi lại. Cuộc sống cứ lên đèn khắp cả một vùng phá mênh mông. Cưới xin, sinh con đẻ cái, hoặc lúc nhắm mắt cũng chỉ trên một chiếc thuyền. Xóm giềng không có. Quê hương bản quán cả chục cây số trời nước chứ không cố kết vào một khoảnh đất nào.

Vào một buổi sáng tôi thức dậy. Đàng đông đã sáng trắng. Trên một nửa vòm trời sao đã lặn hết. Những đám mây hình vỏ sò cứ hồng lên dần, trong khi đó, mặt biển tuy đã sáng rõ, đến cái mức đứng trong bờ cũng nhìn thấy từng đường gấp nếp lặn tẩn trên mặt tấm thép dát màu xám đục, nhưng sao mà tẻ nhạt, tiếng sóng ồ ồ dội vào giấc ngủ suốt đêm chạy trốn đi đâu hết, biển im thít và không màu sắc, như một con sứa khổng lồ giạt vào bãi.

Ngay chỗ bãi xe tăng nhìn ra, một nhóm chùng dăm chiếc thuyền vỏ vừa tắt đèn. Những chiếc mặng sông treo thông giữa lòng các tấm lưới đã tắt hết nhưng những đợt tiếng la hét vẫn cứ vang lên. Đó là đám người đã được phân công làm công việc xua cá vào lưới. Phần nhiều đàn bà, trẻ con, họ ngồi trên những chiếc mủng lúc nào cũng thả trôi lượn lơ mé ngoài. Có khi tản mát mỗi nơi một chiếc. Số mủng bắt chọt được tập hợp lại, từ bốn góc hồi hải chèo tới. Đến cự ly cách mũi thuyền chùng trăm mét, tắt cả buồng chèo vớ lấy hai giống tre khô vút trong lòng mủng gõ ầm ầm, có người dùng ngay bơi chèo gõ vào thành mủng, tay gõ miệng hét:

- Hối, hối...

Trong mấy cái phút ấy, tôi quỳ một chân trên nền cát ướt, máy đã đặt sát vào mắt như một người đi săn chỉ rình ít phút nữa con thú sẽ tuông ra khỏi cánh rừng, tôi chờ cái lúc năm sáu chiếc lưới vỏ cùng một lúc từ từ dâng lên.

Tôi bấm máy lia lịa. Qua khuôn hình ánh sáng, tôi đã hình dung thấy trước những tấm ảnh nghệ thuật của tôi sẽ là vài ba chiếc mũi thuyền và một cảnh đan chéo của những tấm lưới đọng đầy những

giọt nước, mỗi mắt lưới sẽ là một nốt nhạc trong bản hòa tấu ánh sáng và bóng tối, tượng trưng cho khung cảnh bình minh là một khoảng sáng rực rỡ đến mức chói mắt, trong khoảng sáng đó sẽ hiện lên trong tầm nhìn thật xa những đường nét của thân hình một người đàn bà đang cúi lom khom, sải cánh tay thật dài về phía trước kéo tấm lưới lên khỏi mặt nước, và phía sau lưng người đàn bà, hình một ngư phủ và một đứa trẻ đứng thẳng trên đầu mũi thuyền, dùng lực toàn thân làm đòn bẩy nâng bổng hai chiếc gọng lưới chĩa thẳng lên trời.

Nói chung tôi đã tìm được một bố cục chặt chẽ, và tôi lại có tính duy tâm nghề nghiệp, tôi lại còn tin vào cái ngẫu nhiên đầy "số đỏ" của tôi nữa. Tôi nghĩ rằng với những tay nhiếp ảnh nghệ thuật, nếu không có thêm sự sắp đặt đầy tài tình của ngẫu nhiên thì với tài ba đến bao nhiêu, anh cũng chỉ... thu được những tấm ảnh vô hồn.

Cũng như lúc tụ lại, cái đội hình của sự làm ăn trôi nổi trên mặt nước tản ra rất nhanh. Đây là mẻ lưới cuối cùng. Trong nháy mắt, trước mặt tôi chỉ còn một khoảng phá nước trống không.

Lúc bấy giờ trời đầy mù từ ngoài biển bay vào. Lại lác đác mấy hạt mưa. Tôi rúc vào bên bánh xích của một chiếc xe tăng để tránh mưa, đang lúi húi thay phim lúc ngẩng lên thấy một chuyện hơi lạ: một chiếc thuyền lưới vó mà tôi đoán là trong nhóm đánh cá ban nãy đang chèo thẳng vào trước mặt tôi.

Có lẽ suốt một đời cầm máy ảnh chưa bao giờ tôi được thấy một cảnh "đắt" trời cho như vậy: trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt

HUỶNH ÁI TÔNG

cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào? Chẳng biết ai đó lần đầu đã phát hiện ra bản thân cái đẹp chính là đạo đức? Trong giây phút bối rối, tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lý của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần tâm hồn.

Chẳng phải lựa chọn xô dịch gì nữa, tôi gác máy lên bánh xích của chiếc xe tăng hồng bầm "liên thanh" một hồi hết một phần tư cuốn phim, thu vào chiếc Pratica cái khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại.

Tôi chắc mẫm ngay trong ngày hôm nay hoặc sáng mai đã có thể nhảy lên tàu hỏa trở về, nếu cái anh bạn đồng ngũ không cố níu giữ ở lại chơi thêm vài bữa.

Ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào trước chỗ tôi đứng. Một người đàn ông và một người đàn bà rời chiếc thuyền. Họ phải lội qua một quãng bờ phá nước ngập đến quá đầu gối. Bất giác tôi nghe người đàn ông nói chồm lên thuyền như quát: "Cứ ngồi nguyên đấy. Động đậy tao giết cả mày đi bây giờ".

Chắc chắn họ không trông thấy tôi. Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người đàn ông đi sau. Tầm lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền. Mái tóc tổ quạ. Lão đi chân chữ bát, bước từng bước chắc chắn, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tầm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng của người đàn bà.

Từ chỗ chiếc xe tăng mà tôi đang đứng với chiếc máy ảnh, đi quá mươi bước sâu vào phía trong có một chiếc xe rà phá mìn của công

binh Mỹ, chiếc xe sơn màu vàng tươi và to lớn gấp đôi một chiếc xe tăng. Hai người đi qua trước mặt tôi. Họ đi đến bên chiếc xe rà phá mìn. Người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra ngoài mặt phá nước chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng, rồi đưa một cánh tay lên có lẽ định gỡ hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân.

Lão đàn ông lập tức trở lên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngự ngày xưa, có vẻ như những điều phải nói với nhau họ đã nói hết, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyên rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!".

Người đàn bà với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy.

Tất cả mọi việc xảy đến khiến tôi kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu, tôi cứ đứng há mồm ra mà nhìn. Thế rồi chẳng biết từ bao giờ, tôi đã vút chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới.

Bóng một đứa con nít lao qua trước mặt tôi. Tôi vừa kịp nhận ra thằng Phác - thằng bé trên rừng xuống vừa nằm ngủ với tôi từ lúc nửa đêm. Thằng bé cứ chạy một mạch, sự giận dữ căng thẳng làm nó khi chạy qua không nhìn thấy tôi. Như một viên đạn trên đường lao tới đích đã nhắm, mặc cho tôi gọi nó vẫn không hề ngoảnh lại, nó chạy tiếp một quãng ngắn giữa những chiếc xe tăng rồi lập tức nhảy xổ vào cái lão đàn ông.

Cũng y hệt người đàn bà, thằng bé của tôi cũng như một người câm, và đến lúc này tôi biết là nó khỏe đến thế!

HUYỀN ÁI TÔNG

Khi tôi chạy đến nơi thì chiếc thắt lưng da đã nằm trong tay thằng bé, không biết làm thế nào nó đã giăng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng có những đám lông đen như hắc ín, loăn xoăn từ rốn mọc ngược lên. Lão đàn ông định giăng lại chiếc thắt lưng nhưng chẳng được nữa, liền giang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát khiến thằng nhỏ lão đảo ngả dúi xuống cát. Rồi lão lẳng lặng bỏ đi về phía bờ nước để trở về thuyền. Không hề quay mặt nhìn lại, chỉ có tảng lưng khum khum và vạm vỡ càng có vẻ cúi thấp hơn, nom lão như một con gấu đang đi tìm nguồn nước uống, hai bàn chân chũm chũm để lại những vết chân to và sâu trên bãi cát hoang vắng.

Người đàn bà dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn - vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã.

- Phác, con ơi!

Miệng méu máo gọi, người đàn bà ngồi xếp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chấp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy. Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rõ xuống những giòng nước mắt, nó lặng lẽ đưa mấy ngón tay khê sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt.

Thế rồi bất ngờ người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh ra khỏi bãi cát xe tăng hồng, đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về chiếc thuyền.

Khoảnh khắc sau, bãi cát lại trở về với vẻ mênh mông và hoang sơ. Giữa tiếng sóng ngoài khơi dội những tiếng kêu ồ ồ vào cõi im lặng, chỉ có tôi và thằng bé đứng trơ giữa bãi xe tăng hồng, trên tay thằng nhỏ vẫn cầm chiếc thắt lưng, hai chúng tôi đưa mắt ngơ ngác nhìn

ra một quãng bờ phá vừa ban nãy chiếc thuyền đậu. Như trong câu chuyện cô đây quai đàn, chiếc thuyền lưới vó đã biến mất.

Tôi bước về phía nó. Nhưng thằng bé không cho tôi lại gần. Tự nhiên thằng nhỏ vô cớ đâm ra thù ghét cả tôi - hết sức thù ghét, nhìn vào hai con mắt của nó, tôi đọc thấy được điều đó.

Mà tại sao từ trước tới giờ tôi không để ý nhỉ, lần đầu tiên tôi sực nhận thấy nó chính là một thằng bé vùng biển. Những món tóc vàng hoe có chỗ đỏ quạch như mớ lưới tơ đã bọt bọt đang tỏa ra mùi nước mặn che lấp gần hết khuôn trán nhỏ và cặp mắt đầy vẻ ngây thơ, lúc này chả khác nào cặp mắt của một chú hổ con từ miền rừng vừa lạc về.

Mấy ngày sau thằng Phác đối xử với tôi như một kẻ hoàn toàn xa lạ, như chưa bao giờ trò chuyện, ngủ chung với tôi. Mỗi lúc bắt gặp tôi khoác chiếc máy ảnh đi trên bãi cát, nó vẫn nhìn tôi bằng con mắt âm thầm giấu kín đây một sự thù ghét - và tôi hiểu rằng tất cả lỗi lầm của tôi chính là ở chỗ tôi đã trót có dịp biết được tất cả mọi việc trong nhà nó, cái thằng trẻ con lạ kỳ nhất trần đời.

Tôi đang tìm cách dỗ dành để gần nó, lại bắt đầu làm quen trở lại với nó một lần nữa, cái chú chó sói con ấy, thì đến là quá quắt, thằng bé thông minh và dễ thương đã hoàn toàn biến thành một đứa trẻ độc ác và mất dạy, nó hét lên trước mặt tôi bằng giọng the thé đầy giận dữ: "Hãy cút đi! Cút đi!". Chính lúc ấy là lúc chiếc thuyền vó bè lại hiện ra trong làn sương sớm của một buổi mai, sau lần trước ba hôm.

Tất cả diễn ra y như lần trước. Chiếc thuyền đâm vào đúng quãng bờ phá ngày hôm trước - từ đó đi bộ vào bãi xe tăng hỏng rất gần.

Và vẫn như lần trước, người đàn bà lội xuống trước với cái khuôn mặt cúi gầm xuống, và những bước chân thoăn thoắt đi lên bãi cát.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nhưng khi lão đàn ông vừa rời thuyền để đuổi theo người đàn bà thì trong lúc ấy, ngay sau lưng lão, một đứa con gái cũng trượt xuống ở đằng lái, bơi vào.

Đứa con gái trạc 14, 15 tuổi. Đây là trông vóc người và mái tóc xõa ngang vai - chứ cũng có thể con gái vùng biển ở cái vóc dạng ấy, chỉ mới 12, 13. Nó mềm mại và nhanh như một con vượn đen tuyền trong bộ quần áo đen ướt rượt bó sát vào mình. Trên đôi cẳng rậm nắng, con bé chạy như bay về phía chỗ thằng Phác đứng.

Ngay từ đầu thằng bé hình như muốn tránh giáp mặt đứa con gái nhưng không thoát, thực sự là đứa con gái lớn hơn và có vẻ rất khỏe.

Hai đứa trẻ vật nhau. Có một lúc thằng Phác vùng ra được khỏi đứa con gái, định bỏ chạy, nhưng chỉ sau vài sải chân rượt sát ngay sau lưng, đứa con gái đã nhanh nhẹ giơ tay túm được vạt áo thằng Phác, lôi giật lại.

Đứa con gái - mà tôi đoán là con chị - đã đề ngửa thằng bé ra giữa bãi cát và đến bây giờ thì tôi mới hiểu, đứa con gái đã rút ra được từ trong cặp quần đùi của thằng bé một vật sáng loáng. Trời ơi, đó là một con dao găm.

Đầu, anh bạn chiến đấu cũ lái Hon-đa đến đón tôi ở một trạm xá xã. Những người thợ xường đóng thuyền đã diu tôi từ bãi tăng về đây chưa đầy một ngày. Lão chồng - cái lão đàn ông độc ác và tàn nhẫn nhất thế gian ấy đánh tôi hoàn toàn vì mục đích tự vệ. Tôi nện hắn cũng đã khiếp. Tôi nện hắn bằng tay không, nhưng cú nào ra cú ấy, không phải bằng bàn tay một anh thợ chụp ảnh mà bằng bàn tay rắn sắt của một người lính giải phóng đã từng mười năm cầm súng. Tôi đã chiến đấu trong mấy ngày cuối cùng chiến tranh trên mảnh đất này. Bất luận trong hoàn cảnh nào tôi cũng không cho phép hắn đánh một người đàn bà, cho dù đó là vợ và tự nguyện rúc vào trong xó bãi xe tăng kín đáo cho hắn đánh.

Đầu đưa tôi về cơ quan của anh. Cô y tá của cơ quan tòa án huyện, một cô gái chưa chồng, đã luống tuổi và béo phịch phịch nhận lệnh của thủ trưởng Đầu mang túi thuốc tới.

Dưới mắt cô y tá, mấy vết thương xoang trên trán tôi chả khác nào những vầng hào quang của một người anh hùng. Vừa băng lại các vết thương cho tôi cô vừa kể lể bằng tất cả giọng phẫn nộ thói tàn nhẫn của dân đàn ông đánh cá trong vùng địa phương này - do phong tục để lại.

- Hãm bớt ngọn lửa căm thù xuống bà chị ạ, dù sao thì đàn ông cũng cần, đôi khi rất cần - dù là chánh án của tòa án huyện, Đầu vẫn không chịu bỏ cái thói hay bông phèng.

- Thà tôi chết già, các anh đừng tưởng, thà tôi làm gái già suốt đời! - Cô y tá luống tuổi cứ chĩa mũi kéo đang kẹp một dùm bông đã tằm cồn vào giữa mắt Đầu. Anh chỉ nhẹ răng cười. Vừa tha được tôi về đến nơi là Đầu đã chúi mũi vào giữa hàng núi hồ sơ. Những vụ kiện tụng. Những vụ án hình sự lật vật cũng có, những vụ nghiêm trọng cũng có.

Vài ngày sau, những vết thương của tôi đã lên da non. Ngồi soát lại tất cả những cuộn phim đã chụp, dù sao thì tôi cũng đã thấy yên tâm về công việc. Tôi tin là nếu chiếc Pratica trung thành với tôi thì phen này tôi có thể đánh ngã bất kỳ một bức ảnh mô tả phong cảnh biển nên thơ nào từ trước.

Tôi ngỡ ý với Đầu muốn trở lại cái xưởng đóng thuyền nằm ngủ giữa trời với thằng bé một tôi, trước khi trở về Hà Nội. Nhưng Đầu bảo tôi nán lại với anh thêm vài ngày. Vào một buổi sáng có một chiếc mảng chở hai người đàn bà ghé vào bến tòa án.

Tôi thâm cảm ơn Đầu đã giữ mình ở nán lại. Nếu thiếu nữ không đi theo mẹ đến tòa án - người đàn bà mặt rỗ hai lần tôi giáp mặt trong

HUYỀN ÁI TÔNG

bãi xe tăng hồng - thì chắc chắn tôi không thể nhận ra đó chính là đứa con gái ướt sũng từ đầu đến chân, đã vật nhau với thằng Phác để tước lấy con dao găm.

Thiếu nữ mảnh dẻ trong tấm áo cánh màu tím nhạt. Lại một cặp mắt như cặp mắt của đứa trẻ lên năm mà tôi đã chọn để cầm vít một nắm phoi bào ra giữa ngọn sóng bạc đầu - một cặp mắt đen của chiếc thuyền mới đóng. Tuy chẳng hiểu chút gì về nghệ thuật điện ảnh, nhưng bất giác tôi cứ nghĩ giá sau này cần một vai như kiểu nàng tiên cá thì nhất thiết phải chọn người thiếu nữ này. Tôi tự hỏi chẳng lẽ cái nhan sắc đang độ trẻ con như đúc từ trời biển trong suốt, nên thơ này lại được tách ra từ da thịt của một người đàn bà hàng chài xấu xí và đau khổ?

Người đàn bà dặn con gái hãy ở lại dưới thuyền rồi với dáng đi mệt mỏi, chậm chạp như một bà già, trèo lên những bậc đá xếp từ bờ phá lên một con đường nhựa đã long lở, hai bên đường phoi đầy lưới chài, của phố huyện vùng biển.

Người đàn bà vẫn mặc chiếc áo màu bạc phéch vì nước mặn, một miếng vá bằng vải xanh bằng bàn tay trên vai, những nốt rỗ trên mặt có vẻ thưa ra, đứng trong phòng làm việc của Đẩu, tôi nhận ra ngay mục. Hôm nay người đàn bà rời chiếc thuyền vó bè "đổ bộ" lên tận đây theo giấy triệu tập của tòa án huyện.

Đây là lần thứ hai, người đàn bà được Đẩu mời đến về công việc gia đình.

Cũng không phải là lần đầu đến một nơi công sở nhưng người đàn bà vẫn có vẻ sợ sệt, lúng túng - cái vẻ lúng túng, sợ sệt mà ngay lúc mục đứng giữa bãi xe tăng cũng không hề thấy có.

Người đàn bà chỉ quen sông giữa mặt nước vừa đặt chân vào trong phòng đầy bàn ghế và giấy má liền tìm đến một góc tường để ngồi.

Ngồi sau một chiếc bàn lớn, Đầu nhồm dậy chỉ chiếc ghế mây trước mặt, cố làm ra vẻ thân mật;

- Chị ngồi lên đây, sao lại thế, hãy ngồi lên chiếc ghế này... Đầu phải nói đến lượt thứ hai, mụ mới dám rón rén đến ngồi ghé vào mép chiếc ghế và cố thu người lại.

Đầu hỏi:

- Thế nào, chị đã nghĩ kỹ chưa? Người đàn bà ngược lên nhìn Đầu, rồi lại cúi mặt xuống.

- Thưa đã...

Đầu gật đầu. Anh đứng dậy. Tự nhiên anh rời chiếc bàn đến đứng vịn vào lưng ghế người đàn bà ngồi giọng trở nên đầy giận dữ, khác hẳn với giọng một vị chánh án:

- Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng. Cả nước không có một người chồng nào như hấn. Tôi chưa hỏi tội của hấn mà tôi chỉ muốn bảo ngay với chị: chị không sống nổi với cái lão đàn ông vũ phu ấy đâu. Chị nghĩ thế nào?

Người đàn bà hướng về phía Đầu, tự nhiên chấp tay vái lia lia:

- Con lạy quý tòa...

- Sao, sao?

- Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...

Lúc bấy giờ tôi đang ngồi giấu mặt sau bức màn vải hoa ngăn chỗ làm việc bên ngoài và phòng ngủ bên trong của Đầu. Sau câu nói

HUYỀN ÁI TÔNG

của người đàn bà, tôi cảm thấy gian phòng ngủ lòng lộng gió biển của Đầu tự nhiên bị hút hết không khí, trở nên ngột ngạt quá. Tôi vén lá màn bước ra. Người đàn bà nhận ra được tôi ngay. Mụ nhấp nhòm xoay quanh chiếc ghế như bị kiến đốt, và về sau tôi mới sực nghĩ ra, mụ nghĩ rằng tòa án đã bố trí sẵn tôi ngồi phía sau để chuẩn bị làm nhân chứng.

- Chị cứ ngồi nguyên đấy! - Đầu nói và với vẻ đầy hào hứng của một con người bảo vệ công lý vừa có thêm người đến tiếp viện, anh chạy sang phòng bên xách một chiếc ghế cho tôi. Bấy giờ dưới con mắt của người đàn bà hàng chài, vị chánh án không phải là Đầu đã trở về ngồi sau chiếc bàn lớn mà là tôi, với mấy vết thương đã lên da non nhưng vẫn để dấu vết trên mặt. - Tùy bà! - Đầu thay đổi cách xưng hô, khoác lên mình cái cung cách bề ngoài của một vị chánh án - chủ trương nguyên tắc của chúng tôi là kêu gọi hòa thuận... Đang ngồi cúi xuống, người đàn bà bỗng ngẩng lên nhìn thẳng vào chúng tôi, lần lượt từng người một, với một vẻ ban đầu ngơ ngác.

- Chị cảm ơn các chú! - Người đàn bà đột nhiên thốt lên bằng một giọng khẩn thiết - Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...

Chỉ mấy lời mào đầu ấy, người đàn bà đã mất hết cái vẻ ngoài khúm núm, sợ sệt. Điệu bộ khác, ngôn ngữ khác.

Cũng phải nói thật, những lời ấy, nhất là đẩy lại là lời một người đàn bà khôn khéo, không phải dễ nghe đối với chúng tôi. Dầu mặt hãy còn trẻ, Đầu cũng là một chánh án huyện. Còn tôi, một người đáng lẽ mụ phải biết ơn...

Nhưng người đàn bà để lộ ra cái vẻ sắc sảo chỉ đến thế, chỉ vừa đủ để kích thích trí tò mò của chúng tôi. Mụ đưa cặp mắt đầy vẻ mệ

mỏi nhìn ra ngoài bờ phá bên kia con đường chính của phố huyện ở đây, thiếu nữ mặc áo tím vẫn ngồi đợi mụ trên chiếc mùng.

Trong phút chốc, ngồi trước mặt chúng tôi lại vẫn là một người đàn bà lúng túng, đầy sợ sệt, nhưng có vẻ thông cảm với chúng tôi hơn. Mụ bắt đầu kể:

- Từ nhỏ tuổi tôi đã là một đứa con gái xấu, lại rỗ mặt, sau một bận lên đậu mùa. Hồi bấy giờ nhà tôi còn khá giả, nhà tôi trước ở trong cái phố này. Cũng vì xấu, trong phố không ai lấy, tôi có mang với một anh con trai một nhà hàng chài giữa phá hay đến nhà tôi mua bả (1) về đan lưới. Lão chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi.

Người đàn bà bỗng chép miệng, con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình:

- Giá tôi đẻ ít đi hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn, từ ngày cách mạng về đã đỡ đời khổ chứ trước kia vào các vụ bắc (2), ông trời làm động biển suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối... cũng nghèo khổ, túng quẫn đi vì trốn lính - bỗng mụ đỏ mặt - nhưng cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật.

- Vậy sao không lên bờ mà ở - Đầu hỏi.

- Làm nhà trên đất ở một chỗ đâu có thể làm được cái nghề thuyền lưới vó? Từ ngày cách mạng về, cách mạng đã cấp đất cho nhưng chẳng ai ở, vì không bỏ nghề được! - ở trên thuyền có bao giờ lão ta đánh chị không? - Tôi hỏi.

- Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ

HUYỀN ÁI TÔNG

khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh...

- Không thể nào hiểu được, không thể nào hiểu được! - Đầu và tôi cùng một lúc thốt lên.

- Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nổi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông...

- Phải, phải, bây giờ tôi đã hiểu, - bất ngờ Đầu trút một tiếng thở dài đầy chua chát, - trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn man rợ, tàn bạo?

- Phải - Người đàn bà đáp - Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú?

Lát lâu sau mục lại mới nói tiếp:

- Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con, nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó! - Lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mục chợt ửng sáng lên như một nụ cười - và lại, ở trên chiếc thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ.

- Cả đời chị có một lúc nào thật vui không? Đột nhiên tôi hỏi.

- Có chứ, chú! Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no... Viên chánh án huyện rời chiếc bàn xếp đến phát ngót lên

những chồng hồ sơ, giấy má. Đầu đi đi lại lại trong phòng, hai tay thọc sâu vào hai bên túi chiếc quần quân phục đã cũ. Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển, lúc này trông Đầu rất nghiêm nghị và đầy suy nghĩ.

Người đàn bà đã khóc khi nghe tôi nhắc đến thằng Phác. Nhưng tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự thâm trầm trong việc hiểu thấu cái lẽ đời hình như mục chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài. Trong cái đám con cái đông đúc đang sống ở dưới thuyền, mục không yêu một đứa nào bằng thằng Phác, cái thằng con từ tính khí đến mặt mũi giống như lột ra từ cái lão đàn ông đã từng hành hạ mục, và không khéo sẽ còn hành hạ mục cho đến khi chết - nếu không có cách mạng về. Mục cho chúng tôi biết, vì sợ thằng bé có thể làm điều gì dại dột đối với bố nó, mục đã phải gửi nó lên rừng nhờ bố mình nuôi đã nửa năm nay. ở với ông ngoại, thằng bé sướng hơn ở trên thuyền với bố mẹ. Nhưng hễ rời ra là nó trốn về. Thằng bé tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh.

Chiều hôm ấy trong khi Đầu gặp lão đàn ông để giáo dục răn dạy lão thì tôi trở lại xưởng đóng thuyền. Vắng thằng Phác, dù sao cái bãi cát cũng như cả vùng phá nước trở nên trống trải thế nào ấy. Đêm, những đàn chim di cư vẫn vỗ cánh trong sương, bay qua vùng phá. Tôi khoác chiếc máy ảnh đi lang thang cho đến tận khuya, đã mỏi cả chân, tôi đến ngồi bên một ngọn lửa. Nhím phoi bào bắt cháy sang mấy cái đầu mẫu gỗ cưa ra từ các lẻ ván của một chiếc thuyền mới vớt lên được, sau vụ đắm thuyền trong vụ bắc năm ngoái. Gần sáng trời trở gió đột ngột, từng tảng mây đen xếp ngổ ngang trên mặt biển đen ngòm, và biển bắt đầu gào thét, sóng bạc đầu ngoài cửa lạch nổi lên cao như những ngọn núi tuyết trắng. Trong phá, các thứ tàu thuyền đều tìm vào bờ để trú, duy ở giữa phá chẳng hiểu vì sao vẫn còn thấy một chiếc thuyền vó bè đang đậu. Gió rú ào ào chung quanh chiếc xe Reo vừa mới ở trên rừng xuống, chưa giờ gõ xuống hết. Cái ông lão đã ngoài sáu mươi mà vẫn còn

HUYỀN ÁI TÔNG

theo đuôi nghề sơn tràng đang ngồi bên bếp lửa giữa trời, vẫn đặt hai con mắt đầy vẻ lo lắng ra ngoài mặt phá, nơi có chiếc thuyền. Cái bếp lửa cũng bị gió ném tung ra khắp bãi cát, những tàn lửa đỏ rực bay quần lên chung quanh chỗ tôi và ông lão ngồi. Tôi xem lại xoong com đã sống nhân hộ ông lão, đoạn gào lên:

- Chiều gió này không khéo bão cấp 11 rồi?

- Ủ, ừ... ! - Ông lão lẩm bẩm, vẫn không rời mắt khỏi chiếc thuyền đang chống chọi với sóng gió giữa phá.

Những tấm ảnh tôi mang về, đã được chọn lấy một tấm. Trường phòng rất bằng lòng về tôi. Không những trong bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp của tôi vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Quái lạ, tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kỹ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hồng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông.

Nhà văn Nguyễn Khải nhận định về Nguyễn Minh Châu như sau: *"Nguyễn Minh Châu là người kế tục xuất sắc những bậc thầy của nền văn xuôi Việt Nam và cũng là người mở đường rực rỡ cho những cây bút trẻ tài năng sau này"*.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Minh Châu Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Minh Châu Web: olympiavn.org

36.- Nguyễn Xuân Khánh



Nguyễn Xuân Khánh (1933-)

Nguyễn Xuân Khánh sinh năm 1933 tại làng Cổ Nhuế, Hà Nội. Ông đỗ tú tài Toán, học Đại học Y khoa Hà Nội cho đến hết năm 1952 thì ra vùng tự do tham gia bộ đội.

Trong khoảng mười năm, ông ở một đơn vị pháo binh, rồi dạy văn hoá tại Trường Sĩ quan Lục quân trước khi chuyển về làm việc tại tạp chí *Văn nghệ Quân đội*.

Nguyễn Xuân Khánh ra mắt làng văn miền Bắc vào đầu năm 1959 với truyện ngắn *Một đêm*, đăng tạp chí *Văn nghệ quân đội* số 2 năm 1959, là tác phẩm đoạt giải nhì (đợt 1, 1958, không có giải nhất) cuộc thi viết về “đời sống bộ đội trong hòa bình” của tạp chí *Văn nghệ quân đội*.

Từ 1966, ông là phóng viên báo *Thiếu niên Tiên phong*

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1973, vì một "tai nạn nghề nghiệp" đã khiến ông phải nghỉ hưu sớm, sinh sống ở Hà Nội, chuyển sang nghề may áo bông chân bán ở chợ trời, nuôi lợn và dịch sách "chui" với những bút danh khác.

Năm 2000, vào tuổi 70, Nguyễn Xuân Khánh mới trở thành hội viên Hội Nhà Văn Việt Nam với tiểu thuyết lịch sử *Hồ Quý Ly*, ông giành được 4 giải:

- *Giải thưởng Cuộc thi tiểu thuyết (1998 – 2000)* của Hội Nhà văn Việt Nam
- *Giải thưởng của Hội Nhà văn Hà Nội*, 2001
- *Giải thưởng Mai vàng* của báo *Người lao động*, 2001
- *Giải thưởng Thăng Long* của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, 2002

Năm 2006, *Mẫu Thượng ngàn*, dành được 2 giải:

- *Giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội*, 2006,
- *Giải thưởng văn hoá Doanh nhân*, 2007.

Đầu năm 2011, xuất bản *Đội gạo lên chùa*, đầu năm 2012 được trao giải:

- *Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam*.

Tác phẩm:

- *Rừng sâu* (tập truyện ngắn, Văn học, H., 1962)
- *Miền hoang tưởng* (tiểu thuyết, Đà Nẵng, 1990)
- *George Sand – nhà văn của tình yêu* (Phụ nữ, Hà Nội, 1994)
- *Những quả vàng* (tiểu thuyết của Nathalie Sarraute, Phụ nữ, Hà Nội, 1996),
- *Chuông nguyện cầu cho kẻ đã khuất* (tiểu thuyết của Taha Ben Jelloun, Phụ nữ, Hà Nội, 1998)
- *Bảy ngày trên khinh khí cầu* (Jules Verne, Kim Đồng, Hà Nội,

1998)

- *Hoàng hậu Sicile* (tiểu thuyết của Pamela Schoenewaldt, Kim Đồng, Hà Nội, 1999)
- *Hồ Quý Ly* (tiểu thuyết, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2000)
- *Hai đứa trẻ và con chó Mèo xóm núi* (Nxb Kim Đồng, Hà Nội, 2002)
- *Trư cuồng* (tiểu thuyết, 2005)
- *Tâm lý học đám đông* (tiểu luận của Gustave le Bon, Tri thức, Hà Nội, 2006)
- *Mẫu thương ngàn*
- *Đội gạo lên chùa* (2011)

Trích văn:

Năm 1962, tôi in tập truyện ngắn đầu tay có tên là *Rừng sâu*. Tập truyện này phản ánh hiện thực xã hội chủ nghĩa và tôi bị kỷ luật. Từ đó tôi quyết định không đi theo chủ nghĩa hiện thực XHCN nữa mà theo cách của mình.

Năm 1971, tôi viết *Miền hoang tưởng*, đến tận năm 1990 mới in mà vẫn phải đổi tên.

Cuốn *Trư cuồng*, tôi viết theo kiểu cắt dán những truyện ngắn thành tiểu thuyết.

Đến *Hồ Quý Ly*, tôi dùng những điểm nhìn khác nhau để chiếu vào Hồ Quý Ly, tránh có những đánh giá chủ quan.

Còn *Mẫu thương ngàn* thì nói về Mẫu, cũng có nghĩa là nói đến đàn bà, nói đến nhục cảm. Mỗi cuốn là một cách viết, một cách nhìn không giống nhau.

(Nguyễn Xuân Khánh trả lời phỏng vấn báo Người Lao Động)

HUYỀN ÁI TÔNG

Khánh Phương trong bài “*Kể chuyện*” của Nguyễn Xuân Khánh đã có nhận định về ông:

Viết về những thói tật làm phân rã sức mạnh dân tộc, NXK không có cái nhìn “tuyệt vọng” như một số nhà văn hiện thực phê phán những năm 1930 - 1945. Ông nhìn tính cơ hội, lòng tham, như những biểu hiện có thể dung thứ của bản năng sinh tồn. Nhìn thói đồ kỵ, áp chế người đồng chủng như những căn bệnh vẫn còn thuốc chữa. Xuất phát từ triết lý bao dung của đời sống tự nhiên để hóa giải tất cả những chia rẽ, hận thù, oan khốc của đời sống con người.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Xuân Khánh Web: goodreads.com
- Nguyễn Xuân Khánh Web: phongdiep.net

37.- Duy Khán



Duy Khán - Nguyễn Duy Khán (1934-1993)

Tên khai sinh: Nguyễn Duy Khán. Sinh ngày 6 tháng 8 năm 1934. Quê gốc xã Nam Sơn huyện Quế võ, tỉnh Bắc Ninh..

Duy Khán sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, học dở dang trong vùng tạm chiếm, trốn ra vùng tự do nhập ngũ.

Trước ở bộ binh, sau về quân chủng Phòng không – không quân. Từng làm giáo viên văn hoá trong quân đội, sau chuyển làm phóng viên phát thanh quân đội. Về tạp chí *Văn nghệ Quân đội* làm biên tập viên, phóng viên năm 1972. Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Nghỉ hưu với quân hàm Đại tá.

Ông đã được các giải thưởng:

- Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1987 cho tác phẩm *Tuổi thơ im lặng*
- Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật năm 2007

HUỶNH ÁI TÔNG

Duy Khán mất ngày 29 tháng 1 năm 1993 tại Hải Phòng, thọ 59 tuổi

Tác phẩm:

- *Trận mới* (thơ, 1972)
- *Tâm sự người đi* (thơ, 1987)
- *Tuổi thơ im lặng* (truyện, 1986)

Trích văn:

Tuổi thơ im lặng

Lời tác giả

Kính tặng quê hương.

Tặng các con và các bạn nhỏ.

Tặng những người đã từng nghèo khổ.

NÓI VỚI CÁC CON TÔI ĐÂY VỀ CUỐN SÁCH NÀY

Khánh, Khoa và Khải!

Năm nay là năm 1977

Bố bốn mươi một tuổi. Khánh mười lăm, Khoa mười ba. Còn Khải mới lên một. Nhìn vào khoảng cách tuổi các con cũng biết được sự biến đổi của đất nước, của đời bố mẹ trong những ngày qua.

Trải ba mươi năm chiến tranh, nay đất nước vẹn tròn.

Vào một đêm, rồi hai đêm, rồi ba đêm dưới ánh điện vàng vọt, bố có thì giờ ngồi kể chuyện. Nhưng một điều bố thấy: khi nghe đến

chuyện tuổi thơ của bố thì Khánh chớp chớp mắt, rồi mắt đỏ lên; đang nói nhiều, trở thành im lặng, đang nghịch ngợm rong chơi trở thành hiền hậu chuyên cần; bài tập nham nhở trở thành chỉnh chu; đang ăn mặc lôi thôi diêm dúa trở thành gọn gàng, giản dị... Còn Khoa, vốn đã học giỏi, nét tốt, khi nghe chuyện, đã im lặng lại im lặng hơn, miệng cắn móng tay, đôi mắt to hơi lồi nhìn chăm chăm vào khoảng không. Khoa ít nói, không nói dối, vùi đầu vào bài vở, xem sách và khi nói thì hùng hồn, khúc triết, hấp dẫn, trong sáng.

Còn Khải, nằm giữa, miệng nhoẻn, chân đập xuống giường bành bạch, chả hiểu cậu ta có thích những chuyện này không? Chắc khi biết nghe chuyện, nó sẽ thích cũng nên.

Bố được đẻ ra ở một xóm nghèo, trong làng trại trường Bắc Ninh. Nơi ấy các con thường gọi là quê nội.

Các con sinh ra trong một thành phố lao động. Ấy thế mà vì sao các con lại đồng cảm đến mức vậy? Vì thử các con được sinh ra ở những làng quê lam lũ thì sao? Các con giục bố viết ra, viết nhanh để các con đọc lại nhiều lần.

Chao ơi! Các con của bố. Một yêu cầu chính đáng và da diết.

Trong khi một số nhà văn, nhà thơ ở Tạp chí Văn nghệ Quân đội, nơi bố ở, người ta sáng tác bằng máy rào rào. Bố đang viết dở cuốn sách về biên là một yêu cầu trong kế hoạch cũng không kém phần xúc động. Nhưng hể hờ giờ ra là bố nghĩ đến viết cho các con. Khi đặt bút thì bị lôi cuốn ngay. rưng rưng. Thế ra “đưa con ngoài kế hoạch” lại có thể, rất có thể thông minh, tài giỏi lớn lao hơn đưa con nằm trong kế hoạch, được đón đỡ, được nuôi nấng hậu hĩ?

Bố viết. Bố viết cho các con. Bố thương cuốn sách này lắm.

Tuổi thơ trong tập sách này tính từ bao giờ?

Bố tính theo lối tính của bố: từ khi biết nhận thức cho đến tuổi mười lăm. Tuổi mười lăm đúng bằng tuổi Khánh. Nhưng đẹp đẽ thay, cũng đúng là tuổi bố ra khỏi làng, đi xa, đi xa. Đi diệt quân thù, trong tay có súng.

Những chuyện trong cuốn sách này từ tuổi mười lăm của bố trở về trước. Bố sống trong truyện. Truyện trong một vùng bố ở mười lăm năm. Tất cả là người còn, người mất, cảnh còn, cảnh mất. Mỗi cảnh, mỗi người khoác vào tên mình một tên cúng cơm, tên tục, tên thật. Truyện không hề hư cấu, bịa đặt.

Những chuyện này bố nhớ và mang theo trong trí, nó từng đốt cháy tâm lòng suốt chặng đường bốn mươi một tuổi và hai mươi bảy năm cầm súng, làm Người đến suốt mai sau.

Hà Nội, tháng 11 năm 1977.

Chỗ chôn rau

Hôm ấy là ngày nắng hanh. Mẹ quật gánh ràng ràng xuống sân. Mẹ rên nằm vật vã. Theo lời mẹ, cái Bảng chạy một mạch sang thôn Tự, một lát sau, bà đỡ đã đến. Bà tên là Nguồn, đỡ nổi tiếng vùng này. Lung bà đã còng, vá áo vá chằng vá đụp. Bà cầm cái liềm. Vừa vào đến cửa nhà bà đã nói: “Xem thằng cu hay cái đĩ nào ? Hay ăn chóng lớn nhá”. Tiếng oe ... oe ... Thằng bé đã lọt lòng.

Cái Bảng cầm cái nôi đất đập vung. Nó bảo đi chôn rau em bé. Tôi theo. Nó mang ra đặt giữa lối đi, đầu vườn cò ông Tuyên. Lối đi chính của xóm Trại, dưới bụi tre đây muội. Bảng lấy dao rựa đào đất. Đào một lúc thấy cái nôi đất còn mới, nó bảo: “Nôi rau của anh đây. Bây giờ em chôn rau em bé ở cạnh anh. Thầy dặn thế”. Tôi trở mắt như thấy một vật rất lạ. Sao thầy lại dặn chôn rau ở đây? Thiếu gì góc vườn, góc trại? Bảng thì chả hiểu gì!

Tôi về, thầy bảo:

- Ngày xưa có tục, hễ đẻ con giai thì người bố lấy cành dâu làm cung, lấy cỏ bông làm tên, chạy ra giữa sân, bắn về bốn phương, để sau này lớn lên, người con giai sẽ có chí lớn, tung hoành. Con giai thường hay mắc nợ, gọi là nợ “tang bông”. Cho nên làm giai phải có chí đi khắp bốn phương trời mười phương đất mà giả cái nợ cho đời. Kê nào hèn nhát ru rú ở nhà thì suốt đời mắc nợ. Bây giờ bỏ tục ấy. Tao nghĩ ra cách là chôn rau chúng mày ở xa, giữa đường chính để lớn lên có chí làm giai.

Thảo nào, hai anh tôi mới tí tuổi đầu đã đi xa lắm.

Còn tôi và em giai này, chả biết lớn lên có đi xa hơn hai anh không? Mỗi lần đi qua chỗ chôn rau, tôi nhìn mãi rồi mới bước qua.

Trích thơ:

Trao lời qua gió

*Từ lâu quen với xa xôi
Một lời giáp mặt, nghìn lời trên thơ
Những lời một thực mười mơ
Nói lời như nói bên bờ không xa
Ở đây nắng hắt qua nhà
Thất thường mưa gió như là tính anh
Đã xanh, trời tuyết là xanh
Đã mây, mây kín đọng thành mưa rơi
Mưa tràn chín chục ngày trời
Thừa nơi tắm mát, thiếu nơi ăn nằm
Mùa mưa nay đã đến gần
Nhớ ngày mưa ấy bàn chân ngập bùn*

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiến anh ra tận đầu thôn
Trắng trời, trắng đất em còn ngó trông
Mỏi hay có lửa trong lòng
Nên êm ngày lạnh, nên nồng ngày mưa
Mùa này nắng bỏng ban trưa
Áo anh bạc trắng nhoè ra màu vàng
Bóng ròi cát lại đem rang
Bàn tay của đảo là bàn tay anh
Biển nào càng mặn, càng xanh
Bàn tay giữa biển đã thành sạn chai
Bàn tay súng nặng thép dày
Ngày về bồi hồi cầm tay đất liền
Tay em lạ lạ quen quen
Bao gian nan vẫn dịu mềm ngát thơm
Trong anh gió cát vẫn còn
Niềm vui khép một vòng tròn đỏ em.

*

Trong bài viết *Kỷ niệm với nhà báo Duy Khán*, Sỹ Hưởng đã viết:
“Duy Khán được mọi người biết đến bởi đời báo - đời văn của anh đều để lại dấu ấn. Đáng tiếc, anh mất quá sớm khi sự nghiệp sáng tác còn nhiều triển vọng”

Tài liệu tham khảo:

- Duy Khán Web: cyworld.vn
- Duy Khán Web: 4phuong.net

38.- Phạm Ngọc Cảnh



Phạm Ngọc Cảnh (1934-)

Phạm Ngọc Cảnh sinh ngày 20 tháng 7 năm 1934 tại thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Ông còn có bút danh Vũ Ngân Chi.

Sinh trưởng trong một gia đình tiểu thị dân, Phạm Ngọc Cảnh được cha mẹ cho ăn học tử tế.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Phạm Ngọc Cảnh mới 12 tuổi đã tình nguyện đứng vào hàng ngũ Vệ quốc quân, làm liên lạc viên, rồi tham gia vào đội tuyên truyền văn nghệ của trung đoàn 103 Hà Tĩnh rồi trở thành diễn viên kịch nói.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ông ở đoàn Văn công quân khu Trị Thiên, từng biểu diễn giữa thành phố Huế trong chiến dịch Mậu Thân. Về sau ông là diễn viên trụ cột của đoàn kịch nói Tổng cục Chính trị.

Làm diễn viên nhưng ông say mê sáng tác thơ. Vì vậy ông được điều về tạp chí *Văn nghệ quân đội* là biên tập thơ, rồi cán bộ sáng

tác của tạp chí trong 20 năm lại đây.

Ngoài sáng tác thơ, ông còn viết kịch phim, đọc lời bình, dẫn các chương trình thơ trên sóng phát thanh, truyền hình và đóng một số vai phụ trong các phim.

Phạm Ngọc Cảnh là Đảng viên Đảng Cộng sản, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam năm 1974, ông về hưu năm 1997, sau đó sinh sống ở Hà Nội.

Tác phẩm:

- *Gió vào trận bão* (thơ, in chung, 1967)
- *Đêm Quảng Trị* (thơ, ký tên Vũ Ngàn Chi, 1972)
- *Ngọn lửa dòng sông* (thơ, 1976)
- *Một tiếng Xamakhí* (thơ, in chung với Duy Khán, 1981)
- *Lối vào phía Bắc* (thơ, 1982)
- *Trăng sau rằm* (thơ, 1985)
- *Đất hai vùng* (thơ, 1986)
- *Miền hương lãng* (thơ, 1992)
- *Nhật lá* (thơ, 1995)

Trích thơ:

Lý ngựa ô ở hai vùng đất

*Anh lớn lên vó ngựa cuốn về đâu
gặp câu hát bèn lòng giông ruổi mãi
đường đánh giặc trảy xuôi về bến bãi
Lý ngựa ô em hát đợi bên cầu*

*Hoá vô tận bao điều mơ tưởng ấy
bao câu hát ông cha mình gởi lại
sao em thương câu lý ngựa ô này*

sao anh nghe đến làm nào cũng vậy
sao chỉ thấy riêng mình em đứng đấy
chỉ riêng mình em hát với anh đây.

Làng anh ở ven sông
sắp vào tháng tư
mắt tình tứ rủ nhau về hội Gióng
mùi hương xông nụ cười lên nhẹ bỗng
ai chẳng ngỡ mình đang đi trong mây
ai chẳng tin mình đang rong ngựa sắt
cả một vùng sông ai chẳng hát
sao không nghe câu lý ngựa ô này.

Thế mà bên em móng ngựa gỗ mê say
qua phá rộng duênh đoàng lên dọn sóng
qua trướng rậm
đến bây giờ anh buộc võng
gặp mối dây buộc ngựa gốc lim già
suốt miền Trung sông suối dày tợ nhện
suốt miền Trung núi choài ra biển
nên gặp gênh câu lý ngựa ô qua.

Anh đa tình nên cứ muốn lần theo
xấu hổ gì đâu mà anh giấu giếm
đêm đánh giấc寐 mù cao điểm
vạch lá rừng nhìn xuống quê em
mặt đất ra sao mà thúc vào điệu lý
khuôn mặt ra sao mà suốt thời chống Mỹ
lý ngựa ô hát đến mê người
mỗi bước mỗi bốn chôn về đó em ơi.

Hay vì làng anh ở ven sông
những năm gần đây tháng tư vào hội Gióng
đã hát quen lý ngựa ô rồi

HUYỀN ÁI TÔNG

khen câu miền Trung qua truông dài phá rộng
móng gỗ mặt thời gian gỗ trống
khen câu miền Nam như giục như mời
ngựa tung bồm bay qua biển lúa
ngựa ghìm cương nơi sông xoè chín cửa
tiếng hí chào xa khơi...
hay em biết quê anh ngoài đó
câu hát bắc cầu qua một thời quan họ
câu hát xui nhau nên vợ nên chồng
lý ngựa ô này hát theo đường đánh giặc
có điều gì như thể ẩn vào trong?

Em muốn về hội Gióng với anh không
để anh khoe với họ hàng câu lý ấy
em muốn làm dâu thì em ở lại
lý ngựa ô xin cưới sắp về rồi
đồng đội của anh đã chọn mùa thắng giặc
cũng sắp về chia vui.

(2/1976)

Dịu êm

Nào có ai hát ru đâu
con ong tìm đến giàn bầu đầy thoi
con mưa đêm trước tạnh rồi
giờ là giọt nắng lăn phơi phấn vàng

Tìm ai mà gió mơ màng
không ra vân điệu mà vang bãi bờ
cái mầm thấm đẫm hơi mưa
sắp xoè ra để đong đưa một mình
Tôi ngồi suốt buổi làm thinh
chẳng thềm nghĩ đến hành trình đâu xa
thả cái bóng xuống thềm nhà

cũng chìm xanh cũng rườm rà trong cây

*Cho tôi hết dịu êm này
xin ngực tôi thả xin tay tôi cầm
để tôi chiều chuộng âm thầm
với tuổi tôi đã sắp năm mươi rồi.*

(1981)

Sông Đuống

*Trăng mọc cuối vùng sông mình ở
nơi xa bè bạn vẫn trông về
dấu chân in một ngày xuống cỏ
thêm một ngày xanh thêm là quê*

*Thêm một lần đêm anh lắng nghe
trăng mọc phía này cũng khó nhọc
đuổi chân mình đo chân con đê
ngón chạm mùi bùn con lũ trước*

*Hơn nửa đời người anh cật lực
chưa quang đãng hết để trăng rằm
ván cầu còn sít vào chân bước
thương mỗi lần bạn muốn sang thăm*

*Chẳng nhớ vì sao anh yên tâm
thường trú được nửa đời với sóng
với nén hương em chia cho cầm
thơm vào hội tháng Tư của Gióng*

*Thế thôi ư, ơi em bé bỏng
cánh bướm xoay vương chạm mây trời
nhưng mùa nước chảy thành sông Đuống*

HUYỆNH ÁI TÔNG

giọt nào không từ mắt anh rơi

*Bấy nhiêu là giàu sang em ơi
ăn chẳng hết cái nhìn can đảm
mặc chẳng hết lá vườn giăng phơi
áo đi hội but may cho Tấm*

*Ngày nắng tắt gót chân anh lấm
ngoài sông con nước vẫn nghiêng chờ
anh không dịu vợ mà thương lấm
con sông của mình con sông thơ*

(Nguồn: Trăng sau rằm)

Nguyễn Hữu Quý trong bài *Phạm Ngọc Cảnh với người lính, người tình*, đã có nhận xét về nhà thơ: “*Thơ Phạm Ngọc Cảnh có cái đẹp mượt mà, đứng giữa sự sang trọng và dân dã. Nét duyên riêng hơi chút điệu dàng nhưng không phải là sự làm dáng. Thu nhận được từ vốn sống từng trải không ít, thơ ông có chiều sâu trí tuệ.*”

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Ngọc Cảnh Web: thivien.net
- Phạm Ngọc Cảnh Web: bienphong.com.vn

39.- Ma Văn Kháng



Ma Văn Kháng – Đinh Trọng Đoàn (1936-)

Ma Văn Kháng tên thật là Đinh Trọng Đoàn sinh ngày 1 tháng 12 năm 1936, tại làng Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ma Văn Kháng tham gia quân đội từ tuổi thiếu niên. Năm 1963, ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, lên dạy học ở tỉnh Lào Cai, sống và gắn bó với đồng bào dân tộc miền núi hơn 20 năm. Tại đây, do công tác ông quen thân với Mai Văn Nho, Phó chủ tịch huyện Bảo Thắng, Lào Cai, cả hai cùng đi cơ sở, thực hiện ba cùng với nhân dân, vận động hộ tăng gia sản xuất, đóng thuế, đi dân công, xóa mù chữ, vệ sinh phòng dịch bệnh... Ông kết nghĩa anh em với Mai Văn Nho và chuyển sang họ Ma. Từ đó Ma Văn Kháng là tên dùng hàng ngày trong công tác. Ký học bạ cho học sinh, và dung bút danh trên tác phẩm của ông.

Năm 1974, ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam

Từ năm 1976 đến nay, ông công tác tại Hà Nội, từng làm Tổng biên tập, Phó Giám đốc Nhà xuất bản Lao động. Từ tháng 3 năm 1995 là Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên Đảng đoàn Hội Nhà văn khoá V, Tổng biên tập Tạp chí *Văn học nước ngoài* thuộc Hội Nhà văn Việt Nam. Ông đã 8 lần đệ đơn xin thôi vị trí này.

HUỶNH ÁI TÔNG

Mai Văn Kháng được các giải thưởng:

- Giải thưởng loại B của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1986 cho quyển tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn*.
- Giải thưởng của Hội đồng văn xuôi Hội Nhà văn Việt Nam 1995 cho tập truyện ngắn *Trăng soi sân nhỏ*.
- Giải thưởng Văn học ASEAN năm 1998
- Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật năm 2001.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật năm 2012 cho các tác phẩm Truyện ngắn chọn lọc, Mưa mùa hạ, Côi cút giữa cánh đời, Gặp gỡ ở La Pan Tân.

Tác phẩm:

- *Đồng bạc trắng hoa xòe* (tiểu thuyết, 1979)
- *Vùng biên ải* (tiểu thuyết, 1983)
- *Trăng non* (tiểu thuyết 1984)
- *Phép lạ thường ngày*
- *Thầy Thế đi chợ bán trứng*
- *Mưa mùa hạ* (tiểu thuyết 1982)
- *Mùa lá rụng trong vườn* (tiểu thuyết, 1985)
- *Thanh minh trời trong sáng*
- *Hoa gạo đỏ*
- *Côi cút giữa cánh đời* (tiểu thuyết 1989)
- *Đám cưới không giấy giá thú*
- *Đám cưới không có giấy giá thú* (tiểu thuyết, 1989)
- *Chó Bi, đời lưu lạc* (tiểu thuyết 1992)
- *Ngày đẹp trời* (truyện ngắn 1986)
- *Vệ sĩ của Quan Châu* (truyện ngắn 1988)
- *Giấy trắng* (tiểu thuyết)
- *Trái chín mùa thu* (truyện ngắn 1988)
- *Heo may gió lộng* (truyện ngắn 1992)
- *Trăng soi sân nhỏ* (truyện ngắn 1994)
- *Ngoại thành* (truyện ngắn 1996)
- *Truyện ngắn Ma Văn Kháng* (tuyển tập 1996)

- *Vòng quay cổ điển* (truyện ngắn 1997)

- *Năm tháng nhọc nhằn, năm tháng nhớ thương* (hồi ký 2009)

Trích văn:

Bà cụ Cấn và bầy chim sẻ

Thực tình là thoát đầu, trong lũ sinh vật có cánh biết bay, bà cụ Cấn đầu để ý đến những con chim sẻ.

Bà cụ Cấn, một người đàn bà nhà quê, tính tình hóm hỉnh, thực tình chỉ quan tâm đến con quạ, gã lang thang ranh mãnh, chuyên ăn trộm trứng gà; và sau nữa là con diều hâu, tên biệt kích mặc áo nâu, cao thủ trong nghề bay liệng, chuyên bắt cóc gà con. Diều hâu mày lượn cho tròn. Đến mai ta gả gà con cho mày. Nhưng đó là thời gian bà sống ở làng quê. Một làng quê Việt điển hình. Nơi có đồng ruộng làm ra hạt lúa. Có lũy tre xanh. Nơi trầm tích một nếp sống văn hóa cổ xưa. Nơi có nhiều đình chùa miếu mạo, sầm uất một đời sống tâm linh. Ngày xuân có lễ tịch điền, tháng năm giã bánh dày ăn Tết Đoan Ngọ, tháng bảy mở lễ Vu lan, có tục cúng cháo thí, đốt vàng mã và lễ phóng sinh thả chim cứu khổ cứu nạn mỗi khi con người bệnh tật ốm đau. Còn các bà già khi mất thì được các con cháu làm lễ triêu vong đưa lên chùa để thành vãi làng và vãi nhà chùa.

Còn bây giờ thì bà cụ Cấn lên thành phố ở với anh con trai tên Thuận, một bác sĩ, một tín đồ của chủ nghĩa thực nghiệm và duy lý triệt để. Mẹ bỏ ngay cái túm lá hương nhu gài trên khăn đi. Đau ở đầu thì bảo con cho đi chụp chiếu xét nghiệm và cấp đơn. Thuốc Âu Mỹ thiếu gì mà cứ chườm ướp ba cái lá lấu hương nhu với ngải cứu sảng sật là thế nào! Lý do anh con trai quyết đưa bà mẹ nâu sồng lên thành phố là để cho mẹ được hưởng thụ trọn vẹn một đời sống thật sự văn minh sung sướng. Còn động cơ bà cụ lên ở với con trai là để đỡ dần anh. Bốn mươi tuổi rồi mà anh vẫn còn mãi mê lặn lội trong nghề cứu người, vợ con chưa hề nghĩ tới.

HUYỀN ÁI TÔNG



Minh họa: Tuấn Anh

Ở thành phố tất nhiên là không còn thấy bóng dáng quạ và diều hâu, hai tên đạo tặc dạn dày quỷ quyệt ấy nữa. Nhưng các giống chim thì không thiếu. Thành phố vẫn không xa rời góc gác thiên nhiên của mình. Nhà nhà, nếu không nuôi yến, họa mi, thì cũng sáo, bạch yến. Còn khi mùa xuân về thì đầy trời đan dệt đường bay của những con én cánh nhọn. Chưa kể bờ câu thì lúc nào cũng nghe thấy tiếng gù ầm áp của các cặp uyên ương và tiếng vỗ cánh rộn ràng của chúng.

Chim sẻ là giống chim bà lão Cần biết chậm nhất. Cũng là một sự tình cờ. Thuận, bác sĩ đi chống dịch sốt rét ở Tây Bắc về, đem theo một túi gạo đồng bào Thái tặng. Gạo nương già dổi. Vẫn là cái thói quen từ ngày ở làng, bà cụ Cần đi chợ mua một cái giần, một cái sàng và một cái mẹt về. Từng nắm gạo được bốc ra. Việc sàng sảy bắt đầu. Nắm gạo xoay tròn trên cái giần cái sàng rồi tiếp đó nẩy rào rào trên cái mẹt. Để rồi cuối cùng, các hạt thóc lép, các vẩy trấu cùng bụi cám và các hạt tằm li ti lần lượt dồn hết ra bờ rìa; và sau một cái hất tay nhẹ nhàng của bà cụ, đồng loạt rơi xuống và phủ lên khoảng sân một lớp bụi ung ửng sắc vàng.

Chính lúc ấy bà cụ nghe thấy những tiếng vỗ cánh mềm mại và sau đó là tiếng kêu lịch rích rất vui tai của những con chim bé xíu, lông nâu điểm những sọc đen. Những con chim sẻ quen thuộc từ ngày bà còn ở làng quê.

Những con chim sẻ bé nhỏ quen thuộc từ hốc nhà bay xuống khi bà cụ Cần sàng sảy gạo. Những con chim sẻ hằng ngày ríu rần trong các mảnh vườn ôi, vườn cam, vườn nhãn. Những con chim có bộ lông nâu pha xám treo mình như những quả chuông trên những cọng lúa đang chín vàng. Những con chim mỏ sừng đen nhánh túc tích trong những chân rạ ải tìm bắt sâu bọ. Những con chim tụ họp cả bầy, đông như một nắm bụi bay tung tóe lên từ những vườn hoa thành phố, từ những thảm cỏ xanh trên dải phân cách giữa đại lộ mỗi khi có một chiếc ô tô rú còi inh ỏi chạy qua. Những con chim sẻ từ các khu đồng sau vụ gặt ở ngoại thành bay về, đậu cả loạt làm thành một hình tượng trang trí trên các mái nhà cao tầng, yên bình rĩa lông cánh, để lộ lớp lông tơ trắng mờ ở phần bụng. Những con chim sẻ tắm cát, một dấu hiệu của cơn bão lũ sắp về. Những con chim sẻ đã giúp cô Tấm nhặt thóc ra thóc gạo ra gạo để cô kịp đi dự lễ hội vua mở trong cỗ tích Tấm Cám. Những con chim sẻ hiền lành tốt bụng.

Ôi, những con chim thân thuộc, đông đảo và tâm thường như đại đa số chúng sinh. Nhìn chúng mãi mê nhặt những hạt tấm hạt cám, phần lương thực loại bỏ mà bà cụ Cần bỗng chạnh lòng. Đồng ruộng trong xu thế đô thị hóa đang thu hẹp dần, nhường chỗ cho đường sá và các khu công nghiệp. Thóc gạo hiển nhiên sẽ chẳng còn dư dật. Và như vậy là từ hôm ấy, trong khi thực hiện một công việc hữu ích là chăm chỉ sàng sảy phần gạo ăn hằng ngày của hai mẹ con và tiếp đó, khi tình thương mến đã thành một nếp sống, lại đóng thêm vai kẻ chăm lo việc sàng sảy cho các gia đình láng giềng, bà cụ vẫn thâm lặng đóng thêm vai: kẻ cung đốn lương thực cho bầy chim. Chà! Lương thực cho bầy chim! Thì tấm cám sàng sảy ra đấy. Và cả những hạt cơm nguội ăn chẳng hết của mình, của hàng xóm, phơi khô để dành nữa đấy còn gì! Người đi châu Âu về thường ca ngợi cảnh bọn bồ câu, chim sẻ bên đó dạn người đến mức có thể sán đến mổ hạt kê hạt lúa mạch hay bông ngô trên tay du khách. Thì ở đây, bông lai tiên cảnh nở hằng ngày chẳng vẫn diễn ra trên mảnh sân nhà bà cụ Cần đó sao!

HUYỀN ÁI TÔNG

Cho đến một hôm. Đang cho lũ chim ăn, bà Cấn bỗng nghe thấy một tiếng quất rất đanh trong gió. Đàn chim nhận ngay ra tiếng động cùng mối hiểm nguy, đồng loạt vụt bay. Giật thót mình, quay lại bà cụ nhận ra một gã đàn ông cao lớn râu ria xồm xoàm như người nguyên thủy, mặc đồ rằn ri, tay cắp một khẩu súng hơi Tiệp Khắc đang đủng đỉnh đi vào vuông sân nhà mình.

- Chào bà cụ có tấm lòng thơm thảo.

- Không dám, chào ông. Ông nói kháy gì tôi vậy, hả ông chuyên nghề sát sinh?

- Hừ, đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng. Một, hửn chiều chòng, hai, thật quý con. Tôi tin, bà là người như thế!

- Vậy tôi hỏi ông...

Không để bà cụ nói hết, gã săn chim đã ngả cái mũ cát kết da, xoa cái đầu hói, cười hà hà đầy vẻ tự tin:

- Nói ngay không cần chỉnh đây. Bà lão ơi, bà nuôi bầy chim sẻ, bà có biết như thế là bà đang nói giáo cho giặc không? Người xưa gọi chim sẻ là một lũ tiểu nhân để phân biệt với người quân tử. Chúng là một lũ bất trị. Người Nhật Bản có câu thành ngữ: Chim sẻ biết chọi nhau là lũ chim chẳng biết sợ ai. Ưu điểm duy nhất của chúng là khi chúng lên đĩa, lúc ấy chúng có tác dụng bổ thận tráng dương, bà ạ.

Lui lại một bước, hai con mắt bà cụ Cấn nghiêng nghiêng nhó nháy:

- Ông nói gì mà nghe ghê răng thế! Nhưng ông đi săn chim ơi, ông có biết ông đang ở cái thế nguy cấp không?

- Thế gì mà nguy cấp vậy, hả thơm thảo bà lão ăn thừa?

- Thế thì ông không biết chuyện cỏ này rồi. Con ve sấu đang bị con bọ ngựa rình ăn thịt. Nhưng con bọ ngựa đâu có biết nó đang bị con chim sẻ sắp bắt làm mồi. Trong khi đó, con chim sẻ đâu có biết một gã đi săn đang giơ súng ngắm nó. Nhưng cuối cùng, ác hại chưa, gã đi săn ngu đần quá vì không biết có con cọp đang sắp vồ mình.

- Ha ha... Xem ra bà lão quê mùa cũng là con người ứng biến khôn ngoan đây. Vậy thì hôm nay tôi chịu thua bà. Nhưng cuối cùng thì tôi cũng có trách nhiệm nói cho bà biết. Rằng lũ chim sẻ hoang dã này chính là giống chim phá hoại mùa màng khủng khiếp nhất. Thành ra, có nơi cả nước người ta hơn một tỉ dân đã đồng loạt mở chiến dịch tiêu diệt chúng. Cả tỉ tỉ con đã bị người ta giết chết đấy, bà ạ. Mà chúng đâu phải là loài chim đẹp để mỹ miều gì cho cam. Tổ tiên chúng cách đây một trăm tám mươi triệu năm chỉ là loài bò sát góm gốc như con cá sấu, con thằn lằn ấy, bà có biết không?

Trút một hơi ra mấy câu nọ, gã săn chim quay đi, nhưng được vài bước đã quay lại, trề môi:

- Mà nói cho bà biết, liệu bà có chống nổi những kẻ bẫy chim đang bán cả lông chim mấy chục con ở đầu phố nhà bà không? Đó, ở

ngay đầu phố bà ở đấy. Ra mà xem!

Tất nhiên là bà cụ Cần có lạ gì những con chim sẻ. Nhưng làm sao

bà biết được tất cả những điều mà gã đi săn chim nói về giống loài chim này. Có được học hành nhiều nhận gì đâu mà bà biết rằng cách đây một trăm tám mươi triệu năm, để thích nghi với sự biến đổi của hoàn cảnh sống, loài bò sát trên trái đất này đã dần dần biến hóa thành loài chim hiện nay. Khi đó, những chiếc vảy của chúng biến thành lớp lông vũ và các chi trước thì biến thành đôi cánh. Còn để

HUYỀN ÁI TÔNG

bay được xa, toàn thân của chúng phải trở nên một khối gọn nhẹ. Và như vậy, chúng cần có một bộ xương rỗng, trong khi đôi cánh sẽ được nối liền với bộ xương nơi bả vai bằng những đường gân chắc khỏe.

Bà cụ Cầm xấp xỉ bảy mươi, người nhà quê cũng làm sao mà biết được những con chim sẻ này thuộc bộ sẻ, theo sự phân loại của các nhà điều học. Bộ này gồm rất nhiều loài sống phổ biến ở nước Anh. Rừng sẻ là giống chim ăn tạp, cả thóc lúa lẫn sâu bọ. Chúng là loài sinh vật khá thông minh. Bắt bảy con sẻ, cho đi xa 650 km, thế mà có đến năm con tìm được về tổ cũ. Các nhà khoa học đã làm thí nghiệm như thế! Chưa hết! Sẻ là loài chim bay đường trường rất giỏi. Khi mùa xuân về, hàng vạn hàng ức con bằng đôi cánh nhỏ bé của mình đã làm cuộc lữ hành từ Nam Phi về tận Anh, và kỳ lạ là chúng về đúng nơi chúng đã làm tổ năm trước.

Tất nhiên là từ hồi còn trẻ bà cụ Cầm có nghe người ta nói tới một thảm họa rất kỳ quái đã xảy ra với bầy chim sẻ ở một đất nước phương bắc nọ. Nhưng chuyện cũng đã lâu rồi. Và bây giờ thì bà đâu có biết, chính là nhờ tập tính bay xa mà trong lũ chim đến ăn ở sân nhà bà có nhiều con là hậu duệ của những con chim đã thoát chết sau chiến dịch tiêu diệt chim sẻ ở đất nước nọ. Chính xác là bầy chim sẻ thoát chết này đã làm cuộc tháo chạy có một không hai trong hành trình lịch sử giống loài, một cuộc thiên di ai oán chưa từng có. Chúng đã vượt hàng ngàn cây số. Trời ạ! Là bởi vì đó là những ngày náo loạn ở thế gian. Từ đâu không biết tung ra cái thông tin rằng chúng là đầu sỏ của mọi sự thất bát mùa màng. Và thế là khắp mặt đất liên tưng tục như có sấm giạt chớp rung. Trống chiêng, thanh la, nã bạt cho đến nội niêu xoong chảo, tất cả những gì có thể phát ra âm thanh đe dọa đều lên tiếng. Hoảng loạn và trên thực tế là không còn nơi cư trú neo đậu, hàng tỉ tỉ con chim sẻ đã chết. Chết vì sợ hãi, vì đói khát, vì không có một hốc cây bụi rậm nào để trú ẩn, để nương thân. Chao ôi, trận tàn sát kinh thiên động địa kinh khủng đâu có thua cuộc đại hồng thủy tiêu diệt hoàn toàn lũ khủng long khổng lồ, hiển nhiên là sẽ dẫn đến họa diệt chủng, tuyệt

diệt hết giống nòi, nếu không có những con chim hiền ra sứ mệnh duy trì nòi giống của mình, đã vượt qua cuộc vây ráp sát hại bạo tàn của đế chế, thực hiện một cuộc viễn du quả cảm bằng đôi cánh, bay qua những ngọn núi băng tuyết, những sa mạc nắng cháy, về được tới phương nam này; và bây giờ con cháu chúng đang được hưởng ân huệ từ tấm lòng hiền thảo, nhân từ của bà cụ Cần.

Không hay biết những điều rắc rối của khoa học và lịch sử, bà cụ Cần chỉ biết lũ chim sẻ là những con vật bé bỏng, yếu đuối, hiền lành, vui vẻ, rất đáng yêu đáng thương vì chúng thường xuyên bị đói. Bà là một phụ nữ giàu lòng thương yêu. Chồng là liệt sĩ. Bà một mình nuôi con trong tình yêu thương nọ. Và Thuận con trai bà, học hết trung học, chọn nghề y lập nghiệp cũng là thực hiện ý nguyện chia sẻ tình thương, cứu nhân độ thế của bà. Cuối cùng, trong những điều gã thợ săn nói, bà chỉ quan tâm tới một chi tiết: Có những kẻ chuyên nghề bẫy chim đang bán cả chục con chim sẻ ở đầu phố của bà. Và bà tức tốc đi ngay tới đó.

Không ngờ là có một ông lão bẫy chim sẻ rồi đem bán làm mồi nhắm cho những quán ăn thật! Cũng không ngờ công việc bẫy chim lại đơn giản như thế. Công cụ chỉ là một tấm lưới giăng trên hai chiếc cọc bất thành linh ụp xuống lũ chim háu đói đang ham ăn. Hừ, hóa ra để hủy diệt một sự sống cũng chẳng khó khăn gì thật. Nhưng cũng thật không ngờ, cuộc gặp gỡ giữa bà cụ Cần và ông lão bẫy chim lại chuyển đổi, tạo nên một tình thế thật bất ngờ. Bất ngờ, đến nỗi, gã thợ săn chim lần này đến sân nhà bà Cần để quyết hạ thủ mấy con sẻ làm thức nhắm, liền há hốc mồm và đứng như trời trồng. Góc sân nhà bà Cần đang giăng một tấm lưới ni lông mảnh như tơ và trong cái lồng để ở hiên đã lúc rúc cả mấy chục con bị bắt làm tù binh rồi.

HUYỀN ÁI TÔNG

- Ha ha... Trăm cái hay xoay cả vào lòng là thế đấy! Có phải không, hỡi mẹ đàn bà đạo đức giả, miệng nam mô bụng một bồ dao găm kia!

Không một lời đáp trả, bà cụ Cẩn cứ lẳng lẳng với công việc đang làm của mình, như không hề nghe thấy những lời giễu nhại của gã thợ săn. Mặc gã, việc cần làm thì sá gì những kẻ đã vụ lợi lại quen nghề đâm bị thóc chọc bị gạo. Công việc giăng lưới bắt những con chim sẻ của ông lão chuyên nghề bẫy chim từ hôm ấy được sự trợ giúp của bà cụ Cẩn ở ngay trên mảnh sân bà cụ vẫn sàng sảy, rải thóc gạo và com nguội nuôi lũ sẻ ăn hằng ngày.

Đó là những ngày thật nặng nề. Bác sĩ Thuận đến bệnh viện từ sớm bưng đến tối mịt mới trở về. Một căn bệnh lạ, thật nguy hiểm vừa xuất hiện ở trẻ em. Trong vòng một tuần lễ đã cướp đi sinh mạng của hai đứa trẻ. Cả ngành y lao vào cuộc nghiên cứu mà chưa tìm ra nguyên nhân và thuốc đặc trị.

- Thuận à. Con ăn com đi. Trông con hốc hác quá. Mẹ biết rồi. Con đang lo. Mẹ có thể giúp gì được con lúc này?

Bác sĩ Thuận bỏ phờ trong công cuộc chống trả căn bệnh lạ nọ quay lại, sừng sốt khi nhìn thấy trên tay người mẹ già hiền hậu của mình là những chiếc lồng chim sẻ nhỏ nhỏ, trong đó mỗi chiếc nhốt chừng chục con một.

Cuối cùng thì không chỉ là sừng sốt mà còn là vô cùng kinh ngạc, khi thấy bà mẹ xách mấy cái lồng chim đó đến bệnh viện. Và sau khi hỏi han các cô y tá, bà cụ liền đi đến nơi ba đứa trẻ bị bệnh nặng nhất đang nằm thoi thóp trước tử thần trong lo sợ vô phương cứu chữa của cha mẹ chúng. Tất cả ba đứa trẻ đều mới chỉ tám chín tuổi.

- Bà! Bà làm gì thế, bà?

Các cô y tá cùng kính ngạc và đồng thanh cất tiếng hỏi khi thấy bà cụ Cần bế từng đứa trẻ ra ban công. Và sau khi làm điếm tựa cho chúng ngồi thì bà cụ lần lượt bảo từng em mở cửa từng chiếc lồng, thả ra tám con chim sẻ đúng độ tuổi của mình, cho chúng bay lên trời.

- Mẹ làm cái trò vớ vẩn gì thế! - Anh con trai bà cụ, bác sĩ Thuận, là người cuối cùng trong bệnh viện biết sự việc này. Chạy đến, khi bà mẹ quê mùa vừa cho đứa trẻ cuối cùng mở cửa chiếc lồng thứ ba và từ đó những con chim sẻ vụt bay ra như những ánh chớp, định trách cứ bà mẹ bằng một câu nói cửa miệng quen thuộc đại loại như thế, nhưng may mắn anh đã kịp thời ngậm miệng.

Lễ phóng sinh, cứu khổ cứu nạn của tám lòng mẹ từ bi nhân ái khiến anh ngây người, nín lặng. Ngây người nín lặng trước hết vì đang đối diện với một hiện thực siêu tầm, sau nữa là cảnh tượng vĩ cánh bay lên của bầy chim.

Bay lên, bay lên nhẹ nhàng mà khỏe khoắn, những cánh chim sẻ quạt gió, như đang quyết trút bỏ tất cả khổ nạn nhọc nhằn của cõi trần gian. Như đang quyết rũ bỏ ốm đau bệnh tật rủi ro đeo bám rập tâm hủy hoại sinh mệnh mỗi nhân quần. Những cánh chim nhỏ bé đại diện của sức sống tiên thiên. Những cánh chim hiện thân của những sinh linh bất tử, biểu trưng cho một trạng thái cao đẳng của công cuộc sinh tồn. Những cánh chim, hình ảnh của thiên sứ mang thông điệp thiên định về một hy vọng kỳ diệu và thật sự lớn lao. Hy vọng, sự tròn đầy của cuộc sống, không có nó sao có được sự trọn vẹn nơi cõi đời.

Từ ban công căn phòng bệnh nhân nhìn ra bầu trời, cảnh tượng càng lúc xem càng trở nên huyền hoặc và kỳ vĩ. Vì lúc này không chỉ là những cánh chim sẻ hiền lành, thậm chí tâm thường đã mắc vòng oan nghiệt, đang trong cuộc cởi thoát, biến hóa thành những ảo thể ảo hình. Hòa vào khúc hoan ca của bầy chim sẻ đang thay bà

HUYỀN ÁI TÔNG

cụ Càn thể hiện tấm lòng nhân ái bao la còn là những con chim thuộc giống loài khác. Đạn dẹt ngang trời là những sải cánh dài và nhọn như hai mũi tên của bầy chim én. Vĩ vút những đường bay kỹ hà học là những con nhạn cánh đen ức trắng. Còn những con sáo mỏ vàng, cánh in vết vôi trắng và lũ chào mào chớp lông nhóm cao trên chỏm đầu. Và không thể thiếu bỏ câu vớ đôi cánh dày nặng nhưng êm ái và tiếng gù ầm áp thân thương. Những con chim, những sinh vật có cánh đẹp nhất thế gian, các ca sĩ chuyên nghiệp bẩm sinh, đem lại niềm vui, hy vọng và tình yêu cuộc đời cho con người.

(Hà Nội 1-2013)

Trong bài viết Ma Văn Kháng - người khuấy động văn đàn Việt Nam hiện đại Phương Thúy đã có nhận xét về nhà văn này: “Đối với Ma Văn Kháng, viết văn trước tiên là câu chuyện về số phận con người, sự đấu tranh của mỗi người để hướng tới cái đẹp cái thiện. Thấp thoáng trong các trang sách, người đọc có thể nhìn ra nỗi buồn, nỗi đau đời của riêng ông, nhưng trên tất cả, đó là những ưu tư của ông trước nhân tình thế thái. Ông thực sự muốn dùng sức mạnh ngòi bút của mình để mang tới những giá trị nhân văn cho con người và vì con người ở nghĩa rộng lớn nhất.”

Tài liệu tham khảo:

- Ma Văn Kháng Web : vi.wikipedia.org
- Ma Văn Kháng Web: thanhvien.com.vn

40.- Triệu Bôn



Triệu Bôn - Lê Văn Bửu (1938-2003)

Nhà văn Triệu Bôn tên thật là Lê Văn Bửu, sinh ngày 18 tháng 1 năm 1938. Quê quán: thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông còn có bút danh Lê Văn Sửu.

Triệu Bôn xuất thân trong gia đình nông dân, học trung học ở quê, tham gia quân đội từ trong kháng chiến chống Pháp, từng là chiến sĩ trực tiếp cầm súng chiến đấu.

Ông đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm Vinh khoa Toán và làm giáo viên trong quân đội. Do có năng khiếu văn học, báo chí, ông được điều về làm phóng viên báo Quân khu Việt Bắc.

Từ những năm 1970 trở đi, ông vào mặt trận Đường 9 - Khe Sanh rồi mặt trận B2, làm biên tập viên *Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng*.

Khi thống nhất đất nước, ông trở về Hà Nội, làm Trưởng ban biên tập văn xuôi của *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*. Mấy năm sau, ông chuyển ngành, làm Trưởng ban biên tập báo Người Hà Nội, Tổng

HUYỀN ÁI TÔNG

biên tập Tạp chí Du lịch Việt Nam, chuyên viên cao cấp của Bộ Văn hóa Thông tin và của Tổng cục Du lịch Việt Nam.

Triệu Bôn là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam năm 1970.

Giải thưởng viết về đề tài chống Mỹ cứu nước của Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam với truyện ngắn "Mầm sống"

Ông mất ngày 7 tháng 9 năm 2003, thọ 65 tuổi.

Tác phẩm:

- *Mầm sống* (tập truyện, 1970)
- *Lửa than* (tập truyện, 1974)
- *Rừng lá đỏ* (tiểu thuyết, 1975)
- *Tiểu đoàn trong vòng vây* (tiểu thuyết, 1980)
- *Gã đau đời* (tiểu thuyết, 1982)
- *Sao chiếu mệnh bay lạc* (tiểu thuyết, 1990)
- *Một phút và nửa đời người* (tiểu thuyết, 1986)
- *Kẻ trọng tội* (tiểu thuyết, 1995)

Trích văn:

Tôi

Tôi giật trái ô môi trên tay con Hóa quăng vèo xuống sông. Nó bập bềnh khóc, gió chướng thổi lật cái mũ tai bèo đang quàng sau vai úp lên mặt, không thêm đội lại.

- Khóc cái gì? - Tôi quát - Bom đạn rầm rầm vậy mà cứ những nhảnh trò trẻ con. Tôi ấn khẩu côn với băng đạn đủ 8 viên mới nạp vào tay con Hóa, giật lấy khẩu tiểu liên AR15 nó đang đeo, lại quát: Xuống hầm! Xuống đi! Còn phải nguy trang nữa. Xuống đi!

Căn hầm bí mật của tôi và Hóa ở ngay dưới gốc cây ô môi chi chít hoa, do du kích áp Thới Hòa Trung đào sẵn từ lâu dành làm hầm cho khách. Lúc bọn lính sư đoàn 14 càn tới, cậu áp đội trưởng dẫn chú cháu tôi ra đây, kéo cái nắp hầm là tảng đất vuông vức bằng ba viên gạch vồ lên, rồi bỏ đi đâu mất tiêu.

Hầm bí mật xưa nay phải tuân thủ một nguyên tắc rất nghiêm ngặt ai đào nấy ở. Bạn bè thân thiết đến mấy cũng không được phép chỉ cho biết hầm của nhau. Thân thiết lúc thường, chén tạc chén thù lúc thường, nhưng lúc bị địch dí họng súng vào ngực, bị tra điện, bị cắm kim vào mười đầu ngón tay, bị... biết bao thứ cực hình man rợ, thì ai biết tình đồng chí bạn bè còn giữ lại được đến đâu. Bởi thế, phải nằm hầm khách tính mạng khác nào trúng để đầu đảng. Trúng để đầu đảng vẫn hơn trúng đập vào đá. Mặt đất đang chao đảo, đang nảy lên bần bật, đang xô qua giật lại liên hồi. ào ào, ập ập, rồ rồ. Nhức buốt hai màng nhĩ trong tai. Trông ra cánh đồng cuối mùa khô mênh mông chỉ thấy chớp lửa, và mù mịt khói, không phân biệt đâu khói đạn đại bác, đâu khói đốt đồng chuẩn bị cho mùa gieo sạ, xe bọc thép M113 lổn ngổn như cua bò, chạy sau hàng xe M113 là lũ bộ binh lô nhô như đàn kiến mối. Đạn xé toi tước những rặng cây mắm, cây bần, bình bát, tràm, keo tai tượng, ô môi, xô rập cả rừng dừa nước ngút ngát bên bờ sông Tiền. Chậc. Một căn hầm khách dù sao vẫn hơn phơi thân ra cho đạn xé.

Tôi nhặt trái ô môi khô đen xin, giắt vào thắt lưng, vợ một vốc hoa ô môi màu hồng hoa đào bị đạn bắn rụng để rắc lên mặt phía trên của tấm nắp hầm, rồi nâng bằng hai tay cho người tụt xuống tới đâu nắp hầm tụt xuống theo. Nếu còn sơ suất nào, đã có những tràng đạn các còng các còng của thiết xa M113 rũ hoa xuống nghi trang “hộ” mình.

Tấm cửa hầm sập xuống. Tôi rơi từ vô cùng vũ trụ vào lòng đất đen. Tiếng đạn réo bên trên thoát xa lác nhưng tiếng đại bác khiến lòng đất quanh tôi bỗng giật đùng đùng. Trong khối bóng tối hãi hùng

HUYỀN ÁI TÔNG

màu hắc ín tôi như nhìn thấy con mãnh thú đang há miệng nhe nanh, một miếng ngoạm của nó là hết gọn người tôi. Tôi trấn tĩnh lại, quờ tay trao nó cho Hóa. Cô bé bẻ trái ô môi đánh tách: Mật đặc trong trái ô môi tỏa ra mùi nồng nồng mẫn mẫn của nước mắm cốt. Hóa lép nhép ăn, giờ đã kịp làm quen với bóng tối, nhờ vài tia sáng mỏng manh lọt qua lỗ thông hơi rơi xuống, tôi nhận ra Hóa đang ngồi tựa lưng vào vách đất ẩm ướt, tấm khăn rằn quàng lơ lửng trước cổ, chân dạng ra, thè lưỡi liếm mật trong một trái ô môi, trông rất ngon lành. Không hiểu nó có bận tâm đang ở trong một tình huống thế nào hay không. Tôi phát ghen tỵ, phát thèm sự điềm tĩnh hồn nhiên ở đứa trẻ sinh ra trong khói lửa và cơn mơn lớn lên giữa chiến trường. Vàng trán phẳng hơi thâm thắp, đôi má bầu bĩnh, những nơi cổ tay cổ chân không được quần áo che khuất trên người Hóa cứ sáng lên như những mảnh trăng hết sức thanh bình, như tỏa ra mùi thơm ấm áp của da thịt tuổi trẻ, biến căn hầm bí mật tối tăm chật chội thành một thế giới riêng. Cái thế giới đang bị cày xé tanh ngòm cảnh đầu rơi máu chảy trên kia không được phép thâm nhập xuống đây.

Tiếng ai đang la trên mặt đất. Hóa và tôi cùng bò lại áp tai vào lỗ thông hơi cố nghe xem có chuyện gì. Tiếng động cơ M113 lừng bùng, tiếng đạn bay thun thút. ồn quá. Phải gạn lọc căng cả óc mới nhận ra được đôi ba âm điệu rất mỏng manh của tiếng người. Cái Hóa bỏ quên trái ô môi ở ngạch hầm, miệng lầm bầm “người nào la đó ta?”. “Anh út, ráng nghe coi tiếng ai la đó? Phải bà Năm bán ghe tiệm không?...”. Kỳ thực là tôi không nghe được tiếng ai cả. Tôi chỉ nghe thấy tiếng thở của Hóa và tiếng thở của tôi. Cái chòm tóc của Hóa đang làm một bên má tôi nhồn nhột. Tôi thềm rửa tôi là thằng vợ vắn, là kẻ tầm thường nhất trên đời, không còn gì đáng khinh bỉ hơn là cái thằng tôi. Tôi cúi mặt xuống vì tự xấu hổ. Nhưng chính cái phút bấn loạn ấy tôi nhận ra hơi ấm rùng rục của hai bờ má đã áp chặt vào nhau. Một giọng nói thầm như văng tới từ trong mơ:

- Anh út... Hôn em đi...

Và tôi bùng tỉnh đẩy bộ ngực của Hóa ra xa một chút.

- Đùng... ùng...

- Sao lại “ùng”. Hôn em cho em hết sợ nào! Em thương anh quá xá mà mắt anh cứ lơ ngơ hoài?

- Hóa! - Cái kẻ đạo mạo cứng cỏi đã kịp trở lại trong con người tôi - Cho chú nói điều này hăng...

- Anh là chú của em hồi nào? Không, không, không. Cô bé vò vập hôn lên khắp mặt tôi, dụi cả đôi mắt ướt đầm lên gò má của tôi, bật ra những tiếng nói trong cơn mơ sáng. Anh có vợ rồi, không dám thương em chứ gì? Thôi kệ. Thôi kệ sống được hay không mà sợ...

Tôi ôm tấm thân rạo rục trắng trong như bột lọc vào lòng mình. Cái kẻ đạo mạo trong tôi run rẩy, đang dần thăng tới giây phút chịu đầu hàng thì bất ngờ cửa hầm xịch mở trong vài giây. Tôi chưa kịp chĩa nòng khẩu AR15 về phía đó, đã thấy có vật gì ném xuống đánh tạch, rồi cửa hầm lại đóng sập, nguồn sáng phụt tắt. Tôi quờ tay chạm ngay vào cái vật nhỏ người bên trên vừa liệng xuống, là mấy củ tỏi khô.

- Nguy rồi anh út - Giọng Hóa không còn giấu nỗi sợ hãi - Tụi nó mang theo bẹc giê tới xom hầm!

Tôi âm ừ vỗ yên Hóa, đầu óc đang bện dòn hết vào một câu hỏi: Ai vừa ném tỏi chống béc giê xuống cho mình? Cậu Bảy Thượng áp đội trưởng chẳng? Chính Bảy Thượng chỉ cho Hóa và tôi xuống. Nhưng không hiểu sao tôi lại không nghĩ Bảy Thượng làm việc này. Bảy Thượng không có cái cách lo nghĩ cho người khác chu đáo đến thế.

Từ hôm tôi và Hóa nhận nhiệm vụ “điều nghiên” chi khu cả Tráp nằm thoi loi trên cái lằn ranh giới giữa Đồng Tháp Mười với tỉnh

HUYỀN ÁI TÔNG

Bờ rây ven của Campuchia, sống với đội du kích áp Thới Hòa Trung chừng ấy ngày có lẽ nào tôi không hiểu tính nết của họ.

Nhớ cái buổi trưa cô giao liên CK (giao liên công khai) của huyện đội Hồng Ngự bơi chiếc xuồng tam bản chở tôi và Hóa tạt vào lùm rừng tràm, chưa thấy người đã nghe tiếng quát.

- Coi chừng máng trái tiêu mạng đó ghen!

Cô giao liên đáp lời mà như nói với rừng:

- Ra rước khách.

- Đợi đó. Đợi đó.

Ba chúng tôi đứng chôn chân một chỗ. Dưới mỗi lá cây ngọn cỏ đều có thể là một trái mìn. Xê dịch dù chỉ một bàn chân đều có thể gặp cái chết bất tử. Không đồn bốt, không thành cao hào sâu, các khu căn cứ du kích vẫn trở nên “bất khả xâm phạm” là nhờ những vành đai bí mật chôn dày đặc các loại trái chết người như thế. Đêm đang ngủ, nghe trái nổ đánh âm, choàng dậy chĩa súng chuẩn bị chiến đấu. Nhưng đâu phải giặc tới. Chột máng trái đầy. Chột máng trái. Rùa máng trái. Người lúi húi cài trái, ngoảnh lại sau lưng liền chết vì trái mìn do chính tay mình vừa cài.

Đứng đợi hoài làm cô giao liên nổi quạu, hét lên:

- Bộ chết hết rồi sao mấy cha. Đồ mắc dịch.

Một cậu du kích mặt đỏ tung bùng nhô ra khỏi lùm cây cười nhăn nhó, tay chỉ chỉ mắt nheo nheo hướng về phía đồn cả Tráp có ý bảo khề miệng chớ kéo bọn địch trên kia nghe thấy. Té ra là mấy cha đang nhậu. Bầy Thượng không thèm đứng lên chào khách, tay đập sập cái nắp thùng đạn đại liên Mỹ đựng rượu, ngoái cổ nhìn ba người chúng tôi:

- Công chuyện gì bàn sau. Nhậu đã, anh Hai!

Chuyện đánh giặc cứ như đùa như bỡn. Thế đó, mà đã cha truyền con nối cầm cây súng theo cách mạng. Thế đó mà nửa triệu lính Mỹ và một triệu lính Việt Nam Cộng hòa phải xất bắt sang bang.

Cửa hầm lại xịch mở, tiếng súng tiểu liên tràn xuống thành cơn bão. Lần này thì rõ là Bẫy Thượng. Đầu Bẫy Thượng đã quấn một vành băng trắng như người chít khăn tang, máu đang ứa ra trước trán, Bẫy Thượng nói to như quát:

- Lẹ đi, lẹ lẹ lên!

Tôi ngạc nhiên hỏi:

- Sao rồi, anh Bẫy?

- Lẹ lẹ lên! Đ. má cái thằng Linh, nó nhảy ra chiêu hời mát rồi. Hầm này không xài được nữa. Lẹ lẹ lên cha nội!

- Nhưng đi đâu bây giờ?

- Lẹ lẹ lên! Con Hóa chạy xuống bà Năm ghe tiệm. Còn anh, theo tôi. Lẹ lẹ chút coi. Bộ mấy người muốn chết hả!

Bẫy Thượng cầm đầu chạy, mỗi lúc có viên đạn bay qua, lại khựng lại chửi thề. Nhưng tới chỗ có cây xoài lão đổ nghiêng xuống bờ sông, anh bỗng nằm vật xuống thờ đốc, bàn tay ấn vào đám băng thấm máu trên trán. Mấy giọt máu từ đám băng ướt phui ra. Gương mặt rám nắng của Bẫy Thượng tái nhợt.

- Có sao không, anh Bẫy?

Tôi ái ngại hỏi. Bầy Thượng không trả lời, lại chửi thề, nói lung búng:

- Trồn đâu giờ cha? Mấy đũa bên hầm thằng Lịnh chạy sang hầm tôi đây nhóc rồi.

- Hay là... - Một tia sáng chợt lóe lên trong óc tôi - Nè Bầy Thượng. Chỉ cho tôi cái hầm thằng Lịnh đi!

- Sao? - Bầy Thượng như giật mình tròn mắt nhìn tôi - Bộ định nhào vô đó nộ mạng hả.

Không. Tôi suy tính. Cái thằng chiêu hồi kia thừa biết sau khi nó chạy sang đầu hàng giặc sẽ không còn ai dám ở lại căn hầm cũ của nó. Nơi lộ liễu nhất mới là nơi kín đáo nhất. Tôi quyết định chơi canh bạc cuối cùng với số phận, bảo Bầy Thượng:

- Cứ chỉ cho tôi hầm thằng Lịnh! Chỉ ngay đi, lán bán lúc này là chết đây.

Ngỡ đâu ông trời ban cho mình một phút thông minh đột xuất, nhưng hóa ra tôi đã nhầm. Lúc Bầy Thượng kéo tấm nắp hầm bí mật của thằng Lịnh ra cho tôi lách mình chui xuống, tôi liền ngửi thấy mùi khói dầu hỏa lẫn trong mùi ẩm mốc và mùi người ngột ngạt. Ngạc nhiên hơn nữa là ngách hầm trong cùng đang phát ra quang sáng yếu ớt của một ngọn đèn cây, mấy cậu ở đây trước tôi chưa kịp tắt. Chiến tranh còn là thế này nữa đây. Khác với tôi, người lính của một sư đoàn chủ lực, từng được huấn luyện công kiên chiến, trận địa chiến, vận động chiến, tao ngộ chiến... trên thao trường, những người du kích lúc làm dân lúc làm lính đã quá quen thuộc với những căn hầm bí mật như thế này. Họ coi cái khoảng không tù túng trong hầm bí mật là một không gian của cuộc sống. Còn tôi thì coi nó như cái quả lắc lắc qua lắc lại hai bên một sợi tơ mỏng manh phân cách giữa sống và chết. Tôi chợt nhớ Hóa. Hóa

từng là côi sống cho tôi chỉ cách đây ít phút đồng hồ. Hóa đang xoay xở ra sao dưới chiếc ghe lườn bán tiệm của bà Năm.

Ồi Hóa! Hãy về đây với anh. Thay vì gọi em bằng cháu, anh sẽ gọi em bằng em. Anh chán ngấy cái gã đạo mạo vờ vĩnh trong anh rồi. Anh sẽ ôm em vào lòng, sẽ vuốt ve lên tấm thân ngọc ngà của em, sẽ vục đầu vào làn tóc em, sẽ vùi anh vào bộ ngực trinh trắng căng đầy của em, mặc thầy lũ xe bọc thép M113 và những viên đạn đồng lớn như những trái nhót đang ào ạt bay tới nhằm xé nát tấm thân này. Anh thêm một giây được ngủ lịm trong đôi cánh tay của em, rồi sau đó là chết, là gọi nhau bằng vợ bằng chồng, là một gã đàn ông nào đó lại lọt vào vòng tay em như cái mà cô vợ Chi Mai của anh đang làm... Được tất. Chấp nhận tất... Tôi giật bắn người khi chợt phát hiện những tia sáng lấp lánh phát ra từ lớp bùn lép nép nhau nhò dẫu chân người trong vách hầm. Cái gì thế nhỉ. Cha cha, một sợi dây chuyền vàng! Sợi dây chuyền này hình như tôi đã thấy thằng Linh vẫn đeo sau lớp cổ áo bà ba đen của nó? Chắc là nó đã để lại trước khi chui lên khỏi hầm đi hàng giặc? Thế thì nguy rồi. Nguy lắm rồi. Nghe tiếng xích M113 rít ken két trên kia tôi như nhìn rõ cái bộ mặt dài lúc nào cũng men mét của thằng Linh đang quay lại tìm vàng. Bộ mặt thằng Linh nhòa nhòa, thoát biến thành cái miệng con dã thú đỏ lòm sấp nuốt chửng tôi. Ngay từ lúc Bầy Thượng dẫn tôi và Hóa chạy xuống căn hầm hồi nãy, tôi đã nhìn thấy miệng con dã thú trong bóng tối. Một điềm gờ báo trước. Du kích Thới Hòa Trung đã đào căn hầm bí mật này trúng vào tử huyệt. Trên mặt tôi xối xả mồ hôi lạnh. Mấy lần tôi mở dây buộc cái túi bạt để lấy quả lựu đạn da láng ra không xong. O hay thằng hèn! Tôi tự quát mắng xỉ vả tôi. Từ ngày vào mặt trận tôi đã ném hết một vòng lựu đạn móc ở chiếc dây lưng thắt quanh hông, nhưng bao giờ cũng để lại một quả dành cho mình. Cái quả được bỏ trong túi bạt, buộc dây cẩn thận ấy đây. Nghĩ đến cái chết từ lâu, nghĩ rất kỹ lưỡng, chuẩn bị cho nó chu đáo như chuẩn bị cho một công việc trước sau gì rồi cũng phải làm mà đã làm thì nhất định không được làm một cách lờ dờ. Thế mà tới lúc này bỗng sợ? Đồ hèn! Đồ hèn!

HUYỀN ÁI TÔNG

Tiếng xích sắt ngừng lại ngay sát trên đầu tôi. Một tiếng huých của cây xà beng làm tấm cửa hầm vỡ toác, đất lả tả lăn xuống tận chỗ tôi ngồi. “Nó” đã đến! Thăng Linh léo nhéo.

- Anh Tư Tiềm, anh Ba Ngôn, lên hàng Quốc gia không thôi chết uổng đó!

Im lặng rợn người, tôi nghe đất thờ phào phào bên tai. Thăng Linh lại léo nhéo:

- Lẹ lên mấy anh. Mấy ông lính sắp chọi xuống đây nè! - Hình như thằng khốn kia nó đang khóc

- Trời đất ơi mấy anh. Lên đi mà!... - giọng nó tắc nghẹn - Mấy anh ơi, không chống lại nổi đâu.

Thăng Linh này chấp tay xá mấy anh...

Cái chốt quả lựu đạn trên tay tôi rút ra nửa chừng. Rút hết ra. Buông cái mỏ vệt cho nó bật đánh phụt. Tung qua cửa hầm. Rồi ôm cây AR15 này vọt lên, là trong chớp mắt có ngay một cái chết anh hùng! Nhưng - tiếng ai nói với tôi mà văng vẳng thể nhi - Chết anh hùng, hay sống anh hùng? Sao tới phút này mình mới đặt ra câu hỏi ấy? Anh hùng! Anh hùng!... cái chốt lựu đạn rút ra giữa chừng lại được cài trở lại. Tôi buông cho quả lựu đạn rơi xuống chân, rồi lên tiếng:

- Tư Tiềm với Ba Ngôn không có ở đây.

Tiếng thăng Linh:

- Ai đó?

- Tôi.

- A a. Anh Hai Giải Phóng phải không?

- Phải.

- Vậy lên đi anh Hai. Tôi lấy mạng tôi bảo lãnh cho anh Hai mà...

Thằng Lịnh còn lái nhái tôi đã ném sợi dây chuyền vàng lại phía nó.

- Cửa anh đấy. Cầm lấy! - và tôi quay sang đám lính sư đoàn 14 đang chìa súng chạm vào tôi - các anh muốn gì thì làm đi.

Mấy tên lính rần ri mặt non choẹt xông vào đám đá, có đưa trở báng súng phang. Một người lính cứng tuổi đứng ngoài nhìn. Tôi không chống cự, vì biết chống cự vô ích, chỉ chống cự bằng những ý nghĩ trong đầu. Anh hùng, là thế này đây. Thương thay cho lũ sói người. Nếu họ rơi vào tay Quân Giải Phóng thì họ đã van lạy rồi rít. Nào, bắn đi. Ta là quân Bắc Việt đây. Là Việt cộng đây. Hành hạ cho lắm, ta cũng chỉ đi đến cái chết là cùng. Nào... Hai quả đám liên tiếp làm đôi mắt tôi tối sập. Tôi hét lên.

- Các anh hãy chừa một lối, đừng mai một còn được nhân dân tha tội cho!

Sau tiếng hét, tôi sẵn sàng nghe - đúng hơn là rất mong được nghe súng nổ. Nhưng không. Một người nào đã tới túm chặt vai tôi giật mạnh, rồi đẩy tôi ngã sấp mặt vào thùng xe M113. Chiếc M113 rùng rùng lao về hướng nào tôi không rõ. Đầu óc tôi lơ mơ, lịm đi. Trong lúc ngất lịm, tôi lại lơ mơ cảm thấy như có ai lật ngửa mình lên, đẩy cho đầu mình nghiêng sang bên này lại nghiêng sang bên kia. Tới lúc đèn máy ảnh nhoáng lên tôi mới choàng mở mắt. Tên sĩ quan nguy đeo ba bông mai bạc trên cổ áo tay cầm máy ảnh, đang nhìn như xói vào mặt tôi. Hắn bấm thêm kiểu ảnh nữa, rồi đẩy tám

HUỶNH ÁI TÔNG

cửa sắt sau thùng xe rít lên một tiếng kéo dài, ra lệnh cho tên lái xe đỗ lại.

Không ngờ tên đại úy này phát âm đặc sệt giọng Bắc Kỳ.

- Ngồi dậy được không?

Tôi chưa kịp trả lời, hắn đã nói tiếp.

- Nằm cũng được. Tôi cần lấy cung của anh. Anh hãy thành thật khai cho đúng nhé. Anh ở đơn vị nào?

- Quân giải phóng.

- Biết rồi “Công trường” Bảy (1) phải không?

Im lặng.

- Vùng này là địa bàn hoạt động của “công trường” Bảy các anh. Hỏi vậy chứ chúng tôi biết rồi. Anh xuống đây với nhiệm vụ gì?

Im lặng.

Lại vẫn lời tên đại úy:

- Chuẩn bị đánh chi khu Vĩnh Tráp. Các anh đang rất cần nhỏ cái chi khu này để đưa lực lượng lớn ép xuống lộ Bốn chứ gì?

Im lặng.

Và cứ thế, tên đại úy vẫn miệng hỏi tay ghi lia lịa vào cuốn sổ nhỏ, mà chẳng hiểu hắn ghi những gì. Lúc xe dừng lại, nắng chiều còn đỏ hoe bên trên khung cửa tháp súng hình tròn khiến tôi có cảm giác tôi và tên đại úy đang ngồi đối đáp nhau trong lòng một cái giếng

hẹp. Giờ thì nắng đã tắt, trong thùng xe đang chuyển nhanh sang thứ ánh sáng mờ mờ sâm sẫm, tên lái xe phải bật đèn cho tên đại úy ghi.

Tên đại úy giơ cổ tay xem đồng hồ, gập số, hỏi:

- Anh ra hàng chính phủ Quốc gia chứ?

Tôi im lặng. Giọng gã chùng lại như dụ dỗ năn nỉ:

- Chịu hàng đi anh ạ. Hàng, anh sẽ được quân lực Việt Nam cộng hòa cho giữ nguyên cấp sĩ quan, như ở bên Giải Phóng đấy.

Tôi vẫn làm thinh.

- Anh suy nghĩ kĩ đi. Tới lúc về bộ tư lệnh của chúng tôi mọi việc sẽ khó khăn lắm, chứ không như ở chỗ này chỉ có tôi và anh. Vớ lại... Anh nghĩ lại xem. Nam hay Bắc cũng là người mình sao lại tiến hành xâm lược nhau nhỉ?...

Tới đây tôi không thể không dần giọng nói với tên đại úy, bảo hắn đừng tốn công vô ích, bọn Mỹ mới là kẻ xâm lược, lũ hắn là tay sai cho giặc, và chỉ với những bộ óc ngu xuẩn mới cho là chúng tôi vào xâm lược miền Nam. Thế là tên đại úy ùng ùng nổi giận. Hắn đâm xuống sàn xe đánh rầm, hét:

- Câm mồm! Nói láo nữa là tao bắn bỏ!

- Bắn đi! Có gì lạ mà anh còn phải dọa?

- Thách hả. Thì thách này! Thách này!

Hắn đạp thốc tôi xuống khỏi thùng xe, hằm hằm lôi tôi ra cánh đồng bắt đầu mịt mù bóng tối. Hắn đẩy sấp tôi vào dưới chân bụi cỏ, một bàn chân đạp lên lưng tôi, xoạch một tiếng lên đạn và trước mắt

HUYỀN ÁI TÔNG

tôi vàng lòe, tai tôi không nghe thấy gì nữa, chỉ có cảm giác kẻ nào đang đâm liên hồi vào đầu mình. Tôi muốn hét “vĩnh biệt” nhưng thực tế là hai hàm răng tôi đã cắn chặt vào nhau...

Tên đại úy xả trọn một băng đạn tiểu liên. Xong, lại có tiếng lựu đạn, hẳn còn nã ba bốn viên đạn súng côn nữa mới chịu quay ngoắt bước về xa.

Cái đế giày của tên đại úy vừa cất khỏi lưng tôi là người tôi như bị lòng đất hút vút lên bay lơ lửng giữa trời. Ngọn gió chướng hay một trận bão làm người tôi quay tít chung quanh cái quầng sáng rờ rờ lạnh buốt của ngôi sao hôm mới mọc. Có tiếng ong ong vu vu từ đâu vọng tới. Một đàn ong vô hình cứ quần quanh người tôi. Tôi bay tới đâu đàn ong quần theo tới đó hay đàn ong đang lừa nhau đẩy tôi lên cao mãi tôi muốn dừng lại mà không được. Tôi bỗng thèm được nhìn lại trái đất một lần cuối cùng.

Nhưng trời ơi!... sao lạ lùng thế này? Tại sao tôi còn thấy được chiếc M113 chở tên đại úy vừa bật đèn chạy xuôi bờ sông Tiền về phía thị trấn Hồng Ngự? Có lẽ nào tôi vẫn sống? Hay đây là linh hồn tôi còn lưu lại chốc lát trên cõi dương gian? Thú vị quá. Té ra cái chết có gì đáng sợ đâu. Chỉ thế này thôi mà. Một cái ngã ba bước qua lúc nào không hay. Một cái trại tiền tiêu lột bỏ hộ mình khối thân xác nặng nề thô kệch, rũ bỏ hộ mình tất cả những nhu cầu ăn uống, tình ái ghen tuông, giải hóa cho mình những chặng đường trầy vẩy tróc vẩy ngoi lên ngụp xuống, kỳ vọng và chán chường, rồi đây vút mình vào một cõi thanh thần vô biên... Tôi đập bàn tay xuống mặt đồng nghe đánh bộp, nửa bàn tay lọt nghiêng vào kẽ đất nẻ thấy đau đau. Tiện thể tôi quơ luôn một ngọn cỏ gì thơm thơm ngai ngái bỏ vào miệng nhấm thử, nghe đất cát lạt sạt giữa hai hàm răng. Trong không khí vẫn khét lẹt mùi khói đạn. Gió chướng lồng lộn quét qua lạnh lạnh trên lưng áo lạ lùng! Thế này là thế nào? Hay là do tối trời tên đại úy không nhìn rõ mục tiêu xô đạn? Hay là tôi chỉ bị thương. Bị thương vào đâu? Tôi sờ nắn khắp người, sờ đi sờ lại vẫn không thấy chỗ nào có máu. Lúc sờ lên túi áo ngực thấy có

gi côm cộm, trơn trơn, giống như một xấp mỏng giấy bạc. Nhưng tôi nhớ mình không có tiền bỏ trong túi. Có tờ giấy giới thiệu của bộ tư lệnh sư đoàn gửi huyện đội Hồng Ngự, trước khi lên khỏi hầm bí mật tôi đã nhai nát và nuốt mất rồi cơ mà.

Tôi lật người nằm ngửa, nhìn vòm trời đêm Đồng Tháp Mười mùa khô chỉ chút sao, và rừng mình thắm cái lạnh đất phèn đang xông lên qua làn áo mỏng. Rất lâu như thế đầu óc tôi mới kịp hồi tỉnh trở lại. Tôi thì thào thành tiếng:

“Hỡi con người kia. Anh là ai?”.

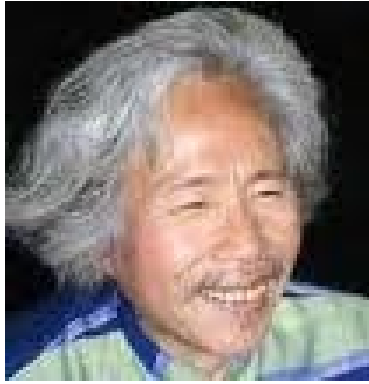
(1) Công trường Bảy: Mật danh Quân giải phóng miền Nam.

Nhà văn Hồ Anh Thái đã viết bài *Kỷ niệm về nhà văn Triệu Bôn*, vài ngày sau khi nhà văn Triệu Bôn đã yên nghỉ: *“Hơn mười năm qua, Triệu Bôn viết khác hẳn. Không còn là Triệu Bôn viết về chiến tranh, khốc liệt. Không còn là Triệu Bôn viết về cái đời thường, thô mộc. Anh đã mập mé chạm đến ranh giới giữa thực và ảo, tinh tế hơn. Mừng cho anh lắm.”*

Tài liệu tham khảo:

- Triệu Bôn Web: vi.wikipedia.org
- Truyện ngắn Triệu Bôn Web: vnmilitaryhistory.net

41.- Bùi Minh Quốc



Bùi Minh Quốc (1940-)

Bùi Minh Quốc sinh ngày 3 tháng 10 năm 1940, ở Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Bùi Minh Quốc học cấp ba Chu Văn An, rồi vào Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Ngay từ khi còn là học sinh trung học, ông đã sớm nổi tiếng ở miền Bắc với bài thơ *Lên miền Tây*. Bài thơ này đã được phổ biến rộng rãi và đưa vào chương trình giáo khoa phổ thông thời bấy giờ. Ông còn có bút danh là Dương Hương Ly.

Năm 1961, nhà thơ Bùi Minh Quốc và nhà văn - nhà báo Dương Thị Xuân Quý quen nhau rồi yêu nhau. Năm 1966, hai người cưới nhau.

Năm 1967, nhà thơ Bùi Minh Quốc xung phong vào chiến trường miền Nam, công tác tại Ban Văn nghệ Khu V, nổi tiếng với tập thơ "Mảnh đất nuôi ta thành dũng sĩ" với bút danh Dương Hương Ly. Khi đó con của ông và bà Xuân Quý mới 6 tháng tuổi.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Một năm sau, 1968, nhà văn Dương Thị Xuân Quý cũng lên đường vào chiến trường miền Nam. Bà gửi lại con gái đầu lòng và cũng là duy nhất là Bùi Dương Hương Ly cho thân mẫu là bà Hoàng Thị Tín trông nom. Hai vợ chồng Bùi Minh Quốc công tác cùng cơ quan (một tờ báo tuyên truyền được đặt ở trên núi), họ gom góp lại một số bài thơ và truyện ngắn của mình đã được đăng rải rác trên các báo hay các tuyển tập, đem in thành một tuyển tập riêng của hai người, và đặt tên là "Chỗ Đứng".

"Chỗ Đứng" được Nhà xuất bản Hội Nhà Văn in năm 1968, nhưng khi sách in xong, gửi vào trong chiến trường miền Nam thì Xuân Quý đã hy sinh.

Sau năm 1975, Bùi Minh Quốc ở Đà Nẵng, làm Phó Chủ tịch hội Văn Nghệ tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, Tổng biên tập Tạp chí Đất Quảng. Mùa thu năm 1985 ông vào thăm Đà Lạt, được đưa lên gặp Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng, và được ông này đề nghị về giúp lập Hội Văn Nghệ Lâm Đồng - Đà Lạt. Trong kỳ đại hội thành lập hội Văn Nghệ, ông được bầu vào chức vụ Chủ tịch.

Tại Đà Lạt, ông cùng đồng nghiệp thành lập tờ báo Lang Biang, lấy tên theo một câu chuyện thần thoại của vùng này.

Bùi Minh Quốc đã nhiều lần đi tìm mộ liệt sĩ Dương Thị Xuân Quý vào các năm 1983, 1995, 2000, nhưng mãi đến chiều ngày 3 tháng 8 năm 2006, 37 năm sau ngày bà hy sinh, ông mới tìm được mộ vợ mình. Nơi đó chỉ cách bia tưởng niệm Dương Thị Xuân Quý do chính ông dựng vào năm 1996 có 30m.

Năm 2007, sau khi Trung Quốc phê chuẩn việc thành lập thành phố Tam Sa nhằm trực tiếp quản lý các quần đảo trên biển Đông, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, Bùi Minh Quốc và một số trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam đã lên tiếng phản đối. Ông nói

HUỶNH ÁI TÔNG

Trung Quốc đã "chà đạp lẽ phải" trong vụ tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa.

Tác phẩm:

- *Chỗ đứng* (tập thơ chung với Dương Thị Xuân Quý, Hội nhà văn, 1968)
- *Mảnh đất nuôi ta thành dũng sỹ* (1971)
- *Đôi mắt nhìn tôi* (1984)
- *Hồi đó ở Sa Kỳ* (1984)
- *Thơ tình Bùi Minh Quốc* (1993)

Trích thơ:

Lên miền Tây

... Xe chạy nghiêng nghiêng trèo dốc núi
Lên miền Tây vời vời nghìn trùng
Ồi miền Tây, ở dưới xuôi sao nghe nói ngại ngừng
Mà lúc ra đi lửa trong lòng vẫn cháy
Tuổi hai mươi khi hướng đời đã thấy
Thì xa xôi biết mấy cũng lên đường
Sống ở thủ đô mà dạ để mùi phương
Nghìn khát vọng chất chồng mơ ước lớn...

Về một tên đào ngũ

Đói,
lại đói,
cũng thường
Cũng thường bom pháo quét

Chỉ thẳng chuyên dẹo mép
Len lên đánh bài chuồn
Bao người trụ tới chết

Nó mút mùa mạch lươn

*Rồi một ngày trời đẹp
Giữa nhón nhạo phở phường
Bỗng chạm cái mặt nhòn*

- Mà y chuẩn đâu kỹ thiệt ?

*Nó nhếch cười lịch thiệp:
- Tao chuẩn vào Trung Ương!*

(Đà Lạt, 3 tháng 6 năm 2002)

Lương tri

Kính tặng anh Trần Độ

*Ai khóc bẻ dâu buồn, ai nhám nháp cô đơn
Ai xuôi tay nuốt nghẹn uất hờn
Ai tìm động hoa vàng núi biếc
Ai rong chơi hát điệu vô thường ?*

*Đêm nặng trùm đêm, đời lịm ngủ
Chỉ cuồng vọng hồn mang gào rú*

*Nhưng thế gian này không hẳn thế đâu
Luôn vẫn có ai đâu đó ngáng đầu*

*Kìa ai như anh trầm tĩnh ngáng đầu
Xuyên lốc gió
Nghe âm âm đâu đó...*

*Nghe âm âm đâu đó nầu nung gì ?
Vẫn âm âm đâu đó nấu nung gì ?*

HUYỆNH ÁI TÔNG

*Anh nhận ra rồi :
Nung nấu của lương tri !*

*Máu muôn đời vẫn cuộn mạch lương tri
Cái nguồn mạch không phép gì chẹn nổi
Ngay cả giữa cõi lòng mê muội tối
Vẫn chấp chờn le lói tiếng lương tri
Dẫu ai kia ngao ngán chẳng tin gì
Nghe tiếng gọi biết niềm tin không chết
Đêm lạnh dẫu bốn bề tê lạng hết
Vẫn còn người lên tiếng – tiếng lương tri*

*Chọc đêm dày, tiếng gọi rọi đường đi
Cái tiếng gọi ánh bùng như lửa thức
Người gọi người, đêm thăm thắp muôn sao
Cái tiếng gọi vỡ hồn tôi rạo rục
Tóc bạc bỗng xanh ngời, chân mỗi lại nôn nao*

(Đêm Đà Lạt, 10.01.1999)

Thời gian máu

*Việt Nam tôi
Thời gian trôi trong máu chảy*

*Máu dân tuôn
Bọn bắt lương cướp lòe dẫu đỏ
Cướp cướp
Thi nhau cướp
Cướp
Cướp đất
Cướp trời
Cướp tất
Phập phập
Thi nhau đâm*

Đâm

Tóc máu hồn liệt sĩ

Việt Nam ơi

Thời gian trôi máu chảy.

Việt Nam ơi

Máu sôi

Lũ bắt lương liệu đầy !

Thăng Long 3 giờ sáng 26.1.2005

(chớm xuân Ất Dậu)

Lê Nguyễn viết trong bài *Máy cảm nghĩ nhân đọc “Thư ngỏ...”* của *Bùi Minh Quốc*: “*Và những năm gần đây, tôi vẫn được đọc thơ Bùi Minh Quốc. Thơ anh không được đăng trên những tờ báo chịu sự khống chế của ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương, nhưng được in bằng máy vi tính và chuyền tay nhau ở Câu lạc bộ Ba Đình-Hà Nội, nơi sinh hoạt thể dục thể thao của cán bộ trung-cao cấp, rất nhiều hội viên CLB là lão thành cách mạng, có huy hiệu 40-50 tuổi đảng, nhưng đọc thơ Bùi Minh Quốc chủi bọn đọc tài, tham những... cũng phải vỗ đùi khen “Hay!”*”

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Minh Quốc Web: vi.wikipedia.org
- Bùi Minh Quốc Web: thivien.net

42.- Dương Thị Xuân Quý



Dương Thị Xuân Quý (1941-1969)

Dương Thị Xuân Quý sinh ngày 19 tháng 4 năm 1941 tại Hà Nội, nguyên quán thôn Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông nội bà là cụ Dương Trọng Phổ, một nhà chí sĩ của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Hai người bác ruột là Dương Bá Trạc và Dương Quảng Hàm đều là những nhà giáo danh sĩ nổi tiếng. Thân sinh của bà là ông Dương Tự Quán cũng từng là nhà giáo, sau đó chuyển sang nghề báo, từng cộng tác với tờ Văn Học tạp chí, rồi tạp chí Tri Tân. Một người bác họ của bà là họa sĩ Dương Bích Liên, một trong Tứ kiệt hội họa Việt Nam.

Cuối năm 1946, bà cùng gia đình tản cư, về sống tại Thái Nguyên, thuộc chiến khu Việt Bắc. Tại đây, do ảnh hưởng của cha, bà sớm bộc lộ năng khiếu và lòng say mê văn chương từ năm 7 tuổi.

Năm 1954, bà theo gia đình trở về Hà Nội và theo học trường phổ thông cấp 2 Trưng Vương. Sau khi tốt nghiệp trung học, bà tiếp tục theo học trường trung cấp mở tại Quảng Ninh. Tuy nhiên, do năng khiếu văn chương, bà được giới thiệu theo học một khóa báo chí do

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ban Tuyên huấn trung ương mở. Sau khi tốt nghiệp khóa học, bà được đưa về là phóng viên báo *Phụ Nữ Việt Nam* từ năm 1961 đến năm 1968. Trong thời gian này, bà theo học thêm tại lớp ban đêm chương trình ngữ văn của Đại học Sư phạm Hà Nội.

Năm 1965, bà tình nguyện xin được vào chiến trường miền Nam chiến đấu. Tháng 2 năm 1966, bà lập gia đình với nhà thơ Bùi Minh Quốc. Tháng 12 năm đó, bà sinh con gái đầu lòng và cũng là duy nhất Bùi Dương Hương Ly. Tuy nhiên, 5 tháng sau, chồng bà lên đường vào chiến trường miền Nam. Đúng một năm sau, vào tháng 4 năm 1968, bà cũng gửi con gái lại cho mẹ là bà Hoàng Thị Tín trông nom, bà lên đường đi chiến trường miền Nam.

Tháng 7 năm 1968, bà vào đến chiến trường, nhận nhiệm vụ phóng viên tạp chí *Văn Nghệ Giải Phóng* trung Trung bộ (Khu 5). Đêm 8 tháng 3 năm 1969, trong một trận càn quét ác liệt của quân Đại Hàn, bà đã hy sinh tại thôn Thi Thại, xã Xuyên Tân (nay là xã Duy Thành), huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, năm đó bà mới 28 tuổi.

Sau khi bà hy sinh, do xáo trộn bởi chiến tranh nên không thể tìm ra hài cốt. Cha của bà cũng qua đời sau đó đúng 19 ngày. Mãi đến ngày 3 tháng 8 năm 2006, nhà thơ Bùi Minh Quốc mới tìm được di cốt và di vật được cho là của bà, và đã cải táng tại khu tưởng niệm bà tại xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Năm 2007, được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật.

Tác phẩm:

- *Chỗ đứng* (truyện in chung với Bùi Minh Quốc, 1968)
- *Gương mặt thách thức* (bút ký, 1969)
- *Hoa rìng* (truyện ký 1970)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Sa mạc tuổi thơ*

- *Dương Thị Xuân Quý-nhật ký, tác phẩm* (Hội nhà văn)

Trích văn:

Hoa rừng

Đường lên dốc, trơn và lầy. Người nọ đi tiếp sau người kia. Đoàn quân nổi thành vệt dài từ thung lũng tới đỉnh cao như một sợi dây kéo thẳng đứng. Họ nhích từng bước, nhìn lên, chỉ thấy những chiếc ba lô lù lù, nối nhau trên những cái lưng cong. Nhìn xuống là những chiếc mũ tai bèo lúp xúp trên những mái đầu đang cắm về phía trước. Những gương mặt đỏ bừng. Có lệnh truyền khẩu:

- Vận động! Vượt bãi bom.

Đoàn quân đột ngột chuyển mạnh. Những quăng rừng đỏ vì bom B52. Những quăng rừng xám, trụ lá trơ cành vì chất độc hóa học. Những quăng rừng đen, cây cháy thành than nhấp nhô chọc lên nền trời đầy mây. Tất cả, tất cả lướt qua rất nhanh. Từng gương mặt lại ướt đầm mồ hôi. Bên cạnh chiếc ba lô cóc phía sau lưng là súng trường, tiểu liên, trung liên vác vai, là hai bao gạo dài ngoằng quàng sau ba lô thông xuống, cứ mỗi bước đi lại quật vào khoeo, là những gói mìn và những túi đạn đeo bên sườn lóc xóc theo nhịp chân.

Đoàn trưởng Thăng nhìn đồng hồ luôn. Chốc chốc anh lại đưa mắt tìm cái bóng dáng nhỏ nhắn của cô giao liên Phước đang thoăn thoắt bước trên đầu hàng quân. Không có dấu hiệu gì. Cô ta vẫn đi. Mái tóc vẫn trần vất vẻo chòm đuôi gà khe khẽ chạm vào cổ theo nhịp vai rung rung. Chiếc gùi đầy căng công văn, tài liệu, thư từ, đeo sau lưng cô thỉnh thoảng lại nảy lên khi cô gái nhún người vượt qua những lạch nước, những khe đá và những đám rể cây ngoằn ngoèo.

Nhiều tiếng xôn xao trong hàng quân:

Cho nghỉ thôi!

- Đường hành quân của chúng tôi còn dài, đồng chí giao liên ơi!

Những cặp mắt ngó về phía trước chờ đợi. Vẫn không có gì thay đổi. Nghĩa là cứ đi. Hết dốc đứng lại đến dốc lồi lồi. Cái dốc cứ ám ảnh dai dẳng tầm mắt và bước chân hết sức khó chịu. Bước nữa bước hoài, ngẩng lên vẫn thấy con đường chọc trời. Đoàn trưởng Thăng nhíu đôi lông mày đen và rậm, rồi lắc đầu lăm bằm:

- Quái, sao cứ đi miết thế này? Đành rằng trạm quy định tốc độ hành quân và mọi chặng nghỉ của đơn vị là do giao liên điều khiển, nhưng giao liên phải thông cảm với anh em thế nào chứ? Hàng nặng đường dài mà cô ấy cứ đi vùn vụt, ai chịu cho thấu?

Anh ném chiếc gậy xuống vực, rồi bước nhanh tới sau Phước.

- Đề nghị đồng chí giao liên cho nghỉ ít phút đã. Phước quay lại, rất thông thả, cô điệu dàng nói:

- Báo cáo thủ trưởng, đoạn đường này không an toàn, địch hay ném bom bắn pháo lăm. Vì vậy đơn vị nào qua đây cũng phải đi gấp. Các chỗ nghỉ đều quy định trước, giao liên không có quyền cho nghỉ tự do.

- Vẫn biết vậy - Đoàn trưởng Thăng hơi sảng giọng - Nhưng anh em mệt quá, đồng chí phải linh động một chút chứ. Chúng tôi hành quân còn dài...

- Dạ, không được.

Phước vẫn giữ nguyên nét mặt bình thản. Cô nín thình và đôi chân lại nhịp nhàng bước đi.

Im lặng. Nghe rõ từng hơi thở phì phò của các chiến sĩ. Đoàn trưởng Thăng bậm môi. Cổ nhòai người leo dốc. Rồi anh lại gằng bít lấy từng cái rễ cây mà tụt dần xuống núi. Khó đi như đoạn đường này quả là hiếm. Đám lính trẻ vốn hay tếu, hôm nay mà im lặng như vậy, thật không phải chuyện thường.

Một con suối lớn hiện ra. Từng tảng đá to nhỏ đủ hình đủ cỡ chen chúc nhau giữa dòng nước trong veo. Nhiều hòn bằng phẳng vuông vắn nom đây vẻ hấp dẫn. Đoàn trưởng Thăng nhìn Phước hy vọng.

- Nghỉ chứ cô? Cho anh em nghỉ ăn cơm trưa ở đây tiện có suối.

- Báo cáo thủ trưởng, chỗ này chưa an toàn. Đi chút nữa sẽ ăn cơm.

Giọng Phước nhỏ nhẹ chìm lẫn trong tiếng suối ào ào.

Đoàn trưởng Thăng gượng cười. Cổ nén nổi bực dọc, anh bảo Phước:

Ở chiến trường thì có chỗ nào an toàn, cô Phước? Đeo nặng, đường dài, đi miết không nghỉ, anh em mất sức, làm sao đi tốt được chặng đường ngày mai? Chúng tôi còn đi lâu, đi dài, đâu phải chỉ đi một đoạn đường này như cô.

Câu nói cuối cùng của đoàn trưởng Thăng khiến lồng ngực Phước chột đau nhói. Nhưng cô chỉ chớp chớp mắt. Hàng mi đen chuyển động rất nhanh như cổ nén một cái gì đang trào lên. Phước muốn nói mà không sao nói được. Cô đành im lặng rảo bước. Đến một khúc đường cong, đoàn trưởng Thăng đi phía sau nhìn ngang mặt Phước ngao ngán: "Gớm, mặt cứ lạnh như tiền thế kia. Có lẽ cô chẳng để vào tai những lời chúng tôi nói. Đưa các đoàn đi miết, cô trở nên dửng dưng với sự mệt nhọc của khách hành quân rồi".

Mồ hôi anh vã ra. Chiếc ba lô với đủ thứ linh kinh quanh người như muốn níu anh lại. Khẩu súng ngắn và chiếc bi đông nước đeo ngang hông cứ nhè da thịt anh và siết mạnh vào, đau ê ẩm. Hai đầu gối anh như lỏng hẳn ra. Đôi bàn chân đau buốt. Không nén nổi nữa anh hấp tấp tới trước mặt Phước:

- Cô Phước ơi, sớm muộn gì tới nay chúng tôi cũng phải ngủ lại trạm 14 kia mà? Sao cô...

- Thừa thủ trưởng, em đã nói - giọng cô gái ghen ngào - Đoạn đường này rất ác liệt. Sự yên tĩnh thường chỉ chốc lát, hoặc nhiều lắm là hai phần ngày. Chúng nó bay bất ngờ nhào đến thả bom trộm, thủ trưởng cứ nhìn hồ bom bên đường kia thì rõ.

- Biết rồi - Đoàn trưởng Thăng ngắt lời Phước - Không ác liệt sao gọi là chiến trường? Mình phải bình thường hóa đi chứ. Cô cứng nhắc quá đấy.

Nói xong những câu nặng nề ấy, Thăng biết mình quá lời. Kêu ca trước các chiến sĩ là điều chẳng nên. Nhưng cái tính anh nó vậy, lúc bực lên... Phước thì không lộ một phản ứng gì cả, sự dịu dàng của cô vẫn giữ nguyên trên nét mặt. Chỉ có đôi mắt long lanh ướt là hơi khác.

Họ đi giữa một đoạn đường rừng trống trải. Cây cối đã bị bom đánh ngã, hoặc tiện đứt, chỉ còn trơ lại những gốc cây giập nát, ám đen, lờm chờm đâm lên trời. Thỉnh thoảng qua một hồ bom mới, nghe bay mùi khen khét kinh tởm của thuốc bom và mùi hăng đau đớn của cây tươi bị xé tướp. Hai giờ chiều, đơn vị đến bãi trú quân của trạm. Ba lô quăng lịch bạch xuống những đám lá mục ướt sũng. Mồ hôi khiến quần áo ướt dính chặt vào người. Thờ. Xuýt xoa. Gọi, trả lời. Gắt gỏng. Đùa giỡn. Những tiếng nói chen nhau:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Úi trời, hôm nay tớ phải nghỉ tới Nguyễn Văn Trỗi mới bước nổi đó.

- Chà, lúc vận động hai giờ liền, kẽ chân mình nứt mấy miếng nó buốt thon thót. Thế mà nữ giao liên của chúng mình thì mặt vẫn tỉnh khô.

- Phải nhận rằng cái gùi hàng của cô ấy nặng hơn cái ba lô của chúng mình nhiều.

Bỗng nhiên, một anh lính trẻ báo một cái tin làm mọi người sửng sốt: - Ô kìa, cô Phước giao quân cho trạm trưởng xong lại quay về luôn các cậu ạ. Khiếp chưa?

- Còn lâu. Bọn mình đi suốt từ sáu giờ sáng, hai giờ chiều mới tới. Bây giờ cô ta có theo đường tắt mà đi nữa thì nhanh mấy cũng phải tám giờ tối mới về tới trạm ngoài. Mà đêm hôm "bơ vơ thân gái giữa rừng", đi sao nổi.

Những cặp mắt ngạc nhiên nhìn theo cái bóng dong dỏng cao của Phước đang khuất nhanh trên đoạn đường lầy lội xuyên rừng, như vẫn chưa tin hẳn. Họ xôn xao bàn tán:

- Sao cô ta không ở lại đây, sớm mai về nhì.

- Cô ta vội chi vậy? Công việc một ngày hoàn thành rồi kia mà?

Có người nào đấy nói nửa đùa nửa thật:

- Chắc cô nàng lại hò hẹn với chàng trai nào ở mấy cái kho dọc đường gần đây thôi. Quay lại đây chuyện trò một tối, sớm mai quay về, chứ về ngay có là chim trời.

- Đu... ứng!

- Đứng lảm! - Không ngờ lại có nhiều lời tán đồng sôi nổi - Thảo nào ...

- Thôi, thông cảm cho cô ấy. Tuổi trẻ mà! ... Đoàn trưởng Thăng góp lời.

Chẳng biết Phước có nghe thấy hay không mà cô vẫn hồi hả bước. Trước khi khuất hẳn vào con đường ngoặt cô còn ngoảnh lại nhìn các chiến sĩ. Trên gương mặt hiền lành của cô chợt nở một nụ cười hồn hậu.

Hoàng hôn. Bóng tối nhập nhoạng qua khe lá xuống chậm chậm. Phía núi bắt đầu mưa. Ở bãi trú quân, mọi người đã nằm gọn trên võng. Gió mỗi lúc mỗi mạnh. Rừng gào lên. Đêm sập xuống nhanh. Tất cả đều đen kịt. Gió càng dữ. Mưa gió như muốn cuốn băng mái lều mỏng manh. Có tiếng gì như tiếng máy bay B52 vắng lại trong mưa. Nó âm ỉ, một thứ âm ỉ nặng nề và gian xảo. Rồi từng loạt bom dấy lên. Bom nổ rền từng loạt ở cùng một phía. Rồi pháo. Sau đợt bom B52, pháo địch bắn dón một kéo dài...

Trạm trưởng khoác vải nhựa lợ mọ tới gặp ban chỉ huy đơn vị; - Các đồng chí đừng nằm gần cây to chớ nằm dưới chiều nghiêng của cây. Nhớ tỉnh táo nghe ngóng, hề thấy "rắc rắc" là phải cảnh giác. Đã có trường hợp giao liên đi đường rừng chết vì cây đổ rồi đó. Đêm nay gió mạnh.

- Nó ném bom ở đâu thế hở đồng chí? - Đoàn trưởng Thăng hỏi to, giọng như gào lên, bởi gió rừng đang gầm thét dữ.

- Nó ném đoạn đường các đồng chí vừa đi lúc ban ngày đó. Pháo nó cũng bắn hướng đó. Thiệt may các đồng chí. Khi sáng đi vậy mà yên. Mọi ngày nó đánh gồm lảm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Gần sáng, bom và pháo thưa dần. Nhưng gió vẫn rít từng cơn ào ào. Các vòm lá đảo điên vật lộn với những cơn lốc hùng hổ xoáy vào ngọn cây. Mưa vẫn mau hạt. Bầu trời xám đặc màu chì như nặng trĩu nước. Trục ban nhìn đồng hồ: đã năm giờ rưỡi mà khu rừng còn tối sẫm. Anh vượt nước mưa trên mặt rồi huyết một hồi còi báo thức. Mọi người bật dậy.

Có tiếng chân bước lóp ngóp trong bùn lầy, tiếng vải nhựa theo nhau loạt soạt quạt vào cây lá mỗi lúc một gần. Một đơn vị bộ binh nữa, ướt sũng, lấm láp hiện ra ở bãi trú quân, bất ngờ và khác thường. Sự xuất hiện của họ vào lúc trời vừa tảng sáng này làm mọi người chú ý ngay.

- Đi từ hồi nào mà giờ đã tới?

- Hành quân suốt đêm qua đấy.

- Chu cha, cô Phước - Một chiến sĩ đứng cạnh đoàn trưởng Thăng vội kêu lên.

- Ô, cô Phước thiệt kì! Nhiều chiến sĩ cùng kêu lên, như chưa tin hẳn là Phước đã lại dẫn quân tới.

Nhưng rõ ràng trước mặt họ đó, cái vóc người dong dong, cái dáng đi nhanh nhẹn của Phước. Họ khó nhận ra cô một chút, bởi bộ bà ba đen ướt bó sát người như làm cô bé nhỏ hẳn lại, bởi người cô lấm lem, mái tóc cũng bê bết những bùn. Cô cầm trong tay một bó hoa rừng, những bông hoa cánh hồng nhụy đỏ lấm tẩm phấn vàng tựa như thứ hoa kết băng sáp, rất đổi mảnh mai. Khuôn mặt đầy đặn của cô có phần hơi xẹp xuống, đôi môi vốn đỏ mọng, trở nên tím ngắt vì giá lạnh, riêng cặp mắt thì vẫn trong trẻo và long lanh sáng. Khi bắt gặp cái nhìn của những chiến sĩ mình dẫn đường hôm qua, cô khẽ mỉm mỉm cười.

- Cô Phước ơi!

- Đồng chí Phước!

Sau một giây im lặng vì ngạc nhiên và xúc động, các chiến sĩ đang ngồi đợi giờ xuất phát bỗng đứng cả dậy gọi tút tút.

- Cô Phước, sao cô tài thế? Đi gì mà nhanh như chim bay ấy?

- Cô ấy đúng là nhanh như chim thật, các đồng chí ạ - Người chính trị viên của đơn vị bạn mới tới đặt chiếc ba lô xuống và sôi nổi góp chuyện.

- Chúng tôi đến trạm - Người chính trị viên tiếp, đầy vẻ thiết tha muốn càng nhiều người càng tốt cần phải được biết ngay câu chuyện này - vừa thiu thiu ngủ thì có lệnh hành quân gấp. Trạm chỉ còn một giao liên lại đang lên cơn sốt. Các đồng chí khác người thì đi gửi gạo, người thì đi cảng thương. Trạm trưởng toan dẫn chúng tôi đi, nhưng lại lo không có ai trực ở nhà. Giữa lúc đó thì đồng chí Phước của chúng ta về (anh nhân mạnh mấy tiếng của chúng ta một cách triu mến). Nom cô ấy như vừa chui từ dưới đất lên. Mặt mũi, quần áo chân tay lấm đầy đất. Nghe trạm trưởng hỏi: "Lại bị B52 nó đâm lưng hả Phước?". Cô ấy chỉ cười: "Dạ em đội một mớ bom mà không lãnh trái mìn hết" - "Sao không ở bên đó sáng mai hăng về" - "Nhà vắng, em sợ có việc chi bất ngờ không ai chạy". Thấy chúng tôi hồi hả xếp ba lô chuẩn bị hành quân gấp, cô vội vàng đề nghị trạm trưởng cho cô đi dẫn đường. Trạm trưởng quyết định Phước ở nhà để anh đi, vì hàng tháng trời cô cứ đi miết và đêm nay lại vừa mới đi về, mà lúc này đã gần tám giờ tối... Nhưng cô Phước khẳng khẳng quả quyết rằng cô đã quen con đường đó, cô nắm được quy luật đánh phá của thằng địch, còn trạm trưởng phải ở nhà vì ngộ lỡ có thương binh đột xuất, cho nên rõ ràng người đưa chúng tôi đi chỉ có thể là cô thôi... Rồi coi như việc phân công đương nhiên là phải như vậy, cô ấy chạy xuống bếp luộc ngay một hăng-gô sắn gói đem theo. Ông trạm trưởng tự hào về cô giao liên của mình lắm. Ông ấy bảo chúng tôi: "Cô Phước mà đưa đường thì rất chi là yên tâm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nhanh như sóc đó. Mỗi ngày ít nhất cũng đi về hai lượt trên đoạn đường ác liệt ấy mà cô cứ bình thản như không. Bom nổ bên cạnh, cười. Ngày ăn hai bữa sắn, cũng cười". Mà quả vậy, hồi đêm gặp bom, gặp pháo, chính cô ấy chỉ huy chúng tôi đấy, linh hoạt ghê lắm, bình tĩnh ghê lắm.

Lúc này, sau khi trả lại chiếc ba lô mà cô mang giùm cho một anh chiến sĩ đau chân, Phước tới ngồi trên một hòn đá phẳng gỡ gói sắn luộc và muối hầm ra ăn nhỏ nhỏ. Vừa ăn, cô vừa nhặt từng mảnh lá khô rịt vào những chỗ bị vắt cắn dưới chân. Cô hoàn toàn không biết rằng những anh lính trẻ mà cô đưa đường hôm qua đang rất hồi hận và nhìn cô với con mắt cảm phục như thế nào. Họ trầm trồ:

- Giỏi! Giỏi thật! Bọn mình theo cho kịp cũng mệt chứ...

- Tay ấy mà ở đơn vị chiến đấu thì phải biết, nghe!

- Hồi ở nhà ít ra cũng là du kích loại "Ngon".

- Hôm qua bọn mình nói nhiều câu tầm bậy quá.

Đoàn trưởng Thăng từ nãy vẫn yên lặng. Anh đang không bằng lòng mình. Đơn vị sắp lên đường. Bao giờ mới có dịp gặp lại người con gái dũng cảm và dịu dàng kia? Thăng thông thả đi tới bên Phước. Cô ngược nhìn anh mỉm cười ngoan ngoãn như một đứa em gái ở nhà, và đưa cho anh khúc sắn luộc:

- Thủ trưởng ăn một miếng cho vui.

- Thôi, cô Phước ăn đi... Hoa đẹp quá nhỉ - Thăng nhìn bó hoa rừng Phước để trên mỏm đá bên cạnh - Hái hoa làm chi đó cô Phước?

- Dạ, tối nay bên em tổ chức lễ kết nạp đoàn viên mới. Cánh rừng bên ni hoa thiệt nhiều mà bên chỗ em chẳng thấy hoa nào hết tron.

- Công phu quá nhỉ... - Ngừng một lát anh tiếp - Cô Phước này...

- Dạ?

- Hôm qua, vì chưa hiểu, vì quá nóng nảy, tôi có nặng lời với cô, thậm chí có lúc nghĩ sai về cô nữa kia, chắc cô giận tôi lắm? - Anh hạ thấp giọng như nói với chính mình. Khổ vậy đó, đôi khi những khó khăn lớn thì mình vượt được cả mà nhiều lúc chỉ vì một sự trái ý rất nhỏ mình lại không khắc phục nổi. Cô Phước à, cô bỏ qua nhé.

Phước nhìn Thăng đây vẻ ngạc nhiên:

- O rứa mà giận chi, anh?

Giao liên đã ra. Đơn vị bắt đầu lên đường. Đoàn trưởng Thăng bắt tay từ già Phước. Trước khi bước đi anh còn quay nhìn lần cuối bó hoa trên mỏm đá, thầm nhủ: "Phước giống hết những bông hoa rừng".

Trên đường hành quân ngàn dặm của chúng ta - Thăng nghĩ - có biết bao những bông hoa rừng đẹp kín đáo như thế. Những bông hoa thường mọc xuyên lên từ khe đá khắc khổ, lẩn khuất thềm lặng dưới những gốc cây rễ nổi xù xì. Những bông hoa nom rất đỗi mảnh mai nhưng chẳng có bão mưa nào vùi dập nổi.

Thanh Quế trong bài *Người phụ nữ mảnh mai mà mạnh mẽ*, đã viết về Dương Thị Xuân Quý như sau:

"Dù viết về vấn đề gì, nhân vật chính trong tác phẩm của chị vẫn là người phụ nữ mới, với cuộc đấu tranh giành quyền bình đẳng cho bản thân. Chị đã thấy được đằng sau cái vỏ ngoài bình đẳng là sự bất bình đẳng sâu xa giữa người phụ nữ và nam giới ở nông thôn. Nó được biểu hiện một cách tinh vi, dưới những dáng vẻ thanh cao, đẹp đẽ. Khi thì như một sự cảm thông rất anh em, bè bạn (Chỗ

HUỶNH ÁI TÔNG

đứng), khi như sự lo thay lo hộ (Đảm đang), khi như một sự chiếu cố rất đồng chí, đồng tình (Đứng vững). Những hình thức giả tạo đó không che nổi mắt người phụ nữ. Chị em hiểu ra rằng, chỉ có tự mình đứng ra đấu tranh thì mới thật sự giành quyền bình đẳng.”

Tài liệu tham khảo:

- Dương Thị Xuân Quý Web: vi.wikipedia.org
- Dương Thị Xuân Quý Web: vuhuu.edu.vn

43.- Phạm Tiên Duật



Phạm Tiên Duật (1941-2007)

Phạm Tiên Duật sinh ngày 14 tháng 1 năm 1941 tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Cha ông là nhà giáo, dạy chữ Hán và tiếng Pháp, còn mẹ làm ruộng, không biết chữ.

Ông tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, nhưng sau đó không tiếp tục với nghề giáo mà quyết định lên đường nhập ngũ.

Trong thời gian quân ngũ, ông sống và chiến đấu chủ yếu trên tuyến đường Trường Sơn. Đây cũng là thời gian ông sáng tác rất nhiều tác phẩm thơ nổi tiếng.

Năm 1970, sau khi đoạt giải nhất cuộc thi thơ báo *Văn nghệ*, Phạm Tiên Duật được kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam.

Năm 1975, chiến tranh kết thúc, ông về làm việc tại Ban Văn nghệ, Hội Nhà văn Việt Nam. Ông sống ở Hà Nội, là Phó trưởng Ban Đối ngoại Hội Nhà văn Việt Nam. Ông cũng là người dẫn chương trình của một chương trình dành cho người cao tuổi của kênh VTV3, Đài Truyền hình Việt Nam.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, được tặng thưởng:

- Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2012.

Ngày 19 tháng 11 năm 2007, Chủ tịch Nguyễn Minh Triết đã ký lệnh tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì cho nhà thơ Phạm Tiến Duật.

Ngày 4 tháng 12 năm 2007, ông mất tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 tại Hà Nội, vì căn bệnh ung thư phổi, thọ 66 tuổi.

Tác phẩm:

- *Vàng trắng quàng lửa* (thơ, 1970)
- *Ở hai đầu núi* (thơ, 1981)
- *Vàng trắng và những quàng lửa* (thơ, 1983)
- *Thơ một chặng đường* (tập tuyển, 1994)
- *Nhóm lửa* (thơ, 1996)
- *Tiếng bom và tiếng chuông chùa* (trường ca, 1997)
- *Tuyển tập Phạm Tiến Duật* (2007)

Trích thơ:

Viết ở quán 59 Bà Triệu

*Anh chờ em nên phải uống cà phê
Em không đến mà tim anh thốn thứt
Anh phải tiếp những kẻ vô tình
Sự giả vờ làm tim anh đau nhức.
Người đến đầu tiên là một gã ăn xin
Thân khoẻ mạnh mà lại đòi tiền chẵn
Anh đem cho tiền lẻ của thời gian
Mà gã đem cho hy vọng đầy tràn
Người đến thứ hai là anh chữa khoa*

*Anh có khoá gì đâu mà hấn phải nhọc lòng
Cuộc đời ơi khép chi mà kín vậy
Khoá thì có mà chìa thì không.*

Nghe em hát trong rừng

*Nghe em hát mà anh buồn cười
Nhịp với phách xem chừng sai cả
Mồ hôi em ướt đầm trên má
Anh với mọi người nhìn nhau khen hay*

*Khu rừng già âm ỷ tàu bay
Các chiến sỹ nhìn em đăm đăm
Mũ sắt lấm, áo dài cũng lấm
Mỗi khi cười bóng dáng cứ lung linh*

*Có lẽ vì khuôn mặt em xinh
Nên tiếng hát nhoè đi không nhớ nữa
Rời trí nhớ lại bèn bùng như lửa
Ấn náu rất nhiều giọng hát xa xăm*

*Giữa một vùng đất bụi khô rang
Em bỗng đến như dòng sông đầy nước
Trong nhà hầm hun đầy khói thuốc
Câu hát chành như vòng đũa*

*Các chiến sỹ nghe em hát say sưa
Ngày mai ngày kia sẽ chuyện trò vô khối
Giữa những câu chuyện không đầu không cuối
Bao nhiêu người lại nhắc đến em*

*Câu hát bay vòng qua đêm
Mai chiến sỹ lại ra cao điểm*

HUỠNH ÁI TÔNG

*Cuộc chiến đấu còn đang tiếp diễn
Em còn đi, rừng mở những gian hầm*

*Tiếng hát bay vòng thảng năm
Ở đâu mà không cần tiếng hát
Nhưng giữa chiến trường nhiều khi thay cho nhạc
Là những tâm hồn có nhạc ở bên trong*

*Câu hát màu chi mà khuôn mặt màu hồng
Tiếng hát xa rồi, không nhớ nữa
Đốt lòng nhau cứ gì phải lửa
Tiếng hát trong rừng bay xa, bay xa*

Trường Sơn đông, Trường Sơn tây

*Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn
Hai đũa ở hai đầu xa thăm
Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây.*

*Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác
Như anh với em, như Nam với Bắc
Như Đông với Tây một dải rừng liền.*

*Trường Sơn tây anh đi, thương em
Bên ấy mưa nhiều, con đường gánh gạo
Muỗi bay rừng già cho dài tay áo
Rau hết rồi, em có lấy măng không.*

*Em thương anh bên tây mùa đông
Nước khe cạn bướm bay lên đá
Biết lòng Anh say miền đất lạ
Chắc em lo đường chặn bom thù
Anh lên xe, trời đổ cơn mưa*

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Cái gạt nước xưa tan nổi nhớ
Em xuống núi nắng về rục rờ
Cái nhành cây gạt nổi riêng tư.*

*Đông sang tây không phải đường như
Đường chuyển đạn và đường chuyển gạo
Đông Trường Sơn, cô gái "ba sẵn sàng" xanh áo
Tây Trường Sơn bộ đội áo màu xanh.*

*Từ nơi em gửi đến nơi anh
Những đoàn quân, trùng trùng ra trận
Như tình yêu nổi lời vô tận
Đông Trường Sơn, nói tây Trường Sơn.*

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia nhận định về thơ Phạm Tiến Duật:

Ông đóng góp chủ yếu là tác phẩm thơ, phần lớn thơ được sáng tác trong thời kỳ ông tham gia quân ngũ. Thơ của ông được các nhà văn khác đánh giá cao và có nét riêng như: giọng điệu sôi nổi, trẻ trung và có cái "tinh nghịch" nhưng cũng rất sâu sắc. Nhiều bài thơ của ông đã được phổ nhạc thành bài hát trong đó tiêu biểu nhất là "Trường Sơn đông, Trường Sơn tây"

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Tiến Duật Web: viwikipediaorg
- Phạm Tiến Duật Web: thica.net

44.- Xuân Quỳnh



Xuân Quỳnh (1942-1988)

Xuân Quỳnh tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh ngày 6 tháng 10 năm 1942 tại làng La Khê, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình công chức, mẹ mất sớm, bố thường xuyên công tác xa gia đình, bà được bà nội nuôi dạy từ nhỏ đến khi trưởng thành.

Tháng 2 năm 1955, Xuân Quỳnh được tuyển vào *Đoàn Văn công nhân dân Trung ương* và được đào tạo thành diễn viên múa. Bà đã nhiều lần đi biểu diễn ở nước ngoài và dự *Đại hội thanh niên sinh viên thế giới* năm 1959 tại Vienna (Áo).

Từ năm 1962 đến 1964, Xuân Quỳnh học *Trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ* (khóa I) của Hội Nhà văn Việt Nam. Sau khi học xong, làm việc tại báo *Văn nghệ*, báo *Phụ nữ Việt nam*. Xuân Quỳnh là hội viên từ năm 1967, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa III.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1973, Xuân Quỳnh kết hôn với nhà viết kịch, nhà thơ Lưu Quang Vũ, trước đó, Xuân Quỳnh kết hôn lần đầu tiên với Lưu Tuấn một nhạc công của *Đoàn Văn công nhân dân Trung ương* và đã ly hôn. Từ năm 1978 đến lúc mất Xuân Quỳnh làm biên tập viên Nhà xuất bản *Tác phẩm mới*.

Xuân Quỳnh mất ngày 29 tháng 8 năm 1988 trong một tai nạn giao thông tại đầu cầu Phú Lương, thị xã Hải Dương nay là thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cùng với chồng Lưu Quang Vũ và con trai Lưu Quỳnh Thơ mới 13 tuổi, là con chung, mỗi người còn có một con riêng.

Xuân Quỳnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm:

- *Tơ tằm - chồi biếc* (thơ, in chung, Văn học, 1963)
- *Hoa dọc chiến hào* (thơ, in chung, 1968)
- *Gió Lào, cát trắng* (thơ, 1974)
- *Lời ru trên mặt đất* (thơ, 1978)
- *Mùa xuân trên cánh đồng* (truyện thiếu nhi - 1981)
- *Bầu trời trong quả trứng* (thơ thiếu nhi, 1982)
- *Bến tàu trong thành phố* (truyện thiếu nhi, 1984)
- *Sân ga chiều em đi* (thơ, 1984)
- *Tự hát* (thơ, 1984)
- *Truyện Lưu Nguyễn* (truyện thơ, 1985)
- *Vẫn có ông trăng khác* (truyện thiếu nhi, 1986)
- *Hoa cỏ may* (thơ, 1989)
- *Thơ Xuân Quỳnh* (1992 , 1994)
- *Thơ tình Xuân Quỳnh - Lưu Quang Vũ* (1994)
- *Tuyển tập truyện thiếu nhi* (1995).
- *Cây trong phố - Chờ trăng* (thơ, in chung)
- *Chú gấu trong vòng đu quay* (tập truyện)

Trích thơ:

Đêm cuối năm

*Đã mùa hoa cúc vàng
Lại một năm sắp hết
Thời gian sao trôi nhanh
Ngón ngang nhiều công việc*

*Thế là ba cái tết
Hai chúng mình có nhau
Dù chưa phải là lâu
Nhưng cũng không ngắn ngủi
Hạnh phúc tính bằng năm
Cây tính bằng mùa trái*

*Dẫu lòng em không quên
Con đường ga cát bụi
Bóng anh đi làm lụi
Sông đôi bờ cách xa*

*Dẫu lòng em chưa qua
Những hồi còi báo động
Những căn hầm nước ngập
Con chúng ta còn thơ...*

*Em đâu nhắc chuyện qua
Để cho lòng tui cực
Em nhớ lại ngày xa
Thấy mình thêm hạnh phúc*

*Qua bao ngày lửa đạn
Đất về với mùa xuân
Như em về với anh
Qua những ngày sóng gió*

*Ở ngoài kia, đường phố
Màu áo chen màu hoa
Anh có nghe: ngoài ga
Tiếng con tàu đang gọi*

Mùa xuân 1976

(Nguồn: Xuân Quỳnh, *Lời ru trên mặt đất*, Nxb Tác phẩm mới, 1978)

Con yêu mẹ

- *Con yêu mẹ bằng ông trời
Rộng lắm không bao giờ hết*

- *Thế thì làm sao con biết
Là trời ở những đâu đâu
Trời rất rộng lại rất cao
Mẹ mong, bao giờ con tới!*

- *Con yêu mẹ bằng Hà Nội
Để nhớ mẹ con tìm đi
Từ phố này đến phố kia
Con sẽ gặp ngay được mẹ*

- *Hà Nội còn là rộng quá
Các đường như nhện giăng tơ
Nào những phố này phố kia
Gặp mẹ làm sao gặp hết!*

- *Con yêu mẹ bằng trường học
Suốt ngày con ở đây thôi
Lúc con học, lúc con chơi*

Là con cũng đều có mẹ

*- Nhưng tối con về nhà ngủ
Thế là con lại xa trường
Còn mẹ ở lại một mình
Thì mẹ nhớ con lắm đấy*

*Tính mẹ cứ là hay nhớ
Lúc nào cũng muốn bên con
Nếu có cái gì gần hơn
Con yêu mẹ bằng cái đó*

*- À mẹ ơi có con để
Luôn trong bao diêm con đây
Mở ra là con thấy ngay
Con yêu mẹ bằng con để*

(Nguồn: Xuân Quỳnh, *Lời ru trên mặt đất*, Tác phẩm mới, 1978)

Lời ru của mẹ

*Lời ru ỏn nơi nào
Giữa mệnh mang trời đất
Khi con vừa ra đời
Lời ru về mẹ hát*

*Lúc con nằm ỏm áp
Lời ru là tẩm chăn
Trong giấc ngủ êm đềm
Lời ru thành giấc mộng*

*Khi con vừa tỉnh giấc
Thì lời ru đi chơi
Lời ru xuống ruộng khoai
Ra bờ ao rau muống*

Và khi con đến lớp
Lời ru ở cổng trường
Lời ru thành ngọn cỏ
Đón bước bàn chân con

Mai rồi con lớn khôn
Trên đường xa nắng gắt
Lời ru là bóng mát
Lúc con lên núi thăm
Lời ru cũng gập ghềnh
Khi con ra biển rộng
Lời ru thành mệnh mông.

Thư gửi bố ngoài đảo

Bây giờ sắp tết rồi
Con viết thư gửi bố
Bà bảo đừng nhắc nhiều
Kéo bố mày vấp ngã
Con không nhắc nhiều đâu
Nhưng mà con vẫn nhớ
Nhớ bố con học chăm
Con quét nhà giúp mẹ...
Bố ơi từ hôm qua
Con biết xem đồng hồ

Tết con muốn gửi bố
Cái bánh chưng cho vui
Nhưng bánh thì to quá
Mà hòm thư nhỏ thôi
Gửi hoa lại sợ héo
Đường ra đảo xa xôi
Con viết thư gửi vậy

Hắn bố bằng lòng thôi

*Ngoài ấy chắc nhiều gió
Đảo không có gì che
Ngoài ấy chắc nhiều sóng
Bố lúc nào cũng nghe*

*Bố lắng nghe tiếng sóng
Lắng nghe tiếng chim bay
Phân biệt tiếng tàu giặc
Rình ngoài khơi đêm ngày*

*Bà bảo: hàng rào biển
Là bố đấy, bố ơi
Cùng các chú bạn bố
Giữ đảo và giữ trời*

*Nhưng bố này, con bảo
Con nghĩ còn hay hơn:
"Bố: hàng rào của đảo
Bố: hàng rào của con"*

(Nguồn: Xuân Quỳnh, *Chờ trăng*, Hà Nội, 1981)

Tiếng gà trưa

*Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục... cục tác cục ta"
Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ*

Tiếng gà trưa

Ổ rom hồng những trứng
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng

Tiếng gà trưa
Có tiếng bà vẫn mắng:
- Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt!
Cháu về lấy gương soi
Lòng đại thơ lo lắng

Tiếng gà trưa
Tay bà khum soi trứng
Dành từng quả chắt chiu
Cho con gà mái ấp

Cứ hàng năm hàng năm
Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới
Ồi cái quần chéo go
Ổng rộng dài quét đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt

Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giác ngủ hồng sắc trứng

HUYỀN ÁI TÔNG

*Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ*

2-7-1965

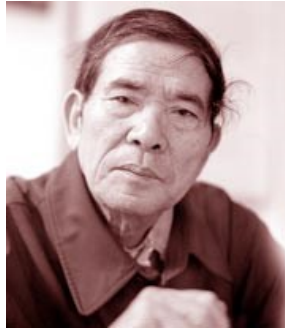
(Nguồn: Xuân Quỳnh, *Hoa dọc chiến hào*, Văn học, 1968)

Trong một bài viết về nhà thơ Xuân Quỳnh Văn Mẫu đã giới thiệu: “*Xuân Quỳnh là nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thơ ca Việt Nam hiện đại. Người yêu thơ mệnh danh chị là “Nữ hoàng của thi ca tình yêu”. Thơ của chị là tiếng nói nhân hậu, thủy chung, giàu trực cảm và da diết khát vọng hạnh phúc đời thường*”

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Quỳnh Web: vi.wikipedia.org
- Xuân Quỳnh Web: vanmau.vn

45.- Lê Lựu



Lê Lựu (1942-)

Nhà văn Lê Lựu sinh ngày 12 tháng 12 năm 1942 tại xã Tân Châu, huyện Khoái Châu - Hưng Yên, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam từ năm 1974, chuyên về tiểu thuyết và truyện ngắn, tiêu biểu là *Thời xa vắng* đã được đạo diễn Hồ Quang Minh của Hãng phim Giải Phóng dựng thành phim truyện năm 2004.

Lê Lựu lớn lên giữa lúc "Dân có ruộng đập diu hợp tác". Tất cả những niềm vui và nỗi buồn của làng quê thời kỳ ấy anh đều chứng kiến. Bản chất là một nông dân mặc áo lính, anh luôn luôn nghĩ về quê hương, chú ý đến những gì liên quan đến người nông dân và nông thôn.

Lê Lựu rời ghế nhà trường bước vào quân đội từ đầu những năm 1960, lúc đó phong trào "Ba nhất" đang hùng hực khí thế. Tuổi trẻ háo hức, từ một cậu bé được hòa vào không khí thi đua của công-nông-binh toàn miền Bắc, Lê Lựu lao vào công việc, sống và tìm hiểu cuộc sống quân đội. Cảm hứng về sự thay đổi của miền Bắc và của cá nhân anh đã thôi thúc anh cầm bút ghi lại những điều mình thích, nói lên những điều mình muốn nói với mọi người, với cuộc đời.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1964, anh trình làng cái truyện ngắn đầu tiên: "Tết làng Mụa". Tiếp theo là các truyện "Trong làng nhỏ", "Người cầm súng"... Lúc đầu anh làm báo ở quân khu III. Sau đó, là phóng viên báo, công tác tại mặt trận đường dây 559 Trường Sơn thời kỳ chiến tranh. Do vậy, Lê Lựu được đi nhiều, biết nhiều, vừa mở rộng tầm mắt, vừa tăng thêm vốn sống thực tế. Anh có thêm mảng đề tài mới là cuộc sống chiến đấu của người chiến sĩ quân đội. Với bản chất chân thật và giản dị, Lê Lựu dễ hòa vào đời sống người chiến sĩ, tìm hiểu tâm tư và sinh hoạt của họ, một cách tự nhiên, không bị che chắn bởi một hàng rào ngăn cách nào... Anh là một người lính nông dân mà chín phần mười những anh bộ đội là từ nông dân mà ra.

Sau chiến tranh một thời gian, Lê Lựu về làm ở tòa soạn tạp chí *Văn nghệ Quân đội* trong nhiều năm. Lúc làm biên tập, khi đi sáng tác, với quân hàm đại tá, là một sĩ quan của làng văn, nhưng anh vẫn là một người lính binh nhì trong đời thường: xuề xòa, chân thật, hồn nhiên và cởi mở...

Ông hiện nay đang đảm nhiệm chức Giám đốc của Trung tâm Văn hóa Doanh nhân tại Hà Nội.

Lê Lựu đã nhận được các Giải thưởng:

- Truyện ngắn *Người cầm súng*, giải nhì báo Văn nghệ 1968
- Tiểu thuyết *Thời xa vắng*, giải A Hội nhà văn Việt Nam 1990

Tác phẩm:

- *Người cầm súng* (1970)
- *Mở rừng* (1976)
- *Thời xa vắng* (1986)
- *Sóng ở đáy sông* (1994)
- *Chuyện làng Cuội* (1991)
- *Truyện ngắn Lê Lựu* (2003)

Trích văn:

Chuyện làng Cuội

Những chuyện tình cuối cùng

Anh mặc bộ pi-ja-ma màu nâu, đội mũ lá, đi dép cao su. Vừa ở xã Tây Kết lững thững đi ra đường nhựa lên tỉnh. Tính anh thích đi bộ và hay ngồi ở quán nước. Trời chưa tối hẳn, mọi người còn trông rõ khuôn mặt dầu dãi vất vả của anh. Nó có dáng dấp của ông lão chần vọt vừa lừa chúng vào dăng, ra ngồi khểnh ở quán làm tợp rượu. Một người đàn ông chừng trên dưới 40 tuổi ngồi ở ghế đối diện. Anh ta ngược mắt nhìn lên, rồi hơi cúi, cố che giấu một nụ cười. Có lẽ cảm thấy cử chỉ của mình có phần thiếu lịch sự, mặt anh hơi đỏ lên. Vốn có tác phong quần chúng, bao giờ Hiếu cũng chủ động bắt chuyện với người mới gặp. Anh hỏi người kia:

- Chắc anh chờ xe lên Hà Nội?
- Từ giờ đến tối còn chuyện nào nữa không bác?
- Nếu bình thường, khoảng hơn tiếng nữa còn chuyện cuối.

Im lặng về sốt ruột. Rồi anh ta lại hơi cúi quên cả câu “cảm ơn”. Một lúc, anh ta ngẩng lên với chiếc điều cày, vỗ vỗ cho xái thuốc bật ra, đột ngột nói:

- Bác có điều không hay sắp xảy ra.
- Tôi?
- Ngay trong đêm nay. Xem nào. Đúng rồi, chuyện nó phải xảy ra trước sáng ngày mai.

HUYỀN ÁI TÔNG

- Chắc là có mấy đồng tiền lẻ trong túi bị móc?

- Nghiêm chỉnh. Việc hệ trọng xảy ra trong gia đình nhà bác, có thể dẫn đến sự tan vỡ.

Anh bắt đầu thấy chột dạ. Thằng con thứ hai của anh mới được ba tuổi đi kiết lị đã nửa tháng nay. Anh đã phải cấp tốc đưa mẹ lên bệnh viện tỉnh trông con đỡ cho vợ đi làm. Anh gọi điện cho bệnh viện và nghe anh em các cơ quan đi thăm cháu về đều bảo đã biến chuyển tốt. Người kia từ từ nhả khói thuốc và mơ màng nhìn theo cái búi khói đang tan ra. Anh sốt ruột hỏi:

- Chuyện gì, anh có thể biết được không?

- Biết.

- Chắc là chuyện các cháu?

- Không. Thằng con thứ hai của bác bị trong vòng mười ngày nay rồi. Bà cụ nhà bác đang ở đấy. Cứ ở đấy rồi sẽ khỏi. Đây là chuyện tình cảm của bác gái nhà ta.

- Vợ tôi?

- Có một người tình cũ vốn là bạn của bác đêm nay lại trở lại ân ái với bà nhà.

- Anh nói cái gì thế?

- Nếu những điều tôi nói từ nãy đến giờ không đúng xin bác bỏ qua và coi như không có chuyện gì.

- À, không không. Tôi xin lỗi anh. Anh cứ tiếp cho. Tôi thấy tại sao... nó lại đúng cả. Xin anh có thể nói qua về người đó được

không?

- Người đó hào hoa hơn bác. Ăn nói dịu dàng và rất biết chiều đàn bà. Vào loại “mày râu nhẵn nhụi...”

Ai? Võ hay Phiên, Tịnh hay Phát? Trong hàng chục người tình của cô ta có đến quá nửa vẫn là bạn của anh và thằng nào ăn nói chả lịch sự, dịu dàng, rất biết chiều chuộng. Nhưng ở gần cô ta bây giờ chỉ có Phiên là thư kí khoa học của cơ quan cô ta mà những người làm khoa học thực sự bảo nó là con chó đái đeo cái bằng phó tiến sĩ ở cổ nên ngoài luận cứ về... đàn bà nó có biết gì đâu. Đã có lần qua cánh cửa khép vội anh bắt gặp Phiên ghi riết lấy vợ anh ở trong phòng làm việc. Khi anh gõ cửa bước vào, hai người mới chỉ kịp buông tay ra, hai cơ thể cứng đờ đang sát lại và vành môi cô ấy còn hằn vết răng đỏ lựng. Nhưng vợ anh bảo: “Em đang thắc mắc với hấn tại sao lại bắt em làm thêm phần tư liệu tiếng Nga?”. Về đến nhà, anh hỏi vợ:

- Sao môi em lại có vết răng?

- Tôi tự cắn vào môi tôi để đỡ khô đấy. Thắc mắc gì!

- Em giỏi thật. Răng mình tự cắn được lên sát mũi mình thì em đi làm trò ảo thuật tốt quá.

- Nay, tôi nói cho mà biết nhé. Nó chỉ đáng tuổi em của tôi đấy. Đi thắc mắc với một thằng trẻ con không biết nhục. Đồ đê tiện, hèn mạt. Quen thói bậy bạ lăng nhăng, tưởng ai cũng lăng nhăng bậy bạ như mình. Thế mà cũng là bí thư với tỉnh uỷ?

Thằng phó tiến sĩ “chó đái” ấy “mắt sâu, râu rậm” mà áo quần cũng chẳng “bảnh bao”. Cốt cách nói năng dịu dàng, biết chiều chuộng đàn bà và “mày râu nhẵn nhụi” ấy là của Võ. Nhưng đã ba năm nay mình không gặp hấn và vợ mình có quen thuộc gì hấn đâu? Hấn

HUYỀN ÁI TÔNG

đang làm việc ở Hà Nội, cũng là phó tiến sĩ kinh tế học ở nước ngoài về. Một phụ nữ làm ở vụ tuyên huấn cùng bộ vốn táo tợn bảo: “Một con bò đắt qua biên giới rồi quay lại trở thành phó tiến sĩ Võ ở bộ ta”. Nhưng là người luôn lọt giỏi, anh ta vẫn làm viện phó viện nghiên cứu của bộ. Khả năng nổi trội nhất, như là bẩm sinh, như là sức mạnh của ông cha truyền lại cho hắn là tài ghẹo gái nhanh như chớp. Từ giọng nói ẻo ọt, dáng đi điệu đà cho đến mọi cử chỉ đều rất “cải lương” rẻ tiền, gượng gượng, giả giả, không thể chấp nhận ở người đàn ông. Khốn khổ cho những con đàn bà như vợ anh luôn luôn chứng tỏ là người sâu sắc, từng trải, tưởng có thể nhìn thấy tận “tim đen” của mọi thằng đàn ông và cái bộ mặt lạnh, rất cao ngạo, coi thường tất cả bọn đàn ông, khinh bỉ sự tầm thường của nó thì lại rất thèm được đàn ông biết giả vờ phỉnh nịnh, ve vuốt, tỏ lòng trân trọng mình. Anh biết Võ qua một nhà báo chuyên viết về ngành lâm nghiệp. Lần đầu tiên, cũng là lần cuối cùng anh đi với nhà báo đến nhà Võ trong một khu tập thể năm tầng ở phía đông nam thành phố. Vợ hắn, một người đàn bà trông già như mẹ hắn, hắn đưa từ quê ở Nam Định lên làm thợ dệt vải ở Hà Nội. Khi anh và bạn đến, hắn đang hôn chùn chụt vào hai má rồi vuốt khuôn mặt khô đét của người vợ. Giọng hắn đờn đọt ổng ẹo:

- Độ này công việc nhiều, tối mắt lại chả được ở nhà ngồi bên em xem ti vi, nghe ca nhạc. Buồn quá. Nào, em yêu, hôn anh lần nữa rồi anh đi nhé, nghe em!

Mụ vợ đỏ bừng mặt tưởng phải úp mặt vào tường vì xấu hổ. Mà xem ra vẫn cứ thình thích. Nhà báo và anh đứng quay mặt ra ngắm cảnh đợi. Hắn xong việc đi ra bảo hai người: “Đi, con bò nó đang đợi tôi ở cuối đường Lò Đúc”.

Xuống hết cầu thang anh cứ ngó người ra trước những lời nói tỉnh bơ như không hề có cái cử chỉ hắn cố tình cho mọi người nhìn thấy vợ chồng hắn “tình cảm” phía trong các cửa sổ và cửa chính đều mở.

- Đàn bà là con chó cái. Yêu chó, chó liếm mặt. Các cụ bảo rồi. Cho nên vờn nó, vuốt ve nó như một ông chủ đùa rờn với con vật. Nó mà quá trốn phải đập ngay vào mặt nó. Bao giờ cũng phải giữ khoảng cách của một ông chủ với con vật, không thể để nó lòn mặt. Có như thế mình mới sai khiến được nó, bắt nó phải thờ phụng mình, châu chực mình như con chó châu chực ông chủ. Còn ông chủ thì thả cửa mà ngược xuôi. Hí hí. Đàn ông mà.

Chính cái thằng đàn ông đốn mặt ấy đêm nay lại vờn rờn vuốt ve vợ anh? Người anh như mê đi. Hai mắt người trẻ tuổi long lên dữ tợn như hai ngọn lửa đốt người anh nóng ran.

- Bác phải trấn tĩnh lại. Nếu không, cả sự nghiệp và công danh của bác tan tành.

- Anh bảo tôi phải làm gì.

- Bác là người có bản lĩnh. Nhiều mưu mẹo. Biết dối mình và dối người trong mọi trường hợp. Bác không việc gì phải chột dạ cái điều tôi vừa nói. Sự dối trá lừa lọc của bác là kinh tởm. Nhưng hôm nay ta khuyên bác hãy tự dối mình rằng chuyện ta nói là không có thật.

- Anh đã bịa đặt để khùng bỏ tinh thần tôi.

Phúc cho nhà người còn có một người không dòng dõi, huyết thống với người nhưng lại coi người như con. Người đó đã chết oan uổng nhưng không hẳn học lấy oán trả oán như người. Người đó xui khiến cho người được gặp ta, ta báo cho người biết điều dữ để người không bị đột ngột, sinh ra mù quáng làm hỏng hết việc lớn người đang đeo đuổi.

Cách xưng hô tự nhiên thay đổi! Cách nói năng nghiêm khắc, quả quyết như sự phán bảo của bề trên! Anh chưa hề tin vào bất cứ điều

HUYỀN ÁI TÔNG

gì. Thần thánh, lễ bái lại càng không. Ngay đến đình và chùa khác nhau cái gì, trong mỗi nơi cúng bái ấy cung cách bày đặt, nghi lễ ra sao anh cũng không biết. Đơn giản là những nơi ấy anh chưa hề đặt chân đến. Vậy mà lúc này anh cứ thấy rờn rợn về những điều anh ta nói ra. Anh trấn tĩnh rút thuốc lá mời, dè dặt nói:

- Có thể những điều anh nói chưa xảy ra nên tôi không thể biết thế nào. Xin cho biết rõ về người ở nhà tôi đêm nay. Có được không ạ.

- Ta nói rồi. Người đó trắng, cao to, tóc dày và rất đen, nói năng ngọt ngào, dễ nghe. Ở nơi khác, không phải người cùng nơi vợ người làm việc. Người này là bạn của người chứ không phải bạn của vợ người.

Đúng là thằng Võ. Mồ hôi anh toá ra.

- Nếu chưa tin, nội nhật đêm nay người về nhà sẽ gặp người đó. Nhưng nếu người làm âm ỉ thì chính vợ người sẽ đứng về phía người đó, làm hại người với cấp trên. Người sẽ bị hại ngầm.

- Thưa. Ngoài ba kẻ là bạn tôi, còn có nhiều người khác quan hệ với vợ tôi nữa không?

- Ta không cần biết người là ai. Chỉ nghe nhà người hỏi như thế ta biết về việc vợ con, người là kẻ cạnh tranh. Những người bạn của người còn ăn ở với vợ người, hướng chỉ những người chỉ “thân” với vợ người mà không “thân” với người, thậm chí càng không biết người là ai, càng tốt. Cái câu hỏi của người, ta có trả lời cũng không để làm gì. Cái chính là vợ người có thể dùng sự dò hỏi ở bao nhiêu người đàn ông?

- Thưa... Có thể tả hình dáng, tính nết của vợ tôi?

- Người vẫn còn nghi hoặc những điều ta nói? Ta biết khi ta nói đến

tận cùng mọi điều, cái khi chất tiểu nhân trong người sẽ giảm đi. Người sẽ khinh bỉ, kính trọng hơn là sự uất hận, điên loạn... Vợ người có dáng khoáng đạt “Trường túc bất chi lao”. Loại người này đã có thơ rằng: “Những người chân cẳng làng nhàng, một đêm chấp cả mấy làng trai to”. Dáng người ấy hợp với bản mệnh. Nhưng toàn bộ con người ấy chỉ nên để ý đến hai con mắt: hai con mắt dài. Mi cũng dài uơn ướn rất quyết rũ. Bao nhiêu người “chết” ở đôi mắt ấy. Hai con mắt nói với ta nhiều điều:

Một: Tâm người này không tĩnh. Về chán chường rầu rĩ triền miên ở đôi mắt nói rằng sự thèm khát ở người này không lúc nào được thỏa mãn. Lúc nào cũng cảm thấy thiếu hụt, hao hao. Nỗi thèm khát quá nhiều mà cái được luôn luôn cảm thấy quá ít, luôn luôn thấy trong người dậm dút mà cứ phải đeo đẳng nó mới sinh ra cần cầu, chán chường với chồng con.

Hai: Người này quý quyết điều xảo, tinh quái đến khôn lường. Trông thì hiền. Tâm lại ác. Khi một người ở cạnh mà không được việc gì cho bà ta thì kể cả bố đẻ cũng đuổi ra khỏi nhà. Trông thì e lệ, rụt rè và nghiêm khắc, có thể tát vào mặt kẻ nào dám tán tỉnh bõm xom. Đặc biệt là người này không biết nói đùa, nhất là những câu nói nhạt nhẽo vô duyên của kẻ khác. Nhưng có thể ngả ngay ra với kẻ mới quen, chỉ cần kẻ đó biết kính nể những giá trị tuyệt vời, có một không hai ở một con người đã không may mắn là bà ta, phải sống với một thằng chồng vũ phu, ngu si, cục cằn thô lỗ, một thằng chồng khôn nạn vô liêm sỉ. Gặp một ngàn thằng đàn ông thì bao giờ cái cử chỉ đầu tiên là đau khổ, lời nói đầu tiên là sự hành hạ của thằng chồng, và nước mắt của bà ứa ra. Một ngàn thằng đàn ông ấy, thằng nào biết làm ra một khuôn mặt sầu muộn, đau đớn, uất giận và tỏ ra có sức mạnh rất ghê gớm sẵn sàng bóp nát cái thằng chó chết ấy đi, thằng ấy sẽ chiến thắng. Nhưng hiệu quả “ăn ngay” vẫn là cử chỉ khéo léo thò tay vào túi rút khăn mùi xoa của mình, lặng lẽ chấm những giọt nước mắt ở trên má rồi, xiết chặt bà vào ngực

HUYỀN ÁI TÔNG

mình, che chở, an ủi, sưởi ấm cho nỗi cô đơn của bà. Và sau đó, theo cách nói của đám thanh niên bây giờ thì: “Vô tư”.

Điều thứ ba: Ta hỏi: Có lúc nào người đẽ ý đuôi tai của vợ người có tật?

- Dạ, có vết sẹo ở đuôi tai phải do bị ngã từ nhỏ ạ.

- Đây là vết tích của một con thú bị thương. Nhà người đã trông thấy những con hổ con báo, lợn lòi chó sói bị thương nó học lên như thế nào chưa? Ta biết là đã hơn ba năm nay người phải tìm đến các danh y thượng thặng nhất của nước này để tìm thuốc đặc hiệu, gia truyền chạy chữa cho vợ. Nhưng tất cả đông tây y đều bất lực, đều không thấy thuyên giảm. Sức có hạn, mà ý muốn gặp gỡ lại nhiều. Chữa để chưa kịp kiêng khem đã lại đòi hỏi. Thuốc uống, thuốc truyền, thuốc tiêm chưa kịp ngấm đã phung phí tiêu hao, làm gì thuốc chả già. Đây là cái lúc “học lên” của con thú có tật, có hiệu không?

Anh buột miệng kêu và người run lên, lấp bắp:

- Thưa...

- Nhà người muốn hỏi tại sao ta lại biết?

- Thưa vâng. Tất cả những điều ấy đều rất đúng ạ. Xin chỉ bảo cho tôi phải làm gì bây giờ.

- Không làm gì cả. Ta đã nói rồi. Càng làm càng thua, kể cả nhà người nhìn thấy vợ mình và người kia đang quần quýt nhau cũng phải lạng lẽ mà quay mặt đi.

- Tại sao lại phải thế?

- Nhà người mắc tội hay hỏi. Không cần “tại sao” gì cả. Ta chỉ nói việc đời của người dương cũng phải thế rồi huống hồ cái số của nhà người, các quan đã đóng cái gông vào cổ không thể bỏ ra được. Không bỏ ra được, làm ôn lên làm gì. Người trông thấy vợ mình đang bậy bạ với người khác, vợ người van lạy người, thằng kia cũng van lạy người, nhưng họ mặc quần áo xong, người là thằng vu oan, giá hoạ, một thằng nhỏ nhen đa nghi, ghen tuông vợ vẫn.

Không ngờ những lời ấy lại diễn ra lúc 12 giờ rưỡi đêm. Tại nhà anh. Chỉ có điều anh lại không đủ sự bình tĩnh để làm đúng như lời dạy của nhà chiêm tinh. “Không được làm gì?” Tại sao không được làm gì? Anh gọi ra tất cả mọi điều đều chính xác đến kinh ngạc ấy để làm gì? Trời ơi! Sao lại “không được làm gì”. Anh đã lấy chân đạp thình thình vào cánh cửa khoá trái trong ngôi nhà, anh chắc chắn có một thằng đàn ông đang ở đây, lúc nửa đêm.

- o O o -

Một tay bế cháu, một tay mẹ kéo chiếc khăn dù phủ lên đầu và hai cánh tay cho con. Người con lặng lẽ để mẹ lo toan cho mình như thuở còn lên năm, lên mười. Người mẹ tưởng nổi vất vả mệt mỏi đang làm cho đứa con ngủ thiếp đi ở cuối chân giường như một kẻ hành khất. Nhưng con thì làm sao mà ngủ được. Lặng lẽ để cho mẹ trùm chăn lên, che kín khuôn mặt méo mó hèn mạt của mình, một kẻ đứng đầu cái huyện tiếng tăm lừng lẫy đã trở thành kẻ nhục nhã, một tên thất trận chạy về ẩn náu ở cuối chân giường bệnh viện, nơi người mẹ đã gần một tháng rông rã bế cháu và vỗ đầu đêm.

“- Anh không được đụng đến anh ấy.

“- Cô bệnh nó hả?

“- Thì đã sao?

“- Không ngờ cô là một con đĩ trơ trên.

“- Anh muốn nói gì, cho anh nói, đây không thềm cháp. Nhưng để đến mai. Bây giờ để cho con bé ngủ đã. Anh Võ lấy xe đạp của em về đi. Mai em vào cơ quan lấy.

Võ lặng lẽ dắt chiếc xe đạp “mi pha” của vợ do chính tay anh mua. Anh xô ra giữ lấy xe quát:

- Đứng lại đây. Không được mang xe đi.

Vợ anh một tay bế con, một tay giằng tay anh ra khỏi xe. Anh gạt vợ ra, chị hơi chúi người đi. Đứa con gái năm tuổi mới thức dậy lúc anh đạp cửa vợ anh đã bế thốc dậy làm nó khóc ầm lên, bây giờ nó lại kêu thét như bị đánh. Hiền bế con nhao ra khỏi cửa kêu:

- Ôi bà con tập thể ôi. Anh Hiếu về giết mẹ con tôi. Ôi giời ơi. Anh tưởng anh làm to rồi anh muốn giết ai thì giết hay sao. Ôi giời ơi, giời ơi.

Lập tức cả khu nhà sáng loà lên. Các cửa sổ, cửa chính bật tung nghe thình thình. Mọi người đã thức dậy và lắng nghe từ tiếng đạp cửa đầu tiên, tiếng cãi cọi xô xát từ lâu. Ai cũng lặng lẽ chầu chực sẵn sàng, chỉ chờ đợi có dịp như thế này là lao ra ào ạt, vừa háo hức vừa hốt hải lo sợ như cháy nhà giết người đến nơi. Chả mấy chốc hành lang và khoảng sân trước của nhà Hiếu chật ních người. Mọi người đang thì thào nghiêng ngó người đàn ông lạ mặt, máu chốt của sự ầm ĩ này. Một ông già tóc bạc như ông tiên đi từ tốn và hỏi cũng từ tốn:

- Nào có chuyện gì mà ầm lên thế này?

Hỏi xong, ông cứ đi giữa đám người đã lặng thình, tự rẽ ra lấy lối ông đi vào tận nhà, từ tốn ngồi xuống ghé sa lông. Ông Văn Yên, bí

thu tỉnh uỷ. Ông ở một căn hộ hai tầng, có vườn cây, ao cá ở đối diện với khu tập thể của tỉnh qua một con đường nhựa, hai bên là ruộng rau muống. Ông mặc bộ quần áo ngủ kẻ sọc xanh trên nền trắng, đi guốc mộc. Với địa vị của mình cộng thêm sự giản dị, đức tính liêm khiết mẫu mực của ông khiến ông như một ông tiên ở người già, người trẻ đều kính phục và nghe ông mỗi khi có sự “phức tạp” trong gia đình. Từ lúc ông xuất hiện, cả người lớn, trẻ con trật tự như một cuộc họp. Trước khi “làm việc” ông yêu cầu các cháu bé và cả thanh niên chưa vợ chưa chồng nhà nào về nhà này. Không cháu nào được làm ồn ảnh hưởng đến giấc ngủ của bà con. Đợi cho đám trẻ ra khỏi sân (thực chất chúng rình rập nghiêng ngó ở ngoài hàng rào), “ông tiên” bắt đầu hỏi từ tốn:

“- Nào, chuyện đầu đuôi ra sao, anh Hiếu nói đi.

Hiếu như không thể tìm được nổi uất hận, anh nói rằng anh về nhà gọi cửa đến 10 phút mà đèn mới bật sáng. Vợ anh vội vàng chạy vào giường trong buồng bế thốc con ra mở cửa. Loay hoay mãi không mở được, nhưng thực chất đợi cho anh này (Võ) vợ vội lấy đồng hồ, và giấy tờ rơi ra giường rồi cô ấy mới “mở được” cửa.

“- Anh điều toa vụ cáo thế không sợ giời đánh, thánh vật à?

“- Chị cứ bình tĩnh lại. Anh Hiếu còn thấy gì nữa không, trình bày tiếp đi. Tôi yêu cầu không ai được làm ồn. Nói đủ nghe thôi.

“- Báo cáo chú. Đây không phải là lần thứ nhất. Hai năm trước vợ cháu quan hệ với anh này phải đi phá thai.

“- Anh nói thế không sợ tội lỗi mất ra à?

“- Cô giấu tôi. Sau bị nhiễm trùng phải đi viện, chính cô phải thú nhận với bác sĩ, còn nhớ không?

“- Cứ đào mả bố cái thằng nào nó hành tôi hùng hục như trâu húc mả rồi lại vu vạ cho tôi.

“- Cô có nhớ ngày ấy tôi đi học ba tháng không về nhà không.

“- Đi đâu thì lúc anh về tôi mới chữa.

“- Thật không? Tôi mang giấy tờ ngày kết thúc của tôi với giấy cô đi viện nhà.

“- Bây giờ anh muốn giấy gì mà chả có.

“- Thôi nhé. Chuyện cũ qua rồi nhắc lại không để làm gì. Hai người, không ai được đả động gì đến chuyện cũ nữa. Bây giờ tôi yêu cầu anh chị phải hết sức bình tĩnh. Lúc này là lúc phải hết sức tỉnh táo không hồng hết mọi việc. Nào đến chị Hiền trình bày.

“- Vâng ạ. Thưa, bác bận nhiều việc đi suốt ngày đêm không biết chứ bà con tập thể đây ai cũng thấy cháu khổ cực như thế nào. Chồng riêng biệt nằm một nơi, có lúc nào nhìn ngó gì đến gia đình vợ con. Minh cháu, một nách hai đứa con ốm đau quặt quẹo thay nhau vào viện. Hầu hai con rồi còn phải hầu hạ mẹ chồng. Rồi lại việc cơ quan sấp sấp, ngựa ngựa chạy như ma đuổi từ sáng sớm đến tối mịt vòng quanh bệnh viện, rồi cơ quan, rồi về nhà giặt giũ, com nước cả cho bà, cho cháu. Người cháu cứ ốm đau gầy còm đi cũng chỉ vì khổ sở vất vả, đầu tắt mặt tối, còn hơi sức đâu mà nghĩ đến chuyện bậy bạ. Cháu chỉ thấy tủi nhục với chị em, mang tiếng lấy được chồng cũng ông nọ bà kia, tưởng được nhờ vả sung sướng không ngờ một mình còm cốn nuôi con, hầu hạ mẹ chồng mà thỉnh thoảng chồng lại gây hết chuyện này đến chuyện khác. Lúc nào anh ấy cũng hành hạ, xỉ vả vợ hơn cả con ở ngày xưa. Hơ hơ... hơ... Hu hu... u... hu. Trời ơi, làm sao mà cháu lại khốn khổ khốn nạn đến mức này.

“- Bình tĩnh. Chị cứ phải bình tĩnh lại.

“- Bác bảo cháu bình tĩnh làm sao được với một con người vong ơn bội nghĩa, sấp mặt với cả bạn mình. Anh Võ đây là người vất vả hàng bao nhiêu ngày nay để giúp cho em gái con nhà cô cháu. Tuy là em cháu nhưng cũng là nể tình bạn với anh Hiếu thì anh ấy mới phải lặn lội vất vả hao công tốn lực mà lại giữ mặt với người ta. Chỉ có loại người ăn com đồ xuống đất mới như thế.

“- Thôi, chị phải bình tĩnh. Bây giờ xin mời đồng chí.

“- Vâng! Trước hết tôi thành thật xin lỗi bác và bà con về việc của tôi và anh Hiếu bạn tôi đã làm bác và bà con mất giấc ngủ và phải nghe những lời nói không được văn minh lịch sự cho lắm. Thật lòng với bác và bà con, tôi cũng không ngờ “làm phúc” mà “phải tội” như thế này. Như chị Hiền nói là cô em gái của chị Hiền học kinh tế ở nước ngoài về muốn xin vào công tác ở viện tôi. Nghĩ là em của chị Hiền cũng như em anh Hiếu, người bạn chí cốt của tôi nên tôi đã phải tìm mọi cách thuyết phục các đồng chí thủ trưởng bộ và vụ tổ chức cán bộ. Cũng xin bác và bà con hiểu cho, thời buổi này để được chấp nhận thêm một chỉ tiêu biên chế ở Hà Nội có khó khăn đến mức nào. Phải gần hai năm trời chờ đợi, kì này chúng tôi mới được phép nhận cô ấy. Vì thế, về tình làm việc và có vinh dự đã được tiếp xúc với bác bí thư, tôi rất là bằng lòng với sự vất vả của mình. Suốt một tuần lễ nay xuống các cơ sở nửa đêm mới về, sáng lại đi sớm, không có lúc nào hở. Ngày mai về Hà Nội rồi. Nên đêm nay tuy đã khuya tôi vẫn cố đi bộ đến để báo cho anh chị biết chuyện của em gái mình. Đến đây hỏi mới biết cụ nhà anh Hiếu không có nhà. Nhưng rất may, chị Hiền với cháu bé đây còn đang thức.

“- Vâng ạ. Cháu cũng phải giặt giũ mấy đồng quần áo của bà của

HUYỀN ÁI TÔNG

cháu tích lại hàng tuần nay. Đêm nào cũng phải lụi cụi đến quá nửa đêm.

“Đồ điều toa. Chưa hề ngày nào cô phải giặt quần áo của mẹ và các con tôi. Chính mẹ tôi phải giặt giũ, cơm nước cả cho cô. Cả bệnh viện người ta biết đấy. Người ta biết cả một mình mẹ tôi phải hầu cô cả ngày, trông cháu cả ngày và cả đêm để cô chỉ có một việc đi đón con bé ở nhà trẻ về ngủ lấy sức rồi sáng mai đi. Việc cơ quan chỉ có chia mấy tờ báo, tạp chí cho các thủ trưởng xong xách túi ngồi sau “em” thư kí khoa học, hoặc các anh ở “cơ quan bạn” chờ sẵn. Hết giờ hành chính về nằm xoài ra thở và ồm. Ngày nào cũng ồm. Tháng nào cũng ồm. Nhưng khi cần đi, đi ngay. Khi cần nằm thì nằm cả tuần, mẹ chồng phải bê cơm mang đến tận miệng”.

Hiền vẫn không để ý đến những ý nghĩ cháy bùng bùng trong đầu chồng. Chị tiếp:

- Chả nhẽ bạn của chồng mình đến báo tin nhận cho em mình được làm việc lại không mời vào nhà uống hớp nước.

- Nếu chỉ thế, khoá cửa vào làm gì? Mà điện lại tắt. Hai người ở một giường. Còn con bé khi nghe tiếng tôi đập cửa nó mới choàng dậy khóc ở trong buồng?

- Cho anh thả cửa vu cáo. Tôi chỉ biết là tôi không làm được ra cái cầu chì nên lúc điện sáng quá nó đứt, thì tôi phải nhờ bác ấy đánh diêm nối lại hộ.

- Sao phải khoá cửa.

- Không khoá. Chỉ gài vào không có đang xúm chữa điện, kẻ trộm lợi dụng lúc tối tăm.

- Không ngờ cô xảo quyệt, gian trá đến thế.

- Thôi. Thế là rõ. Mọi việc có thể kết luận được rồi. Anh Hiếu ngồi xuống. Bình tĩnh. Không bình tĩnh là hỏng hết mọi việc. Phải thông cảm điện đóm bây giờ nó nhập nhèm lúc sáng lúc tối, khi có khi không. Nhà tôi cũng cháy mấy cái cầu chì rồi. Chuyện vặt, không có vấn đề gì. Đồng chí Võ tận tình có trách nhiệm với bạn bè rất đáng hoan nghênh. Còn anh Hiếu nên rút kinh nghiệm. Những việc vợ chồng nhỏ nhặt như thế này, tuyệt đối không được mất thì giờ nghĩ đến nó nhiều, ảnh hưởng công việc chung. Cũng không được làm âm ỉ lên. Có gì mình thấy chưa thật hiểu nhau, chưa thật nhất trí, vợ chồng bàn bạc góp ý với nhau, có gì mà phải đao to búa lớn mất hết tình nghĩa vợ chồng, mất danh dự, mất uy tín với quần chúng. Tất cả những chuyện không đáng gì này, phải giải quyết trong phạm vi nội bộ. Trong việc này rõ ràng anh Hiếu vội vàng nóng nảy. Thôi, ta rút kinh nghiệm.

Ông đứng dậy nắm tay Võ thật chặt:

“Xin lỗi đồng chí nhé”.

Tất cả những người ở cửa đều thất vọng vì tính tò mò không được thoả mãn và không ngờ càng ngày Hiếu càng tỏ ra thô lỗ, chấp nhận, hành động đập cửa là hành động rất du côn, thô bạo. Thiếu hẳn một sự từng trải lịch lãm mà người ta đã thấy ở anh trong mọi việc xã hội. “Ồi dào, tương là gì. Mỗi tí cầu chì đứt cũng ùng ùng âm ỉ làm bao nhiêu người mất ngủ”.

- o O o -

Tuy không biết tường tận tất cả những gì đã xảy ra ở nhà con giai nhưng bà hiểu được nỗi khổ sở, thiếu nảo của nó. Bé cháu ngồi nhìn con nằm như kẻ chết rồi ở cuối chiếc giường một cửa bệnh viện, lòng bà quặn lại. Cũng là phận đàn bà, mà bà không thể ngờ đàn bà

thời nay lại táo tợn, trơ tráo, chả còn biết đến nhân tâm, luật lệ là gì. Cũng là vì phải giữ cái danh cho con, bà phải cắn răng chịu nhục suốt từ khi chị ấy về “làm dâu” nhà này. Mỗi lần chị ấy đề, con cái ốm đau quặt quẹo bà lại được đưa lên tinh bốc cứt bốc đái, giặt giũ, hầu hạ con dâu, nâng giấc ôm ấp các cháu. Khi con dâu hết kiên cữ, đi lại cứng cáp, các cháu chơi đùa khoẻ mạnh, bà lại như thừa ra, vướng víu, như cái của nợ, như con hủi trong nhà. Chị ấy nói cạnh khoẻ, đá thúng đụng nia nhưng chưa được con trai cho về bà vẫn phải ở lại chịu đựng. Mỗi lần như thế, bà lại bó sẵn quần áo bằng cái dây ni lon xanh anh Hiếu cho từ ngày ở Sài Gòn ra, bỏ vào cái ba lô con cóc chuột khoét cũng của anh Hiếu cho, sẵn sàng: “Thôi mẹ xin các con cho mẹ về dưới quê”. Chị ấy vui vẻ bảo: “Cái thể không ở lại được với cháu, bố nó xem thế nào để bà về khỏi khổ bà”. ấy là những lần sau này. Còn “ngày xưa” khi chị ấy cần đuổi bà thì chị ấy chửi cháu bà mới được dăm bảy tháng là: “Tiên sư cái giống nhà mày ngu. Tao có nợ nần gì mà định hành tao. Thời buổi này miếng ăn có ai nó đổ ra vệ đường mà tưởng cứ há mồm ra là đớp được, mà bắt con này hầu không thiếu bữa nào”. Không những bà chỉ ngu mà còn phải câm và điếc để đợi anh Hiếu về xem đã cho phép bà được đi khỏi hay chưa. Sau này bà mới biết, không lần nào con trai bà làm trái ý vợ nên hề thấy chị ấy khác ý là bà lấy sợi ni lon xanh buộc quần áo là vừa. Cái số kiếp của bà nó phải như thế là biết phàn nàn, oán giận ai! Đến những cảnh tượng xảy ra gần đây bà thấy đau đớn tủi nhục cho con bà quá. Bà chỉ muốn kêu thấu tận trời cao, dặt dầy xem làm sao lại có sự ngang trái trớ trêu? Lần đầu tiên bà biết được điều sỉ nhục với con bà mới cách đây mười ngày. Gần trưa, chị ấy về nằm với con để bà đi nấu ăn. Vừa đặt mình xuống chị ấy đã ngủ mê mệt. Bà cầm nồi cơm điện rồi xách cái túi cước xanh chị ấy vẫn mang theo để mua thức ăn. Mua thịt xong, bà lấy miếng ni lông trong túi ra bọc. Ba bốn cái túi con ở trong ấy rơi ra khiến mọi người kêu rú lên vì kinh tởm. Bà ngỡ ngác không biết cái gì định nhặt lên xem. Một bàn tay cầm tay bà, bảo những của nợ ấy là những túi tránh thai vừa dùng xong và giăng lấy miếng ni lông to ở tay bà vút vào đồng rác. Người ta dồn hỏi bà cái túi cước xanh bà mượn của ai. Nó vội vàng hay bắt chắp? Chưa tiện chỗ để “phi

tang” hay một sự chơi khăm đều cáng, bản thiu? Bà phải nói dối là bà vừa nhặt được nó ở giữa đường, định khi mua được miếng thịt, con cá, bìa đậu thì gói vào đây khỏi giây ra tui cước.

Chồng ở xa, con cái ốm đau phải cấp cứu, sao chị ấy còn nỡ làm điều khuất tất? Ban ngày đầu tắt mặt tối lo cho cháu ăn, cháu bậy, lo giặt giũ cơm nước, đêm đến lại vò vớ ôm cháu suốt năm canh đã bao lần bà khóc thầm thương phận con lận đận, đau phận mình bị phi báng. Ấy vậy mà đêm nào chị ấy cũng gọi điện thoại xuống huyện xem chồng có cầm lấy máy trả lời hay vì sao chậm trễ. Hỏi xem ngày ấy chồng đi những đâu, làm gì, họp hành với ai và hỏi ngay những người ấy xem chồng có nói đúng không. Cứ làm như thằng chồng là kẻ trộm cắp, gian xảo đảng điểm còn chị ấy là người chính chuyên chỉ biết có yêu thương chồng. Thì ra người lành thì chỉ biết chí cốt làm ăn và nghĩ ai cũng tu nhân tích đức, giữ đạo làm người như mình nên ít ngờ vực kẻ khác. Còn kẻ đảng điểm giấm dúi thì lúc nào cũng hốt hoảng ngờ vực. “Gái đi già mồm” là thế... Mỗi lần thấy chị ấy nói vào cái máy cho chồng, bà chỉ muốn quát vào miệng cái máy rằng: Vợ anh nó là con đĩ, ngày nào cũng đi ngủ với giai đây. Công tác, công tộ gì cứ biên biệt suốt năm suốt tháng để cho nó tha hồ ngược xuôi, không ai biết đây là đâu. Nghĩ đi thì thế. Nghĩ lại, bà sợ có chuyện gì xảy ra khổ thân hai đứa cháu. Mà anh ấy sẽ “ảnh hưởng”. Vì thế cho nên bà cứ phải câm miệng lại, không dám hé răng nói nửa lời, để mọi chuyện khỏi vỡ lở. Có nhẽ chị ấy biết cả hai mẹ con bà đều sợ vỡ lở. Nên ngày càng ngang nhiên bày cái sự bản thiu ấy ra trước mắt bà không cần che giấu. Rồi gặp bất cứ ai, bất kì lúc nào chị ấy cũng ử ử, chán chường, đau khổ ốm yếu. “Vì cái thằng chồng khôn kiếp nó hành”. Kêu ca, riếc móc chồng trước mặt thằng đàn ông, có khác gì như bảo thằng kẻ trộm là buồng nhà tôi lúc nào cũng đề ngỏ. “Muôn vào lúc nào thì vào, thích gì thì cứ việc. Mạnh bạo mà đi vào nhà. Tôi để sẵn mọi thứ ở đây”. Có lần con Huyền bảo bà:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Tại sao bố cháu lại sợ cái mù dĩ thoã, hợm mình ấy đến thế? Đầu óc thì rỗng tuếch, lúc nào cũng ra vẻ đăm chiêu trí thức. Giữ mấy tờ báo, dăm quyển tạp chí mà cũng khinh khỉnh coi thường tất cả mọi người. Để cháu bảo ông ấy bỏ quách đi.

“- Kia cháu, mình là phận con cái, ai lại nói như thế. Từ nay bà không cho cháu được ăn nói với người bề trên như vậy đâu.

“- Nó mà là bề trên của cháu à? Hơn mấy cái tuổi bọ. Không sợ bà buồn, sức mấy cháu gọi bằng cô. Đợi đấy. Nghĩ cho “eo” nhé.

“- Huyền! Không được nói nữa mà.

Đột nhiên Hiếu vút chiếc chăn dù, ngồi dậy hỏi mẹ.

- Bà có thấy thằng nào thậm thụt với con Hiền ở đây không?

- Nào mẹ có thấy gì đâu.

- Hết giờ làm việc nó có về nhà ngay với cháu không?

- Vuốt.

- Bà để ý thấy nó có dấu hiệu gì của việc giai gái không?

- Anh bảo, có chuyện gì ai người ta mang đến chỗ mẹ. Còn những chỗ khác thì mẹ có đi đến đâu mà biết.

- Tại sao, đêm nó không ở đây trông con để bà về nhà với con bé lớn?

- Thì chị ấy còn phải nghỉ lấy sức ngày sau công tác. Mà mẹ cũng ít ngủ, trông cháu nó thuận hơn.

- Con này mắt dạy lắm. Không thể chịu được nữa.

- Theo mẹ, có chuyện gì con cứ bình tĩnh thu xếp cho ổn thoả. 50 tuổi đầu rồi. Nếu số kiếp nó như thế, phải chịu thế, bói móc ra làm gì để người ngoài người ta cười cho.

- Nhưng mẹ có bảo đảm là nó không có chuyện gì không?

Tuy nói thì thầm với mẹ, giọng anh vẫn rín rít qua hai hàm răng như nghiền lại. Người mẹ vẫn một mực không hề thấy gì, biết gì. Thực ra anh hỏi để mà hỏi. Hỏi như để thoát vợi ra cái làn hơi cộm đầy trong lòng, như để có người chia sẻ nên anh rất cần được nghe trả lời như thế. Đã bao nhiêu lần anh chứng kiến hoặc nghe kể lại chuyện này chuyện khác, anh đã cố công làm cho đến tận cùng mọi nhẽ. Nhưng càng tìm ra nhiều chuyện, càng làm âm ỉ lên thì anh càng mang tiếng, càng để người ta cười cợt đàm tiếu với nhau. Chỉ vì anh sợ mất danh dự với nhân dân, mất uy tín với cấp trên “cái chuyện riêng tư lật vặt, đáng gì” mà mất hết. Cái khả năng đặc biệt nhạy bén của đàn bà chỉ ở chỗ cảm nhận trực tiếp những thay đổi tình cảm của người đàn ông. Hiền đã cảm nhận thấy chỗ yếu, cái vết “lõm” của anh để tì xoáy vào đó một cách ác độc, man rợ, buộc anh phải chấp nhận tất cả những mối quan hệ bừa bãi của cô. Càng ngày cô càng bất chấp, càng “công khai hoá” để anh chỉ việc “nhìn ngắm” mà tự nuốt nổi cay đắng nhục nhã vào lòng. Anh rất thèm có được cái giây phút bất cần! Chả cần bất cứ một thứ gì để con người anh được thoát ra khỏi nỗi sợ. Thèm muốn được sống như mọi con người bình thường khác. Khôn nổi, anh đã nghiệm tất cả những thứ kia rồi làm sao mà “cai” được. Mặc khác, cái thói quen sống giấu giếm vụng trộm suốt năm chục năm nay bây giờ có cho anh được công khai phơi bày tất cả mọi ý nghĩ và hành động, đó anh làm được. Mong mỗi đấy. Thèm khát đấy. Nhưng bỏ đi những thói quen, anh không tài nào chịu nổi. Giống như con chim nhốt trong một cái lồng chỉ tìm cách bay ra. Đến vài ba chục năm sau người ta mở lồng cho nó bay nhưng thể nào nó cũng bay lại cái lồng cũ. Nếu cái lồng đó không còn, nó lại bơ vơ, lại phải loay hoay kiếm tìm cái lồng khác mà chui vào để tìm lại thói quen, tìm lại nỗi nhớ.

HUYỀN ÁI TÔNG

Bà Đất nhìn mặt con mỗi lúc một đờ đẫn, dại đi, bà vội vàng ôm cháu đứng sát lại mếu máo nói như van lạy con trai.

- Bố nó nằm giường mà nghỉ đi. Đừng nghĩ ngợi gì nữa. Con mà có chuyện gì thì làm sao mẹ sống được con ơi./ -

Trong bài *Nhà văn Lê Lựu và cội nguồn của văn chương* Đinh Quang Tôn đã viết:

“Trần Đăng Khoa đã có nhận xét đúng: "Văn Lê Lựu cuốn hút, đọc không nhạt. Ngay cả những truyện vào loại xoàng xoàng, người đọc vẫn thu lượm được một cái gì đấy, có khi là một chi tiết, một đoạn tả cảnh, hoặc một nét phác họa tính cách nhân vật"... Có lẽ đây là điểm đầu tiên để bạn đọc đến với Lê Lựu từ những truyện ngắn đầu tiên, chưa có nghệ thuật gì lắm về kết cấu, xây dựng nhân vật và vấn đề được nêu ra. Nghĩ cho cùng, ở mỗi nhà văn cũng vậy, mỗi người phải có một chất văn riêng, rồi từ đó mới trồng cây đâm hoa và đậu quả. Không có cái chất văn như nhựa tươi nồng ấy thì dẫu cây to mấy cũng thành củi khô. Mà cái chất văn riêng ấy thì không thể học được. Lê Lựu không học mà thành nhà văn là vì vậy.”

Tài liệu tham khảo:

- Lê Lựu Web: vi.wikipedia.org
- Lê Lựu Web: vnca.cand.com.vn

46.- Lư Quang Vũ



Lư Quang Vũ (1948-1988)

Lư Quang Vũ sinh ngày 17 tháng 4 năm 1948, tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ nhưng quê gốc lại ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, là con trai nhà viết kịch Lư Quang Thuận và bà Vũ Thị Khánh, và tuổi thơ sống tại Phú Thọ cùng cha mẹ.

Năm 1954, gia đình ông chuyển về sống tại Hà Nội. Thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của ông đã sớm bộc lộ từ nhỏ và vùng quê trung du Bắc Bộ đó đã in dấu trong các sáng tác của ông sau này.

Từ 1965 đến 1970 ông nhập ngũ, phục vụ trong quân chủng Phòng không-Không quân. Đây là thời kỳ thơ Lư Quang Vũ bắt đầu nở rộ.



Nữ diễn viên điện ảnh Tố Uyên

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1969, Lưu Quang Vũ kết hôn với nữ diễn viên điện ảnh Tô Uyên, đến năm 1972, họ ly hôn, họ có con là Lưu Minh Vũ.

Từ 1970 đến 1978: xuất ngũ và làm đủ mọi nghề để mưu sinh, làm ở Xưởng Cao su Đường sắt do Tạ Đình Đề làm Giám đốc, làm hợp đồng cho nhà xuất bản *Giải phóng*, chăm công trong một đội cầu đường, vẽ pa-nô, áp-phích,...

Năm 1973, kết hôn với nhà văn Xuân Quỳnh.

Từ 1978 đến 1988: Lưu Quang Vũ làm biên tập viên *Tạp chí Sân khấu*, bắt đầu sáng tác kịch nói với vở kịch đầu tay *Sống mãi tuổi 17* viết lại theo kịch bản của *Vũ Duy Kỳ*.

Giữa lúc tài năng đang vào độ chín, ngày 29-8-1988 Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn ô tô trên quốc lộ số 5 tại Hải Dương, cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ.

Cùng đi trên chiếc xe định mệnh đó còn có gia đình ông Doãn Châu, gồm vợ và con. Sau khi Lưu Quang Vũ bị tai nạn lia đời, người ta cho rằng ông bị ám sát, vì những vở kịch của ông đã “đụng chạm” đến một số nhân vật quan trọng đương quyền.

Lưu Quang Vũ được các giải thưởng:

- Bấy Huy chương vàng trong các kỳ hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc
- Hai lần được Giải thưởng của Hội Văn nghệ Hà Nội
- Hai lần được Giải thưởng của Tổng Liên đoàn Lao động
- Tặng thưởng Văn học của Bộ Quốc phòng 1992.

Tác phẩm:

- *Hương cây* (thơ, 1968 - in cùng Bằng Việt trong tập *Hương cây - Bếp lửa*).
- *Sống mãi tuổi 17* (kịch)
- *Nàng Sita* (kịch)
- *Hẹn ngày trở lại* (kịch)
- *Nếu anh không đốt lửa* (kịch) (
- *Hồn Trương Ba da hàng thịt* (kịch)
- *Lời thề thứ 9* (kịch)
- *Khoảnh khắc và vô tận* (kịch)
- *Bệnh sĩ* (kịch)
- *Tôi và chúng ta* (kịch)
- *Người tốt nhà số 5* (kịch)
- *Chiếc Ô Công Lý* (kịch)
- *Ông Không Phải Là Bố Tôi* (kịch)
- *Lời nói dối cuối cùng* (kịch)
- *Mây trắng của đời tôi* (thơ, 1989).
- *Bây ông trong đêm sâu* (thơ, 1993)

Trích thơ:

Tiếng Việt

*Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói xâm
Cánh đồng xa cò trắng rủ nhau về
Có con ghé trên lưng bùn ướt đầm
Nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre.*

*Tiếng kéo gỗ nhọc nhằn trên bãi nắng
Tiếng gọi đò sông vắng bến lau khuya.
Tiếng lựa xé đau lòng thoi sợi trắng
Tiếng dập dồn nước lũ xoáy chân đê.*

*Tiếng cha dặn khi vun cành nhóm lửa
Khi hun thuyền gieo mạ lúc đưa nôi.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Tiếng mưa dội ào ào trên mái cọ
Nón ai xa thăm thẳm ở bên trời...

“Đá cheo leo trâu trèo trâu trượt...”
Đi mòn đường đứt cỏ đợi người thương.
Đây muối mặn gừng cay lòng khế xót
Ta như chim trong tiếng Việt như rừng.

Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói
Vàng trắng cao đêm cá lặn sao mờ
Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa
Óng tre ngà và mềm mại như tơ.

Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh.

Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy.
Một tiếng “vườn” rợp bóng lá cành vươn
Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng “suối”
Tiếng “heo may” gọi nhớ những con đường.

Một đảo nhỏ xa xôi ngoài biển rộng
Vẫn tiếng “làng”, tiếng “nước” của riêng ta.
Tiếng chẳng mất khi Loa thành đã mất
Nàng Mị Châu quì gối lạy cha già.
Tiếng thao thức lòng trai ôm ngọc sang
Dưới cát vùi sóng dập chẳng hề nguôi.

Tiếng tủi cực kẻ ăn cầu ngủ quán
Thành Nguyễn Du vằng vặc nỗi thương đời.
Trái đất rộng giàu sang bao thứ tiếng
Cao quý thâm trầm rục rờ vui tươi

*Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người
Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ.*

*Buồm lộng sóng xô, mai về trúc nhớ
Phá cũi lồng vơi vợi cánh chim bay
Tiếng nghẹn ngào như đời mẹ đắng cay
Tiếng trong trẻo như hồn dân tộc Việt.*

*Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết
Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi
Như vị muối chung lòng biển mặn
Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.*

*Ai thuở trước nói những lời thứ nhất
Còn thô sơ như mảnh đá thay rìu
Điều anh nói hôm nay, chiều sẽ tắt
Ai người sau nói tiếp những lời yêu?*

*Ai phiêu bạt nơi chân trời góc bể
Có gọi thăm tiếng Việt giữa đêm khuya?
Ai ở phía bên kia cầm súng khác
Cùng tôi trong tiếng Việt quay về.*

*Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nổi mình quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá, môi tôi hôi hộp quá
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình...*

(Lưu Quang Vũ- Thơ và Đời, Văn hoá-Thông tin)

Tự sự

*Dù đục dù trong con sông vẫn chảy
Dù cao thấp cây lá vẫn xanh*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Dù người phạm tục hay kẻ tu hành
Cũng phải sống từ những điều rất nhỏ
Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó
Sao ta không tròn ngay tự trong tâm???*

*Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm
Nhưng chồi tự vươn lên tìm ánh sáng
Nếu tắt cả đường đời đều trơn láng
Chắc gì ta đã nhận ra ta
Ai trong đời cũng có thể tiến xa
Nếu có khả năng tự mình đứng dậy
Hạnh phúc cũng giống như bầu trời này vậy
Đâu chỉ dành cho một riêng ai!*

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, đánh giá tài năng của Lưu Quang Vũ:

“Các vở kịch, truyện ngắn, thơ của Lưu Quang Vũ giàu tính hiện thực và nhân văn cũng như in đậm dấu ấn của từng giai đoạn trong cuộc sống của ông. Với tuổi đời còn khá trẻ, 40 tuổi ông đã là tác giả của gần 50 vở kịch và hầu hết các vở kịch của ông đều được các đoàn kịch, chèo gây dựng thành công dưới sự chỉ đạo của nhiều đạo diễn nổi tiếng. Rất nhiều các tác phẩm của ông đã làm sôi động sân khấu Việt nam thời kỳ đó như: Hôn Truong Ba da hàng thịt, Lời thề thứ 9, Bệnh sĩ, Khoảnh khắc và vô tận, Ông không phải bố tôi, Tôi và chúng ta, Tin ở hoa hồng, Nàng Sita, v.v.”

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Quang Vũ Web: vi.wikipedia.org
- Lưu Quang Vũ Web:

47.- Trần Đăng Khoa



Trần Đăng Khoa (1958-)

Trần Đăng Khoa sinh ngày 24 tháng 4 năm 1958, tại làng Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Từ nhỏ, ông đã được nhiều người cho là thần đồng thơ văn. Lên 8 tuổi, ông đã có thơ được đăng báo. Năm 1968, khi mới 10 tuổi, tập thơ đầu tiên của ông *Từ góc sân nhà em*, được nhà xuất bản Kim Đồng xuất bản, tập thơ tiếp theo là *Góc sân và khoảng trời*. Có lẽ tác phẩm nhiều người biết đến nhất của ông là bài thơ "*Hạt gạo làng ta*", sáng tác năm 1968, được thi sĩ Xuân Diệu hiệu đính, sau được nhạc sĩ Trần Việt Bách phổ nhạc năm 1971.

Ông cũng được biết đến nhiều với câu chuyện khi mới hơn 10 tuổi đã đề nghị đổi câu thơ "*Đường ta đi rộng thênh thang tám thước*" thành "*Đường ta rộng thênh thang ta bước*" trong bài thơ *Ta đi tới* của nhà thơ nổi tiếng thời bấy giờ là Tố Hữu.

Trần Đăng Khoa nhập ngũ ngày 26 tháng 2 năm 1975 khi đang học lớp 10/10 tại trường phổ thông cấp 3 Nam Sách, quân số tại Tiểu đoàn 691 Trung đoàn 2 Quân tăng cường Hải Hưng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Sau năm 1975, việc bổ sung quân cho chiến trường không còn cần thiết nữa, ông được bổ sung về quân chủng hải quân. Sau đó ông theo học Trường Viết văn Nguyễn Du và được cử sang học tại Viện Văn học Thế giới M. Gorki thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Nga. Khi trở về nước ông làm biên tập viên Văn nghệ quân đội.

Ngày 3-2-1982, năm ông 24, Trần Đăng Khoa được kết nạp Đảng tại đảo Trường Sa, ngày 21-3-2012, tại 58 Quán Sứ (Hà Nội), Bí thư Đảng ủy, Tổng Giám đốc Đài TNVN Nguyễn Đăng Tiến đã trao "Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng" cho nhà thơ, nhà báo Trần Đăng Khoa, Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Đài Tiếng nói Việt Nam.

Từ tháng 6 năm 2004, khi đã mang quân hàm thượng tá Quân đội nhân dân Việt Nam, ông chuyển sang công tác tại Đài tiếng nói Việt Nam, giữ chức Phó Trưởng Ban Văn học Nghệ thuật, sau đó là Trưởng Ban Văn học Nghệ thuật Đài Tiếng nói Việt Nam.

Năm 2008, khi Đài tiếng nói Việt Nam thành lập Hệ phát thanh có hình VOVTV, ông được phân công làm Giám đốc đầu tiên của hệ này. Đến khoảng giữa năm 2011, chức vụ này được chuyển giao cho ông Vũ Hải - Phó Tổng Giám đốc của Đài kiêm nhiệm. Hiện nay, ông là Phó Bí thư Đảng Ủy Đài Tiếng nói Việt Nam VOV.

Ông ba lần được tặng giải thưởng thơ của báo *Thiếu niên Tiền phong* các năm 1968, 1969, 1971, Giải nhất báo *Văn nghệ* năm 1982 và Giải thưởng Nhà nước năm 2000. Ngày 26-6-2013, tại Thái Lan, Trần Đăng Khoa được trao Giải thưởng Sunthorn Phu (1786-1855), nhà thơ vĩ đại của Thái Lan, giải thưởng trao cho các nhà thơ Đông Nam Á có những cống hiến xuất sắc trong lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Tác phẩm:

- *Từ góc sân nhà em* (1968)
- *Góc sân và khoảng trời* (tập thơ, 1968, tái bản khoảng 30 lần,

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

được dịch và xuất bản tại nhiều nước trên toàn thế giới)

- *Khúc hát người anh hùng* (trường ca, 1974)

- *Bên cửa sổ máy bay* (tập thơ, 1986)

- *Chân dung và đối thoại* (tiểu luận phê bình, Thanh niên, 1998)

- *Đảo chìm* (tập truyện - ký, năm 2009 đã tái bản 25 lần)

Trích văn:

Đôi lời của tác giả

(*Góc sân và khoảng trời*, Trong bản in lần thứ 23, đề ngày là tháng 11 năm 1996)

"...Làng tôi là một trạm nghỉ chân trên đường đi B của các trung đoàn đồng bằng Bắc bộ, trong suốt thời chống Mỹ sau khi huấn luyện ở núi rừng Yên Tử. Hàng ngàn chú bộ đội đã lần lượt rải chiếu ngủ trên nền đất nhà tôi, đã mắc võng nằm trong vườn cây nhà tôi. Các chú nghe thơ tôi, chép thơ tôi vào sổ tay và mang nó ra mặt trận. Sự tiếp xúc có phần ngẫu nhiên đó đã dậy tôi một cách nghiêm túc phải viết như thế nào. Đây là điều lý giải vì sao thơ tôi đã có mặt từ những năm chiến tranh..."

"...Trong tập thơ, có bài tôi viết trong lúc sát hạch, nghĩa là các cô chú đến chơi, vây quanh rồi ra đề cho tôi làm, như bài Bên sông Kinh Thầy, Sao không về Vàng ơi? Có bài tôi viết nhanh, theo những thông tin và yêu cầu của báo Văn nghệ, như bài Lời một bạn gái 12 tuổi. Có bài tôi viết để thay một bức thư trả lời, như bài Thơ vui."

"Con bướm vàng là bài thơ đầu tiên tôi viết vào tháng 2, 1966, khi tôi 8 tuổi, đang học ở học kỳ II lớp 1 trường làng. Suốt 10 năm học phổ thông, tôi đã được đăng báo in sách khoảng trên 200 bài thơ và 4 trường ca."

Vài nét về thơ Việt Nam hiện đại

HUYỀN ÁI TÔNG

Trước hết, tôi xin cảm ơn các quý ông, quý bà và các bạn đã dành cho tôi ít phút nói về thơ Việt Nam tại diễn đàn này. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông Francis Combes và Hiệp hội thơ vùng Val de Marne đã tạo điều kiện cho tôi có dịp được đến thăm nước Pháp, một đất nước tươi đẹp và văn minh, mà ở thời đại nào cũng có những con người khổng lồ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong văn chương và nghệ thuật.

Ở đất nước chúng tôi, những ai từng ham mê văn chương, nghệ thuật, từ trẻ đến già, không ai không biết tên tuổi và tác phẩm của các nhà văn Vichto Huygô, Ônôre đơ Bandắc, Guyđơ Mốpatsăng, Anphôngxơ Đôđê, Stangđan, Guytxta Flôbe. Alechxangdr Đuyma... các nhà thơ Rimbo, Verlen, Apoline, Lui Aragông... và còn rất nhiều, rất nhiều các nhà văn nhà thơ khác từ lâu đã trở nên thân thiết với mọi tầng lớp độc giả nước tôi.

Tôi đến với thơ ca từ những năm 60, 70 của thế kỉ trước, khi còn là một cậu bé 8 tuổi đang học lớp 2 trường làng. Lúc bấy giờ bom đạn mù mịt, đất nước tôi đang ở trong giai đoạn căng thẳng nhất của lịch sử hiện đại, bọn trẻ chúng tôi ăn đói, mặc rét, sống ngày nào biết ngày ấy, vì cái chết có thể ập đến bất cứ lúc nào. Bởi thế, không phải chỉ người già, mà ngay cả trẻ con cũng chẳng đứa nào dám nghĩ mình có thể sống được đến ngày không còn bom đạn, được chạy nhảy vui chơi trên mặt đất, được đi thung thẳm dưới ánh nắng mặt trời. Và cũng từ những năm gian nan vất vả ấy, tôi bắt đầu làm thơ. Và tôi cũng không ngờ những bài thơ thuở thơ ấu của mình từ một làng quê bé nhỏ heo lánh lại được bạn đọc của nước tôi đón nhận nồng nhiệt và được dịch ra trên 40 thứ tiếng trên thế giới. Và nước đầu tiên dịch thơ tôi, may mắn thay lại là nước Pháp, đất nước mà tôi coi là kinh đô của nền văn chương thế giới. Bắt đầu là chùm thơ in trên báo “Nhân đạo” năm 1968, do nhà thơ nhà báo Mađolen Riphô dịch, giới thiệu và sau đó là tập thơ “Tiếng hát kể tục”, mà tôi có tới 35 bài. Cũng năm đó, hãng Truyền hình pháp đã làm một cuốn phim tài liệu dài 30 phút về tôi. Bộ phim mang tên “Thế giới nhỏ của Khoa” (Le petit monde de Khoa) do đạo diễn GERARD

GUILLAUME trực tiếp viết kịch bản và lời bình. Bộ phim này đã được phát trên các kênh truyền hình Pháp và Châu Âu theo lời giới thiệu của nhà thơ Xuân Diệu, vào thời điểm giao thừa ngày 1-1-1969. Sau 40 năm, cuốn phim tài liệu đó mới xuất hiện trên kênh truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam VOV và thành một hiện tượng có sức ám ảnh rất mạnh đối với khán giả, đặc biệt là những người dân ở quê tôi. Nhiều người xem đã khóc vì bất ngờ gặp lại người thân của mình. Hầu hết các nhân vật của phim đã chết. Trong đó, có nhiều liệt sĩ mà bây giờ vẫn chưa tìm được hài cốt. Bộ phim đã hóa thành một viện bảo tàng, lưu giữ những vẻ đẹp sống động của con người và cảnh sắc một làng quê Bắc bộ, mà giờ đây không còn nữa.

Từ điển đàn này, cho phép tôi được cảm ơn Đạo diễn Giê ra guy ôm, nhà thơ Frangxoá Cozor, nhà thơ, nhà báo Mađơlen Rifô, nhà thơ Clôt đơ Pari, nhà thơ Michelle Sullivan ...và nhiều nhà thơ khác, đã đưa thơ tôi đến với bạn đọc Pháp. Tôi cũng cảm ơn họa sĩ Đô mi ni cơ Đơ mit xơ gân đây cũng đã biến thơ tôi thành những bức tranh góp mặt trong triển lãm nghệ thuật ở Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Paris

Tôi xin lỗi là đã lạm dụng sự ưu ái của các quý vị, đã lan man quá dài những chuyện ngoài lề. Bây giờ, tôi xin đi vào chuyện chính. Tôi xin góp đôi lời giới thiệu một cách tổng quát về thơ ca hiện đại Việt Nam, theo sự cảm nhận của riêng tôi. Đây là một đề tài rất cụ thể nhưng cũng vô cùng phức tạp. Và ở đất nước tôi, trong suốt mấy thập kỷ qua đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận thậm chí rất gay gắt và dường như chẳng bao giờ có tiếng nói cuối cùng ở mảng đề tài này.

Thưa các quý vị!

Như trên tôi đã nói, đất nước tôi liên miên trải qua các cuộc chiến tranh, nên các nhà thơ, đặc biệt là các nhà thơ hiện đại đã chọn cho mình một con đường chính chủ đạo là lấy thơ làm phương tiện phục vụ đất nước, phục vụ cuộc kháng chiến của toàn dân. Dường như

HUỶNH ÁI TÔNG

đây là tâm thức của toàn bộ dân tộc chúng tôi thời bấy giờ. Nên rất khó có thể nảy sinh những con đường khác. Một số tác giả cũng cố cưỡng lại nhưng nhanh chóng thành lạc lõng nên cuối cùng họ cũng lại hoà theo cái dòng chảy cuộn cuộn ấy. Tuy vậy trong nền thơ chúng tôi bấy giờ, cũng có những cánh cửa sổ trở ra hướng khác, như một số tác phẩm của các thi sĩ sống trong các vùng đô thị Miền Nam trước đây, hay phong trào Thơ Mới giai đoạn 1932-1945, mà ai cũng nhận ra những ảnh hưởng rất tốt đẹp của nền thơ ca vĩ đại của Pháp.

Phong trào Thơ Mới rất rực rỡ này có nhiều thành tựu đặc sắc, trong đó có không ít tác giả, tác phẩm có sức sống vĩnh cửu với thời gian. Nhưng đó vẫn không phải là âm hưởng chủ đạo của cả nền thơ trong những năm chiến tranh. Bởi chính những nhà thơ mới ấy sau này cũng lại tự chuyển hướng, để hoà chung vào dòng chảy cuộn cuộn của toàn dân tộc. Tất nhiên, đối với thơ ca, hay văn học nói chung, một phong trào rầm rộ với số lượng tác phẩm đồ sộ cũng sẽ chẳng nói lên được điều gì cả, nếu như tác phẩm không hay. Chúng tôi cũng rất hiểu thế nào là nghệ thuật đích thực, nhưng cao hơn nghệ thuật lúc bấy giờ lại là sự sống còn của Tổ quốc. Nhân dân khi ấy rất cần sự động viên, an ủi, kê cả sự cô động. Có một nhà thơ rất nổi tiếng của chúng tôi là ông Chính Hữu đã nói thẳng ra trong một bài thơ rằng:

*Tôi viết bài thơ
Ghép bằng khẩu hiệu*

Tất nhiên đó là những khẩu hiệu viết bằng tâm hồn, chứ không phải lý trí. Cũng không phải chỉ có Chính Hữu, rất nhiều nhà thơ khác nữa cũng rất sung sướng làm cái công việc đi ghép khẩu hiệu như thế. Bởi người dân lúc bấy giờ cần khẩu hiệu hơn là những nỗi niềm vãn vi mây gió. Có khi chỉ vịn vào một khẩu hiệu là đã có được một niềm tin, một sức mạnh có thể vượt qua gian lao, vượt qua cả cái chết. Chúng tôi phải hy sinh rất nhiều để có được những tác phẩm thực sự có ích như thế đối với nhân dân. Chúng tôi cũng lấy sự có

ích, sự trung thành với Tổ Quốc và nhân dân trong việc phục vụ những nhiệm vụ trước mắt làm thước đo đánh giá mọi tác phẩm ở trong thời điểm cụ thể ấy. Trong số những sáng tác ấy, cũng có không ít tác giả, tác phẩm vượt qua các sự kiện báo chí để có sức sống lâu bền. Một nhà thơ rất lớn của chúng tôi là ông Chế Lan Viên, người đã từng nhiều lần sang Pháp và có nhiều thơ được dịch sang tiếng Pháp, đã viết:

*Những năm đất nước có chung tâm hồn, có chung gương mặt
Nụ cười tiễn đưa con ngàn bà mẹ in nhau...*

Một đất nước có chung tâm hồn là cái bên trong, chung gương mặt là cái bên ngoài, lại chung cả những nỗi niềm riêng tư là nụ cười tiễn đưa con ra trận, thì thơ ca tất sẽ rất giống nhau. Điều ấy cũng dễ hiểu. Bởi vậy, Tế Hanh, một nhà thơ cũng rất nổi tiếng của chúng tôi, một người rất thực thà, đã viết một câu thơ, như là một phát hiện về một điều hiển nhiên mà ai cũng thấy:

Đọc câu thơ đồng chí nghĩ thơ mình

Ấy là nói một cách tổng quát. Còn cụ thể trong từng trường hợp, ở những nhà thơ lớn có cá tính sáng tạo đặc sắc thì vẫn có những giọng điệu hoàn toàn khác nhau, nhưng âm hưởng vẫn rất gần nhau. Và như thế, có thể nói, trong những năm chiến tranh, dường như chúng tôi chỉ có một dòng thơ chính. Và đó cũng là dòng văn học lớn của nhân loại: Dòng văn học yêu nước, bảo vệ Tổ Quốc, và chống lại các thế lực xâm lăng. Đây là mặt mạnh của chúng tôi và đồng thời cũng là mặt có phần nào hạn chế của chúng tôi khi hội nhập toàn cầu. Đặc điểm này kéo dài cho đến tận năm 1975.

Sau khi thống nhất đất nước, đặc biệt trong công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986, thơ ca của chúng tôi đã có những bước phát triển mới rất đa dạng về giọng điệu cũng như phong cách. Bây giờ, ở đất nước tôi có bao nhiêu nhà thơ thì có từng đây cách quan niệm về

HUYỀN ÁI TÔNG

thơ. Không ai giống ai. Nội dung thơ cũng thay đổi. Có điều trước đây hay được quan tâm, bây giờ thấy nhạt. Có những vấn đề trước đây e ngại bây giờ lại được khám phá. Nghệ thuật thơ cũng thay đổi rất nhiều. Có thơ truyền thống. Có thơ hiện đại. Rồi thơ hậu hiện đại. Thơ không vắn trước đây xuất hiện dè dặt, bây giờ ra đời ào ạt và trở thành tiếng nói chủ đạo. Có nhà thơ còn quan niệm thơ hay phải là thơ không thể hiểu được. Càng bí hiểm càng tốt. Không ít bài thơ cứ như những câu đố không có lời giải. Hỏi, tác giả cũng không biết gì hơn. Ông bảo, nếu ông biết bài thơ nói gì thì ông đã nói toẹt ra rồi, còn làm thơ làm gì nữa. Ngược lại, có nhà thơ lại tìm đến sự giản dị, khai thác những số phận riêng của mỗi con người. Có bài thơ như truyện ngắn, hoặc như cả một cuốn tiểu thuyết, có cốt truyện, có nhân vật, có mở, có thắt. Nếu nhà tiểu thuyết có thể triển khai thành một cuốn sách dày đến mấy trăm trang, thì nhà thơ chỉ viết hơn chục câu thơ, vồn vồn chừng vài chục chữ. Vậy mà bài thơ vẫn không bị vắn xuôi hoá, vẫn tự sống được. Cốt truyện, nhân vật chỉ là cái cớ để thi sĩ bộc lộ tài thơ của mình. Cũng có nhà thơ không quan tâm lắm đến cấu tứ, ngôn ngữ. Ông chỉ muốn bài thơ mang đến cho bạn đọc một ấn tượng gì đó. Và chi thế là được rồi. Rồi thơ tượng trưng, thơ siêu thực, thơ ấn tượng, thơ vị lai... Nói như một nhà thơ và nhà nghiên cứu thì tất cả các trường phái và phương pháp của thơ ca thế giới trong suốt một thế kỷ qua đều chen chúc thử nghiệm và gây ảnh hưởng ở Việt Nam trong một quãng thời gian rất ngắn. Và thơ xuất hiện rất nhiều. Tính trung bình mỗi ngày, tôi nhận được từ hai đến ba tập thơ của các tác giả gửi tặng. Rồi thơ trên truyền hình. Thơ trên đài phát thanh. Thơ trong câu lạc bộ hưu trí, câu lạc bộ của các nhà khoa học, của các tầng lớp học sinh, sinh viên. Rồi thơ trên các báo. Nước chúng tôi có đến trên 800 tờ báo. Hầu như tờ báo nào cũng dành riêng một ít trang để đăng thơ, kể cả những tờ báo chuyên ngành, rất xa với văn học. Ở Quảng Ninh, một tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam, nơi có Vịnh Hạ Long rất nổi tiếng được UNESCO hai lần công nhận là di sản thế giới, còn có một ngày hội dành riêng cho Thơ và các nhà thơ. Đó là ngày 29 tháng Ba hàng năm, từ năm 1988. Ngày đó, thơ ngự trị trên mọi phương tiện truyền thông và trên khắp mọi địa bàn trong tỉnh.

Ngày thơ ấy, 15 năm sau, từ năm 2003, đã được nhân rộng ra thành một lễ hội thi ca của cả nước. Đó là ngày Rằm tháng Giêng hàng năm. Việc xuất bản thơ ở đất nước chúng tôi bây giờ cũng rất dễ dàng. Tác giả chỉ cần bỏ ra vài triệu đồng tiền Việt Nam, khoảng 200-300 Euro là đã có thể có được một tập thơ với gần 1000 bản in rồi. Ấy là chưa kể hàng loạt các trang Blog, có thể xem như những tờ báo tư nhân, có thể công bố thơ trên đó. Nhiều tác giả còn tự dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, in song ngữ. Và như thế, chỉ một bước, tác giả đã đến thẳng với bạn đọc thế giới. Trước đây, nhà thơ Trần Dần của chúng tôi có câu thơ rất đau xót:

*Tôi khóc những những chân trời không có người bay
Lại khóc những người bay không có chân trời...*

Bây giờ thì ở đâu cũng là “chân trời” cả. Chân trời ở ngay dưới chân mình. Chỉ có điều, mình có đủ sức để mà bay hay không?

Việc đánh giá thơ ở đất nước tôi bây giờ cũng rất khó. Hầu như không tìm được tiếng nói chung. Nhiều cuộc tranh luận gay gắt dẫn đến cãi vã cũng thường bắt đầu từ thơ. Đó là sự va đập giữa các khuynh hướng nhằm muốn tự khẳng định, gây ảnh hưởng trước công chúng, có khi gay gắt dẫn đến triệt tiêu nhau. Tất cả các cuộc tranh luận này rốt cuộc dường như vẫn bỏ ngõ, không có kết luận và cũng không có tiếng nói cuối cùng.

Trong cái sự ồn ào có tính báo chí đó, cũng có không ít các nhà thơ của chúng tôi chỉ im lặng sáng tạo và quan tâm đến những vấn đề lớn hơn, là giữ gìn bản sắc dân tộc và tìm cách hoà nhập với thế giới rộng lớn. Đây là một vấn đề cấp bách, mang tính toàn cầu.

Nhưng làm thế nào để đến được với thế giới rộng lớn? Đó lại là một câu hỏi không dễ trả lời. Qua những nhà thơ lớn thế giới, chúng ta thấy những tác phẩm còn lại được với thời gian, thành di sản văn hoá của nhân loại, đều rất giản dị, trong sáng, mang những buồn

HUYỀN ÁI TÔNG

vui, khát vọng của nhân dân và của nhân loại. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, R. Tagore, A. Puskin, V. Huygô, A. Rimbo, Pon Veclen, Apoliner, Sile, Gót, Henrich Hainơ, Béc-tôn Brếch... đều là những nhà thơ như thế. Đọc những bậc thiên tài ấy, tôi đều thấy họ học nhiều, đọc nhiều, biết nhiều, đi cũng nhiều và đặc biệt là nghĩ rất nhiều. Giữ gìn bản sắc dân tộc không có nghĩa là cứ đóng cửa, thờ mỗi bầu khí quyền của riêng mình, mà là mở rộng mọi cánh cửa để đi ra với thế giới rộng lớn. Và rồi bằng con mắt của thế giới rộng lớn có tầm vóc nhân loại ấy mà nhìn lại cảnh sắc thiên nhiên và con người của quê hương mình, đất nước mình.

Chỉ có như thế, những tác phẩm cụ thể viết về những con người cụ thể, những cảnh sắc cụ thể của quê hương mình mới vượt qua được biên giới riêng của mỗi quốc gia, thậm chí mọi biên giới của thời gian mà đến được với toàn nhân loại...

Paris 25-5-2012

Trích thơ:

Hạt gạo làng ta

*Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay...*

*Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu*

Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...

Hạt gạo làng ta
Những năm bom Mỹ
Trút trên mái nhà
Những năm cây súng
Theo người đi xa
Những năm băng đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông...

Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vực mẽ miệng gàu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao rát mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành quét đất

Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa
Em vui em hát
Hạt vàng làng ta...

Khi mùa Thu sang

Mặt trời lặn xuống bờ ao
Ngọn khói xanh lên, lúng liếng

HUYỀN ÁI TÔNG

Vườn sau gió chẳng đuổi nhau
Lá vẫn bay vàng sân giếng

Xóm ngoài, nhà ai già còm
Làn sương lam mỏng, rung rinh
Em nhỏ cười trâu về ngõ
Tự mình làm nên bức tranh

Rào thưa, tiếng ai cười gọi
Trông ra nào thấy đâu nào
Một khoảng trời trong leo lẻo
Thình lình hiện lên ngôi sao

Những muốn kêu to một tiếng
Thu sang rồi đấy! Thu sang!
Lòng bỗng nhớ ông Nguyễn Khuyến
Công cháu chạy rong khắp làng...

(1973)

Khi mẹ vắng nhà

Khi mẹ vắng nhà, em luộc khoai
Khi mẹ vắng nhà, em cùng chị giã gạo
Khi mẹ vắng nhà, em thổi cơm
Khi mẹ vắng nhà, em nhổ cỏ vườn
Khi mẹ vắng nhà, em quét sân và quét cổng

Sớm mẹ về, thấy khoai đã chín
Buổi mẹ về, gạo đã trắng tinh
Trưa mẹ về, cơm dẻo và ngon
Chiều mẹ về, cỏ đã quang vườn
Tối mẹ về, cổng nhà sạch sẽ

Mẹ bảo em: Đạo này ngoan thế!

- Không mẹ ơi! Con chưa ngoan đâu
Áo mẹ mưa bạc màu
Đầu mẹ nắng cháy tóc
Mẹ ngày đêm khó nhọc
Con chưa ngoan, chưa ngoan!

Thơ tình người lính biển

*Anh ra khơi
Mây treo ngang trời những cánh buồm trắng
Phút chia tay, anh dạo trên bến cảng
Biển một bên và em một bên*

*Biển ồn ào, em lại dịu êm
Em vừa nói câu chi rồi mỉm cười lặng lẽ
Anh như con tàu, lẳng sóng từ hai phía
Biển một bên và em một bên*

*Ngày mai, ngày mai khi thành phố lên đèn
Tàu anh buông neo dưới chùm sao xa lắc
Thăm thẳm nước trời, nhưng anh không có độc
Biển một bên và em một bên*

*Đất nước gian lao chưa bao giờ bình yên
Bão thổi chưa ngừng trong những vành tang trắng
Anh đứng gác. Trời khuya. Đảo vắng
Biển một bên và em một bên.*

*Vòm trời kia có thể sẽ không em
Không biển nữa. Chỉ còn anh với cỏ
Cho dù thế thì anh vẫn nhớ
Biển một bên và em một bên...*

Trăng sáng sân nhà em

*Ông trăng tròn sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em
Trăng khuya sáng hơn đèn
Oi ông trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em...*

*Hàng cây cau lặng đứng
Hàng cây chuối đứng im
Con chim quên không kêu
Con sáo quên không kêu
Chỉ có trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em
Trăng khuya sáng hơn đèn
Oi ông trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em...*

Nhà văn Xuân Đức nói về nhà thơ Trần Đăng Khoa: “*Cả thơ và văn xuôi của Khoa như một khối thủy tinh hình lục lăng, mỗi mặt phản quang một Trần Đăng Khoa khác nhau để có thể đồng cảm với nỗi Tâm thức, một nỗi niềm khác nhau của thế sự, chân quê ấm áp, tếu táo hóm hỉnh, kỹ lưỡng sâu sắc thế rồi bỗng thâm trầm chiêm nghiệm trong nỗi buồn thăm thẳm*”

Tài liệu tham khảo:

- Trần Đăng Khoa Web: vi.wikipedia.org
- Trần Đăng Khoa Web: motsach.info

Tiết Mười Hai: Những nhà văn miền Nam tập kết.

Một số nhà văn ở trong Nam đã thành danh, năm 1954 theo Hiệp định Geneve, họ tập kết ra Bắc, hoặc là trong những người tập kết đó trở thành nhà văn trên đất Bắc.

Chẳng hạn như Ca Văn Thỉnh (1902-1987), trước năm 1954, có thời kỳ ông đã ra Bắc làm Bộ trưởng, sau đó lại về Nam, năm 1954 lại tập kết ra Bắc, sau 1975 lại trở về Nam. Về ông, chúng tôi đã trình bày trong Văn học miền Nam trang 532, trong Văn học miền Nam 1954-1975 Tập I trang 240.

Nhà văn Hoàng Tố Nguyên (1926-1975) được trình bày trong Văn học miền Nam 1954-1975 Tập I, trang 306. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc tham gia tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm, được trình bày trong bộ Hai mươi năm văn học miền Bắc 1954-1975 Tập III, trang 614.

Nhà văn Xuân Vũ (1930-2004), năm 1954 ông tập kết ra Bắc, năm 1965 Xuân Vũ được đi B, năm 1968, ông hồi chánh ở Bến Tre, sau 1975 ông mất năm 2004 tại Texas, Hoa kỳ được trình bày trong Văn học miền Nam 1954-1975 Tập VII, trang 555.

Nhà văn Nguyễn Ngọc (1932-) được trình bày trong phần tạp chí Văn nghệ quân đội, trong tập này trang 80.

Do vậy, một số nhà văn tập kết nhưng không trình bày trong phần này, vì đã được trình bày trong tập này hay tập khác.

Trong số những nhà văn miền Nam tập kết, sau 1975 họ trở về Nam, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng được nhiều người biết đến.

Trần Bạch Đằng là nhà văn nổi tiếng, nhưng vì bám trụ ở miền Nam, nên ông không được đề cập tới trong tập sách này.

1.- Huỳnh Văn Nghệ



Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)

Ông sinh ngày 2 tháng 2 năm 1914 tại làng Tân Tịch, tổng Chánh Mỹ Hạ, tỉnh Biên Hòa nay thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, trong một gia đình nghèo.

Trước khi sinh ra ông, gia đình ông từng sống du cư bằng ghe trên sông Bao Ngựợc. Năm 1903, gia đình ông gặp một trận bão lớn cuốn hết cả gia tài và hai người anh của ông.

Sau trận bão đó, gia đình ông lưu lạc lên lập nghiệp ở vùng Tân Uyên. Thân phụ của ông là ông Huỳnh Văn Tồn, từng học võ và biết chữ Nho, sống bằng nghề đi săn, nhưng có lúc phải đi làm mướn (cưa gỗ) để sinh kế. Là một người khảng khái, mặc dù chính quyền thực dân cấm, ông Tồn vẫn lên lút dạy võ cho thanh niên trong làng và từng được hương chức làng mời ra làm Hương tuần (chức việc, không nằm trong Ban hội tề làng) nhưng ông Tồn không nhận. Thân mẫu ông là bà Đoàn Thị Hiền, sinh năm Canh Thìn (1880), làm nghề gánh hàng bán cau khô, vải, nước mắm, thường đi chợ Tân Uyên để mua hàng về bán cho các làng lân cận như Tân Hòa, Mỹ Lộc...^[4]

Huỳnh Văn Nghệ là con thứ 7 trong gia đình nên còn gọi là Tám Nghệ. Trong gia đình giờ, ông còn được cha mẹ gọi là Ngô hoặc Ngãi.

Tuy nhà nghèo, nhưng ông được hưởng một nền giáo dục rất tốt, được cha dạy dỗ về căn bản cả văn lẫn võ, được gia đình chăm lo ăn học đến nơi đến chốn. Ông được cho đi học bậc tiểu học tại làng Mỹ Lộc, quận Tân Uyên và học rất giỏi. Nhờ đó, năm 1928, sau khi tốt nghiệp bậc tiểu học, ông đã giành được học bổng bậc trung học của Trường Petrus Ký. Sau khi lên Sài Gòn học ít lâu, cha ông tử nạn bởi bị rắn độc cắn. Toàn bộ gia đình ông trông nhờ vào người mẹ buôn bán nhỏ và người anh làm thầy giáo ở quê nhà.

Sau khi tốt nghiệp với bằng Thành chung vào năm 1932, ông vào làm công chức tại Sở Hỏa xa Đông Dương (Sài Gòn). Thời gian này, ông được các cán bộ Cộng sản vận động, tham gia phong trào Đông Dương Đại hội vào năm 1936, một phong trào vận động thu thập dân nguyện đề nghị cải cách với chính quyền thực dân Pháp, bắt đầu hoạt động làm thơ, viết báo (tiếng Việt, tiếng Pháp) đăng trên các báo ở Sài Gòn với bút danh Hoàng Hồ. Năm 1937, ông được bí mật kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất.

Năm 1940, Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và bị chính quyền thực dân đàn áp khốc liệt. Vì là một đảng viên bí mật nên thân phận của ông không bị bại lộ. Nhưng do việc thường xuyên tiếp tế cho một bộ phận nghĩa quân rút về lập căn cứ ở Tân Uyên, năm 1942, ông bị phát hiện và bị truy bắt. May mắn là ông kịp đào thoát sang Thái Lan. Tại đây, ông hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước, tổ chức xuất bản tờ báo *Hồn cố hương*, kêu gọi Việt kiều bào hướng về Tổ quốc, ủng hộ cách mạng.

Năm 1944, ông trở về nước bắt liên lạc với Trần Văn Giàu, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ và được giao lập khu nghĩa quân Đất Cuốc tại quê hương Tân Uyên, Biên Hòa.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tháng 7 năm 1945, lần thứ hai ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, Thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tại Biên Hòa, và tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám, trực tiếp chỉ huy bắt sống Tỉnh trưởng và cảnh sát trưởng tỉnh Biên Hòa. Ông được giao nhiệm vụ chỉ huy trưởng lực lượng Giải phóng quân Biên Hòa, cố vấn cho Ủy ban kháng chiến miền Đông.

Cuối tháng 9 năm 1945, Sài Gòn bị Pháp chiếm lại, luật sư Dương Văn Giáo, một trong những lãnh đạo Việt Nam phục quốc đồng minh hội, đứng ra thành lập chính phủ Nam kỳ Cộng hòa quốc phục vụ cho thực dân Pháp. Huỳnh Văn Nghệ đã trực tiếp tham gia bắt sống Dương Văn Giáo.

Ngày 25 tháng 10 năm 1945, giặc Pháp đánh chiếm Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Ngày 22 tháng 10 Ủy ban kháng chiến miền Đông rút ra Xuân Lộc, Phan Thiết. Một bộ phận 40 người và 30 súng trường do ông chỉ huy trở về Tân Tịch, ấp Đất Cuốc huyện Tân Uyên dựa vào rừng quê hương làm căn cứ xây dựng lực lượng chống thực dân Pháp, gọi là bộ đội Huỳnh Văn Nghệ. Căn cứ Tân Uyên được ông bố trí phòng ngự vững chắc, vận động nuôi ăn cho đơn vị tỉnh và bộ đội các tỉnh bạn về đây theo lệnh của Khu trưởng Nguyễn Bình, bảo vệ Khu bộ, tiếp liệu cho các công binh xưởng của khu. Không bao lâu, Tân Uyên trở thành một trong những căn cứ vững mạnh nhất ở Nam bộ.

Tháng 4 năm 1946 ông được cử làm Phó Chủ tịch kiêm Ủy viên Quân sự của Ủy ban Hành chính tỉnh Biên Hòa..

Khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam lần thứ 2, trên địa bàn tỉnh Biên Hoà có 3 tổ chức vũ trang yêu nước là: Vệ quốc đoàn Châu Thành, Vệ quốc đoàn Long Thành, Vệ quốc đoàn Biên Hoà.

Tháng 5 năm 1946, Hội nghị Quân sự tỉnh Biên Hoà tổ chức tại Chiến khu Đ và quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang Biên Hoà. Vệ Quốc đoàn Châu Thành sáp nhập với Vệ quốc đoàn Biên

Hoà do Huỳnh Văn Nghệ làm chỉ huy. Lúc này, Vệ quốc đoàn Long Thành còn hoạt động độc lập.

Tháng 6 năm 1946, Khu 7 mở Hội nghị Quân sự toàn Khu tại Đông Thành, quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang mỗi tỉnh và tổ chức thành Chi đội. Tại Biên Hoà, Vệ quốc đoàn Long Thành sáp nhập vào Vệ quốc đoàn Biên Hoà. Từ đây, lực lượng vũ trang yêu nước tại Biên Hoà hình thành Chi đội 10. Sau đó ông làm Chi đội trưởng Chi đội 10 Vệ quốc đoàn Nam Bộ (trương đương trung đoàn) hoạt động tại địa bàn Biên Hoà.

Quân số của Chi đội 10 trên 2.000 người, được tổ chức thành 3 đại đội với phiên hiệu A, B, C. Đại đội A gồm 3 trung đội 1,2,3 do Võ Tinh Quân chỉ huy, đứng chân hoạt động trên địa bàn Tân Uyên, Chiến khu Đ; đại đội B gồm 3 trung đội 4,5,6 do Lê Văn Ngọc chỉ huy, đứng chân hoạt động trên địa bàn Xuân Lộc, Châu Thành; đại đội Công nhân gồm 2 trung đội 7,8 do Lương Văn Nho chỉ huy hoạt động ở địa bàn Long Thành.

Tháng 5 năm 1946, Tư lệnh Nam Bộ Nguyễn Bình phong cho ông làm Khu bộ phó Khu 7 (bấy giờ Khu bộ trưởng Khu 7 là Lê Văn Viễn, tức Bảy Viễn một thủ lĩnh lực lượng Bình Xuyên).

Ông đã chỉ huy nhiều trận đánh lớn tại miền Đông. Đặc biệt, với trận La Ngà ngày 1 tháng 3 năm 1948, đây là trận giao thông chiến lớn nhất Nam bộ kể từ ngày giặc Pháp tái chiếm nước ta. Quân ta tiêu diệt 2 đại đội địch, 63 xe camions và thiết giáp, giết hai tên quan năm De Désarigné và Barasat, bắt sống một số sĩ quan địch, trong đó có tên quan ba Goffrey bị thương. Đơn vị ông được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng thưởng Huân chương Chiến công, riêng Trung đoàn trưởng Huỳnh Văn Nghệ được đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thưởng riêng một áo trấn thủ.

HUYỆNH ÁI TÔNG

Sau tháng 7 năm 1948, Huỳnh Văn Nghệ nhận nhiệm vụ Khu Trưởng Khu 7, cùng Chính ủy Khu 7 Nguyễn Văn Trí xây dựng căn cứ mới của Khu, thành lập Bộ đội chỉ lực Khu 7, lấy tên là Bộ đội 303. Năm 1949, khi phát hiện một du kích đánh được tháp canh của địch, nghiên cứu sáng kiến cách đánh tháp canh này của du kích, ông phát triển chiến thuật, điều nghiên, vẽ sơ đồ hệ thống tháp canh De La Tour phục vụ Bộ Tư lệnh tổ chức trận đánh đầu tiên ở Biên Hòa, hạ 30 tháp canh trong một đêm. Kết quả giết được nhiều địch, thu nhiều vũ khí. Sau đó ông đã phổ biến kỹ chiến thuật đánh tháp canh cho khắp các tỉnh ở Nam bộ, Liên khu 5 và Cao Miên, đập tan sáng kiến chiến lược tháp canh De La Tour của Tướng De La Tour và giải quyết được sự bế tắc chiến thuật của Khu 7 lúc đó.

Năm 1950, sau khi sát nhập khu Sài Gòn - Chợ Lớn vào khu 7, Huỳnh Văn Nghệ là Phó Tư lệnh bộ Tư lệnh Khu 7.

Năm 1951 tỉnh Thủ Biên được thành lập trên cơ sở sát nhập 2 tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một trực thuộc Phân liên khu miền Đông gồm 9 huyện: Hớn Quản, Bến Cát, Lái Thiêu, Thủ Đức, Tân Uyên, Châu Thành, Sông Bé, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc và 2 thị xã: Thủ Dầu Một, Biên Hòa. Ông được cử làm Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Tỉnh đội trưởng. Tỉnh đội Thủ Biên đề ra kế hoạch mở cuộc tiến công đánh diệt Chi khu Trắng Bom nhằm đột phá một mắt xích quan trọng trong hệ thống đồn bót kèm tỏa của địch ở khu vực xung quanh thị xã Biên Hòa; phá bàn đạp của địch đánh vào Chiến khu Đ.

Lực lượng tham gia trận đánh gồm tiểu đoàn 303, đại đội Nguyễn Văn Nghĩa, đại đội Lam Sơn, du kích huyện Vĩnh Cửu, đội đặc công biệt động và đội pháo binh tỉnh Thủ Biên, lực lượng vũ trang tuyên truyền huyện Xuân Lộc. Ông trực tiếp chỉ huy trận đánh. Trận tiến công bất ngờ làm bọn địch không kịp trở tay. Sau 30 phút chiến đấu, quân ta tiêu diệt 50 lính Âu Phi, bắt sống 50 tên khác, phá hủy 1 xe tăng, thu 200 súng các loại (trong đó có 3 đại liên, 6 trung liên, hai súng cối 81 ly), hàng chục tấn đạn dược, lương thực, thực phẩm.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đây là trận đầu tiên tiêu diệt trung đoàn bộ binh thuộc địa (Régiment Infanterie Coloniale) của quân chính quy địch ở Nam bộ. Chiến thắng Trảng Bom đã tạo tiếng vang lớn trên chiến trường Biên Hòa và các tỉnh miền Đông Nam bộ đã góp phần xóa tan bản đạp tiến công của địch vào các căn cứ kháng chiến của ta, đồng thời mở thông hành lang chiến lược từ chiến khu Đ về các huyện Long Thành và Bà Rịa, tạo điều kiện cho lực lượng kháng chiến liên lạc an toàn với chiến khu.

Năm 1953, ông được cử ra Bắc học tập và tiếp tục công tác trong Quân đội với hàm Thượng tá, Trưởng phòng Thể dục Thể thao, Phó Cục trưởng Cục Quân huấn thuộc Bộ Tổng Tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Rời quân đội, Huỳnh Văn Nghệ chuyển sang làm Tổng cục phó Tổng cục Lâm nghiệp.

Năm 1965, ông về miền Nam tham gia chống Mỹ, tham gia công tác tại Trung ương Cục miền Nam, giữ các cương vị Trưởng ban Căn cứ, Phó ban Kinh tài và Trưởng Ban Lâm nghiệp. Cấp bậc Thiếu tướng Quân đội Nhân dân.

Sau năm 1975, ông là Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp (về sau hợp nhất vào Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Ông lâm bệnh và mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 5 tháng 3 năm 1977, thọ 63 tuổi.

Ba mươi năm sau, ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật cho các tác phẩm "Chiến khu xanh", "Bên bờ sông xanh", "Rừng thăm sông dài". Ngày 17 tháng 4 năm 2010, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tác phẩm:

- *Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ* (Đồng Nai, 1998)
- *Quê hương rừng thẳm sông dài*
- *Những ngày sóng gió.*

Trích thơ:

Mộng làm thơ

*Chàng chỉ muốn làm thơ bằng máu
Trên mây hồng cho gió rải cùng trời
Để những người đau khổ khắp nơi
Ngừng than thở
Và thương nhau khi trông hàng chữ máu
Nhưng e rằng chữ biến khi mây tan...*

*Câu thơ mình thiên hạ cũng dần quên,
Chàng lại muốn, ôi điên cuồng thay thi sĩ.
Lấp muôn sao nên vẫn thơ chàng nghĩ
Để trên trời ngàn thế kỷ không phai
Người trăng sao sẽ nhớ thương hoài*

*Quân cướp nước cướp cả quyền mực giấy
Sách chợ đời chưa thấy một vần thơ
Thơ yêu nước động đáy lòng thi sĩ
Như nguồn sâu chờ gặp biển bao la.*

*Vì thế, biết bao đêm buồn trở giấc
Nhớ vần thơ nhốt giữa lòng thôn thức
Nên đêm đêm đành đứng ngắm trời đông
Để ánh muôn sao chói cõi lòng!*

(Sài Gòn 1937)

Đường về

*Xe cũ quá kêu vang trên đường sắt,
Núi sâu che, mút mắt núi sâu che.
Xe chở lòng hay lòng đã chở xe?
Nghe ngóng quá, lòng ơi sao nặng quá!*

*Phải ta cứ ở nhà mơ ước nữa,
Đi làm chi mà về với đau thương.
Máu đào tuôn, cứ để máu đào tuôn
Trên đường ấy để lần sau tránh bước.*

*Ôi đau đớn! Chưa đi đã biết trước:
Bước lên đường là tan một giấc mơ.
Đi gặp nhau để hết nhớ mong chờ,
Tình thú vị chỉ trong thơ qua lại.*

*Đã lỡ bước, nên đến không muốn thấy
Nhác trông cây không trái với không chim.
Để tìm gì trong bạn chút phần tim
Người đã hứa tặng ta từ xa cách.*

*Nào đâu những hoa vàng chào chim khách,
Tấm khăn tình phơ phát đón sân ga.
Đâu môi duyên cười đón bạn phương xa
Và lòng mở, tim run, tay siết chặt?*

*Ta chỉ gặp lạnh lòng trong giếng mắt
Trên đường về xe găm thét kêu thương...
Ta lặng yên, nén lệ, ngắm mây ngàn.*

(Sài Gòn 1938)

HUỶNH ÁI TÔNG
Nhớ Bắc

*Ai đi về Bắc ta đi với
Thăm lại non sông giống Lạc - Hồng
Từ độ mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*

*Ai nhớ người chăng? Ôi Nguyễn Hoàng!
Mà ta con cháu mấy đời hoang
Vẫn nghe trong máu hồn xa xứ
Non nước Rồng Tiên nặng nhớ thương.*

*Vẫn nghe tiếng hát thời quan họ
Xen nhịp từng câu vọng cổ buồn
Vẫn thương vẫn nhớ mùa vải đỏ
Mỗi lần phảng phất hương sầu riêng*

*Sứ mạng ngàn thu dễ dảm quên
Chinh Nam say bước quá xa miền
Kinh đô nhớ lại xa muôn dặm
Muốn trở về quê, mơ cảnh tiên.*

*Ai đi về Bắc xin thăm hỏi
Hồn cũ anh hùng đất Cổ Loa
Hoàn Kiếm hồ xưa linh quy hỏi
Bao giờ mang kiếm trả dân ta*

(Sài Gòn 1940)

Bến cũ

Kính gửi Việt kiều ở hải ngoại

*Đây bến cũ chôn muôn thuyền đợi gió
Buồm phấp phồng như phôi nhịp bên hông
Neo buồm sâu như những sợi tơ lòng*

Thuyền lớn, nhỏ toàn chứa đầy hy vọng.

*Trời quang dăng mây đen vừa tan bóng
Thuyền sắp đi, bến đã động lòng thương
Ai phăng neo vội vã để đoạn trường!
Nhưng gió mới căng buồm thuyền chuyển động.*

*Thuyền lớn nhỏ toàn chứa đầy hy vọng
Trời xa khơi màu hứa hẹn xanh xanh
Thuyền ra đi, chim bẻ báo tin lành
Bến ngậm lệ đành để thuyền vượt sóng.*

*Rời từ đây bến xưa hằng mong ngóng.
Cây đa già lá rụng đã bao phen
Nhưng biệt mù khơi, nào thấy bóng thuyền,
Những thuyền xưa cùng nhau đi đuổi mộng*

*Về đây thôi, hỡi những thuyền hy vọng.
Chờ về đây những mộng đẹp xa xôi!
Lưu luyến chi bến lạ chốn quên người
Để bến tưởng thuyền xưa đà lạc hướng.*

(Bangkok 1944)

Xuân chiến khu

*Xuân vẫn về đây giữa chiến khu
Rừng thiêng nay bỗng hết âm u
Núi non hơn hỏ thay màu áo
Suốt biếc ngân reo chuổi hạt châu*

*Ánh sáng tung bùng trên lá non
Chim đôi mát giọng hát vèn vòn
Xa xa vọng gác thùng nhịp trống*

HUỶNH ÁI TÔNG

Bướm giật mình bay: những mảnh hồn

*Chiếc sĩ từng đoàn dưới nắng tươi
Bên hoa ngói kể chuyện, nô cười:
“- Xuân sau ăn tết nơi đâu nhỉ?
- Tù bóng cờ kia sẽ trả lời”.*

*Phấp phới cờ bay dưới gió xuân
Quân ca từng khúc nhịp xa, gần
Tìm đoàn chiến sĩ đi ra trận
Có bướm chim đưa tận núi rừng.*

(Tết kháng chiến đầu tiên - Chiến khu Đ -1946)

Mẹ buồn

*Thấy mẹ buồn, con hỏi
“Má tiếc gì má ơi!
Nhà mình con đốt rồi
Kéo mai thành bát giặc”.*

*Mẹ nhìn con âu yếm
Vuốt tóc con, mỉm cười
“Thằng này nó coi tôi
Như học trò của nó
Má để ra mày đó
Không nhớ, má nhắc cho.
Nhà má có ra tro
Con càng lo đánh giặc.*

*Nhưng mà má chỉ tiếc
Cái ống ngoáy trâu thôi
Bằng đồng chùi sáng dới
Bỏ quên trong lúc chạy
Bây giờ đồng cũng chảy...”*

*Bìa rừng ngời ngấm khói lên
Mẹ buồn vì lỡ:
Bỏ quên ống ngoáy trâu.*

(Chiến khu Đ 1947)

Rừng nhớ người đi

Kính tặng Trung tướng Nguyễn Bình, những chiến sĩ Lạc An, đã từ biệt chiến khu Đ để về Đồng Tháp năm 1946.

*Từ độ chàng đi vung kiếm thép
Mịt mù khói lửa khuất bình nhung.
Rừng xanh thương nhớ như chinh phụ
Hồi hộp nghe từng tin chiến công.*

*Chòi cũ còn đây mái xác xơ
Tro tàn bếp lạnh, nhớ người xưa
Còn đâu những sáng tung bừng nắng
Thử súng rền vang dưới bóng cờ.*

*Còn đây mái suối, chiếc cầu con
Bến đá chân anh bước đã mòn
Chim lặng, nước ngừng không hát nữa
Bãi hoang, dấu ngựa cỏ rêu phong.*

*Ngày đi có bướm chim đưa tiễn
Cành xanh bịn rịn vượt yên cương.
Từ biệt Lạc An về Đồng Tháp.
Đâu biết rừng xanh cũng đoạn trường.*

*Từ đó Lạc An mang nhớ thương
Ba thu sâu rặng lá muôn vàn*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Bốn phương lửa khói tung mù mịt
Rừng ngại ngừng cho cánh phượng hoàng.*

(1947)

Một trận chống càn

*Rừng rợn tiếng loa vang
Giữa rừng khuya giá lạnh
“Chống càn... chống càn
Đồng bào chuẩn bị chống càn...”
Máy nói trung đoàn tiếp theo reo lệnh:
“Chôn ngay máy tiện
Tắt hết lửa lò
Tháo giấu máy in
Gánh dùi kho gạo
Sơ tán hết trẻ thơ, già yếu
Ngụy trang cả hầm lúa, hang heo...”
Máy nói cứ reo...
Trình sát chạy chân không bèn đất.
Tin tức trở về từng phút, từng giây.
“Tây đã vào Đất Cuốc
Xe tăng gầm phía Bào Để, Tân Dân
Ở Lạc An, chúng đang đốt nhà dân
Nhổ từng gốc khoai
Cướp từng tô thóc,
Phía Cây Đào, rền tiếng súng cà nông
Đất Tân Tịch rồ hó bom, đại bác”.
Rách nát thân dừa
Xác xơ ngọn chuối
Hai vợ chồng nhìn nhau không nói
Nhặt từng mảnh xương con
Gói lại
Đem chôn
Lệ trào tuôn*

Không tắt lửa cắm hờn
Trong bốn mắt.
Ôi chiến khu Tân Uyên!
Lại cháy nữa mái tranh, rẫy lúa,
Lại chảy nữa máu đồng bào đau khổ
Ngồi đứng không yên
Tiểu đoàn chủ lực từ Long Nguyên
Mừng được lệnh đạp đê về căn cứ.
Cành lá ướt, sương vuốt ve mũ, áo
Đồng bào gánh bánh, nước đón mừng...
Trời vừa rạng đông
Sông Đồng Nai bông cười tung sóng trắng
Thủy lôi ta hạ tàu giặc ở Xóm Đèn
Tây trắng cố dìm Tây đen
Chen nhau bơi, chui đầu vào lưới đạn.
Địa lôi ta nổ trên đường Hồ Cạn
Làm gục đầu máy chiếc xe tăng
Nát thây bọn ngụy thối, Việt gian.
Còn hai chân vướng tòn teng trên cành.
Băng hàm chông, lựu đạn.
Dân quân hạ “ông lớn” khắp nơi.
Bọn nhảy dù chân chưa bén lúa tươi
Bị cọc bén chĩa ngay lòi ruột
Con “đằm già” bị một chùm đạn mùt
Láo đảo bay về khói vuốt theo đuôi.
“Giàn nhạc” ca nông đã cầm họng lâu rồi
Chiếc “cán gáo” đã chuồn mất hút
Tiếng kèn của tiểu đoàn chủ lực
Đã vang rền phía Lò Than
Đồng bào reo mừng
Mẹ vội hái củi khô
Đun thêm nồi bánh tét,
Vừa vái Trời, vớ Phật.
“Phù hộ trung đoàn, giết giặc lập công!”.

HUỶNH ÁI TÔNG

*Nồi bánh tét chưa sôi
Tin giặc đã chạy rồi
Bỏ lại cả lon quan, xác lính.
Đêm liên hoan mẹ hò lạnh lạnh:
“Khu Đ đi dễ khó về
Lính đi bỏ mạng, quan về mất lon”.*

(Chiến Khu Đ – 1952)

Năm 2007, trong bài *Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long...* Hàn Phi Thục đã viết về Huỳnh Văn Nghệ: “*Ngay trước năm 1945, thời kỳ “văn chương thập ngà”, ông đã nhiều lần bênh vực những người nghèo khổ, những người bị áp bức đọa đày với những vần thơ như những dòng chữ máu, thương tâm đến rơi nước mắt! Thơ văn ông chan chứa tình người, thấm đẫm tình nhà, tình thân bạn bè, làng xóm, người cộng sự, chan hoà nhân cách kiên trinh, phúc hậu. Thơ văn chiến đấu của ông dĩ nhiên chiếm tỉ lệ lớn bởi “thời gian binh nghiệp liên miên”. Ông cần chăm nom đàn em, tôn kính theo chân đàn anh, đã cùng đồng đội và nhân dân lập bao chiến công hiển hách thể hiện tinh cách anh hùng đa dạng của người Nam bộ.”*

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Văn Nghệ Web: vi.wikipedia.org
- Huỳnh Văn Nghệ Web: poem.tkaraoke.com

2.- Huỳnh Lý



Huỳnh Lý (1914 - 1993)

Huỳnh Lý sinh ngày 5 tháng 6 năm 1914 tại làng Kim Bông, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ học ở Hội An, rồi học trung học ở Quy Nhơn và Trường Trung học Bảo Hộ ở Hà Nội.

Năm 1936 ông thi đỗ Tú tài bản xứ và Tú tài Pháp. Thời học sinh, Huỳnh Lý rất được bạn bè vị nể và các thầy mến vì tính ham học, thông minh và đặc biệt có trí nhớ rất tốt. Mảnh đất Quảng Nam nổi tiếng là sản sinh nhiều danh sĩ, trong số đó có Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Tiếp thu được nhiều nét tinh hoa của quê hương, nhất là truyền thống văn chương, tinh thần hiếu học và lòng yêu nước, Huỳnh Lý đã lựa chọn cho mình con đường vào đời là hoạt động giáo dục và văn chương.

Năm 1940, ông bắt đầu dạy ở Trường Trung học tư thực Viên Minh, Hội An, đồng thời viết báo, viết kịch.

Cách mạng tháng Tám 1945 đã giải phóng cho người trí thức ấy và đưa ông vào các hoạt động trong sự nghiệp của dân tộc và cách mạng. Được tin nhiệm cử giữ cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng thị xã Hội An, Ủy viên Hội đồng giáo dục tỉnh

HUỶNH ÁI TÔNG

Quảng Nam từ 1945 đến 1950, nhưng ông vẫn không xa rời công việc dạy học tại trường Trung học kháng chiến Phân Châu Trinh.

Đi vào cuộc kháng chiến, cũng như bao nhiêu người trí thức khác, Huỳnh Lý đã nếm trải và vượt lên mọi sự thiếu thốn, gian khổ, khó khăn với một niềm tin sâu sắc vào sự nghiệp của cách mạng và dân tộc, vào sức mạnh bền vững của nhân dân. Năm 1949 ông vinh dự được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam.

Giữa năm 1950, Giáo sư Huỳnh Lý được cử làm Trưởng Ban Tu Thư - của khu Giáo dục Liên khu V, đồng thời là Trưởng Tiểu ban Giáo dục trong Đảng Đoàn chính quyền liên khu V.

Trong những năm từ 1950 đến 1954, trên những cương vị công tác này, ông đã có nhiều đóng góp to lớn cho ngành giáo dục liên khu V. Vừa chỉ đạo hoạt động của Ban Tu Thư, ông vừa trực tiếp biên soạn cuốn sách giáo khoa cho cấp tiểu học,...

Sau hiệp định Genève 1954, ông tập kết ra Bắc làm việc ở Ban Tu thư Bộ Giáo dục, tham gia soạn thảo chương trình môn Quốc văn ở trường Trung học và đặt nền móng chương trình văn học tại khoa Văn các Đại học ở Hà Nội.

Ông từng là Khoa trưởng Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Vinh cũng là giáo sư văn học tại các trường này.

Năm 1980, ông được Nhà nước phong chức danh Phó giáo sư. Năm 1990, ông được nhà nước phong danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.

Sau khi nghỉ hưu, ông sống ở Hà Nội một thời gian, khoảng năm 1990, ông vào thành phố HCM sống với con và mất tại đây ngày 21 tháng 5 năm 1993, thọ 85 tuổi.

Tác phẩm:

- *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* (1957-1958)
- *Mấy bài sử ca trong giai đoạn chống xâm lăng* (1958)
- *Chèo và tuồng* (1958)
- *Hợp tuyển thơ văn* (thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XX)
- *Thơ văn Phan Châu Trinh* (1983)
- *Phan Châu Trinh thân thế và sự nghiệp* (1992)
- *Bản án chế độ thực dân Pháp* (dịch của Nguyễn Ái Quốc)
- *Những người khốn khổ* (dịch của Victor Hugo)
- *Không gia đình* (dịch của Hector Malot)
- *Grăngđê* (dịch của Banzac)
- *Buồn ơi* (dịch của François Sagan)
- *Bri-Tan-Ni-Quyx* (dịch của Raxin)
- *Ăng-Dro-Mac* (dịch của Raxin)
- *Di Bette* (dịch của Honora De Balzac)

Trích văn:

Về văn học Việt Nam trong 30 năm đầu thế kỷ XX
(trích)

Văn học yêu nước và văn học hợp pháp là những đứa con cùng mẹ, sống cạnh nhau, học tập lẫn nhau và thừa hưởng những thành tựu, những tìm tòi, những thu hoạch và phát kiến của nhau... Văn học yêu nước tuy không được in đăng hoàng thành báo, thành sách nhưng văn học được những thành tựu nói trên (về nội dung và nghệ thuật - TTĐ) do đó ngày càng có nhiều công chúng. Ngược lại, văn học hợp pháp có phương tiện hơn, có đất thể nghiệm hơn, đã hoàn thiện nhiều thành tựu mà văn học yêu nước sẽ vận dụng ...

Văn học yêu nước tuy quan trọng, vẫn là một thành phần đặc biệt, không cho phép ta nhìn thấy hết tình hình phát triển của văn học dân tộc. Cần phải nhìn vào văn học công khai, hợp pháp, văn học này cứ tuần tự phát triển trong khi văn học yêu nước bị trấn áp mạnh, từ

HUỶNH ÁI TÔNG

năm 1908 chỉ còn lên tiếng từng lúc cho đến vài mươi năm sau mới thịnh vượng trở lại ...

Văn học hợp pháp từ buổi đầu đã được phát động từ hai phía đối lập nhau, nhằm hai mục đích trái ngược nhau (phản động và yêu nước) song lại đạt cùng một kết quả (tạo nên bước tiến chung của văn học dân tộc trong thời hiện đại).

Trong bài Chuyện kể về giáo sư - thầy giáo Huỳnh Lý Phạm Hồng Việt đã viết: *“Nhờ không ngừng tự học, ông đã đi từng bước vững chắc từ một thầy giáo ở phổ thông trở thành một giáo sư đại học có uy tín cao về trình độ khoa học. Gắn liền với quá trình tự học liên tục, suy nghĩ liên tục, Huỳnh Lý đã trở thành một nhà nghiên cứu lớn, một dịch giả lớn, để lại với đời rất nhiều công trình đồ sộ. Bản kê danh sách các công trình do ông viết gồm 117 đề mục tất cả đều nhằm một mục đích duy nhất là bảo vệ, đề cao văn hóa Việt Nam và giới thiệu văn học Pháp. Tác phẩm của Huỳnh Lý như “Chèo và tuồng”, “Văn thơ Phan Châu Trinh”, các “Giáo trình lịch sử Văn học Việt Nam”, “Giảng dạy tác phẩm văn học theo loại thể”, những dịch phẩm của ông như “Bản án chế độ thực dân Pháp” của Nguyễn Ái Quốc, “Những người cùng khổ” của Vichto Huygô; “Ôgiêni Gorăngđê” của Bandắc, “Không gia đình” của Hecto Malô; “Tu viện thành Pacmo” có khi được viết và dịch một mình, có khi được viết và dịch chung với Lê Trí Viễn và các đồng nghiệp khác đều thuộc hạng mẫu mực và được các thế hệ tiếp nối trân trọng học tập và sử dụng.”*

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Lý Web: sachxua.net
- Huỳnh Lý Web: baoquangnam.com.vn

3- Bảo Định Giang



Bảo Định Giang - Nguyễn Thanh Danh (1919-2005)

Nhà thơ Bảo Định Giang tên thật là Nguyễn Thanh Danh, sinh tháng 11 năm 1919, tại xã Mỹ Thiện, quận Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho nay là Tiền Giang. Ông xuất thân trong gia đình địa chủ phá sản. Từ năm 1939 ông kết hợp với bác sĩ Dương Tấn Tươi sáng lập Hội Khuyến học tỉnh Mỹ Tho. Ông nguyên là Trưởng Ban Tuyên truyền Bộ Tư lệnh Nam Bộ, Phó Giám đốc Phân sở Thông tin miền Đông Nam Bộ.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông làm Trưởng phòng Văn nghệ Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Phó Vụ trưởng Vụ miền Nam và Phó Vụ trưởng Vụ Văn nghệ Ban Tuyên huấn Trung Ương, Ủy viên Đảng đoàn Văn nghệ và Phó Tổng Thư ký Hội liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung Ương Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Dân gian Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp Hành Hội Nhà văn Việt Nam, Giám đốc, Tổng Biên tập Nhà xuất bản Giải phóng (đặt tại Hà Nội), Tổng Biên tập tuần báo *Văn nghệ*.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau năm 1975, ông trở về Nam làm Tổng Biên tập tuần báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*, Phó Trưởng ban Văn hóa - Văn nghệ Thành ủy, Bí thư Đảng đoàn và Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Tp. HCM, đại biểu Hội Đồng Nhân Dân khóa 3 và Ủy viên Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam Tp. HCM. khóa 3, Phó Chủ tịch Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam.

Do thành tích kháng chiến ông có Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương kháng chiến hạng nhì, Huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng ba, Huy hiệu thành đồng Tổ quốc, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huy chương vì sự nghiệp văn học Việt Nam.

Ông được Giải thưởng ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam cho tác phẩm "*Trong mỗi trái tim*".

Giải thưởng văn học: Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật, đợt I, năm 2001.

Nhà thơ Bảo Định Giang còn có bút danh khác: Nguyễn Thanh, Thu Thủy, Văn Kỳ Thanh, Nguyễn Tịnh Hà.

Ông mất ngày 1 tháng 2 năm 2005 tại Tp. HCM, thọ 86 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hả dạ* (kịch, 1949)
- *Thơ văn yêu nước Nam Bộ - Cuối TK XIX* (Văn Hóa, 1962)
- *Đường giải phóng* (thơ, 1977)
- *Đêm huyền diệu* (thơ, 1985)
- *Sen đồng* (thơ, 1990)
- *Ca dao Bảo Định Giang* (1990)
- *Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga* (kịch bản phim, 1990)
- *Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX* (nghiên cứu, 1990)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Đảng - lời nguyện* (thơ, 1991)
- *Trong mỗi trái tim* (thơ, 1993)
- *Thuyền chở đạo* (thơ, 1994)
- *Văn nghệ - một thời để nhớ* (sưu tập, 1996).

Trích thơ:

Ca dao Tháp Mười đẹp nhất bông sen

*Tháp Mười đẹp nhất bông sen
Nước Nam đẹp nhất có tên Củ Hồ
Bông sen dành để lễ chùa
Củ Hồ mãi mãi tôn thờ trong tâm*

Mùa ô môi

*Tiếng gà gáy rộn trong thôn
Làn nương theo lối đường mòn tôi đi...
Dặm dài chân mỏi sá chi
Miễn sao hội nghị kịp kỳ ngày mai
Qua năm cầu khỉ lắt lay
Qua hai đồng cỏ sinh lầy ngập chân
Giấy tờ tuy gọn trong khăn
Cầu tre lắt léo có làn sương rơi
Nghe chùng bụng đói đến nơi
Đồng không... chẳng thấy bóng người, cứ đi...*

*Mặt trời đỏ ối... Ô kìa!
Ô môi nở rộ kịp thi màu hồng.*

(Cái Bèo, Sa Đéc, 1945)

Thương má

*Len lỏi qua đôn không ngại giặc
Tìm con, bánh tét bọc trong khăn
Bánh chưng miền Bắc giờ ngon quá
Thương má, làm sao gửi má ăn!*

(Vĩnh Linh, 1961)

HUYỆNH ÁI TÔNG

Đẹp mùa trăng

*Đêm rằm làm đẹp Thủ đô
Hôm nay mười sáu trăng vô Sài Gòn.
Non sông một dải xanh rờn
Mai kia ta gặp trăng non nơi nào?
Đêm Cao Lạng, đêm Cà Mau
Thênh thang đất nước, ngọt ngào tình trăng.*

(Bờ sông Sài Gòn, đêm 16 âm lịch, tháng 6-1976)

Đã gặp em rồi

(Mến tặng thế hệ rất trẻ và rất anh dũng ở quê hương)

*Trận gió nào đưa em tới đây?
Đôi vai hơi nhỏ, má hơi gầy
Hỡi em mười bảy – trai Đồng Tháp
Đã gặp em rồi! Đợi bấy nay...*

*Em lọt lòng ra giữa lửa bom
Cuộc đời kháng chiến dạy em khôn
Cua đồng, bông súng nuôi em lớn
Tiếng hát lòng em tiếng nước non.*

*Thương mẹ mỗi mòn trong ngực Pháp
Nhớ cha Mỹ bán giữa đường cày
Tóc tang chồng chất, lòng thù hận
Nâng bổng em lên giữa cuộc đời.*

*Dòng kinh em tắm hồi thơ bé
Nền Tháp ngày ngày em đến chơi
Mấy liếp măng cầu cha đắp gốc
Mồ hôi, máu đỏ thấm nơi nơi.
Nhớ em thường bữa anh thường nhắc:
Hồi ấy... em anh mới chín, mười
Nghịch súng thích làm "anh bộ đội"
Giờ đây em đã súng lên vai.*

Tuổi xanh mát rượi hôn trong trắng
Lịch sử ngày nay chính của em
Chân dẫu còn non da rướm máu
Đạp bằng gai góc quyết đi lên.

Em là sen nở trên Đồng Tháp
Vạn đoá hồng tươi dây sắc hè
Đời có em rồi, em đẹp lắm!
Quý em như quý mối tình quê.

Giữa lòng Hà Nội đêm không ngủ
Tháng Bảy nghe như nóng xé trời
Giấc mộng đêm qua còn giữ mãi
Trong lòng hình ảnh của em tôi!

(Quảng Bá, Hà Nội, 7-1964)

Nhìn về quê ngoại

Ta nhớ đâu như chốn này
Hang rào râm bụi, rặng ô môi
Vườn thơm nhãn chín, xoài sai quá
Mưa nắng hai mùa một sắc mây.

Ba chục năm tròn xa vắng quê
Những chiều tắt nắng, mỗi canh khuya
Nghe như có tiếng chèo khua mái
Từ một dòng sông thuyền đổ về.

Rạch Gầm căm giận sôi dòng nước
Dim sạch quân Xiêm tận đáy sông
Vó ngựa Trường Sơn không ngại bước
Bản gie đóm đậu sáng ngời công.

HUỶNH ÁI TÔNG

Nền Tháp rêu phong lớp lớp dày
Dấu xưa còn đó rạn tên ai
Cháu con theo dấu cha ông trước
Làng Đốc Binh Kiều hạ máy bay.

Ba lượt tù đày không nhứt chỉ
Xanh dòng Bảo Định nước thêm trong
Ngàn năm vọng mãi lời non nước:
"Đây gánh cang thường chẳng phải gông".
Quan làng cóc rác có ra chi
Nhớ chuyện mâm xôi mấy chữ đề:
"Thằng Lạc" - ở đời danh có thể
Đảng cay còn đọng mấy vắn thi.

Cầu Vĩ con sông nhỏ của ta
Hàng me che mát khách phương xa
Bôn ba chưa tiện ngồi câu cá
Tâm sự thâu canh chuyện nước nhà.

Nước mắt nhà tan phận hẩm hiu
Nỗi lo đi trước nỗi buồn theo
Xót xa đâu chỉ Đời cô Lựu
Hạnh phúc không đi với kiếp nghèo.

Chùa Vĩnh Tràng đêm rộn mõ chuông
Nhưng đời không vội nỗi đau thương
Xóm nghèo thợ guốc chân không guốc
Áo rách phơi lưng giữa phố phường.

Dấu chẳng thành công chịu dứt đầu
Thịt xương thà lấp hố bom sâu
Ngươn Long, chợ Giữa giương cờ đỏ
Khấp xứ vùng lên ta gọi nhau.

*Day dứt ai hay chuyện chị Mười
Con trai còn đỏ hỏn trên nôi
Bỏ đi, sương gió se lòng mẹ
Con lớn lên sẽ hiểu nghĩa đời.*

*Tháng Tám mùa thu vui vắn mới
Hai bờ Bảo Định rục cờ son
Đất liền thăm nặng ơn Côn Đảo
Thuyền nói thuyền mừng đón Bác Tôn.*

*Chào thủ khoa Huân! Chào tỉnh nhà!
Thu xưa gió thảm nay lời ca
Sông Tho pha máu nay xanh biếc
Đò Chiểu hai bờ sông nhấp nhô.*

*Giải phóng vui chưa được mấy ngày
Thị thành giẫm nát dấu giày Tây
Bưng biển theo bước chân anh Tiếp
Gió nội sen đồng hương toả bay.*

*Như dải kính xanh chảy thẳng dòng
Như Đền Tháp rộng trải mênh mông
Nuôi con từng bữa thương tình Mẹ
Nghĩa trả ơn đền nguyện lập công...*

(Hà Nội, 1-3-1975)

Mẹ già bên sông

*Nửa đêm trời cứ đổ mưa
Lần trong lau sậy tìm đò đưa sông
Đến bờ nói đến tiền nông
Ai ngờ mẹ giận, giọng không tán thành:
(Đem thân gác vác việc mình*

HUYỀN ÁI TÔNG

Lấy tiền bộ đội sao đành hờ con!

*Ngập ngừng... mẹ lại thở than:
(Trời mưa mà cũng đi làm... tội không!)
Bạn nghe cảm động khôn cùng
Tôi nghe thấy ấm trong lòng ấm ra*

*Trời mưa không dứt, đường xa...
Vừa đi vừa nhớ mẹ già bên sông!*

(Trà Vinh, 6-1947)

Thơ của Bảo Định Giang không quá mượt mà, lời thơ rất chân tình, giản dị là đặc tính của người Nam Bộ, ông sát son với đất nước, với con đường cách mạng, ông cũng như những người miền Nam khác, theo cách mạng để đem lại ấm no, hạnh phúc, bình đẳng cho mọi người. Thơ ông ca ngợi hay để vươn tới cái lý tưởng đó.

Tài liệu tham khảo:

- Bảo Định Giang Web: sachxua.net
- Bảo Định Giang Web: thivien.net

4.- Nguyễn Viết Lãm



Nguyễn Viết Lãm (1919-2013)

Nguyễn Viết Lãm sinh ngày 15 tháng 6 năm 1919 tại Quảng Ngãi, quê gốc ở Thừa Thiên - Huế.

Ông là người hoạt động văn học từ rất sớm, năm 17 tuổi (1936) đã có thơ đăng ở Tiểu thuyết thứ bảy.

Từ năm 1935-1938, Nguyễn Viết Lãm xuống Quy Nhơn học trường Quốc học, ông tham gia sinh hoạt trong hội thơ Quy Nhơn cùng với Hàn Mạc Tử, Chế Lan Viên, Yến Lan. Cuối năm 1938, ông về dạy học ở Quảng Ngãi.

Ông còn có những bút danh: Nguyễn Hạnh Đàn, Việt Chi, Thạch Bích, Tường Khanh.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nguyễn Viết Lãm tham gia Ban Tuyên truyền văn hóa tỉnh Quảng Ngãi. Trong chiến tranh Đông Dương, ông là ủy viên thường trực Liên đoàn Văn hóa kháng

HUỶNH ÁI TÔNG

chiến miền Nam Trung bộ, ủy viên ban chỉ huy Chi hội Văn nghệ Liên khu 5, Hội trưởng Hội Văn nghệ Quảng Ngãi.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc. Năm 1956 là Thư ký ban Văn nghệ thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam.

Năm 1957, Nguyễn Viết Lãm là một trong những người sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam, giữ vị trí Chánh Văn phòng Hội Nhà văn khóa đầu tiên (1957- 1960).

Năm 1962, Nguyễn Viết Lãm chuyển ra Hải Phòng làm Tổng Thư ký Hội văn nghệ Hải Phòng và định cư tại đây cho đến khi mất.

Năm 1996, vợ ông bà Nguyễn Thị Minh Chí mất, năm 1999, ông tục huyền với nhà thơ nữ Phan Thị Đoan Trang, tiến sĩ khảo cổ học, công tác tại sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Khánh Hòa, có gia đình đã ly hôn từ năm 1991 và đã về hưu, họ kết nghĩa vợ chồng với nhau vì nàng thơ dung ruổi.

- Giải thưởng Văn nghệ Nguyễn Bình Khiêm (về thơ)
- Giải thưởng Khoa học Nguyễn Bình Khiêm (nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm)
- Giải thưởng của ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (tập thơ Hương ngâu).

Nguyễn Viết Lãm mất ngày 14-2-2013 tại Hải Phòng, thọ 94 tuổi.

Tác phẩm:

- *Đồng xanh* (1949)
- *Một nền văn nghệ nhân dân* (1950)
- *Chủ nghĩa dân chủ mới* (1951)
- *Phố An cầm thù giặc* (1953)
- *Thư miền Nam* (1956)
- *Chân trời* (1961)

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

- *Mặt trời thân yêu* (1976)
- *Trưởng thành* (1980)
- *Cửa xuân* (1986)
- *Những cánh hoa hy vọng* (1991)
- *Thơ Nguyễn Việt Lâm* (1992)

Trích văn:

Lời nguyên
(trích)

Quảng Ngãi quê tôi là một tỉnh nhỏ nghèo miền Nam Trung bộ, ngày xưa là một thị xã ít người thừa phố, quanh năm vắng lặng. Cha tôi là nhân viên của trường tiểu học tỉnh, ngôi trường độc nhất của vùng này. Hằng ngày ông thường đưa tôi đi theo đến nơi ông làm việc. Tối đến, hai cha con cùng về ngôi nhà lá nhỏ góc vườn trường... Niềm rung cảm của tôi gắn liền với nỗi khổ đau của mẹ tôi. Mẹ tôi tần tảo nuôi chúng tôi, quanh năm nợ nần đói khổ....

Trích thơ:

Hạ Long đêm bốc vác

*Tàu chúng ta không chỉ mang quặng mỏ
Mang cả vàng trắng ra giữa Hạ Long
Còi tàu khuya xé trời lay đá ngủ
Núi gửi chuyện nhau tiếng vọng vang lừng*

*Ngành cùm núi phục mình trên mặt nước
Đảo nằm yên hay những khúc lưng rồng?
Tim biển đập dưới chân người bốc vác*

HUYỀN ÁI TÔNG

Đớp ánh lân tinh con cá lượn vòng

*Ta cảm vững bàn chân trên biển rộng
Vai ghép cầu cho quặng chuyển ra khơi
Tàu bạn đến đô thành trôi giữa sóng
Sáng bừng lên cho tổ quốc ta vui*

*Bờ quê hương có ai thương nhớ nhỉ
Đèn Hồng Gai thao thức dấy sao khuya
Yêu đất nước đôi vai càng không nghỉ
Trăng hãy chờ ta, trăng vội chi về*

*Sương mờ xanh Hạ Long còn lạnh giá
Nhưng mồ hôi mưa xối đổ lưng trần
Tay cần trục theo tay người hối hả
Chưa kịp nhìn trời nước đã sang xuân*

*Sao mai ơi vội vàng chi dậy sớm
biển chưa nghe giọng gáy núi Đồi Gà
Trăng dù xế mây hồng dù đã chớm
Vạn tấc hàng nô nức vượt khơi xa*

*Dang tay đón đầu tiên hơi gió sáng
Tự chân trời thổi nắng tới non cao
Ta xin gửi lòng ta về hải cảng
Vội cả niềm vui sóng vỗ thân tàu*

Tê Hanh trong bài viết *Sự chung thủy và nhất quán trong thơ Nguyễn Viết Lãm* đã nhận xét về thơ của Nguyễn Viết Lãm:

“... ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi, có một thanh niên trạc tuổi tôi có thơ đăng trên các báo Tiểu thuyết thứ bảy. Tiểu thuyết thứ Năm, Tao Đàn, ký tên Nguyễn Hạnh Đàn. Một số bài thơ của Nguyễn Hạnh Đàn rất nhiều rung cảm khiến tôi nhớ mãi, đến nay đã 50 năm qua. Đó là nhà thơ Nguyễn Viết Lãm hiện nay, một nhà thơ quen biết quê ở Quảng Ngãi, cùng thời với Chế Lan Viên và đã làm thơ từ trước cách mạng. Thơ anh xuất hiện trong phong trào Thơ mới và mang không khí thơ của Nhóm thơ Quy Nhơn.

Điểm đặc biệt của thơ Nguyễn Viết Lãm là khi đi vào cách mạng, bước chuyển mình của anh khá tự nhiên, dung dị, không gặp sự trăn trở vất vả như các bạn thơ cùng thời trong phong trào Thơ mới. Thơ anh vẫn nhẹ nhàng, trữ tình, dù đề cập đến những vấn đề của hiện thực. Chất trữ tình ấy không chỉ trong những bài thơ anh viết về tình yêu, về quê hương mà cả trong những sáng tác viết về những đề tài rộng lớn hơn như chiến đấu và sản xuất.

Toàn bộ đời thơ của Nguyễn Viết Lãm cho ta thấy trước hết sự nhất quán về sự thủy chung của tâm hồn và của thơ anh. Thơ Nguyễn Viết Lãm từ trước cách mạng đến nay, tuổi trên 70, trải qua những biến đổi lớn của lịch sử, vẫn giữ được liên tục dòng thơ trữ tình và đôn hậu dịu dàng...”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Viết Lãm Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Viết Lãm Web: maxreading.com

5.- Võ Quảng



Võ Quảng (1920-2007)

Ông sinh ngày 1 tháng 3 năm 1920, tại xã Đại Hòa huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam. Năm 1935, trong khi đang theo học Tú tài ở Quốc học Huế, ông tham gia tổ chức Thanh niên Dân chủ ở Huế, năm 1939 làm tổ trưởng tổ Thanh niên Phản đế ở Huế. Tháng 9 năm 1941, bị chính quyền Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ, sau đó bị đưa đi quản thúc vô thời hạn ở quê nhà.

Sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 nổ ra, ông được chính quyền Việt Minh cử làm ủy viên Tư pháp thành phố Đà Nẵng. Khi quân Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông được cử vào chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến thành phố Đà Nẵng.

Từ năm 1947 đến 1954, làm Hội thẩm chính trị (tức là Phó Chánh án) tòa án quân sự miền Nam Việt Nam. Thời gian này, ông cũng có sáng tác một số tác phẩm thơ dành cho thiếu nhi.

Sau khi tập kết ra Bắc, ông được điều về công tác ở chức vụ Ủy viên Ban nhi đồng Trung ương, phụ trách văn học cho thiếu nhi. Ông là một trong những người tham gia sáng lập và từng giữ chức

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng, Một thời gian sau đó, ông được cử làm Giám đốc Xưởng phim hoạt hình Việt Nam. Năm 1965, ông được kết nạp làm Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1968, ông về công tác tại Bộ Văn hóa. năm 1971, về Hội Nhà văn Việt Nam, được phân công làm chủ tịch Hội đồng Văn học Thiếu nhi Hội Nhà văn Việt Nam và giữ chức vụ này đến khi về hưu. Ông còn có bút danh Hoàng Huy

Năm 2007, ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

Ông qua đời lúc 11 giờ 20 phút ngày 30 tháng 6 năm 2007, tại Hà Nội, thọ 87 tuổi.

Tác phẩm:

- *Cái Thăng* (truyện 1961)
- *Thấy cái hoa nở* (thơ 1962)
- *Chỗ cây đa làng* (1964)
- *Nắng sớm* (thơ, 1965)
- *Cái Mai* (1967)
- *Những chiếc áo ấm* (truyện 1970)
- *Anh Đom đóm* (thơ, 1970)
- *Măng tre* (thơ, 1972)
- *Quê nội* (truyện 1974)
- *Tảng sáng* (truyện 1976)
- *Bài học tốt* (truyện, 1975)
- *Gà mái hoa* (thơ 1975)
- *Quả đỏ* (thơ 1980)
- *Vườn hủ* (truyện 1993)
- *Ánh nắng sớm* (thơ 1993)
- *Kinh tuyến, vĩ tuyến* (truyện 1995)
- *Sơn Tinh Thủy Tinh*

- Con 2 (kịch bản phim hoạt hình).
- Vượt Thác

Trích văn:

Quê nội

Chương 12

Anh Sáu công tác ở Đà Nẵng về thăm nhà, cũng đề bàn với anh Bốn Linh một vài việc. Trước tình hình Pháp muốn quay lại, cấp trên thấy cần xây dựng được cho Đà Nẵng một xưởng công binh. Xưởng sẽ đưa về Mĩ Lược. Mĩ Lược ở ngã tư sông, tất cả ngô nguồn đều dồn về đây. Nếu chiến sự Đà Nẵng có xảy ra, Mĩ Lược vẫn là nơi rất tiện cho việc vận chuyển đường sông và tiếp tế vũ khí cho mặt trận. Mọi việc đã chuẩn bị, chỉ còn khâu quản lí, đang cần có người tin cậy.

Anh Sáu nhờ anh Bốn Linh tìm thuyền, lo mọi việc chuyên chở. Anh Sáu trao đổi với chú Hai nên nhận một công tác trong công binh xưởng. Việc học hành của thằng Cù Lao, anh Sáu sẽ đảm nhận.

Lúc đầu chú Hai còn phân vân vì chú thích được nhận một công tác ngay ở địa phương. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại thấy làm ở một công binh xưởng, dù lo việc vận chuyển, cũng có một cái gì vinh quang, vì đó là công tác quân sự. Nhưng điều làm cho chú Hai vui nhất là thằng Cù Lao được đi theo anh Sáu để anh rèn luyện cho nó nên người, trước tiên là trị cái thói... tự do quá trớn của nó.

Chú Hai nhận công tác ở xưởng công binh và thằng Cù Lao về ở Đà Nẵng. Không ngờ sự đời lại đổi thay đột ngột như vậy. Thằng Cù Lao sẽ từ già Hoà Phước. Tôi với nó sẽ xa nhau. Tôi cứ yên trí tôi với nó mãi mãi cùng nhau chẵn trâu, cùng nhau chơi vật, cùng tắm mát trên sông Thu Bồn, cùng học một trường ở chòm đa Lí. Sau này cùng vào bộ đội, cùng chiến đấu ở một mặt trận. Tôi nói gì, thằng Cù Lao cũng cho là phải. Thằng Cù Lao nói gì tôi cũng thấy là hay.

Không ngờ nó lại xa tôi. Lúc này tôi mới cảm thấy thằng Cù Lao rất cần cho tôi. Tôi chẳng có gì làm quà cho nó. Nó cũng chẳng có gì tặng tôi. Thằng Cù Lao sẽ xuôi thuyền đến phố Hội An, sau đó lên ô tô đi Đà Nẵng. Anh Bốn đi họp hội nghị nuôi quân ở Hội An sẽ cùng đi với chú Hai. Tôi cũng được đi tiễn thằng Cù Lao, đi đò xuôi cho tới phố.

Mặt trời gác núi. Một ông trăng tròn rọi rọi bay lên đậu trên chòm tre làng. Chúng tôi ăn xong cùng ra bến Hoà Phước. Bà Phương chuyên đưa khách đi Hội An chờ sẵn. Bà nhận cái gói của chú Hai và cái túi dệt của tôi cất vào khoang, đón chúng tôi lên thuyền.

Thuyền nhỏ sào. Gió thổi hiu hiu. Bà Phương suốt đời lên xuống sông Thu Bồn, thuộc lòng từng bến nước. Khi thuyền qua mỗi khúc sông, bà lại nhắc:

- Văn Li kia! Đa Hoà kia rồi! Gái ơi! Gọi đò đi con!

Chị Gái, con bà Phương, đang chèo đàng lái gọi lên vang vọng:

- Ai... có... xuôi đò... ờ không?

Có tiếng trả lời từ trong bờ:

- Ghé vô đây!

- Có thiệt... không?

- Sao không thiệt? Ai gọi chơi làm... chi?

Thuyền bà Phương quay mũi vào bờ. Chiếc cầu ván trên thuyền được đẩy xuống mé nước để khách bước lên. Thuyền lại quay ra sông. Mái chèo của chị Gái lại đập nước hắt lên những mảnh bạc loang loáng lướt vội bên thuyền.

Có khách nằm trong khoang nhắc:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Đi đò xuôi muốn nghe câu hát. Mời hát lên cho vui.

Bà Phương ở đằng sau lái giục:

- Hát lên đi con!

Điệu hát chèo thuyền của chị Gái vang lên. Tôi nghe như có cơn gió chiều thổi nhẹ nhẹ qua cánh đồng rồi vút bay cao. Đôi cánh thân tiên như nâng tôi bay lơ lửng, đưa đến những bến bờ xa lạ. Trước mắt tôi vừa hiện ra con sông giống như sông Thu Bồn từ ngang trời chảy lại. Đàng chân trời, có vô số cánh bướm như cánh bướm trắng tôi từng gặp trong giấc mơ. Hai bên bờ trải rộng ngàn dâu xanh, lúc lấp lánh trong sương mai, lúc hắt hiu trong mưa thu gió thổi. Chị Gái đã dứt câu hò, tôi vẫn còn nghe nao nao.

Tất cả khách trong thuyền reo lên:

- Cha mẹ ơi! Hay chi hay quá! Mời hát nữa đi.

Chợt từ một chiếc thuyền xuôi bên cạnh, vang lên giọng hò của một chị khác, réo rất không kém. Nội dung câu hát trách thuyền chị Gái sao nữ chê thuyền bạn, không biết đón gió bẻ khơi, vừa mới đến các phố phường đã nữ quên bến cũ. Chị Gái trả lời là thuyền bạn chớ có lầm. Cảnh vật trên sông luôn luôn nhắc nhở... Khi thấy bãi dâu bạt ngàn của sáu châu Quảng Huế, khi thấy bãi ngô Giao Thủy trở cò, thấy khói của lò vôi Thanh Hà toả ra mù mịt, thấy lụa tơ của Thi Lai óng vàng phấp phới, khi nghe tiếng khung cửi Phú Bông rầm rập, nức mùi hương, về Hội An ăn bát cao lầu béo ngậy, tất cả đều nhắc nhở ta nhớ đến thuyền bạn. Nếu bạn chưa tin hãy hỏi ông trắng kia thì biết.

Thuyền bên kia đáp lại:

- Ta đã hỏi ông trắng rồi, hỏi ông trắng trên trời và cả ông trắng dưới nước. Tất cả bảo rằng mối tình giữa thuyền bạn với thuyền ta chưa hề phai nhạt. Như vậy dầu bòn lon ở nguồn sông Con hóa cay,

khoai Trà Đũa hóa đắng, cao lầu hóa khét, trầu cau hóa nhạt, cây mai vàng trở bông tím, cây bầu, cây bí trở hoa nâu, núi Thạch Bích biến thành biển, cửa Đại Chiêm biến thành gò, bên tả bên hữu Hòn Quắp, Núi Chúa bị lấp xuống biển, dẫu tơ tằm bị đứt đoạn, lụa tơ bị đứt nát, ta vẫn chẳng quên nhau!

Tôi thúc vào vai thằng Cù Lao hỏi:

- Cù Lao nghe chưa?

Thằng Cù Lao nói trong hơi thở:

- Nghe rồi. Không quên nhau đâu! Minh không thích ở Đà Nẵng đâu. Hay Cục ra Đà Nẵng với mình!

Vài hạt mưa rơi lộp độp. Tôi và thằng Cù Lao vào trong khoang. Thuyền có gió, lác lư như một chiếc võng.

Tôi chớp mắt lúc nào không biết.

Khi thức dậy nhìn ra thấy nhà ngói từng hàng bày ra trước mắt.

- Tới phố rồi đó. Mời dậy đi ăn cao lầu. – Tiếng bà Phương giục.

Anh Bốn Linh đưa chúng tôi qua những đường phố có những hiệu buôn chen chúc. Chúng tôi ghé vào quán ăn món cao lầu béo ngậy, đi ngang qua Chùa Cầu có bốn con khỉ đập bằng vôi ngồi bốn góc giống như những con chó, rồi lên bến ô tô đi Đà Nẵng.

Chú Hai Quân và thằng Cù Lao lên xe. Xe mở máy. Xe chạy đến chỗ con đường cong. Xe bị lấp sau mấy cây gạo! Tôi nhìn theo thằng Cù Lao một chặp lâu mới quay lại. /-

Trích thơ:

Mẹ về đến nhà

Mẹ về đến nhà
Con chó chạy ra
Vui mừng quẩn quít
Con gà con vịt
Quẩn chặt lấy chân
Theo mẹ ra sân
Theo mẹ vào bếp
Mẹ mời đi hết
Chúng cứ lẫn vào
Kêu lên ồn ào:
- "Mẹ ơi, đói quá!
Mẹ ơi, đói quá!"
Mẹ gọi tất cả
Đãi một mo cơm
Ăn xong kêu lên:
- "Mẹ ơi, đói quá!
Mẹ ơi, đói quá!"

Thỏ con

Thỏ con run rẩy
Hoảng hốt kêu to:
- "Mẹ ơi! Mau cho!
Ôi! Kìa, cháy lớn!
Ôi! Quá ghê rợn
Lửa cháy lan tràn
Gọi mau họ hàng
Mau mau chạy trốn!
Những ai ở rón
Sẽ chết queo râu!
Ôi! Bà con đâu?
Phải chạy! Phải chạy!"

Nhìn ra chỗ cháy
Thỏ mẹ mỉm cười:

- "Con của mẹ ơi!
Phải nhìn cho rõ
Lửa kia rực đỏ
Là những rừng bàng
Tiết thu vừa sang
Nhuộm thành màu lửa!"

Trong bài *Võ Quảng - nhà văn của thiếu nhi* Giáo sư Phong Lê đã có nhận xét:

“Những trang Võ Quảng, cả văn và thơ đều chan chứa một tình yêu thiên nhiên với cây cỏ, hoa trái, chim muông nơi cảnh sống quanh ta; cũng là chan chứa một tình yêu quê, nơi những người thân yêu cùng sống, nơi chứa đầy những kỷ niệm thời thơ ấu, nơi ghi nhận từng bước sự trưởng thành của đời người.”

Tài liệu tham khảo:

- Võ Quảng Web: vi.wikipedia.org
- Võ Quảng Web: unescovietnam.vn

6.- Phạm Tường Hạnh



Phạm Tường Hạnh - Phạm Trọng Hân (1920-2013)

Nhà văn Phạm Tường Hạnh sinh ngày 17 tháng 7 năm 1920, quê ở huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình,.

Năm 1945, ông là Trưởng ty Thông tin tuyên truyền tỉnh Thủ Dầu Một, ông tham gia Cách mạng tháng Tám tại Sài Gòn. Năm 20 tuổi, ông bắt đầu sáng tác văn chương.

Năm 1947, ông làm Thư ký tòa soạn báo *Vệ quốc quân* Quân khu 7. Năm 1952, ông làm thư ký tòa soạn báo *Vệ quốc quân* Quân khu miền Tây Nam Bộ.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, nhà văn làm biên tập viên văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam. Năm 1958, ông vào Vĩnh Linh làm biên tập thường trú của Báo Thống Nhất, năm 1962 trở về Đài tiếng nói Việt Nam. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Năm 1966, ông là cán bộ sáng tác thuộc tổ sáng tác Hội Nhà văn Việt Nam.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau năm 1975, nhà văn Phạm Tường Hạnh trở lại sinh sống ở Tp. HCM, làm biên tập viên tuần báo *Văn nghệ Giải phóng* cho đến lúc về hưu năm 1979.

Ông mất ngày 9 tháng 3 năm 2013 tại Tp. HCM, thọ 93 tuổi.

Tác phẩm:

- *Vợ chồng Bảy Thọ* (tập truyện ngắn, 1962)
- *Búp bê Đức sang Việt Nam* (tập truyện thiếu nhi)
- *Buổi sáng trên bến Nhà Rồng* (tập truyện thiếu nhi)
- *Ngọn lửa Krông Jung* (kịch bản phim truyện)
- *Giọt mật cho đời* (1994)
- *Đất Sài Gòn* (1995)
- *Bức thư tìm cha* (1995)
- *Muôn nẻo đường đời* (1996)
- *Tuyển tập Phạm Tường Hạnh* (Văn Học, 2000)

Trích văn:

Chuyện tình anh mì gõ

Đầu ngõ hẻm nhà tôi, có một xe mì gõ. Cũng chỉ mới hơn nửa năm nay thôi, khi phía ngã tư người ta giải tỏa để làm một cái vòng xoay. Trước đây phía hẻm này rất vắng. Một số gánh hàng bị giải tỏa, chợ thụt lùi dần dần vô tới đầu hẻm, tạo nên một cảnh khá nhộn nhạo vì các hàng quán chiếm chỗ bán hàng. Chỉ một thời gian rất ngắn, cái chợ chòm hòm này ổn định được vị trí của mỗi người. Phía phải đầu ngõ là nơi của anh mì gõ, phía trái là mấy mẹt hàng của chị bán trái cây. Cạnh đó là tủ thuốc lá, xích lên phía trên của vợ chồng anh bán cà-phê.

Khi họ ổn định được vị trí, cảnh nhộn nhạo cũng không còn. Mấy người bảo nhau giữ gìn trật tự vệ sinh. Họ sợ những chủ nhà bị

HUYỀN ÁI TÔNG

chiếm vỉa hè than phiền, thưa gọi với phường. Rác rưởi của người đi đường, hay của chính họ thải ra cũng được bảo ban nhau tém dẹp cho kỹ, quét tước sạch sẽ.

Cái xã hội bốn phương tụ lại này tự nhiên rồi cũng có mỗi thân tình. Khoảng ba giờ chiều, chị tử thuốc lá đẩy cái tủ bốn bề lắp kiếng ra dọn hàng, còn đang loay hoay thì đã có người bước tới giúp nâng cái tủ thuốc lá lên lề đường. Anh mì gõ cũng vậy. Cái xe của anh kền càng, nào bếp lửa, nào nồi nước lèo, tô, chén, mấy chiếc ghế nhựa cho khách hàng ngồi ăn, một mình anh đưa được những thứ đó lên lề đường, quả có vất vả. Chị trái cây vội đứng lên giúp một tay, vừa đẩy vừa nâng chiếc xe lên cùng anh đặt vào chỗ, kê hòn gạch cho chắc chắn. Họ nhìn nhau nói lời cảm ơn. Hoặ như có ai đó mới tới ngồi lẫn chỗ của người cũ, liền được bà con nhắc nhở và tìm cách cho có một chỗ ngồi bán hàng, không xảy ra tranh giành, cãi vã gì...

Thỉnh thoảng, những buổi chiều mỗi bụng, tôi thường ra đầu ngõ này kiếm một tô mì. Tô mì ở đây ba ngàn, có dăm lát thịt luộc, một vắt mì nhỏ, một chút hẹ, hành, tiêu. Tô mì rẻ tiền này nuốt đi được dễ dàng, chính là nhờ cái nước lèo của nó. Nước lèo không béo nhưng rõ ràng có mùi mực nướng, tôm khô, chắc chắn có bột ngọt và có thể có chút đường. Người ăn mì không cảm thấy có đường và bột ngọt mà dậy lên mùi mực, tôm khô... Tất nhiên nước lèo phải nấu bằng một ít xương heo nên nó ngọt thanh, hấp dẫn, người đói phải ăn hai tô một lúc.

Tôi ăn mì ở cái xe này nhiều lần thành quen. Nhìn nét mặt anh mì gõ chỉ khoảng hơn hai chục, hiền lành và thỉnh thoảng chỉ tùm tùm cười, tôi hỏi:

- Ở nhà, ai nấu nồi nước lèo cho anh mà có vẻ tay nghề lắm vậy?... Gia đình anh làm nghề này đã lâu chưa?... Bà mẹ hay người chị chắc phải nền nếp và nấu ăn giỏi?...

Mới đầu anh mì gõ chỉ mỉm cười, lúng túng, nói loanh quanh. Sau tôi hiểu ra rằng cái xe mì gõ này là do anh đi mượn của người ta. Mỗi ngày nhận xe mì gõ, tìm nơi bán, tới tới bán hết đầy xe về, trả tiền, ngày mai họ lại chuẩn bị sẵn, đúng giờ tới nhận xe mì gõ và lên đường cho một ngày lao động mới..

Ở Sài Gòn Chợ Lớn có tới vài chục lò mì gõ. Mỗi lò chiếm hẳn một vùng, thường thường trong những con hẻm lâu đời. Mới đầu những lò mì gõ này do người Huế Kiều đứng ra làm chủ, dần dần có một số người Bắc, người Trung ăn cắp nghề và lập lò mì gõ. Mỗi lò mì gõ có từ mười, mười lăm tới hai mươi xe. Họ chuẩn bị đầy đủ hết, từ mì vắt tới hành hẹ, ngò, thịt heo gọi là xá xíu, sau này thì không phải xá xíu mà là thịt luộc thái mỏng, tô, chén, đĩa... Nồi nước lèo nấu sẵn, nêm vừa ăn, dung lượng nước lèo được tính kỹ từ hai chục, ba chục, bốn chục, năm chục tô, năm trăm đồng. Như vậy hai mươi tô là năm chục ngàn đồng. Người mượn, đã thỏa thuận từ trước, nhận phần thuê của mình. Người chủ cung cấp cho một số củi vừa đủ hâm cho nồi nước lèo lúc nào cũng nóng liu riu... Muốn thuê phải có người giới thiệu, bảo đảm và đóng tiền cọc.

Khi đi bán, phải khéo tay, tính toán sao cho đủ tô mì quy định và bán sao cho có lời ít nhất từ năm trăm tới một ngàn một tô. Bán ba chục tô lời ba chục ngàn. Thường thường mỗi xe mì gõ bán được từ năm chục tới sáu chục tô, từ giã chiều tới nửa đêm. Những đêm mưa lạnh, sương xuống khi về khuya, những người lao động kiếm được một tô mì nóng, ăn tới đâu, thậm chí tới đó, ngon và hứng khởi. Anh mì gõ đầu hẻm nhà tôi bán một tô ba ngàn là để chiêu hàng, làm quen. Độ hơn tháng sau thì anh bán một tô ba ngàn rưỡi. Hôm nay thì đã là bốn ngàn một tô rồi.

Một hôm, tôi mượn xem hai thanh tre gõ của anh. Chúng láng bóng như có đánh vec-ni có màu nâu sô-cô-la có lẽ do ám khói, nhưng rất đẹp. Tôi gõ thử, chúng phát ra một âm thanh khô, ròn và sắc. Tôi

HUYỀN ÁI TÔNG

hỏi: "Hai thanh tre gõ này, anh làm hay mua?". Anh trả lời: "Cháu muốn cái xe mì này, nó đã có sẵn rồi. Vì vậy mới gọi là mì gõ".

Nhìn ngắm hai thanh tre gõ, tôi hình dung như chúng đã qua tay hàng trăm người. Nhiều thế hệ mì gõ đã qua chiếc xe này.

Đêm khuya thanh vắng nghe tiếng cóc cóc tinh cóc những người lao động đi làm, kiếm ăn giấc tối, hẳn thấy ấm lòng và như đã ngửi thấy mùi thơm của thùng nước lèo bốc khói. Cóc cóc tinh cóc, lóc cóc linh tinh cóc, có lẽ đây là một nốt nhạc vui. Suốt đêm thâu nó phát ra âm thanh mời gọi đó. Cóc cóc tinh cóc lóc cóc linh tinh cóc, cứ đều đặn như vậy, đường này qua phố khác, không hề tạo ra nốt nhạc buồn chán mà hình như còn chút hài vui, mời gọi cái bao tử mòm mỏi của con người đi làm khuya...

Quen biết lâu ngày, tôi và anh mì gõ dần dần trở nên thân mật. Con người hồn nhiên, chất phác này không giấu tôi điều gì. Anh cho biết quê ở Quảng Ngãi nên cha mẹ đặt ngay tên anh là Quảng. Vì là con đầu lòng nên cha mẹ rất quý. Anh được đi học ở trường làng tới hết cấp một. Lên cấp hai, anh phải ra học ở trường huyện. Cuộc bộ vừa đi vừa về gần hai mươi cây số chỉ có mo cơm nắm, vài con khô nướng. Đi bộ tới trường đã đói meo, phải ăn ngay mới có sức vào lớp học. Nghe ời mẹ dặn, anh bẻ một phần ba nắm cơm để dành buổi học xong thì ăn mới có thể lại lợi bộ trở về. Sẩm tối tới nhà, mẹ dọn cơm, có cha đi biển, chia cá, bán lấy tiền đi chợ làm cơm. Còn lại ít nhiều cha đưa cho mẹ mua gạo và dành dụm cho các con. Nhưng ác nghiệt, buổi đó cha đi biển, gặp bão và không bao giờ trở về nữa, để lại người vợ bơ vơ và ba con nhỏ. Hai người em sau đều là gái, một đứa học tới lớp hai và một đứa còn chạy tha thẩn chơi với đám trẻ nhỏ trong xóm.

Người mẹ góa không có khả năng cho anh đi học tiếp. Bà con, chú bác trong họ giúp cho được mấy sào đất cho anh trồng tía hoa màu, rau đậu cho mẹ đem ra chợ bán. Làm nông vất vả lắm, nhưng trong

họ, ngoài làng không đồng ý cho anh đi biển theo nghề cha, vì anh là con trai một, phải sống mà giữ lấy dòng dõi cha ông.

Anh đã hết sức cố gắng lao động được năm năm, trồng rau, bầu bí, mướp, dưa leo... cho mẹ chạy chợ hằng ngày nuôi sống được mấy mẹ con. Hai đứa em gái cũng đã được đi học.

Nhưng năm ngoái đây, trong trận lũ lụt khủng khiếp lại cướp mất người mẹ của anh trong lúc từ chợ về nhà. Về gần tới nhà, người mẹ bước xuống mé thung lũng bìa làng thì con lũ ào tới cuốn ngay bà đi không kịp một lời kêu cứu. Trận lũ tới nhanh quá, tràn ngập hết thảy. Chỉ trong một loáng không còn trông thấy ruộng vườn, bờ bãi ở đâu. Quảng sợ quá, tức tốc lóp chạy, lóp lội, lóp bơi... về tới nhà thì nước đã lém đém mái tranh. Hai đứa em gái đang ngồi thu lu trên mái gào khóc khản cả tiếng. Anh vội diu từng em thoát khỏi mái nhà lên bờ cao. Không kịp nghỉ ngơi, Quảng quay lại căn nhà mong còn vớt vát được món gì. Nào ngờ khi anh còn đang ôm góc khế thì căn nhà đã bị cuốn phăng đi, nó trôi phập phều như một chiếc nhà ọp ẹp chỉ vài cái chớp mắt, căn nhà không còn nhìn thấy đâu nữa. Rất may cây khế mọc trên một gò cao nên chưa ngập hẳn. Quảng leo lên ngọn khế ôm chặt một cành lớn nhìn nước ào ào chảy phía dưới mà khiếp hãi. Anh chỉ mong có người trong xóm trông thấy hai đứa em gái, cứu giúp cho hai em thoát khỏi cảnh nước lũ và cho hai em ăn một chút gì cho đỡ lòng.

Trời dần tối, Quảng tháo dây lưng cột chặt mình vào cành khế, sợ tới khuya mệt quá ngủ mất sẽ bị rơi xuống nước và bị cuốn theo dòng xoáy phía dưới. Cây khế nhờ sống chung một bụi với những cây ôi, cây xoan nên chặn đỡ được dòng nước.

Trời tối hẳn, mưa gió vẫn ào ào... nhìn ra bốn chung quanh, làng xóm là một bóng đêm dày đặc, không một ngọn đèn, gió ào ào thổi, lạnh tới sống lưng, bụng đói, Quảng run lên từng đợt cố giữ bình tĩnh cho qua đêm, nhưng rồi anh cũng ngủ thiếp đi... Trời sáng

HUYỀN ÁI TÔNG

dần, mở mắt ra Quảng thấy mấy chiếc xuồng ghe ở phía xa xa đi tìm kiếm người bị nạn. Anh không còn hơi sức gào đê kêu cứu, vội xé tà áo giơ lên khỏi ngọn khế quơ quơ mong cho có người nhìn thấy. Người ta nhìn thấy thật, chèo tới, mở sợi dây lưng đỡ anh nằm xuống một con thuyền. Người kiếm chần chiếu đắp cho anh khỏi lạnh rồi cho anh uống một ly sữa.

Quảng dần dần tỉnh lại mở mắt ra hỏi hai đứa em gái anh đâu. Người ta không thể trả lời được. Họ đi cứu một số người nữa rồi đem về bệnh viện huyện. Ở đây, Quảng đã tỉnh lại, gặp một số bà con và người làng. Lúc này Quảng mới biết mẹ anh đã bị nước cuốn trôi, không kiếm được xác. Hai đứa em gái đã được bà con trong dòng họ cứu mang đem về nuôi.

Thương mẹ, anh rất buồn nhưng tai nạn không phải chỉ xảy ra với gia đình anh. Nhiều làng xóm, nhiều gia đình đã có nhiều người bị lũ cuốn trôi cùng với căn nhà và toàn bộ tài sản. Tang tóc đang tràn ngập khắp làng xã xác xơ hiu quạnh và đói khát.

Quảng xung vào tổ chức đi cứu vớt đồng bào. Vốn con nhà đi biển, anh bơi rất giỏi, mình anh sục sạo vào những lùm bụi còn đang ngập nước cứu vớt được nhiều người. Có người như đã gần chết lả, có người hai hàm răng đánh lập cập không dùng lại được, có người ngơ ngác, đôi mắt trắng xác... không hiểu mình đang ở cõi nào trên dương thế này. Sự hốt hoảng vì người trong gia đình bị lũ cuốn trôi, người thân chết không chỗ chôn, tài sản tan tành vì lũ cuốn sạch... Có người đã sinh lãng trí...

Giữa lúc đó, nhiều đoàn từ thiện từ Hà Nội vào, từ đồng bằng sông Cửu Long, từ Sài Gòn ra. Hàng đoàn xe tải chở mùng, mền, chăn chiếu, sữa, mì gói, gạo, thuốc men... cùng với phái đoàn Chính phủ đi thăm hỏi cứu trợ đồng bào... Ai nấy thoát khỏi tai nạn cũng rung rung xúc động...

Trong số các đoàn từ thiện này, có nhiều người của các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế...

trước nay đi công tác, đi làm ăn ở hai đầu đất nước, nghe tin lũ lụt miền trung liền tức tốc kêu gọi đồng hương góp phần cứu trợ quê hương. Một số người trong làng của Quảng về tận xóm phân chia hàng cứu trợ... Họ đã cùng bàn với họ tộc đưa Quảng vô Sài Gòn để giúp đỡ làm ăn. Những người làng sẽ giúp đỡ hai người em gái Quảng, trông nom mảnh vườn, mảy sào đất, giúp cho hai em gái Quảng ăn học nên người...

Từ giã xóm làng, bà con, Quảng vô Sài Gòn với hai bàn tay trắng. Bà con đã giúp đỡ cơm ăn áo mặc và truyền nghề mì gõ cho anh. Mới đầu Quảng cầm hai thanh tre đi gõ khắp đường phố chung quanh xe mì. Được đôi ba tháng, quen nghề, bà con giới thiệu, bảo đảm cho anh được mượn một xe mì để... làm ăn riêng...

Cuộc đời của anh mì gõ trước ngõ nhà tôi là như vậy, đầy sóng gió và cũng rất dững cảm. Anh có nguyện vọng làm ăn chân chính, cố gắng để dành lấy một số vốn, dần dần sẽ đưa hai em vô cùng sống, đùm bọc lấy nhau.

*

Về bán mì gõ trước ngõ nhà tôi được ít lâu, Quảng thân quen với Trà, bán trái cây. Chính ra Quảng rất nhút nhát, làm quen với đàn bà con gái là sợ lắm. Trông vậy chớ trong lòng anh mỗi khi trò chuyện, tiếp xúc với Trà cứ ập a ập úng chỉ còn thiếu nước sợ run lên mà thôi. Chính ra, cô tấn công trước. Mỗi khi thấy anh làm ăn lóng ngóng, cô sẵn sàng giúp đỡ, khi thổi cho cái bếp lò cháy lên để không có khói. Những cây củi còn ướt, cô để riêng ra bên bếp, chờ khi khô mới đặt vô lò. Những khi có nhiều khách cô sang rửa dùm mấy chiếc tô, lau khô sạch sẽ, úp vô cái tủ con con lấp mặt kiếng cùng với các thứ đồ nghề khác. Để cô làm như vậy, Quảng áy náy lắm nhưng không biết làm cách nào khỏi mắt lòng cô mà vẫn giữ được thân tình.

Trà, người Trà Vinh, xứ sở của trái cây. Mấy năm trước đây cũng vì nhà nghèo, sau khi người chị lấy chồng, cô về giúp việc cho một người bà con xa, bán quán gần bên xe thị xã. Trước đây ở nhà lam lũ, cô gầy ốm tong teo. Hai năm sau này, bán quán cho người bà con, được ăn no đủ, Trà lớn nhanh, phồng phao có da có thịt, trông xinh đẹp. Nhưng nghề bán quán luôn luôn bị đám tài xế, lơ xe chọc ghẹo. Đám anh chị, giựt dọc cũng la cà bõm xòm. Trà sợ quá, luôn luôn ở trong bếp, chỉ khi nhà chủ gọi mới bước ra cửa hàng, nghĩa là lúc đó có bà chủ bên cạnh.

Một bữa, bà chủ đi chợ, người chồng mà Trà vẫn gọi bằng dưỡng răn đe cô rằng: "Mày không được để cho bọn lơ xe, đám giựt dọc đó nó chọc ghẹo. Toàn đám tim la, lậu dề dề, cù đĩnh thiên pháo nó đổ bệnh cho mà chết... Vậy chớ mày đã cho đũa nào ngủ với mày chưa...". Cô sợ quá cứng cả người toan lẩn đi thì người đàn ông cũng khá vạm vỡ kia nắm chặt lấy tay cô lôi thếch vào buồng: "Mày vô đây, mày vô đây... Phải để cho tao khám tao mới tin...". Thừa cơ quán bỗng có khách, Trà vội tuột bàn tay ra và chạy mất. Cô trốn nhà chủ, không trở về nữa, tìm cách lên Sài Gòn tìm việc làm. Làm việc gì bây giờ, nghĩ tới cái đận bán quán mà hết cả hồn. Có mấy người bạn cùng trọ trên lầu bốn gần ga Hòa Hưng, rủ cô đi chợ mỗi ngày cũng kiếm được vài chục ngàn, đủ ăn. Trà cũng đã có dành dụm được ít tiền nhưng không dám nói cho bạn bè biết, chỉ âm thầm một mình. Nhờ có thời gian bán quán nên cô tính toán rất giỏi. Cô cũng buôn đầu chợ, nhưng tìm một chỗ ngồi ngoài phố cho đỡ phải tranh giành khách với người khác.

Bán trái cây, cô tìm loại ít vốn và lâu hỏng có thể để được vài ngày. Đó là chuối. Có nhiều loại chuối. Chuối già không thể giữ được quá ba ngày, chuối xiêm thì để dành được. Chuối xiêm rẻ tiền, người ta hay mua vào những ngày rằm, mồng một cúng trên các bàn thờ trong gia đình và cúng ở chùa.

Gần ngõ nhà tôi có một cái chùa, cô bằng lòng lắm, tìm đồ nghề tới

bày bán. Buổi tối thu dọn xong, đem gởi cho gia đình người quét chùa, mỗi tháng chỉ vài ngàn bạc. Cô ăn nói đằm thắm, nên nhiều người muốn mua hàng của cô. ở Trà Vinh là xứ trái cây mùa nào thức ấy. Nào sầu riêng măng cụt, chôm chôm, sabôchê, nhãn, xoài... của mấy người cùng xứ đem trái cây lên Sài Gòn bán. Nhờ tình đồng hương, họ cho cô hưởng giá rẻ. Tuy vậy, cô không dám buôn nhiều, mỗi thứ một ít chỉ đủ bán trong ngày.

Thường thường cô bán tới ba bốn giờ chiều thì hết hàng. Càng xế chiều, trái cây của cô càng rẻ, không dám trữ tới mai nên đủ vốn là cô bán. Người ta quen nết bán hàng của cô, những gia đình trong ngõ ra mua trái cây cho bữa cơm chiều. Cô bán cho họ lại còn thêm, để lấy lòng bà con trong xóm... Sau khi dọn quang gánh đem gởi, cô bảo anh mì gõ:

- Anh đi gõ đi , để tôi đứng bán dùm cho.

Mới đầu Quảng cũng ngại nhưng cô rất chủ động; cô nói:

- Tôi bảo đảm với anh, tôi nấu mì dùm anh không sợ lỗ đâu. Còn lời là đặng khác.

Là người đã từng bán quán cho chủ nên cô nấu ăn khá giỏi. Cô đã để ý công việc anh làm, cũng đơn giản, không có gì khó khăn. Nhưng vì trước đây Quảng chỉ có một mình nên Quảng ít có thì giờ đi gõ để rao hàng, chỉ đứng một chỗ, có ai ghé ăn thời nấu nên bán rất chậm. Có khi tới 9, 10 giờ khuya mới bán hết ba chục tô mì. Những đêm mưa gió, Quảng bán tới 2 giờ khuya vẫn chưa hết. đành rằng nếu bán không hết đem về nhà chủ lò vẫn không tính tiền những tô mì chưa bán. Ngày hôm sau, họ hâm lại nước dùng, thêm vào cho đủ số, cùng với những vắt mì và thịt.

Từ ngày có Trà giúp thêm vào việc đứng nấu, Quảng chỉ việc cầm hai thanh tre đi gõ. Cốc cốc tinh cốc, lốc cốc linh tinh cốc qua các

HUYỀN ÁI TÔNG

đường phố, ngõ hẻm. Dù trời mưa gió, tô mì nóng được đưa tới tận nơi người ăn nên chỉ độ gần 9 giờ thì bán hết. Trà tính tiền trao lại cho Quảng đầy đủ, không thiếu đồng nào. Cô lại còn dọn dẹp, đàng hoàng sạch sẽ. Cô đưa cho Quảng khi thì trái măng cầu, khi trái cam bảo đem về mà ăn cho lại sức.

Cứ như thế, họ thân thiết, gắn bó với nhau. Tuy không ai nói ra điều gì nhưng cả hai đều như có ước nguyện trong lòng. Cho tới một hôm, Trà bảo với Quảng:

- Ngày mai ta mua mười vắt mì, vài lạng thịt, nấu thêm với sô mì nhà chủ cho thuê, chan nước nhin nhín cho khách, có thể được mười tô. Mười tô ta thu thêm được bốn chục ngàn, trừ tiền mua mì và thịt heo cũng còn lại ba chục ngàn bằng số tiền lời chủ lò cho ta hưởng.

Quảng bảo:

- Tôi chẳng biết mua bán ra làm sao cả.

- Anh cứ để tôi tính toán cho.

Bà bán vé số ngồi gần đó nói vô:

- Đúng rồi, cái cậu Quảng này tò lăm, để cô Trà lo cho... Mà hai cháu cũng nên kết nghĩa anh em mà nương dựa vào nhau... Tội nghiệp cùng cảnh cô cút, hoạn nạn như nhau...

Nghe bà vé số nói vậy, cả xóm chợ chòm hỏm không ai nói gì nhưng đều nhìn Quảng và Trà với mỗi thiện cảm, đồng tình: Hai anh chị cúi đầu khẽ liếc nhìn nhau, hơi có vẻ e thẹn...

Quả nhiên Trà tính toán đúng, bán thêm mười tô nữa, số nước lèo vẫn đủ. Tiền bạc Trà vẫn trả lại cho Quảng như mọi khi. Nhưng được mười buổi, Quảng chi số tiền bán thêm ấy làm hai và đưa cho Trà một nửa. Trà bảo:

- Tôi không nhận đâu. Tiền vốn của anh bỏ ra mà tôi chỉ góp có chút công thôi mà...

Quảng nói lí nhí: .

- Không, chị phải nhận mới là công bằng hợp lý...

Quảng mới nói tới đó, Trà cướp lời:

- Đừng gọi tôi bằng chị. Tôi còn nhỏ tuổi hơn anh...

Tới đó, bà bán vé số lại can thiệp vô:

- Đúng rồi, anh em kết nghĩa phải có tôn ti trật tự hẳn hoi. Ai lớn tuổi làm anh, ai nhỏ tuổi làm em... Trà cười tủm tỉm:

- Thấy chưa, em không cầm số tiền này đâu. Anh cứ giữ lấy.

Quảng cũng cười:

- Tôi ngủ say lắm, đêm chúng nó móc mất.

Bà bán vé số lại nói:

- Đúng rồi, để em Trà nó giữ cho.

Trà nhìn Quảng:

- Anh có tin tôi không?

- Tin chứ.

Nói rồi Quảng đưa hết số tiền cho Trà giữ. Trà đếm lại cẩn thận giao hẹn rồi gói lại bỏ vào túi trong lưng quần. Mấy ngày sau, Trà may một cái túi nhỏ đưa cho Quảng bảo:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Anh bỏ tiền bạc vào đây, giắt trong lưng quần trước bụng không đưa nào lấy được.

Một thời gian sau, nhân có dịp ra cái chợ chồm hồm trước ngõ ngồi chơi, bà bán vé số ghé tai tôi nói:

- Chuẩn bị mà ăn cưới.

- Ai vậy?

Bà bán vé số liếc mắt về phía Quảng và Trà. Tôi hỏi:

- Sắp chưa?

- Cũng sắp.

Cả chợ chồm hồm này chỉ có hơn mười người thôi, bà con sống với nhau thân tình, hiếm có. Hai bà bán tàu hủ không bao giờ bán lộn khách của nhau. Khi có khách quen tới mua, họ ân cần tiếp và mời chờ cho chút xíu. Anh bán cà-phê sẵn sàng cho mượn ghế khi có khách ăn mì thiếu chỗ ngồi. Chị tú thuốc luôn luôn giúp bà bán khoai lang luộc. Bà này luộc khoai tại chỗ trên cái cà ràng nên khoai của bà lúc nào cũng nóng. Chị tú thuốc bao giờ cũng chẻ dùm bà khoai lang luộc những thanh củi cho dễ cháy. Bà con sống với nhau thân tình, nhắc nhở nhau giữ vệ sinh, nhường chỗ cho xe qua lại, góp dùm tiền thuế hoa chi, nói dùm nhau khi có mấy anh tự vệ tới gây chuyện rườm rà...

Bà con góp ý cho đám cưới của Quảng và Trà khá chu đáo. Cả hai đều không họ hàng thân thích gì ở đất Sài Gòn nên không bày vẽ mâm chén làm gì, chỉ cốt hai anh chị thương yêu, đùm bọc nhau, cố gắng làm ăn, để dành lấy chút vốn, mượn một cái quán nhỏ cũng vẫn cứ bán mì gõ và trái cây... Dần dần rước mấy đứa em vô ở cùng, cho chúng được học hành, gia đình sum họp...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Đó là những lời bà con trong cái chợ chồm hổm này đã nói với Quảng và Trà. Cả hai rất cảm động, ứa nước mắt mang ơn cô bác đã tác thành cho mối tình của họ, dạy bảo cho biết đường đi nước bước trong đời...

Bữa tiệc cưới, quả thật chưa từng có, diễn ra ngay trên lề đường trước ngõ hẻm nhà tôi. Anh cà-phê cho mượn hai cái bàn, mấy chiếc ghế nhựa cho đủ chỗ ngồi.

Tiệc cưới là mỗi người một chiếc bánh bao đặt trong đĩa mượn của bà khoai lang luộc, còn thiếu mấy chiếc thì chị tú thuốc lầy của gia đình cho mượn. Anh cà-phê bán cho mỗi suất khách một chai nước ngọt, uống bằng cái ống hút với giá vốn.

Tôi được bà con cử làm đại diện đằng trai cùng với bà bán vé số đại diện đằng gái làm chủ hôn. Chúng tôi góp mỗi người mười ngàn đặt trong một chiếc phong bì.

Sau khi tuyên bố lý do, mỗi người nói vài vâu chúc mừng cho đôi vợ chồng mới, bà vé số thay mặt tập thể đưa chiếc phong bì được một trăm hai chục ngàn đồng chúc mừng Quảng và Trà. Cả hai rung rung nước mắt đứng lên vái tất cả bà con có mặt làm cho ai nấy cũng mỉm lòng...

*

Trong bài *Vĩnh biệt nhà văn Phạm Tường Hạnh*, Mai Phương đã viết:

“Ông bắt đầu sự nghiệp sáng tác từ năm 20 tuổi và đến tận 90 tuổi vẫn cầm bút với những tác phẩm ngày càng sắc sảo. Nhà văn Tường Hạnh đã cho ra đời nhiều tác phẩm là những ký sự chân thật

HUỶNH ÁI TÔNG

về số phận con người, các anh hùng trong chiến tranh và khi đất nước hòa bình. Tất cả đều là tư liệu bổ ích để thế hệ trẻ Việt Nam hiểu thêm về cuộc kháng chiến gian khổ, những năm tháng hào hùng của cha ông ta trong những năm trường kỳ kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.”

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Tường Hạnh Web: nld.com.vn
- Phạm Tường Hạnh Web: dactrung.com

7.- Nguyễn Văn Bổng



Nguyễn Văn Bổng (1921-2001)

Nguyễn Văn Bổng, sinh ngày 1-1-1921, tại làng Bình Cư (nay thuộc xã Đại Quang), huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Lúc nhỏ ông học tiểu học trong tỉnh, rồi ra Huế học Cao đẳng tiểu học và tú tài. Đỗ tú tài toán ông dạy trường tư Thuận Hoá (Huế). ở Huế ông bắt đầu viết văn, đã đăng các báo Sài Gòn, Hà Nội ba bốn bút ký, truyện ngắn, in trong tập *Chuyện ba người bạn* (1942 - 1943)

Ông tham gia Cách mạng Tháng Tám 1945 tại Đà Nẵng, sau đó làm các công tác tuyên truyền, giáo dục, văn hoá cứu quốc, viết tập bút ký *Nhập vào đám đông* (1945)

Hè 1946, ông ra Hà Nội, viết cho tạp chí *Tiên phong* của Hội văn hoá Cứu quốc Việt Nam. Sắp sửa kháng chiến toàn quốc, ông trở về Đà Nẵng, ra đi kháng chiến.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ 1948, ông chuyên làm công tác văn nghệ, là chi hội phó Chi hội văn nghệ liên khu V. Ông thường đi các chiến trường Quảng Nam - Đà Nẵng, Tây Nguyên, viết tập truyện ngắn *Cái bắt tay của người tù binh* (1949), tiểu thuyết *Con trâu* (1952).

Cuối năm 1953, ông ra Việt Bắc dự Hội nghị tuyên huấn cải cách ruộng đất, ở lại đi cải cách ruộng đất tại Thái Nguyên.

Năm 1954, hoà bình lập lại trên miền Bắc, ông về Hà Nội làm báo *Nhân dân*.

Năm 1956, ông về Hội văn nghệ Việt Nam, là phó tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, uỷ viên thường vụ Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1962 ông về miền Nam, là trưởng tiểu ban văn nghệ Ban tuyên huấn trung ương cục miền Nam, phó chủ tịch Hội văn nghệ giải phóng (với bút danh Trần Hiếu Minh).

Ông đi Bến Tre, Cà Mau viết tập bút ký *Cửu Long cuộn sóng*, tiểu thuyết *Rừng U Minh*. Cuối năm 1966 ông vào công tác ở Sài Gòn, bí mật vận động các giới văn hoá, văn nghệ, báo chí tham gia chống Mỹ, cứu nước. Ông viết báo *Tin văn*, tờ báo công khai của phong trào.

Ông có mặt trong cuộc tiến công vào Sài Gòn tết Mậu Thân 1968, viết các bút ký và truyện ngắn trong tập *Sài Gòn ta đó*.

Cuối năm 1968 ông trở ra Hà Nội, tiếp tục tham gia Ban thường vụ Hội nhà văn Việt Nam và nhiều lần làm tổng biên tập tuần báo *Văn Nghệ*.

Cuối 1974 ông trở về Nam, gặp chiến dịch Buôn Ma Thuật, chiến dịch Hồ Chí Minh và theo chân bộ đội vào đến Sài Gòn giữa trưa 30-4- 1975.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau đó ông lại ra Hà Nội, tiếp tục viết về các vùng mới được giải phóng ở miền Nam và riêng Sài Gòn, với các tập bút ký *Đường đất nước*, *Ghi chép về Tây Nguyên*, tập truyện ngắn *Chuyện bên cầu chữ Y*, các tiểu thuyết *Áo trắng*, *Sài Gòn 67*, *Tiểu thuyết cuộc đời* v.v...

Ông còn có bút danh: Trần Hiếu Minh, Lê Nguyên Trung, Vương Quê Lâm, Phượng Nguyễn. Đã được các giải thưởng văn học:

- Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1954 - 1955) cho tiểu thuyết *Con trâu*.
- Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu của Hội đồng Văn học nghệ thuật Mặt trận giải phóng cho bút ký *Cửu Long cuộn sóng*.

Nguyễn Văn Bồng mất ngày 9 tháng 7 năm 2001 tại Hà Nội, thọ 80 tuổi.

Tác phẩm:

- *Chuyện ba người bạn* (1942 - 1943)
- *Nhập vào đám đông* (1945)
- *Cái bắt tay của người tù binh* (1949)
- *Con trâu* (1952)
- *Cắm thẻ đồng câu* (1954)
- *Người chị* (1954 - 1959)
- *Bếp đồ lửa* (1955)
- *Cửu Long cuộn sóng* (1963 - 1964)
- *Sài Gòn ta đó* (1968 - 1969)
- *Rừng U Minh* (tiểu thuyết, 1970)
- *Áo trắng* (tiểu thuyết, 1972)
- *Đường đất nước* (tập bút ký, 1976)
- *Ghi chép về Tây Nguyên* (tập bút ký, 1978)
- *Bên lề những trang sách* (1966 - 1980);

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Sài Gòn 1967* (tiểu thuyết, 1983)
- *Chuyện bên cầu Chữ Y* (tập truyện, 1985)
- *Tiểu thuyết cuộc đời* (tiểu thuyết 1989)
- *Thời đã qua* (tập bút ký, 1995)
- *Tiếng nổ Ca-ra-ven* (1999)

Trích văn:

Con trâu

II- Con trâu của tui

Buổi chiều Tây rút lui, đồng bào trở về, thì có tin loang ra là du kích vùng đội anh Phận đã chết hết trên Núi đất. Mọi người nghe tin đều đổ xô lên núi, đông nghịt, chẳng kể gì máy bay chúng nó lên bắn hay ở các đồn, các lô cốt chung quanh chúng nó thấy nã móc chi ê, đại bác sang.

Trên đỉnh gò dưới chân núi có hai cái xác chết trần truồng. Xác phụ nữ tuy bị cắt mất đầu nhưng cũng nhận ra được ngay là xác của Bai, vì trong vùng đội này chỉ có một mình Bai là nữ du kích.

Cái xác đàn ông thì sau khi dưới hầm Chân, Trọ và Hoè rúc lên, Thiệt với Liêu cũng chạy trở về, mới biết chắc là xác của anh Phận.

Mọi người chạy lên đứng nhìn hai cái xác, sững sờ nghẹn họng, không ai nói lên được câu nào. Đến lúc chị vợ anh Phận ãm con chạy lên ôm xác của anh kêu khóc, một số người oà khóc theo, còn thì cất tiếng chửi rửa quân giặc vang cả đỉnh gò.

Nhưng cũng có vài đồng bào không lên núi được, nghe nói giặc tàn sát anh chị em du kích rất dã man trên núi, về loang tin ra là du kích đã bị giặc giết hết trên Núi đất.

Hiếu, con gái bà Bẩy, rúc hầm lên nghe tin liền rủ mẹ chạy lên núi.

Nhà bà Bảy lần này khỏi bị đốt, nhưng chúng nó vào cướp lấy, phá phách, bị mất mát nhiều. Nhất là con trâu của bà bị bắt chết. Bà quần quít lên. Nghe Hiếu rủ đi lên núi, bà gất:

- Nhà cửa, trâu mất hết đây này, đi đâu.

Hiếu cứ chạy đi một mình.

Hiếu học đến lớp năm trường Phan Chu Trinh, nhưng phải nghỉ học từ hai năm nay vì nhà không đủ sức cho Hiếu học nữa. Trước kia hai anh Hiếu còn ở nhà cùng với mẹ làm ăn, trong nhà còn dư dả chút ít, còn cố gắng cho Hiếu đi học. Từ năm 1949, hai anh Hiếu đi công tác cả, một người làm công an ở miền Nam, một người làm công tác đoàn thể ở Đắc Lắc. Ở nhà còn một mình mẹ Hiếu, bà giao bớt ruộng cho bà con trong xóm, chỉ giữ lại hơn một mẫu làm ăn và nuôi Hiếu học tiếp. Nhưng giặc phá, trời hạn, mỗi ngày bà một già, không có sức làm nữa, Hiếu phải nghỉ học ở nhà giúp mẹ.

Nghe nói anh chị em du kích hy sinh trên núi, Hiếu cũng như đồng bào, sưng sờ, thương xót. Toàn là bà con quen biết với nhau cả. Nghe nói có cả Bai và Trọ nữa. Bai là chị em thúc bá với Hiếu và cũng là bạn của Hiếu. Còn Trọ là con ông Đâu, ở đậu trong vườn, nên Hiếu cũng coi như trong một nhà với nhau....

Trong bài *Nhà văn Nguyễn Văn Bổng*, Đào Thị Mai Ngọc có nhận định:

“Nhắc đến Nguyễn Văn Bổng là nhắc đến một nhà văn hàng đầu của văn xuôi Việt Nam hiện đại, một bút lực dồi dào với những tác phẩm tràn đầy nhựa sống, một khối lượng lớn những tiểu thuyết, truyện ngắn, bút ký có giá trị, mà tiêu biểu là Cừu Long cuộn sóng, Con Trâu, Rừng U Minh, Tiểu thuyết Cuộc Đời, Sài Gòn ta

HUỶNH ÁI TÔNG

đó,... Những tác phẩm bộn bề chất liệu hiện thực, đậm đà hơi thở nóng hổi của cuộc sống với một thế giới nhân vật đa dạng, những cảnh sống giàu màu sắc phong tục tập quán miền Nam; những trang viết biểu hiện rạch ròi vốn sống và tài năng của ông, một nhà văn gắn bó tha thiết với cách mạng, dân tộc, tâm huyết với sự nghiệp lớn của Đảng và đất nước.

Các tác phẩm của nhà văn Nguyễn Văn Bổng thường quy tụ vào hai mảng đề tài: vấn đề nông thôn và người nông dân trong cách mạng dân tộc, dân chủ. Trong đó, nổi trội hơn cả là hai tác phẩm Con trâu và Rừng U Minh được nhiều nhà nghiên cứu nhắc tới.”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Bổng Web: fahasasg.com.vn
- Nguyễn Văn Bổng Web: vssr.vass.gov.vn

8.- Lê Đình Ky



Lê Đình Ky (1923-2009)

Lê Đình Ky sinh ngày 4 tháng 4 năm 1923 tại xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, Quảng Nam.

Thuở thiếu thời học hết bậc tiểu học ở một ngôi trường nhỏ cách nhà hai cây số, Lê Đình Ky ra Huế học trung học ở Trường tư thục Việt Anh và thi đậu tú tài phần thứ nhất tại đây. Sau đó, ông chuyển vào học năm cuối bậc trung học ở trường Pétrus Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn.

Năm 1944, sau khi thi đậu tú tài phần thứ hai, Lê Đình Ky về lại Quảng Nam, khởi đầu con đường của một nhà giáo từ những lớp dạy tư ở quê nhà.

Khi Nhật đảo chính Pháp năm 1945, ông hoạt động trong phong trào thanh niên Phan Anh ở Quảng Nam. Cách mạng Tháng Tám nổ ra, ông tham gia khởi nghĩa ở Hội An, làm công tác thông tin tuyên truyền, bình dân học vụ và đã có ba năm phục vụ trong quân ngũ với nhiệm vụ của một cán bộ chỉ huy cấp tiểu đoàn. Chính trong

HUYỀN ÁI TÔNG

khởi lửa của cuộc kháng chiến chống Pháp, vào năm 1949, ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau khi xuất ngũ vì lý do sức khỏe, từ năm 1952 đến năm 1954, ông dạy học ở trường trung học Lê Khiết, một ngôi trường nổi tiếng của Liên khu 5 thời chống Pháp.

Đầu năm 1955, ông tập kết ra miền Bắc, tiếp tục dạy học ở trường cấp 3 Nguyễn Trãi, Hà Nội rồi trường cấp 3 Lương Ngọc Quyến, Thái Nguyên.

Từ năm 1958, ông được chuyển về dạy ở Khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, lúc này vừa mới thành lập được hai năm.

Sau năm 1975, ông được cử vào giảng bài tại trường Đại học Văn khoa Tp. HCM. và đến năm 1980 thì chuyển hẳn về làm việc tại trường này – nay là trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh – cho đến ngày nghỉ hưu.

Ông là Hội viên Hội Nhà văn VN, nguyên Ủy viên BCH Hội Nhà văn TP.HCM, Hội viên Hội Nghiên cứu và giảng dạy Tp.HCM.

Năm 1984 ông được phong học hàm giáo sư mà không qua giai đoạn phó giáo sư.

Năm 1988 ông lại được trao tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân mà không qua giai đoạn Nhà giáo ưu tú.

Bên cạnh những huân chương kháng chiến, Năm 1995, ông được huân chương lao động hạng nhất.

Năm 2001, ông được Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Giáo sư Lê Đình Ky mất vào lúc 9 giờ 40 ngày 24-10-2009, tại Tp HCM, thọ 87 tuổi.

Tác phẩm:

- *Phương pháp nghệ thuật* (Giáo dục, 1962)
- *Đường vào thơ* (Văn học 1969)
- *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực thời đại Nguyễn Du* (Khoa học Xã hội, 1970)
- *Cơ sở lý luận văn học* (tập 4. Giáo dục, 1971)
- *Sáng mắt sáng lòng* (Văn học, 1978)
- *Thơ Tố Hữu* (Đại học, 1979)
- *Nguyên lý văn học* (Trường Đại học Tổng hợp Tp. HCM, 1986)
- *Phương pháp sáng tác* (Trường Đại học Tổng hợp Tp. HCM, 1986.
- *Nhìn lại tư tưởng văn nghệ thời Mỹ - Ngụy* (Tp. HCM, 1986.
- *Thơ với Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hoài Thanh* (Cửu Long, 1988)
- *Hiểu đúng đắn Truyện Kiều* (Đồng Tháp, 1988)
- *Thơ mới những bước thăng trầm* (Tp. HCM, 1988)
- *Trên đường văn học* (2 tập, Văn học, 1995)

Trích văn:

Truyện Kiều nổi lên so với những giá trị văn học đương thời, và khiến sáng tác của Nguyễn Du gần với chúng ta ngày nay, về cả nội dung và hình thức nghệ thuật. Nhưng dù sao thì Nguyễn Du vẫn là người của thời đại mình, không thể thoát ly hoàn cảnh xã hội, lịch sử cụ thể, về cả hệ tư tưởng lẫn phương pháp nghệ thuật, thể hiện ở xu hướng lý tưởng hóa, ước lệ. Điều này khó tránh trong tình hình sáng tác chung, trong trình độ tư duy nghệ thuật chung đương thời... Trước sau Truyện Kiều vẫn là di sản vĩ đại, là tuyệt đỉnh của nền

HUYỀN ÁI TÔNG

văn học dân tộc quá khứ. Quan điểm lịch sử cũng như đòi hỏi muôn đời của giá trị văn học đều cho phép ta khẳng định điều đó.

*

Khuất Bình Nguyên trong bài Giáo sư Lê Đình Ky - Ánh mặt trời cao quý, đã viết về người Thầy của mình: *“Giáo sư Lê Đình Ky giản dị đến xuềnh xoàng trong sinh hoạt, sâu sắc đến tinh tế trong văn chương và nối liền hai không trời ấy là một tấm lòng nhân hậu, là ngọn lửa nóng của ý tưởng sống: “Ánh trăng đành là quý nhưng ánh mặt trời thì quý hơn” soi tỏ sự nghiệp của ông.”*

Tài liệu tham khảo:

- Lê Đình Ky Web: vi.wikipedia.org
- Lê Đình Ky Web: tuanvietnam.vietnamnet.vn

9.- Mai Văn Tạo



Mai Văn Tạo - Nguyễn Thanh Tân (1924-2002)

Mai Văn Tạo tên thật là Nguyễn Thanh Tân, sanh ngày 12 tháng 3 năm 1924 tại làng Vĩnh Tế, quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc nay là An Giang.

Nhà ông nghèo, thân phụ làm nghề đập đá ở chân núi Sam bị tai nạn mất, khi ấy ông còn học tiểu học, phải bỏ học.

Năm 1938, lên 14 tuổi, ông theo người quen đến Nam Vang đi làm kiếm tiền giúp đỡ mẹ lo cho gia đình, ông vừa đi làm vừa học thêm buổi tối.

Năm 1941, ông thi vào Sở họa đồ (Cardatre), được tuyển dụng vào làm ở tỉnh Kampôt, Campuchea.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chánh Pháp, ông cùng một số bạn bỏ sở, về Châu Đốc tham gia cướp chánh quyền. Tháng Tám năm 1945, cướp chánh quyền Châu Đốc, ông trở thành đội viên Đội bảo vệ lãnh đạo chánh quyền cách mạng.

Pháp chiếm lại Châu Đốc, ông làm Đội trưởng Đội cảm tử giữ phòng tuyến đầu bờ núi Sam, nhiều lần giao chiến với địch. Đến

HUYỀN ÁI TÔNG

tháng 3 năm 1946, ông vào bộ đội với nhiệm vụ trinh sát, vài tháng sau ông làm Phó ban trinh sát, sau đó địch càn quét Trường ban phải chuyển vùng, ông giữ chức Trưởng ban, đến tháng 8 năm 1948, ông bị Phòng nhì bắt tại Châu Đốc, nhưng một tháng sau được giải thoát và tỉnh đưa ông về làm cán bộ huấn luyện chánh trị Biệt động đội.

Theo cách mạng, ông lấy tên Mai Văn Tạo, bắt đầu viết văn làm thơ từ đó.

Tháng 10 năm 1954, ông tập kết ra Bắc là Sĩ quan quân đội, bốn năm sau, ông chuyển ngành vì lý do thương binh, yếu sức, sau đó ông làm việc tại Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam, phụ trách chương trình Thanh niên, Phụ nữ, quân đội, Việt kiều, Văn nghệ.

Năm 1968, ông chuyển sang Hội nhà văn Việt Nam.

Năm 1973, ông vượt Trường Sơn về hoạt động ở Cà Mau.

Sau năm 1975, ông làm việc ở Hội Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

Ông đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất...

Mai Văn Tạo mất ngày 3 tháng 7 năm 2002 tại Tp. HCM, thọ 78 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hoa lê* (truyện ngắn, 1962)
- *Củ Chi đất thép* (bút ký, 1968)
- *Em bé sông Hương* (truyện ký, 1969)
- *Nữ bác sĩ Tình* (truyện ngắn, 1972)
- *Bông điệp đỏ* (truyện ngắn, 1975)
- *Đường rừng* (truyện, 1973)

Trích văn:

Chết trong cảnh đói

Một chiều tháng tám, cách đây 5 năm.

Một chiều mưa gió nồm nùng, mẹ tôi gọi vợ chị tôi lấy nạn cây đậy hai cái tử thi đang trôi bập bềnh gần bên.

Để tránh những thảm cảnh ấy, mẹ tôi bảo làm rào tre quanh nhà. Nhà tôi đã kê gân đến mái lá. Ban đêm hơi nước xông lên oi bức lạ thường. Mực nước càng ngày càng lên dữ dội. Chỉ có ba ngày mà chỉ một cánh đồng lúa bát ngát xanh tươi chôn vùi dưới nước.

Những thuyền đánh cá đêm như ngày, đánh cuộc số mạng với thiên nhiên. Kiếp sống như một cánh bèo con cửa bể. Những tiếng hú nhau giữa lúc giông to, khiến cho người nhà khôn xiết lo sợ

Cánh đồng không còn một cây cỏ. Tha hồ những lượn sóng hành hung. Nhiều đoạn đường bị vỡ, nước chảy mạnh ghê người. Thuyền qua lại chỉ hơ hồng một chút là bị cuốn theo dòng nước đỏ. Ngày có sóng gió thì tiếng kêu cứu của kẻ đắm thuyền trên sông không ngớt. Trên bờ cảnh đói rách không thể tả cho hết được

Hai năm, hai lần nước lụt, sóng gió vùi chôn biết bao sản nghiệp của nông dân. Không ai lấyặng được một hột lúa ! Người ta đã góp tất cả vốn liếng, có người không có vốn phải vai mượn chu đủ làm mùa. Họ tin tưởng dầu sao trời cũng không thể hại một cách nhẫn tâm. Tuy mọi người cố gắng lắm mà mùa năm nay vẫn thấy nhiều khoảng đất trống, vì chủ nhân không có thể vai mượn vào đâu được nữa. Những chủ khoảnh đất bỏ trống ấy phần nhiều đã bỏ “xứ” ra đi

HUỶNH ÁI TÔNG

đến “xứ” khác để tìm sinh kế hoặc đi để trốn nợ nần. Hay còn ở lại chịu cảnh nghèo đói lang thang...

Nhà ông phó Tuần, cũng như nhiều gia đình khác có đến tám đứa con. Đứa gái lớn gần hai mươi, suốt ngày lên núi lấy củi đem về bán đổi gạo. Thằng trai thứ hai thì ra đồng đánh cá mà mấy hôm nay trở trời, giông gió dữ quá, mẹ nó không cho nó ra khỏi nhà. Thà chịu đói tạm còn hơn bất đắc kỳ tử. Đứa gái thứ ba lần quần theo vườn hái rau, bứt lá, mỗi sáng ra chợ nó bán cùng gần được năm xu. Ở chợ về nó mua hết hai xu muối, hai xu dầu và một xu giấy cho cha nó.

Ông Tuần và bà Tuần thì lo vun quén nương khoai mì, ban đêm phải lo canh giữ. Mì đã có củ lớn hơn ngón tay, nếu lơ đễnh gặp kẻ cắp phá thì vận mạng của gia đình càng khôn.

Nhưng ba hôm nay, mưa gió dầm dề, đứa gái lớn không thể lên núi được, lại lên cơn sốt từ hôm qua. Thằng trai thứ hai cũng bó gối bên cạnh mấy rường câu không làm gì được. Có lắm đứa gái thứ ba vẫn được mỗi ngày năm xu. Nó lại không mua muối mua dầu nữa. Số tiền ấy phải lấy một ít gạo đem về. Một lít gạo cung cấp cho mười người ăn một ngày ! Bà Tuần bỏ một nửa vào cái nồi lớn, đổ nước thật nhiều nấu cháo cho cả nhà húp tạm. Sáng nay con bé lại đau. Cả nhà nhao nhao khổ sở

Đã xế trưa mà không có vật gì trong bụng, hai đứa nhỏ khóc sứt sùi. Người đau thì năm thiêm thiếp không thuốc uống, phần đói, sắc mặt xanh nhợt trong rất ghê. Ngồi nhìn cảnh gai đình đang oằn oại trong cơn đau đói, bà Tuần không cầm được nước mắt. Biết làm thế nào ? Xoay trở ra sao đây, bà lặng thinh để cho đau khổ dày vò. Ông Tuần đã hai hôm không hút được một điếu thuốc lá, ngồi đan gượng mấy nếp lờ, lâu lâu lại thở dài

Ngoài trời mưa dầm dề. Trong túp nhà ấy, lạnh lùng khác lạ. Ông Tuần nhìn vợ:

- Mẹ nó bây giờ chưa cơm cháo gì cho chúng ? Đâu lại đói thì nguy lắm. Mẹ nó ra đám bắp bẻ hết vào luộc cho chúng ăn tạm đi. Trồng muộng để cũng không được gì!

- Bắp chưa có hột ăn thế nào được?

- Ấy, nó có chất ngọt trong cùi non ăn đỡ lòng được. Mẹ nó nghe tôi mà !

Thấy chồng quả quyết, bà Tuần đội cái nón lá tắt tả ra nương. Ông Tuần cắt mấy bẹ lờ vào một xó, lấy búa đoạn một khúc cây khô để làm củi chờ vợ đem bắp về. Mưa chiều phong cảnh âm u, buồn não ruột. Bà Tuần bụng nóng bắp về đến nhà thì mình mẩy ướt dầm, phải sốt rét vì trúng nước. Thật bối rối như tơ vò ! Lo đánh gió xong cho vợ, ông Tuần nhúm lửa luộc cùi bắp non và hong quần áo ước của bà Tuần.

Gần chạng vạng ông gọi cả nhà ngồi quanh nong củi bắp, ăn một cách ngon lành với chén mắm kho. Bà Tuần vì cảm nặng không thể ăn được. Con sốt rét lên đến cùng độ, không một nhủ thuốc vào lòng, đến nửa đêm bà trăn trở không yên. Con mệt đến từng hồi. Giữa lúc xóm làng xác xơ đói khổ, ông Tuần, không còn phương vay mượn vào đâu. Chỉ ngồi nhìn vợ đang rên la trong tay thần bệnh.

Ông buồn rầu khẩn vái Phật Trời cho tai qua nạn khỏi. Bà Tuần mỗi lúc yếu dần. Nhà tối om không ánh sáng. Rờ trán vợ, ông ái ngại vô cùng. Tiếng bà Tuần rên mỗi lúc một nhỏ. Cả nhà điều thêm thiếp không hay gì cả.

Gió mưa càng rầu rĩ. Bà Tuần đã hấp hối, thở gáp một hồi rồi tắt thở. Nhà không có chút lửa. Ông Tuần chùi nước mắt mấy lần, rồi lay gọi các con:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Mẹ chúng bây mắt rồi, dậy đi con ơi!

Lũ trẻ nghe gọi vùng dậy xúm quanh xác mẹ, òa lên khóc. Thật là cảnh nảo nùng giữa đêm mưa bão. Ông Tuấn phải sang hàng xóm mượn đèn. Rồi, xung quanh người chết, những tiếng khóc cứ âm thầm nức nở dưới ngọn đèn lu mờ như sắp tắt. Đó là những tiếng than thở đau buồn của những cõi lòng khốn khổ không biết ngày mai !

Và ngày mai của gia đình ấy là cả một tang khó, một cảnh đời không ánh sáng.

(Nguồn: báo *Tiếng Dội* Sài Gòn tháng 8 năm 1947)

Trích thơ:

(Năm 1994 khi khai quật một ngôi mộ cổ ở Trung Quốc người ta tìm thấy một bài thơ khắc trên một tấm gỗ quý để trên ngực một thiếu nữ . Nguyên văn như sau:)

Quân sinh ngã dị sinh
Ngã sinh quân dĩ lão
Quân hận ngã sinh trì
Ngã hận quân sinh tảo

Bài thơ trong ngôi mộ cổ

*Chàng sinh thiếp chưa chào đời
Thiếp sinh chàng đã già rồi còn đâu !
Chàng buồn vì thiếp sinh sau
Bởi chàng sinh sớm thiếp sầu nghìn thu .*

Lê Phú Khải viết về Mai Văn Tạo trong bài *Mai Văn Tạo – Nhà văn của hồn quê*:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Có người cho rằng Mai Văn Tạo là nhà văn ẩn cư trong chính mình! Riêng tôi thì chưa thấy có người cầm bút nào lại nặng tình quê hương như ông Tạo. Trên bàn thờ của ông tại căn nhà nhỏ lọt thỏm giữa khu chợ Tân Định quanh năm ồn ào, là tấm hình núi Sam quê ông được phóng to, lồng khung kính cẩn thận. Ngôi giữa Sài Gòn mà tâm trí ông lúc nào cũng nghĩ đến cái làng quê bé nhỏ của mình. Ông đã viết bao nhiêu tác phẩm về nó: Lời ru của mẹ, Làng quê ngày ấy, Miền quê của ngoại, Bên Châu Giang, Lại về quê lụa Tân Châu... Nói chuyện với ông, dù chuyện gì thì chuyện rồi cũng quay về chuyện "ở núi Sam quê mình"!... Một năm đến chục lần... về quê. Lũ lụt phải về! Hạn hán phải về, ngày mùa... phải về (!).

Tài liệu tham khảo:

- Mai Văn Tạo Blog: bongtram.vnweblogs.com
- Mai Văn Tạo Web: laodong.com.vn

10.- Đào Xuân Quý



Đào Xuân Quý (1924-2007)

Đào Xuân Quý sinh ngày 28 tháng 11 năm 1924 tại Ninh Hòa tỉnh Khánh Hòa.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1944. Thời kỳ chống Pháp, ông sống ở khu IV rồi khu V.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc.

Tác phẩm đầu tay của ông Gió song Hồng được in năm 1963, ông còn có bút danh Vũ Minh, Hoàng Hải.

Năm 1986-1987, trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ Đổi Mới, ông đã là Tổng biên tập một tạp chí, một tờ báo văn học có tư tưởng đổi mới mạnh mẽ - tờ *Cánh Én*.

Năm 1994, đưa gia đình về sống ở Nha Trang, tiếp tục sáng tác.

Năm 2002, tập hồi ký *Nhớ lại* của ông in xong, bị ngưng phát hành, nhưng đã gây được tiếng vang trong dư luận.

Năm 2007, ông trở ra Hà Nội thăm bạn bè, trở về Nha Trang một thời gian thì mất.

Ông mất ngày 6 tháng 5 năm 2007, tại Nha Trang, thọ 83 tuổi.

Tác phẩm:

- *Gió sông Hồng* (1963)
- *Đất này ... Năm tháng* (1972)
- *Trong màu nắng* (1984)
- *Gió và Sóng* (1992)
- *Nhà thơ và cuộc sống* (1998)
- *Sử thi Ramayana* (1985)

Trích văn:

Nhìn lại Đại hội VII Hội Nhà văn Việt Nam

Đại hội VII Hội Nhà văn Việt Nam bế mạc vào chiều 25 tháng 4 năm 2005. Trong bữa tiệc không mấy đậm đà có người nói: Đại hội này đã có “không khí dân chủ”. Trong giờ phút bề bộn, không phải lúc để suy nghĩ, bàn bạc, thì nghe vậy, cũng chỉ biết vậy thôi, không có ý gì thêm nữa.

Đến nay nhớ lại và nghĩ thêm, thì cái “không khí dân chủ” đó thực không đơn giản chút nào. Có nhiều ý và nhiều nghĩa. Trước hết là khung cảnh Đại hội: Ai muốn đến thì đến, không thì thôi - kể cả những người ở quanh Hà Nội - có người chỉ đến chơi một lúc, gặp anh em thăm hỏi đôi câu rồi thôi. Ngược lại cũng có người, tuy không phải đại biểu, nhưng lại muốn đến.

Đặc biệt đáng chú ý là những giờ phút diễn ra cuộc bầu cử Ban chấp hành mới của Hội, vấn đề trọng tâm của Đại hội. Theo lời người chủ trì Đại hội cho biết: Ở cái Hội Nhà văn này xưa nay, câu chuyện “nhân sự” vẫn luôn gặp phải những sự cố không bình thường. Có thể nói, nó đã trở thành một thứ “truyền thống” của Hội ta. Lần này

HUYỀN ÁI TÔNG

cũng vậy! Người chủ trì đưa ra những tiêu chí có phần khiêm tốn, nhẹ nhàng, phải chăng hơn nhưng cũng không kém phần chặt chẽ:

1. *Ban chấp hành mới cần có đủ 5 người để làm việc* (những lần trước phải 25 người).
2. *Cần phải có các vùng, các khu vực chính trên đất nước* (chắc để thể hiện tính toàn quốc của Ban chấp hành).
3. *Cần có đủ các thể loại* (người chủ trì đặc biệt nhiều lần nhắc các đại biểu chú ý đến các thành phần *lý luận, phê bình, dịch thuật* là những thành phần luôn thiếu vắng trong các Ban chấp hành trước).

Kể ra những “tiêu chí”, những yêu cầu cũng vừa phải, không có gì khó khăn, đòi hỏi lắm.

Và việc đề cử bắt đầu. Kết quả thật bất ngờ: 321 người được đề cử (trong số 560 đại biểu) trong đó có cả những người đang thoi thóp trên giường bệnh, có người ra khỏi Hội đã lâu rồi. Cứ tiện tay thì ghi vào phiếu, không cần biết đó là ai cả. Phiền nhất là những người vắng mặt. Đoàn thư ký phải nhiều lần dùng điện thoại để hỏi ý kiến. Cần thận như thế, vì không phải ai vắng mặt cũng đều muốn rút tên ra khỏi danh sách. Và để cho công việc có thể tiến hành thật chu đáo, Đoàn chủ tịch đã đề cử một Ban kiểm phiếu 44 người do nhà văn Lê Thành Chơn làm Trưởng ban.

Sau những việc không bình thường này (danh sách người được đề cử, danh sách Ban kiểm phiếu), lại có thêm một việc không bình thường nữa: hơn 200 người rút tên ra khỏi danh sách đề cử.

Và đây là kết quả bầu cử: *Bốn người trúng cử, cả bốn người đều ở Hà Nội*, và đều là người sáng tác.

Hãy còn quá xa tiêu chí được đề ra. Phải xin bầu thêm một vòng thứ hai nữa. Kết quả: chỉ hai người, lại ở Thành phố Hồ Chí Minh cả,

mà cũng chỉ là những người sáng tác. Tình thế rõ ràng là có nhiều khó khăn. Nhà thơ Hữu Thịnh, Chủ tịch đoàn Chủ tịch Đại hội viện ra nhiều lẽ, có thể xem là chính đáng, để xin thêm một vòng ba nữa, hoặc nếu không được thì xin phép thay đổi, bổ sung chút ít nếu gặp nhiều khó khăn quá trong khi làm việc. Phải nhận rằng làm việc với một Ban chấp hành đã ít, lại số chẵn (6 người), chỉ “ở hai đầu đất nước”, không có miền Trung, không có Tây Nguyên (và các dân tộc ở phía Bắc), cũng không có thể loại nào khác, thật quá khó khăn.

Nhưng Đại hội đã quyết định chỉ dừng lại ở đó thôi, không thay đổi không thêm bớt gì nữa.

“*Cái không khí dân chủ*” của Đại hội có lẽ rõ nhất là ở những phút này.

Nhà thơ Hữu Thịnh lại được bầu làm Chủ tịch Hội. Cũng không có ai khác. Chưa nói gì đến chuyện đức hay chuyện tài. Chỉ một điều này thôi: ngoài Hữu Thịnh ra, trong Ban chấp hành không ai có thể ngồi làm việc ở bất cứ một bộ phận nào của Hội Nhà văn. Họ đều có công việc riêng của họ.

Có một hiện tượng tương cũng nên cân nhắc tới cho đủ... Sau khi kết quả bầu cử được công bố xong, người ta thấy Phạm Tiến Duật nhiều lần đi từ đầu này tới đầu kia hội trường - theo chiều ngang - không nhìn ai, không nói gì, nét mặt hằm hằm, có vẻ bất bình lắm. Có người nghĩ anh chàng này chắc có nhiều tham vọng, muốn vào Ban chấp hành, thậm chí muốn làm Chủ tịch Hội nhưng không trúng nên mới như vậy. Cái xe *không kính* này, đi rừng thì được, chứ về đây, đi giữa Hà Nội đã khó rồi còn muốn vượt người khác nữa, lại càng thêm khó.

Nhưng sau Đại hội, về nhà xem trên mạng, tôi lại thấy có toàn văn bản tham luận của Phạm Tiến Duật, nói nhiều đến hành vi phạm pháp của người chủ trì Hội trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, vừa làm Tổng thư ký lại vừa làm Tổng biên tập nhiều tờ báo của Hội, một

kiểu, như người ta thường nói: “ Vừa đá bóng vừa thổi còi”, nhưng đã được cấp trên làm ngơ không đụng chạm gì tới.

Trong Đại hội, Đoàn thư ký đã thông báo: “Nhà thơ Phạm Tiến Duật xin rút bản tham luận của mình”. Một chuyện rất bình thường, bỗng dung gọi lên nhiều câu hỏi phiền phức. Đã xin rút bản tham luận, sao lại còn đưa lên mạng? Tự nguyện rút, hay phải rút vì một sức ép nào? Và phải chăng đây mới chính là điều làm cho tác giả tham luận phải hần học, bất bình? Trong Đại hội - theo chỗ tôi được biết - trường hợp như vậy, không phải chỉ riêng của Phạm Tiến Duật. Và trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, hành vi phạm pháp này của phụ trách Hội cũng đã nhiều lần được nhắc đến, vạch ra nhưng cấp trên vẫn cứ *buông tai bịt mắt* làm ngơ cho kẻ công bộc của mình.

Chỉ riêng khung cảnh của cái việc nhân sự này thôi - việc trung tâm của Đại hội, theo lời người chủ trì cũng thấy lộ ra tất cả tình trạng rối ren, bẽ bộn của Đại hội, nói rộng ra một chút, của Hội Nhà văn. Người ta tới đây không phải để làm việc, để họp hành, bàn bạc gì cả, mà chính là để gặp nhau, thăm hỏi, trò chuyện. Tình thế ngày nay, muốn gặp nhau không phải dễ: tiền đi lại, tiền ăn ở. Và đây là dịp may hiếm có. Vì vậy, câu chuyện ngoài hành lang vẫn cứ luôn rôm rả, rộn rịp hơn trong hội trường.

Đây phải chăng cũng là một dạng của cái “*không khí dân chủ*” như có người đã nói?

Tất cả những sự việc trên đây, nghĩ cho cùng, cũng có nguyên nhân của nó. Mấy chục năm vừa qua, việc *kết nạp hội viên thật quá dễ dãi, tùy tiện*, theo “khẩu vị”, theo “động cơ” của người phụ trách, hơn là theo những tiêu chuẩn cần phải có. Rất *nhiều người, chưa có biểu hiện gì đáng để gọi là một nhà văn* vẫn được kết nạp. Mặt khác, *cũng không ít người đáng lẽ phải đưa ra khỏi Hội* thì hãy còn ngồi yên ở đó. Người ta muốn lấy số lượng hội viên làm thành tích của Hội mà không quan tâm gì đến *tài năng và tác phẩm*.

Việc kết nạp hội viên đã thế, việc đặc cách đại biểu trong các đại hội thu nhỏ ở địa phương lại càng thêm khó chịu! Đặc cách hàng loạt. Ban chấp hành cũ - mà chủ yếu là ông Tổng thư ký (nay gọi là Chủ tịch) đã lạm dụng quyền hành của mình quá đáng. Đặc cách với lý do không ai chấp nhận được. Chỉ riêng mình biện hộ cho mình. Người ngoài nhìn vào sẽ thấy rõ: hầu hết những người được đặc cách, nếu đưa ra để bầu thì khó có thể trúng được. *không có công trình gì? Không có vị trí gì trong văn học*; thậm chí có người mới là hội viên nửa giờ trước khi bầu cử cũng được đặc cách!

Tùy tiện, lạm quyền thì đã rõ. Nhưng ngoài ra, còn có gì nữa không? Có phải đây cũng là một cách mua chuộc cảm tình và nhờ đó sẽ mua thêm được phiếu trong Đại hội sắp đến chăng?

Trong giờ phút thử thách này, người ta vẫn tìm đủ mọi cách để bám lấy cái ghế đang có nguy cơ bị đe dọa! Đến nỗi có người ngán ngẩm bảo: cái Hội Nhà văn này giải thể đi thì vừa!

*

Trong tình trạng bẽ bộn của Đại hội như trên tôi đã nói, may thay hãy còn một chỗ để anh chị em đại biểu quan tâm: *đó là nỗi bức xúc về tác phẩm đỉnh cao* trong văn học Việt Nam mấy chục năm vừa qua. Nguyên nhân là ở đâu? Ở nhà văn thiếu tài năng? Ở hiện thực xã hội ngày nay không đủ chất liệu? Hay ở *một cơ chế thiếu dân chủ*?

Những nỗi bức xúc này đã được bộc lộ khá thiết tha, chân thực trong hai bản tham luận của Trần Mạnh Hảo và của Hoàng Quốc Hải đọc trong buổi họp trừ bị ngày 23 tháng 4 năm 2005 của Đại hội.

Bản tham luận của Hoàng Quốc Hải hơi dài. Đây tôi chỉ trích dẫn những chỗ tôi cho là đáng chú ý nhất. Anh Hải nhìn lại những năm về trước:

HUYỀN ÁI TÔNG

Mười năm (1932-1942) của Tự lực Văn đoàn đã làm nảy sinh những trường phái lãng mạn, hiện thực phê phán, suy đồi. Các trường phái này cọ xát nhau làm nảy sinh khá nhiều đỉnh cao cho văn học. Thế nhưng sự đánh giá của cả đương đại và hậu thế khá dè dặt, thậm chí không thừa nhận.

Lại mười năm nữa (1986-1995) thường được gọi là văn học thời đổi mới. Giai đoạn này, các nhà văn Việt Nam, bằng văn chương của mình khuấy động toàn xã hội, đem lại cho mọi người một không khí sinh hoạt dân chủ. Công chúng độc giả trong cả nước như bị lên đồng, và họ “ngón” tác phẩm của nhà văn như người khát trên sa mạc. Báo Văn Nghệ in 100.000 rồi 200.000 tờ cho mỗi số, vẫn không đủ bán. Tiểu thuyết tirage thấp nhất là 10.000 bản. Thứ văn chương ấy ai viết? Phần lớn những tác giả của những tác phẩm đó vẫn còn tồn tại và một phần không ít có mặt ở Đại hội này.

Thời đó, cái thời vàng son đó, tuyệt nhiên không có một công chúng bạn đọc nào đòi hỏi chúng ta phải có tác phẩm đỉnh cao. Liệu có phải tất cả những gì chúng ta viết thời đó đều đã ở đỉnh cao, hay bởi giai đoạn đó văn học đã đề cập một cách thỏa đáng khát vọng của công chúng? Có lẽ vậy. Vấn đề là khát vọng của số đông được thỏa mãn...

Còn những thập kỷ gần đây thì sao? Đó mới là những vấn đề cần phải bàn tới.

Và mười năm lại đây (1996-2005) số lượng tác phẩm của các nhà văn phát hành không phải là ít nhưng không khuấy động được công chúng. Không khí văn học bình lặng như mặt nước ao tù...

Đúng như vậy. Không cần phải đi đâu xa, chỉ nhìn các quầy văn học ở các hiệu sách cũng đủ rõ. Tuyệt đại đa số là sách dịch, phải đến 95%-96%. Từ sách cổ nhất như “Tứ thư” (NXB Quân đội Nhân dân) đến sách mới nhất H. Potter (NXB Trẻ) - chưa nói gì đến chất lượng dịch, chắc không thể tránh khỏi tình trạng “hàng cho kíp chợ”

cho đến cả mục *Mỗi ngày một cuốn sách* - phần văn học cũng ngày càng chuyên mạnh sang văn học nước ngoài. Còn văn học trong nước thì đúng như Hoàng Quốc Hải nhận định, “bình lặng như mặt nước ao tù”, vô cùng vắng vẻ. Một số nhà văn người đọc còn chờ đợi nhiều như Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, đôi người còn trẻ hơn nữa đã cho in tuyển tập. Phải chăng trong cảnh vắng lặng này, các vị cũng muốn lui về vườn yên nghỉ?

Anh Hoàng Quốc Hải nói tiếp, cụ thể hơn, kỹ hơn:

Có nhiều tác phẩm rất đáng đọc - nó tốt hơn cả về nội dung lẫn nghệ thuật. Nhưng công chúng bạn đọc vẫn cứ thờ ơ và đòi nền văn học đương đại phải có tác phẩm đỉnh cao. Đòi hỏi đó là nỗi bức xúc của công chúng trước hiện thực xã hội trong mười năm gần đây dư thừa chất liệu cho các nhà văn làm nên những tác phẩm đỉnh cao. Đây là cơ hội, dù nó là cơ hội đem lại nhiều bất hạnh cho số đông, nhưng nếu bỏ qua, sẽ là một tiếc nuối, một ân hận. Bức tranh xã hội đủ màu sắc: vui có, buồn có, bi thương có, âm mưu thủ đoạn có, tham nhũng hối lộ có, lừa đảo có, đểu cáng có, bất hiếu bất mục, bất nhân bất nghĩa, không thiếu loại nào. Đặc biệt loại cơ hội xuất hiện nhan nhản. Đó chính là những kẻ lợi dụng quyền hành để tước đoạt trắng trợn tài sản quốc gia, hối hã tích lũy vốn liếng để mau chân chạy sang hàng ngũ tư bản. Và giờ đây chúng đang âm mưu rửa tiền để hợp thức hóa và công khai hóa khối tài sản khổng lồ mà chúng chiếm đoạt bằng thủ đoạn bất lương.

*Từ bức tranh xã hội này, công chúng đòi hỏi nhà văn bằng ngòi bút và lương tâm của mình phải vạch mặt bọn chúng, “không cho chúng nó thoát” - **phải tái xuất hiện những gương mặt kiểu “Nghị Quế”, “Nghị Hách”, “Xuân tóc đỏ”, “Bá Kiến”, “Chí Phèo”... thời hiện đại.***

Bức tranh xã hội phong phú là như vậy mà không được phản ánh trong tác phẩm, vì vậy công chúng mới chối bỏ. Và đó là điều tệ hại nhất đối với nhà văn. Đó còn là dấu hiệu báo trước một nền văn học

HUYỀN ÁI TÔNG

đang vững chắc bước vào giai đoạn suy thoái. Có người đặt vấn đề, hay là Nhà nước không đầu tư thích đáng cho văn học sáng tác?

Không phải như vậy. Tiền bạc là cần thiết, nhưng không phải là nhân tố cấp bách đối với nhà văn. Ta chẳng từng thấy Ngô Tất Tố phải bán non tác phẩm cho Nhà xuất bản Mai Lĩnh lấy tiền sống đó sao? Lại chẳng thấy Nam Cao, Vũ Trọng Phụng sống trong khôn khó, mà các ông để lại cho đời những tác phẩm đỉnh cao đó sao?

Và đây mới thật là nỗi lòng của tác giả bản tham luận:

Tình hình hiện nay, phải thừa nhận điểm yếu chung của văn chương Việt Nam là đơn điệu quá. Trên nửa thế kỷ qua tất cả chỉ nói theo một giọng điệu, viết theo một thi pháp. Bản thân nghệ thuật là khám phá, là luôn luôn đổi mới. Vậy mà 60 năm qua chỉ đi có một con đường để cùng đến một mục đích, làm gì chẳng cũ kỹ, sáo mòn. Lẽ ra phải tạo điều kiện để có nhiều con đường khác nhau, cùng đến một mục đích: đó là dân tộc, là Tổ quốc, là chủ nghĩa yêu nước.

*Vậy cái gì đã cản trở nhà văn? Phải chăng quyền tự do sáng tác, quyền tự do công bố tác phẩm của nhà văn bị hạn chế? Nó còn là sự tự kỷ ám thị lâu năm trở thành nỗi sợ hãi, tới nỗi không dám viết về những điều mình nghĩ. Bởi chế tài những sai sót của nhà văn không được minh bạch, không có luật, mà phụ thuộc vào định hướng chung. Và rồi ai cũng có quyền phá hỏng cả một tác phẩm nghiêm túc của nhà văn, thậm chí phá hỏng cả sự nghiệp và cuộc đời của nhà văn bằng nhận thức thấp kém của chính một người quyền uy nào đấy. Tình trạng đó đến nay vẫn chưa chấm dứt. Tình hình vẫn còn thấy những tác phẩm bị đình chỉ phát hành, bị thu hồi nhưng không công bố công khai khiến tác giả và công chúng không biết vì sao nữa. Để chấm dứt tình trạng mơ hồ đó, phải xây dựng một xã hội đối thoại dân chủ. Vì vậy, mọi thứ phải được minh bạch trên tinh thần thượng tôn pháp luật. **Tôi đề nghị Nhà nước hãy trả lại cho văn chương, báo chí quyền tự do sáng tác của nhà văn, nhà báo mà Nhà nước đã trưng dụng trong hai cuộc kháng***

chiến chống ngoại xâm vừa qua. Đó không chỉ là quyền tự do sáng tác của nhà văn, nhà báo, mà còn là quyền được thông tin khách quan của công chúng.

Tròn 60 năm, từ ngày văn chương, báo chí đi theo cách mạng. Tỷ lệ mắc sai lầm về tư tưởng, về chính trị, kinh tế trong đội ngũ văn chương, báo chí là thấp nhất so với bất cứ một ngành nghề nào. Thế mà độ tin cậy của Nhà nước đối với văn chương, báo chí lúc nào cũng ở mức thấp nhất.

Chúng ta đang sống trong một xã hội công dân đòi hỏi mọi sự phải được giải quyết minh bạch. Vì vậy, những tác phẩm bị kiểm duyệt toàn bộ, hay kiểm duyệt một phần, cần được công bố công khai. Và nói rõ tác giả đã vi phạm điều nào, điểm nào theo luật định. Nếu tác giả không chấp nhận, họ có quyền khiếu nại ra tòa dân sự.

Một khi mọi sự đều minh bạch, mà nhà văn không đem lại được điều gì mới mẻ vào văn chương thì đúng là họ bất tài. Mọi trách cứ, mọi lên án của bạn đọc đều trở nên có lý. Điều khiến nhiều tác phẩm văn học đỉnh cao không phải là thứ cần được ước thấy. Nó đòi hỏi nhà văn phải có tài năng lớn, trí tuệ siêu việt, nhân cách cao thượng. Hơn nữa, tâm tư tưởng phải vượt thoát ra khỏi mọi sự trói buộc và cám dỗ của đời thường...

Phần trích dẫn bản tham luận của Hoàng Quốc Hải tới đây cũng đã tạm đủ và cũng khá chặt chẽ. Tưởng không cần phải bình luận gì hơn nữa. Có một điều đáng chú ý: trong bản tham luận của mình, Hoàng Quốc Hải nhiều lần nhắc đến hai chữ *công khai* và *minh bạch*. Đó là nỗi bức xúc, là đòi hỏi của hầu hết người viết và người đọc, lại cũng là điều luôn thiếu vắng trong xã hội chúng ta.

Tôi nói đến bản tham luận của Hoàng Quốc Hải trước, vì tôi có sẵn văn bản trong tay. Người lên bục đầu tiên lại là Trần Mạnh Hảo. Nói chung các đại biểu không ai lạ gì cách ăn nói của Trần Mạnh

HUYỀN ÁI TÔNG

Hào. Anh mở đầu: (vì không có văn bản, những phần trích dẫn của Trần Mạnh Hào tôi chỉ làm được theo trí nhớ). “*Anh Hữu Thịnh bảo tôi nên có tham luận. Tôi nói lại: tính tôi đã nói thì nói thật, có cho tôi nói thật thì tôi nói, và anh Hữu Thịnh đã bảo tôi: thì anh cứ nói thật đi! Và bây giờ thì tôi xin nói...*”. Bản tham luận lấy tên là “Mối quan hệ giữa Tự Đức và Nguyễn Du” hoặc có lúc là “Ngọn roi của Tự Đức với thi ca”. Anh kể lại câu chuyện vua Tự Đức đòi nọc Nguyễn Du (trông Nguyễn Du còn sống) ra đánh 20 trượng khi đọc hết câu thơ “khi quân” *Đọc ngang nào biết trên đầu có ai*” nhưng chính Tự Đức lại là người rất khâm phục *Truyện Kiều*. Ngài đã không vì một câu thơ “khi quân” mà ra lệnh đốt hết sách Nguyễn Tiên Điền hay bỏ *Đoạn trường tân thanh* vào cối giã để lấy giấy tái chế như hôm nay. Ngài đã hy sinh cái “sĩ diện thiên tử” bị xúc phạm đi, như nuốt một nỗi nhục lớn để dâng hiến cho ngàn sau một kiệt tác vĩ đại là *Truyện Kiều* mà ngài từng rung đùi thưởng ngoạn cùng trăng thanh, gió mát nơi “*Khiêm lẳng tuyệt mỹ*”. Và anh than thở: “Ôi, giá mà thời nay có được vài ông vua như vua Tự Đức thì mấy cuốn sách hiền như bụt: *Thượng đế thì cười* của Nguyễn Khải, *Chuyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn, *Đi tìm nhân vật* của Tạ Duy Anh... dù lục lọi mỗi tay, tìm tới mỗi mắt cũng chẳng thấy một câu văn “khi quân” nào. Còn bây giờ thì linh gác công e nhiều quá. Họ khám xét tác phẩm còn kỹ hơn cả hải quan khám xét hành lý nên đã gây ra cho nhà văn cái tâm lý “vừa viết vừa run”. Từ đó, anh thống thiết kêu lên:

Nhà văn ơi, tự do sáng tác ơi, ta chào mi, vì mi quá nhiều khê, quá rách việc, quá nhiều cơ quan và nhiều cá nhân quyết định việc sống còn của ngòi bút...

*Các triều đại vua quan thì như thế, đến các “triều đại” thực dân thì “với cơ chế luật pháp lằng nhằng, cấm thì bảo cấm, thu hồi thì bảo thu hồi, kiểm duyệt thì bảo kiểm duyệt y như thời Tây đi một nhẽ thì nhà văn mừng vô cùng... Mà thằng Tây gian ác cũng lạ... Nó cóc có **Ban Tư tưởng**, cóc có **A25**, cóc có hàng chục cơ quan, hàng trăm người thò tay, thò chân vào nắn nắn từng con chữ như chế độ độc*

lập, tự do bây giờ. Trong thời Tây, nô lệ muôn vàn, gian ác muôn vàn, không hiểu các bố nhà văn ta hồi ấy tự do sáng tác ở đâu ra mà sinh ra không biết bao nhiêu là kiệt tác truyền tới hôm nay...

Cả hai bản tham luận, tuy cách thể hiện hoàn toàn khác nhau, đã gặp nhau nhiều lần trong nỗi bức xúc về tự do sáng tác, về tác phẩm đỉnh cao trong văn học Việt Nam mấy chục năm gần đây; và đã càng gặp nhau ở một điều này: nhà văn Việt Nam hiện nay bị gò bó, bị ràng buộc nhiều quá. Ai cũng có quyền phán quyết đối với một tác phẩm, một nhà văn mà không có một cơ sở khoa học, một sơ sở pháp lý nào cả, biến nhà văn thành một loại người “thấp cổ bé miệng trong khi lẽ ra, họ phải là thượng đế trong chân trời sáng tác của họ”

Hai bản tham luận cũng nhiều lần gặp nhau trong đòi hỏi mọi sự việc đối với nhà văn cần phải *minh bạch, công khai* trước dư luận. Đó là điều - như trên kia tôi đã nói - đòi hỏi cấp thiết của mọi người, cũng là điều đang rất thiếu trong cơ chế hiện nay.

Xưa nay, quyền uy chưa bao giờ là thứ lâu dài bền vững. Thanh thế đến như Tào Tháo, mà cũng phải lo sợ, cho làm đến mấy chục ngôi mộ giả hòng đánh lạc hướng người sau không thể tìm ra ngôi mộ thật của mình để xâm phạm. Đó là một sự thật ai cũng biết. Nhưng khốn nỗi, không ai có đủ can đảm để rút ra bài học cho mình, mà cứ điên cuồng bám lấy cái ghế đang có, coi như là hiện thân của một chân lý vĩnh cửu.

Hai tham luận này đọc trong ngày đầu tiên, ngày trừ bị của Đại hội, đã được toàn thể đại biểu chú ý lắng nghe và đồng tình ủng hộ. Đó mới đúng là *cái trục của Đại hội*. Không có những vấn đề này thì Đại hội không có gì đáng để bàn nữa.

Nha Trang, 7-8-2005

Ghi thêm: Chúng tôi mới được tin nhà văn Nguyễn Trí Huân được

HUYỀN ÁI TÔNG

bổ nhiệm làm Tổng biên tập *Tuần báo Văn nghệ* (*Văn nghệ* số 3/2005). Như vậy bản tham luận của Phạm Tiến Duật - tuy đã “xin rút”, nhưng vẫn có hiệu lực! Nhưng đến bao giờ mới thực thi? Còn phải đợi!

Trích thơ:

Giã từ Nam Ngạn

*Nam Ngạn ơi, ta lên đường từ giã
Chào mảnh đất bên bờ sông Mã
Đến hôm nay còn nóng bỏng bàn chân
Đã nhớ thương rồi dù chưa phải quê hương!*

*Ta nhớ rõ buổi đầu tiên gặp mặt
Em vừa mới trọn ngày quấn với giặc,
Vết đạn bom còn sây sát thân mình
Em vẫn cười đôi mắt sáng long lanh...*

*Nhớ những đêm trăng đất trời rạng rỡ,
Ánh trăng sáng nhuộm vàng thêm ngọn lúa;
Em đi gặt về mái tóc tài hoa,
Súng trên tường nâng dậy những lời ca...*

*Nhớ những sáng ta nhìn sang núi Ngọc,
Lòng kiêu hãnh có xen nhiều cảm phục
Trăm chín chục ngày đêm bẻ bẻ giữ thân cầu,
Cái chết lượn quanh mình mà lòng vẫn không nao.*

*Em trẻ lắm như mặt trời mới mọc,
Mười tám, đôi mươi, xinh người, đẹp vóc.
Vừa gặp em đã nghe vẳng trong lòng*

Đất anh hùng, ta đặt đứng bàn chân...

*Sông Mã bờ Nam, nơi nào cũng đẹp:
Mỗi tác đất đều chói ngời ánh thép
Ta theo em đến tận chỗ du thuyền
Nơi một nhà xuất trận bốn anh em...*

*Và đây chỗ dân quân tình nguyện
Nghe tiếng gọi, lao mình ra hoả tuyến
Dòng sông sôi, cát chạy, đá bay tung
Xác quân thù hôm ấy rụng như sung...*

*Đất trung hậu nay được mùa dũng cảm
Tên chiến sỹ dày chen trên bảng thắm
Như mùa hoa đẹp nhất nở trên đời,
Như ngày chiêm vàng rục cả sân phơi...*

*Ta muốn hẹn cùng em ngày hết giặc
Trở về tắm trên dòng sông êm mát,
Bơi thuyền con về thăm xóm Nguyệt Viên,
Lên cầu xem tấp nập cánh buồm chen...*

*Đất Nam Ngạn, trọn đời ta sẽ nhớ!
Xin hãy nhận cho hồn ta vẫn ở
Làm một thành viên trong xóm nhỏ yêu thương
Để được sớm chiều chiến đấu bên em...*

Cây Khế Trong Vườn Xưa

*Trở lại vườn xưa
sau ngót nửa đời cách biệt*

HUỶNH ÁI TÔNG

với lòng ước mơ tha thiết
gặp lại mẹ hiền,
được hôn lên đôi mắt thâm đen
và mái đầu trắng tuyết,
nghe mẹ kể những năm dài u uất
bằng khoãn day dứt chờ con.

Trở lại vườn xưa,
Mẹ không còn đấy nữa
Chỉ còn cây khế cũ
mẹ trồng khi con mới lên ba.
Cây khế ơi! Cây khế ơi!
Hãy kể ta nghe
cuộc đời của mẹ:
chiếc khăn vuông không đêm nào ráo lệ,
khuôn mặt hiền nổi mong nhớ cày sâu!
Cuộc sống chung quanh lắm cảnh eo xèo
biết bao phiền nhiễu.
Mẹ đập lên tất cả
Một lòng tin tưởng chờ con.

Trở lại vườn xưa
nay mẹ không còn
Con nhìn cây khế cũ
tưởng như mẹ đã nhập thân vào đó
Tưởng chiếc lá vàng tươi
Từng chùm hoa tím nhỏ
Từng quả chín quả xanh nhiều khía
đâu đâu cũng thấy mẹ về
đưa bàn tay run rẩy vuốt ve

Đôi mắt nhìn trù mến.
Ôi! Con chỉ muốn
gọi to lên một tiếng:
- Mẹ ơi!

*Trong vườn xưa
chỉ còn cây khế cũ
chỉ còn một cây khế này thôi!*

(9-1965)

Thanh Thảo viết về nhà thơ Đào Xuân Quý trong bài *Vĩnh biệt nhà thơ, dịch giả Đào Xuân Quý - Lặng yên cây khế cũ*: “Ngôn ngữ thơ, cả khi sáng tác và dịch thuật, của Đào Xuân Quý là một thứ ngôn ngữ giản dị, chân chất, giàu tình cảm và đặc biệt lặng lẽ... đúng như cốt cách, tính tình của ông. Sau giải phóng về sống và sáng tác, dịch thuật ở Nha Trang, cứ nghĩ như ông vẫn sẽ lặng lẽ như thế. Vậy mà tôi đã rất ngạc nhiên, rất khâm phục Đào Xuân Quý khi trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ Đổi Mới, ông đã là tổng biên tập một tạp chí, một tờ báo văn học có tư tưởng đổi mới mạnh mẽ - tờ *Cánh Én*.”

Tài liệu tham khảo:

- Đào Xuân Quý Blog: talawas.org
- Đào Xuân Quý Web: forums.vinagames.org/

11.- Đoàn Giỏi



Đoàn Giỏi (1925-1989)

Đoàn Giỏi sinh ngày 17 tháng 5 năm 1925 ở tại thị xã Mỹ Tho, tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ lớn, có hàng trăm mẫu ruộng màu mỡ ven sông Tiền. Nhà ông xưa tòa ngang dãy dọc, nơi mà bây giờ trở thành trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành. Tất cả nhà và đất gia đình ông đã tự nguyện hiến cho kháng chiến ngay từ đầu. Ông từng theo học tại trường Mỹ thuật Gia Định trong những năm 1939-1940. Khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công và ngày Nam Bộ kháng chiến bùng nổ ngày 23 tháng 9 năm 1946, gia đình ông đã tự nguyện hiến toàn bộ nhà cửa, ruộng đất cho chính quyền Việt Minh.

Trong những năm Việt Nam chống Pháp, Đoàn Giỏi công tác trong ngành an ninh, rồi làm công tác thông tin, văn nghệ, từng giữ chức Phó trưởng Ty thông tin Rạch Giá (1949). Từ năm 1949 đến năm 1954, ông công tác tại Chi hội Văn nghệ Nam Bộ, viết bài cho tạp chí *Lá Lúa*, rồi tạp chí *Văn nghệ Miền Nam*.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, đến năm 1955 ông chuyển sang sáng tác và biên tập sách báo, công tác tại Đài tiếng nói Việt Nam, rồi Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III. Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản

Việt Nam. Đoàn Giỏi còn có các bút danh khác: Nguyễn Hoài, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Tư.

Ngoài truyện, truyện ngắn, ký, Đoàn Giỏi còn sáng tác thơ. *Đất rừng phương Nam* là truyện viết cho lứa tuổi thiếu nhi rất thành công và nổi tiếng của ông. Truyện đã được dịch ra nhiều tiếng nước ngoài, tái bản nhiều lần, được dựng thành phim và in trong Tủ Sách Vàng của Nhà xuất bản Kim Đồng.

Ông mất ngày 2 tháng 4 năm 1989 tại Tp. HCM. vì bệnh ung thư, thọ 64 tuổi.

Tác phẩm:

- *Người Nam thà chết không hàng* (kịch thơ, 1947)
- *Đường về gia hương* (truyện, 1948)
- *Khí hùng đất nước* (ký, 1948)
- *Chiến sĩ Tháp Mười* (kịch thơ, 1949)
- *Giữ vững niềm tin* (thơ, 1954)
- *Trần Văn Ôn* (truyện ký, 1955)
- *Cá bóng mú* (truyện, 1956)
- *Ngọn tâm vông* (truyện ký, 1956)
- *Đất rừng phương Nam* (truyện, 1957)
- *Hoa hướng dương* (truyện ngắn, 1960)
- *Cuộc truy tìm kho vũ khí* (truyện, 1962)
- *Những dòng chữ máu Nam Kỳ 1946* (ký, 1975)
- *Những chuyện lạ về cá* (biên khảo, 1981)
- *Tê giác giữa ngàn xanh* (biên khảo, 1982)
- *Từ đất Tiền Giang* (truyện ký)
- *Người thủy thủ già trên hòn đảo lưu đày* (truyện ký)
- *Đền tôi bay về Lục Hồ Chí Minh* (truyện ký)
- *Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ* (ký)
- *Cây đước Cà Mau* (ký)
- *Tết Nguyên Đán ở Nam Bộ* (ký)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Bến nước mười hai* (thơ)
- *Truyện thằng Côi* (thơ)

Trích văn:

Cây đước Cà Mau

Đó là một làng mênh mông xanh biếc trên sông Cửa Lớn, Năm Căn, cách thị trấn Cà Mau độ năm mươi cây số theo đường chim bay, nằm giữa vùng quanh năm nước ngập, vẹt, đước ken dày trùng điệp. Dọc dài khúc sông Năm Căn từ Tam Giang qua Trại Lưới đổ ra cửa sông Trang, đước mọc từ mặt nước theo lú trái rụng, nổi ngọn từ bậc thấp lên cao ngất như những nấc thang khổng lồ. Thuyền đi giữa dòng rộng hơn ngàn thước, nước bắn bắn chảy xiết, trông lên bờ như đi giữa hai bức tường thành vô tận đắp từng nấc màu xanh đợt chuỗi, xanh lá mạ, tím thẫm, mờ mờ trong hơi nước biển.

Tỉnh Bạc Liêu ngoài lúa, cá, muối, trứng chim, trứng vịt, thom (dứa), mật ong, còn sản xuất than củi cung cấp cho toàn Nam Bộ, ấy là than củi đước vùng Năm Căn.

Giữa rừng đước bao la, rừng mênh mông trùng điệp đó, đường Cà mau như một con rắn hổ mây dài uốn khúc, phóng đầu tới ngã ba sông Năm Căn. Năm 1945, giặc tái chiếm Nam bộ, chiếm đóng Năm Căn, đốt đình, phá chợ, dỡ nhà gạch xây công sự, dựng đồn bốt. Súng liên thanh, đại bác ngày đêm bắn âm âm vào rừng, trên sông đe dọa cả một vùng mũi Cà mau.

Những người thợ rừng, thợ biển vác búa rìu, cuốn lưới, bỏ làng rút sâu vô "dón" (1) Dón : Chỗ đất cao giữa rừng mọc đầy choại, đón (loại cay leo rất chắc). Rễ choại đón giữ đất ẩm nước ngọt trời mưa. Vùng rừng nước mặn, nói "dón" là chỉ chỗ có nước ngọt.theo hàng ngàn con rạch ngang dọc chi chít như mạng nhện. Họ nghiêng rặng chặt nát con đường giao thông độc nhất về Cà mau, như chặt con rắn hiểm ác ra từng khúc để bảo vệ rừng, bảo vệ tôm cá.

Bị du kích vây chặt, khắp nơi đánh mạnh, giặc rút chạy bỏ Năm Căn cuối năm 1947 sau khi đã thiêu huỷ tất cả. Chúng chặt đầu bắn chết năm sáu mươi dân chúng, ném xác xuống sông cho cá mập ăn. Năm căn âm ỉ cháy trong mưa bắc, khói phủ trắng rừng như một dải khăn tang.

Chợ Năm Căn mấy lần dựng lại, mấy lần giặc đều cho phi cơ đến ném bom đốt trụi. Tàu giặc ngày đêm vây các cửa sông canh tuần hai mặt biển bắn chìm mọi thứ thuyền bè chài lưới, trại đày, xuống câu.

Phi cơ oanh tạc sục sạo đốt tất cả các lò than trong vùng, ngày nào cũng ù ù lượn trên sông bắn phá.

Tôi đến Năm Căn làm mắm, mùa cá dứa năm 1952. Những cơ quan dân chính, bộ phận tុc của bộ đội địa phương, các tiểu đoàn lưu động trong khu căn cứ mùa nào cũng có người về đây "tự tុc" cá khô, tôm khô, làm mắm tép, bắt ba khía (1)1. Ba khía, một loại còng biển lớn bằng cườm tay, thịt ngọt như cua. , nấu nước mắm, hấp cá đối, chử hàng đoàn thuyền rầm rập về ăn luôn năm, sáu tháng.

Cán bộ nào về đó cũng biết bà má Năm Căn. ít người rõ bà tên gì. Trong xã cũng có nhiều bà mẹ chiến sĩ, muốn dễ phân biệt nên người ta gọi bà là má Năm Căn. Có lẽ bởi mà thuộc về lớp người cố cựu nhất ở đây, và có uy tín nhất trong hội mẹ địa phương.

Trời chưa tối hẳn, từ các ngọn rạch thuyền chài, xuống câu tua tua đổ ra sông lớn. Đèn đỏ nhấp nháy qua lại quăng lưới dày đặc trên sông.

Tùng đoàn thuyền than, củi nổi đuôi theo nước lớn xuôi hướng Thới Bình. Giọng nói thơ Bạc Liêu trong vắt, lan dài trên sông:

HUYỀN ÁI TÔNG

*Bao giờ hết được Năm Căn
Ông Trang hết cá Viên An hết rừng
Khai Long hết xác cá đường
Mùi Cà Mau đỏ tạ nương cho bầy!
Tặng tặng tặng tặng tặng tặng...*

Má Năm Căn này giờ chăm chú lắng nghe. Lửa than được cháy riu riu nổ lách tách trong lò. Bỗng má ngước đầu lên nhìn bức ảnh Hồ Chủ tịch treo trên bàn thờ hỏi tôi:

- Má nghe mấy đứa ngoài vô năm ngoài, nói ngoài Việt Bắc mùa này lạnh lắm. Nếu có than này mà sưởi thì ấm biết chừng nào. Ta chỉ nghĩ mà thương ông Cụ Hồ...

Tôi nói:

- Cụ tuy bây giờ ở tuổi cao vậy, chứ còn khoẻ lắm. Sức thanh niên không bì được đâu. Anh Diệp Minh Châu gửi thơ về nói trong chiến dịch nào đó, anh đi công tác theo Cụ muốn đuổi. Anh là thanh niên mà còn thờ hồng học, lết bết đằng sau. Má cười, hỏi đồng chí giao liên ngồi trên đồng lưới đang tước dây choại xỏ khô cá chẻm:

- Tụi bây tháng nào cũng về đây bắt ba khía, chà tôm. Nghe nói ở ngoài Bắc có nước mắm cáy ngọt lắm. Không biết ngon bằng mắm tép, mắm tôm ở đây không? Chứ tao nghĩ mắm ở đây là ngon hạng nhất. Có đứa nào ra ngoài... phải chỉ gửi được cho ông Cụ, với một ít bong bóng cá đường. Có lần tao định gửi mắm tép ra biếu cụ, thằng Tám Chủ tịch xã nó cười tao.

Đồng chí giao liên hỏi:

- Cá đường ra sao hả má?

- Thằng khờ quá! Cá đường lớn bằng bắp vế, dài cỡ một sải tay mày đó. Biên Cà Mau này mới có. Bong bóng của nó ngon, quý lắm.

Mình chỉ mở lấy bong bóng về làm khô bán cho các tiệm cao lầu. Xác quăng xuống biển. Thuyền bè nào mà chở cho hết! Cũng có người tiếc lấy về xẻ khô. Thịt nó ngọt, chắc lắm. Bữa nào biển lặng, không có tàu tuần ra xa lưới thì vô số. Có khi phải rọc lưới cho nó ra bớt, không thì nó tung nát lưới, Trúng luồng cá đi, lơ mơ nó dám kéo chìm thuyền. Xác cá đường ném bỏ tấp vô bãi Khai Long, vô cử Rạch gốc trắng nước. Hồi này mày không nghe đũa nào nói thơ dưới sông đó sao?

Đêm ấy, không nhằm con nước bắt ba khía chúng tôi nằm nhà sửa soạn giở, bao tay, nghe má kể chuyện Năm Căn.

Má nói:

- Hồi tao tới đây, mới có lúa thừa vài cái chòi đốn củi. Tây chưa phóng con đường này. Rừng hươu nai, lọ nổi nhiều lắm. Cá tôm đặc nước. Làm một ngày ở khoong ăn cả nửa tháng. Chỉ khổ cái đất trồng trọt. Phải có bông lúa, ngọn rau mà sống chớ. Không lẽ chỉ ăn tôm, cá, thịt rừng không. Đất này, chỗ nào cao ráo phải để dành trồng trọt. Mình ở toàn nhà sàn cũng như bây giờ, cất theo bãi.

Tôm cá thì đủ thứ, thiếu gì! Tôm càng xanh bằng cườm tay, tép xà bù bằng ngón chân cái, tép bạc lưới về đồ đóng như đóng lúa cả trăm giạ. Cá dứa thì có mùa, thuộc loại ngon nhất ở đây. Thịt mềm ngọt xớt. Nấu canh chua ngon lắm. Mỗi tháng có hai ngày ba khía hội. Nước rong, ba khía leo bám đầy lên rễ, lên thân đước, cây vẹt. Ba khía làm mắm, chở lên Mỹ Tho, Sài Gòn. Cua biển cũng nhiều lắm. Các trại đày kéo lên chỉ lấy cá, tép. Cua cho ai bắt thì bắt. Thường thì đổ xuống sông lúc không có người mua. Cua lột tháng tám mới ngon, và thịt chắc nhất. Bụng đầy gạch, son. Lốp luộc, lốp chiên lẫn bột. Lốp làm mắm nhận trong muối hội. Chùng nào ăn, lấy ra rửa sạch, tán nhuyễn, trộn với đường, mỡ, tỏi, ớt chấm với tôm nướng, thịt luộc, ăn rau sống bánh tráng không gì bằng. Tao nhắc còn nhiều nước miếng đó thì bay biết. Còn nói gì thứ sò huyết,

HUYỀN ÁI TÔNG

vọp, ghêu cú nước kém chèo thuyền ra cồn lấy bô cào cào đổ lên chớ hơi đầu mà bắt.

Tội nghiệp chị em con Tần ở Rạch chiếc, năm ngoái đi bắt ngò bị máy bay bắn chết ở cồn. Một đứa mười hai tuổi, một đứa tám tuổi. Nước cuốn xác mất tiêu...

Mọi người im lặng, gió ngoài sông bỗng thổi lên hù hù. Ngọn đèn dầu cá trên bàn thờ lung lay, muốn tắt.

Tôi dòm lên, chột hỏi:

- Ba "khoản" bao lâu rồi, má?

Má không đáp cúi xuống cời lại đồng un. Khói toả trắng nhà. Không biết có phải bị khói cay mắt không, mà má đưa tay dụi hoai. Một lát má ngồi lên tèm trầu, vừa nhai, mắt ngó xa xôi ra cửa sổ, hía rừng mù mịt. Má đốt một cây nhang cắm lên bàn thờ, nói:

- Ba mày hử? ông mất lâu rồi! Lúc tao mới sinh chị Tư mày đó. Miếng đất khỏi chợ, chỗ Tây đóng đồn cũ là miếng rẫy của ông hồi trước. Ông phá rừng, lên liếp từ sáng tới xế trông hoài không thấy về ăn cơm. Tao lội ra chỉ còn mấy lông tay. Máu đọng vũng đỏ đất. Con dao rựa chém lát một miếng da cộp, ngập trong cây đước...

Hồi năm 1947 Tây rút. tao muốn trở về đó cất nhà, sớm hôm gàn gũ. Thăng Hai anh mày, đi Cộng hoà vệ binh đánh nhau với Tây trận Giá Rai hồi 1945, chết cũng đem về đó...

Lúc mình cướp chính quyền độc lập năm 1945, dân tứ xứ đổ về đây, thuyền buôn ngày đêm che mát nước. Nhà cửa san sát. Nhờ ơn chính phủ, dân làng mới có cái áo cái quần lành lặn, mới có mùng, có mền đầy đủ. Ngày còn Pháp thuộc, đước mênh mông đó mà đôn một cây về cất nhà, lính thủy lâm cũng bắt. Chài tôm, bắt cá chỉ đủ đóng thuế cho nó. Xứ này, muỗi, bù mắt như trâu, nhiều người

không có mùng mà ngủ, phải chằm khịu bao bố tời, đệm cho cả chà năm.

Giải phóng từ năm 1947 tới giờ, dân làm củi, dân hạ bạc mới dư ăn, dư để. tuy vậy mức sản xuất cũng bị nhiều khó khăn... Lò than bị đốt hoại. Than của chính phủ làm cho các công xưởng quốc phòng có khi còn thiếu hụt. tổ chức bình dân học vụ cho trẻ con cũng chật vật lắm. Dân làng ra khơi, đẩy xít ban ngày dưới làn đạn máy bay xối xả để tiếp khô, mắm, ruốc cho Miền Đông...

Rồi má tăng hăng, nói thêm:

- Cũng còn gian khổ lắm, con à!

Tôi có dịp trở lại Năm Căn sau ngày đình chiến mười mấy hôm. Năm Căn thật là tung bưng, rộn rịp. Chợ mọc lên. Lò than mọc lên. Cờ đỏ lô nhô trên nóc phố, theo ven rừng, trên chóp cột buồm pháp phới. Thuyền bè san sát, buồm trắng, buồm nâu chập nước. Thuyền lướt lữ lướt ra khơi. Thuyền than, thuyền củi chở cột kèo, đòn tay, thuyền trái cây xuôi ngược dập diu. Xuông vàm (1) Xuông vàm: xuông bán quà bánh, cháo gà, cháo vịt ... suốt ngày đêm theo các ngã ba sông cho các thuyền buôn. rao lãnh lót vang sông.

Những mái nhà sàn nép theo bóng đước, cầu chạy máy bay dài hàng một, hai cây số thăm thẳm vô rừng đã giở ra, dựng lên bờ sông trắng nắng. Gió biển lồng lộng, thơm phức mùi tôm khô, tép lụi.

Má Năm Căn đã về cất lại nhà trên nền cũ. Cây đước ngập đầu dao ngày xưa, lá xanh óng ánh dưới mặt trời, che bóng mát rượi trên hai nấm mồ vừa giã cỏ.

Má lược cho chúng tôi một thúng tôm, ăn với bánh trắng Rạch Giá vừa chở xuông bán. Câu chuyện đang vui, bỗng chị Tư con má hỏi:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Chùng nào mấy anh tập kết? các anh định đi hết sao?

Tôi nói:

- Chưa biết. Nhưng chỉ bộ đội và chính quyền đi thôi chứ. Đoàn thể ở lại. Đoàn thể từ mấy chục năm nay đâu có bao giờ xa đồng bào. Nhất là trong giai đoạn đấu tranh chính trị này.

Mắt má sáng lên:

- Tao chưa học hội. Nhưng tao cũng chắc như vậy, chứ dầu sao cũng buồn. Đi, ở, gì cũng có nhiệm vụ đấu tranh. Tao đâu có cảm mà bày giầu!

Tôi an ủi má:

- Thật tình con chưa biết sẽ đi ngày nào, má à! Đâu phải...

Má ngắt lời:

- Tao hỏi vậy là để biết chùng bây đi tao gửi than và mắm cho cụ, cho mấy con ngoài đó! Má ngẫm nghĩ một lúc, giọng má bỗng trầm hẳn xuống - Tao tính hôm rày, không biết được không?

Anh em xung quanh xúm quanh má :

- Gì má? Đâu má nói coi?

- Tao nghe mấy đứa Việt bắc vô năm ngoái, nói ở Hà nội có hồ Hoàn Kiếm. giữa hồ có một cái hòn, có miếu kỷ niệm ngày xưa vua Lê chài cá, được gươm lập quốc. Tao muốn gửi bây một cây đước ra trồng chỗ hồ đó. Là để tỏ tấm lòng bà con mũi Cà mau luôn luôn trong lòng Tổ quốc gần gũi Cụ Hồ!

Tôi trở về cơ quan. Kế được lệnh tập kết. Thời hạn gấp rút, không kịp trở lại Năm Căn.

Hôm nay, đi giữa miền Bắc tràn ngập sóng cờ, trong sự chào đón và tình thương ruột thịt của đồng bào, trong nắng ấm của một ngày thu trong sáng. Hoà bình đã thực hiện trên đất nước.

Nhưng ngày ngày báo chí, đài phát thanh vẫn liên tiếp báo tin những vi phạm hiệp định trắng trợn của đối phương ở miền Nam. Đồng bào miền Nam đã bình tĩnh ngó tới mà đấu tranh, nghiêm chỉnh chấp hành đúng đắn hiệp định, chỉ thị của Đảng Lao Động và Chính phủ, đã giữ vững niềm tin sắt đá nơi Hồ Chủ Tịch.

Tôi nghĩ đến bà mẹ hiền lành trên dải đất chót cùng của nước Việt nam, mấy chục năm trời giữ sông, bảm đất, thủ tiết thờ chồng, nuôi con, nuôi bộ đội. Đoàn thể có phê bình má chủ quan, không nghiêm túc, thường gọi ông chủ tịch xã bằng thằng. Người mẹ chiến sĩ Nam bộ cần cù, ham thích chăn nuôi trồng trọt, chung thủy, thẳng thắn, có chủ quan nhưng rất thương bộ đội, thương cán bộ, luôn luôn bèn gan đấu tranh cho thống nhất nước nhà.

Tôi nghĩ đến Năm Căn, vùng đất dung thân của những gai đình bần cố nông bị bóc lột tận cùng xương tuỷ, bỏ cây bừa về chen chúc nơi đầu sông ngọn rạch biến thành thợ rừng, thợ biển. Năm Căn, nơi đã nuôi dưỡng che chở cho phong trào khởi nghĩa bốn mươi trong huyện Cà mau, những giờ phút bắt đầu mãnh liệt và thoái trào đen tối nhất.

Năm Căn giờ đây đang ngẩng đầu lên, trùng điệp một màu xanh lá đước. Những cây đước cao vút, rễ chi chít từ giữa thân trở xuống như những cánh tay thò ra bám đất. Như người dân Nam bộ luôn luôn bám đất, chiến đấu không ngừng trước kia và trong mười năm kháng chiến để thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập, dân chủ cho Tổ quốc.

HUYỀN ÁI TÔNG

Và, tôi nghĩ đến bức chân dung Hồ Chủ Tịch lồng khung kính cẩn thận treo giữa bàn thờ đồ chổi hai chữ "Tổ đường" trong một gian nhà chài lưới ở Năm Căn.

Tôi nghĩ tới ngày mai thông nhất, tôi sẽ về rước má ra đây. Để má biểu mắm tép cho Cụ Hồ, để má thăm các con bộ đội của má và đồng bào miền Bắc. Để má tự trồng cây đước Năm Căn bên hồ Hoàn Kiếm

Tư tưởng phản động trong sáng tác của Phan Khôi

Tháng 12-1957, Phan Khôi đưa đến nhà xuất bản Hội Nhà văn một xấp bản thảo dày, bên ngoài đề hai chữ *Nắng chiều*. Cái nhan đề gợi nhiều man mác bàng khuâng ấy, chứa đựng bên trong một nội dung gì? Người có thể nghĩ rằng đây là kết quả sáng tác vào những ngày gần cuối, lúc tuổi trời đã xế của Phan Khôi. Nó gồm nhiều bài bút ký, tạp văn viết từ đầu kháng chiến ở Việt Bắc đến hoà bình lập lại, và mấy bài viết sau khi về thủ đô.

Vào đầu, Phan Khôi ghi lại đời sống của những người nuôi vịt, cách chăm, cách lấy trứng v.v... gọi theo tiếng miền Nam là "Cầm vịt". Cuộc sống phiêu lưu, nay ở vùng này mai ở vùng khác, chủ cũng như người làm công, đều làm lụng cực khổ như nhau, ăn uống có thịt gà như nhau, không có chi là phân biệt đối xử, không ai bóc lột ai cả.

"Tôi thấy làm cái nghề này tuy vất vả mà ăn ở như thế thì đầy đủ lắm, giữa chủ và bạn cũng không có chi khác nhau. Ông chủ nói rằng nếu không thế thì không thuê được người, chẳng những phải trả tiền thuê mỗi tháng mà cuối mùa còn phải chia hoa hồng cho anh em nữa, vì thế, tuy được lãi nhiều mà vào tay người chủ không còn mấy."

Quả như thế, thì xã hội này, vấn đề đấu tranh giai cấp, quan hệ giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột, quan hệ giữa chủ và người làm công

đặt ra cho có chuyện chẳng? Chủ và khách quý và người làm công cùng ngồi uống chè Tân Cương, mua tận bên Thái, nói chuyện tự do mang sẵn gà theo để thay đổi thức ăn cho người làm công khỏi chán, chẳng những trả tiền công mỗi tháng mà cuối mùa còn chi hoa hồng cho người làm công: *“Tuy được lãi nhiều mà vào tay người chủ không còn mấy”*. Ở ngay bài đầu Phan Khôi muốn đặt một vấn đề gì? Phải chăng, Phan Khôi muốn đánh vào một vấn đề căn bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin? Xã hội không có đấu tranh giai cấp, không có chuyện ai bóc lột sức lao động của ai cả.

Tiếp theo là bài “Tiếng chim”. Phan Khôi dẫn ra một số chuyện cổ tích về một vài giống chim ở Việt Bắc, hình dáng, tiếng kêu của nó v.v... Trong đó phần chính nói về con quạ. Ở một đoạn Phan Khôi viết:

“Một lần ở Cẩn Nhân, tôi ngồi nơi nhà sàn, thấy hai con quạ rình bắt gà con, một con bắt được bay ra đứng ở bờ ruộng, xé con gà ra ăn; còn con kia bị gà mẹ chống cự, bắt không được cũng bay đi tuốt, nó không hề nói: ‘Mày phải cho tao với!’.”

Vấn đề thứ nhất Phan Khôi đặt ra là không có người bóc lột người. Vấn đề thứ hai là của ai người nấy ăn. Cho đến thứ quạ kia còn biết giành giật cái miếng không phải của nó là không ổn, và không hề nói: “Mày phải chia cho tao với”. Phan Khôi mỉa mai, xuyên tạc vấn đề đấu tranh giai cấp là một sự đòi chia phần của kẻ khác.

Đến bài “Cây Cộng sản”. Bài này đã lộ trần ra tư tưởng chống cộng của Phan Khôi. Nhân đây, tôi cũng xin nhắc lại để thấy rõ rằng đó là một tư tưởng phản động có hệ thống của Phan Khôi, chứ không phải là bất mãn, hằn học với một vài cá nhân lãnh đạo sai lầm như có người lầm tưởng. Phan Khôi trước kia đã từng viết báo khinh miệt chế giễu *“phong trào cộng sản giống như đồng lúa rom”* và đã cho Sô-viết Nghệ An là *“cái loạn cộng sản”*. Sau Cải cách ruộng đất, lúc cán bộ ta đang tích cực sửa chữa những sai lầm khuyết điểm thì

HUYỀN ÁI TÔNG

lúc nào gặp đồng bọn, Phan Khôi cũng hỏi: “Tình hình thế nào? Có chuyện gì lạ không?”. Rồi cả bọn tranh nhau nói xấu Cải cách ruộng đất, và mong cho ta đừng sửa sai được. Phan Khôi lần nào nghe xong cũng cười thích chí. Y đọc ngay hai câu ca dao: “*Bao giờ có được tự do/ Ngày nay Đảng đã thay vua trị vì*” và nói là của đồng bào đâu trong Khu Tư.

Một lần, ở nhà Minh Đức, trong một cuộc họp bàn bạc để in một số thơ giữa bọn chúng với nhau, Phan Khôi khoe rằng mới sưu tầm hai câu ca dao nữa: “*Cộng sản ở tại nước Nga/ Chính danh thủ phạm tên là Lê-nin*”. Liền lúc ấy, bọn họ làm một bài thơ “kịp thời” tên là cây cau, khen Phan Khôi người “*trung thực, tiết tháo*” thẳng như cây cau, càng già càng cứng, giông bão chỉ làm cong thôi chứ không thể bẻ gãy được.

Trở lại bài “*Cây Cộng sản*”, ngay câu đầu, Phan Khôi đã chỉ ngay vào Việt Bắc, quê hương cách mạng:

“Có một thứ thực vật nữa cũng như sen Nhật bản, ở xứ ta trước kia không có mà bây giờ có rất nhiều. Đâu thì tôi chưa thấy, chỉ thấy trong mấy tỉnh Việt Bắc, không chỗ nào là không có.”

Đầu tiên, Phan Khôi thấy nó rải rác mấy nơi ở tỉnh Phú Thọ, và nhiều nhất là ở Thái Nguyên và Tuyên Quang. Nó mọc trên thị trấn bị ta phá hoại “*như rừng, ken kít nhau*”. Nơi gọi là “*Cỏ Bù-xít*” vì nó có mùi hôi như con bọ xít, nơi gọi là “*Cây Cứt lợn*”, nơi gọi là “*Cây Chó đẻ*”. Tên đều không nhả tí nào hết, thứ cây ấy những người có học không gọi bằng Cây Cứt lợn dại, mà gọi bằng Cây Cộng sản. Phan Khôi bịa rằng trước kia xứ ta không có cây này (cứt lợn dại), người Pháp mang đến trồng ở các đồn điền cà phê, cao su, để che đất cho mát gốc.

“Không mấy lâu rồi nó mọc đầy cả đồn điền, trừ khử không hết được, nó lan tràn ra ngoài đồn điền. Cái tình trạng ấy bắt đầu có trong những năm 1930-1931 đồng thời với Đông Dương Cộng sản

Đảng bắt đầu hoạt động, phong trào cộng sản cũng lan tràn nhanh chóng như thứ cây ấy, cũng không trừ khử được như thứ cây ấy cho nên bọn Tây đồn điền đặt tên nó là “herbe communiste”, đáng lẽ dịch là Cỏ Cộng sản, nhưng nhiều người gọi là Cây Cộng sản. Nó còn một tên nữa rất lạ...”

Phan Khôi bịa ra rằng y gặp một ông già người Thổ:

“Hỏi ông tên nó là cây gì, ông nói tên nó là “Cỏ cụ Hồ”. Thứ cỏ này trước kia ở đây không có, từ ngày cụ Hồ về đây lãnh đạo cách mạng, thì thấy thứ cỏ ấy mọc lên, không mấy lúc mà đầy cả đường xá đồi đồng, người ta không biết tên nó là gì, thấy nó cùng một lúc với cụ Hồ về thì gọi nó như vậy.”

Tại sao Phan Khôi đem Cây Cứt lợn, cũng gọi là Chó đẻ, là Bọ xít, “toàn những tên không nhả tí nào hết” để gọi nó là Cây Cộng sản, và Cỏ cụ Hồ? Cái con người vẫn tự cho mình là học giả, bản chất phản phúc, con người đã đưa ra thứ triết lý “con chó thì phải ăn cứt” thì việc mượn tên xấu của một giống cây cỏ, để xỏ xiên nói móc chửi cạnh chửi khoe cộng sản là cái sở trường của y!

Phần thứ hai là tạp văn, ngoài đầu, Phan Khôi có viết:

“Cả hai phần đều có một ít bài mà mấy người đọc qua, cho là giống như truyện ngắn. Nếu có vậy nữa thì tôi cũng không biết làm sao được. Tôi chỉ ghi chép sự thực chứ không hề viết tiểu thuyết.”

“Sự thực” mà Phan Khôi ghi chép, là những sự thực gì? Là những “sự thực” kiểu Năm Chuột.

Mở đầu phần này là “Thái Văn Thu”, Thái Văn Thu là tên một thằng ăn trộm trùng tên với một nhân vật trong *Thủy hử*, mà Phan Khôi quen biết và kính phục hẳn đã lâu, nay mới có dịp chép lại...

HUYỀN ÁI TÔNG

Phan Khôi kể lúc y “bị tù Văn Thân” bọn Pháp có đưa vào giam chung một anh có tướng học trò – can vào tội ăn trộm của Tây.

“Theo lời Thu thì nhà hắn cũng đủ ăn, hắn đi ăn trộm không phải vì túng thiếu mà không muốn làm nghề gì hết. Cái nhân sinh quan hắn đại khái là người annam phải làm giặc, đánh Tây mà không làm được, thì đi ăn trộm, ăn trộm của Tây.”

Có phải đó chính là nhân sinh quan, tư tưởng của Phan Khôi đã bộc lộ trần tráo như trên kia chẳng? Phan Khôi còn mượn lời Thu để phê bình Phan Chu Trinh, bảo cụ đi sai đường, “nói phải, nói không với Tây làm chi, đưa điều trần cho Toàn quyền làm chi để bây giờ nó đẩy đi Côn Đảo?”. Và cũng mượn lời Thu để Phan Khôi tỏ rõ quan điểm của y từ trước đến nay không tán thành sự đấu tranh chống Pháp. Thu tუმ tím cười nói về chúng tôi: “Các thầy cũng vậy. Giá như Thu này ở tù cho đáng, các thầy ở tù không đáng”. Thu kể một vụ ăn trộm ở nhà Tây và biểu diễn vài môn nghề khiến Phan Khôi rất phục. Sau đó, nhân một trận bão, tù phá ngục ra. Có trát sức nã, đặc biệt là nghiêm nã Thái Văn Thu, tên cầm đầu. “

Nhưng có người nói với tôi, có phải phá ngục gì đâu, bão từ sáng đến chiều, không đưa cơm vào, đòi thì họ mở cửa họ ra, chứ có phá phách gì?”

Phan Khôi viết truyện này với một thâm ý gì? Chúng ta cứ liên hệ đến tình hình văn nghệ sau lớp học 18 ngày, sẽ thấy Phan Khôi hiện lên nguyên hình trong Thái Văn Thu.

“Khi gió càng ngày càng to, quá giờ ăn đã lâu rồi mà cơm không có. Thu đứng ra diễn thuyết bảo anh em cứ đi ra. Không tội chi mà nhịn đói. Rồi tự tay lấy chìa khoá mở cửa, đội đờ lao và lính canh không dám cản lại, cả mấy trăm người đều đi theo Thu đi ra hết.”

Nhân lúc Cải cách mắc sai lầm nghiêm trọng, cán bộ ta đang tích cực sửa sai thì, trong giới văn nghệ, bọn đầu cơ Nguyễn Hữu Đang,

Phan Khôi đứng lên đả vào lãnh đạo văn nghệ. Trong cuộc họp tổng kết lớp 18 ngày Phan Khôi đứng lên phản đối đồng chí Tô Hữu và sau đó Phan Khôi cùng một nhóm Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Hoàng Cầm, Lê Đạt v.v... tập họp lại ra báo *Nhân văn*.

Chính Hoàng Cầm đã tự thú: Ban đầu Phan Khôi định đặt tên báo là *Cái chổi*, là *Thượng vàng hạ cám* đều không ổn... tên *Nhân văn* là do Nguyễn Hữu Đang tìm ra sau. Phan Khôi nói rằng: “Nếu chỉ ra báo văn nghệ không thì hẹp lắm. Bây giờ nhiều vấn đề lắm. Phải làm báo văn hoá xã hội. Tôi còn gọi là chính trị nữa. Tôi sẽ còn nói về nhiều vấn đề thế giới...” Xưa nay, Phan Khôi vẫn lấy làm ngông nghênh khoái trá ở chỗ hấn xỏ xiên, nói móc nói cạnh ta mà ta không làm gì được hắn: “Ăn trộm, không bắt được, mọi người biết cả nên cũng không giấu.”

Báo *Nhân văn* bị quần chúng phản đối, công nhân không in, mọi người yêu cầu chính phủ phải đóng cửa để ngăn chặn sự nguy hại của nó. Bọn *Nhân văn* đã rêu rao lúc bấy giờ: “Gọi cả làng ra đánh một con chuột”, “Giết con chim sẻ không cần dùng đến dao mổ trâu”, “Ăn cướp chỉ đông người vào hùa với nhau, ý thế đánh người lấy của, là khiếp nhục”. Phan Khôi đã gọi phong trào Sô-viết Nghệ An là “cái loạn cộng sản”, đã nói rằng: “Chính danh thủ phạm tên là Lê-nin” cũng là những người làm loạn lớn mà kết tội hắn là một người loạn nhỏ.

Viết bài này, Phan Khôi đã hiện nguyên hình trong tên ăn trộm Thái Văn Thu mà y hết sức tán dương, đề cao. Cũng như kẻ đó là bài “Ông Năm Chuột”. Phan Khôi mượn lời xảo hoạt, ranh vặt của một tên thợ bạc gian hùng nghiện ngập để đòi trả văn nghệ cho văn nghệ, trả chuyên môn cho chuyên môn. Văn nghệ chuyên môn phải tách rời chính trị. Bọn phá hoại tờ-rốt-kít Trương Tửu, Trần Đức Thảo, bọn Nguyễn Hữu Đang và Phan Khôi cùng bè lũ chống Đảng đã hợp xướng điệp khúc của Năm Chuột:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Người ta cái gì biết ít thì chỉ nên nghe chứ không nên nói. Tôi không nói chuyện văn chương chữ nghĩa với ông cũng như ông không dạy nghề làm thợ bạc cho tôi.”

Truyện thứ ba là “Chuyện ba ông vua Kiền Long, Quang Trung và Chiêu Thống”.

Trước kia, lúc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, quân Nhật vào Đông Dương, chủ nghĩa phát-xít vươn móng sắt ra để dọa nhân dân ta, Đảng Cộng sản đã kêu gọi mọi người chống Pháp đuổi Nhật, dùng những gương anh hùng liệt nữ xưa động viên lòng ái quốc của đồng bào, thì bọn tờ-rốt-kít cũng đã giở cái thủ đoạn của Phan Khôi ngày nay là xuyên tạc lịch sử, bôi nhọ Hai Bà Trưng, cho rằng Hai Bà Trưng chống phong kiến Trung Quốc cũng như Trung Quốc chống Nhật bây giờ là trái qui luật tiến hoá của loài người... Và đưa luận điệu “Nhật không vào Đông Dương” để làm lạc hướng đấu tranh của nhân dân v.v... Phan Khôi đưa ra chuyện “Ba ông vua” này nhằm xuyên tạc và đả vào tình đoàn kết quốc tế, tình hữu ái giai cấp của nhân dân ta và Trung Quốc, theo đúng cái hướng đả vào Liên-sô, Trung Quốc của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm hiện nay. Đây là bài dài nhất trong toàn tập, Phan Khôi trích dẫn nhiều sách, nhiều tài liệu suy diễn lung tung. Xin chỉ lược ra đây mấy câu, để thấy cái xương sống của bài ấy, và cái tâm thuật xảo quyệt của Phan Khôi:

“Ý tôi cốt muốn cho người đọc qua sẽ thấy ngay ba ông ấy một ông là đếu giả, một ông là quay quắt, một ông là khờ khạo. Tư cách ba người thấy chung trong một tiệc. Và lại cũng thấy được rất rõ ràng trong bọn vua chúa phong kiến, giữa thiên tử với chư hầu, bề ngoài làm bộ nhân nghĩa trung thuận, quang minh chính đại lắm lắm, mà bề trong không khác gì một tụi buôn hàng xách, một tụi ba que xỏ lá gặp nhau, đũa nào gian ngoan thì chiếm phần thắng, đũa nào ngu dân thì chịu thiệt.”

Có thể có người nhẹ dạ tin và cho là Phan Khôi viết bài này, nhằm đả vào bọn phong kiến, bọn vua chúa ngày xưa. Can chi đến ta mà vợ lấy, vạ vào. Không phải thế. Phan Khôi đã từng tuyên bố: “Nước Việt Nam ta làm gì có phong kiến? Đánh đổ phong kiến chỉ là câu chuyện bịa đặt vu vơ...” thì đả vào phong kiến, không thể có được. Cái dã tâm của Phan Khôi muốn gọi lại hận thù dân tộc cũ (Mãn Thanh bắt Chiêu Thống và bọn tòng vong cạo đầu thắt bím, đày đi v.v...) và so sách cái quan hệ ngoại giao giữa Quang Trung và Kiên Long ngày xưa không khác gì quan hệ hữu nghị giữa ta và Trung Quốc ngày nay, “*một con cáo và một con sói đồng tình vật chết một con dê*”. Nhân dân ta và nhân dân Trung Quốc đoàn kết trên cơ sở thống nhất về những quan điểm chung của chủ nghĩa Mác Lê-nin. Phan Khôi cho rằng Trung Quốc ngày nay cũng chỉ là một thứ kiểu xâm lược như Mãn Thanh xưa. Chẳng vậy, sao khi sang thăm Trung Quốc, trong cuộc triển lãm kỹ nghệ ở Mãn Châu, Phan Khôi đã phát biểu: “Theo tôi nghĩ thì nước ngoài phục Trung Quốc không phải vì chủ nghĩa cộng sản mà vì nền kỹ nghệ Trung Quốc. Ngày kia Trung Quốc sẽ chiếm thị trường thế giới”.

Ở bài “Giới thiệu Nguyễn Trường Tộ” càng lộ ra trắng trợn cái ý Phan Khôi muốn so sánh chế độ ta với cái triều đại ngày xưa. Không khác gì thời đại chuyên chế hồi Gia Long. Nước Việt Nam ngày nay cũng là triều đại gì đó; người ta đặt bài viết cho báo tất nhiên phải có yêu cầu của toà soạn, y cũng gọi “Cụ Đồ Chiểu ơi, Cụ Đồ Chiểu!” bù lu bù loa đám ngực nói rằng bảy tám mươi năm sau cũng không khác gì ngày xưa.

Đưa Nguyễn Trường Tộ ra trong bài này vừa khen vừa chê – một mặt để tỏ rằng “cậu tú Phan Khôi” hơn “đanh Tộ” nhiều, một mặt là đả vào chế độ ta. Nguyễn Trường Tộ, đi đạo Thiên Chúa (từ đời cha) sau vì Tự Đức cấm đạo, Tộ theo một linh mục sang Pháp và lưu học ở Paris. Năm 33 tuổi trở về, có dâng nhiều bài điều trần yêu cầu cải cách nhiều vấn đề trong nước. Tộ là người tin Đạo, coi Đức Chúa Trời là chủ vạn vật và cũng đồng thời rất tôn trọng Nho giáo.

HUYỀN ÁI TÔNG

Phan Khôi nói rằng: “Người có tài như thế, sinh gặp thời cần dùng cái tài ấy, mà không thi thố gì được, ôm mối thất vọng mà chết là vì lẽ gì?”

Phan Khôi cho Tự Đức là một ông vua nhu nhược, làm việc gì cũng sợ, không dám làm mà lại coi mình là thần thánh, khinh người.

“Tự Đức có phê vào một bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ do quan tỉnh dâng lên, một câu: ‘Dùng được đây, hay là cho nó một chức quan để lấy lòng nó, dùng sức nó.’ – ‘Một chức quan! Ông ấy tưởng người ta báu cái chức quan của ông ấy lắm đấy!’”

Tại sao Phan Khôi hằn học đến như vậy? Bởi vì:

“Vua thì như thế, còn đám quan liêu từ triều đình đến ở các tỉnh phần nhiều là hủ nho, đám sĩ phu ở dân gian càng đông hơn, cũng đều là hủ nho, dưới vua, hai hạng người này nắm quyền lợi một nước trong tay họ, họ cấu kết với nhau để giữ lấy quyền lợi, thì còn ai mà làm gì được?”

Chúng ta có nắm và giữ lấy quyền lợi một nước không? Có. Nhiệm vụ của cách mạng, của vô sản chuyên chính đề rõ yêu cầu phải chuyên chính đối với bọn giai cấp bóc lột, đối với bọn đi ngược và phản lại quyền lợi dân tộc. Bọn chúng không thể có tự do trong chế độ ta, thứ tự do áp bức bóc lột, tự do buôn lậu, đầu cơ tích trữ, tự do cấu kết với phần tử phản động trong nước và bọn đế quốc ngoài nước để phá rối trật tự xã hội, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, xây dựng lại chế độ phong kiến và thực dân đã bị nhân dân đánh đổ.

Phan Khôi nói: “Không phải đợi đến ngày nay, từ trước chúng ta

cũng đã biết rằng có tại làm sao... người ta mới giầu đình giầu điền, trốn lính!”. Trong thời đại phong kiến, dưới chế độ thực dân Pháp, người ta làm như thế là đúng. Người ta không muốn đóng góp phục

vụ cho bọn thống trị, chỉ có mục đích vơ vét cho vào túi chúng. Dưới chế độ ta, những người khai man diện tích ruộng đất, không đi dân công, trốn thuế công thương, không thi hành nghĩa vụ quân sự thì chỉ là những kẻ ích kỷ sâu mọt của xã hội, những kẻ đào ngũ và chống chế độ.

Cũng cần nói vào mặt Phan Khôi rằng: Vì chính sách đoàn kết của Mặt trận Dân tộc, vì Đảng ta sẵn lòng quên những tội lỗi cũ của một người và tạo mọi điều kiện để đưa họ về con đường chính, vì lòng nhân của Đảng muốn nhặt những kẻ ở dưới bùn lên mà chùi rửa cho, giúp cho họ trở lại làm người, vì thế mà Phan Khôi vẫn được đãi ngộ rộng rãi, ăn lương nhân sĩ, không phải làm gì cả, viết hay dịch sách thì hưởng tiền nhuận bút. Để rồi chửi Đảng, chửi chế độ. “Một chức quan, ông ấy tưởng người ta bấu cái chức quan của ông ấy lắm đấy”. Phan Khôi *ăn cháo đá bát*, hợm hĩnh, tự đánh giá mình là cao to, nhưng cái mặt thật của y không ai lạ gì. Phan Khôi chống lại cái chế độ đã cứu vớt cho mình, thì Phan Khôi rơi nguyên hình là một tên chống cách mạng.

Bây giờ – mà có phải mới bây giờ đâu – cái bộ mặt thật của Phan Khôi đã bị lột trần ra, cũng nhiều khi tự y lột trần ra. Phan Khôi là một tên giáo quyệt, phản phúc, một tên làm tay sai cho đế quốc, lợi dụng sự khoan hồng của cách mạng và chính sách đãi ngộ rất tốt của Đảng để chống lại Đảng, chống lại chế độ. Không có cơ hội thì nằm yên, dùng cách nói bóng nói gió, xuyên tạc xách mé; có cơ hội thì vùng lên ra mặt chống đối hằn hòi như thời kỳ tác quái của báo *Nhân văn*.

Lẻ tẻ từng lúc, từng bài, y lập lờ đánh tráo, vờ vịt để cho mọi người lầm tưởng rằng mình là một “học giả” một tay “lão thành cách mạng”, một người “ngay thẳng, bộc trực”, một “nhà văn khí tiết”. Do đó, cũng có đôi người bị mắc lừa. *Nhân văn-Giai phẩm* bị đánh tan bước đầu hồi cuối năm 1956. Cả bọn rút vào bóng tối “phục xuống sáng tác”. Phan Khôi gom góp tất cả sáng tác của y, đem tàn

HUYỀN ÁI TÔNG

lực hy vọng, có thể đánh được ta một đòn cuối cùng trước khi xuống lỗ. Y đặt tên tập sách là *Nắng chiều*. Ngờ đâu, chính tập sách này đã phơi bày rõ rệt nhất toàn bộ hệ thống tư tưởng phản động của Phan Khôi và cái nắng quái ấy mới định kịp hừng lên, đã bị nhân dân làm cho tắt phụt!

Chỉ đứng riêng về phương diện văn học mà nói, Phan Khôi không còn chỗ đứng nữa, đã bị khai trừ ra khỏi Hội Nhà văn. Chỗ đứng của y ở đâu, để cho y tự biết mà tự phong. Chưa nói đến hành động phá rối về chính trị, không thuộc về thẩm quyền kết luận của những người cầm bút như chúng ta.

(Chú thích: Đoàn Giỏi bị kiểm thảo sau khi viết bài này và bị quy vào tội: vờ đả kích Phan Khôi để công bố những nét đại cương của một tác phẩm mà Đảng đã cấm không cho xuất bản.)

Trên *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, có nhận định về Đoàn Giỏi:

Đoàn Giỏi là nhà văn đã biến đất rừng phương Nam trở thành thân thuộc, đáng yêu đối với độc giả, không chỉ là độc giả nhỏ tuổi. Những trang văn của ông thấm đượm hơi thở của sông nước, rừng cây, những câu chuyện cả thực cả kỳ bí của thiên nhiên Nam bộ hoang sơ và truyền được hơi thở ấy cho độc giả. Có được điều đó không những là nhờ tình yêu của ông đối với miền đất Nam bộ quê hương mà còn ở óc quan sát tỷ mỉ, tinh tế, lối văn kể chuyện hấp dẫn trong tác phẩm của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Giỏi Web: vi.wikipedia.org
- Đoàn Giỏi Web: vuhuu.edu.vn

12.- Xuân Tâm



Xuân Tâm – Phan Hạp (1916-2012)

Nhà thơ Xuân Tâm sinh ngày 1 tháng 1 năm 1916 tại làng Bảo An, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ông là con trai thứ hai của ông Phan Diêu, một gia đình có truyền thống hiếu học.

Khởi đầu, Xuân Tâm theo học Trường Chaigneau, rồi trường Quốc Học Huế và đậu bằng Thành chung.

Vì nhà nghèo, ông phải nghỉ học, làm thông phán tại Kho bạc Tourane (Đà Nẵng).

Năm 1941, ông cho xuất bản tập thơ *Lời tim non*, trong đó có nhiều bài ông sáng tác từ năm 1935, tức lúc ông 19 tuổi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Thời tiền chiến, Xuân Tâm đã đăng nhiều bài thơ trong các tạp chí, như: *Tân văn, Sông Hương, Bạn đường, Thanh niên, Đoàn kết kháng chiến Liên Khu V, Văn, Đại đoàn kết, Tiền phong, Phụ nữ Việt Nam...*

Tháng Tám năm 1945, ông tham gia Cách mạng. Sau một năm ở quân đội ông được gọi về làm Ngân khố tỉnh Quảng Nam, sau làm Giám đốc Sở Ngân khố Liên khu V.

Cuối năm 1954, Xuân Tâm tập kết ra Bắc, công tác ở Ban Kinh tế Chính phủ rồi Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cho đến khi về hưu.

Tuy nghỉ hưu, Ông vẫn thường họp mặt với các bạn thơ, làm thơ và dịch văn thơ Pháp, đăng trên các báo ở Hà Nội.

Vào cuối đời ông sống trong một căn hộ ở phố Thụy Khê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Ông mất ngày 4 tháng 2 năm 2012 tại Hà Nội, thọ 96 tuổi.

Tác phẩm:

- *Lời tim non* (1941)
- *Dòng thời gian* (1990)
- *Le Cid* (dịch ra Lục bát của Pierre Corneille, 1999)
- *Hương giữa mùa*
- *Hoa cuối mùa*

Trích thơ:

Lời tim non

*Tôi đổi hai mai lấy một chiều
Để tìm trong ấy ít lời yêu*

*Ban ngày sáng quá, ban đêm tối
Tôi sợ, không mơ tưởng được nhiều*

Mất mẹ

*năm xưa tôi còn bé
mẹ tôi đã qua đời
lần đầu tiên tôi hiểu
thân phận trẻ mồ côi*

*quanh tôi ai cũng khóc
im lặng tôi sầu thôi
để dòng nước mắt chảy
là hết khổ đi rồi*

*chuông chùa lạnh rơi rơi
hoàng hôn phủ quanh mờ
tôi thấy tôi mất mẹ
như mất cả bầu trời*

Nghỉ hè

*Sung sướng quá, giờ cuối cùng đã hết,
Đoàn trai non hơn hờ rủ nhau về.
Chín mươi ngày nhảy nhót ở miền quê,
Ôi tất cả mùa xuân trong mùa hạ !*

*Một nét mặt, trăm tiếng cười rộn rã
Lời trên môi, chen chúc nói nghìn câu
Chờ đêm nay, sáng sớm bước lên tàu
Ăn chẳng được, lòng nôn nao khó ngủ.*

*Trong khoảnh khắc, sách bài là giấy cũ.
Nhớ làm chi, thầy mẹ đợi, em trông.*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Trên đường làng huyết phượng nở thành bông,
Và vườn rộng nhiều trái cây ngon ngọt.*

*Kiểm soát kỹ có khi còn thiếu sót,
Rương chật rồi, khó nhốt cả niềm vui.
Tay bắt tay, hồn không chút bụi ngùi,
Các bạn ơi, trời mai đầy ánh sáng.*

Chiều về

(Tặng Huy Cận và Xuân Diệu)

*Ánh nắng ngày thu đã tắt dần
Hàng tùng không bóng. Rừng ngoài sân
Hồn đêm nhẹ nhẹ rung đôi cánh
Bao phủ làng xa đến xóm gần...*

*Chiều về man mác, chiều về đó;
Đường vắng quên mình giữa lớp sương;
Có gì ẩn nấp bên hoa cỏ
Sao lãng lời thơm những khóm hương...*

*Thấy chiều hơn hờ tôi ra đón
Như đứa trẻ con thấy mẹ về
Chiều buồn, chiều đẹp, chiều đơn trón
Chiều ru êm ái khúc lòng tê...*

Tiến đưa

*Những chiếc khăn tay với giữa trời
Những lời âu yếm chết trên môi
Những luồng ý tưởng trao chưa biết
Những lệ không lau lặng lẽ rơi
Chẳng hiểu con tàu vụt cách xa
Người còn theo dõi kẻ trông ra
Sau làn khói xám đang lưu luyến*

*Hình ảnh thân yêu lớp lớp mờ
Hạnh phúc hôm qua sót lại gì
Bạn đi và đã gói mang đi
Trông chừng lâu lắm không chung sống
Vẫn nhớ vẫn buồn vẫn biệt ly
Rồi đến bao giờ mới gặp nhau
Ngày mai có phải của ta đâu
Đêm nay trông thấy giường bên vắng
Có kẻ cô đơn khẽ gục đầu*

Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh – Hoài Chân in năm 1942 đã có nhận xét về thơ Xuân Tâm:

Tôi thấy rõ Xuân Tâm, người học trò Quảng ấy, có phải lòng một cô gái Huế không? Nhưng cảnh Huế cũng là một cô gái và cô gái này đã quyến rũ lòng non trẻ của Xuân Tâm.

Mặc dầu cảnh Huế cơ hồ Xuân Tâm không nói đến, không khí sông Hương núi Ngự vẫn mang mác trong thơ Xuân Tâm. Tìm kiếm Xuân Tâm hoài, tôi chỉ thấy một ít Xuân Diệu, một Huy Cận không buồn mênh mênh, một xir Huế không có cái băng khuâng của Phan Văn Dật, cái vẻ tài hoa của Nguyễn Đình Thự, cái dáng non yếu của Mộng Huyền, cái vẻ ngây thơ của Thu Hồng cái ả ước của Thanh Tịnh...

Quả có thể. Vui hay buồn ở Xuân Tâm đều có vẻ dịu dàng vừa phải...

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Tâm Web: vi.wikipedia.org
- Xuân Tâm Web: poem.tkaraoke.com

13.- Võ Trần Nhã



Võ Trần Nhã (1931-2002)

Võ Trần Nhã sanh ngày 25 tháng 7 năm 1931 tại làng Mỹ Nhơn, quận Ba tri, tỉnh Bến Tre.

Ông tham gia thiếu sinh quân, phục vụ trong quân đội từ năm 1946.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, Võ Trần Nhã phục vụ ở trung đoàn pháo binh thuộc Sư đoàn 330, đồng thời ông cũng là thông tin viên của *Báo Quân đội nhân dân*, bạn viết của tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Ông còn dùng bút danh Lê Văn Rừng, Lê Minh Cảnh. Là Đảng viên Đảng Cộng sản, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam.

Cuối năm 1961, khi đang là trung đội trưởng pháo binh, ông được lệnh theo tàu Phương Đông I vượt biển, trở lại chiến trường miền Nam, vào sâu trong B2 tham gia các trận đánh mở đường cho những đơn vị về sau.

Cuối năm 1962, ông được giao làm *Bản tin nội bộ 602* - tiền thân *Báo Quân giải phóng*. Sau đó ông về làm biên tập viên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng* - nơi có mặt những tên tuổi Nguyễn Thi, Thanh Giang, Nguyễn Trọng Oánh, Minh Khoa...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1972, ông bị thương nên được đưa ra Bắc điều trị. Đến ngày 9-3-1973 lại đi vào chiến trường miền Nam.

Sau 1975, ông sống và làm việc tại Tp. HCM.

Ông mất ngày 14 tháng 5 năm 2002 tại Tp. HCM, thọ 71 tuổi.

Tác phẩm:

- *Những con người thép Ấp Bắc* (truyện ký, 1971)
- *Lá thư Ấp Bắc* (truyện ký, 1972)
- *Trên vành đai Bình Đức* (ký sự, 1973, 1976)
- *Người con gái Nam Bộ cầm súng* (truyện ký, 1983)
- *Bà Đại tá* (hồi ký, 1988)
- *Một gia đình ở Sài Gòn* (tiểu thuyết, 1989)
- *Người được nhiều người biết đến* (tiểu thuyết, 1991...)

Trích văn:

Ngôi nhà số 4 - ngày đó nhớ lại

Đón xuân Nhâm Tý 1972 trên đường Trường Sơn xong, Đoàn ở chiến trường “đi A” chúng tôi ra tới miền Bắc. Tôi không nhớ rõ ngày, chỉ biết là sau tết 1972, tại Quân y viện 203 ở Nam Hà, tôi được các anh Chính Hữu, Vũ Cao, Từ Bích Hoàng và Doãn Trung tạp chí Văn nghệ quân đội đến tận viện thăm tôi ngay trên giường bệnh (lúc tôi bị thương và bị chất độc hóa học khá nặng ở chiến trường, được đưa ra Bắc điều trị). Bây giờ tôi lục đọc lại nhật ký, trong chuyến đi thăm tôi đó có cả nhạc sĩ Xuân Hồng nữa. Bởi vì Xuân Hồng đã ra Bắc trước tôi. Theo anh Vũ Cao, rủ Xuân Hồng đi để xem tôi có phải đúng là “Võ Trần Nhã” không? Vì Xuân Hồng và tôi cùng ở Cục Chính trị Miền. Tôi thật bất ngờ bàng hoàng cảm động và sung sướng đến không kịp được nước mắt, khi các anh hỏi thăm trong ấy - tức là hỏi đến “gia đình” tạp chí Văn nghệ Quân giải

HUYỀN ÁI TÔNG

phóng - và nhắc đến anh Nguyễn Ngọc Tấn - Nhà văn Nguyễn thi. Tôi nói: “Anh Bảy Tấn đã hy sinh rồi trong Mậu Thân 68, đợt II của cuộc Tổng tấn công quyết liệt vào Sài Gòn. Anh chết mà trên tay vẫn còn cầm khẩu P.38! (khẩu súng mà anh đã mang từ ngày ở Văn nghệ quân đội đi “B”). Anh Trọng Oánh, anh Nam Hà và cả anh Triệu Bôn nữa cũng đã vô tội tận chí Văn nghệ Quân Giải phóng rồi...”.

Ra viện, tôi được về với “Ngôi nhà số 4” - thật không gì vui mừng cho bằng! Khi đó Thu Bồn và Liên Nam ở chiến trường vừa ra cũng lại về “Ngôi nhà số 4”. Vậy là nhà số 4 Lý Nam Đế có cả cũ và mới, người “hậu phương lớn” và người “chiến-trường-xa” thành một “Đại-gia-đình” đông hơn. Lúc bấy giờ cường độ đánh phá của địch khá dữ dội. Hà Nội sơ tán. Theo lịch trên, những người trong “Ngôi nhà số 4” cũng buộc phải sơ tán. Tuy vậy tạp chí vẫn ra mắt bạn đọc hàng tháng đúng kỳ.

Hà Nội lúc ấy rất thường xuyên báo động máy bay, nhưng hầu như ngày nào “Ngôi nhà số 4” cũng có người. Ai đi sơ tán, đi. Ai về, lại về. Lại đi, lại về. Tuy không thành sự sắp xếp, nhưng “Ngôi nhà số 4” gần như không mấy khi vắng người. Chẳng người này, thì người khác không có vẻ gì hoang vắng. Hồi ấy Hà Nội thường hay bị bom, lúc chỗ này, khi chỗ khác, liên liên. Nhưng, người của “Ngôi nhà số 4” luôn gặp nhau trong giữa những ngày sơ tán căng thẳng đó. Sự gặp nhau tuy chốc lát, lẻ tẻ nhưng âm áp - cái âm áp tình anh em đồng đội giữa hồi đang chiến tranh: đơn giản chỉ một cái gật đầu chào và lời thăm qua loa nhưng thấy âm áp tình người của “Ngôi nhà số 4”! Từ anh Vũ Cao vẫn với chiếc xe đạp lọc cọc tầng tầng... Rồi bác Mạn, cụ Thanh Tịnh... hai người này thường xuyên tại đây. Tôi lúc đó các anh cho ở một phòng trên tầng lầu 1 rất may mắn đó lại là nơi Nguyễn Thi ở trước khi đi chiến trường. Người bạn kết thân đầu tiên với tôi ở “Ngôi nhà số 4” là Văn Thảo Nguyễn. Phòng anh và phòng tôi chỉ cách nhau phòng của Xuân Sách. Anh Cao và anh Hoàng dặn Văn Thảo Nguyễn và các anh trong “Ngôi nhà số 4” chú ý coi chừng Võ Trần Nhã: sợ ở một mình có gì không hay kịp -

các anh sợ tim tôi xảy ra sự cố đột ngột. Tôi biết Bé Uyên và Văn Thảo Nguyên - hai bố con anh có thường chú ý đến tôi. Tôi thật sự cảm động khi được biết các anh em trong “Ngôi nhà số 4” lo lắng tới tình trạng sức khỏe của tôi. Ôi, ảm áp biết bao nhiêu nghĩa tình đồng đội anh em ở “Ngôi nhà số 4” đang lúc còn chiến tranh mà tôi là người từ miền Nam được ra đây. Tôi sẽ ghi tạc mãi những tình cảm thân thương này của “Ngôi nhà số 4”.

Thời gian ở “Ngôi nhà số 4” này, tôi được các anh trong tạp chí Văn nghệ quân đội tạo mọi điều kiện để cho tôi được ngồi viết. Tôi đã viết được tập: “Lá thư áp Bắc” truyện và ký. “Những người ở Rạch Gầm” tiểu thuyết. “Trên vành đai Bình Đức” ký sự dài nhiều tập...

Và, một kỷ niệm đáng nhớ nữa là 9-3-1975 (tôi nhớ không lầm là ngày đó) tôi lại được cùng anh em Văn nghệ quân đội lên đường đi “B” lần thứ II tiếp tục vào chiến trường. Lần đó có Thu Bồn, Hồ Phương, Nguyên Ngọc, Văn Thảo Nguyên... Cuộc lên đường này mãi cho đến ngày toàn thắng!

Còn một kỷ niệm nữa ở “Ngôi nhà số 4” mà tôi không thể nào quên đi không nhắc đến. Đó là căn phòng của Nguyễn Thi ở trước khi lên đường đi “B”. Và, lần đi “B” ấy anh đã đi mãi mãi! Rồi với cứ liệu của thiên bi tình sử đời anh, tôi đã tái hiện lại khúc bi kịch tận cùng của “anh Nguyễn và anh Trăm” - tức của Nguyễn Thi và người vợ đầu tiên từ miền Nam vượt tuyết ra Hà Nội ôm hoa đến số 4 Lý Nam Đế chúc mừng “Hạnh - phúc - mới của anh - mà tôi đã diễn tả sau đây trong tiểu thuyết “Một gia đình ở Sài Gòn”:

“Số 4 Lý Nam Đế... anh được báo trước rằng nàng sẽ đến. Đến vào buổi sáng nay. Tin này cũng như tin anh được biết trước rằng nàng sẽ ra Hà Nội, tức là ra với chàng. Với anh. Ấy vậy mà anh vẫn cưới vợ sau một trận đau lòng vô cùng dữ dội. Bây giờ anh được biết chắc chắn rằng sáng nay nàng sẽ tới anh. Mới nghe tin này làm anh bật ngất. Con đau như xé lòng anh trở lại. Anh có thoáng đặt câu

HUYỀN ÁI TÔNG

hỏi: “Đến nữa mà làm chi?”. Nhưng ngay tức khắc anh gạt ngang câu hỏi vô lý ấy đi. Anh nhìn bức ảnh độc như trên bàn làm việc: “Bé Song Anh hai tuổi rưỡi” - nét chữ mềm mềm còm cộm của nàng! - cô ấy đến là phải! Đến để thăm con! Ôi! Song Anh của... chúng... ta... - Anh buột miệng nhảm lên những tiếng ấy, câu ấy một cách ngập ngừng và đầu óc anh lại trống rỗng như hồi lúc nghe tin nàng mắc sai lầm - mặc dầu không biết theo định mệnh nào, và, gạt bỏ tất cả những lời khuyên can chí tình của bè bạn, anh đã vừa cưới xong vợ kể vài ba tuần nay.

Thật là một việc làm của một con người - mà việc làm trọng hệ của cuộc đời có đâu như trò đánh đáo của trẻ con? Ấy vậy mà anh quyết định vấn đề tưởng như đã ngã ngũ. Té ra khi chờ đợi cho buổi sáng nay, anh cảm thấy bàng hoàng nhức nhối tâm can. Về phép lý, anh hoàn toàn không có lỗi lầm nào cả. Nhưng về Song Anh - chắc rằng Song Anh khi lớn lên sẽ trách ba. “Con ơi, ba đã phạm một sai lầm - không, một lỗi lầm rất lớn với con gái thương yêu của ba rồi!”. Câu nói này lần đầu tiên anh nhảm ra thành lời, và lời của anh vang lên trong căn phòng trống trải, cũng lần đầu tiên trong buổi sáng hôm nay, trước lúc má Song Anh ôm bó hoa đến chúc mừng “Hạnh - phúc - mới” của anh bằng nước mắt. “Và, câu nói đó đã đi theo suốt cuộc đời chiến đấu của anh cho đến phút cuối cùng!).

- Anh! (Sau mấy tiếng gõ cửa rụt rè, và cánh cửa mở ra).

- Cô... mới ra...

Nàng chảy nước mắt ngay sau khi nhìn thấy mặt anh. Nước mắt nàng trong như pha lê, lăn tròn trên đôi má đầy đặn của người con gái đứng tuổi, rồi nhều từng giọt một rơi trên những cánh hóa trong bó hoa nơi hai bàn tay ôm trước ngực nàng. Sắc hoa trên tay nàng thì tươi tắn nõn nà ngát hương. Sắc mặt nàng thì nảo nề ủ dột. Còn anh? Anh tưởng chừng hóa thạch trước mặt nàng. Không gian địa chỉ còn tro lại từng đợt lá sấu lìa cành rơi rụng lá tả ào ào xuống mặt

đường của đại lộ Lý Nam Đế, và tiếng chổi quét kéo dài ràn rạt của những công nhân vệ sinh thành phố mà thôi.

Ai? Ai sẽ giải thoát cho tình cảnh này? Không ai cả! Thời gian sẽ gỡ cho anh và cho nàng. Đúng như vậy. Cả nàng và cả anh đều tự thấy sức lực mình không còn có thể đứng nổi thêm giây phút nào nữa nơi cánh cửa mở rộng với những giọt nước mắt, và hoa, và nhịp đập dữ dội của mỗi trái tim trong mỗi lồng ngực của mỗi người, nên hai người tự dưng (không ai bảo ai và cũng không ai mời ai) đều cất chân bước đến hai chiếc ghế để sẵn ở gần ô cửa mà chính giữa là chiếc bàn con con để đọc, chúng nó như chực chờ tự bao giờ chờ cứu vớt con hấp hối của cả hai: chủ và khách!

Nàng đặt bó hoa lên bàn. Gỡ bọc giấy ra là cái bình pha lê ôm lấy những bông hoa cắm sẵn. Cho nên nàng chỉ cần mở cái xách tay, rút cái khung lồng chiếc ảnh bé Song Anh (Bé Song Anh đang ngồi trước cây đàn dương cầm, trên có cắm một bình bông nhỏ, lơ thơ vài nhánh với hai chiếc lá rời rạc và một nụ cười xinh xinh mà đầy vẻ cô đơn). Nàng nhẹ nhàng đặt khung ảnh bé Song Anh trước bình bông.

- Xin chúc mừng hạnh phúc mới của anh! - Nàng nói khẽ trong nước mắt.

- Cảm ơn cô... đã mang hình con ra đến đây...

Anh cầm chiếc khung ảnh lên và rung rung áp vào môi mình. Bây giờ thì đến lượt nước mắt anh chảy dài trên tấm ảnh của con. Mặt anh tái đi. Môi anh giựt giựt. Mắt anh mờ dần vì tràn ngập nước mắt và nước mắt!

- Con ơi! Ba có lỗi với con!

HUYỀN ÁI TÔNG

Trong gian phòng rộng thênh thang, chỉ còn lắng nghe được có tiếng nước mắt của anh và của nàng.

Anh ngồi một bên. Nàng ngồi một bên. Ảnh con để giữa bàn. Lọ hoa chúc mừng “Hạnh - phúc - mới” sau lưng ảnh con. Bên trái, phía anh ngồi là bàn làm việc. Bên phải, phía nàng là cửa ra vào. Sau lưng anh, là ô cửa sổ. Sau lưng nàng, là ô cửa sổ. Phía cửa sổ là phía đường đại lộ. Phía cửa ra vào là hành lang chung. Bất giác cánh cửa ra vào, tự gió vô tình đã lùa khép kín lại. Tiếng chân người ngoài hành lang không còn nghe rõ hơn tiếng lá sâu rơi ngoài đường đại lộ. Mắt anh nhìn cánh cửa ra vào đã khép kín. Mắt nàng cũng nhìn cánh cửa ra vào đã khép kín. Cánh cửa khép kín giống như một tấm bia lớn giữa vuông vách tường màu trắng ngà, nó không nói lên được điều gì cả trước mắt anh và mắt nàng lúc này. Nhưng... Bởi nó là một vật màu đen dựng đứng sừng sững ở ngay trước mắt anh và trước mắt nàng. Nên lúc này đây, tưởng chừng như nó chính là tấm bia mộ: “Bia mộ của một tình yêu đã chết!” Mọi tiếng động ngoài đường phổ như chuông xe đạp, còi ô tô, guốc dép người đi, chổi quét rác, lá rơi... đều lướt qua sau lưng anh, sau lưng nàng. Những kỷ niệm xưa giữa anh và nàng, giữa nàng và anh có lúc ngỡ như mới xảy ra nóng hổi đầu đây; rừng miền Đông, Tha La, Cao Lãnh, buổi gặp gỡ ban đầu, tiếng đàn lời ca của nàng, mảnh giấy tỏ tình, nét chữ nguệch ngoạc của anh, lời hứa hẹn sắt son vàng đá của nàng, câu dặn dò keo sơn của anh, nước mắt của nàng... rồi tất cả tưởng như không có gì nữa, không thiết gì nữa...

- Em có lỗi với anh...

- Anh đã biết!

- Nhưng anh, - nàng khóc thành tiếng nức nở - Anh tàn nhẫn với con quá! Anh im lặng. Nàng vẫn khóc thút thít. Một lúc lâu sau gần như nàng quên rằng nàng vừa nói những gì với anh, thì anh khẽ lấp bắp “đúng” và anh nói:

- Đúng. Đúng. Tôi có lỗi với con. Bây giờ thì muộn rồi. Nhưng - anh tự nói với mình: “Từ nay về sau, tôi phải làm với tất cả sức lực của mình cho Đất nước, cho sự nghiệp mà tôi đang theo đuổi. Con tôi rồi sẽ hiểu cho tôi. Và đó chính là... Ôi, đau đớn lắm khi tôi nói ra câu “Tôi sẽ vì Con tôi!!.. Không. Tôi sẽ chuộc lỗi với con tôi bằng tất cả sức lực của mình”.

Anh quay mặt nhìn nàng.

- Em à. Tất cả đều do sự chia cắt, do kẻ thù. Tội ác đầu tiên là từ chúng. Tại chúng nó tất cả. Nhưng em ơi, muộn mất rồi...

Lần đầu tiên anh xưng hô ngọt ngào với nàng như vậy. Và, coi như đó là lần cuối cùng anh đoạn tuyệt với nàng về cả nội dung lẫn hình thức. Sau lần gặp gỡ ấy, ở nàng cũng như ở anh đều có một nỗi xót xa chung: “Bé Song Anh”.

Trên đây là những kỷ niệm nhỏ của tôi ở “Ngôi nhà số 4”.

*

Trong bài Võ Trần Nhã - viết từ áp Bắc, Kiên Văn đã viết: “Còn có những công việc dang dở chưa kịp làm xong, thật tiếc! Nhưng trước lúc rời xa “cõi tạm”, nhà văn Võ Trần Nhã đã để lại nhiều trang viết mang đậm dấu ấn của cuộc chiến đấu vĩ đại cùng một chất giọng thật riêng. Ông là nhà văn Nam Bộ đồng thời cũng là một nhà văn - chiến sĩ.”

Tài liệu tham khảo:

- Võ Trần Nhã Web: vanchuongviet.org
- Võ Trần Nhã Web: vannghequandoi.com.vn

14.- Nguyễn Quang Sáng



Nguyễn Quang Sáng (1932-2014)

Nhà văn Nguyễn Quang Sáng, còn có bút danh là Nguyễn Sáng, sinh ngày 12 tháng 1 năm 1932 tại xã Mỹ Luông nay là thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Từ tháng 4 năm 1946, Nguyễn Quang Sáng xung phong vào bộ đội, làm liên lạc viên cho đơn vị Liên Chi 2.

Đến năm 1948 được bộ đội cho đi học thêm văn hoá ở trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố.

Năm 1950, về công tác tại phòng chính trị Bộ Tư lệnh phân khu miền Tây Nam Bộ, làm cán bộ nghiên cứu tôn giáo (chủ yếu là Phật giáo và Hoà Hảo).

Năm 1955 theo đơn vị tập kết ra Bắc, chuyển ngành với cấp bậc chuẩn úy, về làm cán bộ phòng Văn nghệ Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam.

Từ năm 1958, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam, làm biên tập viên tuần báo Văn nghệ biên tập nhà xuất bản Văn học, cán bộ sáng tác.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1966 vào chiến trường miền Nam, làm cán bộ sáng tác của Hội Văn nghệ Giải phóng.

Năm 1972, trở ra Hà Nội, tiếp tục làm việc ở Hội Nhà văn.

Sau tháng Tư năm 1975, ông đến thành phố Hồ Chí Minh, giữ chức Tổng thư ký Hội Nhà văn thành phố Hồ Chí Minh khóa 1, khóa 2 và khóa 3.

Nguyễn Quang Sáng là ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá 2, khoá 3 và là Phó tổng thư ký Hội Nhà văn khoá 4. Đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông đã được các giải thưởng và huy chương:

- Giải thưởng cuộc thi truyện ngắn báo Thống Nhất năm 1959 cho truyện ngắn *Ông Năm Hạng*
- Giải thưởng cuộc thi truyện ngắn tạp chí Văn nghệ quân đội năm 1959 cho truyện ngắn *Tư Quấn*.
- Giải thưởng Hội đồng văn học thiếu nhi Hội Nhà văn năm 1985 cho tiểu thuyết *Dòng sông thơ ấu*
- Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1994 cho tập truyện ngắn *Con mèo của Fujita*
- *Cánh đồng hoang* (kịch bản phim) bộ phim được tặng Huy chương vàng liên hoan phim toàn quốc (1980, Huy chương vàng liên hoan phim ở Moskva năm 1981
- *Mùa gió chướng* (kịch bản phim) Huy chương bạc liên hoan phim toàn quốc tại Hà Nội năm 1980

Nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã qua đời lúc 16 giờ ngày 13-2-2014 tại Tp. HCM. Thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Nhật ký người ở lại* (tiểu thuyết, 1961)
- *Đất lửa* (tiểu thuyết, 1963)
- *Câu chuyện bên trận địa pháo* (truyện vừa, 1966)
- *Chiếc lược ngà* (truyện ngắn, 1966)
- *Người quê hương* (truyện ngắn, 1968)
- *Bông cẩm thạch* (truyện ngắn 1969)
- *Cái áo trắng hình rom* (truyện vừa, 1975)
- *Mùa gió chướng* (tiểu thuyết, 1975)
- *Người con đi xa* (truyện ngắn, 1977)
- *Con chim vàng* (1978)
- *Cánh đồng hoang* (kịch bản phim, 1978)
- *Pho tượng* (kịch bản phim, 1981)
- *Cho đến bao giờ* (kịch bản phim, 1982)
- *Dòng sông thơ ấu* (tiểu thuyết, 1985)
- *Bàn thờ tổ của một cô đào* (truyện ngắn, 1985)
- *Mùa nước nổi* (kịch bản phim, 1986)
- *Dòng sông hát* (kịch bản phim, 1988)
- *Câu nói dối đầu tiên* (kịch bản phim, 1988)
- *Tôi thích làm vua* (truyện ngắn, 1988)
- *25 truyện ngắn* (1990)
- *Paris - tiếng hát Trịnh Công Sơn* (1990)
- *Con mèo của Foujita* (truyện ngắn - 1991)
- *Thời thơ ấu* (kịch bản phim, 1995)
- *Gilza dòng* (kịch bản phim, 1995)
- *Như một huyền thoại* (kịch bản phim, 1995)
- *Nhà văn về làng* (truyện ngắn, Văn Nghệ Tp. HCM, 2008)

Trích văn:

Chị Nhung

Chờ khi trời sẩm tối, xuồng của chúng tôi mới tách bến và rặng lá hai bên bờ sông vạm Cỏ Đông như cũng chờ đến lúc trời tắt nắng mới rì rào chuyển động, khiến cho ta có cảm tưởng như gió chiều không phải từ xa thổi tới mà dậy lên từ trong những ngọn lá lao xao.

Tiếng bom pháo, tiếng gầm rú của máy bay, tiếng cánh quạt rầm rộ và nặng nề của các loại trực thăng trong suốt một ngày nắng gắt như phải tắt lặng đi, khi trên nền trời vừa bật lên những vì sao đầu tiên. Chỉ còn có những tiếng pháo nổ cầm canh vắng lại từ những nơi xa.

Nhân lúc yên tĩnh và rỗi rãi, anh Tám Sơn, chánh trị viên tiểu đoàn, rủ tôi đi thăm một chị trong đơn vị biệt động quân của Sài Gòn, Chợ Lớn- chị Nhung. Trong trận đánh vừa qua, chị được trên phái xuống để đưa đơn vị anh đến vị trí chiến đấu; chị vốn là người quen cũ của anh. Còn tôi, tôi chưa quen cũng như chưa biết chị. Nhung tôi cũng muốn gặp chị và nghe nói chị có dự trận đêm tết, tôi được nghe loáng thoáng một vài chuyện của trận đánh ấy. Người ta kể cho nhau nghe chuyện của một anh hùng B.40. Súng B.40, theo tôi được biết, với sức khỏe bình thường của con người, và theo sách vở đã dạy, mỗi chiến sĩ chỉ có thể bắn đến viên đạn thứ sáu là nhiều nhất. Nhưng với lòng dũng cảm của quân đội ta, có nhiều chiến sĩ đã bắn vượt mức quy định. Như trong trận đánh đoàn tàu giặc trên sông của tỉnh Long Châu Sa, có một chiến sĩ đã bắn đến viên đạn thứ chín diệt chín ổ đề kháng của địch. Tôi chưa được nghe ai bắn đến viên đạn thứ mười. Nhưng trong trận đánh vào Bộ tổng tham mưu của Mỹ- Ngụy, lúc đánh trả lại các đợt phản kích của xe tăng địch, có một chiến sĩ bắn B.40 thọc họng súng qua các cửa sổ bắn đến viên đạn thứ mười sáu. Thấy hai bên tai anh rỉ máu, một chị chạy đến không cho anh bắn nữa. Chị giật súng trên tay anh và bắn tiếp. Nghe nói chị ấy cũng tên Nhung. Tôi muốn gặp chị để hỏi lại những chuyện ấy cho rõ hơn và do tính tò mò, tôi muốn gặp tận mắt một cô gái người Sài Gòn.

Đêm tuy yên tĩnh, tôi vẫn dè dặt không dám cho xuông bụng ra giữa dòng, tôi chèo cặp theo rặng lá. Dòng sông cuộn cuộn và chảy xiết nữa, nước theo bóng đêm và ngọn gió đã lên đầy. Dòng sông trở nên mệnh mang lấp lánh ánh sao, gợn lên từng đợt sóng nhẹ ập ập vỗ vào bờ.

Anh Tám Sơn ngồi trước mũi xuồng đối mặt với tôi, anh khoảng hơn bốn mươi tuổi, mặt xương, người gầy nhỏ trong bộ quân phục màu cỏ úa.

Đêm sáng mà tôi không nhìn rõ mặt anh, qua cái dáng lặng lẽ của anh, tôi đoán chắc anh cũng như tôi đang muốn ngồi yên lặng nghe tiếng gió, tiếng sóng và đeo đuổi những ý nghĩ riêng. Tôi không hỏi gì cũng không gọi chuyện. Nhưng sau đó một lúc, anh lại kể cho tôi nghe câu chuyện của chị Nhung.

*

* *

Tôi quen cô Nhung từ năm một ngàn chín trăm sáu mươi. Cái ngày đầu tôi quen cũng là ngày tôi chia tay với cô, đã tám năm. Suốt trong tám năm không phải lúc nào tôi cũng nhớ, nhưng cũng có thể nói chẳng lúc nào tôi quên cô ấy. Trong những chuyến công tác, hề gặp ai quen tôi cũng hỏi thăm cô. Tôi thường mong ngày gặp lại, nhưng khi tôi gặp lại cô thì tôi không nhận ra cô nữa. Đó là một buổi chiều tháng năm giữa trận đánh trên đường Trần Quốc Toản, cánh quân của chúng tôi thọc mạnh vào Sài Gòn, trụ lại quãng đường ấy từ mờ sáng. Bọn giặc dùng "chiến thuật ruồi bu" có phi pháo, có trực thăng, có cơ giới yểm hộ, chúng tấn công ta bằng nhiều mũi, chẳng khác gì những mũi tên lao vào một điểm. Mãi đến xế chiều chúng tôi mới đánh bật tất cả các đợt phản kích của địch. Tiếng súng nhỏ chỉ nổ thưa thớt trên các góc phố và trên những tầng nhà cao. Nhân lúc ngưng tiếng súng, chúng tôi phân công cho một đơn vị chia nhau giúp dân ra khỏi tầm súng. Chúng tôi đoán biết sau lúc im lặng, trận đánh sẽ xảy ra ác liệt hơn. Người trong khu phố lần lượt đổ ra đường, người đi xe hơi, người đi xe Honda, xe Suzuki, người đi bộ.

Đứng trong một góc phố, nhìn những đoàn người đang nối nhau, dất dứ nhau đi trong làn khói của những nơi nhà bị pháo giặc bắn cháy,

tôi thấy có một cô gái cỡi xe Honda màu đỏ chạy ngược lại dòng người, lao thẳng vào trận địa. Chiếc xe bị đội tự vệ đường phố đưa tay chặn lại. Mãi lúc sau, không lâu lắm, tôi nhớ khoảng chừng năm hay ba phút gì đó, anh đội trưởng tự vệ báo cho tôi biết có người lạ muốn gặp ban chỉ huy. Lúc đó tôi đã trở vào nhà, xem lại bản đồ của đường phố. Trong chỉ huy sở có một mình tôi với ba đồng chí trình sát trẻ. Chỉ huy trưởng và chỉ huy phó đang ở trên đài quan sát, tôi mời vào. Người muốn gặp ban chỉ huy là cô gái cỡi xe Honda lúc nãy. Cô khoảng hai mươi hai, hai mươi ba tuổi, ăn mặc theo thời trang của người Sài Gòn, quần ống hẹp, áo bà ba màu hột gà bó sát lấy thân, người thon thả với dáng nhanh nhẹn, tôi không nhìn rõ được mặt cô. Tóc uốn cao, nhưng mái tóc lại rủ xuống che mất cả vàng trán và cô lại mang kính mắt đen. Tôi đoán là cô cố ý diện như vậy để người khác không nhận ra mình. Cô khẽ cúi đầu chào tôi với vẻ lịch sự và kính cẩn, rồi đặt chiếc giỏ mây bên bàn cạnh chiếc bàn đồ quân sự, lấy ra chiếc bánh mì, bẻ làm đôi, đưa cho tôi một tờ giấy nhỏ. Đó là thư của ban chỉ huy trung đoàn lệnh cho các cánh quân của chúng tôi phải chuyển đến vị trí X, vào giờ G để hợp đồng chiến đấu với đơn vị bạn và cô là người dẫn đường.

- Cô thứ mấy ? Tôi hỏi.

- Dạ thưa út!

Sau khi xem xong thư, ngược nhìn cô giao liên, tôi thấy cô đã gỡ kính mắt đen và không hiểu sao cô lại nhìn tôi với cặp mắt mở to, vẻ kinh ngạc và như có gì xúc động đến xao xuyến. Sao cô lại nhìn mình quá đổi lạ lùng như vậy? Tôi thầm hỏi.

Có lẽ đây là lần đầu tiên cô gặp một người chỉ huy giải phóng quân. Tôi thầm nghĩ như vậy, chẳng hiểu sao tôi muốn tránh cái nhìn lại tôi, xem cách ăn mặc của mình có đúng với tư thế của người chỉ huy quân giải phóng hay không. Tôi cảm thấy ngượng mà tự hào với bộ quân phục đầy bụi. Tuy thế, tôi vẫn đưa tay phủi nhẹ. Tôi muốn hỏi

HUYỀN ÁI TÔNG

cô nhiều điều, nhưng lúc đó một đàn trực thăng đang kéo tới. Tôi chỉ còn thì giờ ra lệnh cho tổ trinh sát phải bảo vệ cô. Có lẽ vì giọng ra lệnh của tôi quá nghiêm trang, một đồng chí trinh sát trẻ liền bước vào đưa cô xuống hầm trú ẩn. Cô cầm chiếc giỏ mây đi theo anh trinh sát mà vẫn quay mặt lại nhìn tôi, tôi không còn thì giờ để xét đoán những cử chỉ lạ lùng của cô nữa. Tôi vọt chạy thẳng lên đài quan sát. Đài quan sát của chúng tôi là tầng thứ tám của một cao ốc. Nhìn qua những ô vuông cửa sổ của tòa nhà ấy, chúng tôi có thể nhìn thấy những mái nhà chen khít nhau của khu phố, có thể phát hiện được những ụ súng của địch và những đoạn đường xa.

*

Trong bài *Nhà văn Nguyễn Quang Sáng và những thành công trong cuộc đời* Đăng Văn viết về Nguyễn Quang Sáng:

“Cha đẻ Cánh đồng hoang cho biết thêm: "Tôi bị ảnh hưởng từ rất nhiều phía, cứ học người này, người kia, mỗi thứ một tí, cộng gộp lại thì thành Nguyễn Quang Sáng" . Ông tự nhận phong cách văn chương của mình bị ảnh hưởng nhất là tiếng nói của người Nam Bộ. Ngôn ngữ bản địa là một đặc trưng trong phong cách văn chương của Nguyễn Quang Sáng.”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quang Sáng Web: fahasasg.com.vn
- Nguyễn Quang Sáng Web: vnmilitaryhistory.net

15.- Trần Thanh Giao



Trần Thanh Giao (1932-2016)

Nhà văn Trần Thanh Giao sinh ngày 19 tháng 5 năm 1932, quê quán ở Thới Long, Ô Môn, Cần Thơ.

Nhà văn Trần Thanh Giao tham gia kháng chiến chống Pháp từ 1946, làm liên lạc cho báo *Kèn gọi lính* của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam bộ.

Năm 1950, sau phong trào Trần Văn Ôn, ông vào chiến khu làm cán bộ nghiệp vụ báo *Độc lập* Nam bộ.

Năm 1954, tập kết ra Bắc làm công nhân Nhà in báo *Nhân dân*. Từ năm 1961, làm phóng viên báo *Nhân dân*. Từ năm 1969, làm trong Lực lượng sáng tác Văn học công nhân của Tổng Công đoàn Việt Nam và làm biên tập viên Nhà xuất bản *Lao động*. Từ năm 1971, làm phóng viên báo *Thống nhất*. Ông còn có các bút danh khác như Song Thanh, Song Văn...

Sau 30-4-1975 về Sài Gòn làm phóng viên báo *Giải phóng*, sau đó là báo *Đại đoàn kết*.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ năm 1981, làm ở Hội Nhà văn Tp.HCM, Ủy viên Ban Chấp hành các khóa 1, 2, 3, 4, 5. Thư ký thường trực khóa 1, Phó tổng biên tập tạp chí *Văn*, Trưởng trại Sáng tác và bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ.

Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1977, Phó ban Kiểm tra Hội Nhà văn Việt Nam khóa 6,7. Thường trực cơ quan đại diện phía Nam Hội Nhà văn Việt Nam khóa 6,7.

Trần Thanh Giao nhận được các giải thưởng văn học:

- Giải thưởng truyện ngắn báo *Thống nhất* (1959) với *Câu chuyện một chiều thứ bảy*;
- Giải thưởng truyện ngắn báo *Văn Nghệ* (1960) với *Dòng sữa*;
- Giải thưởng bút ký báo *Sài Gòn giải phóng* (1985) với *Đường xe xuyên rừng Sác*;
- Giải thưởng bút ký Đài Tiếng nói Việt Nam (1986) với *Bầu trời thêm lục địa*;
- Giải thưởng bút ký Bộ Giao thông Vận tải (2000) với *Ai vượt Cửu Long Giang trên cầu Mỹ Thuận...*

Nhà văn Trần Thanh Giao cư ngụ tại 7 Phạm Cự Lượng, phường 2, Tân Bình, Tp. HCM. Ông đột ngột từ trần vào sáng sớm ngày 19-1-2016. Thọ 85 tuổi.

Tác phẩm:

- *Dòng sữa* (truyện ngắn, 1962)
- *Đi tìm ngọc* (truyện 1964, 1972, 1987, 2002)
- *Câu sáng tiểu thuyết* 1976, 1985)
- *Đất mới vỡ* (tiểu thuyết 1978, 1981)
- *Giữa hai làn nước* (truyện 1979)
- *Sao Mai gần gũi* (truyện và ký 1983)
- *Một vùng sông nước* (truyện 1985)
- *Thị trấn giữa rừng Sác* (bút ký 1985)

- *Bầu trời thêm lục địa* (bút ký 1986)
- *Câu chuyện một chiều thứ bảy* (truyện ngắn 1987)
- *Một thời đang dở* (tiểu thuyết 1988, 1992)
- *Thời áo trắng* (tiểu thuyết 1995, 2002)
- *Tuyển tập truyện ngắn* (2002);
- *Ai vượt Cửu Long Giang* (bút ký 2003)
- *Ai tri âm đó...* (phê bình, tiểu luận, 2003)
- *Văn học Tp.HCM 1975 – 2005* (nghiên cứu, khảo luận, 2008)
- *Chuông chùa* (truyện ngắn 2011)

Trích văn:

Câu chuyện một chiều thứ bảy

Một chiều thứ bảy, bọn chúng tôi dắt nhau ra bờ sông Hồng chơi. Bây giờ đã là cuối thu rồi. Nước sông rút xuống và lặng lẽ trôi xuôi, cuốn theo vô số phù sa màu gạch non dùng đục. Chúng tôi trèo lên một đống gỗ ngồi nhìn xuống lòng sông. Chẳng bao lâu mà mặt trời tắt hẳn. Trăng mỏng mười treo trên cao. Gió lạnh làm sông Hồng nhăn mặt. Thỉnh thoảng mây gợn sóng con con sáng lên, lấp lánh như những lưỡi búa vàng.

Cảnh sông Hồng thật đẹp nên chuyện cứ nở như gạo rang. Chúng tôi đi từ chuyện cá mè, tép bạc sang chuyện ngao, chuyện hên... Bỗng "Danh cua" quay sang một anh bạn miền Bắc:

- Ngao à? Trong Nam gọi ngao là vọp. Có một lần mình đi vào rừng và nhớ mãi tiếng những con vọp rơi lộp cộp vào khoang thuyền. Năm ấy cách đây vừa đúng bảy năm...

Danh bỗng trầm hẳn giọng xuống, rề rề như đang có vật gì mắc trong cổ họng:

- Bảy năm qua rồi mà không bao giờ mình quên được...

Tôi bảo thầm trong bụng: lại sắp có chuyện đây. Nhìn nét mặt Danh đang thừ ra nghĩ ngợi, nhìn đôi mắt Danh đang mơ màng trông xa xa, tôi đoán có lẽ là một chuyện tình. Các anh em khác chẳng ai bảo mà ai cũng đều ngồi yên, chờ đợi. Một lúc, sốt ruột quá, tôi giục:

- Kể đi! Kể chuyện vọp đi!

Danh "ừ" một tiếng, cho tay vào túi áo ngoài, moi moi khoảng khoảng cả hai bên chẳng biết là tìm thuốc lá hay lục lại vật gì cũ kỹ. Tôi vội đưa cho anh chàng điều thuốc và đánh diêm. Danh hít một hơi ngon lành, thở khói ra dày đặc, rồi lấy tay khoát nhẹ nhẹ như đang vén lên một bức màn:

Câu chuyện này cũng bắt đầu bằng một chiều thứ bảy cuối thu. Lúc ấy cả phân xưởng mình đang đổ dồn vào một công việc đột xuất là đúc lựu đạn. Anh em thay phiên làm quần quật suốt ngày đêm không nghỉ để cho kịp chiến dịch. Trong hoàn cảnh ấy, lại hết củi để nấu cơm, làm bếp. Kể thì cũng là chuyện nhỏ mọn thôi. Nhưng nguyên tắc bảo mật tuyệt đối cấm kiểm củi ở vùng gần xưởng. Bọn này thường phải đi xuống Vàm Đầm, xa vài mươi cây số. Sau một bữa cơm nửa sống nửa chín - mà có anh mặt nhăn như bị - cô Miên, cấp dưỡng của bọn này mới quyết định tự mình đi lấy củi. Đó là một việc nặng. Mà để cho cô đi xa thì bọn này cũng không yên tâm. Định cắt một người cùng đi với cô. Nhưng anh em không ai rút việc ra được. Miên xin cho mình đi theo. Mọi người quay lại nhìn mình. Hồi ấy mình vừa rời ghế nhà trường đi xuống miền Tây kháng chiến, công việc trong xưởng cũng mới biết ti toe nên rối hơn anh em, hôm sau chủ nhật mình lại được nghỉ, nhưng mà công tác lao động có thể nói là mình dốt đặc cán mai. Tuy vậy, không để anh em chờ lâu, mình "xung phong" đi ngay với cô Miên. Xung phong thì cũng có nhiều lý do. Trước tiên nghĩ rằng "cả làng" người ta đang làm cật lực chẳng lẽ mình cứ "cả nhông chông xâm lăng, phát phơ làm cách mạng"! Hai là một mình đi vào rừng với cô Miên thì cũng hay hay. Các cậu cười à? Cái đồ quý, cứ nghĩ tầm bậy! Hay hay là

thế này: lúc bấy giờ mình nghĩ ngay đến cảnh rừng cây mọc vút cao, ánh nắng xuyên qua kẽ lá như rẽ quạt, sóc trên cành nhảy lon ton, có một đôi thanh niên nam nữ vừa dẫn gỗ vừa hát... Ấy đại loại hay hay là như vậy!

Trong bọn tôi, bật ra những tiếng cười thú vị y như khi xem xiếc thấy anh chàng đi dây rất "chúa" mà lại giả vờ trượt ngã. Thật vậy, "Danh cua" thì ghê lắm! Ông ấy việc gì cũng sành và là tay tiện cừ nhất bọn trẻ trong kíp và cả trong xưởng chúng tôi. Nếu ai mới đi lao động công trường mà thấy Danh cứ xắn hai nhát mai một hòn đất và dạy rạch ròi cho anh em đổ nền, bện sọt thì lại tưởng Danh là nông dân chính cống. Danh năm nay chưa đầy ba mươi tuổi, nghĩa là "còn xoan", người tầm thước, đầu cắt "cua" nên được gọi là "Danh cua". Mà Danh là "cua" cũng vì có đôi tay chắc nịch, sờ vào rảnh như sờ phải chiếc kim càng cua. Đặc biệt Danh cua "kẹp" đến mức "trời gằm không nhả" những anh chàng nào xem lợi riêng bằng cái hũ còn lợi chung bằng cái khu tô. Thế mà nay lại nghe Danh nói toàn giọng "đâm hơi" như vậy thì ai mà không cười cho được. Nhưng sau này ngẫm nghĩ cái điều trái ngược ấy chúng tôi mới dần dần hiểu ra tại sao Danh lại tốt và hết lòng lo cho anh em như bây giờ. Đó cũng là cái đầu mối chính của câu chuyện mà Danh kể tiếp sau đây:

Thế là sau khi cơm nước, cụ bị xong xuôi, mình và Miên xuống một chiếc tam bản xuất hành đúng vào chiều thứ bảy. Đi loanh quanh mấy con rạch bảo mật, bọn mình trở ra sông to. Bắt đầu gay chèo: Mình ở phía sau, Miên đứng trước mũi. Theo nhịp đều đều, hai đũa thông thả chèo đi. Con thuyền chồm chồm, lướt nhẹ trên dòng nước. Mặt trời đã khuất. Gió sông lên. Sóng lười búa đánh lách chách vào mạn thuyền. Gió thổi tung mái tóc ngắn trên vai Miên. Nói thật, ngày thường mình không chú ý đến Miên lắm. Miên tuy có một nước da mịn và trắng, người đầy đặn, nhưng lúc đầu mình trông có phần cục mịch. Và lại lúc ấy mình cho rằng Miên suốt ngày chỉ hũ mắm, tép hành, hết nấu cháo cho bệnh thì lại đi bở củi, khó thông

HUYỀN ÁI TÔNG

cảm. Nhưng, ở xưởng nhiều anh chàng chết mệt với cô gái mười tám tuổi ấy, có đôi mắt mí lót và cái mồm luôn luôn cười mở. Người ta khen Miên làm việc chí tình, khen Miên đẹp, nhất là khen đôi chân. Có người bảo đôi chân ấy mà cho đi múa thì phải biết. Mình cho Miên không đẹp. Nhưng tài làm việc và đôi chân của Miên thì mình cũng chịu, không tìm được chỗ nào để mà chê. Quả thật vậy. Gió chiều trên sông thổi ngược. Vạt áo và ống quần bà ba đen dán chặt vào chân Miên bay lật phật... Miên chèo, chân trái bước tới một tí, rồi chân phải nhẹ nhàng đá lên phía trước, thân người nghiêng chênh chềch. Đôi chân đẹp uyển chuyển cứ như nhảy múa trên sạp thuyền. Mái chèo quạt nước xoáy tròn ốc trôi về phía sau.

Lần đầu tiên mình buột miệng khen lên một tiếng:

- Chị Miên chèo chân đẹp quá.

Miên hất tóc về đằng sau. Mình thấy đôi mắt Miên sáng lên và đôi gò má ửng hồng. Miên lúng túng nói một câu như đánh trống lảng:

- Mai vào rừng, tôi bắt vọp nướng cho anh ăn. Ngọt lắm! Dưới này vọp thật nhiều.

Khi đó mình cảm thấy trong lòng là lạ: Miên chú ý đến mình từ lâu. Đúng đấy chứ không chủ quan đâu. Chẳng biết sao mà mình lại huyết sáo vang lên và chèo thật mạnh.

Chúng mình tới Vàm Đầm hơi khuya. Trăng đã xế xuống sát ngọn đước bên kia sông. Buộc thuyền lại chắc chắn, hai đứa lên một trạm gác bỏ trống, trái chiếu ngủ dưới đất. Đêm ấy mình suy nghĩ nhiều. Có lúc ngồi dậy nhìn dòng sông. Chung quanh toàn là rừng heo hút. Nhưng nói thật với các cậu là ma không dám đến...

Danh cười một tiếng nhỏ, vạt tàn thuốc lá ra xa. Đóm lửa bay vút đi như ma trôi, lóc lên rồi rơi ngay xuống.

Sáng hôm sau, Miên đánh thức mình dậy trước khi có ánh nắng mặt trời. Miên đem cơm nước xuống thuyền rồi đứng lái. Chèo một quãng, chúng mình bỏ sông to và bắt đầu đi vào rừng. Miên đưa thuyền sâu vào những rạch nhỏ, vào các ngã con, quanh qua quẹo lại mà không do dự một tí nào. Có lẽ Miên thuộc lòng vùng ấy. Đến một nơi hơi quang, Miên hạ lệnh dừng lại và sửa soạn để lên rừng. Mình định bỏ quần dài ra và nghỉ lao động thì phải quần đùi, áo cộc cho ra vẻ "con nhà" chứ. Miên đoán được, cúi mặt xuống cười to:

- Bạn vô! Bạn vô đi ông ơi! Lên kia ô rô nó quào rách chân hết bây giờ.

Rồi Miên đến gần lấy chiếc khăn rằn đội lên đầu mình, hai chéo khăn quấn tròn chung quanh cổ thật chặt, chỉ chừa đôi mắt và một phần mặt thôi. Miên lúi dưới khoang ra hai chiếc búa mài kỹ, lưỡi sáng loáng. Mình cầm búa lên.

Cuộc tấn công vào củi bắt đầu. Miên bước lên bờ đi hăm hờ, vừa đi vừa phạt những nhánh con, những dây leo để dọn đường. Mình bỏ thuyền bước theo. Nói ra các cậu đừng cười chứ lần đầu tiên đặt chân xuống bãi sinh của rừng U Minh sao mà mình rợn người đến thế! Một cảm giác lạnh lạnh, kinh kinh từ gót chân chạy lên đầu, sờn gai ốc. Giống như bước xuống một ao bùn nhớp nhúa vậy. Mà còn gay hơn nữa kia. Vì đây đất là lá gai, cành nhọn, sắc như những mũi dao con. Mỗi bước chân đi, chân lún xuống, lá mục kêu xèo xèo, mùi hôi xông lên khó chịu, ghê ghê như giẫm vào đồng phân đã lên men. Mình phải từ từ chọn chỗ đặt chân, khi bước lên một khúc gỗ mục, khi trèo từ rễ đước này sang rễ đước khác. Có lúc hụt chân xiêu bên nọ, vẹo bên kia...

Miên đã bỏ mình một quãng khá xa. Mình có cảm giác của một đứa trẻ sợ lạc đường.

- Chị Miên ơi! Đợi tôi với!

Miên dừng lại. Chờ hồi lâu mình chưa đến kịp, Miên cau mày:

- Mau lên! Trưa rồi! Làm gì mà cóm róm như bà già đi âm phủ vậy!

Lần đầu tiên Miên gắt với mình, và mình thấy tự ái. Theo con đường Miên đã phát quang, mình bước bặt mạng. Kể ra Miên nói cũng phải. Đi như thể vừa nhanh vừa vững, lại vừa oai. Mà chẳng mất một tí thịt nào cả. Chỉ có mất cái điệu bộ cóm róm thôi. Mình theo kịp Miên và vung búa phạt cây ra tuồng. Lưỡi búa theo nhịp tay đưa sáng loáng.

Đã đến chỗ hái củi được, Miên dặn mình lấy cây khô với cây dốt dốt thôi, đừng chặt cây tươi, người ta cấm. Mình nhìn vòng quanh. Nơi đây là một rừng đước con. Cây mọc chi chít, chỗ dày chỗ thưa loạn xạ, có nơi cách nhau hàng mấy thước, có nơi chen người không qua lọt. Đước còn nhỏ, đều đều một loạt bằng cổ tay. Thân cây thẳng tắp, cao chừng bốn năm thước. Trên ngọn là vài cành nhỏ màu xám đỏ, đeo mấy cái lá xanh. Góc sát đất chỉ bằng ngón tay cái nhưng lên trên vài mươi phân lại có năm, sáu rễ phụ ăn vòng ra, cắm xuống đất mường tượng như những chiếc răng nom. Lá mục, cành khô, ô rô, cóc kèn... giăng đầy mặt đất. Thỉnh thoảng nhú lên những mầm non đen đen, như lưỡi mèo, hay trên các cành đung đưa vài quả cám bằng nắm tay mốc mốc. Ngược mắt trông lên, sương mù trùm xuống đây rừng. Trời xanh chẳng thấy. Chọn một cây khô, mình giơ búa chặt mạnh. Nhưng cây quá dòn, lưỡi búa cắt ngang làm mình mất đà ngã chúi. Cây củi dài và cao gãy làm ba bốn khúc rơi xuống quật vào đầu, vào lưng và cả vào đít mình. Mình thì bực quá nhưng cô Miên lại ôm bụng gục đầu vào cây cười ngặt nghẽo làm rung cả đám lá nhỏ trên cành. Cố nhịn cười, Miên chạy đến giăng lấy búa trong tay mình, cắm phập vào một khúc cây to ngã dưới đất. Rồi cô xoa lưng mình:

- Đau không? Hái bằng tay thôi. Chùng nào cần mới chặt. Anh coi đây này nè.

Miên bước đến một cây đước khô gần đây. Đôi chân Miên hơi giạng ra, lấy thế đứng. Tay phải Miên nắm chặt thân cây, chỗ gần gốc. Miên giật gọn một cái, cây cúi gãy đánh rắc. Lựa theo đà rơi của cây, Miên đặt nó vào một chỗ đất trống cho thuận đường vác xuống bờ sông. Đôi chân Miên thoăn thoắt bước sang phải, bước sang trái... Đước gãy răng rắc, lần lượt nằm chồng chất lên nhau. Mình nhìn theo bước Miên đi. Kể thì cô làm cũng giỏi đấy, luôn tay luôn chân không nghỉ. Một lát, Miên quay lại:

- Coi kia! Làm đi chớ! Sao lại đứng tù bì chi phạt vậy?

Mình mắc cỡ, vội bắt tay làm như Miên. Lúc đầu cũng hăng, bẻ đước vài chục cây. Nhưng mình cứ hay nhìn lên tìm tìm kiếm kiếm. Cây bé không muốn hái vì nghĩ chẳng bỏ công. Cây to lại cứng, giật không quen nó không gãy. Phải lấy búa chặt. Chặt xong kéo xuống đất lại khó vì cành nhiều, chằng bên nọ, níu bên kia. Có khi cây tươi trụi lá lại tưởng cây khô, sẵn tới đây, nó quật trở về cho bật ngửa một cái nên thân! Càng làm càng thấy khó, mất tinh thần. Không khí trong rừng âm u, mùi hôi hám khó chịu. Thỉnh thoảng mình lại dừng, uốn éo vài ba cái cho giãn gân, không muốn cất tay nhắc chân lên nữa... Nào đâu ánh mặt trời soi như rỏ quạt? Nào đâu sóc nhảy lon ton? Chỉ có ba con mòng vo ve bay quanh, lâu lâu lại chích cho một cái nhảy nhôm! Còn muỗi đen thì thôi khỏi nói! Khắp mình râm ran ngứa ngáy. Chỗ da mặt để hở sờ lên đã thấy mấy cục mẩn to. Mình cứ trông hết buổi cho xong, nghĩ rằng làm nhiều làm ít cũng là hai đũa, về nhà ai biết đây là đâu, bị tra khảo gì mà sợ.

Làm đước khá lâu bỗng có tiếng Miên hú lên gọi mình xa xa. Mình đáp lại. Lát sau đã thấy bóng Miên. Miên cởi khăn rằn cảm tay làm quạt. Mấy sợi tóc mềm dán chặt trên trán mướt mồ hôi. Miên vừa lau cổ vừa tươi cười hỏi:

- Mệt chưa? Đước bao nhiêu rồi?

Mình đưa mắt nhìn đồng củi:

- Nội chỗ đó.

Miên sa sầm mặt xuống, nói như dằn vặt:

- Thiệt à? Anh làm gì nãy giờ? Có ngủ gục không?

Mình tự ái quá, cự ngay:

- Tôi chưa biết làm, làm ít. Đừng có lên giọng thầy đời mà chửi khéo tôi.

Miên đỏ mặt lên, môi run run, ánh mắt phát ra những tia giận dữ:

- Chửi anh thì tôi no béo gì? Sợ anh em ở nhà phải ăn cơm sống thêm một bữa nữa chứ!

Rồi Miên quay phắt người, quấn khăn lên đầu, thắt thật chặt và bước đi chảng thềm ngó lại. Mình giận run lên. Giận đến tức thờ. Con gái gì ăn nói như dùi đục chấm mắm!

Dùi đục thật! Nhưng mà là đục vào xương sống của mình! Cho nên sau đó mình phát lên làm bán sống bán chết. Mình hái củi rộp rộp. Cả đến những cây lúc nãy phải chặt bằng búa, lúc này bẻ một cái cũng gãy lọi. Mình quyết tâm làm cho thật nhiều để "xài" lại cô một phen chơi. Chuyện đời! Khi ý mình đã quyết thì khó cũng thành dễ. Tay chân quen dần, nhanh nhẹn thêm. Mắt tinh hơn. Óc sáng ra. Từ cây nọ sang cây kia, từ chỗ đặt ôm củi này đến ôm củi khác... mình đều tính toán chi ly, mà chỉ trong nháy mắt. Chuyện ấy Miên làm thế nào bằng mình được. Bởi vậy chẳng bao lâu mà mình đã có năm đồng củi. Mình dừng lại. Miệng như ống bễ thổi phò phò. Mồ hôi ra ướt áo. Nhưng trong bụng thì hả lăm. Mình bỏ củi đấy chạy đi tìm Miên.

Nghe tiếng chặt gỗ, mình mò đến. Miên đang đứng trước một thân vẹt to bằng ba vòng bàn tay, to bằng cây bọn mình đang ngồi đây (Danh vồ bộp bộp xuống lưng gỗ). Ừ, đúng, bằng này. Chân trái Miên đứng dưới đất, chân phải đề lên giữ chặt lấy cây cho nó khỏi lăn, hai tay cầm chốt cán búa đưa lên cao chặt chéo xuống về bên trái. Mỗi nhát búa giáng vào gỗ lại có một tiếng "hự" kèm theo. Miên đã tháo tung khăn rằn ra. Trên thái dương, một dòng mồ hôi theo tóc mai chảy dài xuống má, đến tận cằm. Mái tóc ngắn cứ rũ xuống lại bị hất lên, không che nổi đôi má đỏ hây hây và bộ ngực căng đầy sức sống. Lưỡi búa sáng bay loang loáng nhịp nhàng. Cây gỗ sọ hãi kêu "cum, cum" vang cả rừng một góc. Nhìn Miên chặt gỗ, bao nhiêu cái giận của mình tan đâu mất. Mình gọi to:

- Miên đứng ra! Đề đây!

Mình nhỏ nước bọt vào tay, chặt cật lực. Mảnh gỗ vàng phơn phớt liên tiếp văng ra. Miên chống búa quệt mồ hôi trán đứng nhìn mình. Và cô cười. À! Thế mới được chứ! Cô phục lăn chứ không à?

Miên bảo với mình là cây gỗ ấy có người đã đốn xuống, nhưng chắc vác không nổi nên bỏ đây. Định chặt lấy một khúc dài độ ba thước mang về, chụm được và lợi hơn củi nhỏ gấp mấy lần.

Và Miên liếc nhìn mình, mỉm cười nói đùa:

- Lát nữa phải "hợp tác xã" lại mới khiêng nổi...

Dứt xong đoạn gỗ thì mặt trời cũng gần đứng đầu. Bọn mình trở về thuyền vì đã thấy đói. Bữa ăn thiệt ngon: cơm nếp còn nóng với mắm lóc chung có hành, tiêu và tóp mỡ. Cơm xong, Miên rửa mặt, chải đầu. Còn mình cứ nằm khoanh trên sạp thuyền mà hút thuốc lá. Nhìn lên, sương mù đã tan từ bao giờ. Ánh nắng trưa ấm áp xuyên qua kẽ lá, cành cây, chiếu vào những quả vẹt đung đưa, màu xanh loang loáng. Rễ đước dài, nâu xám, to bằng ngón chân, từng khúc

HUYỀN ÁI TÔNG

nói nhau rũ xuống đầy mặt nước soi những chiếc đầu tròn. Con lạch màu đỏ đục, cuộn cuộn phù sa. Thỉnh thoảng, từ trên rừng, một khe nước trong reo reo chảy xuống. Cá thòi lòi giương kỳ, giương mắt chạy xèn xẹt trên mặt nước như đánh thia lia. Quanh bộp dừa, ốc len bám đầy, quơ râu xanh xanh đỏ đỏ. Loáng thoáng có vài con vọp lớn nằm phơi trên bãi chiếc vỏ mốc đen. Gió rung lá đước ào ào. Bọn mình cắm thuyền dưới bóng cây. Ánh nắng vẽ trên áo bà ba của Miên những hoa vàng lốm đốm. Nói tóm lại với các cậu là "cảnh vật rất hữu tình".

Miên cảm hứng hò khe khẽ như cho mỗi một mình nghe:

*Vắng cơm năm bữa bữa anh không phiên
Vắng em một bữa anh đau liền tương tư
Tương tư đắp chiếu, trùm mền,
Mua con tép bạc nấu canh rau dền anh ăn.*

Các cậu biết không! Khi mình nghe Miên hò câu ấy thì có thể gọi là "chết đờc". Giọng Miên trong trẻo và tình tứ, nhẹ nhàng ngân vang trong lặng lẽ của rừng trưa. Mình cứ muốn nằm mãi trên thuyền mà nghe Miên hát. Khỏi cần dài dòng, chắc các cậu cũng rõ tình cảm của mình lúc ấy...

Chải xong đầu, Miên quay sang:

- Anh ngó ra trước đi. Tôi rửa chân một chút.

Mình bảo "được rồi!" và lấy nón lá úp lên mặt, cố nhắm mắt lại ngủ. Nhưng trời xui khiến một luồng gió thổi tới tốc nón rơi xuống sông trôi về phía sau. Mình nhồm ngay dậy và thấy Miên đang duỗi chân phải ra vớt lấy nón. Cả đôi chân trắng nõn, nổi bật trên dòng nước hồng hồng...

Kể đến đây, Danh đột nhiên dừng lại hấp tấp xin thuốc lá. Một đũa trong bọn tôi vội vàng móc túi nhái đưa cho. Tay Danh run run quần

rất lâu không được một điều. Tôi lấy làm lạ và đem hết sức mình để tưởng tượng xem đôi chân trần ấy đẹp đến mức nào. Đẹp vì đường nét hay đẹp vì màu da mà đã bảy năm nay rồi còn làm cho "Danh cua" của chúng tôi xúc động đến thế được. Tôi đang phân vân thì Danh đã châm xong thuốc lá và tiếp tục câu chuyện:

Sau đấy mình ngủ quên một lúc. Nghe động thuyền và có tiếng gì lộp cộp rơi xuống khoang, mình tỉnh giấc. Hóa ra là một đồng vọp. Miên cất nón lá rồi gọi mình đi vác củi xuống thuyền. Thú thật, lúc đó mình buồn ngủ sật sừ, hết muốn ngồi dậy. Tay và nhất là bả vai đau ê ẩm. Những chỗ gai quào ở chân thắm rát. Đôi chân nặng trĩu như đeo đá, khó bề nhấc lên. Mình có cảm giác như tất cả máu trong người đều dồn hết xuống hai chân vậy.

Miên nhìn mình có vẻ ái ngại:

- Đi đi anh. Vác hết củi xuống rồi về, chớ nằm đây hoài sao?

Mình nhớ lại "kinh nghiệm" ban sáng nên cố gắng mở mắt ra. Cứ kể sau khi làm mệt, được ăn no, ngủ một tí, thì cũng thích nằm đấy. Nhưng nghe Miên nói, mình nhớ lại mục đích cuối cùng của hai đứa là kiếm củi về cho anh em chứ có phải đi rừng chơi đâu, nên mình ngồi dậy bước lên bờ theo Miên.

Có lẽ mình ngủ cũng lâu vì Miên đã rút dây cóc kèn bó chặt hết các ôm củi. Mình khom người xuống, vác bó đầu tiên lên vai và theo đường trở lại bờ sông. Nói ra thì xấu hổ chứ quả là lúc ấy sợ thật. Mình nghĩ rằng có cho bẻ được một ngày cũng không sợ bằng vác vãi ba chuyến! Đường xuống bên gần nhất là vài trăm thước. Bỏ củi đè nặng vai đau buốt. Mỗi bước đi, chân lún sâu xuống sinh rút lên thật khó, cứ ngã tó ngã xiêu. Khổ một nỗi nữa là bó củi dài, đường thì hẹp lại cong cong queo queo, vì cây rừng nó có mọc ngay hàng cho mình đi đâu. Bởi vậy cứ xoay bên này mắc cây, quay bên kia vướng rễ, lương ca lương cứng mãi. Đau vai quá, mình dựng

HUYỀN ÁI TÔNG

ôm củi lên rồi đưa lưng vào cõng. Nhưng đi như thế thì đầu lại cúi xuống không trông thấy đường có khi đâm sầm vào cây dội ngược. Vì vậy cứ đi chừng mười thước mình lại đặt xuống nghỉ. Gần đến bến, thấy Miên đã có hai đồng củi rồi. Miên gọi to, nửa như khuyến khích, nửa như chê trách.

- Cẩn răng lại! Nín thở đi một hơi mới được nhiều! Cứ nhút bộ nhút bái thì tới tối cũng chưa xong đâu!

Mình đến nơi, hất củi xuống một cái "bịch", thở phào. Nếu có gương mà soi thì chắc mặt mũi bèo nhèo như con mèo ướt. Miên bụm miệng không dám cười lớn. Mình giận lắm, chẳng thèm nhìn cô, đứng lật áo xem vai. Nó đã đỏ ửng. Miên đến gần đặt tay lên vai mình. Cô chu mỏ lại giả vờ xuýt xoa:

- Ui cha! Tội nghiệp quá! Da giấy!

Rồi Miên bật cười khanh khách. Mình giận càn hông, quây quả bỏ đi lên. Miên kéo tay mình lại:

- Khoan đã! Đi khiêng khúc vệt đi. Không chút nữa mệt, khiêng không nổi.

Mình không thèm trả lời, cứ đi theo Miên. Hai đứa đến bên khúc củi. Miên ghé vai vào phía trước và ngồi chịu cây gỗ cho mình nâng phía sau lên.

Về sau, nhớ lại những khi Miên chịu nặng thay mình ấy, tim mình cứ nhói lên, yêu Miên không biết chừng nào. Nhưng lúc đó mình ngu dại quá, không hiểu được những chuyện bình thường như vậy... Tay phải Miên giữ cây gỗ trên vai, tay trái chống gối đứng dậy. Mình thấy đôi chân Miên run run. Hai đứa bước đi rất khó nhọc. Miên ngoẹo đầu bước sang một bên, cây gỗ sần sùi áp chặt vào má, cắn vào vai, mỗi bước đi, chân cứ phải xoạc ra loạng choạng. Mà mình thì chậm nên làm trở ngại cho Miên rất nhiều. Có khi Miên

bước tới nhưng vì vướng mình nên phải bước lui. Miên nói hỏn hển qua hơi thở:

- Nhanh lên! Anh chậm như rùa.

Lúc ấy sao đầu óc mình ngu xuẩn đến thế. Miên muốn làm chóng xong, đem củi về cho anh em. Còn mình thì muốn làm từ từ "cho khỏe cái thân một chút" nên nghe Miên gắt mình tự ái ghê lắm: "Lúc nào cũng nhanh lên. Không thềm nhanh! Giỏi thì cứ nhanh đi!"

Tuy thế, cuối cùng hai đứa cũng đến bến. Mình muốn quẳng ngay khúc gỗ xuống cho rồi, nhưng Miên đã biết ý, nói trước:

- Đi luôn! Đem xuống luôn!

Mình giận quá! Không cho người ta nghỉ, cứ đi luôn, đi luôn! Bộ căng cây sao chớ?

Lúc đó chân phải của Miên vừa bước xuống thuyền, chân trái còn trên bờ. Chiếc thuyền bị đẩy, lướt sào trôi giạt ra. Miên la lớn như đứt hơi:

- Bước tới! Nhanh lên!

Mình đã quen với tiếng "nhanh lên" của Miên nên cũng không chú ý lắm.

Và một chuyện đã xảy ra như trong mơ. Miên mất đà ngã dúi, cây gỗ từ trên rơi mạnh xuống, dưới là be thuyền, ở giữa là chân phải của Miên. Mình chỉ nghe rắc một cái cùng với tiếng kêu:

- Trời ơi! Cái chân em!

HUYỀN ÁI TÔNG

Trong ánh nắng chiều, tiếng kêu đau đớn vang tận rừng già, vọng tới trời cao, âm thanh ào ào vang đi vọng lại!...

Giọng Danh lạc hẳn không còn ra tiếng nữa. Tôi liếc nhìn sang, môi Danh mấp máy như một người sắp khóc. Danh tì hai cánh tay lên đùi, hai bàn tay dày vò lấy nhau, đầu cúi xuống như một phạm nhân đang nghe kêu án mình trước vành móng ngựa. Tôi rùng mình, khắp người gai ốc nổi lên. Một anh bạn đang mân mê bật lửa, tự nhiên cầm gỗ thật mạnh vào cây gỗ chúng tôi đang ngồi. Bỗng đột nhiên Danh hỏi:

Các cậu có bao giờ nữ nhân tâm vô cơ mà vác gậy đánh gãy chân một người vẫn yêu và lo lắng cho các cậu chưa! Lúc ấy Miên kêu lên, mình mang máng có ý nghĩ ấy. Đúng thế không sai! Sau này mỗi lần ôn lại lòng mình cứ như có một bầy quạ đang rĩa rói.

Mình nhớ khi đó chiếc thuyền trôi đi, lôi cả Miên theo, mình vội nhảy xuống như người mất hồn, gỡ chân Miên ra, xóc Miên từ dưới nước lên thuyền. Miên bị đau và sặc nước: ngất lịm đi. Mình để Miên tựa vào ngực, giặt tóc mai gọi mãi mới tỉnh.

Vừa mở mắt ra, Miên đã nhồm dậy vén quần lên nhìn chân. Giữa ống chân, còn hằn sâu đỏ bầm một vết be thuyền, thịt da không nở lại được. Miên dùng hai tay nhắc lên, phía dưới chân cứ oạt òa oạt oại.

Mình giật thót mình, mặt nhăn rúm, mồ hôi và nước rừng đọng lại trên trán lấm tẩm. Đôi mắt Miên nhìn mình:

- Nó gãy thật rồi anh à!...

Trong câu nói của Miên có cái gì vừa oán trách vừa yêu thương, vừa xót xa, vừa nhẫn nhục. Miên ngoảnh mặt đi, nhìn thấy đồng cây trên bờ, chắc lưỡi một cái nghe như xé ruột, xé gan. Mình vuốt tóc Miên an ủi và định giúp Miên thay quần áo. Miên xua tay:

- Anh lên vác củi đi. Thay một mình được.

Mình không thiết gì củi nữa, đứng dậy ra phía sau nhỏ sào chống thuyền đi. Nếu có thể hóa thành ngựa mà chạy được thì mình cũng vui lòng làm ngay để chóng đưa Miên về nhà.

Lúc ấy Miên nằm nghiêng về một bên trên thuyền, chống thẳng cánh tay trái, người rướn cao lên, tay phải nắm chặt lại trở về phía trước. Thật chẳng khác gì người chỉ huy dũng cảm bị thương đang giục giã những ai còn bo bo lo cho cái "bồn mạng" của mình, hãy nghe lệnh xông lên đạt mục đích cuối cùng:

- Quay lại! Tôi bảo anh xuống củi mà!!!

Miên hét to quá đến nỗi chiếc sào tụt khỏi tay mình rơi đánh chát trên mặt nước. Mình giật bắn người, củi nhật chiếc sào lên. Các cậu ạ, mình đã hiểu Miên rồi và nghĩ rằng phải đem hết củi về dù có gục tại đây cũng được. Mình cầm thuyền thật chặt và nhảy ngay lên bờ, vút đi, vừa vác củi vừa chạy không còn kể gì gai góc nữa.

Danh ngừng chuyện, đàng hắng mấy cái, rồi lấy tay vuốt mớ tóc "cua". Tôi chẳng có ý định an ủi gì nhưng tự nhiên cứ cầm lấy tay Danh. Tôi mân mê những vết chai cứng giữa lòng bàn tay còn thom mùi dầu máy như vẫn thường mân mê những chiếc pít tông sáng loáng đã qua mấy nghìn vòng máy tiện. Danh cứ ngồi lặng im. Cuối cùng, tôi đành phải hỏi:

- Chân Miên sau rồi ra sao?

Danh ngược nhìn lên trời như sợ rơi cái gì trong khóe mắt. Một lúc Danh mới đáp:

- Sau rồi phải cura đi. Cura ngang đây.

HUYỀN ÁI TÔNG

Danh vén quần lên, bàn tay trái đưa ngang qua ống chân phải, chỗ gần đầu gối:

- Vì hoàn cảnh kháng chiến, thiếu thuốc, thiếu thầy, chạy chữa không khỏi.

Trong bọn tôi, có một tiếng thở dài như rút thịt.

Tôi buột miệng hỏi:

- Thế Miên đã có chồng chưa?

- Có chồng rồi.

- Có con chưa?

- Có con rồi.

Như lúc đầu, Danh lại moi moi lục lục cái túi áo và móc ví chia cho chúng tôi xem một bức ảnh:

- Vợ mình đây này...

Tôi đánh diêm lên. Giấy ảnh cũ, sờn cả góc, nhưng ánh lửa chụp chòn vẫn soi được rõ ràng một người con gái tóc ngắn, miệng cười rất xinh, đang bế một chú bé con bụ bẫm. Bức ảnh không chụp đến chân. Lật phía sau, có mấy dòng chữ:
"Anh ra Bắc ráng làm. Đừng quên mẹ con em".

Dưới ký tên Miên và đề tháng 11 năm 1954.

Trả lại Danh tấm ảnh, bọn chúng tôi lặng lẽ ngòì sát vào nhau. Gió cứ rút dây điện kêu hoài, vi vu, vi vu... Tận dưới xa kia, dòng sông Hồng vẫn trôi xuôi, lấp lánh...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975
(1959)

Trần Thanh Giao nhà văn Nam Bộ, đọc truyện của ông Câu chuyện một chiều thứ bảy, hay Dòng sữa ... ông đưa người đọc trở về miền Nam những năm kháng chiến, những vùng đất “khỉ ho cò gáy” với cỏ, lác, cóc kèn, ô rô tuy ông sử dụng giọng miền Nam, nhưng vẫn ông chưa có được cái đặc sệt miền Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Thanh Giao Web: nhavantphcm.com.vn
- Trần Thanh Giao Web: kinhdotruyen.com

16.- Thu Bồn



Thu Bồn - Hà Đức Trọng (1935-2003)

Nhà thơ Thu Bồn tên thật là Hà Đức Trọng, sinh ngày 1-12-1935 tại xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ông thoát ly tham gia kháng chiến chống Pháp từ 1947 và ở chiến trường khu V cũ trong suốt 2 cuộc trường kỳ đánh Pháp, Mỹ.

Sau hiệp định Genève 1954, ông tập kết ra Bắc, làm việc tại *Tạp chí Văn nghệ quân đội* thuộc Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ngoài bút danh đặt theo tên dòng sông Thu Bồn quê hương, ông còn có các bút danh khác là *Hà Đức Trọng*, *Bờ Lốc*.

Những năm 1960, ông về Nam đánh Mỹ trên chiến trường Trung Trung Bộ, từng là biên tập viên tại chí Văn nghệ Quân đội gần 20 năm (1960 - 1980). Thu Bồn là ủy viên Ban chấp hành *Hội Văn nghệ miền Trung Trung Bộ* và ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa IV.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ngoài thơ, Thu Bồn còn viết tiểu thuyết, nhưng ông được biết đến nhiều với những bài trường ca, trong đó *Bài ca chim Chơ Rao* vẫn được coi là thành công có tính định hướng cho phong cách tiêu biểu của ông và “không những là tác phẩm từ miền Nam gửi ra khá sớm n ăm 1965, mà còn là bản trường ca đầu tiên của văn học giải phóng”. Đây là khúc ca ca ngợi lòng yêu tự do, ý chí bất khuất của những con người Tây Nguyên trong khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ được giảng dạy ở chương trình giáo dục phổ thông của Việt nam.

Ông từng được nhận được giải thưởng:

- Giải thưởng Văn học Nguyễn Đình Chiểu của Ủy Ban Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng miền Nam Việt Nam năm 1965
- Giải thưởng văn học Quốc tế của Hội Nhà văn Á Phi (1973)

Ông qua đời ngày 17 tháng 6 năm 2003, tại nhà riêng ở suối Lò Ô, tỉnh Bình Dương, thọ 68 tuổi.

Tác phẩm:

- *Bài ca chim Ch-rao* (trường ca, 1962)
- *Tre xanh* (thơ, 1969)
- *Mặt đất không quên* (thơ, 1970)
- *Quê hương mặt trời vàng* (trường ca, 1975)
- *Badan khát* (trường ca, 1976)
- *Cămpuchia hy vọng* (trường ca, 1978)
- *Oran 76 ngọn* (trường ca, 1979)
- *Người vắt sữa bầu trời* (trường ca, 1985)
- *Thông điệp mùa xuân* (trường ca, 1985)
- *Một trăm bài thơ tình nhờ em đặt tên* (thơ, 1992)
- *Ôi nhớ mưa nguồn* (thơ, 1999)
- *Chóp trắng* (tiểu thuyết, 1970)
- *Hòn đảo chân ren* (tiểu thuyết, 1972)
- *Dòng sông tuổi thơ* (tiểu thuyết, 1973)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Những đám mây màu cánh vạc* (tiểu thuyết, 2 tập, 1975)
- *Em bé trong rừng thốt nốt* (truyện, 1979)
- *Đỉnh núi* (tiểu thuyết, 1980)
- *Mắt bò câu và rừng phi tiên* (tiểu thuyết, 1986)
- *Vùng pháo sáng* (tiểu thuyết, 1986)
- *Cửa ngõ miền Tây* (tiểu thuyết, 1986)
- *Em bé vào hang cọp* (tiểu thuyết, 2 tập, 1986)
- *Dưới tro* (truyện ngắn, 1986).

Trích văn:

Tự Bạch

Hoa hồng nói với mặt trời rằng tôi yêu cả bốn mùa nên lúc nào tôi cũng nở để dâng Người những đóa hồng thơm.

Hoa mai nói với mùa đông ta không thể nào làm theo những lời năn nỉ của người xin ta những đóa hoa để làm nắng sớm vì ta giữ lời hứa chỉ nở hết mình cho một mùa xuân.

Chàng trai nói với người yêu rằng tôi làm lụng suốt tháng năm suốt đêm ngày dành dụm bao nhiêu vàng bạc để có ngày cưới em. Nhà thơ nói với nhân loại rằng ta vắt hết óc hòa với máu trái tim để làm nên những vần thơ cho đời.

Con ong nói với hoa tôi bay khắp rừng cây hút nhụy ngàn hoa để làm nên mật ngọt.

Con tằm nói với khung cửi tôi ăn bao nhiêu lá dâu xanh để rút từ ruột ra những sợi tơ vàng.

Họa Mi bật cười bay lên nói với hết thủy muôn loài: Tôi chẳng có cái gì để tự bạch - nhưng hãy nghe tôi hát!

Suối Lò ồ, 10-1997

Trích thơ:

Mẹ
Kính tặng hương hồn mẹ

*Quê hương bỗng trở thành khoảng trống lặng im
đường không hoa không gió không chim
tất cả trở thành dĩ vãng
mẹ không còn nữa ở trên đời
mẹ không còn, bướm trắng dong khơi
không còn gì nữa hết
không còn cái chết
chẳng còn ai mỗi mắt đợi con về
con cò bay lạ lắm cánh đồng quê
có phải nơi ngày xưa bàn tay mẹ cấy
nơi ngày xưa mẹ cho con nhìn thấy
một tình yêu chớm nở dưới trời xanh
con ngu si con không biết để dành
đem tiêu hết vào những ngày hư ảo
con đã giã trắng ngần hạt gạo
cho nước sông Tiền hòa với nước Mê Kông
Con lớn khôn tự phía sông Hồng
nghe gió bắc nhớ manh mẽn manh chiếu
gió trở lạnh biết đời con sẽ thiếu
một tấm lòng che chở đến bao dung
gió nồm nam khe khẽ lá tơ rung
môi con hát mà giọng đầy nước mắt
thế kỷ chúng ta thế kỷ dài dằng dặc
niềm đau thương vì nỗi mẹ không còn.*

(Tam Kỳ 1984)

Đất Kêu

Uênh uênh oang... uênh uênh oang...

HUYỀN ÁI TÔNG

sau cơn mưa đất kêu vang từng hồi
tiếng kêu khan vọng núi đồi
tiếng kêu như thể một thời hồng hoang
lấm lem trời đất hỗn mang
sau cơn mưa thác lại tràn đường quê
bao nhiêu tâm sự đổ về
tôi người lính đến nằm kề nghĩa trang

uênh uênh oang... uênh uênh oang...
em con đò mộng sang ngang
chiếc xuồng võ giữa mênh mang thác người
ngoài kia xa-lộ-khóc-cười
đèn xanh đỏ chóng mặt thời ly tao(*)
biết không về kịp trăng sao
cũng xin gởi trước lời chào bình minh
tôi con của lấm trườn chinh
đào hang ổ để giấu mình suối khe
em yêu thương mẹ chở che
cho tôi được sống để nghe trận rền
uênh oang uênh... uênh oang uênh...
sau cơn mưa phát tung mền chiếu mây
tôi dang tay giữa đất này
một tia chớp xé luống cày tả tơi
mưa rơi tiếp trận mưa rơi
tôi không về bến tôi bơi giữa đời

uênh uênh oang uênh uênh oang...
ai du ca khúc nhạc vàng
đây bản giao hưởng trần gian tặng trời.

Suối Lò ồ, 1992
(*) Thơ Khuất Nguyên

Bài ca chim Ch-rao
(Trích)

1. Xưa kia trắng sỡ hề da ngựa
Ta nay uống cạn mấy rùng mưa
Độc huyền trắng sỡ xưa ca cầm
Ta ôm xích đạo gãy vòng cung

2. Mây hôn ngọn gió thơm hoa trái
Núi cũng chiều ta đứng trập trùng.
Ta cũng không ham chi nghiệp lớn.
Bồ đào không có chẳng giai nhân

3. Cửa nhà thông thốc muôn phương gió
Túi rỗng nhiều phen bạn đỡ đàn
Bơi qua biển lửa ta về lại.
Gọi Thái Bình Dương đến dạo đàn.

4. Những cung xưa cũ lời em hát.
Còn cháy lòng ta lửa thử vàng...
Ta như con đê nằm trên cỏ
Đợi uống từng đêm giọt ngọc sương

5. Châu báu trọn đời con dâng mẹ
Là trái tim đau lấm bụi đường.
.....

154. Quê hương ơi! Ta chào quê hương nhé
Hồi nào tuổi trẻ ra đi
Rừng chiến khu vang âm tiếng súng
Nhớ hàng sào đông vắng tiếng cu gù.

155. Đây chiếc xe chở ta vào cõi chết
Nhưng quê hương đã đứng lên rồi

HUỶNH ÁI TÔNG

*Người thân yêu ơi! Ta nhớ sao cho hết
Những cánh tay giơ cao giành lại cuộc đời.*

*156. Ta là con chim ngậm vành kết cỏ
Quê hương nuôi ta lớn nên người
Đã thấy rồi con đường chính nghĩa
Mạnh bước đi, chết vẫn tươi cười.*

*157. Ôi! Đôi mắt sáng ngời, sâu thẳm
Anh nhìn gì về phía biển xanh
Nơi ấy có chân trời sóng vỗ
Chiếc thuyền con ghé lại trước nhà anh.*

*158. Ngôi tháp Chàm rêu phong cổ kính
Bầy dơi nghe động bay vù
Con sư tử đá nằm lim dim ngủ
Rừng dừa xa tháp thoáng sương mù.*

*159. Mẹ thường khen hàm răng con đẹp
Hé môi cười ánh sáng cười theo
Con đã cà rồi hàm răng ngà ngọc
Khó trần một chiếc bươn (16) đèo*

*160. Tóc búi tai căng tay vòng lấp lánh
Con đi theo hướng mặt trời
Mỗi buổi sáng chim rừng ca hát
Còn nhớ chùng thuyền mẹ lướt ra khơi.*

*161. Ăn trái gấc nhớ trái dừa tha thiết
Tắm vũng suối trong nhớ biển biếc bao la
Những đêm mưa rừng sấm động
Nhớ làm sao tiếng sóng vỗ quanh nhà.*

*162. Mẹ vẫn chờ ngày anh trở lại
Ôi! Người mẹ trọn đời kim chỉ và may*

Và tấm áo như vá đời mẹ khổ
Từ buổi con đi bầm đốt từng ngày.

163. May tấm áo chờ anh về mặc
Áp ủ ngày đêm mảnh áo quê nhà
Đem cả nhớ thương tấm lòng mẹ dệt
Gởi đưa con yêu phía trời xa.

164. Tấm áo mẹ, con không bao giờ mặc nữa
Để dành cho em con mặc buổi ra khơi
Tấm áo quê nhà che bao nắng gió
Vững mái chèo, bão táp chớ buông rơi.

165. Nhớ lắm thương nhiều, anh làm cách mạng
Em của anh ơi! Đừng nản tấm lòng
Hãy vui vẻ như con chim én
Lượn giữa mây hồng nắng đẹp trời trong.

.....

224. Bài hát chim Chơ-rao xinh đẹp
Đậu bên bờ suối đá trơn
Đàn con gái đi bắt ốc
Nhảy tung tăng như bầy bướm dập chồn

225. Anh chàng trai ơi anh là con rái
Lội dưới khe bắt cá suốt ngày
Trời tối rồi mà anh không biết
Giật mình khi thấy ánh sao bay

226. Cô gái Bana rung chiêng, gióng trống
Trai Gia-rai nhảy chặt nhà rông
Tất cả làm chim Chơ-rao bay lượn
Chim Chơ-rao mà Sao má đỏ hồng

HUYỀN ÁI TÔNG

227. Chim Phí bay giữa trời ca hát
Kết đoàn vỗ cánh Túc nao
Chơ-rao bay kết liền đôi cánh
Pơ-xe ngoan cường như mũi tên lao

228. Đất nước Tây Nguyên anh hùng bất khuất
Màu xanh lớp lớp vô tận dấy lên
Đầu đờ vòm trời, chân xoài biển cả
Vai vắt khăn mây dải lụa mềm

229. Oi Tây Nguyên khảm một trời sao lộng lẫy
Ta đi theo tiếng hú thiêng liêng
Quả tim anh hùng bùng bùng ngọn lửa
Nghìn đời soi sáng đất Tây Nguyên

230. Trời tây xạc xào cây rụng lá
Từng đàn chim vỗ cánh bay cao
Trùng điệp núi trời xanh vô tận
Con đường đi thẳng tới vì sao...

(1963)

Trong bài *Thu Bồn - Anh trở về hóa đá phía bên kia*, Nguyễn Quốc Trung viết: “Cuộc đời nhà thơ Thu Bồn rất phong phú, sinh thời ông đã có những giai thoại, huyền thoại được truyền tụng. Anh trở về hóa đá phía bên kia. Vâng, Thu Bồn đã đi xa ba năm nhưng thơ ông đã thành những tượng đài không phải bằng đá mà bằng ngôn ngữ mới lạ, bằng nhịp điệu cuộn cuộn như chính sự nồng nhiệt với tình yêu cuộc sống, với đất nước của tác giả. Thu Bồn đang tồn tại với bạn đọc hôm nay và cả mai sau.”

Tài liệu tham khảo:

- Thu Bồn Web: mobile.vietgle.vn
- Thu Bồn Web: nhanmonquan.net

17.- Anh Đức



Anh Đức - Bùi Đức Ái (1935-2014)

Anh Đức, tên thật là Bùi Đức Ái, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1935 tại xã Bình Hòa (tục danh Mặc Cần Dung), huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bùi Đức Ái rời gia đình, vào chiến khu của lực lượng kháng chiến ở miền Nam Việt Nam hoạt động từ khi còn trẻ.

Năm 1953, ông được điều về làm ở báo *Cứu quốc Nam Bộ*. Ông được trao giải thưởng văn nghệ Cửu Long trong giai đoạn này. Người đầu tiên được coi là đã phát hiện ra năng khiếu văn học của Bùi Đức Ái là nhà văn Đoàn Giỏi. Vào những năm 20 tuổi, khi mới bắt đầu nghề văn, Anh Đức từng đề nghị Đoàn Giỏi, một nhà văn đàn anh, xem và nhận xét những tác phẩm của mình.

Năm 1954 theo Hiệp định Genève, Bùi Đức Ái tập kết ra miền Bắc. Trong thời gian ở miền Bắc, ông viết với bút danh Bùi Đức Ái. Thời gian này ông được gặp và tiếp xúc với nhiều nhà văn lớn cùng thời tại Hà Nội. Theo phân công của Hội nhà văn Việt Nam, mỗi nhà

HUYỀN ÁI TÔNG

văn có kinh nghiệm giúp đỡ, truyền đạt kinh nghiệm, đọc và góp ý bản thảo cho một cây bút trẻ tập kết. Người được giao kèm cặp Bùi Đức Ái là nhà văn Nguyễn Huy Tưởng

Ngoài ra, Bùi Đức Ái đi thực tế nhiều nơi, viết một số truyện ngắn nhưng không thật nổi bật cho đến khi ông gặp bà Nguyễn Thị Huỳnh, một phụ nữ từng hoạt động trong lực lượng kháng chiến ở miền Nam Việt Nam. Nhờ cuộc gặp gỡ này, ông viết *Một truyện chép ở bệnh viện*. Tập truyện được đón nhận rộng rãi và trở thành một trong những tác phẩm làm nên tên tuổi của ông sau này.

Năm 1962, Bùi Đức Ái trở lại chiến trường miền Nam Việt Nam ngay trong đợt đầu tiên của văn nghệ sĩ. Các nhà lãnh đạo văn hóa tư tưởng và văn nghệ có vẻ đánh giá rất cao khả năng của Anh Đức. Đích thân Trường ban tổ chức trung ương miền Bắc Việt Nam Lê Đức Thọ đã gặp Anh Đức và dặn dò: “*Vào trong đó cậu nên tập trung thời gian mà sáng tác, đừng làm việc hành chính mất thời gian, việc đó nhiều người làm được*”.

Trở lại miền Nam Việt Nam, ông bắt đầu lấy bút danh mới là Anh Đức. Trải qua thời gian rèn luyện nghề văn tại miền Bắc Việt Nam, khi tiếp cận với thực tế cuộc chiến ở chiến trường miền Nam, Anh Đức viết một loạt hồi ký, được chú ý nhất là loạt ký sự *Bức thư Cà Mau*. Dưới hình thức trao đổi văn học qua thư với nhà văn Nguyễn Tuân, Anh Đức phản ánh thực tế sống và chiến đấu của lực lượng kháng chiến tại Cà Mau và nhiều vùng khác của miền Nam Việt Nam. Cũng trong thời gian này, ông đến Kiên Giang và viết tác phẩm có lẽ là nổi tiếng nhất của ông, tiểu thuyết *Hòn Đất*. *Hòn Đất* đã mang về cho Anh Đức giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Trong giai đoạn chiến tranh, Anh Đức từng nắm giữ các chức vụ: Tổng biên tập tạp chí *Văn nghệ giải phóng*, ủy viên Ban thư ký Hội nhà văn Việt Nam.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau năm 1975, Anh Đức về sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ông viết một số truyện ngắn như *Người khách đến thăm vườn nhà tôi*, *Cái bàn bỏ trống*, *Miền sóng vỗ*. Có thời gian Anh Đức là ủy viên Ban thư ký Hội nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng biên tập tạp chí *Văn*, ủy viên Đảng đoàn các khóa 2 và 3, đại biểu quốc hội khóa 7... Ông đang cư ngụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2004, nhà văn Anh Đức bị tai biến mạch máu não, sau gần 4 năm nằm liệt giường, do gia đình chăm lo điều trị nên từ năm 2008, ông có thể vận vật chỉ đó để xê dịch, có thể gọi điện thoại ra tận Hà Nội thăm bạn bè.

Ông đã được các giải thưởng:

- Giải nhất truyện ngắn của tạp chí Văn Nghệ năm 1958
- Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu năm 1965
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học năm 2000.

Nhà văn Anh Đức đã qua đời lúc 21 giờ 15 đêm 21-8-2014 tại Bệnh viện Tp. HCM. Thọ 79 tuổi.

Tác phẩm:

- *Biển động* (1952)
- *Lão anh hùng dưới hầm bí mật* (1956)
- *Một chuyện chép ở bệnh viện* (1958, chuyển thể phim truyện *Chị Tư Hậu*, 1962).
- *Biển xa* (1960)
- *Bức thư Cà Mau* (1965)
- *Hòn Đất* (1966, chuyển thể phim truyện *Hòn Đất*, 1983).
- *Giấc mơ ông lão vườn chim* (1970)
- *Đứa con của đất* (1976)
- *Miền sóng vỗ* (1985)

Trích văn:

Hòn đất

Chương 6

Bữa nay đã hai mươi tháng chạp ta rồi.. còn có chực ngày nữa là Tết..

Tên thiếu tá Sảng nằm ngửa trên chiếc võng đan bằng dây dù, miệng lẩm nhẩm như thế. Chiều đã xuống. Sau một ngày tranh đấu, cả Hòn Đất như hãy còn vang tiếng thét. Trên mặt đường, bụi cũng chưa lắng xuống hết. Đó đây vẳng lên tiếng trâu nghé gọi bầy, tiếng súng nổ lẻ tẻ "bốc chát" và tiếng sóng biển đồng bọn âm ỉ!

Tên Sảng nằm giữa buổi chiều ấy, thân thể rã rời. Hắn cảm thấy không yên tâm. Hồi xế hắn buộc lòng phải ký chung vào lá đơn của những người lính đòi mở cuộc điều tra về số phận của ngót năm mươi đồng đội bị thương của họ. Sau khi đặt bút ký rồi hắn thấy nản lòng và mất nhiều tin tưởng. Cái hang Hòn có vồn vẹn mười chín người cố thủ này chiều nay đối với hắn càng trở nên kiên cố, hóc hiểm. Nằm đây, hắn nhìn thấy đỉnh Hòn xanh rì, tro tro, sừng sững ra đó một cách đáng ngán. Ban trưa, giữa lúc hắn còn kỳ kèo chưa chịu ký vào lá đơn thì tên trung úy Tự trở về báo là Việt cộng đã moi được hang. Hắn bối rối, mới hạ bút ký. Chớ theo lẽ thì hắn cũng chưa chịu xuống nước đến thế. Hôm nay hắn không có được mối hy vọng như mấy hôm mới đến. Sự cả tin đánh diệt được hang Hòn của hắn cứ theo từng ngày mà sụt thấp xuống mãi. Đây là lần đầu tiên sau sáu năm, một tên thiếu tá chí cốt như hắn lại gặp trở lực lớn như vậy.

Chiều nay hắn chán lẩm rời. Hắn không muốn thúc lính xông vô hang nữa. Hắn chẳng thiết cái vùng đất Hòn nhiều cây trái này nữa. Cả bãi Tre mà buổi đầu đặt chân đến hắn đã tắc lưỡi khen đẹp và dự

định trong thời gian ở đây hẳn phải tắm mỗi ngày ít nhất một lần. Bây giờ bãi Tre với hẳn chẳng có gì là đẹp đẽ nữa.

Đúng vào lúc hẳn nằm chán ngán nhìn cái đỉnh Hòn sừng sững như thách thức, thì ở phía sau nhà có tiếng tên giữ máy bộ đàm người Bắc léo nhéo:

- A lô.. vâng, vâng. Anh dừng đây!.. Vâng, thiếu tá.. à đợi một tí nhé..

Tên Sảng nhòm ngay dậy. Hẳn hỏi tên điện báo viên người Bắc vừa lộ đầu ra:

- ở đâu kêu tôi đó?

- Thưa thiếu tá, Về vang gọi

Thiếu tá Sảng liền hất vớng, chạy vào. Hẳn trông vội máy vào tai, cầm lấy ống nói:

- A lô, Về vang đâu, Về vang đâu?.. A.. Về vang đó à?.. Phải.. Phải.. chính tôi đây..- Giọng tên Sảng vụt trở nên cóm róm: - Dạ, dạ..dạ tôi nghe.. Dạ, vừa rồi tôi đã báo cáo vụ đó.. Dạ không yên, khó khăn lắm. - Đến đây về mặt tên Sảng vụt sa sầm rồi lại bỗng nhiên hơn hờ hẳn lên: - Dạ, dạ.. trước sáng.. dạ được, dạ để tôi cho đánh.. dạ, dạ sẽ cho đánh ngay..

Tên Sảng buông máy, mặt hơn hờ. Hẳn gỡ ống nghe ở tai ra, đứng dậy. Tên điện báo viên tò mò hỏi:

- Thưa thiếu tá. Về vang kêu đánh nữa đây à?

Tên Sảng vui vẻ vung nắm tay:

- Chớ sao, phải đánh tới nữa chớ sao!

HUYỀN ÁI TÔNG

Bỗng hắn đặt ngón tay lên môi, ghé sát vào tai tên điện báo viên, hạ giọng:

- Nè, nói cho mình anh biết thôi.. có lệnh rút rồi!

Tên điện báo viên gật đầu

Tên Sảng quay ra ngoài. Hắn bảo một tên thiếu úy:

- Anh báo cho các ban chỉ huy tiểu đoàn, đại đội cử người về họp ngay bây giờ?

Tên thiếu úy đến một cái bàn kê gần đây, quay điện thoại, gọi hết cánh quân này đến cánh quân khác, xuống lệnh triệu tập.

Xong rồi, y đi đốt hai cây đèn khí đã đặt lên cái bàn ở giữa nhà. Tên thiếu tá Sảng trở lại ngồi võng phì phèo điếu thuốc. Trời đã nhá nhem. Bây giờ trước mắt hắn, đỉnh Hòn Đất mỗi lúc một sẫm đậm. Và đến khi bóng đêm đã thực sự đổ xuống, đỉnh Hòn vẫn không biến đi mà cứ hiện sờ sờ ra đó, khum khum như một chiếc mai rùa đen in nổi giữa nền trời đầu hôm nhuộm màu lam biếc.

Hồi sau, bọn sĩ quan lục tục kéo đến. Tên thiếu tá Sảng nhồm dậy:

- Tụi lính ra sao rồi, mấy anh?

- Cánh tôi bình thường!

- ở đại đội tôi tụi nó vẫn dục dặc, chửi rủa tới tỗi!

- Mẹ, lính ở cánh mấy anh làm kiểu đó lây qua tới bên tôi. Tụi nó cứ bàn tán hoài!

- Thôi được! ?; Tên Sảng cắt ngang, và đứng hẳn dậy.

Hắn đến ngồi ở cái ghế đặt đầu bàn, gõ ngón tay lóc cóc lên mặt bàn rồi báo cho tụi sĩ quan biết cái tin rút quân. Thằng nào nghe xong

cũng cố nén nổi mừng, cố nén để khỏi thở phào ra một cái. Tên Sảng nói thêm, giọng nhỏ lại:

- Lệnh trên biểu chậm gì thì trưa mai cũng phải về tới quận lỵ Tri Tôn. Cho nên chúng ra phải rút khỏi đây trước sáu giờ sáng. Mà phải rút thiệt êm. Nhớ giữ kín, đừng cho tụi lính biết trước, nghe không?

Tên Sảng dừng lại, búng khủy tàn thuốc:

- Đó là việc chánh, còn một việc nữa rất quan trọng là trước khi rút, đêm nay chúng ra sẽ phá hang..

Bọn sĩ quan nghe nói thê liếc mắt ngó nhau. Tên Sảng biết chúng lo lắng, nên giảng giải:

- Bộ mấy anh tưởng phá banh cả hang hả? Không phải. Muốn phá banh cái hang đó phải đợi có bom nguyên tử mới phá nổi. Chúng ta hiện còn thuốc nổ hôm nọ đem xuống mà chưa xài. Đêm nay sẽ xài hết. Anh Tụ đâu?

- Có tôi

- Đêm nay anh lo điều động đem mấy bọc thuốc nổ đó vô đánh hang. Còn thiếu úy Sanh, anh cho sửa soạn loa phóng thanh. Hễ vừa đánh miệng hang là anh loan tin khắp xóm cho dân chúng họ biết.

- Thừa thiếu tá, bất kỳ kết quả ra sao, chúng ta cũng loan tin?

Tên Sảng nói:

- Lẽ nào với bấy nhiêu thuốc nổ đó mà không đem lại kết quả gì hay sao?

Tên trung úy công binh là Tụ đáp:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Miệng hang thì có thể phá sập. Nhưng Việt cộng nó không lắm, tôi e nó rút vô sâu như mấy lần trước thì cũng không ăn thua!

Tên Săng chặt bàn tay xuống mặt bàn:

- Cứ đánh cho tôi!

Và hắn đứng bật dậy:

- Chúng ta cần có một tiếng vang trước khi rút khỏi chỗ này!

- Thiếu tá nói đúng, cần phải cho tụi nó biết là không phải mình yếu!

Một số tên trong đám sĩ quan ngụy hưởng ứng theo, đây về a dua. Chúng đứng dậy nói thêm vài câu chuyện với tên thiếu tá rồi lộc xộc kéo nhau ra khỏi ngôi nhà nền đúc.

Tên thiếu úy Tụ và tên thiếu úy Sanh hãy còn ở lại. Tên Tụ hỏi:

- Thừa thiếu tá, chừng nào khởi sự?

- Tùy anh, khởi sự chừng nào cũng được. Nhưng.. có lẽ để khuya khuya, thừa lúc tụi nó mệt mỏi buồn ngủ mà đánh thì hay hơn!

- Tôi cũng tính vậy.. Nhưng phải cho chuyên thuốc vô sớm!

- Ở phải, anh cho chuyên vô ngay bây giờ là vừa đừng đánh sớm mà cũng đừng để trễ. Đúng năm giờ sáng là rút quân anh tính sao thì tính. Có lẽ nên đánh lộn mười hai giờ. Giấc đó tụi Việt cộng gác hang thế nào cũng có thằng ngủ gục..

Tên thiếu úy nói:

- Vậy đúng mười hai giờ tôi sẽ đánh!

Thiếu tá Săng "ừ" rồi day sang tên thiếu úy Sanh dặn:

- Còn anh, giác đó đừng có ngủ quên nghe!

- Dạ tôi thức chứ đâu ngủ được. Loa phóng thanh tôi sẽ phát giữa đêm khuya. Tụi dân chúng chắc sẽ rụng rời khi nghe tin hàng Gòn bị phá hủy. Gỡ ra cái phim chiếu đêm qua cũng không đến nỗi vô ích đâu thiếu tá!

Tên Sảng nhếch mép cười:

- Cái phim của anh thì ăn thua mẹ gì mà nhấc!

- Thừa thiếu tá, cái phim đó và những tiếng nổ dữ dội đêm nay khấn với nhau lắm chứ!

Tên Sảng cười lạt:

- Anh còn "nai" lắm. Đầu tôi đã mọc hai thứ tóc, tôi hiểu Việt cộng, hiểu dân chúng hơn anh nhiều mà. Cái giống họ khó bề lung lạc lắm. Anh tưởng khuya nay anh phát loa nói diệt hết tụi nó rồi dân chúng họ tin liền sao. Đầu có dễ vậy?.. Tôi đã nói, trước khi rút khỏi đây, chúng ta cần có một tiếng vang. Vậy thôi!

Tên thiếu úy Sanh còn rón hỏi:

- Một tiếng vang vô nghĩa sao?

- Sao lại vô nghĩa, anh thiệt là ngu..

Tên thiếu tá nói thế, và liền lúc đó hấn nghĩ ngay tới những điều mà hấn sắp sẵn để báo cáo lên cấp trên. Nhưng hấn chỉ chột nghĩ tới thôi chứ không nói ra.

.. Tên trung úy Tụ đã đi làm nhiệm vụ

Y không gặp một trở ngại nào trong việc điều động bọn lính vác những bọc thuốc nổ vào miệng hang. May mà những tên lính thuộc

HUỶNH ÁI TÔNG

đơn vị của y chưa bị cơn lốc đầu tranh chống đối ban sáng cuốn theo. Chỉ có một sự rủi ro xảy ra sau cùng là lúc chúng vào sát miệng hang thì tên lính vắc bọc phá bị vấp té đánh phịch một cái.

Do đó, tổ anh em gác ở miệng hang nghe thấy. Tổ này gồm có Trọng và hai anh du kích. Một anh tên Lén, còn anh kia tức là Hai Cá Trèn. Cả ba đều giật mình. Trọng nói:

- Cái gì giống như ai té?

- Ủ, coi chừng tụi nó mò vô nghen!

Trọng chần bàn tay, bấm đèn. Tại lỗ miệng hang vẫn như thường. Ngoài những miếng lựu đạn MK3 rải rác lúc nhúc như cứt trùng, tịnh không có gì khác. Trọng tắt đèn, Lén thì thảo:

- Hồi nãy tổ của Tới gác thì êm rơ, có gì đâu?

Trọng bảo:

- Hồi nãy khác, bây giờ khác. Có khi xê xích một phút là thay đổi rồi, phải thủ kỹ mới được. Rõ ràng tôi nghe như có thằng nào vấp té!

Nói xong, Trọng nhích họng súng tôm-xông tới sát lỗ hang dặn:

- Băng đạn tôi chỉ còn chẵn mười viên. Hễ có chuyện tôi bắn vừa dứt thì mấy cha chém liền nghe. Thằng nào chun vô, cứ bình tĩnh bừa đầu nó cho tôi!

Hai anh du kích lăm lăm mã tấu trong tay:

- Ủ, anh vẫn hết đạn rồi cứ nánh qua một bên, để tụi tôi!

Ba người bàn với nhau như thế và sẵn sàng chờ đợi. Họ rún chân, đứng dợm trong bóng tối.

Mấy phút trôi qua, họ vẫn không thấy gì. Rồi cả mấy mươi phút sau, cũng không có gì xảy đến. Đứng riết mỗi chân họ ngồi xuống. Có tới một tiếng đồng hồ mà mọi sự vẫn bình yên. Hai Cá Trèn nói:

- Hồi nãy chắc là chồn chạy!

- Chồn đâu ở đây. ?; Trọng thắc mắc

Hai Cá Trèn cười, vẻ thông thạo:

- Ở trên Hòn thiếu gì.. Anh ít ở đây nên không biết chứ các thứ chồn, khỉ, rắn hổ mây, không thiếu thứ chi.. Có cả con vích nữa, con vích lớn thì bằng cái nia, con nhỏ nhút cũng cỡ thúng giạ.

- Chùng tan trận này về tội mình kiếm vài con rắn hổ đất nấu cháo ăn chơi.

- Cha, thứ hổ đất bây giờ có hơi "khiếm khuyết". Để ra con nào đều bị dân kiếm bắt sạch trơn. Anh ăn trăn không, con trăn lạt thua hổ đất xa, nhưng nếu mình không ham lột da bán lấy tiền, cứ để nguyên da nấu ca-ri thì ăn cũng đỡ ngạt lắm..

Hai Cá Trèn bắt đầu nói thao thao. Anh ta thấy Trọng ưa chuyện, nên càng cao hứng:

- Anh biết con vích nó đẻ ra làm sao không?

Chẳng đợi Trọng đáp, Hai Cá Trèn nói tiếp: - Thứ đó đẻ ngộ lắm. Tháng nắng đi kiếm ăn ba đồng bảy đổi ngoài biển, lúc trời gập gù muốn sa mưa nó mới bò về Hòn lo đẻ. Nó đẻ trứng bụ bằng trái đu đủ, bươi đất thành hố, ủ lẩn trứng xuống hố rồi lẩn kènh ra dùng mai nện lảng lức. Xong rồi nó lại bò Hòn ra biển. Hễ trời mưa xuống là nở trứng nứt đất, vích con đội đất ngoi lên, lớp ngóp bò ra biển tự kiếm ăn..

- Ngộ quá ha! ?; Trọng kêu lên

HUYỀN ÁI TÔNG

Hai Cá Trền gặt đầu, thân nhiên:

- Còn nhiều thứ ngộ nữa chứ.. Giả tử như con nhím, ở Hòn đây cũng nhiều. Cái thứ này kỳ cục nhứt trên đời, nó vừa giống đực vừa giống cái..

- Sao?

- Nghĩa là nó tự ăn ngũ lầy, rồi có chứa, rồi đẻ..

- Cha, cha!

Hai Cá Trền bảo:

-Hòn này có nhiều con thú quý lắm. Tôi tính tới chừng giải phóng miền Nam rồi tôi rủ người bạn ăn ý, lâu lâu đi săn bắt các loài thú trên Hòn cũng đủ hốt bạc!

Anh Lết hỏi xeo:

- Tới chừng đó rủ tôi đi không?

- Không, mày hay xạo sự quá, đi theo hư hết. Người săn thú phải có tánh ý, phải đàng hoàng..

Anh Lết cười ré, bảo Trọng:

- Anh ít về đây nên anh không biết danh thắng Hai Cá Trền. Nó thấy anh lạ, nó đẩy dốc anh đó.. Chớ hồi cha mẹ tôi sanh tôi ra ở Hòn Đất tới giờ tôi có thấy nó bắt được một con nhen con sóc nào, chớ chưa nói tới chồn, khỉ, rùa, rắn chi cho mệt..

Hai Cá Trền nín im một lát, đoạn nói:

- Ê Lén, vậy hôm rằm tháng bảy mày hay thằng nào vắc mặt tới nhà tao ăn cháo rắn hổ đó?

- Con rắn đó thẳng út đập cho mày, mà mày dám nói là mày đào bắt, dóc quá, bữa đó có mặt vợ mày nên tao không nói, sợ mày mất mặt với vợ mày tội nghiệp..Vậy mà bây giờ mày còn khai ra!

Hai Cá Trèn cự:

- Thằng út nào đập, thằng út nào đập?

- Thằng út con chú Tư Râu chớ thằng út nào nữa. Nó có ở đây, để rồi tao kêu nó ra đối chất lo gì!

Hai Cá Trèn nín thinh. Trọng cười, nói vả lả cho anh ta đỡ ngượng:

- Cái gì chớ loài thú thì trên Hòn tôi tin chắc có nhiều:

Lén đáp:

- Có, thú thì có!

Vừa lúc ấy trong hang có tiếng chân đi ra. Hai Cá Trèn đứng dậy phủi đất bảo:

- Tô anh Ngạn ra thay kia rồi. Thôi mình vô làm một giấc coi. Buồn ngủ quá!

Ngạn đã ra đến nơi. Cùng đi với anh có chú Tư Nghiệp và Quyên. Ngạn nói:

- Thôi anh em vô nghỉ, tới giờ rồi!

- Mười giờ hả? ?; Lén nói ?; Ngồi nghe Hai Cá Trèn nói dóc hết giờ hồi nào không hay!

Trọng nói với Ngạn:

- Tình hình không có gì. Cách đây độ một tiếng rưỡi tụi tôi có nghe

HUYỀN ÁI TÔNG

một tiếng động bên ngoài, giống như ai vấp té phịch một cái..

- Vậy hả?

- Nhưng từ đó tới giờ thì vẫn êm không xảy ra chuyện chi.

- Nghe giống tiếng người vấp ngã à?

- Phải, nhưng cũng có thể là chồn chạy..

- Thôi được, đưa đèn pin cho tôi!

Ngạn ngồi xuống bấm đèn. Anh ngồi cách lỗ miệng hang chừng một thước, sau lưng anh là Quyên, rồi tới chú Tư Nghiệp. Ngạn dùng khẩu tôm-xông. Quyên nay giữ cây các-bin của Đạt. Riêng chú Tư Nghiệp thì thủ cây đầu vuông cạnh của anh Ba Rèn mới đưa cho. Ngồi yên tại chỗ của mình, chú Tư Nghiệp moi thuốc ra vẩn:

- Nhờ bà con bữa nọ tiếp tế nên bữa nay đâu còn mấy điếu. Tôi có để ý mấy chùm rán bay trên vách đá. Chùng nào hết thuốc, gỡ rán bay đó đem sấy hút cầm cự đỡ được.

Ngạn nói:

- Cái đêm đó.. thiệt là nhờ bà con lanh trí tiếp tế cho chớ không thì bữa nay mình nguy rồi. Thuốc chẳng có hút mà gạo cũng không có ăn, nghe vụ Cà My, Thiệt tội..

Sau câu nói của Ngạn, ba người đều im lặng. Hình như bên ngoài, trời bắt đầu nổi gió. Vì mọi người nghe gió lùa qua miệng hang mát cả chân. Đến lúc bên ngoài dậy lên tiếng rào rào, hu hú thì ai nấy biết là gió nổi thực sự rồi. Quyên có cảm giác biển mỗi lúc một ủa vào gần hơn. Cái âm ba rì rào ấy nay cứ mạnh mẽ lên dần, mạnh mẽ lên mãi. Rồi tiếng sóng dội vào hang bắt đầu nghe rùng rùng như đổ.

- Biển lại động ?; Quyên khẽ kêu và chếp miệng nói với Ngạn:

- Trời.. Không biết mấy bữa rầy ở ngoài ra sao.. Em lo quá. Em lo cho má quá.. Chị Ba chết.. má có chịu qua nổi không?

- Chắc má sẽ chịu nổi.. Nhưng tội nghiệp cho má. Phải nói là chị Ba hay em, má đều cung hết, nhưng má cung em cách bông bột, còn với chị Ba thì má cung cách đầm thắm. Có lần nghe má nói: ?;Độ phải đợi mười năm, con Sứ nó cũng đợi được.. Tao chỉ lo tới chừng đó tội nó già hết rồi.."

Quyên nín im một lúc rồi thốt:

- Thiệt.. em là con nhỏ bộc tuệch bộc toạc chớ không được như chị Ba..

Chú tư chợt cười, ghé chuyện:

- Út nè, tao hỏi thiệt bây cái này, trả lời thử tao ngen?

Chú tư hỏi chi?

Chú Tư Nghiệp rít thêm hơi thuốc nữa, giụi tắt cái tàn thuốc:

- Nói con Sứ dám đợi thì tao tin.. Còn giả dụ như bây giờ Đảng xuống lệnh điều chú Ngạn đi công tác xa chừng mười, hai mươi năm thì con út bây tính sao?

- Đâu có chuyện đi biệt luôn như vậy! ? Quyên bảo

- Ấy, nói giả dụ như vậy mà!

Quyên nín thình

Chú Tư Nghiệp giục:

-Sao? Nói tao nghe coi?

HUYỀN ÁI TÔNG

Quyên chột ngây mặt ra trong bóng tối. Cô nghĩ: "Ồ chuyện mình ít nghĩ tới thiệt đó!" Song cô thốt rất nhanh:

- Cháu không đợi! ?; Rồi cô bùm miệng cười

Chú Tư Nghiệp bảo:

- Đó, chú Ngạn nghe con Quyên nó nói chưa?

- Nghe chứ!

Và Ngạn cố lấy giọng mỉa mai:

- Cháu biết mà, cháu đâu có nước non gì mà người ta đợi

.. Thường Quyên và anh gắn bó với nhau không phải ở cảnh thoải mái vui chơi như người khác mà là trong hầm, trong cứ, và giờ đây trong hang mỗi một phút một giây đều căng thẳng, sôi sục, thiêng liêng. Giờ đây thấy mình có được sự kè vai sát cánh đầy đủ quá, từ đồng chí, đồng đội, từ Quyên..

Anh vừa chột nghe có tiếng gì sột soạt rất khẽ, như là gió thổi đùa lá vào lỗ hang. Tức khắc, anh bấm đèn "pin" chiếu xuống lỗ miệng hang, rọi cho ba người trông thấy một cái bọc vải màu xám vuông dài buộc thắt nhiều đường dây đang nhủi vào. Có một ngọn sào tre ở phía sau chỏi cái bọc đó. Và ở mép bọc, một sợi dây mồi đang ngoe nguẩy cháy ngùn, xịt khói. Cả Ngạn, Quyên và chú Tư Nghiệp trở mắt kinh sợ nhìn cái mồi cháy rờn nhanh vào. Ngọn sào vừa đẩy gói bọc phá quá khỏi lỗ miệng hang, liền rút lại. Ngạn cầm đèn và súng chưa kịp xoay xở ra sao thì Quyên đã để khẩu cac-bin xuống, nhảy chồm tới. Cô chụp đại gói bọc phá liệng trở ra khỏi lỗ hang. Khi cô lặn mình lùi lại, nằm rạp xuống, thì Ngạn đưa cánh tay đỡ lấy ngực cô. Bọc phá nổ một tiếng lớn. Đất đai hang động như bung lên hết. Ba người bị nhấc khỏi mặt đất, rồi rớt xuống. Quyên nhờ Ngạn nâng ngực nên không bị đội tức. Cô còn tỉnh trí, quờ tay chụp lấy khẩu "cac-bin". Ngạn vội thét:

- Vô trong mau!

Anh bấm đèn rọi cho Quyên và chú Tư Nghiệp chạy trước. Rồi anh lườn theo. Vào tới ngạch hang trong, ba người đứng lại. Chú Tư Nghiệp ngồi xôm, thở hổn hển:

- Thiếu chút nữa ba đưa mình biến thành bụi hết rồi! Mẹ, sợi dây mồi cháy coi thiệt ón!

Anh em từ trong hang đổ xô ra. Anh Hai Thép hỏi:

- Ngạn đâu? Anh em có sao không?

- Tôi đây anh, không sao.. Nó chuôi bộc phá vô, tụi tôi phát hiện kịp, Quyên ôm vệt gói bộc phá ra ngoài!

- Biết thế nào nó cũng "chơi" thuốc nổ mà!

Anh Hai Thép rọi đèn ra miệng hang. Không thấy có gì, anh bảo:

- Thôi cứ tránh ở đây.. Đề phòng đánh tụi đột nhập. Ba Rèn đâu?

- Có tôi

- Tổ anh cũng lo giữ ở đây!

- Đồng ý!

Anh Ba Rèn bước tới. Anh mò kiếm chú Tư Nghiệp, sờ rầm khắp người chú, cười hà hà:

- May quá, ông già còn nguyên ta!

Đoạn anh lần tay chú Tư, rón lấy cây dầu vuông:

- Thôi, đưa cái cây cho tôi, ông vô nghi!

HUYỀN ÁI TÔNG

Giữa lúc đó ngoài miệng hang lại nổ ầm một tiếng. Mọi người đang đứng dự dưng bị xốc nhóm gót lên. Đá bụi tung rào rào. Bọn địch đã đánh tiếp bộc phá thứ hai. Luồng ánh sáng rọi cho mọi người thấy một vầng khói đen xạm, dày đặc. Khắp hang rung rinh mãi hồi lâu vẫn còn nghe thấy tiếng kêu răng rắc như đá đang bị nứt. Anh Hai Thép nói:

- Tôi rọi đèn, anh em tất cả súng lên vai, chú ý theo dõi thằng nào lọt vô đây diệt ngay thằng đó!

Ngạn gác khẩu tôm-xông lên một morn đá. Anh chỉ cho Quyên một morn đá kế đó. Quyên đặt khẩu các-bin lên từ từ áp báng vào vai. Anh em khác cũng ghim súng đợi. ánh đèn pin từ tay anh Hai Thép vẫn rọi thẳng ra hang. Quyên nhìn thấy trước mũi súng của mình, vầng khói tản ra và bức tường mất biến một nửa. Một nửa còn lại chỉ là đồng gạch vụn lổn nhổn. ánh đèn pin bỗng vụt tắt. Một giây sau, khi anh Hai Thép chiếu đèn trở lại thì trong quang ánh sáng của đèn xuất hiện rõ một thằng địch đang ôm thu lu gói bộc phá nhảy qua chỗ gạch vụn.. Ba bốn phát súng nổ vang lên cùng một lúc.

Thằng địch đứng súng, buông gói bộc phá rớt xuống. Nó khuyu tại chỗ, nghèo đầu, mà hai tay vẫn ôm vòng cái gói có sợi dây ngòi đang cháy ngùn. Quyên mở miệng kêu "á" lên một tiếng. Cô vừa nép vào ngách hang thì bộc phá nổ ầm.

Anh Hai Thép bấm đèn rọi ra. Miệng hang lần này cũng dày đặc khói đen như lần trước. Lúc khói tan, không trông thấy thằng địch đâu nữa. Hai bên vách, đá tuông đổ rào rào. ở trên miệng hang bị phá rộng toác, còn bên dưới đá gạch vụn đùn lên.

Ánh đèn pin từ tay anh Hai Thép vẫn chiếu sáng rực. Anh em vẫn

ghim súng đợi, hy vọng sẽ cho tái diễn cái cảnh ấy lại lần nữa. Nhưng một phút trôi qua. Rồi năm phút. Mỗi mãi đến khi ánh đèn pin lu đi cũng không thấy tên địch nào ôm bộc phá nhảy vô kiểu đó nữa.

Đợi quá lâu, anh Hai Thép tắt đèn. Nhưng không yên tâm, anh lại bấm đèn lên. Cứ bấm cứ tắt mấy lượt, vẫn không thấy gì.

- Chắc nó rút rồi ?; anh Ba Rèn nói

Chú Tư Nghiệp ngăn:

- Khoan! Cứ rọi đèn. Trăng gần mọc rồi!

Bên ngoài gió vẫn dậy ào ào. Đôi lúc gió lùa qua miệng hang sụp lở, kêu hu hú. Và sóng biển vẫn rùng rùng như tiếng trống châu đồ hồi, không dứt .

Các tay súng vẫn giữ nguyên tư thế sẵn sàng nhả đạn. Quyên sốt ruột vì ánh đèn pin khi nhá sáng, khi tắt ngấm. Ngón tay trở của cô đặt nơi cò súng thả ra, co vào không biết mấy lượt. Nhưng mắt cô lúc nào cũng mở to trở nhìn cái miệng hang chợt sáng chợt tối ấy. Thế rồi một lát sau, khi ánh đèn tắt khá lâu Quyên vẫn nhận ra miệng hang. Đúng như chú Tư Nghiệp nói, trăng đã lên. Miệng hang không tối như trước nữa. ở đó, bóng tối ngả sang màu xanh sẫm, nhạt thêm một chút, rồi rạng biếc.

Quyên đã có thể phân biệt rõ đồng gạch đen lù lỏn nhón kia với ánh trăng sáng hừng miệng hang.

Anh Hai Thép thôi không rọi đèn nữa.

Anh phân công Ba Rèn ở lại gác như bình thường và cho anh em vào nghỉ. Quãng đêm còn lại ấy trôi qua một cách yên tĩnh, yên tĩnh hơn cả những đêm hôm trước. Bộc phá không còn gầm lên, và anh em cũng chẳng nghe thấy tiếng súng bắn "bóc đùng" ở ngoài xóm như mọi đêm.

Tổ gác miệng hang đã trở ra ngòi gác sau đồng gạch vụn.

HUYỀN ÁI TÔNG

Người tổ trưởng phiên gác cuối cùng là anh Hai Thép, lần đầu tiên nhìn thấy ánh bình minh được nói rộng hơn trước, qua cái miệng hang vừa bị thuốc nổ công phá hồi đêm. Khi anh kêu: "Sáng rồi!" thì lúc đây đêm đã nhợt dần, nhòa đi. Biển cũng đã lặng. Anh nghe thấy tiếng chim kêu ríu rít. Rồi anh bắt đầu nhận ra những ngọn cỏ ngoài hang uơn uớt hơi sương. ánh ngày mát rọi và dịu dàng lướt trên những ngọn cỏ đó, lan ra mãi. Bây giờ thì anh lại nhìn thấy bãi cỏ bị nhiều dấu giày xéo nát, và anh giật mình thấy anh ngay trước mặt có một khúc chân bê bết máu. Anh nói với anh em du kích cùng tổ:

- Chắc của thằng hồi hôm!

Lúc đó anh nghe sau lưng có tiếng cười hì hì.

Anh quay lại. Thì ra thằng út mới ngủ dậy, mò ra. Nó vừa giụi ghèn xong, hai tay vịn gối chân đùng rùn rùn, trở mắt nhìn cái khúc cẳng. Thằng út lè lưỡi nói:

- Coi lớn quá hên chú Hai?

- Ủ, nó lãnh nguyên bao bọc phá mà vừa gi! Còn được cái cườm cẳng đó là may..

Anh Hai Thép hỏi:

- Hồi đêm hôm tụi nó đánh hang, mày hay không út?

Thằng út không đáp. Nó đang lo nhìn cái gì ở ngoài, người nhòm tới.

- Chắc là lúc đó mày ngủ khò chứ hay biết cái gì hả út? ?; Anh Hai Thép lại hỏi.

Thằng út vẫn lo nhướn mắt nhìn. Bỗng nó ào ào:

- Trời ơi.. tụi nó, tụi nó vô

Nó vụt trở tay ra phía ven vườn:

- Kìa kìa, tụi nó kéo đến nghệt kìa kìa, chú Hai ơi!

- Đâu, đâu?

Theo ngón tay thẳng út, anh Hai Thép thấy quả có một đám lính kéo tới rất đông. Hình như chúng đang chạy tới. Anh hét:

- Núp vô, chuẩn bị! Cả ba anh du kích và thằng út đều núp vào vách đất. Anh Hai Thép lên đạn khẩu ga - răng đánh "rốp" một cái, mắt chăm chú theo dõi. Đám lính mỗi ngày một rời xa mí vườn. Thành lính thẳng út chớp chớp mắt vụt la:

- Ủa... không phải lính! Vừa lúc hai anh du kích cũng đồng kêu:

- Ủa... Đâu như bà con mình cả... Ai chạy trước giống má Sáu quá, tóc bạc trắng như bông... Thôi đúng rồi! Cả ba anh nhón nhác nửa tin nửa ngờ. Thằng út chỉ chỗ reo:

- Ba tôi đó, ông chạy đó chớ ai! Anh Hai Thép lảm bảm:

- Kỳ quá, hay là tụi nó lừa bà con chạy trước làm bia đỡ đạn?

- Không, đâu có lính!

- Cứ núp sát vô! Ngoài kia, đám người mỗi lúc một tới gần. Họ đã chạy qua quá nửa vạt đất trống. Hiển nhiên là ở phía sau họ không có một thằng lính nào. Anh Hai Thép bắt đầu nhận ra từng người. Mẹ Sáu, vợ Ba Rèn, chú Tư Râu, anh Tám Chấn, thím Ba ú. Trời ơi, đủ hết. Có cả vợ anh, thím Tư Nghiệp, vợ thằng Lén. Cả Hòn Đất, không thiếu một ai. Người lớn, trẻ nhỏ, mạnh ai nấy chạy nhào tới, tất tưởi. Có người vấp té chúi, lại gượng dậy, lại chạy. Còn cách miệng hang vài chục bước, mấy người chạy đằng đầu dừng lại, đặt bàn tay lên miệng, hỏn hỏn kêu lớn:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Anh em ơi... ời, tụi nó rút rồ... ời! Thấy trong hang vẫn im lìm giữa đám người có tiếng khóc òa lên. Chú Tư Râu đang khom lưng chạy tới, ráng sức gào:

- Bớ anh em! Còn sống... khô... ông? Nghe rõ tiếng kêu, anh Hai Thép lách mình, xách súng nhảy qua đồng gạch đá vụn. Kế đó thằng út với hai anh du kích cũng phóng vọt theo. Anh Hai Thép cầm khẩu ga - răng vừa qua vừa chạy a lại phía bà con. Chú Tư Râu ôm chầm lấy anh. Anh Tám Chân chạy tới chụp vai Hai Thép lắc lắc, cười nói:

- Cha chả, tưởng ông không còn về gặp má bầy trẻ nữa rồi chớ! Mọi người vây quanh anh, vây quanh thằng út, chụp hai anh du kích mà đâm thùi thụi, níu kéo lằng xằng, kẻ cười người khóc. Chị Hai Thép không cười, chị ngó nhìn anh Hai, rung rung nước mắt. Chị thấy mặt chồng mình nay xám xạm trông hộc hác hẳn đi. Anh Hai báo cho bà con biết mọi người còn đủ, trừ Sứ và chú Đạt. Anh đến bên vợ khẽ hỏi:

- Sắp nhỏ đầu rồi mình? Chị Hai Thép đáp:

- Tôi gọi nó ở trong xóm. Giữa lúc đó, thằng út vùng tuột ra khỏi tay mấy người đang ôm nó, chạy trở vô hang. Anh Hai Thép đưa mắt tìm kiếm mẹ Sáu. Anh thấy mẹ Sáu đang đứng sững gần đó. Đôi mắt mẹ trân trân nhìn tới trước, ráo hoảnh. Khi anh chạy đến bên mẹ thì mẹ chẳng nói gì cả, bước đi. Mẹ bước chậm chậm về phía hang, tay phải vò chặt chiếc khăn rằn đỏ đưa lên miệng. Anh em trong hang được thằng út vào cho hay, giờ đã ủa ra. Hai bên gặp nhau trước miệng hang, la hét, cười khóc. Trong khi con chó mực của thằng út chạy loăng quăng, kêu sủa mừng rỡ. Mọi người xô tới ôm ghì lấy nhau trên khoảng đất bị đạn cào bầy. Anh du kích Hai Cá Trên công thằng Bé trên vai, bước ra khỏi hang, hai chân hơi loạn choạng. Quyên công con Thúy từ trong cũng vừa luồn ra. Tới đồng gạch đỏ, cô nhắc mũi súng cạc - bin đeo nơi vai, rón bước qua. Mẹ Sáu lập cập chạy tới, run rẩy dang hai tay ôm cả Quyên lẫn con Thúy vào lòng, òa khóc. Con Thúy thấy ngoại nó khóc thì cũng

khóc theo, rồi nó nhón nhác đưa mắt tìm kiếm. Hàng trăm cặp mắt đều nhìn dồn vào con Thúy. Chợt con Thúy la:

- Ngoại, ngoại, má con đâu, má con đâu ngoại? Mẹ Sáu không đáp. Con Thúy vùng ra khỏi lòng ngoại nó kêu lớn:

- Má... má ơi!

Con bé vừa kêu vừa chạy kiếm. Nó chạy từ đám người này tới đám người khác. Ai cũng hoảng sợ, nhìn nó bằng đôi mắt đau đớn lặng đi. Trong tiếng kêu xé ruột của con Thúy, tốp người trong hang vẫn tiếp tục đi ra. Năm Nhớ xốc diu anh Thắm. Cái chân bị thương của Thắm cứ cà nhấc, bước thấp bước cao. Người thứ mười bảy và là người ra khỏi hang sau cùng là Ngạn. Anh bết trên tay mình cái bó vải nhựa màu hồng nhạt. Tấm vải nhựa trong suốt đó lờ mờ để lộ ra khuôn mặt của Đạt. Anh Tám Chân xô tới. Anh đứng sững trước Ngạn hồi lâu rồi lặng lẽ bước tới đưa tay đỡ lấy thân Đạt. Anh ngó trân trân khuôn mặt Đạt hồng lên sau lần vải nhựa mỏng. Đôi mắt anh mở to, đồng tử mắt không động, chốc mắt anh sau đỏ hoe rần rần. Không khác chi những anh em khác, khuôn mặt Ngạn như sắt lại, hộc hác, dính đầy bụi. Người nào cũng thế. Trên mình họ, chẳng có cái quần cái áo nào lành. Tất cả đều bị rách ống, rách vai, hoặc toạc hở lưng. Giờ họ đã đuối sức, bụng dạ lại cồn cào, cổ cháy bỏng. Chùng như bây giờ họ mới thấm mệt, rã rời. Bước chân của họ đi hơi loạn choạng trong buổi sớm nắng hừng.

Và đây là những tia nắng đầu tiên mà họ bắt gặp lại. Nắng chiếu

lóng lánh các giọt sương đọng trên ngọn cỏ. ánh nắng chớm sáng ven vườn, rọi hực hỡ các vòm lá. Hòa vào trong nắng ấy là làn gió đương xuân, hây hây, lao xao. Ngoài kia, sau những thân tre vàng óng đang chơi với đu đưa, sóng biển dầm nắng vỡ rớt rít và ngoan ngoãn trườn nhẹ vào bãi. Đang đi, Ngạn chợt dừng chân, ngoảnh lại. Trước mặt anh, mép miệng hang như vừa bị một con quái vật khổng lồ nào cho cặp lờ lói. Vách đá trước vốn là màu xanh rêu nay

HUYỀN ÁI TÔNG

ám khói đen xịt. ở hai bên mép miệng hang, xi - măng để đùn đống, vung vãi. Đi hơn chục bước, Ngạn hầy còn nghe mùi máu tanh tươi, mùi xác chết ở đâu đấy, và rõ rệt hơn cả là mùi khói thuốc nổ phát lên mũi anh nồng nặc.

Viết xong hồi tháng 5 – 1965

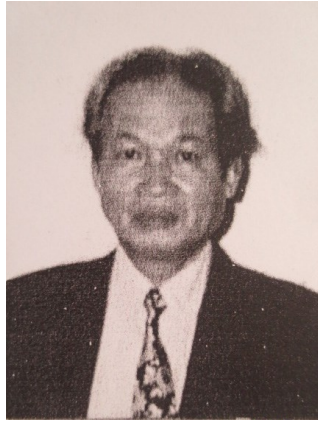
Trong bài giới thiệu của Nhà xuất bản Giáo dục, đã có nhận định về Anh Đức: *Tác phẩm của Anh Đức giàu chất sống và thường ngân lên điệu cảm trữ tình. Ông thiên nhìn về phía ánh sáng, cái đẹp của cuộc sống và con người, nâng niu và chắt chiu những mầm, những nụ của cái chân - thiện - mỹ. Không triết lý không lên giọng, Anh Đức qua từng trang văn cứ thủ thủ với bạn đọc, chia sẻ với họ bao nỗi niềm của đời. Sức thuyết phục của những hình tượng văn học do Anh Đức sáng tạo nên chủ yếu là sự chinh phục trái tim, tình cảm người đọc.*

Tới nay, hơn một nửa thế kỷ sáng tạo, Anh Đức đã có một khối lượng tác phẩm khiêm tốn về số trang, nhưng đó là những trang văn chắt ra từ mồ hôi, nước mắt và máu của một nhà văn đích thực. Sáng tác của Anh Đức hợp với quy luật nghệ thuật "quý hồ tinh bất quý hồ đa".

Tài liệu tham khảo:

- Anh Đức Web: vi.wikipedia.org
- Anh Đức Web: vanhoc.xitrum.net

18.- Đinh Quang Nhã



Đinh Quang Nhã - Đinh Trung Nhã (1935-)

Đinh Quang Nhã tên thật là Đinh Trung Nhã, sinh năm 1935, tại xã Long Trị, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc làm biên tập viên cho Đài tiếng nói Việt Nam, báo *Văn Nghệ*. Ông cũng dùng bút danh Đinh Phong Nhã.

Sau 30-4-1975, ông trở về Nam, ông làm Phó Tổng biên tập báo *Văn nghệ TP Hồ Chí Minh*, Tổng biên tập Nhà Xuất bản Văn nghệ Tp. HCM. từ năm 1996-2002. Ông là Hội viên Hội nhà văn Việt Nam, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông hiện cư ngụ tại Quận 3, Tp. HCM.

Tác phẩm:

- *Một chuyến đi tìm mỏ* (truyện 1964)
- *Mùa nắm tràm* (truyện, 1970)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Đống tro* (truyện, 1972)
- *Đất trong làng* (tiểu thuyết, 1974)
- *Mặt đất* (truyện, 1977)
- *Những trái dưa trên mặt sân* (tiểu thuyết)
- *Những ngôi sao biết hát* (tập truyện, 1988)
- *Đêm xa* (tập truyện, 1982)
- *Tháng ngày chật hẹp* (tiểu thuyết, 1990)
- *Một mình còn lại trên bến tàu* (tiểu thuyết 3 tập, 1990)
- *Những người đi và hai người ở lại* (tiểu thuyết, 1995)

Trích văn:

Mùa Nấm Tràm

I

Đầu mùa mưa năm nay, có nhiều việc cần tôi phải đi theo đường dây X. Tới trạm đầu tiên, gặp phải anh trạm trưởng làm cho tôi thất vọng quá chừng. Nhà ở không có, anh chỉ cho anh em chúng tôi vào một cánh rừng chồi, nhưng không được căng tăng ngay vì trời còn sớm. Sau cơn mưa dài buổi sáng, giờ đây rừng còn ẩm ướt, nắng chiều xông lên mùi lá mục nồng nồng.

Tôi đứng giờ lâu giữa đường xe trâu, định bụng sẽ đi loanh quanh tìm một chỗ nghỉ ngơi dễ chịu hơn. Cánh đồng cỏ năn mênh mông bị nắng cháy vàng, bao bọc c'ac khu rừng tràm xanh xanh cao ngang ngực. Sau cơn mưa, màu xanh rất xanh, màu vàng lại cũng rất vàng.

Tôi cứ đi vơ vẩn, chợt gặp một lối mòn nhỏ, gió phát qua mùi đất thơm thơm. Theo lối mòn, tôi gặp một ngôi nhà lợp đưng. Thực ra đó chỉ là một chiếc lều hai mái, khéo náu dưới một khóm tàn rậm rịt của các thứ cây tạp trong rừng chồi: tràm, sắn da đỏ, cò ke, chòi mòì...

Người chủ nhà đó sáu mươi, da thịt đã hơi nhão. Ông đeo chiếc kính đen làm cho tôi hơi lạ. Tôi lễ phép chào ông và nói rõ ý định của mình. Người chủ nhà không phải đánh chính mà cũng chẳng phải tự

giới thiệu, nói rất tự nhiên: “Được, con!” Rồi ông nhìn xuống cái sạp nằm sát vách trước, nói tiếp: “Thôi để bong xuống nghỉ đi, ba nẫu nước uống.”

Ngôi nhà vền vẹn một căn một chái. Chỗ bếp lửa mà ấm nước đang reo là chái nhà, phía này phần chính kê hai cái sạp con ở hai đầu vách, gần thành đường thước thợ.

- Má con đâu hả ba ? - Tôi vừa hỏi vừa đi vô bếp.

- Bả đi hội nghị, giấy nói hội luôn tới nữa. Sôi rồi, ra đây uống con.

Mày thứ mấy, thứ tư hả ? Ồ, ra đây Tư.

Tôi và ba ngồi uống nước trên chiếc sạp phía trước, chỗ để bong. Chẳng hỏi ai hết, ông già cũng biết tôi là khách của trạm giao liên, bởi anh em cũng thường đến đây xin nghỉ nhờ một đêm như tôi. Ba cũng cho tôi biết: Trước gia đình ở ngoài làng, nhưng làng nằm trong vùng “trọng điểm bình định” của chúng nó, cho nên hầu hết dân đều tản cư, không để chúng gom dân lập “ấp”. Tôi nhìn quanh trong nhà, ngồi một ít xoon nồi cũ kỹ, thì trên chiếc sạp phía sau có một gói đồ đặc bọc vải nhựa màu nước sắn chà và chiếc võng ka-ki cũ cuốn lại để một bên đó mà thôi. Một lát sau mới thấy thêm bộ sùng nai để treo nón trên hai cây cột bên này vách.

- Má con hội luôn tới, chắc mai mới về ?

- Tao cũng chẳng nắm được bả ... Có khi bả về luôn, có khi còn đi giáp vòng mới về. Tội nghiệp về bữa nào cũng than mệt. Vậy chớ được giấy khen hoài đó. Chỉ có ba bị hai con mắt nó đau hoài, phải thủ nhà cho bả.

.....

HUYỀN ÁI TÔNG

Giữa đêm, có người gọi cửa làm tôi giật mình thức giấc. Thực ra tiếng gọi cửa tôi không hay, nhưng hai ông bà lật đật ngồi dậy kêu nhau làm tôi tỉnh ngủ. Ông già ngủ ở sạp ngoài, bật dậy:

- Bà, thằng Út B về!

- Hả, Út B hả ?

Ông già liền bước ra mở cửa. Tôi cũng phải ngồi dậy đánh quẹt giúp má mới đốt được đèn, không thì bà cứ lụp chụp hoài, bật hộp quẹt không cháy. Khi quay lại tôi đã thấy hai anh bộ đội trẻ, người đứng trước thấp hơn người đứng sau. Cả hai đều cởi quần dài cuộn tròn ôm trên tay. Nhìn nét mặt, cử chỉ của anh trước, tôi biết đó là Út B, con ruột của hai ông bà. Tôi gật đầu chào, làm quen:

Bà mẹ đang lảng xãng bỗng chạy tới nắm tay tôi:

- Thằng Tư mày không hiểu. Đây là thằng Út con nuôi của má. Nó ở bộ đội tỉnh. Cho nên tự nó mới đặt tên là Út B, còn Út con ruột của má là Út A!

Tôi ngó người bên lén. Còn bà mẹ thì không để ý gì hết, quay qua hai anh kia hỏi han, mắng yêu:

- Mồ tở mày – Má phát cánh tay Út B một cái - Hễ đi thì đi biệt ! Coi, nó ăn bận Giải phóng không ra Giải phóng đi cày không ra đi cày.

.....

Tôi nằm yên trên võng, cảm thấy được sung sướng lây với Út. Chao ôi, hạnh phúc bao nhiêu được nhận những lời mắng mỏ đó. Đêm yên vắng trong rừng dường như chợt có đồng lửa lớn, ngọn lửa nhảy nhót như múa cùng với tiếng than nổ lách tách. Cũng lại nghe dưới

chân, rừng êm êm chuyển động – như tiếng của nấm từ trong lòng đất này nhú lên.

Đến khi bà mẹ thu dọn chén đĩa lại thì ông già đã nôi sẵn ở sạp trước, gọi:

- Qua đây uống nước, hai đứa. Trà ba mới pha.

Họ uống nước ngon lành như bãi cát khô hút lấy từng giọt nước. Vẫn những chuyện tưởng chừng không đâu, về họ và về anh em tại đơn vị, mang ra nói với má với ba. Một lúc thì họ quay qua ngủ. Hai người trải tấm vải nhựa chỗ cái khoảng nền nhà trống mà đầu hôm ôn già nói “để tối ba hay ra vô”.

Trước khi xô võng ra đắp trùm cả đầu, Út dặn:

- Áng chừng ba giờ khuya thì ba má kêu tụi con dậy đi cho kịp.

Chỉ một chút đã nghe tiếng ngáy của họ, có phải giấc ngủ hiếm hoi đêm nay của hai anh rất đổi ngon lành bởi bên cạnh có người mẹ, người cha che chở, như bầu trời mịn màng đầy sao trên kia bao bọc lấy cánh rừng nhỏ ?

III

Tôi lại phải thức giấc vì có tiếng người gọi. Lần này tôi nghe rõ tiếng của bà mẹ đánh thức hai đứa con. Lúc này giấc ngủ đã chập chờn đến, tôi nhớ bà mẹ vẫn còn chông đèn gió áo quần của Út và Hón vừa cởi ra để soát lại điều gì đó. Một lát nghe bà cầu nhàu:

- Thằng nào ăn bận cũng mất nút mất khuy hết !

Tôi biết bà đi lấy kim chỉ. Nhìn bóng mẹ âm thầm đó, tôi cứ nghĩ “Đầu hôm mẹ lo việc công, về khuya mẹ lo cho các con của mẹ”.

Còn ông già nằm đặng này chậm rãi:

- Coi chắc bữa nào nó về được biểu nó rủ về đông đông, đồ cho tụi nó ăn một bữa bánh xèo bà hả ? Lóng rày có nắm trâm làm nhân...

Quen nép ở bộ đội, nghe kêu thoát cái hai người đã đứng lên bện quần áo vào. Út chột nói to:

- Ủa, nút áo đâu mà đây đù lại rồi ? Má đơm đó à ? Bà mẹ xuyt khê:

- Nói nhỏ nhỏ để thằng Tư nó ngủ.

Ông già cũng ngồi lên từ lúc nào. Tội muốn ngồi dậy đưa tiễn hai anh, nhưng e không tiện, vờ nằm im như còn ngủ say. Bên ngoài trăng đã lặn rồi. Khuya đầu mùa mưa ở đây hơi lạnh như người ta kể về thời tiết một đêm mùa thu.

Ông già cố nén tiếng đặng hắng xuống, nói với cả hai đứa con:

- Nè, hai đứa tính con bữa nào về được thì nhắn cho biết, rồi rủ thêm anh em mày về, má mày định làm bánh xèo cho ăn đó.

Út quay lại:

- Tụi con đâu biết trước được ba ! Ờ, ba uống thử cái thuốc đó, coi nếu đỡ thì viết thơ cho con biết, con kiếm thêm nghe ba.

- Đi liền hay sao mà nai nịch vô ? – Bà mẹ chen hỏi – Khoan đã, tao hỏi: Hai đứa, đứa nào hay mắc cỡ ?

- Chuyện gì vậy má ? - Hón nhỏ nhẹ hỏi lại.

- Thằng giặc tụi con còn không sợ, mắc cỡ ai thêm !

Út đáp, vẻ oai vệ lắm. Bà mẹ vội chộp lấy:

- Vậy thì thằng Út gan hơn. Nè, má đã gói sẵn rồi: còn một mớ nắm tràm này thì thằng Hón cầm, còn thằng Út không sợ ai thì cầm gói mắm cá lóc đem ...

- Trời ơi ! Tưởng gì, không được đâu ! – Út kêu to, tưởng chừng anh vừa kêu vừa nhảy tránh ra xa. Bà mẹ hạ giọng:

- Thì đem về cho anh em mày ăn với. Nhớ kêu thằng Đức, thằng Hải với mấy đứa khác cho tụi nó ăn cho vui. Còn nắm tràm bây giờ mới bắt đầu có đó.

- Không được đâu má ơi ! – Út lại giãy nảy.

- Ai cười mà sợ ? Đứa con gái nào có cười thì con cứ nói: Cua má tôi cho tôi đó.

- Cũng không được đâu má ơi ! Cầm gói nắm tràm thôi. Đi Hón !

Út bèn chụp lấy khẩu súng đi nhanh ra ngoài như chạy, trong lúc bà mẹ nhìn theo: “Mồ tở mày, cái thằng... Chùng nào con về hả Út ?” Tôi cũng sắp đến lúc phải dậy để theo các đồng chí đường dây. Gió đã lặng rồi và sương đã buông xuống dày đặc từ lúc nào. Trên bầu trời, sao hình như đã lại nhiều hơn báo hiệu ngày hôm nay nắng ráo. Hai anh bộ đội trẻ đang đi về hướng nào ? Có nhiều điều không rõ về họ, nhưng giờ đây tôi chẳng cần muốn biết: quê hương họ ở đâu và do đâu ông cha bà mẹ đã nhận Út làm đứa con gia đình ? Chuyện bắt đầu từ bao giờ ? Dù vậy, tôi cũng biết được rằng quan hệ đó thực là đơn sơ, giản dị nhưng chứa chan bao nhiêu ngọt ngào, đặc biệt ở những đứa con xa nhà. Tôi ao ước được là một phần của anh Út. Chẳng có gì hết: về qua nhà một lát, ăn chén cơm nguội với mắm sống, rồi nằm khoèo ra đó ngủ... Nhưng hơn tất cả là được nhận những câu la mắng của người mẹ rồi ra đi. Như những tai nắm sáng ngày sẽ nở nhiều, đêm gần ngủ vừa qua làm nảy nở trong

HUYỀN ÁI TÔNG

anh bao niềm vui, nó mạnh hơn cả sắt, cả thép. Nếu không có ở đây đêm nay, tôi chắc cũng không hiểu được cái điều quý giá của góc rừng này giống như những tai nấm nuôi bộ đội và đồng bào quanh vùng, lẫn trong cỏ rậm rất khó thấy được.

Ngoài bìa rừng chợt có tiếng gà hớn hở vỗ cánh gáy.

Tôi đứng lên sửa soạn cuốn võng.

9-10-1968

Nhà xuất bản giới thiệu tập truyện và ký có nhận định về tác giả Đinh Quang Nhã:

“.... Những con người anh hùng bình dị, hồn nhiên ấy, những sự kiện anh hùng thầm lặng tinh tế ấy hoạt động và diễn ra trên một bố cảnh của vùng đất nước bị chiến tranh tàn phá dữ dội, được tác giả vẽ lên bằng những nét chấm phá đơn sơ mà trữ tình.

Lời văn giản dị tự nhiên, đối thoại ngắn gọn, sắc sảo, ngôn ngữ địa phương được sử dụng có chọn lọc. Những ưu điểm trong nghệ thuật thể hiện ấy tăng thêm phần thành công của tập ký và truyện ngắn của Đinh Quang Nhã.

Chỉ tiếc là hình tượng văn học tác giả có công tìm tòi mới chỉ ở mức gợi cảm, chớ chưa được xây dựng và phát triển chặt chẽ. Suy nghĩ của tác giả ở một số bài chưa thật sâu, kết cấu chưa thật chặt chẽ.”

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Quang Nhã Web: vanchuongviet.org
- Đinh Quang Nhã *Mùa Nấm Tràm* NXB Giải Phóng, 1976

19.- Lê Anh Xuân



Lê Anh Xuân – Ca Lê Hiến (1940-1968)

Lê Anh Xuân tên thật là Ca Lê Hiến, sinh ngày 5 tháng 6 năm 1940 tại thị xã Bến Tre, nguyên quán ở xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày (nay thuộc huyện Mỏ Cày Bắc), tỉnh Bến Tre. Cha ông là giáo sư Ca Văn Thỉnh, một nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học. Các thành viên trong gia đình ông cũng đều là những nhà giáo, nghệ sĩ được biết tới. Anh trai ông là nhạc sĩ Ca Lê Thuần, em gái là nữ đạo diễn Ca Lê Hồng - nguyên hiệu trưởng trường Nghệ thuật Sân khấu II Thành phố Hồ Chí Minh, em trai là họa sĩ Ca Lê Thắng.

Ông sớm tiếp xúc với văn thơ từ nhỏ, năm 12 tuổi bắt đầu vừa học văn hóa, vừa học việc ở nhà in Trịnh Đình Trọng thuộc Sở Giáo dục Nam Bộ trong chiến khu.

Năm 1954, ông theo gia đình tập kết ra Bắc, học ở các trường học sinh miền Nam, Trường phổ thông trung học Nguyễn Trãi (Hà Nội), rồi vào học khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bài thơ đầu tiên ra

HUYỀN ÁI TÔNG

mắt bạn đọc, *Nhớ mưa quê hương* với dòng cảm xúc thương nhớ da diết miền Nam, đã chiếm được cảm tình của độc giả và đoạt giải nhì trong cuộc thi thơ năm 1960 của tạp chí *Văn nghệ*. Tốt nghiệp đại học, Lê Anh Xuân được giữ lại làm cán bộ giảng dạy ở khoa Sư và được cử đi nghiên cứu sinh ở nước ngoài nhưng ông từ chối để trở về quê hương chiến đấu.

Cuối năm 1964, ông vượt Trường Sơn vào miền Nam, làm việc ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam và sau đó là Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam. Trong thời gian này, ông bắt đầu sử dụng bút danh Lê Anh Xuân. Năm 1966, ông tham gia Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài làm thơ, ông còn viết cả văn xuôi.

Lê Anh Xuân hy sinh ngày 21 tháng 5 năm 1968 tại ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đức, tỉnh Long An trong một trận càn của quân đội Mỹ.

Năm 2001, ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Năm 2011, ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

Tác phẩm:

- *Tiếng gà gáy* (thơ, 1965)
- *Không có đâu như ở miền Nam* (thơ, in chung, 1968)
- *Nguyên Văn Trỗi* (trường ca, 1968)
- *Hoa dĩa* (thơ, 1971)
- *Thơ Lê Anh Xuân* (tuyển thơ, 1981)
- *Giữ đất* (tập văn xuôi-1966)

Trích thơ:

Trở Về Quê Nội

Ôi quê hương xanh biếc bóng dừa
Có ngò đâu hôm nay ta trở lại
Quê hương ta tất cả vẫn còn đây
Dù người thân đã ngã xuống đất này
Ta lại gặp những mặt người ta yêu biết mấy
Ta nhìn, ta ngắm, ta say
Ta run run nắm những bàn tay
Thương nhớ dồn trong tay ta nóng bỏng.

Đây rồi đoạn đường xưa
Nơi ta vẫn thường đi trong mộng
Kèo kẹt nhà ai tiếng võng trưa
Áu ơ... thương nhớ lắm
Ôi những bông trang trắng, những bông trang hồng
Nhu tấm lòng em trong trắng thủy chung
Nhu trái tim em đẹp màu đỏ thắm
Con sông nhỏ tuổi thơ ta đã tắm
Vẫn còn đây nước chẳng đổi dòng
Hoa lục bình tím cả bờ sông.

Mẹ lưng còng tóc bạc
Ngâm ngùi kể chuyện ta nghe
Tám em bé chết vì bom xăng đặc
Trên đường đi học trở về
Giặc giết mười người trong một ấp
Bà con khiêng xác chát đầy ghe
Chở lên Bến Tre đấu tranh với giặc
Làng ta mấy lần bom dội nát
Dừa ngã ngổn ngang, xơ xác bờ tre,
Mẹ dựng tạm mái lều che mưa che gió.
Ta có ngò đâu mái lều của mẹ
Dưới lớp đất kia ngọn lửa vẫn còn

HUỶNH ÁI TÔNG

Mẹ ta tàn tảo sớm hôm
Nuôi các anh ta dưới hầm bí mật
Cả đời mẹ hy sinh gan góc
Hai mươi năm giữ đất, giữ làng
Ôi mẹ là bà mẹ miền Nam.

Ta có ngờ đâu em ta đấy
Dưới mái lều kia em đã lớn lên
Em đẹp lắm như mùa xuân bình dậy
Súng trên vai cũng đẹp như em
Em ơi! Sao tóc em thơm vậy
Hay em vừa đi qua vườn sầu riêng?
Ta yêu giọng em cười trong trẻ
Ngọt ngào như nước dừa xiêm
Yêu dáng em đi qua cầu tre lắc lẻo
Dịu dàng như những nàng tiên
Em là du kích, em là giao liên
Em chính là quê hương ta đó
Mười một năm rồi ta nhớ, ta thương

Đêm đầu tiên ta ngủ giữa quê hương
Sao thấy lòng ám lạ
Dù ngoài trời tầm tã mưa tuôn
Tiếng đại bác gầm rung vách lá
Ôi quê hương ta đẹp quá!
Dù trên đường còn những hố bom
Dù áo em vẫn còn mảnh vá
Chỉ có trái tim chung thủy, sắt son
Và khẩu súng trong tay cháy bỏng căm hờn.
(9-1965)

Dừa ơi

Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ
Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ

Cứ mỗi chiều nghe dứa reo trước gió
Tôi hỏi nội tôi: "Dừa có tự bao giờ?"
Nội nói: "Lúc nội còn con gái
Đã thấy bóng dứa mát rượi trước sân
Đất này xưa đậm lầy chua mặn
Đời đói nghèo cay đắng quanh năm"

Hôm nay tôi trở về quê cũ
Hai mươi năm biết mấy nắng mưa
Nội đã khuất rồi xanh rì đám cỏ
Trên thân dứa vết đạn xác xơ.
Dừa ơi dứa! Người bao nhiêu tuổi
Mà lá tươi xanh mãi đến giờ
Tôi nghe gió ngàn xưa đang gọi
Xào xạc lá dứa hay tiếng gươm khua.

Ôi có phải nhà thơ Đồ Chiểu
Từng ngâm thơ dưới rặng dứa này
Tôi tưởng thấy nghĩa quân đuổi giặc
Vừa qua đây còn lầy lội đường đây.

Tôi đứng dưới hàng dứa cao vút
Cạnh hàng dứa tơ lá mướt xanh màu
Những công sự còn thơm mùi đất
Cạnh những chiến hào chống Pháp năm nao.

Vẫn như xưa vườn dứa quê nội
Sao lòng tôi vẫn thấy yêu hơn
Ôi thân dứa đã hai lần máu chảy
Biết bao đau thương, biết mấy oán hờn.

Dừa vẫn đứng hiên ngang cao vút
Lá vẫn xanh rất mực dịu dàng
Rễ dứa bám sâu vào lòng đất

HUỠNH ÁI TÔNG

Như dân làng bám chặt quê hương.

*Dừa bị thương dừa không cúi xuống
Vẫn ngẩng lên ca hát giữa trời
Nếu ngã xuống dừa ơi không uống
Dừa lại đứng lên thân dựng pháo đài.*

*Lá dừa xanh long lanh ánh nắng
Theo đoàn quân thành lá nguyệt trang
Nếu rụng xuống dừa ơi không uống
Dừa lại cháy lên ánh đuốc soi đường.*

*Đất quê hương nát bầm vết đạn
Đã nuôi dừa năm tháng xanh tươi
Ôi có phải dừa hút bao cay đắng
Để trở ra những trái ngọt cho đời.*

*Nghe vườn dừa rì rào tiếng nhạc
Lòng nao nao tôi nhớ nội xiết bao
Tuổi thơ xưa uống nước dừa dịu ngọt
Tôi biết đâu thuở chua xót ban đầu.*

*Tôi ngược nhìn mùa xuân nắng dội
Bốn mặt quê hương giải phóng rồi
Tôi bỗng thấy nội tôi trẻ lại
Như thời con gái tuổi đôi mươi
Như hàng dừa trước ngõ nhà tôi.*

(1-1966)

Nhớ Con Mưa Quê Hương

*Quê nội ơi
Mấy năm trời xa cách
Đêm nay, ta nằm nghe mưa rơi*

Nghe tiếng trời gầm xa lắc...
Có sao lòng thấy nhớ thương.
Ôi cơn mưa quê hương
Đã ru hát hôn ta thuở bé,
Đã thấm nặng lòng ta những tình yêu chớm hé.
Nghe tiếng mưa rơi trên tàu chuối, bẹ dứa,
Thấy mặt trời lên khi tạnh những cơn mưa.
Ta yêu quá như lần đầu mới biết
Ta yêu mưa như yêu gì thân thiết
Như tre, dứa, như làng xóm quê hương.
Như những con người biết mấy yêu thương.
Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm.
Ta lội tung tăng trên mặt nước mặt sông
Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm
Nghe mưa rơi, tiếng ầm tiếng trong.
Ôi đâu rồi những trò chơi tuổi trẻ
Những tàu chuối bẹ dứa, những mảnh chòi nhỏ bé
Những vết chân thơ ấu buổi đầu tiên
Mấy tấm mo cau là mấy chiếc thuyền
Mưa cuốn đi rồi.
Mưa chảy xuống dòng sông quê nội
Sóng nước quê hương dào dạt chảy về khơi,
Chờ những kỷ niệm xưa, chìm lắng bốn phương trời.
Và ta lớn tình yêu hòa bể rộng
Cơn mưa nhỏ của quê hương ta đã sóng
Nay vỗ lòng ta rung động cả trăm sông,

Ôi cơn mưa quê hương.
Mưa là khúc nhạc của bài ca êm mát.
Những đêm ta nằm nghe mưa hát mưa ơi
Nghe mưa đập cành tre, nghe mưa rơi tàu lá,
Thầm thì rào rạt vang xa...
Có lúc bỗng phong ba dữ dội
Mưa đổ ào như thác dồn trăm lối.

HUYỀN ÁI TÔNG

Giấc mơ xưa có chớp giật, sấm gầm,
Trang sử nhỏ nhà trường bỗng hóa mưa giông.
Nghe như tiếng của Cha Ông dựng nước,
Truyền con cháu phải ngẩng cao mà bước
Nghe như lời cây cỏ gió mưa.
Đang hát tiếp bài ca bất khuất ngàn xưa...
Mưa tạnh rồi, như mùa xuân nhẹ trôi
Thấy ánh xanh trên những cành xanh nắng rọi
Mưa ơi mưa, mưa gọi sạch những cành non
Mang đến mùa xuân những quả ngọt tươi ngon.
Ôi vui quá không thấy chim đâu cả
Mà bờ tre nghe giọng hát trong lành.
Nhà ai đấy nhịp chày ba rộn rã,
Làm hạt mưa trên cành lá rung rinh.

* * *

Mấy cô gái bên kia sông giặt áo
Tay rẩy nước. Bỗng mưa rào nho nhỏ
Cánh tay cô hay cánh gió nhẹ đưa
Rung cành tre rơi nhỏ một cơn mưa...
Ôi yêu quá mấy hàng dừa trước ngõ
Rẽ dừa nâu, muồn muợt gân tơ
Đường tạnh ráo, đất lên màu tươi mơn
Đã yêu rồi sao bỗng thấy yêu hơn...

Quê hương ơi, mấy năm trời xa cách
Đêm nay ta nằm nghe mưa rơi,
Nghe tiếng trời gầm xa lác...
Cớ sao lòng lại xót đau...
Ta muốn về quê nội
Ta muốn trở lại tuổi thơ
Ta muốn nằm trên mảnh đất ông cha
Nghe mưa đập cành tre, nghe mưa rơi tàu lá...
Ôi tiếng sấm từ xa, bỗng gầm vang rộn rã...

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Trên Bách khoa toàn thư mở Wikipedia có nhận định về Lê Anh Xuân như sau:

Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, Lê Anh Xuân đã sáng tác khá nhiều bài thơ chủ yếu thể hiện tình yêu đối với quê hương đất nước, đặc biệt là vùng quê Bến Tre của mình. Những bài thơ: Nhớ mưa quê hương, Trở về quê nội, Gửi miền Bắc,... được độc giả yêu mến. Bài thơ cuối cùng của ông sáng tác năm 1968: “Dáng đứng Việt Nam” được coi là một trong những bài thơ tiêu biểu viết về người lính Quân đội Nhân dân Việt nam đã được đưa vào sách giáo khoa phổ thông của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Anh Xuân Web: vi.wikipedia.org
- Lê Anh Xuân Web: thivien.net

20.- Chu Cẩm Phong



Chu Cẩm Phong - Trần Tiến (1941-1971)

Chu Cẩm Phong tên thật là Trần Tiến, sinh ngày 12 tháng 8 năm 1941 tại Hội An, Quảng Nam.

Năm 1954, ông theo cha tập kết ra Bắc và theo học tại trường học sinh miền Nam, và sau đó là Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Từng được cử vào Ban chấp hành Hội Liên hiệp Thanh niên - Sinh viên Việt Nam, ông được kết nạp Đảng Lao động Việt Nam ngày 8-1-1963, khi mới 22 tuổi.

Năm 1964, ông tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, được nhà trường cử đi học tại nước ngoài nhưng đã xung phong vào miền Nam chiến đấu. Trong thời gian này, ông công tác tại Ban Tuyên huấn Khu V, làm phóng viên thông tấn rồi chuyển sang làm việc tại Tiểu ban Văn nghệ Khu V.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Ngày 1 tháng 5 năm 1971, trong một chuyến đi thực tế, ông tử thương trong trận giao chiến diễn ra từ 10 giờ đến 14 giờ giữa 8 cán bộ, chiến sĩ Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam và du kích xã Xuyên Phú với hơn một tiểu đoàn của liên quân Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Ông mất tại chiến trường nơi thôn Vinh Cường, xã Xuyên Phú (nay là xã Duy Tân), huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, thọ 30 tuổi.

Tác phẩm:

- *Vườn cây ăn quả nhà mẹ Thám*
- *Gió lộng từ Cửa Đại*
- *Mặt Biển - Mặt trận*
- *Rét tháng Giêng*
- *Mẹ con chị Hiền*
- *Rét tháng giêng* (Hội Văn Nghệ Quảng Nam- Đà Nẵng, 1984)
- *Nhật ký chiến tranh* (Văn học, 2000)

Trích văn:

Thứ Tư 23-8-67: ba ngày nay, Từ Trà Niêu về, mình lại sốt rét. Đường dốc khủng khiếp. Đầu đau buốt. Mỗi lần bước xuống dốc đau bụng cả đầu, nhức dữ dội. Lên dốc mình phải bò, chân muốn rùn ra, rã rời. Miệng đắng quá, chảy nước miếng suốt, ăn không được cơm. Đi đường cứ phải nằm dọc đường dọc sá, lúc thì lăn ra một tảng đá, lúc thì nằm nương mình bên một rễ cây. Mình cố nhịn mà nhiều lúc phải bật ra tiếng rên. Mình không ngờ sức khỏe mình lại đốn đến thế, suy sụp đến thế.

Ở nóc ông Năm đi ra ngày đầu tiên luôn qua những đồi lau rậm, ngã ngổn ngang, dẫu chân biệt kích còn mới nguyên, chúng cày cả một vùng lau lách, trên đầu HU 1A vẫn quần. Ngày thứ hai vất vả hơn, con đường hầu như không còn, hoàn toàn vạch lá cây mà đi. Kể

HUYỀN ÁI TÔNG

cũng lạ lùng, trên con đường như thế mà mình có thể về được đến nhà trong tình trạng sức khỏe tồi như vậy.

Không ngờ gặp Bùi Minh Quốc ở đây, ở rừng núi này. Hắn đã có vợ và có con. Hắn không khác mấy hồi còn học ở Đại Học Tổng Hợp. Trong hoàn cảnh này gặp lại một bạn cũ thật vui sướng...

Thư của C. Th. và A. N. làm mình cảm động, xốn xang trong lòng. Trong mình như có một cơn đau của một vết thương. *Mình có thể nào đứng đưng, mình là một con người với những cảm xúc như mọi người biết suy nghĩ.* Mình từ giả con người có thể nói đã dành mọi ước mơ hạnh phúc cho mình, dành trọn trái tim cho mình, mình từ giả mối tình mãnh liệt và chân thật của (x)...như vậy có đúng không? Mình **trở lại** mối tình của một tâm hồn trong sáng và thủy chung như tình yêu của (x)... có xứng đáng không?

Hai câu hỏi đó làm mình day dứt mãi. Mình xem lại lá thư mình viết dạo tháng 6 định gửi ra cho (x)...Mình cứ hồ thẹn với mình. Phải chi (x)... đừng nghĩ tốt về mình như vậy mình sẽ thấy dễ chịu hơn. Mình nghĩ tình yêu phải đẹp, phải thật nguyên vẹn và trong vắt. Mình còn nghĩ rằng mình không thể nhả tâm với người còn đang sống, và cũng không thể nhả tâm với người đã chết. Cả ngày mình nghĩ ngợi, không làm việc gì, vì người còn mệt, chưa thoát hẳn cơn bệnh và tâm trạng day dứt đó.

Tiểu Ban thêm mấy đồng chí: Bùi Minh Quốc, Văn Cận, Thu Hoài.

(Nguồn: *Chu Cẩm Phong tuyển tập*)

Nhà văn Bùi Minh Quốc viết về Chu Cẩm Phong:

“Đời văn của Chu Cẩm Phong quá ngắn, chỉ có ba năm rưỡi, mà lại là ba năm rưỡi chồng chất biết bao công việc ngoài văn chương, nên anh chưa có điều kiện biểu lộ đầy đủ năng lực sáng tác trong một số bút ký, truyện ngắn. Nhưng chỉ qua những trang nhật ký Chu

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Cẩm Phong ghi vội giữa khói lửa chiến trường, chúng ta chẳng những đã được thừa hưởng một khối tư liệu hết sức phong phú đồng thời cũng thấy rõ ở anh một cặp mắt quan sát rất sắc sảo, một trực giác nắm bắt tâm lý bén nhạy, tinh tế, với một lối ghi chân mộc và rất sinh động hứa hẹn những tác phẩm xứng tầm.”

Tài liệu tham khảo:

- Chu Cẩm Phong Web: vi.wikipedia.org
- Một mẫu tâm ký của Chu Cẩm Phong Web: my.opera.com

21.- Diệp Minh Tuyên



Diệp Minh Tuyên (1941-1997)

Diệp Minh Tuyên là một nhà thơ nhưng hầu hết lại được biết như là một nhạc sĩ. Ông sinh ngày 18 tháng 8 năm 1941 tại thành phố Mỹ Tho, trong một gia đình trí thức yêu nước. Thân phụ ông là Diệp Tư, từng là thủ lĩnh của Thanh niên Mỹ Tho thời kháng chiến chống Pháp. Mẹ là giáo viên, năm 6 tuổi, Diệp Minh Tuyên theo cha mẹ tản cư lên Sài Gòn.

Mê nhạc từ nhỏ, ngày bé ông được mẹ dạy chơi đàn mandoline. Năm 1950, Diệp Minh Tuyên theo mẹ vào chiến khu Đồng Tháp Mười và đã tham gia biểu diễn trong các cuộc văn nghệ của đơn vị mẹ ông. Từ thời kỳ đó, ông bắt đầu ảnh hưởng bởi những ca khúc kháng chiến của các nhạc sĩ như Văn Cao, Lưu Hữu Phước...

Năm 1952, Diệp Minh Tuyên theo cha về Phân liên khu miền Tây ở rừng U Minh. Ông theo học tại trường tiểu học kháng chiến xã Biển Bạch và tham gia đội văn nghệ của nhà trường. Ông cũng tham gia phụ việc làm nhân viên ấn loát thuộc Phòng Chánh trị Bộ tư lệnh miền Tây Nam bộ. Cũng ở đây, Diệp Minh Tuyên có được gặp gỡ nghệ sĩ Quốc Hương.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Năm 1954, Diệp Minh Tuyên tập kết ra Bắc. Ông học ở trường học sinh miền Nam và tham gia ban văn nghệ trường Học sinh miền Nam số 14, một ban văn nghệ khá nổi tiếng ở Hải Phòng. Thời gian này ông viết ca khúc đầu tay *Em bé miền Nam*, rồi tiếp theo đến *Chiều Hạ Long*.

Mặc dù dự định thi vào trường Âm nhạc Việt Nam, nhưng nghe lời của cha, năm 1961 ông thi vào Đại học Tổng hợp Văn. Ông tiếp tục chơi nhạc và làm thơ, năm 1962, bài thơ đầu tiên của ông được đăng trên số Xuân của báo *Phụ nữ*.

Từ 1965 đến 1968, ông về làm việc ở tổ lý luận phê bình Viện Văn học Việt Nam. Thơ của ông được nhiều người phổ nhạc như bài "*Con đường có lá me bay*", "*Mùa chim én bay*" (được Hoàng Hiệp phổ nhạc), "*Màu cờ tôi yêu*" (được Phạm Tuyên phổ nhạc)... Ông đã xuất bản được sáu tập thơ.

Sau năm 1975, Diệp Minh Tuyên công tác tại Hội Văn học Nghệ thuật thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1978, ca khúc *Tình biển* của ông được nhiều người biết đến qua tiếng hát Nhã Phương. Khi chiến tranh Tây Nam bùng nổ năm 1979, Diệp Minh Tuyên viết *Bài ca tạm biệt*, tiếp theo *Bài ca người lính*, *Nếu em là bờ xa*, *Bài ca thành phố ban chiều*, *Giã từ cánh phượng vĩ*... Và đặc biệt là *Hát mãi khúc quân hành* được giải Nhất cuộc thi viết về lực lượng vũ trang năm 1984.

Khoảng cuối thập niên 1990, ca khúc *Tình cờ* của ông được giới trẻ yêu thích qua tiếng hát ca sĩ Phương Thanh.

Diệp Minh Tuyên từng giữ chức Phó Tổng thư ký Hội Âm nhạc thành phố Hồ Chí Minh kiêm Tổng biên tập Tạp chí *Sóng nhạc*. Ông còn là hội viên Hội nhà Văn Việt Nam, Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh.

HUỠNH ÁI TÔNG

Minh. Ông còn được nhiều giải thưởng âm nhạc của thành phố Hồ Chí Minh và là tác giả nhiều bài phê bình âm nhạc, văn hoá.

Ông mất ngày 21 tháng 11 năm 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh do bị tai biến mạch máu não., thọ 56 tuổi.

Tác phẩm:

- *Mùa nước nổi* (thơ, Giải phóng, 1972)
- *Đêm châu Thổ* (thơ, Văn học Giải phóng, 1976)
- *Ngây thơ* (thơ, 1979)
- *6 bài hát Diệp Minh Tuyên* (Văn nghệ Tp. HCM, 1986)
- *Con đường có lá me bay* (thơ, Văn nghệ Tp. HCM, 1987)
- *Cánh hoa lưu ly* (Văn nghệ Tp. HCM, 1993)
- *Cánh hoa lưu ly* (Album nhạc- Bến Thành Audio-video, 1995)
- *11 ca khúc Diệp Minh Tuyên* (Dihavina, 1996)
- *Chỉ một mình em* (Album nhạc- Dihavina, 1996)
- *Hòa âm đỏ* (thơ, Văn học, 1998)

Trích thơ:

Tìm lại chính mình

*Quá nhiều lần ta tự đánh mất chính mình
Trên trang sách ta hiện thành kẻ khác
Quá nhiều lần ta tự đánh mất mình
Nên trang sách hóa thành tờ nhạt*

*Ta lên gân tập nói giọng của người
Biến câu chữ thành hình nhân tính cách
Ngòi bút hóa chú chồn nhút nhát
Sự thật pha đèn ta vội lùi trốn nhanh
Để cho mình yên ổn tâm than
Bút chẳng viết mà thường hay lách*

*Cuộc đời ư? Ta xóa sạch nợ nần
Để trái tim mặc tình hóa thạch*

*Ta tụng kinh bao giáo điều cứng nhắc
Triệt tiêu bao xung đột kịch đời
Số phận ư? Có, không cũng mặc
Ta quay lưng với nỗi khổ con người*

*Xin cho tôi không chỉ một lần
Tìm lại được chính mình trên trang sách
Xin cho tôi không chỉ một lần
Được kết hôn với tận cùng sự thật*

*Để ngòi bút khi bật lên tiếng khóc
Sẽ chính là nước mắt của tôi rơi
Để ngòi bút khi bật lên tiếng hát
Sẽ chính là giai điệu của lòng tôi.*

Tình ca nơi cuối đất

*Tôi ngòi viết bài ca nơi cuối đất
Giai điệu xanh màu đước bạt ngàn
Sông cuộn chảy thành cung trầm rào rạt
Vòm trời cao thành cung bổng thênh thang*

*Sóng lân tinh nâng khúc hát mênh mang
Ly rượu để say hồn ta chénh choáng
Khô cá khoai thơm ngọt chuyển xà lan
Giọng con gái ru hồn ta đến sáng*

*Ta thức trọn cùng em đêm trắng
Ca ngu ngơ khúc hát thật thà
Nơi cuối đất phỉm đàn ta dâng tặng
Bản nhạc tình của một kẻ du ca*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Sương một đời phiêu bạt bước chân ta
Giờ tim bỗng thả neo nơi cuối đất
Lòng em thành bến đậu của tình ca
Cho tiếng hát hồn ta ngây ngất.*

Nốt nhạc Trường Sơn

*Đặt giữa phòng triển lãm
Một phiến đá Trường Sơn
Triệu bàn chân người giẫm
Hằn sâu một vết mòn*

*Phiến đá như chứng nhân
Của một thời oanh liệt
Dấu chân - nốt nhạc tròn
Triệu con người đã chép.*

*Tôi lặng nhìn mãi miết
Vết chân trên đá mòn
Hiện về tim nào nhiệt
Con đường xưa Trường Sơn*

*Tôi bỗng như trẻ con
Thèm wóm chân lên đây
Cho bài ca Trường Sơn
Giữa lòng tôi thức dậy*

*Cho lòng tôi gặp lại
Gương mặt của chính mình
Trong những năm lửa cháy
Trên đường Hồ Chí Minh*

*Vết đá vẫn lặng thinh
Mà lòng tôi xáo động*

*Những âm thanh vô hình
Giữa lòng tôi vang vọng*

*Nào ai đã vô tình
Quên Trường Sơn cháy bỏng
Về đây ngắm lại mình
Mà nuôi thêm hy vọng.*

Mỗi lần thăm nghĩa trang

*Mỗi lần thăm nghĩa trang
Tim chợt buồn man mác
Thấp cho bạn nén nhang
Chạnh lòng nghe thông hát*

*Đường đời như khúc nhạc
Nghĩa trang - nốt cuối cùng
Đời người khi thổi hát
Về nằm dưới góc thông.*

*Vũ trụ thì mênh mông
Tiếc đời người hữu hạn
Mới “có” rồi bỗng “không”
Một đời sao quá ngắn*

*Sống, nhà cao, cửa rộng
Chết, nằm trong đất cằn
Sống, kẻ khinh người trọng
Chết, đất hóa công bằng.*

*Thôi cần gì bon chen
Cốt sống sao lương thiện
Ở đời cần tình thương
Lợi danh là phù phiếm*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Ra về lòng xao xuyến
Thương bạn nước mắt tràn
Thấy lòng thêm thánh thiện
Khi chân rời nghĩa trang.*

Trong bài viết *Nhà thơ, nhạc sĩ Diệp Minh Tuyền: Đời mình là một khúc quân hành*, Nguyễn Chí Cường đã viết:

.... ngoài sáng tác nhạc, anh còn làm thơ, viết phê bình văn học. Và ngay trong mảng sáng tác nhạc, tác phẩm của anh cũng đáp ứng được tâm lý của nhiều lứa tuổi. Sẽ thật khó hình dung khi người sáng tác nên bài hát nồng nàn, hào sảng, tha thiết, mang đậm chất anh hùng ca như "Hát mãi khúc quân hành", sáng tác nên những lời thơ nghiêm trang và giàu tính khái quát như "Màu cờ tôi yêu" lại là tác giả của những vần thơ hết sức xao xuyến, trữ tình như "Mùa chim én bay":

*Khi gió đông ngát thơm
Rợp trời chim én liệng
Cây nẩy đầy chồi xanh
Mây trắng bay yên lành
Em chợt đến bên anh
Dịu dàng như cơn gió nhẹ*

đậm chất "áo trắng sân trường" như "Con đường có lá me bay" và nhí nhảnh như "Không dám đâu"...

Tài liệu tham khảo:

- Diệp Minh Tuyền Web: vi.wikipedia.org
- Diệp Minh Tuyền Web: 4phuong.net

Chương thứ ba: Tổng kết 20 năm Văn học miền Bắc

Nhìn lại 20 năm Văn Học miền Bắc từ 1954 cho đến 1975, người ta thấy có những đặc điểm nổi trội sau đây:

1) Cuộc cách mạng dân chủ của các nhà văn, triết gia, giáo sư, sinh viên năm 1956:

Sau khi tiếp thu phân nửa đất nước Việt Nam, trên miền Bắc, Đảng và nhà nước còn đang sửa sai về chính sách ruộng đất, tổ chức hành chính từ địa phương cho đến trung ương, chưa quan tâm đúng mức về vấn đề truyền thông đại chúng, cho nên vẫn còn những tờ báo, những nhà in, những cơ sở phát hành của tư nhân và dĩ nhiên có một số văn nghệ sĩ có hoạt động cách mạng nhưng không phải là Đảng viên, họ vẫn sáng tác theo cảm hứng và đường lối riêng của họ.

Từ việc phê bình tập thơ *Việt Bắc* của nhà thơ, nhà cách mạng Tố Hữu của Trần Dần, Tử Phác, Hoàng Cầm ... *Dự thảo đề nghị cho một chính sách văn hóa* dẫn đến việc xuất bản *Giai Phẩm mùa xuân* vào tháng Giêng năm 1956, tháng 2 tạp chí này bị tịch thu.

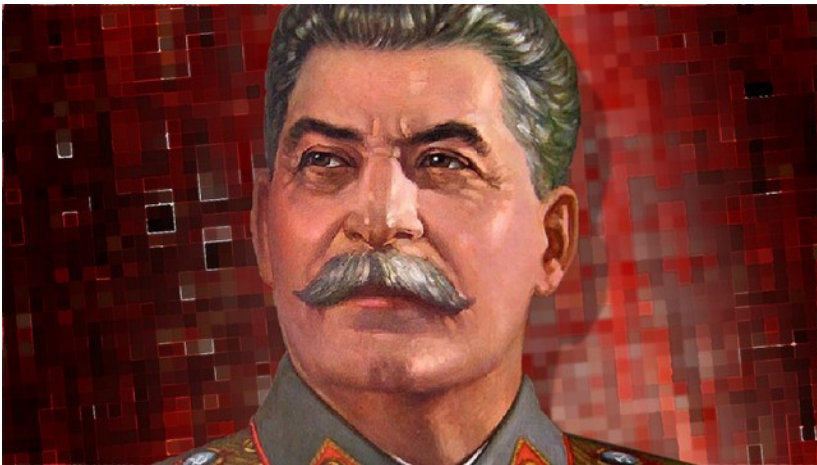
Tình hình bên Trung Quốc vào thời điểm này cũng chẳng ổn định chút nào. Vào tháng 5-1956, trưởng ban Tuyên Huấn Trung Ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc là Lục Định Nhất đã phát động chiến dịch “Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh” (Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng), nhờ thế nên tạp chí *Nhân Văn* ra đời, nối tiếp *Giai Phẩm*.

Ngày 20-9-1956, *Nhân văn* số 1 ra đời, tiếp theo là *Giai phẩm* tái bản, các tạp chí *Trăm Hoa bộ mới*, *Sáng Tạo*, *Đất Mới*, *Tự Do Diễn*

HUYỀN ÁI TÔNG

Đàn do các nhà văn khởi xướng, được các trí thức hàng đầu Việt Nam như Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường ..., các sinh viên như Bùi Quang Đoài, Hà Thúc Chỉ ... tiếp tay phê bình lãnh đạo, đòi hỏi được tự do sáng tác, đó là cuộc cách mạng ở đất Bắc trên phạm vi văn học, tư tưởng. Thường nhắc đến sự kiện này, người ta gọi là vụ án Nhân Văn Giai Phẩm, hay là tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm.

2) Có tác động do sự kiện trên thế giới và Việt Nam trong năm 1956



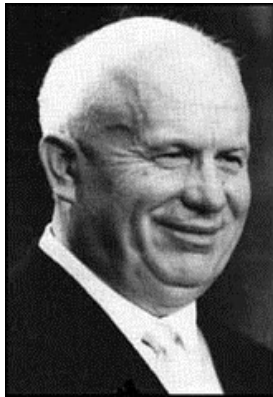
Joseph Stalin

Trong khi đó có nhiều biến cố đã xảy ra trên thế giới, nhất là ở các nước Cộng sản Đông Âu. Biến cố đáng kể nhất là sau khi Joseph Stalin (1879-1953) mất ngày 5-3-1953, để củng cố uy tín cho Đảng Cộng sản Liên Xô, sau khi lên cầm quyền Nikita Sergeyevich Khrushchev (1894-1971) vạch trần những tội ác của Staline trong đại hội Đảng lần thứ 20 của Đảng Cộng Sản Liên Xô vào tháng 2 năm 1956, sau gần 40 năm xây dựng chủ nghĩa Cộng Sản tại nước này.

Cuối tháng 6 năm 1956, tại Ba Lan đã bùng nổ cuộc đình công của công nhân. Lực lượng an ninh đã thẳng tay đàn áp cuộc đấu tranh

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

của công nhân, khiến 53 người thiệt mạng Bên cạnh một số yêu cầu về kinh tế là sự xuất hiện của những yêu sách mang màu sắc chính trị như, rút các lực lượng quân đội Xô viết, thậm chí từ bỏ cả việc xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Ngay lập tức, cuộc đấu tranh lan rộng ra khắp đất nước Ba Lan, thu hút được sự quan tâm chú ý của dư luận xã hội. Điều đáng nói là, trong nội bộ Đảng Cộng sản Ba Lan xuất hiện một khuynh hướng *cải cách*, chính lực lượng này đã thành công trong việc đưa trở lại ban lãnh đạo đảng một số nhà lãnh đạo chủ chốt từng bị loại ra khỏi bộ máy vào đầu thập niên 50 của thế kỷ XX do bị buộc tội theo chủ nghĩa Titô (Wladislaw Gomulka, Spychalski, Kliszko).



Nikita Sergeevich Khrushchev

Từ ngày 19 đến ngày 21 tháng 10 năm 1956, tại Đại hội VIII của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Ba Lan, Wladyslaw Gomulka đã được bầu làm Bí thư thứ Nhất Ban chấp hành Trung ương. Đại hội diễn ra trong bầu không khí căng thẳng. Đoàn đại biểu Liên Xô do Khrushchev dẫn đầu đã sang Ba Lan nhằm kiểm soát tình hình, trong khi đó các đơn vị quân đội Liên Xô chuyển quân theo hướng tiến về thủ đô Warszawa.

Trước diễn biến của đời sống chính trị Ba Lan, Khrushchev không hề có ý định để cho mọi việc thoát ra khỏi tầm kiểm soát của Liên

HUỶNH ÁI TÔNG

Xô. Với sự hộ tống của Molotov, Mikoian và Kaganovic, Khrushchev đã đến Warszawa ngày 19 tháng 10 năm 1956, quyết định sử dụng các biện pháp mạnh. Tuy nhiên, khi đến Ba Lan, người đứng đầu Liên Xô tạm thời phải chấp nhận việc đã rồi, công nhận Wladislaw Gomulka làm Bí thư thứ Nhất của Đảng Cộng sản Ba Lan. Còn về phía lực lượng cải cách Ba Lan, những mục tiêu cơ bản mà họ đề ra cũng không đạt được, sự tự do tranh luận về tư tưởng trên các tờ báo cũng chấm dứt một thời gian ngắn sau đó. Sự thành công ít ỏi của Ba Lan có thể kể đến chính là sự độc lập lớn hơn về kinh tế. Có ý kiến cho rằng, không có bên nào giành được thắng lợi qua những gì diễn ra ở Ba Lan vào tháng Mười năm 1956. Việc Wladislaw Gomulka duy trì sự kiểm soát tình hình bằng mọi giá đã giúp cho ông và những người đồng chí của ông thành công trong việc ngăn chặn một cuộc can thiệp quân sự của Liên Xô, điều đã xảy ra ở Hunggari một thời gian ngắn sau đó.

Tại Hungary, cuộc nổi dậy bắt đầu là cuộc biểu tình của sinh viên thu hút hàng nghìn người tham gia khi nó kéo qua trung tâm Budapest tới toà nhà Nghị viện. Một phái đoàn sinh viên vào trong đài phát thanh trong nỗ lực nhằm phát đi những yêu cầu của mình và đã bị cầm giữ. Khi đám đông bên ngoài yêu cầu phóng thích phái đoàn, họ bị lực lượng Cảnh sát an ninh nhà nước bắn từ trong toà nhà. Tin tức truyền đi nhanh chóng dẫn đến tình trạng bất tuân và bạo lực bùng phát trên khắp thủ đô.

Cuộc nổi dậy nhanh chóng lan ra khắp Hungary, và chính phủ sụp đổ. Hàng nghìn người tự tổ chức thành các nhóm dân quân, chiến đấu với Cảnh sát an ninh nhà nước và binh lính Liên Xô. Những người cộng sản ủng hộ Liên Xô và các thành viên Cảnh sát an ninh nhà nước thường bị hành quyết hay bỏ tù, trong khi những cựu tù nhân được thả ra và được trang bị vũ khí. Những hội đồng lâm thời giành lấy quyền kiểm soát từ Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa Hungary cầm quyền và yêu cầu thay đổi chính trị. Chính phủ mới chính thức giải tán Cảnh sát an ninh nhà nước, tuyên bố ý định rút lui khỏi Khối hiệp ước Warsaw, và cam kết tái lập bầu cử tự do. Tới

cuối tháng 10, giao tranh hầu như chấm dứt và cảm giác an bình đã bắt đầu lộ dạng.

Sau khi thông báo ý muốn đàm phán việc rút quân đội Liên Xô, Bộ chính trị Liên Xô thay đổi ý định và chuyển sang trấn áp cuộc nổi dậy. Ngày 4 tháng 11, một lực lượng Liên Xô lớn xâm chiếm Budapest và các vùng đất Hungary khác. Những người Hungary tiếp tục chiến đấu chống lại quân đội Liên Xô và các quốc gia khối Warszawa cho tới ngày 10 tháng 11. Hơn 2.500 người Hungary và 700 binh lính Liên Xô thiệt mạng trong cuộc xung đột, 200,000 người Hungary bỏ chạy trở thành người tị nạn. Những cuộc bắt giữ và tố giác ở quy mô lớn diễn ra trong nhiều tháng sau đó. Tới tháng 1 năm 1957, chính phủ mới do Liên Xô lập ra đã dập tắt cuộc nổi dậy, cuộc nổi dậy Hungary kết thúc. Cựu Thủ tướng Nagy Imre bị bắt giữ và đem về Liên bang Xô viết. Ngày 17 tháng 6 năm 1958, ông cùng những người nổi dậy bị Tòa án Tối cao Hungary tuyên bố hành quyết.

Tại Ai Cập khủng hoảng kênh đào Suez đã nổ ra vào tháng 7 năm 1956 khi Nasser bị Mỹ và Anh từ chối trợ giúp kinh tế, ông đã trả đũa bằng việc quốc hữu hóa Công ty Kênh đào Suez. Nasser đã chiếm giữ công ty do Anh và Pháp sở hữu để chứng tỏ sự độc lập đối với các cường quốc thực dân châu Âu, trả thù việc Mỹ-Anh từ chối viện trợ kinh tế và tịch thu lợi nhuận mà công ty này kiếm được ở Ai Cập. Hành động này đã gây ra một cuộc khủng hoảng kéo dài bốn tháng trong đó Anh và Pháp dần dần tập trung lực lượng quân sự trong khu vực và cảnh báo Nasser họ đã sẵn sàng sử dụng vũ lực để thu hồi quyền sở hữu đối với công ty kênh đào trừ phi ông ta bớt độc đoán. Các quan chức Anh, Pháp ngầm hy vọng rằng, dù có hay không hành động quân sự từ phía họ, thì cuối cùng áp lực cũng sẽ buộc Nasser phải từ bỏ quyền lực.

HUYỀN ÁI TÔNG

Chiến tranh đã nổ ra ngày 29-10-1956 khi Israel tấn công trực diện với các lực lượng của Ai Cập ở Sinai. Chỉ trong vài ngày lực lượng Israel đã tiến gần đến Kênh đào Suez.

Anh và Pháp đã cho lính dù đổ bộ xuống Kênh đào Suez ngày 5-11-1956

Việc đổ bộ của quân Anh và Pháp đã đẩy cuộc khủng hoảng vào giai đoạn nguy hiểm nhất. Liên Xô, trong âm mưu nhằm hướng dư luận khỏi sự đàn áp dã man của nước này đối với phong trào cách mạng ở Hungary, đe dọa sẽ can thiệp vào chiến sự và thậm chí có thể trả đũa bằng việc tấn công Luân Đôn và Paris bằng vũ khí nguyên tử. Nguồn tin tình báo cho biết quân Liên Xô tập trung ở Siri chuẩn bị can thiệp vào Ai Cập đã cảnh báo các quan chức Mỹ, những người nhận thấy rằng tình hình bạo động ở Hungary khiến cho các nhà lãnh đạo Liên Xô dễ có hành động bất ngờ.

Trước nguy cơ xung đột toàn cầu bất ngờ, Tổng Thống Mỹ Eisenhower nhanh chóng hành động để cứu vãn xung đột đó. Ông đã gây áp lực chính trị và tài chính lên các bên tham chiến, buộc họ phải chấp nhận thỏa thuận ngừng bắn của Liên Hợp Quốc ngày 6-11-1956, có hiệu lực ngay ngày hôm sau, và ủng hộ nỗ lực của các quan chức Liên Hợp Quốc khẩn trương triển khai Lực Lượng Khẩn cấp tới Ai Cập. Căng thẳng giảm bớt dần. Các lực lượng của Anh và Pháp rời khỏi Ai Cập vào tháng 12 và sau các cuộc đàm phán phức tạp, các lực lượng Israel rút khỏi Sinai tháng 3 năm 1957.

Theo tài liệu của JB Nguyễn Văn Định sưu tập, đăng trên trang Mạng Nữ Vương Công Lý về cuộc nổi dậy của đồng bào Quỳnh Lưu Nghệ An như sau:

Tại Việt Nam lãnh đạo Cộng Sản đã bắt đầu cuộc cải tạo nông nghiệp tại miền Bắc khi thực dân Pháp vẫn còn xâm chiếm nước ta. Hồ Chí Minh đã ký 2 sắc luật Giảm Tô tức giảm số thóc gạo mà nông dân phải trả cho người chủ đất số 78/SL ngày 14-7-1949, và

Sắc Luật 42/SL ngày 1-7-1951 về chính sách nông nghiệp của chính quyền kháng chiến, nằm trong toàn bộ chính sách thuế khóa, gồm cả thuế công thương nghiệp, sát sinh, lâm thổ sản, xuất nhập cảng... Chính sách thuế nông nghiệp đã khởi đầu cho các chiến dịch phân mảnh định hạng các loại ruộng, bình sản lượng, bình diện tích mỗi mảnh đất để làm căn bản tính thuế, sau đó tiến hành chiến dịch chống phản động, đấu tranh giảm tô kéo dài đến năm 1954, và chỉ tạm ngưng khi chiến trường Điện Biên Phủ bắt đầu nghiêm trọng và sau đó đưa đến Hiệp Định Geneve ký vào tháng 7 năm 1954.

Kế đến, lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam lại tạm ngưng chiến dịch cải cách ruộng đất tới cuối năm 1956, vì (1) Cộng Sản Việt Nam bận lo đón tiếp hơn 50,000 bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc, (2) Phải đối phó với phong trào di cư và cuộc biểu tình đòi di cư của người dân vùng Ba Làng (Thanh Hóa), (3) Phải che dấu phần nào thủ đoạn tàn bạo để trấn an lòng dân, che mắt các quan sát viên quốc tế của Ủy Ban Kiểm Soát Đình Chiến và ổn định tình hình nội bộ.

Giai đoạn thứ hai của cải cách ruộng đất bắt đầu từ cuối năm 1955, lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam tiếp tục phát động phong trào quần chúng qua nhiều đợt đấu tranh cải cách ruộng đất.

Trong giai đoạn này, hình thức đấu tranh cải cách ruộng đất cũng giống như đấu tranh giảm tô, nhưng khác ở mức độ tàn bạo cao hơn gấp bội và số nạn nhân cũng gia tăng do sự càn đi, quét lại và kích tỷ lệ. Ở một số nơi, như các vùng vừa tiếp thu và đồng bằng bên bờ sông Nhị Hà chẳng hạn, Cộng Sản Việt Nam tiến hành song song 2 chiến dịch đấu tranh giảm tô và cải cách ruộng đất một lượt. Điều cần nhấn mạnh là Cộng Sản Việt Nam đã bắt chước y hệt chính sách cải cách ruộng đất ở Trung Quốc, nên đã cho các cán bộ học tập kinh nghiệm nguyên văn cuộc cải cách ruộng đất đẫm máu ở Hồ Nam, quê hương của Mao Trạch Đông.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ở Trung Quốc, ngoài ruộng đồng bao la bát ngát, một địa chủ điền hình còn có lâu đài, dinh cơ và quân lính riêng để bảo vệ sản nghiệp, cũng như để đàn áp và bóc lột nông dân. Trong khi ở miền Bắc VN, cái mà Cộng Sản Việt Nam gọi là địa chủ đại gian đại ác thường chỉ có mấy mẫu ruộng, nhưng thuộc thành phần có uy tín ở nông thôn (thường giúp đỡ người nghèo) và có thể trở thành đối tượng chống đối đảng và nhà nước.

Trung ương đảng Cộng Sản Việt Nam đã trao cuộc đấu tranh cải cách ruộng đất cho Trường Chinh lãnh đạo và Hồ Việt Thắng, Ủy viên Trung ương đảng phụ trách điều hành. Dưới trung ương có các đoàn cải cách ruộng đất cho mỗi tỉnh và dưới cấp đoàn có các đội cải cách ruộng đất cho từng xã. Các đoàn và đội đều nhận lệnh trực tiếp từ trung ương mà không cần qua Ủy ban hành chính địa phương. Thành phần trong các đoàn, đội đều được tuyển lựa là thành phần cốt cán, bản cổ nông, là đảng viên trung kiên đã chiến đấu trong quân đội.

Càng về sau, chính sách cải cách ruộng đất càng khốc liệt bởi phần đông đội viên toàn là những người trẻ tuổi, cuồng tín, được bồi dưỡng tư tưởng đấu tranh giai cấp, căm thù thật sự. Vì thế, trong năm 1956, riêng đợt cải cách ruộng đất Điện Biên Phủ đã đưa số nạn nhân bị tàn sát lên đến 10.000 người.

Đội cải cách ruộng đất đã trở thành công cụ giết người ghê rợn của chế độ. Sự tàn sát lên cao vì chính sách kích tỷ lệ (nâng tỷ lệ) của Cộng Sản Việt Nam. Thí dụ: cứ mỗi xã có 100 gia đình thì dù đủ hay không, có hay không có, đội cải cách ruộng đất của xã đó phải tìm cho ra ít nhất là 5 gia đình địa chủ (tỷ lệ 5%), nếu hơn thì càng tốt. Trong 5 gia đình này phải quy cho được 2 gia đình là cường hào ác bá để xử tử. Nếu đội không làm đủ tiêu chuẩn sẽ bị phê bình là thiếu ý thức đấu tranh giai cấp, công tác kém cỏi. Nghe một đoạn thơ tuyên truyền của thi nô Tô Hữu, ta sẽ thấy sự dã man ra sao:

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

*Giết, giết nữa, bàn tay không phút nghỉ
Cho ruộng đồng lúa tốt, thuế mau xong
Cho Đảng bền lâu, cùng rập bước chung lòng
Thờ Mao chủ tịch, thờ Sít-ta-lin bất diệt.*

Mục tiêu cuộc cải cách ruộng đất còn là cơ hội để đảng Cộng Sản Việt Nam mở cuộc thanh trừng quy mô những đảng viên trong nội bộ hoặc trong hàng ngũ kháng chiến cần bị đào thải vì không thuộc thành phần vô sản, những người có thể trở thành nguy hiểm cho đảng vì đã trau dồi những kinh nghiệm đấu tranh, đã có khả năng lãnh đạo, có uy tín, nắm vững tình hình đảng, quy tụ được thế lực mạnh, và có thể phản đảng.

Chính Cộng Sản Việt Nam đã thú nhận khi có chính sách sửa sai, trong cuộc thanh trừng này có đến 23.000 đảng viên trung kiên bị chết oan, còn hàng ngàn đảng viên không trung kiên bị chết một cách đích đáng thì chưa thấy tài liệu nào của đảng công bố cả. Rất nhiều cán bộ cao cấp có công với kháng chiến cũng bị kết tội cường hào ác bá, hoặc tham gia trong các tổ chức phản động như VN Quốc Dân Đảng chẳng hạn. Theo hồi chánh viên Nguyễn Văn Thân, kỹ sư thuộc Bộ Thủy Lợi miền Bắc, trước kia đã từng tham gia nhiều vụ cải cách ruộng đất, cho biết một cuộc đấu tố chụp mũ như sau:

...Cuộc đấu tố điển hình nhất mà tôi được dự là lần đấu tố ông Nguyễn Văn Đô, Bí thư huyện ủy tại Ô Cầu Giầy, ngoại thành Hà Nội... Nạn nhân Nguyễn Văn Đô là Bí thư huyện ủy, rất có công với kháng chiến nhưng lại bị kết tội là cường hào ác bá và có chân trong tổ chức Quốc Dân Đảng. Chủ tịch đoàn nói rằng ông lợi dụng chức vụ của Đảng để hoạt động cho Quốc Dân Đảng. Người đứng kê tội là một nông dân trước kia đi chăn ngựa cho ông Đô một cụ già khác lên tố về việc cướp đất ruộng nương và cô con cái của ông lên đấu tố là đã bị ông cưỡng hiếp tất cả 177 lần. Đến khi ông Đô được phép lên phát biểu ý kiến nhận tội, ông đã cứng cỏi trả lời: *“Ông không phải là Quốc Dân Đảng, ông chỉ làm việc cho Bác, cho*

HUYỀN ÁI TÔNG

kháng chiến mà thôi”. Ông trả lời cô con gái là: “*Thưa bà, bà còn quên đấy, tôi đã hiếp cả mẹ bà để đẻ ra bà nữa*” Câu trả lời này làm mọi người phải bật cười và làm đầu trường mất vẻ tôn nghiêm. Chủ tịch đoàn vội vàng hô khẩu hiệu “*Đả đảo tên Đô ngoan cố*” để đàn áp và che lấp tiếng nói của ông. Sau đó họ không cho ông nói tiếp. Họ nghị án và quyết định xử tử ông ngay tại chỗ. Cuộc đấu tố này kéo dài từ 5g sáng tới 13g trưa mới xong.

Rất nhiều người thuộc thành phần trung nông (trung nông cấp thấp: vài sào (acre) đất, trung nông cấp cao: 1-3 sào và một con trâu), tiểu thương cũng bị kích lên thành địa chủ (địa chủ thường: 3-5 sào hay có khi hơn một chút, không giàu, cho mượn ruộng lấy địa tô, không có tội với nhân dân; địa chủ cường hào ác bá: 3-5 sào, có tội với nhân dân; địa chủ phản động: đảng viên VN Quốc Dân Đảng, Đại Việt, v.v...).

Với dân số miền Bắc vào năm 1956 là khoảng 20 triệu người, có khoảng 4 triệu gia đình nông dân. Nếu chỉ có 2% gia đình nông dân bị liệt vào giai cấp cường hào địa chủ, thì số người bị giết ít nhất là 80,000 người. Chưa kể số người chết tăng lên qua chính sách kích tỷ lệ theo đúng chỉ tiêu do đảng CSVN đề ra. Sự oán hận của người dân ngày càng dâng cao ở khắp nơi.

Nhiều vụ phục kích giết cán bộ đấu tố và những vụ chém giết giữa bản cổ nông và thân nhân của người bị đấu tố đã xảy ra thường xuyên. Ngay lúc đó, nhiều biến cố chính trị đã xảy ra tại các nước CS, như Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Hung Gia Lợi, Liên Xô yêu cầu Hồ Chí Minh thực hiện việc xét lại Hồ Chí Minh chuẩn bị kế hoạch ngừng chiến dịch đấu tố vào tháng 3 năm 1956, nhưng chính thức ra lệnh đình chỉ mọi vụ hành quyết địa chủ vào tháng 10 năm 1956.

Trong Hội nghị thứ 10 Trung ương đảng, Võ Nguyên Giáp đã thay mặt đảng đọc một bản thú nhận sai lầm trong cuộc cải cách ruộng đất. Hồ Chí Minh khóc lóc và đổ cho cấp dưới thi hành chính sách

quá đà, cách chức Thứ trưởng phụ trách cải cách ruộng đất của Hồ Việt Thắng để xoa dịu lòng dân. Đảng CSVN cũng thả 12.000 đảng viên còn sống sót trong tù vì bị kết tội địa chủ, trong số này nhiều người bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành. Tuy nhiên oán thù của người dân không vì thế mà nguôi ngoai. Nhiều vụ nổi dậy, bạo động lớn nhỏ đã xảy ra sau đó, như Quỳnh Lưu (Nghệ An), Hải Phòng, Lạng Sơn... Trong thời gian này cũng có những vụ bạo động khác như những vụ thanh niên và công nhân Nam Bộ tập kết đập phá bót cảnh sát ở bờ hồ Hà Nội (cạnh ga tàu điện, đầu phố Cầu Gỗ).

Sau cái gọi là Nghị quyết sửa sai của đảng Cộng Sản Việt Nam về những đợt cải cách ruộng đất đẫm máu, các nạn nhân đã tìm những cán bộ thanh toán món nợ truyền kiếp. Các đảng viên Cộng Sản trung kiên được thả về từ nhà tù, được khôi phục quyền hành, khôi phục đảng tịch, liền tìm ngay các đồng chí đã tố sai để trả thù. Do đó, tình trạng xung đột, giết chóc giữa đảng viên cũ và đảng viên mới lan rộng khắp mọi nơi. Uy tín của đảng bị sụp đổ, cán bộ hoang mang, lo sợ tột độ. Ở nông thôn, các đảng viên đi họp phải mang búa theo để thảo luận với nhau.

Những địa chủ được tha về, thấy tình trạng làng xóm bất ổn như vậy, vội vàng chạy ra thành phố ở nhờ các gia đình tiểu tư sản hồi kháng chiến đã trú ngụ ở nhà mình. Các bản cố nông trốn nghe lời đảng tố điều nay bị sợ rạch mồm, cắt lưỡi, cũng vội vàng chạy ra thành phố để đập xích lô và đi ở thuê. Vì vậy, số dân ở Hà Nội, Nam Định đột nhiên tăng lên gấp bội và không khí căm thù ở nông thôn lan ra thành phố, ảnh hưởng đến giới công nhân, tiểu tư sản, sinh viên và trí thức, dùng báo chí lên tiếng chống đảng, thì cuộc nổi dậy Quỳnh Lưu đã làm đảng Cộng Sản Việt Nam rất lo sợ. Toàn thể nhân dân tỉnh Nghệ An, gồm đủ mọi thành phần giai cấp ở các xã Quang Trung, Tân Nho, Diễn Tân, Vạn Kim, Diễn Đức, Diễn Đông, Diễn Nguyên, Minh Châu, Đức Vinh, Hồng Thắng, Đại Gia, Yên Trung đã mở một đại hội để tố cáo những chính sách cai trị tàn ác của chế độ. Ban tổ chức đại hội còn mời luôn cả cán bộ Việt

HUYỀN ÁI TÔNG

Cộng thuộc cấp tỉnh và huyện đến tham dự để chứng minh tinh thần đấu tranh cho tự do của nhân dân.

Sau nhiều giờ thảo luận, đại hội đã đồng thanh lập bản kiến nghị nguyên văn như sau:

- *Yêu cầu trả lại cho chúng tôi những vị linh mục chánh sở và tất cả những vị giáo sĩ bị bắt bớ giam cầm.*
- *Yêu cầu trả lại cho chúng tôi xác các vị linh mục đã bị hành quyết và của những vị đã bị thủ tiêu*
- *Yêu cầu trả lại những tài sản của địa phận, của thánh đường, của Đức Mẹ đã bị chính quyền tịch thu hoặc xung công.*
- *Yêu cầu đền bồi thanh danh của các giáo sĩ đã bị nhục mạ và danh dự của các giáo hữu đã bị vu khống.*

Cán bộ Việt Cộng rất căm tức những lời kết án của dân chúng, lúc đầu họ nhất định không ký tên, nhưng với áp lực của hàng ngàn người, họ bắt buộc phải ký vào quyết nghị. Ban tổ chức đã gửi bản quyết nghị này đến 4 nơi: Tòa thánh La Mã (qua trung gian của Đức Khâm sứ Dooley), Ủy Ban Kiểm Soát Đình Chiến, Hồ Chí Minh và gửi đến chính quyền quốc gia miền Nam. Phía Cộng Sản Việt Nam đã tìm đủ mọi cách ngăn chặn bản quyết nghị đến tay Ủy Ban Kiểm Soát Đình Chiến.

Dân chúng đã dùng ngay chính sách sửa sai của Cộng Sản Việt Nam để đòi lại chồng con đã bị giết, tài sản đã bị cưỡng đoạt và đòi được di chuyển tự do vào Nam như đã cam kết trong Hiệp định Geneva.

Giữa lúc đó, được tin chiều ngày 9-11-1956, Ủy Ban Kiểm Soát Đình Chiến sẽ đi qua Cầu Giát để lên Hà Nội, hàng ngàn người đã kéo ra đường số một chờ đợi. Đồng bào đã góp đơn lại giao cho 6 thanh niên đại diện đưa thư. Mấy ngàn đồng bào đã nằm ngay trên đường để chặn xe lại 6 thanh niên đã đưa cho viên sĩ quan Ấn Độ trong Ủy Ban mấy vụn lá thư đựng trong bao bố. Viên sĩ quan này cho biết sẽ trình lại cấp trên và trả lời vào ngày thứ Bảy trong tuần.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Sau đó, ngày 10-11-1956, khoảng 10,000 nông dân đã mở đại hội lần thứ hai tại xã Cẩm Trường để bàn thảo về ngày thứ Bảy Mọi người đều tỏ ra hân hoan khi biết sắp sửa từ bỏ địa ngục trần gian. Nhưng ngay lúc đó, Cộng sản Việt Nam đã điều động 2 đại đội chủ lực và một đại đội công an võ trang huyện Diên Châu về xã Cẩm Trường để giải tán đại hội nông dân. Bạo động đã xảy ra Tiếng súng và lựu đạn nổ vang trời. Mặc dù tay không nhưng khí thế quần chúng quá mạnh, những người phía sau đã tràn lên thay cho những người gục ngã phía trước.

Cuối cùng, dân chúng đã bao vây đồn bộ đội, công an vào giữa Đêm hôm đó, Cộng sản đưa thêm 2 trung đoàn về bao vây 10.000 nông dân tại xã Cẩm Trường. Dưới cơn mưa phèn lất phất cuối đông, cảnh tượng bi hùng đã diễn ra ở một trận địa giữa 10.000 nông dân và 2 vòng trong ngoài đầy những công an và bộ đội.

Tờ mờ sáng này 11-11-56, các bà mẹ đã đánh trống, mõ kêu gọi dân chúng quanh vùng đến tiếp cứu Xã Diễn Châu như bị động đất. Rồi 30.000 nông dân kéo đến vây phía ngoài 2 trung đoàn chính quy của Cộng sản, trở thành một vòng bao vây thứ tự Cuộc nổi dậy bộc phát quá lớn, quá mau, đã đi ra ngoài sự tiên liệu của cả 2 bên. Hồ Chí Minh rất cảm hận biến cố này vì Nghệ An là quê quán của ông ta, nhưng Hồ Chí Minh chưa biết cách giải quyết thế nào để gỡ thế diện cho mình và đảng. Cộng sản cũng tìm cách liên lạc với Giám mục Trần Hữu Đức nhờ ông giải quyết, nhưng ông đã trả lời: Tôi không biết về vấn đề chính trị, vì tôi là một nhà tu hành. Lúc bấy giờ, phía dân chúng đã có một số lượng vũ khí đáng kể, tịch thu được từ bộ đội. Chưa bao giờ một cuộc nổi dậy ở miền Bắc lại có đủ tất cả thành phần dân chúng, kể cả các đảng viên Cộng sản.

Đêm 11 rạng ngày 12-11-1956, một số nghĩa quân lén trở về Quỳnh Lưu để tổ chức biểu tình yểm trợ cho dân quân xã Diễn Châu Đêm hôm đó, 3000 thanh niên các xã Do Xuyên, Ba Làng và Nông Cống tỉnh Thanh Hóa đã kéo vào yểm trợ nghĩa quân. 4g sáng cùng ngày,

HUYỀN ÁI TÔNG

một Ủy Ban Biểu Dương Lực Lượng Nông Dân Quỳnh Lưu và Ủy Ban Tiếp Tế Nghĩa Quân được thành lập. Phụ nữ, trẻ em đã mang gạo, thực phẩm đến xã Cẩm Trường, nơi cuộc đấu tranh đã bước vào ngày thứ 3.

Rạng ngày 13-11-1956, một cuộc biểu tình vĩ đại với sự tham gia của gần 100.000 đồng bào tỉnh Nghệ An. Bài hát Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa đã được truyền đi khắp nơi, hoà với những đợt trống, mõ vang lên liên tục:

*Anh đi giết giặc lập công
Con thơ em gửi mẹ bồng
Để theo anh ra tiền tuyến
Tiêu diệt đảng cờ Hồng
Ngày mai giải phóng
Tha hồ ta bé ta bồng con ta*

Cuộc biểu tình đã tuần hành tiến về Ty công an Nghệ An, hô thật to những khẩu hiệu: Lương giáo đoàn kết chặt chẽ sau lưng các nghĩa quân, Lương giáo quyết tâm chống Cộng sản khát máu, Tinh thần Quỳnh Lưu bất diệt... Công an tỉnh lẫn trốn từ lâu trước khí thế này. Dân chúng thi nhau nhảy lên nóc Ty công an, xé tan cờ đỏ sao vàng, đập vỡ ảnh HCM và các lãnh tụ Cộng sản quốc tế.

Trước tình hình này, Hồ Chí Minh ra lệnh cho Văn Tiến Dũng điều động Sư đoàn 304 từ Thanh Hóa, Phủ Quỳ và Đồng Hới về bao vây nghĩa quân. Sư đoàn này quy tụ nhiều bộ đội miền Nam tập kết mà Hồ Chí Minh muốn sử dụng, thay vì dùng bộ đội sinh quán ở miền Trung hoặc miền Bắc, để có dịp trút tội cho binh đoàn miền Nam nóng tính này.

Trận địa tại xã Cẩm Trường đã lên đến 5 vòng đai giữa dân quân và Cộng sản. Buổi chiều cùng ngày, nghe tin dân quân xã Cẩm Trường bị Sư đoàn 304 vây, gần hàng chục ngàn người đã tiến về xã Cẩm Trường để tiếp cứu. Vòng đai chiến trận đã tăng lên lớp thứ 6. Buổi

tối ngày 13-11-1956, hơn 20,000 nông dân từ Thanh Hóa lại kéo vào tiếp viện, mang theo đầy đủ lương thực tính kế trường kỳ đấu tranh.

Ngày 14-11-1956, Văn Tiến Dũng huy động thêm Sư đoàn 312 vào trận địa quyết tiêu diệt nhân dân Quỳnh Lưu. Khi vòng đai thứ 7 thành hình, Hồ Chí Minh ra lệnh tiêu diệt cuộc nổi dậy có một không 2 trong lịch sử đấu tranh chống Cộng sản. Trước bạo lực đó, nông dân vẫn cứ quyết tâm tử chiến để bảo vệ căn cứ. Lệnh của ban chỉ đạo nghĩa quân được truyền đi: Chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để giải phóng dân tộc. Nhưng vì vũ khí quá thô sơ, nghĩa quân phải rút vào rừng sâu. Sau khi trận chiến kết thúc, quân đội Cộng sản đã xông vào các làng Thanh Dạ, Song Ngọc, Cẩm Trường bắt tất cả già trẻ lớn bé giải đi. Họ tra khảo từng người để tìm ra ban chỉ đạo đấu tranh nhưng vô hiệu, vì bất cứ ai, kể cả các em thiếu nhi đều tự xưng là người lãnh đạo cuộc cách mạng này.

Không bắt được ai, Cộng sản đành thả bà con ra về, nhưng Hồ Chí Minh tính kế bắt đi Linh mục Hậu và Linh mục Đôn của 2 xứ Cẩm Trường và Song Ngọc. Dù 2 vị này đã nói: *“Chúng tôi là nhà tu hành, chúng tôi không biết gì đến việc nhân dân”* Cộng sản bắt 2 vị linh mục phải lên đài phát thanh đổ lỗi cho giáo dân và nông dân, nhưng 2 vị không bằng lòng. Cộng sản đe dọa nếu không tuyên bố như vậy thì sẽ giáng tội cho 2 vị là những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa phản động này. Họ mang hình ảnh Linh mục Tấn bị thủ tiêu ở Phủ Quỳ ra dọa nạt. Cuối cùng, 2 vị phải tuyên bố ngược lại sự thật.

3) Thăng tay đàn áp tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm.

Cuối năm 1957, Mao Trạch Đông (1893-1976) phát động chiến dịch “chống phái hữu”. Nhiều nhà văn bị phê phán như Trần Xí Hà, Đặng Thác, nữ văn sĩ Đinh Linh, người được Giải thưởng văn học Stalin, bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản Trung Quốc và bị bắt. Cũng trong thời gian ấy, nhân chuyến thăm Liên Xô, Mông Cổ và Bắc

HUYỀN ÁI TÔNG

Triều Tiên, Hồ Chí Minh ghé Bắc Kinh. Khi ông trở về, đã cử Tố Hữu, Huy Cận và Hà Xuân Trường sang Trung Quốc học tập kinh nghiệm đấu tranh “chống phái hữu”. Tờ Nhân Dân xuất hiện nhiều bài viết “chống phái hữu” ký tên Trần Lực, đó cũng là bút danh của Hồ Chí Minh. Những sự kiện quốc tế kể trên, nhất là ở Trung Quốc và Việt Nam đã có ảnh hưởng quyết định trong việc thanh trừng nhóm người thuộc tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm, để tránh những hậu quả to lớn có thể xảy ra. Việc thanh trừng do Tố Hữu trách nhiệm thi hành:



Mao Trạch Đông

Ngày 6-1-1958, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 30 về việc chấn chỉnh công tác Văn nghệ. Cuối tháng Giêng năm 1958, Lớp học đấu tranh tư tưởng lần thứ Nhất được tổ chức tại ấp Thái Hà với 272 văn nghệ sĩ đảng viên tham dự. Từ 3-3 đến 14-4-1958, cũng tại ấp Thái Hà, diễn ra Lớp học đấu tranh tư tưởng lần Hai với 304 cán bộ văn hoá.

Theo Đại tá Công an, đặc trách A25 Thái Kế Toại cho biết: “Hai lớp học này đã dùng thủ đoạn đầu tố và áp lực tâm lý tập thể, vu cáo, bịa đặt tội lỗi cho những thành viên nhóm Nhân Văn Giai Phẩm. Kết quả là không cần điều tra người ta đã có đầy đủ tội trạng của các nhân vật để quyết định bắt họ, kỷ luật họ”.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

Gần cuối ngày họp, 10-4-1958, công an Hà Nội bắt giam Nguyễn Hữu Đăng, Thụy An và Trần Thiếu Bảo. Ngày 4-6-1958, trước Hội nghị Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, Tố Hữu, người chủ trì chiến dịch áp Thái Hà đã “tổng kết cuộc đấu tranh chống Nhân Văn Giai Phẩm”. Bài “tổng kết” của Tố Hữu được ví như một “cáo trạng”, như một “nhát gươm chính thức kết liễu số phận Nhân Văn Giai Phẩm trên công luận với sự hằn học ghê gớm của một tên đao phủ”.

Ngày 4-6-1958, Đại Hội Văn Nghệ III, họp tại Hà Nội, hoàn tất "*Trận chiến đấu chống bọn phá hoại Nhân Văn Giai Phẩm*" với bài tổng kết của Tố Hữu tuyên bố đã dẹp xong *Nhân Văn - Giai Phẩm* nghị quyết của 800 văn nghệ sĩ lên án "*bọn Nhân Văn - Giai Phẩm* và các Hội trong Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam thi hành biện pháp kỷ luật.

Số văn nghệ sỹ, gọi là tham gia *Nhân Văn - Giai Phẩm* tại Hà Nội do Bộ Công an và Công an Hà Nội quản lý, khoảng 170 người. Số bị xử lý nặng khoảng gần 100 người, còn số bị đưa vào danh sách để phân loại xử lý tính trên toàn miền Bắc ở tất cả các lĩnh vực phải tới hàng ngàn người.

Người nặng thì bị đi tù, nhẹ hơn thì đi cải tạo lao động trong vòng từ ba đến sáu tháng tại các nhà máy, nông trường, hợp tác xã. Một số văn nghệ sỹ phải cư trú lâu dài tại các địa phương như Hoàng Tố Nguyên, Nguyễn Bính, Hải Bằng, Trần Lê Văn, Nguyễn Khắc Dực...

Ngày 19-1-1960, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã xử “bọn gián điệp phản cách mạng phá hoại hiện hành”, đã kết án phạt tù: Nguyễn Hữu Đăng và Thụy An: 15 năm phạt giam và 5 năm mất quyền công dân sau khi ra. Minh Đức: 10 năm phạt giam và 5 năm mất quyền công dân sau khi ra. Phan Tại: 6 năm phạt giam và 3 năm

HUỶNH ÁI TÔNG

mất quyền công dân sau khi ra. Lê Nguyên Chí: 5 năm phạt giam và 3 năm mất quyền công dân sau khi ra.

Tại một phòng biệt giam của nhà lao Hỏa Lò Hà Nội, Thụy An đã dùng đinh guốc, viết lên tường lời phản kháng: "Chọc mù mắt để không phải nhìn thấy cái chế độ này nữa". Chính nhà văn Đặng Chí Bình đọc được dòng chữ này, trong phòng ông đã bị biệt giam.

Đầu năm 1961, Phùng Cung bị bắt, do: Tiếp tục sáng tác các truyện ngắn có nội dung bất mãn, chống đối, phản động. Lê Đạt gọi thời kỳ "hậu Nhân Văn" là những ngày "khôn ngoan không dám làm người". Phần lớn các nạn nhân, vốn là những văn nhân tài hoa, đều phải cúi đầu, tự mình viết bài xi vả mình. Họ được ở lại Hà Nội và sau một thời gian lao động phần lớn được trở lại hành nghề. Cũng có những nhà văn, nhà thơ bỏ về rừng như Hữu Loan, Nguyên Hồng. Nhưng, cái giá mà họ và gia đình họ phải trả là vô cùng đau đớn.

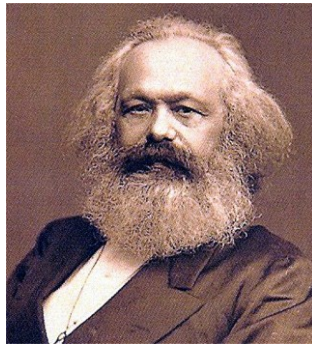
Theo Nguyên Ngọc: "Sau một đêm, Nguyên Hồng vứt hết chức tước, tem phiếu, đưa gia đình về định cư ở vùng Yên Thế. Ông nói: - *Tao không chơi được với chúng mày nữa*". Hữu Loan bỏ Hà Nội về quê Thanh Hoá. Từ đó, tác giả bài thơ *Màu Tím Hoa Sim* đi thò đá, người vợ hiền của ông vừa cày hai sào ruộng vừa xay bột làm bánh. Ba người con trai lớn thì hàng ngày phải dậy từ ba giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến chở đá từ trên núi xuống hồ cách hai cây số bán rồi mới ăn vội bát cơm độn để chạy bộ bảy cây số đi học. Vì lý lịch cha mẹ mà một người con của Hữu Loan thi đạt điểm du học nước ngoài vẫn không được đi, những người con khác của ông cũng không ai được vào đại học.

Phùng Quán trong 30 năm treo bút, đã sống với biệt danh: "Cá trộm, rượu chịu, văn chui", Tiến sĩ văn chương, luật khoa Nguyễn Mạnh Tường, triết gia Trần Đức Thảo, học giả Đào Duy Anh những nhà giáo bị "mất dạy", sống đời cùng khổ, nhưng họ đã nêu tấm gương sáng chói cho hậu thế về sự nghiệp đấu tranh cho tự do dân chủ.

4) Ngăn chặn tự do tư tưởng.

Ngày 9-12-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh về chế độ báo chí nhằm bảo đảm quyền tự do ngôn luận của nhân dân và ngăn cấm những kẻ lợi dụng báo chí làm hại đến công cuộc đấu tranh cho hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của nước nhà.

Thực chất đó là bức chắn, vũng chài nhất để bảo vệ chế độ Cộng sản ở miền Bắc, nên từ đó trở về sau, không còn những tờ báo do tư nhân đứng tên làm chủ, báo chí tư nhân trở nên một tờ xa lạ đối với người miền Bắc. Cũng từ đó, những nhà văn nhà báo muốn hành nghề phải đi học từ những trại sáng tác hay các trường lớp, nói đến việc học dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, học tập chánh trị là chánh yếu, triết học Karl Marx (1818-1883) và của Vladimir Lenin (1870-1924), được tập trung gọi là Chủ nghĩa Mác-Lênin.



Karl Marx

Chủ nghĩa Mác-Lênin là một học thuyết, một hệ thống lý luận và phương pháp luận chặt chẽ được cấu thành từ ba bộ phận: Triết học Mác-Lênin, kinh tế chính trị Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.

HUYỀN ÁI TÔNG



Vladimir Lenin

- Triết học Mác-Lênin (bao gồm cả chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) là khoa học chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy. Nó đem lại cho con người thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

- Kinh tế chính trị Mác-Lênin: Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch trần bản chất bóc lột giá trị thặng dư (m) của giai cấp tư sản với giai cấp công nhân và người lao động dưới chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản dùng mọi thủ đoạn để áp bức, bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm giàu cho chúng. Đây chính là nguồn gốc, nguyên nhân cơ bản dẫn tới cuộc đấu tranh giai cấp nhằm lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đồng thời, chỉ ra những tiền đề và quy luật kinh tế chủ yếu để đưa tới chỗ diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

- Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nghiên cứu những quy luật chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Việc xã hội hoá lao động trong chủ nghĩa tư bản đã tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp có sứ mệnh lịch sử thực hiện sự chuyển biến cách mạng đó là giai cấp công nhân, Lênin chỉ rõ: "Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản, là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa". Bởi vì: "Tất cả

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC 1954 - 1975

các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp".



Nữ thần Dân chủ trong cuộc biểu tình ở Thiên An Môn 1989

Ngày nay, người ta đã thấy rõ một số sai lầm cơ bản trong chủ nghĩa Mác-Lênin, thực tiễn là các nước Cộng sản ở Âu Châu tan rã bắt đầu từ Ba Lan vào năm 1989, và tiếp tục ở Hungary, Đông Đức, Bungary, Tiệp Khắc và Romania. Romania là nước Đông Âu duy nhất lật đổ chế độ Cộng sản của mình bằng bạo lực. Sự kiện Thiên An Môn năm 1989 đã không thành công trong việc kích thích sự thay đổi chính trị lớn ở Trung Quốc.



Thiên An Môn nhìn từ công Thiên An

HUYỀN ÁI TÔNG

Tuy nhiên, hình ảnh mạnh mẽ của các sự thách thức dũng cảm trong những cuộc biểu tình đó đã giúp gây ra các sự kiện ở những phần khác của thế giới. Trong số các cuộc cách mạng chống Cộng nổi tiếng nhất là sự sụp đổ của Bức tường Berlin, như là cửa ngõ tượng trưng để thống nhất nước Đức vào năm 1990.

Việc Liên Xô bị giải thể vào cuối năm 1991 dẫn đến kết quả là Nga và 14 quốc gia tuyên bố độc lập của khối Liên Xô: Armenia, Azerbaijan, Belarus, Estonia, Georgia, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Latvia, Lithuania, Moldova, Tajikistan, Turkmenistan, Ukraina và Uzbekistan. Cộng sản đã bị bỏ rơi tại Albania và Nam Tư từ năm 1990 đến 1992, chia thành năm nước kế tục: Slovenia, Croatia, Cộng hòa Macedonia, Bosnia và Herzegovina, và Cộng hòa Liên bang Nam Tư (gồm Serbia, Montenegro và Kosovo). Tác động này cũng được cảm thấy ở hàng chục quốc gia xã hội chủ nghĩa khác. Chế độ Cộng sản đã bị bỏ rơi ở các nước như Campuchia, Ethiopia, Mông Cổ và Nam Yemen. Sự sụp đổ của Cộng sản ngay tại chiếc nôi Cộng sản tại Liên Xô năm 1991 đã dẫn đến sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh.

5) Thực hiện Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa trên đất Bắc.

Sau khi tư trào Nhân Văn - Giai Phẩm được dập tắt, những người lãnh đạo Văn nghệ miền Bắc chủ trương thực hiện triệt để Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Người ta xác định cơ sở triết học của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là thế giới quan của chủ nghĩa Mác-Lênin. Trên cơ sở đó Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa là miêu tả hiện thực và xây dựng một thế giới xã hội chủ nghĩa. Nói khác đi, cụ thể hơn Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa là miêu tả cái hiện thực phải là xã hội chủ nghĩa.

Hệ lụy của Nhân Văn Giai Phẩm đã làm cho những người liên hệ như Phan Khôi, Văn Cao, Hoàng Cầm, Trần Dần, Phùng Cung, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang ... một đời bị trừ dập, sống rất khó khăn, chết rất thảm lặng, nhưng sau đó có những nhà văn đã phê

phán xã hội xã hội chủ nghĩa như nhà văn Phù Thăng, Hà Mạnh Tuân ... vào những năm đầu thập niên 1960, họ đã thấy những nhà văn lớp trước bị trù dập khổ ải một đời, nhưng họ vẫn can đảm dần bước, vì muốn xây dựng một xã hội lành mạnh hơn, đối xử nhau qua tình người với người. Có người gọi thời kỳ này là “Hậu Nhân Văn Giai Phẩm”.

Tưởng cũng nên nhắc lại lời Văn Cao đã nói với Trường Chinh, trước khi Tố Hữu ra tay đập nát bọn Nhân Văn – Giai Phẩm: *"Nếu trong vườn hồng có sâu thì ta phải chịu khó mà bắt bằng tay, từng con một. Đổ up cả đồng thuốc trừ sâu vào đấy thì chết cả vườn hồng. Rồi anh sẽ thấy: qua đợt đánh phá này không biết bao giờ nền văn nghệ Việt Nam mới ngóc đầu dậy được!"*

Tôi nhớ trong khi sưu tầm tài liệu để viết bộ sách này, có một nhà văn trong số những nhà văn ở Tập Bốn đã phát biểu một câu rất có ý nghĩa: “Nhà văn ca tụng một chế độ, khi chế độ ấy tàn, sự nghiệp văn chương của nhà văn ấy cũng tiêu vong.”

Văn Cao không phải là nhà tiên tri, nhưng ông tiên đoán được viễn cảnh của nền văn nghệ miền Bắc thứ văn nghệ có đảng tính do đảng lãnh đạo là thứ văn nghệ phục vụ chính trị chẳng khác nào con ngựa kéo xe, đôi mắt bị che cứ phía trước mà chạy.

Từ sau tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm cho đến 30-4-1975, người ta vẫn không thấy có nhà văn nào có được tác phẩm văn chương làm nên tên tuổi để lại mai sau, có thể người ta sáng tác vì miếng cơm manh áo, vì để bảo toàn sự an nguy cho cá nhân và gia đình, bởi cái gương của Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần...

Bóp nghẹt tự do tư tưởng, tự do sáng tác cũng là bóp nghẹt cách tân thơ, bóp nghẹt sáng tạo chủ nghĩa văn học trong khi những nhà thơ như Đặng Đình Hưng, Lê Đạt đang mang bầu nhiệt huyết cách tân thơ của họ, còn văn thi Phùng Cung, Phùng Quán bị biệt giam, cải tạo ở các nông trường.

Tường nên đọc lại một đoạn văn của Thiên Sơn trong bài *Minh Giang - một đời văn tinh khiết*, để chia sẻ mọi nỗi đắng cay của một đời người, chọn nghiệp nghề văn:

Hồi đầu đời mới, các nhà văn một thời bị cảm đoán được tháo khoán, được khuyến khích viết. Một buổi tối, ông buồn buồn nói với tôi: “Khi còn trẻ, còn nhiều nhiệt huyết thì người ta làm cho lụi tàn mọi cảm xúc. Người ta đấu tố, đe nẹt, bóp nghẹt. Bây giờ người ta bảo viết thì đã già, cảm xúc không còn như trước nữa”. Thế rồi, ông đã mượn chuyện Kim – Kiều để kín đáo thể hiện tâm sự của mình:

*“Cụ chọn Thúy kiều làm quốc sắc
Mười lăm năm ngọc nát vàng tan
Còn gì để tái hồi Kim Trọng
Mà nửa đêm lại hỏi ngón đàn?”*

(Nhớ Nguyễn Du)

Thời gian sẽ đi qua, xóa tan mọi nỗi oan khuất, dày đọa con người, nhưng lịch sử sẽ ghi lại trong Hai mươi năm Văn học miền Bắc có tư trào Nhân Văn – Giai Phẩm xảy ra một thời gian ngắn ngủi, nhưng kéo dài cho những con người đã tạo dựng nên nó và trong Văn học sử Việt Nam.

Tài liệu tham khảo :

- Cuộc nổi dậy Quỳnh Lưu Nghệ An 1956
Web: nuvuongcongly.net
- Biền cố năm 1956 ở Ba Lan và Hungary
Web: hist.hnue.edu.vn

Cùng soạn giả:

- *Báo chí và nhà văn quốc ngữ thời sơ khởi*
- *Văn học miền Nam (1923-1954)*
- *Văn học miền Nam 1954-1975 (7 tập)*
- *Hai mươi năm văn học miền Bắc 1954-1975 (5 tập)*
- *Văn học Việt Nam Cận và Hiện đại (7 tập)*

HUYỆNH ÁI TÔNG

**HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC MIỀN BẮC
1954-1975
Hiên PHẬT HỌC
2013**